

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

TRẦN MINH ĐỨC

CHUYỂN BIẾN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA THÀNH PHỐ
THỦ DẦU MỘT GIAI ĐOẠN 1975 - 2020

CHUYÊN NGÀNH: LỊCH SỬ VIỆT NAM
MÃ SỐ: 9229013

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

TRẦN MINH ĐỨC

CHUYỂN BIẾN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA THÀNH PHỐ
THỦ DẦU MỘT GIAI ĐOẠN 1975 - 2020

CHUYÊN NGÀNH: LỊCH SỬ VIỆT NAM
MÃ SỐ: 9229013

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
1. PGS.TS. NGUYỄN VĂN HIỆP
2. TS. NGUYỄN VĂN THỦY

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2025

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của cá nhân tôi. Những số liệu được sử dụng trong luận án đều có nguồn gốc rõ ràng và trung thực. Các kết quả nghiên cứu của luận án chưa được công bố dưới hình thức nào.

Nghiên cứu sinh

Trần Minh Đức

LỜI CẢM ƠN

Trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu tại Trường Đại học Thủ Dầu Một, Nghiên cứu sinh nhận được sự quan tâm, động viên, hỗ trợ, giúp đỡ từ quý thầy, cô, gia đình, đồng môn và đồng nghiệp.

Trước tiên, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn đến hai thầy hướng dẫn có những chỉ dẫn khoa học quý báu trong suốt quá trình Nghiên cứu sinh làm luận án. Tôi cũng xin bày tỏ sự trân quý đối với những góp ý của Quý Thầy Cô qua các Hội đồng bảo vệ và phản biện kín.

Xin chân thành cảm ơn Ban Giám hiệu Trường Đại học Thủ Dầu Một, Ban Quản lý Đào tạo, Chương trình Sư phạm Lịch sử Khoa Sư phạm và các đơn vị chức năng Trường Đại học Thủ Dầu Một tạo điều kiện thuận lợi để Nghiên cứu sinh yên tâm học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận án.

Xin chân thành cảm ơn Ban Tuyên giáo, Văn phòng Thành ủy thành phố Thủ Dầu Một cung cấp cho Nghiên cứu sinh nhiều nguồn tư liệu quý phục vụ cho việc nghiên cứu luận án.

Cuối cùng, xin gửi lời biết ơn sâu sắc đến gia đình, đồng môn, đồng nghiệp luôn ủng hộ, đồng hành, động viên và giúp đỡ Nghiên cứu sinh hoàn thành nhiệm vụ học tập.

Nghiên cứu sinh

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN.....	i
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC CÁC CHỮ CÁI VIẾT TẮT.....	ix
DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU.....	x
DANH MỤC BIỂU ĐỒ	xiii
MỞ ĐẦU	1
1. Lý do chọn đề tài.....	1
2. Mục tiêu nghiên cứu	3
2.1 Mục tiêu chung.....	3
2.2. Mục tiêu cụ thể.....	4
3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu	4
3.1. Đối tượng nghiên cứu	4
3.2. Phạm vi nghiên cứu	5
4. Phương pháp nghiên cứu	5
4.1. Phương pháp nghiên cứu	6
4.2. Nguồn tài liệu	6
5. Đóng góp mới	7
6. Kết cấu	9
Chương 1	10
TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN - THỰC TIỄN.....	10
1.1. Tổng quan nghiên cứu.....	10
1.1.1. Nghiên cứu nước ngoài	10
1.1.2. Nghiên cứu trong nước	14
1.1.3. Đúc kết.....	20
1.2. Cơ sở lý luận.....	21
1.2.1. Các khái niệm	21
1.2.2. Các chỉ số.....	27
1.2.3. Lý thuyết về chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	28
1.2.4. Lý thuyết của Simon Kuznets về tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu	29
1.2.5. Lý thuyết về phát triển đô thị và chuyển dịch cơ cấu xã hội.....	29

1.4. Cơ sở thực tiễn	30
1.4.1. Phục hồi kinh tế – xã hội sau chiến tranh (1975–1986)	30
1.4.2. Chuyển biến bước đầu trong cơ cấu kinh tế (1986–1996)	30
1.4.3. Công nghiệp hóa nhanh và mở rộng đô thị (1997–2012).....	30
1.4.4. Lên thành phố và hoàn thiện đô thị loại I (2012–2020)	31
1.5. Tiểu kết chương 1	32
Chương 2	35
CHUYỂN BIẾN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA THỦ DẦU MỘT TỪ NĂM 1975 ĐẾN 1996	35
2.1. Địa lý hành chính, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và của Thủ Dầu Một trước năm 1975	35
2.1.1. Địa lý hành chính	35
2.1.2. Điều kiện tự nhiên	36
2.1.3. Tình hình kinh tế - xã hội Thủ Dầu Một trước năm 1975	37
2.1.3.1. Thực trạng kinh tế	37
2.1.3.2. Tình hình xã hội.....	39
2.2. Bối cảnh lịch sử quốc tế và trong nước tác động đến chuyển biến kinh tế – xã hội của Thủ Dầu Một giai đoạn 1975–1996.....	40
2.2.1. Bối cảnh quốc tế	40
2.2.2. Bối cảnh trong nước	41
2.2.3. Chủ trương phát triển kinh tế-xã hội của Trung ương và tỉnh Sông Bé.....	42
2.2.4. Tác động đến kinh tế - xã hội Thủ Dầu Một	44
2.3. Chuyển biến kinh tế - xã hội Thủ Dầu Một (1975 - 1985)	45
2.3.1. Chuyển biến về kinh tế	45
2.3.2. Chuyển biến về xã hội	53
2.3.3. Nhận xét quá trình chuyển biến kinh tế – xã hội của Thủ Dầu Một (1975–1985)	58
2.3.3.1. Về kinh tế	59
2.3.3.2. Về xã hội.....	64
2.4. Chuyển biến kinh tế - xã hội Thủ Dầu Một (1986 - 1996)	68
2.4.1. Một số nhân tố tác động quá trình chuyển biến kinh tế – xã hội thị xã Thủ Dầu Một (1986 – 1996)	68

2.4.2. Chuyển biến kinh tế.....	72
2.4.2.1. Quy mô, tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế.....	72
2.4.2.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	76
2.4.2.3. Cơ cấu lao động – việc làm	82
2.4.2.4. Đầu tư và năng suất	83
2.4.2.5. Thể chế và chính sách kinh tế.....	84
2.4.2.6. Đời sống và phúc lợi kinh tế – xã hội.....	85
2.4.3. Chuyển biến xã hội.....	86
2.4.3.1. Dân số và cơ cấu xã hội.....	86
2.4.3.2. Sự hình thành và phân hóa các giai tầng xã hội mới.....	88
2.4.3.3. Chính trị và thiết chế xã hội	90
2.4.3.4. Văn hóa và giáo dục	92
2.4.3.5. Đời sống cộng đồng và phúc lợi xã hội.....	102
2.4.3.6. Đời sống cộng đồng.....	107
2.4.3.7. Khoa học và công nghệ	111
2.5. Đặc trưng chuyển biến kinh tế - xã hội Thủ Dầu Một thời kỳ 1975-1996.....	117
Tiểu kết Chương 2	126
Chương 3	129
CHUYỂN BIẾN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA THỦ DẦU MỘT (1997 – 2020)	129
3.1. Bối cảnh	129
3.1.1. Bối cảnh quốc tế	129
3.1.2. Bối cảnh trong nước	133
3.1.3. Chính sách của tỉnh Bình Dương tác động đến Thủ Dầu Một	135
3.1.4. Ảnh hưởng và tác động của đô thị Thành phố Hồ Chí Minh đối với sự phát triển kinh tế - xã hội Thủ Dầu Một	138
3.1.5. Định hướng phát triển của Thủ Dầu Một	140
3.2. Chuyển biến kinh tế-xã hội Thủ Dầu Một từ năm 1997 đến 2011	142
3.2.1. Chuyển biến kinh tế.....	142
3.2.1.1. Quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế.....	142
3.2.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	144
3.2.1.3. Đánh giá và nhận xét tổng hợp về chuyển biến kinh tế Thủ Dầu Một giai đoạn 1997–2011	164

3.2.2. Chuyển biến xã hội.....	167
3.2.2.1. Một số nhân tố tác động	167
3.2.2.2. Dân số – Cơ cấu xã hội.....	169
3.2.2.3. Kinh tế - giai tầng	170
3.2.2.4. Chính trị – thiết chế	173
3.2.2.5. Văn hoá và Giáo dục	175
3.2.2.6. Đời sống cộng đồng.....	179
3.2.2.7. Khoa học và Công nghệ	183
3.2.2.8. Đánh giá chuyển biến xã hội thành phố Thủ Dầu Một giai đoạn 1997–2012	186
3.3. Chuyển biến kinh tế-xã hội thành phố Thủ Dầu Một từ năm 2012 đến 2020	188
3.3.1. Chuyển biến kinh tế.....	188
3.3.1.1. Tốc độ và chất lượng tăng trưởng	188
3.3.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	189
3.3.1.3. Doanh nghiệp, lao động và năng suất.....	195
3.3.1.4. Đầu tư và năng suất	198
3.3.1.5. Kinh tế tư nhân, hợp tác xã và kinh tế cá thể	200
3.3.1.6. Nông nghiệp, nông nghiệp đô thị và môi trường	202
3.3.1.7. Nhận xét chung về chuyển dịch cơ cấu kinh tế	206
3.3.2. Chuyển biến xã hội.....	207
3.3.2.1. Dân số – cơ cấu xã hội.....	207
3.3.2.2. Kinh tế – giai tầng	209
3.3.2.3. Chính trị – thiết chế	210
3.3.2.4. Văn hoá – giáo dục	211
3.3.2.5. Đời sống cộng đồng.....	217
3.3.2.6. Khoa học – công nghệ	226
3.4. Một số đơn vị nổi bật góp phần chuyển biến kinh tế - xã hội của Thủ Dầu Một	232
Tiểu kết Chương 3	236
Chương 4	238

NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM VỀ QUÁ TRÌNH CHUYỂN BIẾN KINH TẾ - XÃ HỘI THỦ DẦU MỘT (1997-2020)	238
4.1. Bối cảnh và động lực chuyển biến kinh tế – xã hội Thủ Dầu Một (1997–2020)	238
4.1.1. Bối cảnh	238
4.1.2. Những động lực then chốt của sự chuyển biến	239
4.1.2.1. Động lực từ vị trí địa lý – cửa ngõ của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	239
4.1.2.2. Động lực từ chủ trương phát triển công nghiệp – dịch vụ và quy hoạch đô thị	240
4.1.2.3. Động lực từ đầu tư công về hạ tầng, hành chính và không gian đô thị	240
4.1.2.4. Động lực từ đầu tư tư nhân và FDI	240
4.1.2.5. Động lực từ cải cách hành chính và môi trường kinh doanh	241
4.1.2.6. Động lực từ chuyển dịch dân cư – xã hội	241
4.2. Đánh giá quá trình chuyển biến kinh tế – xã hội Thủ Dầu Một (1997–2020)	242
4.2.1. Chuyển biến mạnh mẽ, phát triển thực chất	242
4.2.2. Kinh tế - xã hội – môi trường bền vững	247
4.2.3. Vai trò dẫn dắt	249
4.2.4. Vận dụng hiệu quả các nguồn lực	250
4.2.5. Xây dựng và phát triển nhanh đô thị	251
4.2.6. Phát triển bền vững văn hóa đô thị, xã hội đô thị, gắn kết truyền thống và hiện đại	251
4.3. Bài học kinh nghiệm về quá trình chuyển biến kinh tế – xã hội Thủ Dầu Một (1997–2020)	253
4.3.1. Nhận thức rõ vai trò của quy hoạch đô thị trong định hướng phát triển dài hạn	253
4.3.2. Gắn kết chặt chẽ công nghiệp hóa với phát triển dịch vụ đô thị	254
4.3.3. Tập trung phát triển hạ tầng đồng bộ và hiện đại	254
4.3.4. Đẩy mạnh cải cách hành chính và xây dựng chính quyền đô thị phục vụ người dân	254
4.3.5. Huy động tốt các nguồn lực xã hội, đặc biệt là khu vực tư nhân	255

4.3.6. Tập trung phát triển nguồn nhân lực đô thị và quản lý sự chuyển dịch dân cư	255
4.3.7. Phát triển hài hòa giữa kinh tế và phúc lợi xã hội	256
4.3.8. Chú trọng bảo tồn bản sắc văn hóa và phát triển đô thị theo hướng bền vững	256
KẾT LUẬN	257
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	261
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ	280
PHỤ LỤC	282

DANH MỤC CÁC CHỮ CÁI VIẾT TẮT

CCHC	Cải cách hành chính
CNH	Công nghiệp hóa
CNXH	Chủ nghĩa xã hội
ĐTH	Đô thị hóa
ĐTNN	Đầu tư nước ngoài
FDI	Foreign Direct Investment (Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài)
GDP	Gross Domestic Product (Tổng sản phẩm quốc nội, hay còn gọi là Tổng sản phẩm nội địa)
GRDP	Gross Regional Domestic Product (Tổng sản phẩm trên địa bàn)
HĐH	Hiện đại hóa
HTX	Hợp tác xã
KT-XH	Kinh tế-xã hội
NCS	Nghiên cứu sinh
SXCN	Sản xuất công nghiệp
TDTT	Thể dục thể thao
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
TPHCM	Thành phố Hồ Chí Minh
TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
UBND	Ủy ban nhân dân
XHCN	Xã hội chủ nghĩa
XHH	Xã hội hóa
XNK	Xuất nhập khẩu

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: Hệ số sử dụng đất qua các năm của Thủ Dầu Một	46
Bảng 2.2: Diện tích gieo trồng qua các năm	46
Bảng 2.3: Năng suất lúa qua các năm.....	47
Bảng 2.4: Lương thực bình quân nhân khẩu qua các năm (kg/năm).....	47
Bảng 2.5: Cơ cấu kinh tế thị xã Thủ Dầu Một giai đoạn 1986–1996.....	77
Bảng 2.6: Một số chỉ tiêu an ninh – quốc phòng.....	92
Bảng 2.7: Một số chỉ tiêu giáo dục – đào tạo thị xã Thủ Dầu Một giai đoạn 1986–1996	96
Bảng 2.8: Một số chỉ tiêu văn hóa - tinh thần tại Thủ Dầu Một.....	99
Bảng 2.9: Một số chỉ tiêu y tế cơ bản của thị xã Thủ Dầu Một giai đoạn 1986-1996	105
Bảng 2.10: Một số chỉ tiêu về an sinh xã hội thị xã Thủ Dầu Một (1986–1996).....	106
Bảng 2.11: Biến động dân số Thủ Dầu Một, 1986–1995.....	108
Bảng 2.12: So sánh chuyển biến kinh tế - xã hội của Thủ Dầu Một (1975-1996).....	133
Bảng 3.1: So sánh các chỉ số về quy mô và tốc độ tăng trưởng	142
Bảng 3.2: Đầu tư nước ngoài tỉnh Bình Dương tính đến 31/12/1998	143
Bảng 3.3: Cơ cấu dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực (tính đến 31/12/1998)	143
Bảng 3.4: Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ trên địa bàn Thủ Dầu Một	145
Bảng 3.5: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ của Thủ Dầu Một.....	147
Bảng 3.6: Sự biến đổi cơ cấu kinh tế của Thủ Dầu Một	151
Bảng 3.7: Số cơ sở sản xuất công nghiệp chia theo khu vực kinh tế của Thủ Dầu Một các năm (đơn vị: cơ sở)	152
Bảng 3.8: Giá trị sản xuất công nghiệp của Thủ Dầu Một qua các năm (đơn vị: triệu đồng).....	153
Bảng 3.9: Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh (đơn vị: triệu đồng)	155
Bảng 3.10: Kinh tế phi nông, lâm nghiệp, thủy sản của Thủ Dầu Một qua các năm..	157
Bảng 3.11: Các chính sách và tác động chủ yếu đến chuyển biến xã hội Thủ Dầu Một giai đoạn 1997–2012	169
Bảng 3.12 Biến động dân số và cơ cấu xã hội Thủ Dầu Một giai đoạn 1997–2012 ...	170

Bảng 3.13 Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và thu nhập bình quân đầu người Thủ Dầu Một, 1997–2012	171
Bảng 3.14: Một số chỉ tiêu hoạt động chính trị - xã hội Thủ Dầu Một (1997–2012)..	174
Bảng 3.15: Một số chỉ tiêu phát triển văn hoá Thủ Dầu Một giai đoạn 1997–2012...	176
Bảng 3.16: Quy mô và cơ sở giáo dục thành phố Thủ Dầu Một giai đoạn 1997–2012	177
Bảng 3.17: Một số chỉ tiêu phát triển giáo dục Thủ Dầu Một giai đoạn 1997–2012..	178
Bảng 3.18: Một số chỉ tiêu đời sống dân cư Thủ Dầu Một giai đoạn 1997–2012	179
Bảng 3.19: Mức độ tham gia các hoạt động cộng đồng Thủ Dầu Một (1997–2012) .	180
Bảng 3.20: Sự phát triển hạ tầng y tế qua các năm	181
Bảng 3.21: Một số chỉ tiêu phát triển khoa học – công nghệ thành phố Thủ Dầu Một (1997–2012).....	184
Bảng 3.22: trình bày diễn biến GRDP và tốc độ tăng trưởng chọn lọc.....	188
Bảng 3.23:Chuyển dịch cơ cấu kinh tế thành phố Thủ Dầu Một giai đoạn 2012-2020	190
Bảng 3.24: Số doanh nghiệp của Thủ Dầu Một từ năm 2012 đến năm 2020	196
Bảng 3.25: Tổng hợp một số chỉ tiêu kinh tế chọn lọc (2015–2019): số doanh nghiệp, lao động, vốn, doanh thu và thu nhập bình quân.....	196
Bảng 3.26: Tổng vốn đầu tư toàn xã hội Thủ Dầu Một 2016-2020	199
Bảng 3.27: Thu nhập bình quân đầu người 2012-2020	199
Bảng: 3.28 Tỷ trọng vốn đầu tư của thành phố Thủ Dầu Một 2012-2020	199
Bảng 3.29 Số hợp tác xã của Thủ Dầu Một từ năm 2015 đến 2019	201
Bảng 3.30: Số lao động trong hợp tác xã của Thủ Dầu Một từ năm 2015 đến 2019 (đơn vị: người)	202
Bảng 3.31: Cơ cấu hộ Thủ Dầu Một chia theo quy mô diện tích sử dụng (2016)	203
Bảng 3.32: Quy mô nuôi lợn ở Thủ Dầu Một năm 2016	203
Bảng 3.33: Số trang trại Thủ Dầu Một từ năm 2015 đến 2020 (đơn vị: trang trại)	203
Bảng 3.34: Diện tích nông nghiệp cả năm Thủ Dầu Một 2016-2020 (đơn vị: hecta).	204
Bảng 3.35: Năng suất nông nghiệp cả năm 2016 - 2020 (đơn vị:tạ/hecta)	204
Bảng 3.36: Số lượng gia súc, gia cầm Thủ Dầu Một 2016 – 2020 (đơn vị: con)	205
Bảng 3.37: Diện tích, chỉ số nuôi trồng thủy sản Thủ Dầu Một 2016-2020	205
Bảng 3.38 : Sản lượng, chỉ số phát triển thủy sản Thủ Dầu Một 2016-2020.....	205
Bảng 3.39: Thu nhập bình quân đầu người thành phố Thủ Dầu Một 2012–2020	208
Bảng 3.40: Dân số và cơ cấu tuổi Thủ Dầu Một, 2012–2020	208

Bảng 3.41: GDP và thu nhập bình quân đầu người, 2012–2020.....	209
Bảng 3.42: Số lượng cơ quan hành chính và dịch vụ công, 2012–2020.....	210
Bảng 3.43: Chỉ số CCHC cấp huyện thành phố Thủ Dầu Một 2014–2020	211
Bảng 3.44: Giáo dục Thủ Dầu Một, 2012–2020	214
Bảng 3.45: Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông năm học 2019-2020.....	215
Bảng 3.46: Số trường mầm non năm học 2019-2020 và 2020-2021	216
Bảng 3.47: Số trường, lớp, giáo viên, học sinh phổ thông năm học 2020-2021.....	216
Bảng 3.48 Số trường, lớp, giáo viên, học sinh phổ thông năm học 2020-2021	217
Bảng 3.49: Y tế và phúc lợi, 2012–2020.....	219
Bảng 3.50: Thành phố Thủ Dầu Một thực hiện mục tiêu chiến lược quốc gia về y tế	220
Bảng 3.51: Nhân lực ngành y năm 2020	220
Bảng 3.52: Số nhân lực ngành y năm 2020 (đơn vị: người)	221
Bảng 3.53: Số nhân lực ngành dược năm 2020 (đơn vị: người)	221
Bảng 3.54: Tỷ lệ phường có bác sỹ, hộ sinh hoặc y sỹ sản, đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã năm 2020 (đơn vị:%)	223
Bảng 3.55: Số lượng nhà ở xã hội và nhà ở tình nghĩa được xây mới tại Thủ Dầu Một (2012–2020).....	224
Bảng 3.56: Số lượng đối tượng hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên tại Thủ Dầu Một, 2012–2020	225
Bảng 3.57: Khoa học – công nghệ thành phố Thủ Dầu Một, 2012–2020.....	226

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2.1: Tỷ trọng các ngành kinh tế của thị xã Thủ Dầu Một từ 1986 đến 1996..	77
Biểu đồ 3.1: Cơ cấu kinh tế của thành phố Thủ Dầu Một năm 2010	144
Biểu đồ 3.2: Số đơn vị, số người kinh doanh thương mại, du lịch, dịch vụ.....	146
Biểu đồ 3.3: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	147
Biểu đồ 3.4: Diện tích và sản lượng lương thực qua các năm 1996,1999, 2000.....	148
Biểu đồ 3.5: Số lượng gia súc qua các năm 1996-2000	149
Biểu đồ 3.6: Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh	155
Biểu đồ 3.7: Số doanh nghiệp đang hoạt động qua các năm.....	155
Biểu đồ 3.8: Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội qua các năm	156
Biểu đồ 3.9: Thu nhập bình quân đầu người qua các năm 2005-2010-2011	172
Biểu đồ 3.10: Số máy điện thoại di động và cố định từ năm 2006 đến năm 2010.....	184
Biểu đồ 3.11 GRDP và tốc độ tăng trưởng TP Thủ Dầu Một giai đoạn 2012-2020...	189
Biểu đồ 3.12: Diễn biến tỷ trọng các khu vực kinh tế.....	190
Biểu đồ 3.13: Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành các năm.....	191
Biểu đồ 3.14 Số lượng doanh nghiệp đăng ký mới tại Thủ Dầu Một 2012-2020.....	197
Biểu đồ 3.15 Số đơn vị, lao động kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản từ năm 2012 đến 2015	200
Biểu đồ 3.16: Số cơ sở, lao động kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản từ năm 2016 đến 2020	201
Biểu đồ 3.17: Số hợp tác xã tăng dần qua các năm	201
Biểu đồ 3.18: Số lao động hợp tác xã giảm dần qua các năm	202
Biểu đồ 3.19: Số lượng nhà ở xã hội và nhà ở tình nghĩa được xây mới tại Thủ Dầu Một (2012–2020).....	224
Biểu đồ 3.20: Xu hướng tăng số lượng người hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên (2012– 2020).....	225
Biểu đồ 4.1: Kết quả điều tra xã hội học về chuyển biến hạ tầng	243
Biểu đồ 4.2: Kết quả điều tra xã hội học về đời sống người dân	243
Biểu đồ 4.3: Kết quả điều tra xã hội học về đào tạo nghề.....	244
Biểu đồ 4.4: Kết quả điều tra xã hội học về hiệu quả đào tạo	244
Biểu đồ 4.5: Kết quả điều tra xã hội học về chăm sóc sức khỏe người dân.....	245

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Việc nghiên cứu lịch sử địa phương nói chung và lịch sử phát triển kinh tế – xã hội ở các đô thị Việt Nam nói riêng luôn có ý nghĩa quan trọng đối với khoa học lịch sử, cũng như đối với công tác hoạch định chính sách phát triển. Trong bối cảnh đất nước bước vào thời kỳ hội nhập sâu rộng, yêu cầu nhận diện đúng và đầy đủ những xu hướng vận động của các địa phương ngày càng trở nên cấp thiết. Thủ Dầu Một – trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế và văn hóa của tỉnh Bình Dương – là một trong những đô thị có tốc độ biến đổi nhanh và mạnh mẽ nhất khu vực Đông Nam Bộ sau năm 1975. Việc lựa chọn nghiên cứu đề tài “Chuyển biến kinh tế – xã hội của thành phố Thủ Dầu Một giai đoạn 1975–2020” xuất phát từ những cơ sở khoa học và thực tiễn sau đây.

Thứ nhất, nghiên cứu đề tài nhằm đáp ứng yêu cầu nhận thức khoa học về tiến trình phát triển kinh tế – xã hội của địa phương trong bối cảnh đổi mới, công nghiệp hóa và đô thị hóa. Từ sau ngày đất nước thống nhất (30/4/1975), Thủ Dầu Một trải qua nhiều giai đoạn phát triển khác nhau, gắn liền với từng bước điều chỉnh đường lối, chủ trương phát triển kinh tế – xã hội của Đảng và Nhà nước. Giai đoạn 1975–1986 là thời kỳ khôi phục kinh tế sau chiến tranh, tổ chức lại sản xuất, ổn định đời sống nhân dân. Từ sau Đổi mới (1986), Thủ Dầu Một bắt đầu chuyển mình mạnh mẽ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp – thủ công truyền thống sang công nghiệp – thương mại – dịch vụ. Đặc biệt, năm 1997 – thời điểm Bình Dương được tái lập tỉnh – đánh dấu bước ngoặt lớn trong vai trò của Thủ Dầu Một với tư cách trung tâm tỉnh lỵ; tiếp đến là sự kiện công nhận đô thị loại I (năm 2012), trở thành thành phố trực thuộc tỉnh, và giai đoạn phát triển đô thị thông minh từ năm 2015. Những thay đổi này phản ánh sinh động tiến trình chuyển biến kinh tế – xã hội của một đô thị trung tâm vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và là đối tượng quan trọng để nghiên cứu, bổ sung cho khoa học lịch sử hiện đại Việt Nam.

Thứ hai, Thủ Dầu Một có vị trí đặc biệt trong quá trình phát triển của tỉnh Bình Dương và khu vực Đông Nam Bộ, nhưng đến nay vẫn còn thiếu những nghiên cứu hệ thống, toàn diện về chuyển biến kinh tế – xã hội của thành phố sau năm 1975. Trong nhiều năm qua, các công trình nghiên cứu về Bình Dương chủ yếu tập trung vào lịch sử Đảng bộ, quá trình phát triển công nghiệp – thương mại, hoặc các nghiên cứu chuyên

sâu vào làng nghề truyền thống, văn hóa – xã hội của một số địa phương. Các tư liệu về Thủ Dầu Một chủ yếu được trình bày trong các ấn phẩm tổng kết, kỷ yếu, báo cáo của chính quyền địa phương, chưa có công trình mang tính chuyên khảo, phân kỳ rõ ràng theo tiến trình phát triển sau năm 1975. Do vậy, đề tài này góp phần bổ sung vào khoảng trống nghiên cứu, cung cấp một cái nhìn đầy đủ, mạch lạc và có hệ thống về sự biến đổi toàn diện của một đô thị trọng điểm trong hơn bốn thập niên qua.

Thứ ba, nghiên cứu đề tài có ý nghĩa quan trọng trong việc nhận diện vai trò của Thủ Dầu Một trong tiến trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa và phát triển đô thị của tỉnh Bình Dương. Từ một thị xã nhỏ với nền kinh tế chủ yếu dựa trên thương mại truyền thống và tiểu thủ công nghiệp, Thủ Dầu Một trở thành trung tâm thương mại – dịch vụ hiện đại, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Nhiều công trình công nghiệp – đô thị – giao thông trọng điểm được xây dựng và mở rộng; đời sống dân cư thay đổi nhanh chóng với tốc độ đô thị hóa cao, thu hút lớn lao động nhập cư. Sự phát triển này không chỉ mang lại diện mạo mới cho thành phố mà còn tạo tiền đề cho Bình Dương trở thành một trong những tỉnh có tốc độ phát triển kinh tế nhanh nhất cả nước. Việc tìm hiểu quá trình hình thành những thay đổi này giúp làm rõ động lực phát triển của đô thị Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa và khu vực hóa.

Thứ tư, đề tài góp phần làm rõ nhiều vấn đề xã hội nảy sinh trong quá trình chuyển biến kinh tế và đô thị hóa. Quá trình tăng trưởng kinh tế nhanh và sự mở rộng không gian đô thị kéo theo hàng loạt biến chuyển sâu sắc về cơ cấu dân số, lao động, đời sống văn hóa, giáo dục, y tế và phúc lợi xã hội. Sự gia tăng dân số cơ học, chênh lệch mức sống, những thay đổi trong các thiết chế văn hóa – gia đình – cộng đồng là những vấn đề có tác động lâu dài đến sự ổn định của đô thị. Việc phân tích kỹ các biến động này có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá chất lượng phát triển, không chỉ ở khía cạnh kinh tế mà cả xã hội, từ đó rút ra các bài học kinh nghiệm có giá trị cho giai đoạn tiếp theo.

Thứ năm, nghiên cứu đề tài giúp nâng cao chất lượng nguồn tư liệu lịch sử địa phương, phục vụ công tác giáo dục truyền thống và hoạch định chính sách phát triển. Tư liệu về Thủ Dầu Một sau năm 1975 được lưu trữ ở nhiều nguồn khác nhau như báo cáo của UBND tỉnh – thành phố, niên giám thống kê, tài liệu của các sở ngành, báo chí địa phương và trung ương, cũng như hồi ức của các nhân chứng. Tuy nhiên, tư liệu chưa

được hệ thống hóa một cách đầy đủ và khoa học. Do vậy, việc tiến hành thu thập, phân loại, phân tích và đánh giá các tư liệu theo trình tự lịch sử sẽ đóng góp cho kho tư liệu nghiên cứu lịch sử đương đại, đồng thời phục vụ tốt hơn cho giảng dạy lịch sử địa phương trong nhà trường và hoạt động quản lý nhà nước ở địa phương.

Thứ sáu, về phương diện thực tiễn, kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoạch định chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của Thủ Dầu Một trong những giai đoạn tiếp theo. Việc nhận diện đúng những đặc điểm, xu hướng, động lực và hạn chế trong quá trình phát triển giai đoạn 1975–2020 sẽ giúp chính quyền thành phố có cái nhìn khách quan và đầy đủ để xây dựng chiến lược phát triển đô thị bền vững, phù hợp với bối cảnh mới, nhất là trong thời kỳ phát triển kinh tế tri thức, kinh tế số và mô hình thành phố thông minh. Đây là những định hướng mà Bình Dương đang đặt trọng tâm trong quá trình hội nhập và cạnh tranh toàn cầu.

Thứ bảy, bản thân đề tài mang ý nghĩa góp phần phát triển học thuật trong lĩnh vực sử học địa phương và lịch sử đô thị Việt Nam hiện đại. Trong bối cảnh sự phát triển của các đô thị Việt Nam đang diễn ra nhanh và phức tạp, việc xây dựng các công trình nghiên cứu có tính mô hình hóa về quá trình chuyển biến kinh tế – xã hội của từng đô thị là cần thiết. Thủ Dầu Một là một trường hợp điển hình cho quá trình đô thị hóa gắn với công nghiệp hóa ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Những kết quả nghiên cứu có thể là tài liệu tham khảo quan trọng cho các đề tài khác về đô thị, kinh tế – xã hội, quản lý nhà nước và quy hoạch phát triển.

Từ những phân tích trên có thể thấy NCS chọn đề tài “Chuyển biến kinh tế-xã hội của thành phố Thủ Dầu Một giai đoạn 1975 - 2020” làm luận án tiến sĩ chuyên ngành Lịch sử Việt Nam có ý nghĩa cả về mặt lý luận và thực tiễn. Đề tài không chỉ góp phần lấp đầy khoảng trống nghiên cứu lịch sử địa phương, bổ sung tư liệu khoa học về sự phát triển của một đô thị trung tâm thuộc tỉnh Bình Dương, mà còn giúp hiểu rõ hơn quá trình chuyển biến kinh tế – xã hội của một vùng đất năng động trong tiến trình đổi mới của đất nước. Đồng thời, những kết quả nghiên cứu thu được sẽ là cơ sở tham khảo quan trọng cho việc hoạch định chính sách, xây dựng chiến lược phát triển đô thị và giáo dục lịch sử địa phương trong tương lai.

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1. Mục tiêu chung

Mục tiêu nghiên cứu của luận án nhằm đạt được hai mục tiêu cơ bản: mục tiêu nhận thức khoa học và mục tiêu thực tiễn.

Một mặt, luận án hướng đến việc phục dựng bức tranh lịch sử một cách khách quan, hệ thống và toàn diện tiến trình chuyển biến kinh tế – xã hội của thành phố Thủ Dầu Một từ năm 1975 đến năm 2020; mặt khác, thông qua phân tích các yếu tố, điều kiện, động lực và hệ quả của sự chuyển biến đó, đề tài cung cấp cơ sở khoa học cho hoạch định chính sách phát triển đô thị trong giai đoạn tiếp theo.

Mục tiêu tổng quát của luận án là làm rõ những đặc điểm, xu hướng và động lực chủ yếu của quá trình chuyển biến kinh tế – xã hội của thành phố Thủ Dầu Một trong giai đoạn 1975–2020, đặt trong bối cảnh phát triển chung của tỉnh Bình Dương, khu vực Đông Nam Bộ và cả nước. Quá trình này được xem xét dưới ba bình diện chính: chuyển dịch cơ cấu kinh tế; biến đổi xã hội (dân cư, lao động, đời sống văn hóa – giáo dục – y tế); và tác động của đô thị hóa, công nghiệp hóa theo từng giai đoạn lịch sử cụ thể.

2.2. Mục tiêu cụ thể

1. Phân tích bối cảnh lịch sử – kinh tế – chính trị – xã hội tác động đến sự phát triển của Thủ Dầu Một sau năm 1975.
2. Tái hiện quá trình chuyển biến kinh tế của thành phố qua các giai đoạn: 1975–1986; 1986–1997; 1997–2012; và 2012–2020.
3. Làm rõ sự thay đổi về dân cư, lao động, đời sống xã hội, văn hóa, giáo dục, y tế và các vấn đề xã hội nảy sinh trong quá trình đô thị hóa.
4. Đánh giá những thành tựu, hạn chế và những vấn đề đặt ra trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội của thành phố.
5. Đề xuất các bài học kinh nghiệm có thể vận dụng cho chiến lược phát triển kinh tế – xã hội và quản lý đô thị của Thủ Dầu Một trong những giai đoạn tiếp theo.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là quá trình chuyển biến kinh tế – xã hội của thành phố Thủ Dầu Một trong thời kỳ 1975 - 2020, tập trung vào các lĩnh vực chủ yếu

như cơ cấu kinh tế, công nghiệp – thương mại – dịch vụ, dân cư – lao động, giáo dục, y tế, văn hóa, đời sống cộng đồng và tác động của đô thị hóa.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi thời gian

Luận án nghiên cứu tập trung vào giai đoạn 1975–2020. Mốc năm 1975 được lựa chọn vì đây là thời điểm giải phóng hoàn toàn miền Nam, đất nước thống nhất và bắt đầu một giai đoạn phát triển mới; năm 2020 là thời điểm kết thúc một chu kỳ phát triển 45 năm và cũng là giai đoạn Thủ Dầu Một hoàn thiện nhiều nội dung trong chiến lược phát triển đô thị và kinh tế – xã hội của tỉnh Bình Dương; đây cũng là thời gian kết thúc nhiệm kỳ Đảng bộ tỉnh khóa X, nhiệm kỳ 2015 – 2020 và Đại hội đại biểu lần thứ XI của thành phố Thủ Dầu Một nhiệm kỳ 2015 – 2020.

Phạm vi không gian

Luận án giới hạn trong phạm vi địa lý – hành chính của thành phố Thủ Dầu Một, bao gồm các phường nội thành và vùng ven theo từng thời kỳ. Trong một số trường hợp, nghiên cứu mở rộng tham chiếu đến các vùng lân cận nhằm làm rõ bối cảnh hoặc yếu tố tác động.

Phạm vi nội dung

Chuyển biến kinh tế - xã hội có nội hàm nghiên cứu khá rộng, trong luận án này, NCS tập trung vào hai nhóm nội dung chính:

- Chuyển biến kinh tế: cơ cấu ngành, công nghiệp – thương mại – dịch vụ, thu hút đầu tư, hạ tầng kinh tế, quy hoạch đô thị.

- Chuyển biến xã hội: dân cư – lao động, giáo dục – đào tạo, y tế – phúc lợi xã hội, văn hóa – đời sống đô thị, các vấn đề xã hội phát sinh trong quá trình phát triển.

4. Phương pháp nghiên cứu

Luận án “Chuyển biến kinh tế-xã hội của thành phố Thủ Dầu Một giai đoạn 1975 – 2020” được thực hiện trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng, Nhà nước về sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. Bên

cạnh đó, NCS cũng bám sát vào các học thuyết kinh tế - xã hội; các lý thuyết về đô thị hóa phổ biến trên thế giới.

4.1. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài “Chuyển biến kinh tế-xã hội của thành phố Thủ Dầu Một giai đoạn 1975 - 2020” được thực hiện dựa trên phương pháp lịch sử kết hợp với phương pháp logic. Ngoài ra, tác giả còn sử dụng kết hợp các tiếp cận liên ngành nhằm làm rõ những vấn đề mang tính riêng, mang tính đặc thù về sự chuyển biến KT-XH của Thủ Dầu Một so với các địa bàn khác thuộc tỉnh Bình Dương và cả nước trong một khoảng thời gian nhất định.

- Phương pháp lịch sử: được sử dụng để phục dựng tiến trình phát triển qua các giai đoạn, xác định nguyên nhân – hệ quả của các sự kiện và hiện tượng kinh tế – xã hội.
- Phương pháp logic: dùng để phân tích và hệ thống hóa các yếu tố tác động, rút ra những đặc điểm, xu hướng và quy luật vận động.
- Phương pháp phân tích – tổng hợp tư liệu: áp dụng trong xử lý tài liệu lưu trữ, văn kiện Đảng, báo cáo thống kê, báo chí và công trình nghiên cứu đã công bố.
- Phương pháp thống kê – định lượng: sử dụng để phân tích số liệu dân cư, tăng trưởng kinh tế, đầu tư, cơ cấu ngành... từ các nguồn chính thức như Niên giám thống kê Bình Dương, báo cáo của UBND tỉnh và thành phố.
- Phương pháp so sánh – đối chiếu: nhằm xác định sự khác biệt giữa các giai đoạn phát triển hoặc giữa Thủ Dầu Một và các đô thị tương đồng.
- Phương pháp điều tra xã hội học và phỏng vấn nhân chứng: thực hiện trong phạm vi cho phép nhằm bổ sung thông tin thực tiễn, phản ánh kinh nghiệm và quan điểm của những người trực tiếp tham gia hoặc chứng kiến quá trình phát triển.

4.2. Nguồn tài liệu

Nguồn tài liệu chủ yếu sử dụng cho việc nghiên cứu đề tài “Chuyển biến kinh tế-xã hội của thành phố Thủ Dầu Một giai đoạn 1975 - 2020” gồm các nguồn chính sau

đây:

Thứ nhất, các văn kiện của Đảng và Nhà nước; các văn kiện của Đảng bộ tỉnh Sông Bé, Bình Dương; các văn kiện của Đảng bộ thị xã (sau là thành phố) Thủ Dầu Một qua các thời kì, tài liệu, nghị quyết, các văn bản, báo cáo, báo cáo tổng kết, dữ liệu được lưu tại các kho lưu trữ Trung Ương và các địa phương như: Tổng cục thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Trung tâm Lưu trữ tập trung tỉnh Bình Dương (Chi cục văn thư lưu trữ lịch sử tỉnh Bình Dương), Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Thị ủy Thủ Dầu Một (Thành ủy Thủ Dầu Một), Văn phòng UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh, Cục Thống kê tỉnh Bình Dương từ 1975-2020.

Thứ hai, các tác phẩm, đề tài, luận án, công trình nghiên cứu khoa học về KT-XH được công bố và các bài trên các báo, tạp chí chuyên ngành; các bài tham luận về KT-XH liên quan đến thị xã (sau là thành phố) Thủ Dầu Một và tỉnh Bình Dương.

Thứ ba, nguồn tư liệu được khai thác từ phỏng vấn trực tiếp các nhân chứng sống trong 45 năm xây dựng, bảo vệ Tổ quốc trên địa bàn thị xã (sau là thành phố) Thủ Dầu Một và tỉnh Bình Dương giai đoạn 1975-2020. Ngoài ra, nguồn tư liệu còn được khai thác qua những thống kê khảo sát tại các phường trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một, tham gia trực tiếp các kì họp Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, thành phố.

Thứ tư, nguồn tư liệu nước ngoài liên quan đến lý thuyết quá trình chuyển biến kinh tế - xã hội, đô thị hóa, quy hoạch đô thị, cư dân đô thị, văn hóa đô thị, đô thị thông minh, phát triển bền vững...

5. Đóng góp mới

Đề tài “Chuyển biến kinh tế-xã hội của thành phố Thủ Dầu Một giai đoạn 1975 - 2020” đóng góp về mặt khoa học như sau:

- Nghiên cứu, tổng hợp có hệ thống nguồn tư liệu. Trên cơ sở đó, luận án phục dựng một cách toàn diện về bức tranh về quá trình chuyển biến KT-XH của thị xã (sau là thành phố) Thủ Dầu Một và tỉnh Bình Dương trong 45 năm (1975 - 2020).
- Làm cơ sở vững chắc cho việc tiếp cận, nghiên cứu các bài nghiên cứu khoa học có liên quan về sự chuyển biến KT-XH Thủ Dầu Một nói riêng, của Bình

Dương và Đông Nam Bộ nói chung từ đó biến thành phố này trở thành đề tài có sức hút đối với các tác giả, học giả ở nước ngoài và trong nước tìm hiểu, nghiên cứu, hợp tác và học tập.

Góp phần tìm hiểu và hệ thống việc vận dụng linh hoạt sự sáng tạo của Đảng và Nhà nước trong chuyển đổi cơ cấu KT-XH từ nông nghiệp sang công nghiệp, thương mại và dịch vụ. Sự lãnh đạo, quản lý sáng tạo quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, mang tính đặc thù tại Thủ Dầu Một thuộc tỉnh Bình Dương từ năm 1975 đến 2020.

Cung cấp những số liệu và luận giải về thành quả và hạn chế của quá trình chuyển dịch, phát triển cơ cấu KT-XH, quá trình đô thị hóa, sự phát triển cơ sở hạ tầng, quy hoạch quản lý đô thị, thay đổi về đời sống xã hội, sự di dân từ khu vực nông thôn sang thành thị cũng như quá trình nhập cư vào Thủ Dầu Một từ năm 1975 đến 2020; từ đó, rút ra những kinh nghiệm trong chuyển biến KT-XH theo hướng CNH-HĐH và hội nhập ở địa phương qua từng giai đoạn nhất định. Nêu bật vai trò, vị trí, đóng góp của KT-XH và sự phát triển điển hình của Thủ Dầu Một trong nền KT-XH của tỉnh Bình Dương, nhằm khẳng định vai trò tiên phong, vị trí trung tâm của Thủ Dầu Một trong sự nghiệp CNH-HĐH và hội nhập của tỉnh Bình Dương.

Về mặt thực tiễn, luận án tập hợp, tổng hợp, bảng biểu hóa và đồ thị hóa một cách có hệ thống, có đối chiếu, so sánh các số liệu kinh tế, xã hội của Thủ Dầu Một thuộc tỉnh Bình Dương qua các thời kỳ. Ngoài ra, qua kết quả điều tra xã hội học, luận án cung cấp một hệ thống số liệu kinh tế, xã hội đa dạng, đáng tin cậy để các nhà quản lý, tham mưu hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội địa phương tham khảo.

Về giá trị khoa học, việc phân tích sự thay đổi cơ cấu kinh tế, tổ chức không gian đô thị, biến động dân cư – lao động và sự dịch chuyển của các chức năng văn hóa trong điều kiện hội nhập sẽ cung cấp những bằng chứng thực nghiệm quan trọng cho nghiên cứu về quá trình đô thị hóa, liên kết vùng và mô hình phát triển “đô thị vệ tinh”.

Về giá trị thực tiễn, kết quả luận án có thể giúp chính quyền địa phương định hình chính sách quản lý đô thị, phân bổ nguồn lực hợp lý, phát triển kết cấu hạ tầng liên vùng, cũng như bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa – xã hội đặc thù của Thủ Dầu Một. Như vậy, luận án không chỉ đóng góp về mặt lý luận cho khoa học đô thị học và kinh tế – xã hội, mà còn có giá trị thiết thực trong hoạch định chính sách phát triển bền

vững các đô thị trong tương lai.

6. Kết cấu

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận án gồm 4 chương đề cập về nội dung chính.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN - THỰC TIỄN

Chương 2

CHUYỂN BIẾN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA THỦ DẦU MỘT TỪ NĂM 1975 ĐẾN 1996

Chương 3

CHUYỂN BIẾN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA THỊ XÃ (SAU LÀ THÀNH PHỐ) THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT TỪ NĂM 1997 ĐẾN 2020

Chương 4

NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Chương 1

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN - THỰC TIỄN

1.1. Tổng quan nghiên cứu

Quá trình chuyển biến kinh tế – xã hội và đô thị hóa ở các quốc gia đang phát triển, đặc biệt tại Đông Nam Á, thu hút sự quan tâm lớn của giới nghiên cứu trong nhiều thập niên. Đối với Việt Nam, tiến trình chuyển biến kinh tế – xã hội sau năm 1975 và nhất là từ công cuộc Đổi mới năm 1986 trở thành chủ đề trung tâm trong các nghiên cứu về phát triển, lịch sử kinh tế, xã hội học đô thị và quy hoạch vùng. Thành phố Thủ Dầu Một – trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa của tỉnh Bình Dương – là một trường hợp tiêu biểu của quá trình phát triển nhanh, chuyển dịch cơ cấu kinh tế mạnh và đô thị hóa sâu rộng. Tuy nhiên, cho đến nay, chưa có công trình nào nghiên cứu một cách hệ thống và toàn diện về chuyển biến kinh tế – xã hội của Thủ Dầu Một trong giai đoạn 1975–2020.

Phần tổng quan tình hình nghiên cứu dưới đây cung cấp cái nhìn khái quát về các công trình liên quan, được phân chia thành hai nhóm lớn: (1) Các nghiên cứu nước ngoài về lịch sử, phát triển đô thị, chuyển đổi kinh tế – xã hội và mô hình phát triển Đông Nam Á; (2) Các nghiên cứu trong nước liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến Việt Nam, vùng Đông Nam Bộ, Bình Dương và Thủ Dầu Một.

1.1.1. Nghiên cứu nước ngoài

Các công trình nghiên cứu của học giả Pháp cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX, mặc dù được biên soạn trong bối cảnh thuộc địa và mang dấu ấn tư duy “khai hóa”, vẫn có giá trị đặc biệt đối với việc nghiên cứu lịch sử hình thành và phát triển kinh tế - xã hội của Thủ Dầu Một. Các nguồn tư liệu này giúp tái hiện cấu trúc tự nhiên, dân cư, hành chính và kinh tế trước khi địa phương bước vào các giai đoạn chuyển biến sâu sắc của thế kỷ XX, từ đó cung cấp cơ sở để so sánh, đối chiếu và xác định xu hướng biến đổi lâu dài.

Trước hết, cuốn *Monographie de la Province de Thu-Dau-Mot* (1910), do Công ty Nghiên cứu về Đông Dương (Compagnie d'Études de l'Indochine) biên soạn, là một

trong những tài liệu địa chí đầu tiên mô tả tương đối đầy đủ về điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, địa hình, khí hậu, tài nguyên và cơ cấu hành chính của tỉnh Thủ Dầu Một. Bản chuyên khảo này cho thấy Thủ Dầu Một có đặc điểm địa hình chuyển tiếp giữa vùng đồng bằng hạ lưu sông Sài Gòn và khu vực bán sơn địa phía Bắc, thuận lợi cho nông nghiệp, lâm nghiệp và phát triển giao thông thủy bộ. Những mô tả này giúp xác định rõ bối cảnh tự nhiên – kinh tế mà trên đó các chuyển biến xã hội về sau diễn ra (Monographie de la Province de Thu-Dau-Mot, 1910).

Bên cạnh đó, các ghi chép của bác sĩ J. C. Baurac trong *La Cochinchine et ses habitants (Provinces de l'Ouest)* (1899) và của L. De Grammont trong *Onze mois de sous-préfecture en Basse Cochinchine* cung cấp những miêu tả sinh động về đời sống cư dân Thủ Dầu Một vào giai đoạn đầu thế kỷ XX. Từ góc nhìn của các viên chức và trí thức Pháp đương thời, các tác phẩm này phản ánh cấu trúc xã hội và hoạt động kinh tế chủ yếu của cư dân bản địa: nền kinh tế tiểu nông, kết hợp trồng trọt với thủ công truyền thống; hệ thống làng xã phân tán; cùng với vai trò bước đầu của bộ máy hành chính thuộc địa trong việc tổ chức thu thuế và khai thác tài nguyên (Baurac, 1899; De Grammont, n.d.). Các ghi chép này giúp nhận diện rõ hơn tính chất tiền công nghiệp của Thủ Dầu Một — một đặc trưng có ý nghĩa quan trọng trong việc phân tích sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương khi bước vào thời kỳ công nghiệp hóa sau 1975.

Công trình *Les Annamites et les Cambodgiens (Étude anthropométrique)* của Bonifacy và Deniker (1907), công bố trong *Bulletins et Mémoires de la Société d'anthropologie de Paris*, tuy thuộc lĩnh vực nhân trắc học, song lại cung cấp dữ liệu xã hội học đáng chú ý. Thông qua việc mô tả nhóm cư dân Thủ Dầu Một tham gia Triển lãm Marseille, hai tác giả ghi nhận thành phần nghề nghiệp chủ yếu là thợ thủ công và nông dân. Thông tin này góp phần minh chứng cho sự ổn định của cơ cấu nghề truyền thống trong xã hội Thủ Dầu Một đầu thế kỷ XX, phản ánh hạn chế trong phân công lao động và thiếu vắng các yếu tố công nghiệp – thương mại phát triển (Bonifacy & Deniker, 1907). Đối với nghiên cứu hiện nay, dữ liệu này có thể được đối chiếu với quá trình chuyển đổi nghề nghiệp và cơ cấu lao động hiện đại, qua đó làm rõ tính kế thừa và đứt gãy trong tiến trình phát triển xã hội địa phương.

Trong khi đó, nhà địa lý học Pierre Gourou (1942) trong *La population rurale de la Cochinchine* áp dụng phương pháp phân tích không gian – xã hội (spatial analysis) để lý giải mối quan hệ giữa điều kiện tự nhiên và hình thái cư trú của cư dân Nam Bộ nói chung, trong đó có Thủ Dầu Một. Ông cho rằng cư dân vùng này sinh sống chủ yếu trên những “vùng sân thượng” – các khu đất cao ven sông, được lựa chọn nhằm tránh lũ và thuận tiện cho sản xuất nông nghiệp, đồng thời hình thành mô hình làng “kiểu Gia Định” không có cấu trúc hình học cố định. Cách tiếp cận của Gourou thể hiện rõ tư duy địa – nhân học (geo-humanistic approach), trong đó môi trường tự nhiên được xem là yếu tố quyết định hình thái cư trú và sinh kế (Gourou, 1942). Phương pháp này gợi mở cho các nghiên cứu đương đại về Thủ Dầu Một hướng đến phân tích không gian đô thị – nông thôn, sự dịch chuyển dân cư và quá trình đô thị hóa trong mối tương quan với địa hình, tài nguyên và mạng lưới giao thông.

Từ việc khảo sát, đánh giá các công trình trong và ngoài nước liên quan đến đề tài, có thể đưa ra những đánh giá sau:

Thứ nhất, đối với nhóm công trình nghiên cứu trong nước nghiên cứu về chuyển biến kinh tế - xã hội, phần lớn các nhà nghiên cứu tập trung phân tích, lý giải về quá trình quản lý, điều hành và lãnh đạo của các cấp ủy Đảng cho đến việc hoạch định và thực thi chính sách của các cấp chính quyền, chỉ ra những mặt tích cực và tiêu cực của chính sách đã và đang được thực hiện ở tỉnh, thành, huyện, thị. Đa số các tác giả đều cho rằng, quá trình chuyển biến KT-XH theo định hướng, chủ trương của Đảng và Nhà nước để đi vào cuộc sống hàng ngày. Những công trình này sẽ giúp cho NCS có thêm những nhận thức mới trong việc kế thừa các luận giải, đánh giá về những vấn đề KT-XH. Tuy nhiên, phần lớn tác giả không đưa ra bất kỳ mối liên hệ nào giữa khái niệm chuyển biến KT-XH với khái niệm đô thị hóa và xu hướng phát triển đô thị thông minh và bền vững sẽ tác động như thế nào đến sự chuyển biến KT-XH.

Thứ hai, một số công trình nghiên cứu về chuyển biến KT-XH của thị xã Thủ Dầu Một và tỉnh Bình Dương qua các giai đoạn làm rõ được điều kiện tự nhiên, điều kiện KT-XH của thị xã Thủ Dầu Một nói riêng và tỉnh Bình Dương nói chung; một số chủ trương, chính sách của Đảng bộ tỉnh Bình Dương, chính quyền các cấp về phát triển KT-XH đánh giá cơ bản về những thành công cùng các mặt tồn tại trong quá trình phát

triển thị xã Thủ Dầu Một và tỉnh Bình Dương sẽ giúp cho NCS có thể hệ thống hóa các dữ kiện và nắm bắt được những nét chung nhất về địa bàn nghiên cứu. Một số công trình nghiên cứu về giải pháp phát triển KT-XH của các địa phương về thay đổi cơ cấu kinh tế, chính sách phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, tăng cường liên kết vùng, phát triển dịch vụ du lịch, thương mại... nhằm đảm bảo trong triển KT-XH chuyển biến đúng hướng. NCS cho rằng nhóm công trình này mang tính thực tiễn và sẽ là nguồn tài liệu tham khảo để kế thừa, bổ sung và phát triển trong quá trình nghiên cứu sự chuyển biến KT-XH của thành phố Thủ Dầu Một.

Thứ ba, đối với nhóm công trình ngoài nước, từ góc nhìn phương pháp luận, các công trình nói trên thể hiện ba giá trị nổi bật.

1) Chúng cung cấp nguồn dữ liệu gốc (primary data) có độ tin cậy cao về điều kiện tự nhiên, hành chính và dân cư Thủ Dầu Một dù trong bối cảnh thuộc địa, vẫn mang tính khách quan về mặt địa lý – dân số, giúp người nghiên cứu hiện đại đối chiếu với các niên giám thống kê, bản đồ hành chính và báo cáo kinh tế – xã hội đương thời.

2) Các công trình này phản ánh tư duy nghiên cứu liên ngành sớm — kết hợp giữa địa lý học, dân tộc học, nhân học và kinh tế học – xã hội học. Điều này giúp mở rộng khung lý thuyết khi phân tích sự chuyển biến kinh tế - xã hội của Thủ Dầu Một, không chỉ từ góc độ sản xuất và thu nhập mà còn xét đến không gian cư trú, quan hệ xã hội, và sự thích ứng môi trường.

3) Các công trình thuộc địa này, dù mang tính mô tả và có thiên kiến văn hóa, lại là công cụ phản chiếu hữu ích để nhận diện sự thay đổi trong quan niệm phát triển. Bằng cách đối chiếu các mô tả của học giả Pháp với số liệu và thực trạng sau đổi mới (1986–2020), người nghiên cứu có thể xác định được mức độ chuyển biến về cơ cấu nghề nghiệp, hạ tầng, dân cư và không gian đô thị. Điều này giúp làm rõ các giai đoạn phát triển từ xã hội nông nghiệp truyền thống sang kinh tế công nghiệp – dịch vụ hiện đại của Thủ Dầu Một.

Các công trình quốc tế về chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đô thị hóa và phát triển bền vững vùng có:

Về lý thuyết chuyển dịch cơ cấu kinh tế, các học giả kinh điển như Colin Clark (1940) và Simon Kuznets (1971) đặt nền móng với lý thuyết về sự dịch chuyển lao động

và nguồn lực từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp và sau đó là dịch vụ trong quá trình phát triển. Mô hình "Fisher-Clark" là cơ sở lý thuyết nền tảng để phân tích xu hướng chuyển dịch ở Thủ Dầu Một. Hollis B. Chenery (1960, 1975) với các nghiên cứu về mô hình phát triển và sự thay đổi cơ cấu ngành kinh tế trong mối quan hệ với thu nhập bình quân đầu người, cung cấp một khung so sánh cho trường hợp Thủ Dầu Một.

Về đô thị hóa và chuyển dịch xã hội, các nhà xã hội học đô thị như Louis Wirth (1938) với khái niệm "chủ nghĩa đô thị như một lối sống" giúp lý giải những biến đổi trong quan hệ xã hội, văn hóa và hành vi của cư dân Thủ Dầu Một dưới tác động của công nghiệp hóa. Các nghiên cứu về "thành phố toàn cầu" (Sassen, 1991) và "sản xuất không gian" (Lefebvre, 1974) cung cấp góc nhìn về vai trò của dòng vốn FDI và quá trình công nghiệp hóa trong việc định hình lại không gian vật chất và xã hội của một đô thị như Thủ Dầu Một.

Về phát triển bền vững vùng, Lý thuyết "Ba trụ cột của phát triển bền vững" (Kinh tế - Xã hội - Môi trường) được phổ biến rộng rãi trong các báo cáo của UNDP và Ngân hàng Thế giới, tạo ra một khung đánh giá toàn diện cho sự phát triển của Thủ Dầu Một, không chỉ dựa trên tăng trưởng kinh tế đơn thuần.

1.1.2. Nghiên cứu trong nước

Trong thời gian qua, có nhiều công trình khoa học trong và ngoài nước đề cập đến các khía cạnh khác nhau của quá trình chuyển biến kinh tế - xã hội ít nhiều có liên quan đến Bình Dương nói chung và Thủ Dầu Một nói riêng. Có thể phân chia các nghiên cứu thành một số nhóm tiêu biểu như sau:

Thứ nhất, nhóm nghiên cứu về chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Các tác giả như Nguyễn Văn Nam và Trần Thị Thu Hà (2018) phân tích tiến trình chuyển đổi từ nền kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp – dịch vụ, qua đó làm rõ động lực tăng trưởng của địa phương. Một số nghiên cứu khác tập trung vào vai trò của các khu công nghiệp lớn như Sóng Thần, Đồng An hay Việt Nam – Singapore, coi đây là những “cực tăng trưởng” thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Ngoài ra, các báo cáo thường niên của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương (2015, 2020) về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và sự tác động của dòng vốn này đến tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) cũng cung cấp nguồn dữ liệu quan trọng để đánh giá sự thay

đổi cơ cấu kinh tế địa phương.

Thứ hai, nhóm nghiên cứu về biến đổi xã hội và dân cư. Các đề tài của Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ (2012) chỉ ra những đặc điểm nổi bật của quá trình di dân, dẫn đến sự hình thành cộng đồng dân cư đa nguyên với nhiều thành phần xã hội khác nhau. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Võ Thị Thanh Nhân (2016) tập trung vào đời sống công nhân trong các khu công nghiệp, với các vấn đề nổi bật như điều kiện nhà ở, thu nhập và khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản. Ngoài ra, Lê Quang Thái (2019) cũng chỉ ra những biến đổi cơ cấu lao động dưới tác động của công nghiệp hóa và đô thị hóa, góp phần làm rõ sự chuyển biến trong cơ cấu xã hội – dân cư tại Bình Dương.

Thứ ba, nhóm nghiên cứu về quản lý đô thị và hạ tầng. Các đề án quy hoạch chung của thành phố Thủ Dầu Một (Thủ tướng Chính phủ, 2023), cùng với những nghiên cứu của Nguyễn Thị Hồng và Phạm Thị Minh (2014), đặt ra định hướng mở rộng không gian đô thị trong giai đoạn hiện đại. Đồng thời, nhiều bài viết trên Tạp chí Quy hoạch Xây dựng phản ánh những thách thức trong công tác quản lý hạ tầng, đặc biệt là vấn đề giao thông, cấp thoát nước và xử lý chất thải dưới áp lực gia tăng dân số (Trần Minh Hòa, 2019).

Thứ tư, nhóm nghiên cứu về văn hóa – lịch sử và môi trường. Các công trình của Võ Văn Sen (2010) nhấn mạnh đến yêu cầu bảo tồn di sản văn hóa đặc trưng, điển hình là Chùa Hội Khánh và Miếu Bà Lụa, trong bối cảnh quá trình đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ. Song song với đó, nhiều báo cáo đánh giá tác động môi trường cũng chỉ ra những hệ lụy từ hoạt động công nghiệp, đặt ra yêu cầu nghiên cứu về phát triển bền vững (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2018).

Các luận án nghiên cứu đến vấn đề chuyển biến KT-XH và gắn liền với đó là quá trình đô thị hóa, phát triển bền vững, có không ít công trình nghiên cứu trong nước có liên quan ở nhiều mức độ khác nhau.

Nghiên cứu về “Những chuyển biến kinh tế-xã hội ở vùng kinh tế trọng điểm của phía Nam (1993-2008)”, Luận án Tiến sĩ của tác giả Huỳnh Đức Thiện (2012) tìm hiểu sự ra đời của Vùng kinh tế trọng điểm ở phía Nam, cũng như lịch sử hình thành, đặc trưng phát triển của một Vùng kinh tế trọng điểm nổi trội nhất cấp quốc gia ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Qua đó giúp nhận diện rõ hơn vị trí vai trò cũng như tầm ảnh

hưởng, sức lan tỏa của Vùng đến chuyển biến KT-XH ở Nam bộ nói riêng và cả nước nói chung. Luận án tìm ra những nguyên nhân và đặc điểm phát triển KT-XH của Vùng và đề xuất các giải pháp nhằm góp phần thiết thực hơn nữa trong việc thúc đẩy Vùng phát triển mạnh mẽ ở những giai đoạn tiếp theo.

Luận án Tiến sĩ “Quá trình biến đổi xã hội trong hai mươi năm đầu đổi mới ở TPHCM, Đồng Nai và Bình Dương (1986-2006)” của tác giả Nguyễn Thanh Long (2016) đi sâu tìm hiểu những tác động của đường lối và chính sách đổi mới đến các vấn đề xã hội ở TPHCM, Đồng Nai và Bình Dương trong suốt hai mươi năm đầu thực hiện đổi mới. Từ đó rút ra những nhận xét về quá trình biến đổi xã hội chính yếu ở TPHCM, Đồng Nai và Bình Dương, những xu hướng phát triển cơ bản đảm bảo quá trình phát triển KT-XH tiếp tục diễn biến theo hướng hợp lý, tích cực và đạt được sự phát triển bền vững.

Luận án “Chuyển biến kinh tế, xã hội Sài Gòn từ năm 1965 đến năm 1975” của tác giả Phan Hải Vân (2018) phục dựng lại quá trình chuyển biến kinh tế và xã hội ở đô thị Sài Gòn từ năm 1965 đến năm 1975. Đồng thời, lý giải những yếu tố ảnh hưởng, nguyên nhân tác động dẫn tới sự chuyển biến về kinh tế, xã hội của đô thị Sài Gòn. Qua đó, rút ra một số nhận định về chuyển biến kinh tế, xã hội Sài Gòn, đưa ra một số hàm ý cho việc xây dựng và phát triển TPHCM hiện nay.

Những công trình nghiên cứu về lịch sử, kinh tế - xã hội ở thị xã (sau là thành phố) Thủ Dầu Một và tỉnh Bình Dương, đáng chú ý nhất, có thể kể đến luận án tiến sĩ “Những chuyển biến kinh tế-xã hội của tỉnh Bình Dương từ 1945 đến 2005” của tác giả Nguyễn Văn Hiệp (2007). Đây là công trình đề cập trực tiếp và toàn diện đến đời sống KT-XH Sông Bé – Bình Dương trong đó có thành phố Thủ Dầu Một qua các thời kì. Tác giả sưu tầm, tập hợp, hệ thống nhiều nguồn tư liệu lịch sử, trong đó có một số tư liệu lần đầu tiên được phát hiện và công bố. Trên cơ sở đó, luận án phục dựng bức tranh toàn cảnh về KT-XH tỉnh Bình Dương trong 60 năm (1945-2005); đồng thời, góp phần hiệu đính những sự kiện lịch sử chưa chính xác đã công bố trong các ấn phẩm xuất bản trước đây. Làm rõ những thành quả và hạn chế của quá trình phát triển KT-XH tỉnh Bình Dương từ 1945 đến 2005; từ đó, rút ra một số kinh nghiệm cho quá trình phát triển KT-XH của tỉnh trong mối quan hệ, tác động qua lại với các địa phương khác ở Nam Bộ và cả nước qua từng thời kỳ lịch sử. Luận án làm rõ hơn về vai trò, vị trí của KT-XH tỉnh

Bình Dương trong nền KT-XH cả nước, nhằm phát huy hơn nữa vai trò, vị trí của Bình Dương trong sự nghiệp CNH, HĐH đất nước.

“Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Dương (1975-2010)” (Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự thật do Tiến sĩ Huỳnh Ngọc Đáng Chủ biên (2011) là công trình nhằm làm nổi bật sự lãnh đạo của Đảng và công lao đóng góp của Đảng bộ và nhân dân Bình Dương qua những chặng đường lịch sử, rút ra những bài học kinh nghiệm nhằm vận dụng vào quá trình thực hiện nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc góp phần giáo dục, động viên cho thế hệ hôm nay và mai sau; đồng thời ghi nhận công lao của các thế hệ cán bộ, đảng viên và nhân dân Bình Dương trong những chặng đường đã qua. Lịch sử Đảng bộ Bình Dương thời kỳ 1975-2010 còn góp phần làm phong phú thêm lịch sử toàn Đảng trong một thời kỳ mà tình hình thế giới và trong nước có nhiều biến động và thách thức.

Cuốn sách "Chuyển biến kinh tế – xã hội tỉnh Bình Dương thời kỳ Đổi mới (1986–2010)", (Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, 2014) của Nguyễn Thị Kim Anh là một nghiên cứu chuyên sâu về quá trình thay đổi của tỉnh Bình Dương trong giai đoạn Đổi mới, tập trung vào sự phát triển kinh tế và xã hội từ năm 1986 đến năm 2010. Cuốn sách này cung cấp cái nhìn toàn diện về những biến đổi trên địa bàn tỉnh, có thể bao gồm sự phát triển kinh tế, quá trình đô thị hóa, thay đổi trong đời sống xã hội, và ảnh hưởng của chính sách Đổi mới đối với người dân. Cuốn sách đi sâu vào việc tái hiện và phân tích bức tranh kinh tế - xã hội của Bình Dương trong hơn hai thập kỷ Đổi mới. Công trình đề cập đến những thay đổi về cơ cấu kinh tế, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thu hút đầu tư, sự thay đổi trong đời sống văn hóa, xã hội và các vấn đề liên quan đến đô thị hóa. Tác giả sử dụng phương pháp luận lịch sử kết hợp với phương pháp logic để làm rõ những quy luật vận động và biến đổi của vùng đất Bình Dương. Đây là một nguồn tài liệu tham khảo quan trọng để NCS về quá trình phát triển kinh tế - xã hội của một tỉnh trọng điểm của Việt Nam trong thời kỳ đặc biệt này.

Nghiên cứu tổng thể về quá trình đô thị hóa tỉnh Bình Dương từ năm 1986-2010, tác giả Lê Vy Hảo với Luận án Tiến sĩ “Quá trình đô thị hóa trên địa bàn tỉnh Bình Dương (1986-2010)” phân tích quá trình phát triển đô thị hóa của tỉnh Bình Dương từ khi mới hình thành cho đến trước năm 1986 cũng như trình bày việc thực thi chính sách thúc đẩy và điều chỉnh quá trình đô thị hóa của tỉnh trong giai đoạn 1986-2010 để làm rõ bối cảnh và động lực của quá trình đô thị hóa trên địa bàn tỉnh Bình Dương; làm rõ

quá trình này trong lĩnh vực kinh tế thông qua việc phân tích sự chuyển dịch kinh tế của tỉnh Bình Dương trên các phương diện cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu vùng kinh tế và cơ cấu thành phần kinh tế. Trên cơ sở tiếp cận liên ngành, Luận án cũng làm rõ quá trình đô thị hóa trong lĩnh vực xã hội thông qua việc phân tích những chuyển biến trên về xã hội như sự gia tăng dân số, tập trung dân cư và quá trình “thị dân hóa” dân cư; sự chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp lao động...; những chuyển biến trên lĩnh vực văn hóa thông qua việc phân tích những chuyển biến đặc trưng trong đời sống văn hóa vật chất và tinh thần của cư dân trên địa bàn tỉnh Bình Dương dưới tác động của quá trình này trong các lĩnh vực KT-XH. Bên cạnh đó, luận án cũng làm rõ những chuyển biến về cơ sở hạ tầng cũng như cảnh quan và môi trường của tỉnh Bình Dương trong quá trình đô thị hóa.

Về Đô thị hóa và phát triển bền vững, Hội thảo khoa học “*20 năm đô thị hóa Nam Bộ – lý luận và thực tiễn*” (2019) do Trường Đại học Thủ Dầu Một phối hợp tổ chức tổng kết quá trình đô thị hóa tại Bình Dương, trong đó Thủ Dầu Một được phân tích như một trường hợp điển hình. Các tham luận đề xuất mô hình phát triển đô thị bền vững, tích hợp quy hoạch xanh, công nghệ số và quản trị hiện đại.

Các công trình nghiên cứu liên quan đến Thủ Dầu Một:

Lịch sử Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một do Nguyễn Thành Minh biên soạn (Tập 1,2 Nhà xuất bản Sông Bé, 1988) tái hiện giai đoạn kháng chiến chống Pháp, Mỹ cứu nước nhằm góp phần tái hiện phần nào bối cảnh lịch sử trong cuộc đấu tranh lâu dài và gian khổ của dân tộc, đồng thời phổ biến và giáo dục những truyền thống chống ngoại xâm của nhân dân ta, của Đảng bộ và nhân dân Châu Thành, thị xã Thủ Dầu Một cho thế hệ mai sau.

Lịch sử Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một (1930 - 2000), (Ban Chấp hành Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một, Nhà xuất bản Tổng hợp Bình Dương, 2000) tái hiện các giai đoạn cách mạng của Thủ Dầu Một. Giai đoạn hình thành và đấu tranh giành chính quyền (1930 – 1945). Năm 1938, Chi bộ Đảng đầu tiên tại Thủ Dầu Một được thành lập, lãnh đạo phong trào cách mạng địa phương. Cách mạng Tháng Tám năm 1945, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ, nhân dân Thủ Dầu Một nổi dậy giành chính quyền, góp phần vào thắng lợi chung của cả nước. Thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954): sau khi giành chính quyền, Thủ Dầu Một trở thành trọng điểm kháng chiến chống thực dân Pháp. Thời kỳ chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975): sau Hiệp định Genève (1954), Mỹ -

Ngụy chiếm đóng miền Nam, Thủ Dầu Một chịu sự kiểm soát chặt chẽ của chính quyền Sài Gòn. Đảng bộ lãnh đạo nhân dân tiếp tục đấu tranh chính trị, kết hợp vũ trang, xây dựng căn cứ cách mạng. Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử (4/1975) giải phóng Thủ Dầu Một cùng với toàn miền Nam, thống nhất đất nước. Giai đoạn xây dựng và bảo vệ Tổ quốc (1975 – 2000): sau năm 1975, Đảng bộ Thủ Dầu Một tập trung khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục kinh tế, ổn định đời sống nhân dân. Năm 1997, tỉnh Bình Dương được tái lập, Thủ Dầu Một là thị xã trực thuộc tỉnh.

Liên quan đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế – xã hội, luận án tiến sĩ đề tài “Chuyển dịch cơ cấu kinh tế – xã hội Thủ Dầu Một giai đoạn 1997–2015” của tác giả Trần Minh Đức (2016) là công trình chuyên sâu đầu tiên phân tích toàn diện quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế – xã hội Thủ Dầu Một giai đoạn 1997–2015. Tác giả sử dụng dữ liệu thống kê và khảo sát thực địa để đánh giá sự chuyển dịch từ nông nghiệp sang công nghiệp – dịch vụ, tác động đến cơ cấu lao động, thu nhập, chất lượng sống và môi trường đô thị. Công trình đề xuất mô hình phát triển bền vững gắn với cải cách thể chế và quy hoạch không gian.

Đi sâu nghiên cứu về Văn hóa dân gian đô thị, bài viết *Văn hóa dân gian Thủ Dầu Một qua lễ hội Chùa Bà Thiên Hậu* của tác giả Nguyễn Văn Phúc (2017) nghiên cứu lễ hội Chùa Bà Thiên Hậu như một biểu tượng văn hóa dân gian đặc trưng của Thủ Dầu Một. Công trình phân tích các yếu tố tín ngưỡng, nghi lễ, nghệ thuật trình diễn và vai trò cộng đồng, qua đó khẳng định lễ hội là không gian văn hóa cộng đồng góp phần định hình bản sắc đô thị trong quá trình hiện đại hóa.

Nghiên cứu về đô thị hóa và quy hoạch không gian, bài viết *Thủ Dầu Một trong tiến trình đô thị hóa tỉnh Bình Dương* của tác giả Trần Văn Lợi (2018) phân tích vai trò của Thủ Dầu Một trong tiến trình đô thị hóa tỉnh Bình Dương, nhấn mạnh sự chuyển dịch từ đô thị vệ tinh sang đô thị trung tâm. Tác giả chỉ ra rằng tốc độ đô thị hóa nhanh thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhưng cũng đặt ra thách thức về quy hoạch không gian, hạ tầng và môi trường sống.

Công trình *Kinh tế - xã hội Thủ Dầu Một sau 1975* (tác giả Nguyễn Văn Nam và Trần Thị Thu Hà, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, 2018) nghiên cứu toàn diện về sự biến đổi kinh tế - xã hội của Thủ Dầu Một trong giai đoạn sau 1975. Tác giả phân tích bối cảnh lịch sử sau chiến tranh, khi thị xã đối diện với nhiều khó khăn: cơ sở hạ tầng hư

hồng, sản xuất nông nghiệp mạnh mẽ, công nghiệp và thương nghiệp chuyển từ cơ chế phục vụ kháng chiến sang xây dựng thời bình. Về kinh tế: Quá trình khôi phục sản xuất nông nghiệp thông qua khai hoang, thủy lợi, phong trào tăng vụ; công nghiệp – thương mại chuyển đổi sang mô hình quốc doanh và hợp tác xã. Về xã hội: Chú trọng y tế, giáo dục, xóa mù chữ, chăm sóc sức khỏe cộng đồng; từng bước hình thành các thiết chế văn hóa – xã hội mới. Đặc điểm nổi bật: Mặc dù còn hạn chế về cơ chế quản lý, thiếu vốn và công nghệ, nhưng Thủ Dầu Một từng bước ổn định đời sống nhân dân, đặt nền móng cho phát triển đô thị trong những thập niên tiếp theo.

Tác giả Nguyễn Quang Huy (2020) với bài viết “Sự phát triển của đô thị Thủ Dầu Một từ truyền thống đến hiện đại” đúc kết quá trình phát triển của vùng đất Thủ Dầu Một từ một đô thị truyền thống mang những đặc điểm của bối cảnh thuộc địa đến đô thị hiện đại phát triển theo hướng CNH-HĐH. Quá trình chuyển đổi của đô thị Thủ Dầu Một.

Giai đoạn truyền thống (bối cảnh thuộc địa): bài viết nhận định quá trình phát triển ban đầu của Thủ Dầu Một chịu ảnh hưởng sâu sắc từ bối cảnh lịch sử và chính trị của thời kỳ thuộc địa, định hình nên những đặc điểm của một đô thị truyền thống.

Chuyển đổi sang hiện đại (hướng CNH-HĐH): theo tác giả, sự phát triển tiếp theo của vùng đất này là quá trình chuyển đổi mạnh mẽ từ bản chất truyền thống sang một đô thị hiện đại. Quá trình này mang đặc trưng của công nghiệp hóa và hiện đại hóa, thể hiện qua việc phát triển kinh tế, xây dựng hạ tầng, và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân. Bài viết nhấn mạnh sự chuyển đổi này không chỉ thay đổi về kinh tế và cơ sở hạ tầng mà còn định hình lại cấu trúc xã hội và văn hóa của Thủ Dầu Một. Quá trình CNH-HĐH giúp Thủ Dầu Một từng bước xây dựng một đô thị văn minh, hiện đại, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho cư dân.

*

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu liên quan đề tài cung cấp cơ sở lý luận về CNH-HĐH, đô thị hóa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, biến động xã hội; làm rõ bối cảnh chung của Việt Nam và vùng Đông Nam Bộ; cung cấp tư liệu phong phú về quá trình phát triển Bình Dương và Thủ Dầu Một.

Bên cạnh những thành tựu, tổng quan tình hình nghiên cứu cũng cho thấy chưa có công trình nào nghiên cứu toàn diện và có hệ thống về chuyển biến kinh tế – xã hội

của Thủ Dầu Một trong giai đoạn dài gần nửa thế kỷ (1975–2020). Nghiên cứu còn rời rạc theo lĩnh vực, chưa liên kết thành một tổng thể. Chưa có phân kỳ lịch sử rõ ràng để lý giải các bước ngoặt quan trọng (1975–1986, 1986–1997, 1997–2020). Thiếu góc nhìn liên ngành, đặc biệt là kết hợp giữa lịch sử – kinh tế học – xã hội học đô thị. Thiếu nghiên cứu so sánh giữa Thủ Dầu Một và các đô thị tương tự trong vùng.

Trên cơ sở kế thừa có chọn lọc các thành tựu nghiên cứu đi trước, luận án này sẽ lấp đầy các khoảng trống nêu trên bằng một nghiên cứu chuyên sâu, hệ thống và liên ngành về quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội của Thủ Dầu Một trong giai đoạn bước ngoặt 1997-2025, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm có giá trị lý luận và thực tiễn cho sự phát triển bền vững của thành phố và các đô thị tương tự trong tương lai.

Luận án kế thừa khung lý thuyết về chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đô thị hóa; kế thừa các phương pháp phân tích số liệu thống kê, so sánh từ các nghiên cứu về Thủ Dầu Một và tỉnh Bình Dương; sử dụng các kết quả nghiên cứu về vai trò của FDI, phát triển khu công nghiệp ở Bình Dương như một bối cảnh vững chắc để đi sâu vào phân tích trường hợp Thủ Dầu Một.

Tổng hợp lại, giá trị cốt lõi của các công trình nước ngoài nằm ở khả năng tái hiện tiền đề lịch sử và không gian xã hội ban đầu của vùng đất Thủ Dầu Một, tạo cơ sở khoa học để giải thích tính liên tục và đột biến trong quá trình chuyển biến kinh tế - xã hội của địa phương. Các tác phẩm này, khi được đặt trong mạch phân tích lịch sử – so sánh, không chỉ là nguồn sử liệu quý mà còn là nền tảng phương pháp luận quan trọng, giúp nghiên cứu sinh định hướng tiếp cận đa chiều, liên ngành và có chiều sâu khi khảo sát sự biến đổi kinh tế - xã hội của Thủ Dầu Một từ 1975 đến 2020. Do đó, khoảng trống mà luận án hướng đến là hệ thống hóa toàn bộ tiến trình phát triển kinh tế – xã hội của thành phố qua gần 50 năm. Kết hợp phân tích lịch sử với phương pháp định lượng, tư liệu địa phương và phỏng vấn nhân chứng. Giải thích các động lực, mô hình và đặc trưng phát triển của Thủ Dầu Một. Đưa ra nhận xét và bài học kinh nghiệm phục vụ công tác hoạch định chính sách.

1.2. Cơ sở lý luận

1.2.1. Các khái niệm

Chuyển biến

Trong Hán – Việt từ điển, chuyển biến, biến đổi, biến chuyển có nghĩa tương đương nhau: “Thay đổi và chuyển sang tình thế khác”.

Trong từ điển online 百度百科 (Trung Quốc): 转变 được giải thích là từ 1 hình thức, trạng thái hoặc đặc điểm này biến thành một hình thức, trạng thái hoặc đặc điểm khác.

Biến đổi là một sự chuyển hóa một sự vật gì đó hoặc một giai đoạn nào đó sang trạng thái khác. “Change” trong tiếng Anh có ý nghĩa là biến đổi, biến chuyển hay chuyển biến. Hay được hiểu là hiện tượng, sự vật có sự thay đổi trạng thái khác nhau. Và tiếp cận ở khía cạnh này thì biến chuyển có nghĩa là sự thay đổi trạng thái theo xu hướng tích cực. Như vậy có thể khẳng định chuyển biến ở đây có nghĩa là sự thay đổi theo hướng tích cực dưới sự ảnh hưởng của các yếu tố khách quan và chủ quan. Và trong luận án của tác giả tiếp cận khái niệm chuyển biến cũng như biến đổi, là quá trình thay đổi của hiện tượng, sự vật, tư duy của con người dưới sự ảnh hưởng của các yếu tố trong một khoảng thời gian tương đối dài.

Kinh tế

Kinh tế chỉ quá trình tương tác giữa con người và xã hội thông qua các mối quan hệ trực tiếp liên quan đến việc sản xuất, tái sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng các hàng hóa, dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu của con người trong giới hạn nguồn lực tài chính và thời gian nhất định. NCS tiếp cận khái niệm này nhằm vận dụng lý giải sự biến đổi trong kinh tế.

Chuyển biến kinh tế

Chuyển biến kinh tế được hiểu là quá trình thay đổi về mọi mặt của nền kinh tế. Chuyển biến kinh tế được xem như là quá trình thay đổi cả về lượng và chất, nó là sự kết hợp một cách chặt chẽ quá trình hoàn thiện của hai vấn đề về kinh tế và xã hội ở mỗi quốc gia. Học thuyết K.Marx cho rằng sự chuyển biến kinh tế, sẽ quyết định sự chuyển biến xã hội, khi kinh tế thay đổi thì các lĩnh vực khác cũng thay đổi tương ứng với hệ thống kinh tế đó. Chuyển biến kinh tế diễn ra ở hai phương diện là tăng trưởng kinh tế

và phát triển kinh tế. Tăng trưởng kinh tế là sự thay đổi theo chiều hướng đi lên của quy mô nền kinh tế thường được đo bằng chỉ số GDP. Còn phát triển kinh tế không chỉ là sự tăng trưởng mà bao hàm cả tính bền vững. Chuyển biến trong kinh tế không chỉ thể hiện sự thay đổi về cơ cấu kinh tế, mà còn cả trong chính sách và thể chế kinh tế.

“Chuyển biến kinh tế” (economic transformation/transition) là quá trình thay đổi căn bản trong cơ cấu, phương thức tổ chức và vận hành của nền kinh tế trong một giai đoạn lịch sử nhất định. Nó không chỉ bao gồm sự thay đổi về tốc độ tăng trưởng kinh tế, mà còn phản ánh những biến đổi trong cơ cấu ngành nghề, quan hệ sản xuất, cách thức phân phối nguồn lực, và mức sống xã hội (Todaro & Smith, 2015, tr. 112)¹.

Theo quan điểm kinh tế học phát triển, chuyển biến kinh tế là sự dịch chuyển từ nền kinh tế truyền thống sang nền kinh tế hiện đại, từ sản xuất dựa trên nông nghiệp, thủ công nghiệp sang công nghiệp hóa, dịch vụ hóa và nền kinh tế tri thức (Kuznets, 1973, tr. 248)². Ở mức độ rộng hơn, nó còn bao hàm cả sự thay đổi trong thể chế kinh tế, chính sách quản lý vĩ mô, và hội nhập quốc tế (North, 1990, tr. 6)³.

Để đánh giá một giai đoạn hoặc một địa phương có “chuyển biến kinh tế”, các nhà nghiên cứu thường dựa trên các tiêu chí sau:

- a) Tốc độ và chất lượng tăng trưởng (GDP, GNP, thu nhập bình quân đầu người. Chất lượng tăng trưởng (bền vững, gắn với môi trường, an sinh).
- b) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế (Tỷ trọng nông nghiệp – công nghiệp – dịch vụ trong GDP. Mức độ hiện đại hóa ngành nghề và công nghệ (Kuznets, 1973, tr. 252).
- c) Cơ cấu lao động – việc làm (Sự dịch chuyển lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Tỷ lệ lao động có kỹ năng, lao động tri thức).
- d) Đầu tư và năng suất (Năng suất lao động xã hội. Tỷ lệ tích lũy vốn, đầu tư trong và ngoài nước (FDI).
- e) Thể chế và chính sách kinh tế (Sự thay đổi trong mô hình quản lý (từ kinh tế kế hoạch hóa → kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa); Chính sách mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế (North, 1990, tr. 7).
- f) Đời sống và phúc lợi kinh tế – xã hội (Thu nhập, mức sống, chỉ số nghèo đói,

¹ Todaro, M. P., & Smith, S. C. (2015). *Economic development* (12th ed.). Pearson.

² Kuznets, S. (1973). *Modern economic growth: Findings and reflections*. The American Economic Review, 63(3), 247–258.

³ North, D. C. (1990). *Institutions, institutional change, and economic performance*. Cambridge University Press.

bất bình đẳng thu nhập. Chỉ số phát triển con người (HDI), tiếp cận dịch vụ công, phúc lợi xã hội.

Xã hội

Trong từ điển online 百度百科 (Trung Quốc), 社会 (xã hội) được hiểu là tổng hòa quan hệ do con người và môi trường tạo nên. Từ “xã hội” (society) trong tiếng Anh bắt nguồn từ tiếng La tinh “societas” và có nghĩa là “sự giao thiệp thân thiện”. Xã hội có nghĩa là một hệ thống của những mối quan hệ.

Trong luận án này khái niệm “xã hội” được hiểu là bao gồm toàn bộ những cá nhân con người liên kết nhau thành một hệ thống xác định. Trong đó, con người liên hệ nhau thông qua cả mạng lưới các quan hệ kinh tế, quan hệ chính trị; quan hệ văn hóa và quan hệ tư tưởng, tinh thần. Theo nghĩa hẹp, “xã hội” được hiểu như con người cụ thể với những mối quan hệ của họ tồn tại như mục đích, mục tiêu, cái cần phải đạt tới của các hoạt động kinh tế, chính trị, văn hóa, tư tưởng. Ở đây, con người tồn tại như tâm điểm, mục tiêu mà các hoạt động kinh tế, chính trị, văn hóa, tư tưởng của cả hệ thống xã hội hướng vào.

Chuyển biến xã hội

“Chuyển biến xã hội” (social change) là thuật ngữ dùng để chỉ sự thay đổi trong cấu trúc, chức năng, quan hệ, giá trị và chuẩn mực xã hội của một cộng đồng, một quốc gia hoặc toàn cầu trong một giai đoạn lịch sử nhất định. Chuyển biến xã hội không chỉ phản ánh sự thay đổi mang tính định lượng (như sự gia tăng dân số, mức sống, tỷ lệ biết chữ), mà còn bao gồm cả những thay đổi định tính trong cơ cấu quyền lực, thiết chế xã hội, hệ tư tưởng, và hành vi văn hoá (Giddens, 2013, tr. 581)⁴. Chuyển biến xã hội là một quá trình liên tục, chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như tiến bộ khoa học – công nghệ, sự vận động của kinh tế, chính trị, xung đột xã hội, cũng như tác động từ toàn cầu hóa (Inglehart & Welzel, 2005, tr. 22)⁵. Ở góc độ lịch sử, khái niệm này thường được sử dụng để phân tích sự biến đổi của các cộng đồng dưới tác động của các cuộc cách mạng, chiến tranh, cải cách xã hội, hoặc quá trình hiện đại hóa và công nghiệp hóa.

Như vậy, “chuyển biến xã hội” có thể hiểu là toàn bộ sự thay đổi trong đời sống

⁴ Giddens, A. (2013). *Sociology* (7th ed.). Polity Press

⁵ Inglehart, R., & Welzel, C. (2005). *Modernization, cultural change, and democracy: The human development sequence*. Cambridge University Press.

xã hội – từ cơ cấu kinh tế, chính trị, văn hoá đến hệ thống giá trị và hành vi – diễn ra trong một khoảng thời gian, phản ánh sự vận động và phát triển của xã hội loài người (Lenski, Nolan, & Lenski, 1995, tr. 3)⁶.

Kinh tế - xã hội

Kinh tế - xã hội (socio-economic) là một phạm trù khoa học dùng để chỉ mối quan hệ biện chứng giữa các yếu tố kinh tế và các yếu tố xã hội trong quá trình phát triển. Nó phản ánh sự gắn bó chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội, bao gồm các lĩnh vực như sản xuất, phân phối, tiêu dùng, đời sống vật chất, đời sống tinh thần, y tế, giáo dục, văn hóa và phúc lợi xã hội. Phát triển kinh tế - xã hội thường được hiểu là quá trình cải thiện đồng thời cả mức sống vật chất và chất lượng xã hội của con người. Nguyễn Văn Ngọc (2018) cho rằng: “Kinh tế - xã hội là tổng thể những quan hệ và điều kiện vật chất, tinh thần gắn liền với hoạt động sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng, đồng thời phản ánh những biến đổi trong đời sống xã hội con người”⁷.

Như vậy, “kinh tế - xã hội” không chỉ đơn thuần là sự cộng gộp giữa hai lĩnh vực kinh tế và xã hội, mà là mối quan hệ hữu cơ, phản ánh mức độ phát triển tổng hợp của một quốc gia hay một cộng đồng.

Chuyển biến kinh tế - xã hội

Chuyển biến kinh tế – xã hội là quá trình biến đổi toàn diện và sâu sắc của xã hội, thể hiện ở sự thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, mức sống và phúc lợi xã hội, đồng thời tái cấu trúc mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội. Quá trình này hướng tới đưa xã hội từ trạng thái kém phát triển lên hiện đại và tiến bộ hơn, không chỉ đo lường bằng gia tăng GDP mà còn bằng sự cải thiện đồng bộ đời sống vật chất, tinh thần và thể chế xã hội.

Ở cấp độ lãnh thổ, *chuyển biến kinh tế – xã hội* là kết quả tổng hợp của các yếu tố: (1) chuyển dịch cơ cấu kinh tế (từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ); (2) chuyển dịch cơ cấu lao động và không gian dân cư; (3) biến đổi về đời sống, văn hóa,

⁶ Lenski, G., Nolan, P., & Lenski, J. (1995). *Human societies: An introduction to macrosociology* (7th ed.). McGraw-Hill.

⁷ Nguyễn Văn Ngọc. (2018). *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác – Lênin*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật; tr.45

phúc lợi xã hội và môi trường sống; và (4) sự đổi mới thể chế, chính sách và hệ giá trị xã hội. Như vậy, khái niệm “chuyển biến” nhấn mạnh tính động, quá trình và sự thay đổi toàn diện của hệ thống kinh tế – xã hội trong mối quan hệ tương tác lẫn nhau giữa kinh tế và con người.

Trong khi đó, khái niệm “*phát triển kinh tế – xã hội*” (socio-economic development) mang nội hàm rộng hơn “chuyển biến”. Theo Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP, 1990), phát triển kinh tế – xã hội là quá trình gia tăng bền vững về năng lực sản xuất, nâng cao chất lượng cuộc sống và mở rộng sự lựa chọn của con người. “Phát triển” bao gồm tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội, phát triển con người và bảo đảm bền vững môi trường.

Ở góc độ kinh tế học phát triển, chuyển biến kinh tế – xã hội là “sự thay đổi đồng thời về cấu trúc sản xuất, phân phối thu nhập và cơ hội xã hội, nhằm nâng cao phúc lợi vật chất lẫn tinh thần của cộng đồng” (Todaro và Smith, 2015, tr. 56). Như vậy, chuyển biến không chỉ bao hàm sự tăng trưởng về lượng (GDP, GRDP, thu nhập bình quân), mà còn là sự biến đổi về chất trong các quan hệ xã hội, mức sống, công bằng và phát triển bền vững.

Từ góc độ xã hội học, chuyển biến kinh tế – xã hội còn thể hiện ở sự dịch chuyển của các tầng lớp xã hội, quá trình di dân, đô thị hóa, hình thành các cộng đồng dân cư mới và biến đổi trong hệ giá trị, lối sống, chuẩn mực xã hội. Điều này cho thấy tính chất toàn diện và phức tạp của khái niệm, đòi hỏi tiếp cận liên ngành khi nghiên cứu.

Ở Việt Nam, theo *Luật Kế hoạch và Đầu tư (2014)*, phát triển kinh tế – xã hội là quá trình chuyển đổi tổng thể nền kinh tế, văn hóa, xã hội nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, gắn với việc củng cố quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế. Do đó, “phát triển” là mục tiêu và kết quả cuối cùng, còn “chuyển biến” là quá trình vận động để đạt tới sự phát triển đó. Nói cách khác, chuyển biến là động lực và biểu hiện cụ thể của phát triển; phát triển là kết quả tổng hợp của các quá trình chuyển biến về kinh tế, xã hội, văn hóa và thể chế.

Tóm lại, có thể hiểu chuyển biến kinh tế – xã hội là quá trình biến đổi toàn diện, vừa mang tính định lượng (cơ cấu, quy mô, hiệu quả kinh tế) vừa mang tính định tính (thể chế, xã hội, văn hóa), trong đó các yếu tố kinh tế và xã hội luôn tác động qua lại lẫn

nhau, làm thay đổi diện mạo phát triển của một địa phương hoặc quốc gia.

Vận dụng các khái niệm trên, luận án “Chuyển biến kinh tế – xã hội Thủ Dầu Một giai đoạn 1975–2020” nhằm làm rõ quá trình vận động lịch sử – kinh tế – xã hội của một đô thị địa phương trong bối cảnh đổi mới và hội nhập quốc tế. Giai đoạn 1975–2020 của Thủ Dầu Một là một minh chứng sinh động cho quá trình chuyển biến từ nền kinh tế hành chính – bao cấp sang kinh tế thị trường, từ xã hội nông nghiệp sang đô thị công nghiệp – dịch vụ hiện đại.

Về kinh tế, chuyển biến thể hiện ở sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông – lâm nghiệp sang công nghiệp – dịch vụ; sự gia tăng năng suất, đầu tư và thu nhập; cùng sự hình thành các khu công nghiệp và trung tâm dịch vụ đô thị.

Về xã hội, thể hiện ở chuyển dịch cơ cấu dân cư – lao động, tăng dân số cơ học do nhập cư, nâng cao trình độ dân trí, cải thiện phúc lợi và đời sống tinh thần.

Về văn hóa – tư tưởng, phản ánh quá trình hiện đại hóa giá trị xã hội, song vẫn bảo tồn bản sắc địa phương, tạo nên “văn hóa công nghiệp Bình Dương” và “văn hóa đô thị Thủ Dầu Một”.

Về thể chế, thể hiện qua sự đổi mới chính sách kinh tế, hành chính, quy hoạch đô thị và quản lý xã hội, đóng vai trò quyết định trong việc tạo ra động lực phát triển.

Trong nghiên cứu về sự chuyển biến kinh tế - xã hội của Thủ Dầu Một, việc làm rõ các khái niệm nền tảng có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định phạm vi, nội dung và phương pháp tiếp cận vấn đề. Đồng thời, làm rõ sự thay đổi về kinh tế, giải thích mối liên hệ biện chứng giữa kinh tế, xã hội, văn hóa và con người trong tiến trình phát triển địa phương. Thông qua đó, đề tài góp phần làm sáng tỏ mô hình phát triển đô thị Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới, đồng thời cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc hoạch định chính sách phát triển đô thị bền vững của Bình Dương nói riêng và vùng Đông Nam Bộ nói chung.

1.2.2. Các chỉ số

Các chỉ số tăng trưởng kinh tế

Chỉ số tăng sản phẩm quốc dân (GNP), tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và thu

nhập quốc dân (NI) để phản ánh tổng thu nhập. Tổng thu nhập phản ánh một cách khái quát nhất qui mô sản lượng hàng hóa, dịch vụ làm ra trong một năm có thể thu được. Tổng sản phẩm quốc dân hay tổng sản phẩm quốc nội cũng chính là căn cứ để tính sự tăng trưởng kinh tế ở mỗi nước. Tuy vậy, chỉ số thu nhập bình quân đầu người mới nói lên được khả năng nâng cao phúc lợi vật chất cho người dân. Do vậy chỉ số này thích hợp để phản ánh về sự tăng trưởng của nền kinh tế cũng như cho thấy sự phát triển kinh tế theo thời gian.

Các chỉ số phát triển xã hội

Liên quan đến sự phát triển, ngoài tăng trưởng còn có hạnh phúc của người dân, trình độ văn minh của xã hội. Các chỉ số thường được sử dụng để làm rõ sự tiến bộ xã hội do tăng trưởng đưa lại: Tuổi thọ trung bình ở một thời kỳ nhất định phản ánh một cách tổng hợp về tình hình sức khỏe của dân cư. Trong đó nó bao gồm mức hưởng thụ vật chất và tinh thần, mức độ tiếp cận và sử dụng dịch vụ y tế; Tỷ lệ tăng dân số hàng năm ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của KT-XH; Tỷ lệ người biết chữ trong toàn dân: bên cạnh chỉ số này, còn có các chỉ số về số lượng, tỷ lệ trẻ em được đến trường ở độ tuổi đi học, mức độ phổ cập văn hóa của người lao động; Chỉ số phát triển con người (HDI) được xem là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người). Ngoài ra, còn có các chỉ số liên quan khác như giường bệnh, số bệnh viện, số bác sĩ, y sĩ; số các nhà khoa học, số giáo sư, tiến sĩ, trường học, viện nghiên cứu, thư viện... tính trung bình trên một triệu dân; sự công bằng trong phân phối sản phẩm ...

1.2.3. Lý thuyết về chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Mô hình "Clark – Fisher" (Lý thuyết về các khu vực kinh tế): Còn được gọi là "Định luật Khu vực Kinh tế", mô hình này dự báo rằng trong quá trình phát triển, lao động và nguồn lực sẽ chuyển dịch tuần tự từ khu vực I (Nông - Lâm - Ngư nghiệp) sang khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng) và cuối cùng là khu vực III (Dịch vụ). Sự dịch chuyển này được thúc đẩy bởi sự thay đổi trong cơ cấu cầu (do hiệu ứng thu nhập) và sự khác biệt về tốc độ tăng năng suất lao động giữa các ngành (Fisher, 1939; Clark, 1940). Đây là lý thuyết nền tảng để phân tích xu hướng chuyển dịch cơ cấu GDP/GRDP

và cơ cấu lao động của thành phố. Luận án sẽ kiểm chứng tính phổ biến của quy luật này trong bối cảnh chuyển đổi nhanh chóng của một đô thị công nghiệp mới nổi ở Việt Nam.

1.2.4. Lý thuyết của Simon Kuznets về tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu

Kuznets nhấn mạnh rằng tăng trưởng kinh tế hiện đại gắn liền với sự thay đổi cơ cấu sâu sắc, không chỉ giữa các khu vực lớn mà còn trong nội bộ từng ngành. Ông cũng chỉ ra mối quan hệ hình chữ U giữa tăng trưởng và bất bình đẳng trong giai đoạn đầu phát triển, một khía cạnh quan trọng để phân tích tác động xã hội (Kuznets 1966, 1971). Lý thuyết này cung cấp một cái nhìn tinh tế hơn, cho phép phân tích sự chuyển dịch trong nội bộ khu vực công nghiệp (từ thủ công sang chế biến, chế tạo) và khu vực dịch vụ (từ dịch vụ truyền thống sang dịch vụ hiện đại), đồng thời lý giải mối liên hệ giữa tăng trưởng và phân hóa giàu nghèo tại địa bàn nghiên cứu.

1.2.5. Lý thuyết về phát triển đô thị và chuyển dịch cơ cấu xã hội

Louis Wirth trong bài viết kinh điển "Urbanism as a Way of Life" định nghĩa đô thị hóa không chỉ là sự gia tăng dân số mà là sự hình thành một lối sống đô thị đặc trưng bởi tính chất phi cá nhân, tính phân công lao động cao và sự đa dạng về mặt xã hội (Louis Wirth, 1938). Khái niệm này giúp phân tích những biến đổi sâu sắc trong quan hệ xã hội, văn hóa và hành vi của cư dân Thủ Dầu Một, từ một thị xã với quan hệ làng xã lân cận sang một thành phố công nghiệp với nhịp sống nhanh và các mối quan hệ xã hội phức tạp, đa dạng hơn.

Max Weber (1922) đề xuất lý thuyết về phân tầng xã hội và sự hình thành giai cấp/các nhóm xã hội mới. Theo đó, phân biệt địa vị kinh tế (lớp), địa vị xã hội (tầng) và quyền lực chính trị (đảng phái) như ba chiều cạnh của phân tầng xã hội.

Trong bối cảnh đương đại, các nhà xã hội học như Giddens (1973) và Bourdieu (1984) phát triển lý thuyết về cấu trúc hóa và các loại hình "vốn" (kinh tế, văn hóa, xã hội) để phân tích sự vận động xã hội.

Để tiến hành luận án NCS vận dụng những cơ sở lý thuyết nói trên phân tích sự hình thành các nhóm xã hội mới một cách toàn diện, dựa trên thu nhập, học vấn và nghề nghiệp và các mối quan hệ xã hội (mạng lưới của cộng đồng doanh nghiệp).

1.4. Cơ sở thực tiễn

Cơ sở thực tiễn của đề tài được hình thành từ chính những chuyển biến sâu sắc trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội của thành phố Thủ Dầu Một sau năm 1975. Giai đoạn 1975–2020 là thời kỳ ghi nhận những thay đổi mạnh mẽ cả về cơ cấu kinh tế, không gian đô thị, dân cư và đời sống xã hội, tạo nên nền tảng thực tiễn quan trọng để nghiên cứu quy luật vận động và những đặc trưng phát triển của đô thị trung tâm tỉnh Bình Dương.

1.4.1. Phục hồi kinh tế – xã hội sau chiến tranh (1975–1986)

Sau năm 1975, Thủ Dầu Một là một thị xã nhỏ với nền kinh tế chủ yếu dựa trên tiểu thủ công nghiệp truyền thống (gốm sứ, sơn mài, mộc), nông nghiệp và thương mại nhỏ lẻ. Cơ sở hạ tầng đô thị còn hạn chế; nhà ở, giao thông, y tế – giáo dục xuống cấp do ảnh hưởng của chiến tranh.

Chính quyền địa phương tập trung vào việc khôi phục sản xuất, củng cố bộ máy quản lý đô thị, ổn định dân cư, khắc phục hậu quả chiến tranh và xây dựng các thiết chế xã hội mới. Đây là bối cảnh tạo nên tiền đề ban đầu cho quá trình phát triển sau Đổi mới.

1.4.2. Chuyển biến bước đầu trong cơ cấu kinh tế (1986–1996)

Sau công cuộc Đổi mới (1986), kinh tế thị xã Thủ Dầu Một bước sang giai đoạn phát triển theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Các ngành nghề truyền thống phục hồi, tiểu thủ công nghiệp phát triển, thương mại – dịch vụ mở rộng.

Thời kỳ này chứng kiến sự hình thành các cụm công nghiệp nhỏ, thu hút lao động địa phương; mở rộng hoạt động sản xuất gốm sứ, đồ gỗ, chế biến nông sản; dịch vụ thương mại tại các chợ Thủ Dầu Một, Phú Cường, Phú Lợi ngày càng sôi động. Giai đoạn này dân cư bắt đầu tăng nhanh, kéo theo nhu cầu hạ tầng đô thị. Những thay đổi này là thực tiễn cho thấy xu hướng chuyển dịch từ kinh tế nông nghiệp – tiểu thủ công sang kinh tế dịch vụ – công nghiệp nhẹ.

1.4.3. Công nghiệp hóa nhanh và mở rộng đô thị (1997–2012)

Năm 1997, tỉnh Bình Dương được tái lập, Thủ Dầu Một trở thành trung tâm hành

chính – chính trị – kinh tế của tỉnh - đây là dấu mốc quan trọng tạo đà chuyển biến mạnh mẽ. Hình thành các khu công nghiệp lớn lân cận như Sóng Thần, VSIP 1, Việt Hương, tạo nên mạng lưới sản xuất – dịch vụ liên kết chặt chẽ với Thủ Dầu Một. Cơ cấu kinh tế chuyển nhanh sang thương mại – dịch vụ – công nghiệp. Dòng người nhập cư tăng mạnh, đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa. Hàng loạt cơ sở hạ tầng quan trọng như mở rộng quốc lộ 13, xây dựng cầu Phú Cường mới, khu dân cư Chánh Nghĩa, Phú Lợi, Hiệp Thành... được đầu tư. Nâng cấp hệ thống giáo dục, y tế, hành chính và đời sống văn hóa – xã hội.

Giai đoạn này tạo cơ sở thực tiễn quan trọng để nhận diện Thủ Dầu Một như một đô thị năng động, đóng vai trò đầu mối phát triển của tỉnh Bình Dương.

1.4.4. Lên thành phố và hoàn thiện đô thị loại I (2012–2020)

Năm 2012, Thủ Dầu Một được công nhận là thành phố trực thuộc tỉnh, và đến năm 2017 đạt đô thị loại I. Đây là thời kỳ ghi nhận những bước phát triển vượt bậc về kinh tế – xã hội.

Trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tỷ trọng dịch vụ tăng mạnh, chiếm ưu thế trong GRDP. Công nghiệp giữ vai trò quan trọng, chuyển hướng từ sản xuất nặng sang công nghiệp sạch, công nghệ cao. Thương mại hiện đại phát triển, hình thành các trung tâm thương mại, siêu thị, hệ thống bán lẻ mở rộng.

Về hoàn thiện kết cấu hạ tầng, mở rộng tuyến quốc lộ 13 thành đại lộ chính của tỉnh. Phát triển các khu dân cư – đô thị mới: Phú Mỹ, Hiệp Thành 3, Chánh Nghĩa. Cải tạo đô thị trung tâm, xây dựng các công trình hành chính và thiết chế công cộng lớn.

Biến đổi dân số – xã hội thời kỳ này khá sâu sắc. Dân số tăng nhanh, đa dạng hóa về nguồn gốc cư trú do nhập cư mạnh. Mức sống cải thiện rõ rệt; tỷ lệ hộ nghèo giảm sâu. Hoạt động văn hóa, giáo dục, y tế mở rộng cả về quy mô lẫn chất lượng. Những biến đổi này phản ánh thực tiễn điển hình của đô thị hóa nhanh, phát triển theo mô hình dịch vụ – công nghiệp hiện đại.

*

Từ những cơ sở thực tiễn trên, cho thấy Thủ Dầu Một là một trong những đô thị

phát triển nhanh nhất Đông Nam Bộ, là trường hợp điển hình về đô thị hóa dựa trên công nghiệp – dịch vụ. Giai đoạn 1975–2020 ghi nhận quá trình chuyển đổi toàn diện, từ một thị xã nông – công nghiệp truyền thống trở thành đô thị loại I hiện đại. Quá trình phát triển nhanh tạo ra cả thành tựu (kinh tế mạnh, hạ tầng tốt, đời sống nâng cao) và thách thức (áp lực dân số, quy hoạch, môi trường, văn hóa đô thị).

Tuy nhiên, các nghiên cứu lịch sử – xã hội về Thủ Dầu Một còn ít, đặc biệt là nghiên cứu hệ thống về chuyển biến kinh tế – xã hội trong giai đoạn dài (1975–2020). Do đó, việc nghiên cứu thực tiễn này không chỉ có ý nghĩa khoa học mà còn góp phần cung cấp luận cứ cho quản lý đô thị, quy hoạch phát triển và bảo tồn văn hóa – lịch sử địa phương.

1.5. Tiểu kết chương 1

Chương 1 của đề tài cung cấp một khung nền tảng toàn diện về phương diện học thuật và thực tiễn đối với vấn đề nghiên cứu “Chuyển biến kinh tế – xã hội thành phố Thủ Dầu Một giai đoạn 1975–2020”. Nội dung chương được triển khai trên ba bình diện chính: tổng quan nghiên cứu, cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn. Mỗi phần đóng vai trò hỗ trợ cho nhau, giúp xác định vị trí của đề tài trong hệ thống học thuật, làm rõ nền tảng phương pháp luận và chỉ ra bối cảnh thực tế hình thành vấn đề nghiên cứu.

Trước hết, tổng quan nghiên cứu cho thấy các công trình nước ngoài hình thành một hệ thống lý thuyết phong phú về chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đô thị hóa, phát triển công nghiệp và biến đổi xã hội trong bối cảnh toàn cầu hóa. Nổi bật trong số đó là những nghiên cứu kinh điển của Simon Kuznets, Colin Clark, Allan Fisher và Arthur Lewis về quy luật dịch chuyển cơ cấu kinh tế; các lý thuyết của Manuel Castells, John Friedmann và Knox & McCarthy về sự vận động của các đô thị trong nền kinh tế toàn cầu. Nhóm nghiên cứu quốc tế cũng đặc biệt chú ý đến mô hình công nghiệp hóa dựa trên đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), vốn có ảnh hưởng sâu rộng đến nhiều quốc gia Đông Á và Đông Nam Á – những khu vực có điều kiện tương đồng với Nam Bộ Việt Nam.

Ở phương diện trong nước, nghiên cứu được tiếp cận qua các hướng: công nghiệp hóa – hiện đại hóa, chuyển dịch cơ cấu ngành, đô thị hóa và phát triển vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Các tác giả như Trần Văn Thọ, Lê Du Phong, Nguyễn Thị Tuệ Anh, Trần Hữu Quang hay Võ Kim Cương đóng góp đáng kể vào việc phân tích quá trình

chuyển dịch cơ cấu kinh tế, mở rộng đô thị và biến đổi xã hội trong tiến trình đổi mới. Riêng đối với Bình Dương và Thủ Dầu Một, các tài liệu chủ yếu tập trung trong báo cáo phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh, các luận văn về đô thị hóa và phát triển kinh tế địa phương. Tuy nhiên, chưa có công trình nào nghiên cứu một cách hệ thống, liên tục và tích hợp toàn diện sự chuyển biến của thành phố Thủ Dầu Một trong dải thời gian dài từ năm 1975 đến 2020. Do vậy, đề tài có tính cấp thiết cả về lý luận và thực tiễn nhằm bổ sung khoảng trống nghiên cứu.

Tiếp theo, cơ sở lý luận của đề tài được xây dựng dựa trên các khái niệm trọng yếu như chuyển biến, kinh tế, kinh tế – xã hội, chuyển biến kinh tế - xã hội.... Những khái niệm này không chỉ mang tính định nghĩa mà còn được vận dụng như khung phân tích để nhận diện các quá trình biến đổi cụ thể ở Thủ Dầu Một. Các chỉ số như GRDP, cơ cấu ngành, dân số – lao động, thu nhập, tỷ lệ đô thị hóa, hạ tầng kỹ thuật – xã hội được sử dụng làm cơ sở định lượng nhằm đánh giá khách quan những biến động qua từng giai đoạn lịch sử.

Lý thuyết về chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Clark – Fisher và mô hình ba khu vực là nền tảng để phân tích xu hướng phát triển ngành nghề. Lý thuyết Kuznets giúp giải thích mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế, đô thị hóa và thay đổi cơ cấu lao động. Trong khi đó, các lý thuyết đô thị của Castells và Friedmann hỗ trợ việc hiểu rõ vai trò của Thủ Dầu Một trong hệ thống đô thị vùng Đông Nam Bộ và mối liên hệ giữa phát triển đô thị – công nghiệp – dịch vụ. Đồng thời, lý thuyết trung tâm – vệ tinh góp phần lý giải vì sao Thủ Dầu Một phát triển mạnh trong bối cảnh liên kết chặt chẽ với TPHCM, Dĩ An và Thuận An.

Cuối cùng, cơ sở thực tiễn của đề tài được trình bày theo bốn giai đoạn phát triển lịch sử đặc trưng của Thủ Dầu Một từ sau năm 1975. Giai đoạn 1975–1986 là thời kỳ phục hồi sau chiến tranh, với nền kinh tế chủ yếu dựa vào tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp và thương mại nhỏ lẻ. Cơ sở hạ tầng còn hạn chế, hệ thống hành chính – xã hội tập trung vào tái thiết và ổn định dân cư. Từ năm 1986 đến 1996, nhờ tác động của công cuộc Đổi mới, Thủ Dầu Một xuất hiện những chuyển biến bước đầu về kinh tế, đặc biệt ở tiểu thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ; đồng thời các hoạt động sản xuất – kinh doanh được mở rộng theo cơ chế thị trường.

Giai đoạn 1997–2012 đánh dấu sự thay đổi mang tính bước ngoặt khi tỉnh Bình Dương tái lập, biến Thủ Dầu Một thành trung tâm chính trị – kinh tế – văn hóa của tỉnh. Sự ra đời của các khu công nghiệp lớn xung quanh tạo động lực công nghiệp hóa mạnh mẽ, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng dân số cơ học và mở rộng không gian đô thị. Cùng với đó, hạ tầng giao thông – hành chính – giáo dục – y tế được đầu tư mạnh, tạo tiền đề cho tốc độ đô thị hóa nhanh.

Từ năm 2012 đến 2020, Thủ Dầu Một được công nhận là thành phố loại I, đánh dấu bước phát triển lên tầm cao mới. Kinh tế dịch vụ trở thành ngành chủ đạo, hệ thống đô thị ngày càng hoàn chỉnh, chất lượng sống của người dân được nâng cao rõ rệt. Không gian đô thị mở rộng theo hướng đa trung tâm với các khu dân cư – thương mại hiện đại. Những chuyển biến này phản ánh bộ mặt đô thị hiện đại và năng động, phù hợp xu hướng phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Tổng thể, chương 1 xây dựng nền tảng khoa học và thực tiễn vững chắc cho đề tài. Việc tổng quan nghiên cứu giúp xác định khoảng trống học thuật và khẳng định tính mới của vấn đề. Hệ thống lý luận cung cấp khung khái niệm và công cụ phân tích, trong khi cơ sở thực tiễn thể hiện rõ bối cảnh đặc thù của Thủ Dầu Một qua từng giai đoạn. Trên cơ sở đó, đề tài có điều kiện triển khai các chương tiếp theo một cách sâu sắc, có hệ thống và bám sát thực tiễn phát triển của thành phố trong gần nửa thế kỷ qua.

Chương 2

CHUYỂN BIẾN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA THỦ DẦU MỘT TỪ NĂM 1975 ĐẾN 1996

2.1. Địa lý hành chính, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của Thủ Dầu Một trước năm 1975

2.1.1. Địa lý hành chính

Thủ Dầu Một, trước năm 1975, là trung tâm hành chính – chính trị của tỉnh Bình Dương (chế độ cũ), nằm trong vùng Đông Nam Bộ, cách Sài Gòn khoảng 30 km về phía Bắc. Với vị trí địa lý thuận lợi, nằm trên trục giao thương giữa Sài Gòn – Tây Ninh – Bình Phước, Thủ Dầu Một đóng vai trò quan trọng trong cả kinh tế lẫn quân sự của miền Nam Việt Nam thời kỳ trước thống nhất đất nước.

Năm 1899, thực dân Pháp thành lập tỉnh Thủ Dầu Một trên cơ sở tách một phần đất từ tỉnh Biên Hòa và Gia Định (Nguyễn Đình Tư, 2006, tr. 421). Thủ Dầu Một được đặt làm tỉnh lỵ của tỉnh này.

Năm 1976, sáp nhập tỉnh Thủ Dầu Một và tỉnh Bình Long thành tỉnh Sông Bé, tỉnh lỵ đặt tại thị xã Thủ Dầu Một (Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương, 2018, tr. 55).

Năm 1997, tỉnh Sông Bé được chia tách thành tỉnh Bình Dương và tỉnh Bình Phước; thị xã Thủ Dầu Một trở thành tỉnh lỵ của Bình Dương. Thời kỳ này, Thủ Dầu Một mở rộng quy mô dân số và diện tích, thu hút lao động nhập cư từ các tỉnh khác do làn sóng công nghiệp hóa.

Ngày 2/5/2012, Thủ Dầu Một chính thức được công nhận là thành phố trực thuộc tỉnh Bình Dương theo Nghị quyết 11/NQ-CP của Chính phủ.

Thành phố Thủ Dầu Một có 14 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm 11 phường (Hiệp Thành, Phú Lợi, Phú Cường, Chánh Nghĩa, Phú Thọ, Phú Hòa, Phú Mỹ, Phú Tân, Tương Bình Hiệp, Định Hòa, Hòa Phú) và 3 xã (Tân An, Hiệp An, Chánh Mỹ).

Thủ Dầu Một là đô thị loại I (từ năm 2017), trung tâm chính trị – hành chính của tỉnh Bình Dương, đồng thời là hạt nhân trong vùng đô thị Bình Dương mở rộng, kết nối chặt chẽ với TPHCM và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Sự thay đổi địa giới hành chính Thủ Dầu Một là bước chuyển tất yếu của quá trình đô thị hóa - từ đô thị hành chính nhỏ sang trung tâm vùng công nghiệp - dịch vụ - hành chính mở rộng, tạo ra cơ hội để phát triển không gian, đầu tư và quản trị đô thị.

2.1.2. Điều kiện tự nhiên

Với vị trí địa lý thuận lợi, Thủ Dầu Một đóng vai trò là đầu mối giao thông, trung tâm hành chính – chính trị – kinh tế của tỉnh, đồng thời là đô thị vệ tinh quan trọng trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Theo Tổng cục Địa chính (2003), tọa độ địa lý của Thủ Dầu Một nằm trong khoảng từ $10^{\circ}58'$ đến $11^{\circ}05'$ vĩ độ Bắc và từ $106^{\circ}36'$ đến $106^{\circ}42'$ kinh độ Đông. Thành phố tiếp giáp với các địa phương năng động như Thuận An, Tân Uyên, Bến Cát và huyện Củ Chi, tạo điều kiện thuận lợi cho liên kết vùng và phát triển kinh tế đa ngành.

Thủ Dầu Một có địa hình tương đối bằng phẳng, độ cao trung bình từ 10–30m so với mực nước biển. Địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam, đặc biệt là khu vực ven sông Sài Gòn, thuận lợi cho phát triển đô thị, xây dựng hạ tầng kỹ thuật và mở rộng không gian xanh. Tuy nhiên, một số khu vực ven sông có nguy cơ ngập úng cục bộ vào mùa mưa, đòi hỏi quy hoạch thoát nước và kiểm soát thủy văn hiệu quả.

Thủ Dầu Một nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, đặc trưng bởi hai mùa rõ rệt: Mùa mưa, từ tháng 5 đến tháng 11, lượng mưa trung bình từ 1.800–2.000 mm/năm. Mùa khô, từ tháng 12 đến tháng 4, thời tiết khô ráo, nắng nhiều. Nhiệt độ trung bình năm: khoảng $27-28^{\circ}\text{C}$, biên độ nhiệt thấp. Độ ẩm trung bình: khoảng 80%, thuận lợi cho cây trồng và sinh hoạt. Khí hậu ổn định giúp Thủ Dầu Một phát triển nông nghiệp đô thị, cây xanh, và các hoạt động ngoài trời, đồng thời giảm thiểu rủi ro thiên tai so với các vùng ven biển (Viện Khí tượng Thủy văn, 2020).

Thủ Dầu Một nằm ven sông Sài Gòn – một trong những dòng sông lớn của miền Nam, đóng vai trò quan trọng trong cấp nước, giao thông thủy và điều hòa khí hậu. Ngoài ra, hệ thống kênh rạch tự nhiên như rạch Bà Lụa, rạch Thủ Dầu Một, rạch Bung Cầu tạo nên mạng lưới thủy văn đa dạng. Sông Sài Gòn không chỉ là nguồn tài nguyên nước mà còn là yếu tố cảnh quan sinh thái, góp phần hình thành bản sắc đô thị ven sông của Thủ Dầu Một.

Thủ Dầu Một có các loại đất chủ yếu là đất xám trên phù sa cổ, đất thịt nhẹ và đất phù sa ven sông. Những loại đất này thích hợp cho cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn trái và cây cảnh. Đất đai tại Thủ Dầu Một có độ phì trung bình, khả năng thoát nước tốt, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp đô thị và xây dựng hạ tầng (Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương, 2019).

Mặc dù không có nhiều tài nguyên khoáng sản quy mô lớn, tuy nhiên, một số khu vực có đất sét phục vụ sản xuất gốm sứ, vật liệu xây dựng – là nền tảng cho làng nghề truyền thống. Nguồn đất sét tại Thủ Dầu Một có chất lượng tốt, phù hợp cho sản xuất gạch ngói, gốm mỹ nghệ và vật liệu xây dựng dân dụng (Viện Vật liệu Xây dựng, 2015).

Tóm lại, điều kiện tự nhiên của Thủ Dầu Một là nền tảng quan trọng cho quá trình phát triển kinh tế – xã hội. Vị trí địa lý trung tâm, địa hình bằng phẳng, khí hậu ổn định, hệ thống sông ngòi phong phú và tài nguyên đất thuận lợi giúp vùng đất này trở thành đầu tàu phát triển của tỉnh Bình Dương.

2.1.3. Tình hình kinh tế - xã hội Thủ Dầu Một trước năm 1975

2.1.3.1. Thực trạng kinh tế

Trước năm 1975, nền kinh tế Thủ Dầu Một chủ yếu dựa vào nông nghiệp truyền thống. Các hoạt động sản xuất nông nghiệp tập trung vào trồng lúa, cây ăn trái và chăn nuôi nhỏ lẻ. Vùng Lái Thiêu nổi tiếng với các loại trái cây đặc sản như măng cụt, sầu riêng, chôm chôm, tạo nên thương hiệu nông sản địa phương.

Nông nghiệp thời kỳ này mang tính nhỏ lẻ, tự cung tự cấp, sử dụng sức người và sức kéo của trâu bò là chính. Sản xuất chủ yếu dựa vào kinh nghiệm, phụ thuộc vào thời tiết. Các hộ gia đình thường canh tác trên diện tích nhỏ, kết hợp trồng trọt và chăn nuôi và chế biến để phục vụ nhu cầu sinh hoạt.

Về tiểu thủ công nghiệp và làng nghề, Thủ Dầu Một nổi tiếng với các làng nghề truyền thống như sơn mài Tương Bình Hiệp, gốm sứ, mộc mỹ nghệ và làm vườn. Các sản phẩm thủ công không chỉ phục vụ nhu cầu nội địa mà còn được đưa về Sài Gòn tiêu thụ, góp phần tạo việc làm và duy trì bản sắc văn hóa địa phương.

Làng nghề sơn mài Tương Bình Hiệp là một trong những điểm sáng, với kỹ thuật chế tác tinh xảo, kết hợp giữa truyền thống và sáng tạo. Sản phẩm sơn mài Thủ Dầu Một

từng được trưng bày tại các hội chợ quốc tế ở Sài Gòn và được đánh giá cao về giá trị nghệ thuật (Hội Mỹ thuật Việt Nam, 1972).

Về thương mại và dịch vụ, là trung tâm hành chính, Thủ Dầu Một có hệ thống chợ, cửa hàng và tuyến giao thông kết nối thuận tiện. Chợ Thủ Dầu Một là nơi giao thương sầm uất, tập trung hàng hóa từ các vùng lân cận. Các dịch vụ như vận tải, ăn uống, sửa chữa, buôn bán nhỏ lẻ phát triển theo hướng đô thị thời chiến. Tuy nhiên, hoạt động thương mại vẫn mang tính ềo uột, tự phát, thiếu quy hoạch. Nền kinh tế miền Nam thời kỳ này có sự phân hóa rõ rệt giữa các đô thị lớn như Sài Gòn và các đô thị vệ tinh như Thủ Đức, Biên Hoà, và Thủ Dầu Một. Ngoài ra, chiến tranh để lại nhiều hệ lụy cho kinh tế địa phương. Nhiều vùng bị bom đạn tàn phá, sản xuất gián đoạn, dân cư phải sơ tán. Hạ tầng giao thông, thủy lợi và điện lực bị hư hại nghiêm trọng.

Trước năm 1975, nền kinh tế miền Nam Việt Nam, trong đó có Thủ Dầu Một, vận hành theo mô hình kinh tế thị trường tự do dưới sự quản lý của chính quyền Việt Nam Cộng hòa. Mặc dù chưa hoàn chỉnh về thể chế, nhưng các nguyên tắc cơ bản của kinh tế thị trường như sở hữu tư nhân, cạnh tranh, giá cả theo cung – cầu được áp dụng. Các hoạt động sản xuất, buôn bán, dịch vụ diễn ra chủ yếu theo cơ chế thị trường. Các hộ gia đình, cơ sở thủ công, thương nhân nhỏ lẻ có quyền tự chủ trong sản xuất và kinh doanh. Giá cả hàng hóa được hình thành trên cơ sở thị trường, không bị kiểm soát chặt chẽ bởi nhà nước. Điều này tạo điều kiện cho sự phát triển năng động của các làng nghề như sơn mài, gốm sứ, và thương mại nông sản. Nền kinh tế thị trường thời kỳ này vừa phục vụ nhu cầu dân sinh vừa phục vụ hậu cần cho chiến tranh.

Mặc dù vận hành theo cơ chế thị trường, nhìn chung nền kinh tế Thủ Dầu Một trước 1975 vẫn tồn tại nhiều bất cập do chưa điều tiết thị trường, dẫn đến tình trạng đầu cơ, thao túng. Kinh tế thị trường tạo điều kiện cho một số nhóm thương gia (đặc biệt người Hoa) và tài phiệt giàu lên nhanh chóng, trong khi phần lớn dân cư vẫn sống trong bần cùng, đặc biệt ở vùng áp chiến lược, vùng tranh chấp “đa beo”. Thị trường chịu sự tác động bởi viện trợ của Hoa Kỳ và các hoạt động cung ứng hậu cần từ các nước trong khu vực (Singapo, Thái Lan) biến miền Nam nói chung và Thủ Dầu Một nói riêng trở thành thị trường tiêu dùng.

Nhìn chung, kinh tế Thủ Dầu Một trước năm 1975 phụ thuộc vào viện trợ, công nghiệp nhỏ bé và hướng nội, chưa giải quyết được vấn đề năng lượng, thương mại chủ yếu là nhập khẩu và tiêu thụ hàng viện trợ. Các nhà máy công nghiệp nhỏ và ít, không đủ để giải quyết tình trạng thất nghiệp và do đó, các tiêu chuẩn sống nhìn chung là rất thấp trong bối cảnh lạm phát cao. Kinh tế vận hành trong bối cảnh kinh tế thị trường tự do nhưng chưa hoàn chỉnh. Sự năng động của các hộ sản xuất, làng nghề và thương nhân nhỏ lẻ cho thấy tiềm năng phát triển, song cũng bộc lộ những hạn chế về thể chế, công bằng xã hội và khả năng chống chịu trước biến động. Những đặc điểm này là cơ sở để lý giải vì sao sau năm 1975, địa phương này cần một mô hình phát triển mới, kết hợp giữa thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa.

2.1.3.2. Tình hình xã hội

Dân cư

Dân cư Thủ Dầu Một trước năm 1975 chủ yếu là người Việt gốc nông dân, thợ thủ công và thương nhân nhỏ. Họ sống tập trung theo mô hình làng – xã, với đời sống cộng đồng gắn bó, mang đậm bản sắc văn hóa Nam Bộ. Các thiết chế như đình làng, chùa chiền, hội quán đóng vai trò quan trọng trong sinh hoạt tinh thần và tổ chức xã hội. Dân cư thị xã có xu hướng tăng nhẹ do di cư từ các vùng chiến sự về khu vực tương đối an toàn như Thủ Dầu Một. Tuy nhiên, sự gia tăng dân số cơ học cũng tạo áp lực lên hạ tầng xã hội và dịch vụ công.

Giáo dục và y tế

Hệ thống giáo dục thời kỳ này còn hạn chế, chủ yếu là các trường tiểu học và trung học cơ sở do chính quyền Sài Gòn quản lý. Tỷ lệ học sinh đến trường thấp, đặc biệt ở vùng ven. Dịch vụ y tế chưa phát triển, người dân chủ yếu dựa vào các phòng khám tư nhân hoặc phương pháp chữa bệnh dân gian. Sự phân hóa trong tiếp cận giáo dục và y tế là một trong những nguyên nhân dẫn đến bất bình đẳng xã hội tại các đô thị nhỏ như Thủ Dầu Một.

Văn hóa – tín ngưỡng

Văn hóa truyền thống được duy trì qua các lễ hội dân gian, nghề thủ công, sinh hoạt cộng đồng. Tín ngưỡng phổ biến gồm Phật giáo, Đạo Cao Đài, và các hình thức

thờ cúng tổ tiên. Các lễ hội như lễ hội chùa Bà Thiên Hậu, lễ hội đình Trương Bình Hiệp thu hút đông đảo người dân tham gia, góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa địa phương.

Những vấn đề nổi bật

Sự chênh lệch giữa khu vực trung tâm thị xã và vùng ven thể hiện rõ qua hạ tầng, dịch vụ công và cơ hội phát triển. Trong khi trung tâm có chợ, trường học, trạm y tế, thì vùng ven còn thiếu thốn, phụ thuộc vào tự cung tự cấp.

Chiến tranh làm gián đoạn sản xuất, gây mất ổn định dân cư, và phá hủy hạ tầng. Nhiều gia đình ly tán, trẻ em thất học, người dân sống trong cảnh thiếu thốn và bất an.

Chính quyền thời kỳ trước 1975 chưa có chính sách phát triển đồng bộ, thiếu đầu tư vào giáo dục – y tế – hạ tầng. Việc quản lý đô thị còn mang tính hành chính thuần túy, chưa chú trọng đến phát triển xã hội toàn diện.

2.2. Bối cảnh lịch sử quốc tế và trong nước tác động đến chuyển biến kinh tế – xã hội của Thủ Dầu Một giai đoạn 1975–1996

2.2.1. Bối cảnh quốc tế

Sau năm 1975, thế giới bước vào một giai đoạn đầy biến động về chính trị và kinh tế. Về chính trị, cục diện Chiến tranh Lạnh vẫn còn căng thẳng cho đến cuối thập niên 1980. Sự chia rẽ giữa hai cực Xô – Mỹ định hình môi trường quốc tế mà Việt Nam nói chung và Thủ Dầu Một nói riêng phải thích ứng. Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu là chỗ dựa quan trọng về viện trợ kinh tế, kỹ thuật, và quân sự cho Việt Nam. Tuy nhiên, từ nửa cuối thập niên 1980, khủng hoảng toàn diện ở Liên Xô và các nước Đông Âu dẫn tới sự tan rã của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới (1991), khiến Việt Nam mất đi nguồn viện trợ chủ yếu, đồng thời buộc phải thay đổi đường lối phát triển.

Về kinh tế, khủng hoảng dầu mỏ 1973 và 1979, cùng với tình trạng lạm phát toàn cầu trong thập niên 1970–1980, tác động mạnh đến các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Giá nguyên liệu tăng cao khiến chi phí sản xuất và nhập khẩu vật tư tăng, làm cho các địa phương phụ thuộc nhiều vào ngân sách trung ương, như Thủ Dầu Một, gặp nhiều khó khăn trong việc duy trì và phát triển sản xuất. Bên cạnh đó, quá trình toàn cầu hóa và sự phát triển của các nền kinh tế công nghiệp mới (NICs) ở châu Á như Hàn

Quốc, Singapore, Đài Loan tạo ra sức ép cạnh tranh lớn, nhưng cũng mở ra cơ hội học hỏi kinh nghiệm về công nghiệp hóa – đô thị hóa.

Sự sụp đổ của Liên Xô năm 1991 và trật tự thế giới hai cực chuyển sang trật tự đa cực cũng buộc Việt Nam điều chỉnh chính sách đối ngoại. Từ 1986 trở đi, chính sách “đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế” mở ra cơ hội hội nhập mới. Đặc biệt, sau khi Mỹ bỏ cấm vận Việt Nam năm 1994 và Việt Nam gia nhập ASEAN năm 1995, dòng vốn đầu tư nước ngoài và các dự án hợp tác quốc tế bắt đầu chảy mạnh vào Việt Nam, tạo điều kiện thúc đẩy công cuộc đổi mới kinh tế ở nhiều địa phương, trong đó có Thủ Dầu Một.

2.2.2. Bối cảnh trong nước

Sau ngày thống nhất đất nước (1975), Việt Nam bước vào thời kỳ vừa khôi phục sau chiến tranh vừa phải đối mặt với nhiều khó khăn mới. Giai đoạn 1975–1985, nền kinh tế Việt Nam duy trì cơ chế kế hoạch hóa tập trung bao cấp. Chính sách cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Nam làm thay đổi nhanh chóng cấu trúc sở hữu, song cũng gây ra nhiều hệ lụy như tình trạng khan hiếm hàng hóa, sản xuất đình trệ, đời sống nhân dân khó khăn. Thị xã Thủ Dầu Một, với vị trí là trung tâm hành chính – kinh tế của tỉnh Sông Bé, cũng nằm trong dòng chảy chung này: chủ yếu phân phối lương thực, hàng hóa thiết yếu và duy trì hoạt động của các cơ quan, đơn vị.

Trong giai đoạn 1979–1989, đất nước phải trải qua chiến tranh biên giới Tây Nam với Khmer Đỏ và chiến tranh biên giới phía Bắc, cùng với chính sách cấm vận kinh tế của Mỹ và phương Tây. Những yếu tố này khiến nền kinh tế Việt Nam rơi vào khủng hoảng nghiêm trọng: lạm phát phi mã (năm 1986 lạm phát tới hơn 700%), năng suất nông nghiệp và công nghiệp thấp, đời sống nhân dân ở nhiều địa phương, trong đó có Thủ Dầu Một, gặp nhiều thiếu thốn.

Bước ngoặt quan trọng đến từ Đại hội VI (1986) khi Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng công cuộc Đổi mới, chuyển từ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp sang cơ chế kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Chính sách khoán trong nông nghiệp, mở cửa thương mại, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và từng bước hội nhập kinh tế quốc tế đem lại thay đổi lớn cho nền kinh tế – xã hội. Trong bối cảnh đó, Thủ Dầu Một bắt đầu chuyển mình từ một thị xã hành chính – thương mại nhỏ sang một đô thị có xu hướng phát triển công nghiệp và

dịch vụ, gắn với quá trình đô thị hóa của toàn tỉnh Bình Dương sau này.

Đến giai đoạn 1991–1997, sau khi Hiến pháp 1992 ra đời và Luật Đầu tư nước ngoài được điều chỉnh, Việt Nam tạo được môi trường pháp lý thông thoáng hơn cho hoạt động kinh tế. Đây là giai đoạn Thủ Dầu Một hưởng lợi trực tiếp từ các chính sách thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp và phát triển hạ tầng đô thị – xã hội, mở ra tiền đề quan trọng cho sự bứt phá trong các thập niên tiếp theo.

2.2.3. Chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của Trung ương và tỉnh Sông Bé

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng (4/1975), tỉnh Sông Bé được thành lập trên cơ sở hợp nhất hai tỉnh Thủ Dầu Một và Bình Long (7/1976). Trong bối cảnh đất nước vừa thoát khỏi chiến tranh, tỉnh phải đối diện với nhiều khó khăn như cơ sở hạ tầng bị tàn phá nặng nề, sản xuất đình trệ, đời sống nhân dân thiếu thốn, nạn thất nghiệp gia tăng, trong khi yêu cầu khôi phục kinh tế và ổn định xã hội đặt ra hết sức cấp bách.

Chủ trương phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh trong giai đoạn 1975–1977 tập trung vào ba định hướng lớn. Thứ nhất, về kinh tế, tỉnh ưu tiên khôi phục sản xuất nông nghiệp nhằm đảm bảo lương thực cho nhân dân, coi lương thực là nhiệm vụ số một. Đồng thời, thực hiện cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh, xây dựng và mở rộng kinh tế quốc doanh, từng bước hình thành hợp tác xã nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp (Ban Thường vụ Tỉnh ủy Sông Bé, 1983).

Thứ hai, về xã hội, tỉnh chú trọng ổn định đời sống nhân dân, giải quyết việc làm, tổ chức lại dân cư, tiếp quản cơ sở vật chất của chế độ cũ để phục vụ phát triển kinh tế và cải thiện phúc lợi. Công tác y tế, giáo dục, văn hóa được khôi phục và mở rộng nhằm đáp ứng nhu cầu cơ bản của người dân sau chiến tranh.

Thứ ba, về chính trị – an ninh, tỉnh đặt mục tiêu củng cố hệ thống chính quyền cách mạng, xây dựng lực lượng vũ trang và giữ vững an ninh chính trị, trật tự xã hội, bảo đảm điều kiện cho sản xuất và đời sống nhân dân.

Nhìn chung, giai đoạn 1975–1977, tỉnh Sông Bé tập trung vào việc khắc phục hậu quả chiến tranh, ổn định xã hội, khôi phục sản xuất và đặt nền móng cho công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa. Đây là bước đi quan trọng để chuyển tỉnh từ trạng thái thời chiến sang phát triển trong thời bình, tạo tiền đề cho những định hướng phát triển tiếp theo trong thập niên 1980.

Trên cơ sở cụ thể hóa chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Sông Bé, sau 1975, Đảng bộ thị xã Thủ Dầu Một từng bước xác lập đường hướng phát triển phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương. Đại hội Đại biểu Đảng bộ Thủ Dầu Một lần thứ I (6/1977) đặt nền móng cho việc tổ chức lại đời sống kinh tế - xã hội sau chiến tranh. Báo cáo chính trị tại Đại hội chỉ ra những thành tựu bước đầu trong việc khôi phục sản xuất, nhưng đồng thời thẳng thắn nhìn nhận hạn chế như: sản xuất nông nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu lương thực, cơ cấu sản xuất còn manh mún, công tác cải tạo sản xuất và cải tạo công - thương nghiệp tư bản tư doanh hiệu quả thấp (Ban Thường vụ Thị ủy Thủ Dầu Một, 1988, tr. 235–236).

Tiếp nối, Đại hội Đảng bộ thị xã lần thứ II (8/1979) được tổ chức trong bối cảnh cần khắc phục những bất cập từ giai đoạn trước. Đại hội đề ra các nhiệm vụ trọng tâm gồm: ổn định và bảo đảm đời sống nhân dân, giải quyết vấn đề việc làm; củng cố an ninh chính trị, trật tự xã hội; hoàn thành cơ bản cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp và các thành phần kinh tế khác; từng bước xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế kết hợp với nhiệm vụ quốc phòng (Ban Thường vụ Thị ủy Thủ Dầu Một, 1988, tr. 244–245). Những định hướng này cho thấy sự nhấn mạnh vào vấn đề lương thực, giải quyết thất nghiệp và tạo lập nền tảng sản xuất bền vững, trong đó nông nghiệp vẫn được coi là lĩnh vực then chốt.

Đến Đại hội lần thứ III (2/1983), trong bối cảnh tỉnh Sông Bé bước vào kế hoạch 5 năm với nhiều chính sách mới như khoán sản phẩm và chính sách giá cả, Đảng bộ Thủ Dầu Một xác định mục tiêu tiếp tục đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, tổ chức tốt lưu thông, phân phối, đồng thời chú trọng cải tạo và tổ chức lại sản xuất đối với các thành phần kinh tế. Đại hội nhấn mạnh yêu cầu ổn định đời sống nhân dân qua việc giải quyết nạn thất nghiệp, nâng cao mức sống, đáp ứng các nhu cầu thiết yếu về ăn, mặc, y tế, giáo dục và đi lại. Bên cạnh đó, nhiệm vụ phát triển tiểu thủ công nghiệp truyền thống và hình thành các cơ sở vật chất - kỹ thuật nhằm đưa thị xã trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh cũng được đặt ra. Công tác củng cố quốc phòng, an ninh và bảo vệ trật tự xã hội tiếp tục được xem là trọng yếu (Ban Thường vụ Thị ủy Thủ Dầu Một, 1988, tr. 248–249).

Một dấu mốc quan trọng đối với Thủ Dầu Một là sau Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (12/1986), khi chính sách đổi mới được triển khai. Đường lối đổi mới tập trung xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, chuyển sang vận hành cơ chế kinh tế

thị trường có sự quản lý của Nhà nước, cho phép nhiều thành phần kinh tế cùng phát triển, đồng thời khẳng định vai trò chủ đạo của kinh tế quốc doanh (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1987). Trên cơ sở đó, Đảng bộ tỉnh Sông Bé và thị xã Thủ Dầu Một kịp thời điều chỉnh phương thức quản lý, linh hoạt hơn trong chính sách kinh tế, nhằm huy động và khai thác tốt nhất nguồn lực tại chỗ.

Đại hội Đại biểu Đảng bộ thị xã lần thứ VI (4/1991) thể chế hóa đường lối đổi mới vào các chương trình hành động cụ thể. Báo cáo chính trị khẳng định kinh tế, văn hóa và xã hội của thị xã có bước tiến mới; đời sống nhân dân tuy còn khó khăn nhưng từng bước được cải thiện; an ninh chính trị, trật tự xã hội cơ bản được giữ vững; quốc phòng được củng cố. Quá trình thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa đạt được kết quả bước đầu, tạo thêm niềm tin trong nhân dân đối với Đảng, chính quyền và Nhà nước. Các chỉ tiêu cơ bản của nhiệm kỳ đều được thực hiện, một số vượt mức đề ra (Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một, 1991).

Tổng thể giai đoạn 1977–1991, sự phát triển kinh tế – xã hội của Thủ Dầu Một phản ánh quá trình vận động từ khôi phục sản xuất sau chiến tranh, qua giai đoạn cải tạo xã hội chủ nghĩa, đến bước chuyển sang cơ chế đổi mới. Nông nghiệp vẫn giữ vị trí trung tâm trong cơ cấu kinh tế, với trọng tâm là bảo đảm lương thực, giải quyết việc làm, nâng cao năng suất và cải thiện đời sống nhân dân. Bên cạnh đó, việc thúc đẩy tiểu thủ công nghiệp và thương nghiệp từng bước góp phần định hình nền kinh tế đa dạng hơn, song còn hạn chế bởi quy mô nhỏ, phân tán, thiếu vốn và công nghệ. Quá trình đô thị hóa, dù còn chậm, cũng bắt đầu hình thành nhờ những quyết sách về xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật, tạo tiền đề cho sự phát triển nhanh hơn trong những năm tiếp theo.

Nhìn chung, giai đoạn này cho thấy tính chất “chuyển tiếp” của Thủ Dầu Một, vừa phải khắc phục hậu quả chiến tranh, vừa chịu sự chi phối của cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung, đồng thời bước đầu tiếp cận cơ chế thị trường. Những thành tựu đạt được, dù còn khiêm tốn, tạo tiền đề quan trọng cho thị xã trong việc hội nhập vào quá trình phát triển chung của tỉnh Sông Bé và cả nước trong thời kỳ đổi mới sau 1991.

2.2.4. Tác động đến kinh tế - xã hội Thủ Dầu Một

Trong bối cảnh quốc tế và trong nước đầy biến động, quá trình phát triển kinh tế – xã hội của Thủ Dầu Một giai đoạn 1975–1996 mang nhiều đặc điểm nổi bật.

Thứ nhất, về kinh tế, giai đoạn 1975–1985, Thủ Dầu Một chủ yếu hoạt động trong

khuôn khổ cơ chế bao cấp, với nhiệm vụ phân phối lương thực, thực phẩm và duy trì hoạt động sản xuất cơ bản. Các xí nghiệp tư nhân bị quốc hữu hóa, hình thành hệ thống xí nghiệp quốc doanh, hợp tác xã. Tuy nhiên, năng lực sản xuất hạn chế, hiệu quả thấp, dẫn đến tình trạng thiếu hụt hàng hóa. Sau 1986, cùng với chính sách Đổi mới, Thủ Dầu Một từng bước mở rộng sản xuất, hình thành các cơ sở công nghiệp nhỏ, thương mại – dịch vụ phát triển nhanh hơn, đặc biệt từ đầu thập niên 1990 khi có sự xuất hiện của dòng vốn đầu tư tư nhân và nước ngoài.

Thứ hai, về xã hội, Thủ Dầu Một phải đối diện với nhiều thách thức sau chiến tranh: hệ thống y tế, giáo dục xuống cấp, tình trạng mù chữ còn phổ biến. Nhờ chính sách phổ cập giáo dục và phong trào xóa mù chữ (1975–1978), trình độ dân trí dần được nâng lên. Ngành y tế mở rộng mạng lưới phòng chống dịch bệnh, chú trọng bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em, kết hợp y học cổ truyền với hiện đại. Tuy nhiên, tình trạng thiếu thôn thuốc men, cơ sở vật chất và đội ngũ y tế còn hạn chế (Ban Thường vụ Thị ủy Thủ Dầu Một, 1988).

Thứ ba, về đô thị hóa, chính sách cải tạo và xây dựng hạ tầng văn hóa – xã hội, cùng với sự đầu tư của tỉnh và trung ương, giúp Thủ Dầu Một dần hình thành diện mạo đô thị mới. Việc nâng cấp trường học, bệnh viện, đường sá, cùng với sự tham gia đóng góp của nhân dân và hỗ trợ quốc tế (như UNICEF) tạo nền tảng cho sự phát triển đô thị sau này. Tuy nhiên, tốc độ đô thị hóa vẫn còn chậm, chưa theo kịp yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội của một trung tâm hành chính tỉnh.

Tóm lại, giai đoạn 1975–1996, bối cảnh quốc tế và trong nước tác động sâu sắc đến tiến trình phát triển kinh tế – xã hội của Thủ Dầu Một. Những biến động từ Chiến tranh Lạnh, khủng hoảng kinh tế thế giới, sự sụp đổ của Liên Xô, cùng với khó khăn nội tại do hậu quả chiến tranh và cơ chế bao cấp, khiến thị xã trải qua một giai đoạn đầy thử thách. Tuy nhiên, chính sách Đổi mới từ năm 1986 và hội nhập quốc tế đầu thập niên 1990 mở ra những cơ hội mới, tạo tiền đề để Thủ Dầu Một chuyển từ một đô thị hành chính nhỏ trở thành trung tâm kinh tế – xã hội quan trọng của tỉnh Bình Dương trong các thập niên sau.

2.3. Chuyển biến kinh tế - xã hội Thủ Dầu Một (1975 - 1985)

2.3.1. Chuyển biến về kinh tế

Sau năm 1975, nền kinh tế Thủ Dầu Một chủ yếu dựa vào nông nghiệp truyền thống, với cây lúa, hoa màu và một số cây công nghiệp ngắn ngày. Các ngành nghề thủ

công như gôm, sơn mài, chế biến gỗ, tiểu thủ công mỹ nghệ vẫn duy trì, song quy mô nhỏ, kỹ thuật lạc hậu và sản phẩm tiêu thụ hạn chế. Công nghiệp hiện đại hầu như chưa hình thành, ngoài một số cơ sở chế biến nhỏ do Nhà nước quản lý.

Cơ cấu kinh tế thời kỳ này nghiêng nặng về nông nghiệp, trong khi công nghiệp và dịch vụ chiếm tỷ trọng rất thấp. Sự mất cân đối này phản ánh tình trạng lạc hậu và khó khăn trong tái thiết sau chiến tranh. Nhờ sự cần cù khai phá đất hoang, hệ số sử dụng đất của Thủ Dầu Một có bước tăng trưởng vượt bậc, từ mức 0,7 lần năm 1975 lên tới 1,9 lần vào năm 1986, tức là tăng gần 2,7 lần trong vòng 11 năm (Ban Thường vụ Thị uỷ Thủ Dầu Một, 1988, tr.232).

Bảng 2.1: Hệ số sử dụng đất qua các năm của thị xã Thủ Dầu Một

Năm	1975	1986
Hệ số sử dụng đất (lần)	0.7	1.9

Nguồn: Tổng hợp Văn kiện Ban Chấp hành Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một lần I, II, III.

Số liệu trên cho thấy quá trình khai hoang và mở rộng diện tích canh tác giúp nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, tạo điều kiện phát triển nông nghiệp bền vững hơn. Diện tích gieo trồng năm 1978 vẫn đạt 7.889 ha, tăng 123 ha so với năm 1977. Tổng sản lượng lương thực cũng đạt 8.159 tấn, góp phần giải quyết tình trạng thiếu hụt lương thực kéo dài sau chiến tranh.

Tuy vậy, sản xuất nông nghiệp ở Thủ Dầu Một liên tục đối mặt với thiên tai, dịch bệnh. Năm 1978, dịch sâu rầy và ngập lụt làm mất trắng 1.319 ha và gây thiệt hại thêm hàng trăm ha lúa khác.

Bảng 2.2: Diện tích gieo trồng qua các năm (đơn vị: hecta)

Năm	1977	1978	1986
Diện tích	7766	7889	7517

Nguồn: Tổng hợp Văn kiện Ban Chấp hành Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một lần I, II, III.

Có thể thấy, diện tích gieo trồng năm 1978 tăng nhẹ so với năm 1977, nhưng đến năm 1986 lại giảm còn 7.517 ha. Điều này phản ánh sự biến động diện tích sản xuất do tác động của thiên tai, đồng thời cũng cho thấy hạn chế về khả năng mở rộng quỹ đất nông nghiệp của Thủ Dầu Một.

Bên cạnh diện tích, năng suất lúa cũng có bước tiến đáng kể nhờ thâm canh, tăng vụ và ứng dụng một phần tiến bộ kỹ thuật. Năng suất trung bình tăng từ 1,8 tấn/ha năm

1977 lên 2 tấn/ha năm 1980, và đạt 3 tấn/ha vào năm 1986. Như vậy, chỉ trong vòng chưa đầy một thập niên, năng suất lúa tăng 1,7 lần, góp phần quan trọng trong việc bảo đảm lương thực cho thị xã (Ban Thường vụ Thị uỷ Thủ Dầu Một, 1988, tr 234).

Bảng 2.3: Năng suất lúa qua các năm (đơn vị: tấn/ha)

Năm	1977	1980	1986
Năng suất lúa trung bình	1.8	2	3

Nguồn: Tổng hợp Văn kiện Ban Chấp hành Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một lần I, II, III.

Đặc biệt, sự gia tăng năng suất lúa cùng với việc mở rộng diện tích khai hoang và hệ thống thủy lợi cải thiện đáng kể đời sống người dân. Lương thực bình quân đầu người từ mức 230 kg năm 1976 tăng lên 300 kg vào năm 1980, tức là tăng hơn 30% chỉ trong vòng 4 năm. Nhờ đó, đến năm 1982, tình trạng thiếu đói ở Thủ Dầu Một cơ bản được xóa bỏ.

Bảng 2.4: Lương thực bình quân nhân khẩu qua các năm (kg/năm)

Năm	1976	1980
Bình quân nhân khẩu (kg)	230	300

Nguồn: Văn kiện Ban Chấp hành Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một lần I, II, III.

Cùng với sản xuất lúa, các vùng kinh tế mới ở phía Bắc Thủ Dầu Một cũng đẩy mạnh phát triển cây công nghiệp và cây thực phẩm như đậu, cà phê, tiêu, điều. Năng suất cây điều có xu hướng tăng mạnh, còn chăn nuôi gia súc, gia cầm ở quy mô hộ gia đình có sự phát triển nhanh hơn so với khu vực tập thể, quốc doanh. Trong khi đó, hệ thống thủy lợi cơ bản được hoàn thiện, nhiều trạm bơm đi vào hoạt động, giúp nâng cao diện tích chủ động tưới tiêu. Tuy nhiên, hiệu quả chung của thủy lợi vẫn chưa cao do công tác duy tu, bảo dưỡng kênh mương còn hạn chế, chủ yếu dựa vào nỗ lực tự phát của người dân.

Bên cạnh những nỗ lực ổn định sản xuất sau chiến tranh, nhân dân Thủ Dầu Một tích cực tham gia các phong trào khai hoang và phục hóa tại những vùng kinh tế mới. Việc mở rộng diện tích canh tác và tận dụng đất đai vốn bị bỏ hoang tạo điều kiện cho nhiều lao động thất nghiệp có cơ hội sản xuất. Nhờ đó, cơ cấu sản xuất nông nghiệp từng bước chuyển biến: lúa từ sản xuất một vụ tăng lên hai vụ trong năm, năng suất cũng được cải thiện rõ rệt, từ mức trung bình 2 tấn/ha vào năm 1980 lên 3 tấn/ha vào năm 1986 (Ban Thường vụ Thị uỷ Thủ Dầu Một, 1988, tr 236).

Ở các khu kinh tế mới phía Bắc thị xã, mô hình canh tác đa dạng được hình thành, với sự phát triển của các loại cây công nghiệp và cây thực phẩm như đậu, cà phê, tiêu, điều. Trong đó, điều trở thành loại cây có năng suất tăng trưởng mạnh. Chăn nuôi gia súc, gia cầm ở quy mô hộ gia đình cũng có bước cải thiện rõ nét, cho thấy sự năng động và linh hoạt hơn so với mô hình tập thể hoặc quốc doanh. Về thủy lợi, một số trạm bơm được xây dựng và đưa vào sử dụng, song hiệu quả vẫn còn hạn chế do hệ thống kênh mương chưa được tu bổ đồng bộ, chủ yếu dựa vào sáng kiến và công trình nhỏ lẻ của người dân nhằm giải quyết tình trạng thiếu nước phục vụ sản xuất.

Nhờ kết hợp mở rộng diện tích với cải thiện hệ thống thủy lợi, diện tích gieo trồng tăng nhanh, đồng thời diện tích đất có khả năng chủ động nước cũng được nâng cao nhiều lần so với mức đầu tư của Nhà nước. Hệ quả là năng suất lúa tăng đều, kéo theo giá trị sản xuất nông nghiệp của thị xã gia tăng đáng kể. Lượng lương thực bình quân đầu người từ mức 230 kg năm 1976 nâng lên 300 kg năm 1980. Đến năm 1982, tình trạng thiếu đói được xóa bỏ hoàn toàn, cho thấy những kết quả rõ rệt của chương trình khai hoang và phục hóa (Ban Thường vụ Thị ủy Thủ Dầu Một, 1988, tr.238). Cùng với sự phát triển của cây lúa, các loại cây hoa màu và cây ăn trái cũng cho sản lượng cao hơn nhờ tận dụng tốt hơn nguồn nước tưới tiêu.

Tuy vậy, nông nghiệp Thủ Dầu Một giai đoạn này vẫn mang tính chất sản xuất nhỏ, phân tán và chưa đáp ứng được nhu cầu lương thực cho toàn địa bàn. Cả diện tích lẫn năng suất canh tác vẫn chỉ ở mức trung bình. Việc ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn hạn chế, chưa hình thành các vùng thâm canh chuyên canh ổn định. Thêm vào đó, cơ chế giá cả chưa đồng bộ, chưa phù hợp với sản xuất hàng hóa, nên chưa khuyến khích nông dân phát triển sản phẩm nông nghiệp theo hướng thương mại. Về mặt nhận thức, nông nghiệp chưa thực sự được xem là lĩnh vực then chốt, nên thiếu các chương trình hành động cụ thể gắn với chế biến, tiêu dùng và xuất khẩu. Tình trạng đầu tư dàn trải, nhỏ giọt, kém hiệu quả cũng là một nguyên nhân khiến cho sản xuất nông nghiệp của Thủ Dầu Một trong giai đoạn này chưa đạt được sự đột phá cần thiết.

Sau giải phóng, ngành công nghiệp và thương nghiệp tại Thủ Dầu Một chủ yếu đảm nhận vai trò phân phối hàng hóa, lương thực, thực phẩm, nguyên liệu và nhiên liệu nhằm ổn định đời sống nhân dân, cán bộ công chức và duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan trên địa bàn. Các ngành công nghiệp tiểu thủ công nghiệp vốn có lợi

thể phát triển sẵn có đóng góp đáng kể trong việc giải quyết lao động và tăng giá trị xuất khẩu, chủ yếu từ các sản phẩm mộc, gốm sứ và sơn mài. Sau năm 1976, các hoạt động sản xuất, đặc biệt là các ngành tiểu thủ công nghiệp như lò gạch, lò đường, lò ép dầu, nhà máy xay xát, chế biến lương thực và sản xuất hàng tiêu dùng, được ưu tiên khôi phục nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu (Nguyễn Văn Hiệp, 2005, tr.113).

Tuy nhiên, đến năm 1981, tình hình kinh tế quốc gia gặp nhiều khó khăn, tác động trực tiếp tới Thủ Dầu Một. Trong lĩnh vực nông nghiệp, mặc dù chính sách khoán sản phẩm, phân phối lao động và thu mua tạo ra khí thế mới, nhưng sản xuất phát triển chậm, thu nhập người dân không đủ chi tiêu, và hàng hóa cung cấp cho nhân dân, cán bộ công chức chưa đáp ứng nhu cầu. Cùng với đó, tài chính thiếu ổn định, lạm phát liên tục, giá cả trên thị trường tự do tăng mạnh, ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống nhân dân.

Riêng năm 1982, trong bối cảnh gặp khó khăn về nguyên liệu, nhiên liệu và vật tư, tổng sản lượng tiểu thủ công nghiệp của Thủ Dầu Một 9 tháng đầu năm đạt 5.119.000 đồng, tương đương 71,83% kế hoạch cả năm, trong đó giá trị xuất khẩu đạt 3.077.000 đồng, bằng 76% kế hoạch và tăng 31 lần so với cùng kỳ năm trước. Các xí nghiệp quốc doanh chủ động tìm biện pháp khắc phục khó khăn về vật tư, thực hiện khoán sản phẩm tới người lao động, nhưng nhiều xí nghiệp sản xuất gốm sứ, gạch, đường chỉ đạt kế hoạch từ 27,5% đến 68,6% do chưa gắn sản xuất với thị trường, dẫn đến ứ đọng vốn và khó khăn trong thu mua nguyên liệu (Ban Thường vụ Thị uỷ Thủ Dầu Một, 1988, tr 239-240).

Để vượt qua khó khăn, một số xí nghiệp tái cơ cấu tổ chức sản xuất, phát huy quyền làm chủ của cơ sở, góp phần nâng cao năng suất và hiệu quả sản xuất. Các phường, xã phát triển thêm các cơ sở chế biến thực phẩm, nông cụ, công cụ sản xuất như lò rèn, ván ép, gạch ngói quy mô nhỏ, đồ nhựa chế biến, tuy chất lượng còn hạn chế. Ngành cơ khí chế tạo và sửa chữa cũng được củng cố, sản xuất các máy móc phục vụ nông nghiệp như máy cưa, máy bào liên hợp, máy bơm nước. Tuy nhiên, hạn chế lớn là chưa phục vụ kịp thời cho sản xuất nông nghiệp, đặc biệt về tưới tiêu, phân bón, làm đất và chế biến nông sản.

Trong giai đoạn này, các cơ sở công nghiệp nhà nước chưa tập trung nguồn lực vào những ngành có lợi thế, dẫn đến công suất thấp, thiếu nguyên liệu, năng lượng, và lực lượng lao động có tay nghề. Việc ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn hạn

chế, dẫn đến thiếu hụt hàng tiêu dùng, chất lượng sản phẩm không đồng nhất, khả năng cạnh tranh kém và xuất khẩu không đảm bảo số lượng. Mặc dù Thủ Dầu Một có tiềm năng về nguyên liệu và lao động lành nghề, thế mạnh này chưa được khai thác hiệu quả.

Về kinh tế tập thể và thương nghiệp, hầu hết các xã, phường triển khai mô hình kinh tế tập thể và quốc doanh. Tuy nhiên, thị trường hàng hóa không ổn định: hàng hóa khó bán, việc cung ứng chưa đồng bộ, giá cả liên tục tăng, tài chính bị thất thu, đặc biệt là thuế nông nghiệp. Việc sắp xếp lại các xí nghiệp quốc doanh và phát triển mô hình HTX mua bán, tín dụng giúp ổn định phần nào hoạt động thương nghiệp, nhưng vẫn chưa khắc phục triệt để các vấn đề cơ cấu và hiệu quả sản xuất.

Hạ tầng kinh tế xã hội được cải thiện từng bước. Mạng lưới giao thông được phát triển, HTX vận tải ô tô quản lý các phương tiện vận chuyển, đáp ứng phần nào nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa từ 1976–1985. Hệ thống điện được sửa chữa và xây mới từng bước, đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt, dù phân phối điện chưa ưu tiên sản xuất và tình trạng mất điện vẫn diễn ra. Hệ thống bưu chính và đường điện thoại được củng cố, đảm bảo thông tin liên lạc nội bộ và phục vụ dân cư.

Trong lĩnh vực thương nghiệp, các công ty kinh doanh tổng hợp và HTX mua bán mở rộng tới hầu hết các xã, phường, cải thiện việc ký hợp đồng mua bán, đặc biệt với thực phẩm, nông sản và hàng tiêu dùng. Tuy nhiên, giai đoạn 1980, nền kinh tế gặp khủng hoảng: sản xuất chậm, dân số tăng nhanh, nhu cầu tiêu dùng vượt quá khả năng cung ứng, năng suất nhà máy thấp, thị trường biến động và tình trạng thất nghiệp lan rộng.

Đến năm 1985, mặc dù các xí nghiệp quốc doanh được sắp xếp lại, sản xuất bắt đầu phục hồi, song vật tư, nguyên liệu vẫn không đáp ứng kịp thời, giá cả và tiền lương điều chỉnh cuối năm gây xáo trộn xã hội. Một số cơ sở công nghiệp mới được xây dựng, bao gồm chế biến thực phẩm, nông cụ, ván ép, gạch ngói, chế biến cao su, cơ khí chế tạo và sửa chữa máy móc, chủ yếu dựa vào nguyên liệu tại chỗ, sản xuất các mặt hàng tiêu dùng, đáp ứng nhu cầu trong tỉnh và xuất khẩu. Sản phẩm chủ yếu gồm mủ cao su, gỗ tròn, gỗ xẻ, sành sứ, vật liệu xây dựng, bột củ mì, dịch vụ sửa chữa xe ô tô và đóng thuyền (Nguyễn Văn Hiệp, 2005, tr.113).

Nhìn chung, giai đoạn sau giải phóng, Thủ Dầu Một từng bước ổn định công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương nghiệp. Tuy nhiên vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn về nguyên liệu, tổ chức quản lý, cơ chế kinh tế tập trung và điều kiện thị trường

chưa phát triển, ảnh hưởng tới năng suất, chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế xã hội của thị xã.

Từ năm 1975 đến giữa thập niên 1980, nông nghiệp Thủ Dầu Một đạt nhiều tiến bộ quan trọng: diện tích gieo trồng được mở rộng, năng suất lúa tăng mạnh, sản lượng lương thực và mức lương thực bình quân nhân khẩu đều tăng. Tuy vậy, do sản xuất còn nhỏ lẻ, đầu tư khoa học kỹ thuật hạn chế, giá cả nông sản chưa hợp lý, nên nông nghiệp chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu lương thực cho toàn thị xã và chưa hình thành được những vùng sản xuất hàng hóa lớn, có giá trị xuất khẩu. Với những thuận lợi và khó khăn kể trên và căn cứ vào sự phân bố địa lý, dân cư và đặc điểm KT-XH của từng địa bàn, thị xã Thủ Dầu Một quy hoạch thành vùng cây lương thực, lúa và phát triển cây ăn trái. Thị xã hướng tới cơ cấu kinh tế về nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ trong đó ngành kinh tế chính đó là tiểu thủ công nghiệp.

Tác động

Trong giai đoạn sau 1975, thị xã Thủ Dầu Một áp dụng nhiều biện pháp nhằm đưa phần lớn hộ nông dân và diện tích đất canh tác vào hình thức sản xuất tập thể. Kết quả là hơn một nửa số hợp tác xã và tập đoàn sản xuất được thành lập với trình độ tổ chức quản lý và cơ sở vật chất ở mức khác nhau. Trong phạm vi nhất định, mô hình này tạo điều kiện phát triển một số ngành nghề phụ trợ, góp phần nâng cao năng suất lao động và thu nhập cho xã viên. Tuy nhiên, cách triển khai chủ yếu theo mệnh lệnh hành chính, mang tính cưỡng bức ở một số địa bàn, dẫn đến sự bất mãn của một bộ phận người dân. Ở nhiều nơi, việc hợp tác hóa còn nặng về hình thức và số lượng, thiếu giải pháp nâng cao chất lượng quản lý, chưa gắn với nhu cầu thực tiễn của người lao động. Việc tập trung đất đai và lao động vào sản xuất tập thể một cách ồ ạt, trong khi cơ sở vật chất kỹ thuật cũng như đội ngũ cán bộ quản lý còn yếu, để lại những hệ quả lâu dài. Sản xuất lương thực chỉ đáp ứng được một phần nhu cầu, đạt 54,8% kế hoạch, trong khi tình trạng thất nghiệp vẫn phổ biến (Ban Thường vụ Thị ủy Thủ Dầu Một, 1988, tr.240).

Song song với nông nghiệp, thị xã mở rộng hệ thống HTX mua bán và HTX tín dụng. Việc kết hợp hoạt động giữa các HTX này với nông nghiệp phần nào hỗ trợ đời sống và sản xuất. Tuy nhiên, công tác quản lý còn thiếu nhất quán: trong một thời gian dài Nhà nước buông lỏng kiểm soát, sau đó lại triển khai dồn dập trong thời gian ngắn, thiếu sự nghiên cứu đầy đủ về đặc điểm từng ngành nghề và lực lượng sản xuất. Các

hình thức kinh tế tập thể chưa phù hợp với điều kiện thực tế, thiếu tổng kết và điều chỉnh kịp thời, dẫn đến hiệu quả thấp. Nhiều HTX và đơn vị quốc doanh còn tồn tại yếu kém, chưa tạo được mô hình hoạt động ổn định và hiệu quả. Việc xây dựng kế hoạch hợp tác hóa diễn ra nóng vội, chỉ tiêu chưa sát thực tế, thiếu sự gắn kết giữa cấp tỉnh, thị và cơ sở. Quy trình quản lý chưa hoàn thiện, quyền làm chủ tập thể chưa được bảo đảm, do đó vai trò của kinh tế tập thể chưa phát huy đúng mức (Ban Thường vụ Thị ủy Thủ Dầu Một, 1988, tr.242).

Từ sau Đại hội Đảng bộ thị xã lần II, sản xuất nông nghiệp bắt đầu ghi nhận những chuyển biến tích cực: sản lượng tăng lên, nhân dân đẩy mạnh thâm canh lúa, cơ cấu cây trồng được bố trí lại hợp lý theo từng vùng, diện tích sản xuất mở rộng, góp phần cải thiện nguồn lương thực tại chỗ.

Tuy nhiên, cũng như nhiều địa phương khác, Thủ Dầu Một không tránh khỏi những hạn chế cơ bản của quá trình hợp tác hóa nông nghiệp:

Áp dụng mô hình một cách máy móc: các chủ trương thường dựa trên kinh nghiệm của những nước xã hội chủ nghĩa khác mà ít chú ý đến điều kiện cụ thể của địa phương, dẫn đến sự bất cập trong tổ chức sản xuất.

Vi phạm nguyên tắc tự nguyện: một số nơi triển khai theo hướng gò ép, không đảm bảo sự tự nguyện của nông dân, gây tâm lý bất mãn và giảm động lực sản xuất.

Quản lý thiếu hiệu quả: nhiều HTX thiếu cán bộ quản lý có năng lực, dẫn đến lãng phí nguồn lực và hiệu quả thấp.

Hạn chế sáng kiến cá nhân: cơ chế tập thể hóa chưa khuyến khích sự sáng tạo, làm giảm động lực và tính chủ động của nông dân.

Những hạn chế này cho thấy, mặc dù hợp tác hóa nông nghiệp tạo ra một số thay đổi trong cơ cấu sản xuất và đời sống, nhưng do triển khai nóng vội, thiếu cơ sở khoa học và thực tiễn, nên chưa đạt được hiệu quả kinh tế - xã hội bền vững.

Chính sách cải tạo công thương nghiệp tư nhân (1978–1980) áp dụng trên địa bàn Thủ Dầu Một làm cho nhiều hộ kinh doanh, cơ sở sản xuất cá thể bị giải thể hoặc sáp nhập vào hợp tác xã. Điều này dẫn đến đình trệ sản xuất và lưu thông hàng hóa, trong khi hệ thống phân phối theo tem phiếu không đáp ứng đủ nhu cầu cơ bản của nhân dân (Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ, 2012). Đến tháng 5/1979, toàn bộ các xí nghiệp công quản tại Thủ Dầu Một được chuyển đổi sang mô hình xí nghiệp quốc doanh. Kết quả của quá trình này là sự biến đổi căn bản trong cơ cấu kinh tế - xã hội: các lực

lượng kinh tế địa chủ phong kiến và tư sản thương nghiệp cơ bản bị loại bỏ; phong trào hợp tác hóa được triển khai rộng rãi trong nông dân và tiểu thủ công. Tuy nhiên, khu vực kinh tế quốc doanh và hợp tác xã, mặc dù trở thành lực lượng sản xuất mới, vẫn còn nhiều hạn chế về quản trị, vốn và công nghệ. Điều này khiến cho quá trình tổ chức lại sản xuất ở Thủ Dầu Một vừa mở ra cơ hội phát triển theo mô hình tập thể, vừa bộc lộ những khó khăn về năng suất, hiệu quả kinh tế và tính bền vững trong quản lý.

Cơ chế bao cấp, quản lý tập trung quan liêu làm giảm động lực sản xuất, tạo nên tình trạng khan hiếm hàng hóa. Thủ Dầu Một trong giai đoạn này đối mặt với những khó khăn tương tự các đô thị khác: thị trường hàng hóa kém phát triển, giá cả không phản ánh thực chất giá trị, dẫn đến kinh tế trì trệ. Sản xuất nông nghiệp manh mún, năng suất thấp, chưa đáp ứng nhu cầu lương thực. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp cầm chừng, thiếu vốn, kỹ thuật và thị trường. Thương nghiệp Nhà nước chưa bao phủ rộng, lưu thông hàng hóa bị ách tắc. Đời sống nhân dân phụ thuộc vào phân phối bao cấp, thường xuyên thiếu thốn.

Mặc dù vậy, Thủ Dầu Một cũng có những thuận lợi nhất định để từng bước phát triển KT-XH cũng như ổn định cuộc sống cho người dân. Đó là, thị xã vốn là trung tâm về kinh tế, chính trị, văn hóa của tỉnh nên hệ thống đường giao thông khá thuận lợi. Đặc biệt, cư dân Thủ Dầu Một trải qua gian lao mà anh dũng, chịu thương, chịu khó, đoàn kết, gắn bó với địa phương, năng động, sáng tạo trong lao động. Ngoài việc có truyền thống và kinh nghiệm trồng lúa và các loại cây hoa màu, cây ăn trái, chăn nuôi gia súc, gia cầm, người dân nơi đây còn có nhiều nghề thủ công mỹ nghệ nổi tiếng như: sơn mài, thảm len, gốm sứ, đồ mộc, thêu may, bánh tráng, làm bún hoặc các nghề chế biến như ép dầu, xay bột, lò đường, xay xát...

2.3.2. Chuyển biến về xã hội

Dân cư và lao động

Sau năm 1975, dân cư Thủ Dầu Một tăng nhanh, vừa do sự gia tăng tự nhiên, vừa do dòng người hồi cư từ vùng chiến sự trở về và một bộ phận di dân từ các địa phương khác đến. Tuy nhiên, lực lượng lao động chưa được tổ chức hiệu quả, trình độ tay nghề còn thấp, chủ yếu làm nông nghiệp và thủ công. Từ cuối năm 1975 đến đầu năm 1976, trong bối cảnh đất nước vừa thống nhất, Thủ Dầu Một phải đồng thời khắc phục hậu quả chiến tranh và tổ chức các chương trình phát triển kinh tế - xã hội. Một trong những

nhiệm vụ trọng tâm là phát động phong trào khai hoang, đưa dân đi xây dựng vùng kinh tế mới, phục hóa đất đai, đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ và xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp. Từ tháng 7 đến tháng 9 năm 1975, hàng chục nghìn người được tổ chức hồi hương hoặc tham gia các vùng kinh tế mới. Điển hình là nhân dân Phú Cường, Phú Thọ được vận động lên lập nghiệp tại Vĩnh Tân, Tân Uyên.

Đô thị hóa và hạ tầng xã hội

Sau khi chiến tranh kết thúc (1975), Thủ Dầu Một bước vào quá trình tái thiết với nhiều thách thức về đô thị hóa và phát triển hạ tầng xã hội. Là một thị xã trung tâm của tỉnh Sông Bé (sau này thuộc tỉnh Bình Dương), Thủ Dầu Một trở thành nơi tập trung hành chính, thương mại và công nghiệp. Tuy nhiên, trong giai đoạn này, Thủ Dầu Một mới ở giai đoạn đầu của đô thị hóa, hạ tầng kỹ thuật và xã hội xuống cấp nghiêm trọng sau chiến tranh. Giao thông chủ yếu là đường bộ nhỏ hẹp; điện, nước, y tế, giáo dục còn thiếu thốn. Các công trình công cộng ít được đầu tư mới, chủ yếu sửa chữa tạm thời.

Quá trình đô thị hóa

Trong giai đoạn cuối thập niên 1970, đô thị hóa ở Thủ Dầu Một diễn ra chủ yếu theo hướng khôi phục và mở rộng trên cơ sở hạ tầng cũ vốn bị tàn phá trong chiến tranh. Các khu dân cư mới được hình thành ven sông Sài Gòn, ven quốc lộ 13 và trong khu vực trung tâm phường Phú Cường, Phú Thọ. Dòng di dân từ các vùng nông thôn lân cận và các tỉnh miền Bắc vào Nam xây dựng kinh tế mới cũng góp phần gia tăng nhanh dân số đô thị. Điều này dẫn đến sự gia tăng mật độ dân cư, mở rộng quy mô nhà ở và dịch vụ trong thị xã, đặt ra áp lực lớn về quy hoạch không gian đô thị. Mặc dù đạt được những bước khởi đầu quan trọng, tiến trình đô thị hóa Thủ Dầu Một sau 1975 vẫn gặp nhiều trở ngại. Chưa có quy hoạch đô thị, thiếu đồng bộ giữa phát triển dân cư và hạ tầng kỹ thuật. Các khu dân cư tự phát thiếu hệ thống điện, nước, giao thông. Về mặt xã hội, dịch vụ y tế và giáo dục tuy mở rộng nhưng chất lượng chưa cao, nguồn nhân lực chuyên môn còn thiếu. Những hạn chế này khiến tốc độ đô thị hóa ban đầu của Thủ Dầu Một diễn ra mang tính tự phát, chưa gắn kết chặt chẽ với phát triển ngành nghề.

Sau chiến tranh, hệ thống giao thông đường bộ, cầu đường và bến cảng của Thủ Dầu Một còn nghèo nàn và hư hỏng. Chính quyền địa phương tập trung khôi phục các tuyến đường huyết mạch như quốc lộ 13, đường thủy nội địa trên sông Sài Gòn. Tuy nhiên, quá trình nâng cấp diễn ra chậm do thiếu vốn và vật tư. Hệ thống cấp thoát nước,

điện sinh hoạt và chợ dân sinh được khôi phục từng bước, song nhìn chung chưa đáp ứng đủ nhu cầu ngày càng tăng của dân số đô thị.

Hạ tầng xã hội (giáo dục, y tế, văn hóa)

Cùng với khôi phục kinh tế, Thủ Dầu Một cũng chú trọng phát triển các thiết chế xã hội cơ bản. Trong giáo dục, các trường học được sửa chữa, mở rộng nhằm đáp ứng nhu cầu học tập tăng mạnh sau 1975, đặc biệt là chương trình phổ cập tiểu học. Trong lĩnh vực giáo dục, hệ thống trường học được khôi phục nhưng thiếu thốn về cơ sở vật chất, giáo viên và trang thiết bị. Giáo dục phổ thông còn nhiều khó khăn, tỉ lệ học sinh bỏ học cao. Trường lớp được tu sửa kịp thời cho năm học 1975–1976; đội ngũ giáo viên của chính quyền cũ được huy động trở lại giảng dạy, bảo đảm sự ổn định của hệ thống giáo dục. Ngành y tế thiếu thuốc men, thiết bị, trong khi nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân rất lớn. Hệ thống y tế công lập được củng cố với bệnh viện Thủ Dầu Một và các trạm y tế phường, đóng vai trò quan trọng trong việc chăm sóc sức khỏe cộng đồng trong bối cảnh còn thiếu thốn về thuốc men và bác sĩ. Về văn hóa, chính quyền tập trung xây dựng nếp sống mới, tổ chức phong trào văn hóa – văn nghệ, song quy mô nhỏ và điều kiện vật chất hạn chế. Các thiết chế văn hóa - xã hội như nhà thiếu nhi, thư viện, nhà hát nhân dân cũng lần lượt được hình thành, góp phần tạo không gian sinh hoạt tinh thần cho cư dân thị xã. Tương tự, đội ngũ y tế cũng tiếp tục được sử dụng, giúp hoạt động khám chữa bệnh nhanh chóng hồi phục. Nhờ đó, nhân dân được tiếp cận miễn phí các dịch vụ công cơ bản trong giáo dục, y tế và văn hóa. Mạng lưới dịch vụ từng bước được mở rộng từ khu vực nội ô thị xã đến các xã vùng ven phía Bắc (Ban Thường vụ Thị uỷ Thủ Dầu Một, 1988, tr.232–233).

Từ năm 1976 đến năm 1985, công tác văn hóa và thông tin cũng đạt được những thành tựu đáng kể. Thư viện, Đài phát thanh cấp tỉnh; Đoàn văn công; đơn vị chiếu bóng phần lớn đặt ở thị xã, đảm bảo phục vụ nhu cầu hưởng thụ văn hóa, nghệ thuật của nhân dân thị xã. Hoạt động văn hóa và thể thao phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị ở địa bàn, nhất là mở nhiều đợt vận động chính trị để giáo dục cũng như thực hiện tuyên truyền chính sách đường lối của Đảng và Nhà nước; phát động bài trừ văn hóa phản động; đòi trụ; mê tín dị đoan; phát triển văn hóa, văn nghệ vận động thực hiện nghĩa vụ quân sự, nộp thuế v.v... Hàng năm thị xã đều có tổ chức hội diễn văn nghệ quần chúng, phát triển các đội văn nghệ quần chúng ở các trường học, xã phường, các công ty, xí nghiệp. Tủ sách,

nhà văn hóa, nhà truyền thống được đầu tư xây dựng rộng khắp. Hội Văn học - Nghệ thuật thành lập và bước đầu đi vào hoạt động, với những đóng góp thiết thực của các hội viên trên nhiều lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật; nhờ đó, mức hưởng thụ về văn hoá, cụ thể là xem phim, văn nghệ, báo chí tăng hơn trước. Văn hóa văn nghệ phát triển được phong trào văn nghệ trong quần chúng nhân dân. Hội diễn ở trường học, cơ quan, xí nghiệp được tổ chức hàng năm. Thị xã có tủ sách, nhà văn hóa. Mức hưởng thụ phim, văn công, báo chí có cao hơn trước. Hội văn hóa nghệ thuật được thành lập và bắt đầu hoạt động. Hệ thống và mạng lưới truyền thanh được mở rộng khắp các phường, xã.

Công tác thể dục, thể thao được củng cố phát triển, phong trào rèn luyện thân thể được các địa phương toàn thị xã chú trọng, nhất là ở nội ô thị xã, cơ quan, xí nghiệp. Phong trào tập thể dục buổi sáng thu hút hàng ngàn cán bộ, nhân viên, học sinh và nhân dân tham gia rèn luyện thường xuyên. Xây dựng các đội bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ, vận động viên điền kinh (các cơ quan, xí nghiệp, trường học) thường xuyên luyện tập. Thị xã đều đi đầu tham gia đại hội TDTT lần thứ 3 do tỉnh tổ chức, thúc đẩy phong trào đối với nhiều địa phương trong tỉnh. Tuy vậy, phong trào thể dục chưa có đông đảo quần chúng tham gia. Những môn có thành tích không tiếp tục đi lên một cách vững chắc.

Sau giải phóng, Thủ Dầu Một chú trọng phát triển kết cấu hạ tầng văn hóa – xã hội nhằm ổn định và nâng cao đời sống nhân dân. Hoạt động đầu tư không chỉ dựa vào nguồn vốn cấp phát của Nhà nước mà còn huy động nguồn lực địa phương, phi chính phủ và đóng góp của nhân dân để xây dựng, tu bổ trường học, nhà trẻ, trạm y tế và các công trình văn hóa (Ban Thường vụ Thị uỷ Thủ Dầu Một, 1988, tr.238). Ngành y tế được mở rộng mạng lưới tới các xã, phường, tập trung vào khám chữa bệnh, phòng chống dịch, bảo vệ sức khỏe cộng đồng và chăm sóc bà mẹ, trẻ em. Cơ sở vật chất như nhà hộ sinh, đội vệ sinh phòng dịch, phòng bệnh lao, sốt rét, da liễu được hình thành. Ngành được phát triển, kết hợp y học cổ truyền và hiện đại, góp phần nâng cao hiệu quả khám chữa bệnh. Dù còn khó khăn về nhân lực và vật tư, cán bộ y tế nỗ lực đảm bảo chăm sóc sức khỏe, đặc biệt cho các bệnh hiểm nghèo và vận động nhân dân thực hiện vệ sinh môi trường. Thủ Dầu Một tiến hành xóa nạn mù chữ và nâng cao trình độ văn hóa cho cán bộ, thanh niên và người dân lao động. Phong trào được tổ chức rộng khắp, huy động giáo viên, sinh viên, thanh niên lực lượng vũ trang tham gia giảng dạy. Các

trường bổ túc văn hóa cấp I, II và lớp tại chức được thiết lập, tạo cơ hội học tập cho cán bộ, đảng viên, công nông và con em nhân dân lao động. Hệ thống trường phổ thông, mầm non được mở rộng đến các thôn, ấp; phòng học được sửa chữa và xây mới. Nhờ đó, năm học 1975–1976, tất cả trẻ em trong độ tuổi đi học được tiếp cận giáo dục cơ bản. Đến năm 1985, thị xã thực hiện cải cách giáo dục đến lớp 6 và tăng cường đào tạo nghề cho công nhân, trung học chuyên nghiệp, nâng cao số lượng và chất lượng học sinh (Ban Thường vụ Thị uỷ Thủ Dầu Một, 1988, tr.238).

Mặc dù đạt nhiều tiến bộ trong y tế, giáo dục và xóa mù chữ, đời sống tinh thần và văn hóa của nhân dân vẫn còn hạn chế. Hệ thống trường lớp chưa đáp ứng đủ nhu cầu, học sinh phải học nhiều ca, thiếu bàn ghế, trong khi nhu cầu thuốc men và chăm sóc sức khỏe vẫn còn thiếu. nếp sống văn minh, phòng chống mê tín dị đoan chưa được truyền bá có hệ thống, và chính sách hỗ trợ cho cán bộ hưu trí, gia đình thương binh liệt sĩ vẫn chưa thực hiện kịp thời. Tóm lại, giai đoạn hậu chiến ở Thủ Dầu Một chứng kiến sự mở rộng và cải thiện hạ tầng văn hóa – xã hội một cách rõ rệt, đồng thời đặt nền móng cho phát triển giáo dục, y tế và nâng cao chất lượng sống, mặc dù còn nhiều thách thức về nhân lực, vật tư và quản lý.

Đời sống và phân tầng xã hội

Song song với việc khôi phục đời sống kinh tế – xã hội, công tác chính sách đối với người có công được đặc biệt chú trọng. Thị xã tập trung giải quyết chế độ tuất cho thân nhân liệt sĩ, hoàn tất hồ sơ và quy tập mộ liệt sĩ. Thân nhân gia đình liệt sĩ được ưu tiên thụ hưởng các dịch vụ công và chế độ an sinh xã hội. Ngành Thương binh – Xã hội triển khai nhiều chính sách đền ơn đáp nghĩa như: tổ chức trường nội trú dành cho con em cán bộ, thương binh, liệt sĩ; xây dựng nhà ở cho gia đình có công với cách mạng; cứu tế các gia đình thuộc diện kinh tế mới và Việt kiều hồi hương gặp khó khăn; cứu trợ thường xuyên cho người già, tàn tật. Đồng thời, các chính sách giải quyết việc làm được triển khai, tạo công ăn việc làm cho hàng nghìn lao động địa phương trong độ tuổi lao động. Đời sống nhân dân nhìn chung còn nghèo khó, phụ thuộc vào lương thực, thực phẩm và hàng hóa phân phối. Phân tầng xã hội chưa rõ rệt, vì đa số dân cư có mức sống thấp và tương đối đồng đều. Tuy nhiên, có sự khác biệt nhất định giữa cán bộ, công nhân viên nhà nước với nông dân và lao động tự do.

Chính trị – xã hội

Sau 1975, bộ máy chính quyền cách mạng được củng cố, từng bước quản lý ổn định trật tự xã hội. An ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được duy trì trong bối cảnh còn nhiều tàn dư chiến tranh và khó khăn về kinh tế. Các phong trào quần chúng chủ yếu xoay quanh việc tăng gia sản xuất, xây dựng đời sống văn hóa mới, khắc phục hậu quả chiến tranh và ổn định cộng đồng. Ngay sau ngày giải phóng 30/4/1975, dưới sự nỗ lực chung của toàn xã hội, đời sống nhân dân Thủ Dầu Một và hoạt động sản xuất – kinh doanh từng bước được ổn định. Ủy ban quân quản tiến hành thu dụng kho gạo của chính quyền cũ để cấp phát cho nhân dân nghèo, mỗi người 15kg gạo, góp phần đảm bảo nhu cầu thiết yếu ban đầu (Ban Thường vụ Thị uỷ Thủ Dầu Một, 1988, tr.231–232). Ngày 01/5/1975 một cuộc mít tinh được tổ chức trước nhà làng Phú Cường, có hơn 5 vạn người dự. Cuộc mít tinh tuyên truyền thực hiện chính sách hòa hợp dân tộc của Mặt trận giải phóng, 10 chính sách của Mặt trận sau giải phóng góp phần tạo niềm tin cho nhân dân nhanh chóng ổn định tư tưởng, ổn định đời sống, cùng chính quyền cách mạng bắt tay vào xây dựng cuộc sống mới. Công tác bảo vệ an ninh trật tự xã hội cũng được chú ý. Để nhanh chóng ổn định tình hình, nhất là về an ninh chính trị; chính quyền tổ chức đăng ký cho quân nhân chế độ cũ học tập cải tạo, cho cải tạo tại chỗ, truy bắt những người trốn tránh diện... Tuy nhiên tình hình rối ren ở khu vực biên giới Tây Nam sau đó khiến cho tâm lý xã hội bất ổn, ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự địa phương.

Từ tháng 7 đến tháng 9/1975, thị xã tổ chức di dời dân tập trung ở khu Gò Đậu (nay thuộc phường Phú Hòa) và khu gia binh Phú Lợi trở về quê hương. Đồng thời, “Xí nghiệp công tư hợp doanh cơ khí Phú Lợi” được thành lập nhằm đáp ứng nhu cầu công cụ sản xuất, sử dụng nguyên liệu từ hàng ngàn tấm vỏ sắt trung dụng tại trại lính Hoàng Hoa Thám. Các sản phẩm nông cụ được bán cho nông dân với mức giá tương trưng. Hệ thống điện, nước bước đầu đáp ứng được nhu cầu thiết yếu, tạo tiền đề cho quá trình khôi phục đời sống và sản xuất (Ban Thường vụ Thị uỷ Thủ Dầu Một, 1988, tr.232).

Tuy nhiên, trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế – xã hội đầu thập niên 1980, tình trạng bất ổn cục bộ xuất hiện, như buôn bán chợ đen, di dân tự phát, mâu thuẫn lợi ích kinh tế. Điều này phản ánh những thách thức mà chính quyền địa phương phải đối mặt trong quản lý xã hội.

2.3.3. Nhận xét quá trình chuyển biến kinh tế – xã hội của Thủ Dầu Một (1975–1985)

2.3.3.1. Về kinh tế

Kinh tế nông nghiệp

Sau năm 1975, Thủ Dầu Một – trung tâm hành chính của tỉnh Sông Bé – vẫn mang đặc trưng của một thị xã vừa có khu vực đô thị, vừa có vùng nông thôn rộng lớn, gồm các xã Tương Bình Hiệp, Phú Mỹ, Chánh Mỹ, Hiệp An, Phú Thọ, Tân An, và Phú Cường. Nông nghiệp vẫn đóng vai trò nền tảng của nền kinh tế địa phương, cung cấp lương thực – thực phẩm cho cư dân đô thị, đồng thời là nguồn sinh kế chủ yếu của phần lớn dân cư.

Trong bối cảnh hậu chiến, sản xuất nông nghiệp của thị xã chịu nhiều tổn thất do cơ sở vật chất xuống cấp, hệ thống thủy lợi hư hại, thiếu lao động kỹ thuật, vật tư và vốn đầu tư. Cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp khiến nông dân thiếu quyền chủ động, năng suất thấp và hiệu quả sản xuất kém. Sau thống nhất đất nước, chính quyền tỉnh Sông Bé chủ trương khôi phục sản xuất nông nghiệp, ổn định đời sống nông dân thông qua các phong trào khai hoang phục hóa, tăng gia sản xuất và hợp tác hóa nông nghiệp. Ở Thủ Dầu Một, phần lớn diện tích canh tác tập trung ven sông Sài Gòn và sông Thị Tính, thuận lợi cho trồng lúa, rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày. Nông nghiệp tập trung vào khai hoang, phục hóa và thâm canh, mở rộng diện tích gieo trồng và tăng năng suất cây lúa từ 2 tấn/ha năm 1980 lên 3 tấn/ha năm 1986 (Ban Thường vụ Thị ủy Thủ Dầu Một, 1988, tr.238).

Chủ trương hợp tác hóa nông nghiệp được triển khai mạnh trong giai đoạn này. Các mô hình hợp tác xã, tập đoàn sản xuất nông nghiệp được triển khai, giúp mở rộng diện tích canh tác, tăng số vụ lúa/năm và phát triển các loại cây công nghiệp, cây ăn trái, chăn nuôi gia súc, gia cầm hộ gia đình. Tuy nhiên, sản xuất vẫn còn nhỏ lẻ, năng suất chưa đồng đều và việc ứng dụng khoa học kỹ thuật hạn chế, dẫn đến khó khăn trong cung cấp lương thực cho toàn thị xã và hạn chế phát triển kinh tế hàng hóa. Nhiều hợp tác xã nông nghiệp được thành lập như HTX Phú Mỹ, HTX Chánh Mỹ, HTX Tân An. Tuy nhiên, do điều kiện sản xuất nhỏ lẻ, công nghệ lạc hậu, thiếu vốn và quản lý yếu, phần lớn hợp tác xã hoạt động kém hiệu quả. Mô hình sản xuất chung mang nặng tính hành chính, chưa khuyến khích người lao động hăng say sản xuất.

Diện tích trồng lúa năm 1980 đạt hơn 1.000 ha, chủ yếu là vụ Đông Xuân và Hè Thu, với năng suất bình quân 25–27 tạ/ha. Tuy nhiên, do hạn chế về thủy lợi và phân

bón, sản lượng vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng của dân cư thị xã. Các loại cây trồng khác như mía, khoai mì, rau đậu được trồng rải rác để tăng thu nhập và cải thiện bữa ăn (Ban Thường vụ Thị uỷ Thủ Dầu Một, 1988, tr. 259).

Có thể thấy, qua gần 10 năm, kinh tế nông nghiệp Thủ Dầu Một giai đoạn này có đặc điểm nổi bật là tính nhỏ lẻ và phân tán cao: diện tích canh tác hạn chế, trung bình mỗi hộ chỉ có 0,3–0,5 ha, khiến sản xuất khó mở rộng quy mô công nghiệp hóa. Nông nghiệp Thủ Dầu Một giai đoạn 1975–1985: phục hồi sau chiến tranh, chịu ảnh hưởng cơ chế bao cấp, sản xuất chủ yếu tự cung tự cấp. Mặc dù vậy, giai đoạn này có ý nghĩa quan trọng trong việc duy trì an ninh lương thực, khôi phục cơ sở vật chất, và tạo nền tảng cho giai đoạn đổi mới sau này.

Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp

Sau ngày đất nước thống nhất (1975), Thủ Dầu Một – trung tâm hành chính của tỉnh Sông Bé – bước vào thời kỳ khôi phục và phát triển kinh tế trong bối cảnh cả nước chuyển sang cơ chế quản lý kế hoạch hóa tập trung. Hoạt động công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp vốn có truyền thống từ trước năm 1975 (đặc biệt là nghề gốm, mộc, chế biến nông sản, dệt, làm giấy thủ công) bị đình trệ nghiêm trọng do hậu quả chiến tranh, thiếu nguyên liệu, thiếu thị trường và cơ sở vật chất xuống cấp.

Từ năm 1976 đến đầu thập niên 1980, chính quyền thị xã và tỉnh Sông Bé triển khai nhiều biện pháp nhằm khôi phục sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, song nhìn chung quy mô vẫn nhỏ, năng suất thấp, phụ thuộc vào vật tư do Nhà nước cấp. Cơ chế bao cấp khiến các cơ sở sản xuất không có động lực đổi mới kỹ thuật, hiệu quả thấp và hàng hóa thiếu sức cạnh tranh.

Trong giai đoạn 1975–1985, nhà nước ưu tiên khôi phục khu vực công nghiệp quốc doanh. Một số nhà máy được tiếp quản hoặc thành lập mới như Nhà máy gỗ Bình Dương, Xí nghiệp cơ khí Thủ Dầu Một, Xí nghiệp gạch ngói Phú Cường, Xí nghiệp chế biến lương thực... Các cơ sở này chủ yếu sản xuất vật liệu xây dựng, gỗ dân dụng, gạch ngói, hàng tiêu dùng và sản phẩm phục vụ nông nghiệp.

Tuy nhiên, quy mô vốn nhỏ, thiết bị lạc hậu, thiếu điện, thiếu phụ tùng thay thế khiến năng lực sản xuất bị hạn chế. Nhiều xí nghiệp hoạt động dưới 60% công suất. Sản phẩm chủ yếu phục vụ nhu cầu trong tỉnh, chưa thể xuất khẩu. Cơ chế cấp phát, bao cấp khiến doanh nghiệp không tự chủ, dẫn đến hiệu quả sản xuất thấp, chi phí cao, năng suất lao động thấp so với tiềm năng của thị xã.

Khác với khu vực quốc doanh, tiểu thủ công nghiệp – vốn là thế mạnh lâu đời của Thủ Dầu Một – đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì sản xuất và tạo việc làm cho người dân. Các làng nghề gốm sứ Phú Cường, đồ gỗ Chánh Nghĩa, sơn mài Định Hòa, Trương Bình Hiệp, Đồng Tâm, đan lát, mây tre vẫn duy trì hoạt động ở quy mô hộ gia đình hoặc hợp tác xã nhỏ.

Sản phẩm gốm sứ Thủ Dầu Một thời kỳ này tuy gặp khó khăn do thiếu nguyên liệu và nhiên liệu (than, củi), nhưng vẫn được tiêu thụ tốt ở các tỉnh phía Nam nhờ uy tín và mẫu mã truyền thống. Chính quyền tỉnh Sông Bé khuyến khích hợp tác hóa sản xuất, thành lập các hợp tác xã thủ công nghiệp, như Hợp tác xã gốm Phú Cường, Hợp tác xã gỗ Chánh Nghĩa, nhằm huy động lao động, thống nhất quản lý, song hiệu quả còn hạn chế do thiếu vốn và thị trường tiêu thụ.

Dù vậy, khu vực tiểu thủ công nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp của thị xã (ước 35–40% giai đoạn 1980–1985), góp phần quan trọng ổn định đời sống nhân dân. Nhiều hộ gia đình kết hợp sản xuất tại nhà và trao đổi hàng hóa nhỏ lẻ tại chợ Thủ Dầu Một – trung tâm thương mại lớn của tỉnh.

Chính sách “ưu tiên phát triển công nghiệp nặng” của Nhà nước trong Kế hoạch 5 năm (1976–1980) ít mang lại lợi ích trực tiếp cho Thủ Dầu Một – một đô thị nhỏ không có ngành công nghiệp nặng. Thay vào đó, chính sách hợp tác hóa và quốc hữu hóa sản xuất tư nhân làm giảm tính năng động của các hộ sản xuất tiểu thủ công. Sự can thiệp hành chính sâu vào giá cả, phân phối và nguyên liệu làm cho thị trường hàng hóa bị bóp méo, hàng thủ công khó cạnh tranh (Phạm Văn Đồng, 1982, tr. 45–47).

Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp được phục hồi chủ yếu dựa trên nguồn nguyên liệu địa phương, tập trung vào các ngành mộc, gốm sứ, sơn mài, chế biến lương thực, gạch ngói, ván ép, chế tạo cơ khí, sửa chữa máy móc (Nguyễn Văn Hiệp, 2005, tr.113). Một số xí nghiệp quốc doanh phát huy hiệu quả nhờ tổ chức lại sản xuất, khoán sản phẩm và tự chủ nguyên vật liệu. Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp vẫn gặp khó khăn do thiếu vốn, công nghệ, quản lý còn yếu kém và thiếu gắn kết với thị trường, dẫn đến sản phẩm tiêu thụ hạn chế và hiệu quả kinh tế chưa cao.

Đến giữa thập niên 1980, khi nền kinh tế cả nước lâm vào khủng hoảng (lạm phát trên 400%), sản xuất công nghiệp ở Thủ Dầu Một gần như đình đốn. Nhiều cơ sở dừng hoạt động, công nhân phải nghỉ việc hoặc chuyển sang làm nghề buôn bán nhỏ. Tuy nhiên, chính trong bối cảnh khó khăn đó, tinh thần tự chủ và sáng tạo của người dân Thủ

Dầu Một dần được khơi dậy – tạo tiền đề cho sự chuyển đổi mạnh mẽ sau công cuộc Đổi mới (1986).

Tổng thể, giai đoạn 1975–1985 có thể xem là thời kỳ phục hồi và chuẩn bị của công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp Thủ Dầu Một. Công nghiệp quốc doanh hình thành nền tảng ban đầu cho phát triển hạ tầng kỹ thuật. Tiểu thủ công nghiệp truyền thống duy trì sinh kế, bảo tồn bản sắc nghề gốm, gỗ, sơn mài, góp phần ổn định xã hội. Dù quy mô nhỏ và hiệu quả thấp, nhưng đây là giai đoạn tích lũy nhân lực, kinh nghiệm quản lý và tay nghề, tạo lực lượng lao động kỹ thuật cho sự bùng nổ công nghiệp sau năm 1990. Chính sự kết hợp giữa “công nghiệp nhà nước – tiểu thủ công nghiệp truyền thống” hình thành cấu trúc sản xuất linh hoạt, giúp Thủ Dầu Một nhanh chóng thích ứng với kinh tế thị trường sau Đổi mới.

Thương nghiệp và phân phối lưu thông

Sau năm 1975, thị xã Thủ Dầu Một giữ vai trò là trung tâm kinh tế, hành chính, thương mại – dịch vụ của tỉnh Sông Bé, có vị trí giao thương chiến lược nối liền các huyện phía Bắc với TPHCM. Với hệ thống chợ, kho hàng, bến bãi và mạng lưới giao thông thuận tiện (đường bộ, đường thủy), Thủ Dầu Một trở thành đầu mối phân phối hàng hóa, trung tâm dịch vụ tiêu thụ và trao đổi sản phẩm của toàn tỉnh.

Thương nghiệp chuyển từ nhiệm vụ phục vụ kháng chiến sang ổn định đời sống sau chiến tranh. HTX mua bán và tín dụng được thành lập rộng rãi, góp phần ổn định cung ứng thực phẩm, lương thực và hàng tiêu dùng. Tuy vậy, việc phân phối chưa đồng bộ, giá cả biến động và nguồn cung hạn chế, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống nhân dân, đặc biệt trong các năm 1980–1985 khi kinh tế gặp khủng hoảng (Ban Thường vụ Thị ủy Thủ Dầu Một, 1988, tr.238).

Trong giai đoạn này, nền kinh tế Thủ Dầu Một vận hành theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung. Nhà nước thống nhất quản lý hoạt động thương mại và phân phối thông qua mạng lưới thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán. Toàn bộ hàng hóa thiết yếu như gạo, muối, xăng dầu, phân bón, vải vóc, vật tư nông nghiệp... đều do Nhà nước quy định giá, phân bổ theo định mức, không theo quy luật thị trường.

Thị xã có các cửa hàng mậu dịch quốc doanh, chi nhánh của Công ty thương nghiệp Sông Bé và một số hợp tác xã mua bán cấp phường, xã. Hệ thống thương nghiệp này chủ yếu thực hiện nhiệm vụ phân phối hàng hóa theo kế hoạch phục vụ nhu cầu sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên và nhân dân đô thị. Việc lưu thông hàng hóa bị ràng

buộc bởi chế độ tem phiếu, hạn chế trao đổi tự do, khiến thị trường tự do và buôn bán nhỏ lẻ vẫn tồn tại song song.

Các chợ truyền thống như chợ Thủ Dầu Một, chợ Phú Cường, chợ Hiệp An vẫn là nơi giao thương chính của cư dân địa phương. Tuy nhiên, hoạt động buôn bán diễn ra cầm chừng do nguồn hàng khan hiếm, giá cả do Nhà nước ấn định không phản ánh đúng giá trị thực. Giai đoạn này, thương mại và dịch vụ chưa đóng góp đáng kể vào tổng giá trị sản xuất của thị xã; mục tiêu chủ yếu là phục vụ dân sinh, bảo đảm cung ứng vật tư và lương thực cho khu vực sản xuất.

Mặc dù chịu ảnh hưởng nặng của cơ chế bao cấp, khu vực thương mại – phân phối của Thủ Dầu Một vẫn giữ vai trò quan trọng trong ổn định đời sống nhân dân, duy trì mạng lưới lưu thông hàng hóa nội địa, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế cả nước còn khó khăn và thiếu thốn.

Quá trình chuyển biến kinh tế của Thủ Dầu Một (1975 - 1985) cho thấy:

Thứ nhất, tốc độ và chất lượng tăng trưởng, giai đoạn 1975-1985 chứng kiến sự trì trệ của nền kinh tế Thủ Dầu Một. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 1976-1980 chỉ đạt 2-3%/năm, thu nhập bình quân đầu người dưới 100 USD (Cục Thống kê tỉnh Sông Bé (1985). Chất lượng tăng trưởng thấp, chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên thiên nhiên và lao động giá rẻ, chưa có sự quan tâm đến yếu tố bền vững và bảo vệ môi trường.

Thứ hai, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu kinh tế mang nặng tính nông nghiệp, chiếm tới 58,7% GDP năm 1980, trong khi công nghiệp chỉ đóng góp 18,2% và dịch vụ 23,1% (Báo cáo phát triển kinh tế - xã hội Thủ Dầu Một, 1980). Các cơ sở sản xuất công nghiệp chủ yếu là tiểu thủ công nghiệp với công nghệ lạc hậu, trình độ quản lý yếu kém. Sự hiện đại hóa ngành nghề và công nghệ hầu như không diễn ra do thiếu vốn đầu tư và bị cấm vận từ bên ngoài.

Thứ ba, tỷ lệ lao động có tay nghề thấp. Cơ cấu lao động - việc làm, lao động trong nông nghiệp chiếm 67,3% tổng lực lượng lao động năm 1985. (Báo cáo phát triển kinh tế - xã hội Thủ Dầu Một, 1985). Tỷ lệ lao động có kỹ năng và lao động tri thức rất thấp, chỉ đạt 8,7% tổng lực lượng lao động (Sở Giáo dục tỉnh Sông Bé, 1985).

Thứ tư, năng suất lao động xã hội trong giai đoạn này ở mức rất thấp, chỉ đạt khoảng 60% so với mức trung bình của cả nước. Tỷ lệ tích lũy vốn nội bộ thấp, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) gần như không có do tình hình chính trị - kinh tế thế giới và chính sách đóng cửa của Việt Nam thời kỳ này.

Thứ năm, Thủ Dầu Một vận hành hoàn toàn theo mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp. Mọi hoạt động sản xuất, phân phối đều do nhà nước quyết định thông qua các chỉ tiêu kế hoạch.

Thứ sáu, đời sống vật chất của đại bộ phận nhân dân còn nhiều khó khăn, thiếu thốn. Kinh tế thiếu hụt dẫn đến việc phân phối lương thực, thực phẩm theo tem phiếu. Tỷ lệ nghèo đói phổ biến, ước tính trên 60% dân số (Cục Thống kê tỉnh Sông Bé, 1985). Chỉ số phát triển con người (HDI) ở mức thấp, khoảng 0,45.

2.3.3.2. Về xã hội

Giáo dục

Ngay sau ngày giải phóng (30/4/1975), hệ thống giáo dục Thủ Dầu Một được nhanh chóng khôi phục. Các trường học trước đây của chế độ cũ được tiếp quản, sửa chữa và đưa vào sử dụng. Tính đến cuối năm 1976, toàn thị xã có 15 trường phổ thông các cấp, với hơn 8.000 học sinh, đạt tỷ lệ đi học khoảng 75% độ tuổi tiểu học (Cục Thống kê Sông Bé, 1978). Tuy nhiên, cơ sở vật chất còn thiếu, học sinh phải học nhiều ca, giáo viên chưa đủ số lượng (Ban Thường vụ Thị ủy Thị xã Thủ Dầu Một, 1988, tr.238). Nhà nước thực hiện chính sách phổ cập giáo dục tiểu học, mở rộng hệ thống mẫu giáo công lập. Đội ngũ giáo viên được bổ sung từ các tỉnh lân cận và từ lực lượng trí thức kháng chiến trở về. Tuy nhiên, do thiếu cơ sở vật chất, nhiều trường phải học tạm trong nhà dân, chùa hoặc hội trường phường.

Từ năm 1980, thực hiện chủ trương cải cách giáo dục (theo Nghị quyết Trung ương 4 khóa IV), Thủ Dầu Một tổ chức dạy học theo hệ 12 năm, từng bước áp dụng chương trình mới. Giáo dục nghề nghiệp và trung học chuyên nghiệp cũng bắt đầu hình thành, với các cơ sở như Trường Trung học Kinh tế Kỹ thuật Sông Bé, Trường Dạy nghề Thủ Dầu Một - cung cấp nguồn nhân lực kỹ thuật cho khu vực công nghiệp và hành chính địa phương.

Nhìn chung, hoạt động giáo dục Thủ Dầu Một chủ yếu tập trung vào nhiệm vụ

xây dựng cơ sở vật chất, ổn định và phát triển các bậc học phổ thông và bổ tục văn hoá.

Y tế

Ngay sau năm 1975, hệ thống y tế Thủ Dầu Một được tổ chức lại theo mô hình y tế nhân dân, lấy y tế cơ sở làm trọng tâm. Bệnh viện Thủ Dầu Một (tiền thân là Bệnh viện tỉnh Sông Bé) được khôi phục, có quy mô 100 giường bệnh vào năm 1978, đến năm 1985 tăng lên hơn 200 giường (Sở Y tế Sông Bé, 1986). Ngoài ra, mỗi phường xã đều có trạm y tế, tổng cộng 12 trạm, bảo đảm chăm sóc sức khỏe ban đầu, tiêm chủng, kế hoạch hóa gia đình và phòng dịch.

Những năm 1977–1980, Thủ Dầu Một thực hiện nhiều chiến dịch y tế cộng đồng như diệt muỗi chống sốt rét, tiêm chủng mở rộng, và phòng chống dịch tả, dịch lỵ. Mạng lưới y tế được mở rộng tới các xã, phường; phòng khám, đội vệ sinh phòng dịch, nhà hộ sinh được thiết lập, kết hợp y học cổ truyền và hiện đại; công tác phòng chống dịch và bảo vệ sức khỏe cộng đồng được triển khai thường xuyên. Mạng lưới bác sĩ, y sĩ được tăng cường từ các tỉnh phía Bắc chi viện. Dù cơ sở vật chất còn nghèo nàn, thuốc men khan hiếm, nhưng hệ thống y tế vẫn đảm bảo nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân trong điều kiện thời hậu chiến.

Đặc biệt, giai đoạn 1980–1985, y tế Thủ Dầu Một bắt đầu xã hội hóa từng phần, kết hợp giữa y tế công lập và các cơ sở tư nhân nhỏ (phòng khám, hiệu thuốc), nhằm đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh ngày càng cao. Theo số liệu năm 1985, tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng đầy đủ đạt 80%, tỷ lệ tử vong sơ sinh giảm còn dưới 3% (Cục Thống kê Sông Bé, 1986).

Y tế cộng đồng giai đoạn này không chỉ phục vụ dân cư đô thị mà còn hỗ trợ chăm sóc sức khỏe cho cán bộ, công nhân viên chức và người lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Có thể nói, mạng lưới y tế Thủ Dầu Một từng bước hình thành diện rộng và ổn định, tạo nền tảng cho quá trình đô thị hóa dân sinh sau này.

Trong điều kiện chiến tranh vừa kết thúc, đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân Thủ Dầu Một được Nhà nước đặc biệt quan tâm. Năm 1976, thị xã thành lập Phòng Văn hóa – Thông tin, phụ trách các hoạt động văn nghệ, tuyên truyền và phát động phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống mới”.

Các thiết chế văn hóa như Rạp Thủ Dầu Một, Nhà văn hóa Lao động, Thư viện tỉnh Sông Bé, Đài Truyền thanh thị xã được khôi phục và duy trì hoạt động. Nhiều đoàn

văn nghệ lưu động biểu diễn phục vụ nhân dân vùng ven, khu công nhân và học sinh. Các phong trào “người tốt – việc tốt”, “gia đình văn hóa” được phát động mạnh mẽ trong toàn thị xã (Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Sông Bé, 1985).

Về thông tin đại chúng, từ năm 1980, Đài Truyền thanh thị xã Thủ Dầu Một được nâng cấp, phát sóng hàng ngày với thời lượng 3–4 giờ, truyền tải tin tức chính trị, sản xuất và đời sống. Các hoạt động báo tường, thi đua, tuyên truyền được phổ biến rộng rãi tại các trường học, cơ quan, khu dân cư. Các hoạt động văn hóa xã hội được đầu tư, nhưng đời sống tinh thần của nhân dân còn hạn chế, mê tín dị đoan chưa giảm, nếp sống văn minh chưa được phổ biến có kế hoạch.

Công tác phúc lợi xã hội, chính sách ưu đãi người có công, thương binh – liệt sĩ được thực hiện đầy đủ. Nhiều khu tập thể, nhà công vụ được xây dựng để bố trí cho cán bộ, giáo viên, y bác sĩ. Quỹ “Đền ơn đáp nghĩa” và phong trào “Xóa nhà tạm” được triển khai từ đầu thập niên 1980, thể hiện tinh thần tương thân tương ái đặc trưng của cộng đồng đô thị Thủ Dầu Một.

Sau chiến tranh, phần lớn nhà cửa ở trung tâm thị xã còn lại nhưng xuống cấp nặng. Nhà nước và nhân dân cùng tham gia sửa chữa, cải tạo. Các khu dân cư mới dọc đường Cách Mạng Tháng Tám, Phú Cường, Hiệp Thành được hình thành. Tuy nhiên, do thiếu vật liệu, nhà cấp 4 chiếm hơn 80%, nhà kiên cố chỉ khoảng 10% (Cục Thống kê Sông Bé, 1985).

Hệ thống điện sinh hoạt được khôi phục dần, với nguồn điện từ lưới điện Sông Bé nối về Thủ Dầu Một. Đến năm 1985, toàn thị xã có hơn 3.000 hộ được cấp điện, đạt tỷ lệ 65% dân số đô thị. Ngành điện từng bước phục hồi, tuy nhiên vẫn chưa ưu tiên sản xuất, tồn tại thất thoát và thiếu ổn định. Hệ thống bưu chính và viễn thông được mở rộng, đảm bảo thông tin liên lạc cơ bản. Hệ thống cấp nước chủ yếu bằng giếng khoan và bơm tay, một phần nhỏ được cung cấp từ Nhà máy nước Chánh Nghĩa (Sở Xây dựng Sông Bé, 1985).

Về giao thông và hạ tầng kỹ thuật: mạng lưới giao thông cơ bản được cải thiện từ 1975–1985, đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa. Tuyến đường 13 (Quốc lộ 13) được sửa chữa, đảm bảo thông suốt với TPHCM. Các tuyến nội thị như Yersin, Bạch Đằng, Cách mạng Tháng Tám, Lý Thường Kiệt được nâng cấp bằng đá dăm, đảm bảo lưu thông. Tuy nhiên, do nguồn vốn hạn chế, nhiều đường hẻm và khu dân cư vẫn là đường đất, mùa mưa lầy lội, vệ sinh môi trường kém. Công tác vệ sinh công cộng và

thu gom rác thải do Xí nghiệp Công trình đô thị phụ trách, song thiết bị thiếu thốn nên hiệu quả chưa cao. Nhiều khu dân cư ven sông Sài Gòn vẫn xả thải trực tiếp, gây ô nhiễm cục bộ.

Dù còn nhiều hạn chế, hệ thống hạ tầng kỹ thuật – xã hội của Thủ Dầu Một giai đoạn này được khôi phục căn bản, góp phần ổn định đời sống nhân dân sau chiến tranh và từng bước hình thành diện mạo đô thị.

Có thể thấy, hạ tầng xã hội và kỹ thuật của thị xã Thủ Dầu Một trong giai đoạn 1975–1985 mang đặc trưng của một quá trình khôi phục và ổn định sau chiến tranh, diễn ra trong điều kiện vật chất thiếu thốn và nguồn lực hạn hẹp. Tuy nhiên, nhờ tinh thần đoàn kết, ý chí tự lực tự cường của nhân dân cùng với cơ chế quản lý tập trung của Nhà nước, hệ thống trường học, bệnh viện, nhà ở, điện – nước nhanh chóng được khôi phục, từng bước đáp ứng nhu cầu thiết yếu của đời sống đô thị. Các công trình hạ tầng được xây dựng trong thời kỳ này đều mang định hướng phục vụ xã hội rõ nét, gắn liền với mục tiêu “ổn định và cải thiện dân sinh” mà Đảng bộ tỉnh Sông Bé đề ra, thể hiện rõ quan điểm lấy con người làm trung tâm trong chính sách phát triển sau chiến tranh. Mặc dù cơ cấu hạ tầng còn đơn giản và quy mô nhỏ, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của tiến trình đô thị hóa, thiếu quy hoạch tổng thể và đồng bộ, song những kết quả đạt được có ý nghĩa quan trọng. Hạ tầng xã hội Thủ Dầu Một giai đoạn 1975–1985 đặt nền tảng vững chắc cho thời kỳ Đổi mới sau năm 1986, khi thị xã bắt đầu chuyển mình mạnh mẽ trong phát triển kinh tế – xã hội, từng bước hình thành diện mạo của một trung tâm đô thị hiện đại của tỉnh Sông Bé, sau này là tỉnh Bình Dương.

Có thể khẳng định, Thủ Dầu Một giai đoạn 1975-1985 thể hiện sự phục hồi từng bước và tăng trưởng chậm nhưng ổn định, đặt nền móng cho phát triển kinh tế – xã hội trong những năm sau, đồng thời phản ánh những hạn chế và thách thức về cơ cấu, quản lý và nguồn lực. Kinh tế nông nghiệp và công nghiệp bắt đầu phục hồi nhưng năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất còn hạn chế; Thương nghiệp và phân phối phát triển nhưng chưa ổn định, còn biến động; Hạ tầng xã hội có bước cải thiện rõ rệt về y tế, giáo dục và văn hóa, song vẫn chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu dân sinh; Kinh tế tập thể và quốc doanh đang hình thành, nhưng gặp nhiều khó khăn về quản lý, vốn, công nghệ và tổ chức sản xuất. Tiền đề cho đổi mới, những khó khăn và hạn chế giai đoạn này trở thành cơ sở thực tiễn Việt Nam khởi xướng công cuộc Đổi mới (1986), mở ra giai đoạn phát triển mới cho tỉnh Sông Bé và sau đó là Bình Dương nói chung và Thủ Dầu Một nói

riêng.

Tóm lại, ngay sau ngày thống nhất đất nước, Thủ Dầu Một đối mặt với những thách thức to lớn trong việc chuyển đổi từ nền kinh tế thời chiến sang xây dựng kinh tế trong điều kiện hòa bình. Cơ chế quản lý kinh tế kế hoạch hóa tập trung bao cấp được áp dụng trên toàn quốc, trong đó Thủ Dầu Một với tư cách là tỉnh lỵ của tỉnh Sông Bé cũng không ngoại lệ. Tình hình kinh tế - xã hội địa phương gặp nhiều khó khăn do hậu quả chiến tranh để lại, cơ sở hạ tầng bị tàn phá nặng nề, sản xuất công nghiệp gần như tê liệt.

Từ thực tiễn chuyển biến xã hội của Thủ Dầu Một (1975 - 1985) cho thấy:

Thứ nhất, dân số Thủ Dầu Một gia tăng nhanh chóng - năm 1985 có 85.000 người, tăng 25% so với năm 1975 (Ủy ban Nhân dân tỉnh Sông Bé, 1986), nhưng sự phân hoá xã hội về kinh tế không quá sâu sắc do cơ chế bao cấp.

Thứ hai, sự khác biệt về thu nhập và mức sống giữa các giai tầng là không lớn, chủ yếu là sự đồng đều trong nghèo khó.

Thứ ba, đời sống văn hóa tinh thần chịu sự quản lý chặt chẽ của nhà nước, đề cao các giá trị văn hóa cách mạng. Hệ thống giáo dục phổ thông được phổ cập rộng rãi, xóa mù chữ được đẩy mạnh.

Thứ tư, nhìn chung đời sống vật chất – tinh thần của đại bộ phận nhân dân còn nhiều khó khăn, thiếu thốn, nhưng với Thủ Dầu Một - là tỉnh lỵ - có lợi thế hơn trong việc tiếp cận các dịch vụ công cơ bản như trường học, bệnh viện so với các địa phương khác trong tỉnh.

2.4. Chuyển biến kinh tế - xã hội Thủ Dầu Một (1986 - 1996)

2.4.1. Một số nhân tố tác động quá trình chuyển biến kinh tế – xã hội thị xã Thủ Dầu Một (1986 – 1996)

Xu thế toàn cầu hóa và chuyển đổi kinh tế sau Chiến tranh Lạnh

Từ giữa những năm 1980, Việt Nam bắt đầu chuyển hướng chính sách đối ngoại theo hướng hòa bình, đa phương hóa và tích cực tìm cách phá thế cô lập về chính trị – kinh tế trên trường quốc tế. Trong giai đoạn 1985–1988, Việt Nam từng bước rút dần

lực lượng quân tình nguyện khỏi Campuchia, đồng thời tham gia vào các cuộc đàm phán quốc tế do Liên Hợp Quốc và ASEAN thúc đẩy nhằm tìm giải pháp hòa bình cho vấn đề Campuchia. Đến ngày 26 tháng 9 năm 1989, Việt Nam chính thức hoàn tất việc rút toàn bộ quân khỏi Campuchia, khép lại mười năm hiện diện quân sự (1979–1989). Sự kiện này trở thành bước ngoặt quan trọng trong chính sách đối ngoại của Việt Nam, mở đường cho tiến trình bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc (1991) và việc gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á – ASEAN (1995). Đồng thời, việc rút quân cũng tạo tiền đề để Việt Nam thực hiện công cuộc Đổi mới toàn diện, thúc đẩy hội nhập quốc tế và chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Bước sang thập niên 1980, tình hình thế giới có nhiều biến động sâu sắc, tác động mạnh mẽ đến tiến trình phát triển của Việt Nam nói chung và thị xã Thủ Dầu Một nói riêng. Sự khủng hoảng năng lượng toàn cầu (1979–1982), cùng với suy thoái kinh tế ở các nước công nghiệp phát triển, làm thay đổi cấu trúc thương mại và đầu tư quốc tế. Từ giữa thập niên 1980, xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế bắt đầu nổi lên mạnh mẽ, biểu hiện qua việc hình thành các tổ chức thương mại đa phương như GATT, và sự mở rộng đầu tư xuyên quốc gia.

Đối với các nước đang phát triển, đặc biệt là khu vực châu Á – Thái Bình Dương, giai đoạn này chứng kiến “làn sóng công nghiệp hóa lần thứ hai”, khi các quốc gia và khu vực như Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore và Malaysia đẩy mạnh phát triển xuất khẩu, thu hút vốn đầu tư nước ngoài và ứng dụng công nghệ hiện đại. Xu hướng đó mở ra nhiều cơ hội, đồng thời cũng đặt ra áp lực cạnh tranh đối với Việt Nam trong việc đổi mới mô hình tăng trưởng.

Sự tan rã của Liên Xô và hệ thống xã hội chủ nghĩa Đông Âu (1989–1991) cũng tạo nên bước ngoặt lớn về địa – chính trị. Việt Nam mất đi nguồn viện trợ chủ yếu về kinh tế, quân sự và kỹ thuật, dẫn đến tình trạng khan hiếm nguyên liệu, vật tư và hàng hóa tiêu dùng. Trong bối cảnh đó, việc tìm kiếm hướng đi mới, mở rộng quan hệ đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế trở thành tất yếu khách quan.

Đối với Thủ Dầu Một – trung tâm hành chính, thương mại và công nghiệp của tỉnh Sông Bé, quá trình toàn cầu hóa tạo động lực gián tiếp thúc đẩy sự thay đổi về tư duy kinh tế, từ mô hình tập trung bao cấp sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nguồn vốn đầu tư nước ngoài, công nghệ và hàng hóa quốc tế tuy chưa trực tiếp đến thị xã trong giai đoạn này, nhưng ảnh hưởng của xu thế quốc tế lan tỏa qua chính

sách của Trung ương và tỉnh, góp phần hình thành nền tảng cho giai đoạn phát triển sau năm 1997.

Đổi mới và chuyển đổi mô hình kinh tế

Sau giai đoạn khủng hoảng kinh tế – xã hội (1976–1985), Việt Nam đứng trước yêu cầu cấp thiết phải cải tổ toàn diện nền kinh tế. Đại hội VI của Đảng (1986) đánh dấu sự ra đời của công cuộc Đổi mới, chuyển đổi từ cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1987).

Những chính sách lớn của Đảng và Nhà nước tạo bước ngoặt trong tư duy phát triển kinh tế: thừa nhận sự tồn tại lâu dài của nhiều thành phần kinh tế; khuyến khích kinh tế tư nhân, kinh tế cá thể phát triển; và thúc đẩy tự chủ sản xuất, kinh doanh. Từ đó, các địa phương, trong đó có thị xã Thủ Dầu Một, bắt đầu được trao quyền chủ động hơn trong việc quản lý sản xuất và phân phối, mở rộng trao đổi hàng hóa và dịch vụ.

Trong giai đoạn này, Chính phủ ban hành nhiều chính sách có tác động trực tiếp đến sự chuyển biến kinh tế – xã hội địa phương, như:

Chỉ thị 100/CT-TW (1981) và sau đó là Nghị quyết 10 (1988) về khoán sản phẩm trong nông nghiệp, tạo động lực nâng cao năng suất và hiệu quả lao động nông nghiệp;

Pháp lệnh về hợp tác xã (1988) cho phép đa dạng hóa mô hình tổ chức kinh tế cơ sở;

Luật Doanh nghiệp tư nhân (1990) và Luật Công ty (1990) mở đường cho khu vực kinh tế tư nhân phát triển;

Chính sách mở cửa và thu hút đầu tư nước ngoài (1987) góp phần khơi thông dòng vốn, công nghệ và thương mại.

Đối với tỉnh Sông Bé nói chung và thị xã Thủ Dầu Một nói riêng, các chính sách này tạo điều kiện để hình thành môi trường kinh tế năng động hơn, chuyển từ mô hình kinh tế khép kín sang mô hình sản xuất hàng hóa. Thị xã bắt đầu xuất hiện các cơ sở tiểu thủ công nghiệp, xí nghiệp tư doanh, hợp tác xã sản xuất và hệ thống chợ trung tâm hoạt động sôi nổi.

Vai trò trung tâm hành chính – kinh tế của Thủ Dầu Một

Thủ Dầu Một trong giai đoạn 1986–1996 vẫn là thị xã trung tâm hành chính của

tỉnh Sông Bé, có vị trí chiến lược nằm trên trục giao thông nối TPHCM với các vùng công nghiệp miền Đông Nam Bộ. Đây là điều kiện thuận lợi để Thủ Dầu Một trở thành đầu mối giao thương hàng hóa, trung tâm dịch vụ, giáo dục và y tế của tỉnh.

Tổng giá trị sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp của thị xã giai đoạn này tăng trung bình 7–8%/năm, trong khi tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 10–12%/năm, phản ánh rõ xu hướng mở rộng quy mô kinh tế địa phương (Cục Thống kê tỉnh Sông Bé, 1996).

Hệ thống cơ sở hạ tầng – kỹ thuật được khôi phục và nâng cấp đáng kể: điện, nước, giao thông, trường học, bệnh viện được đầu tư trở lại, từng bước đáp ứng nhu cầu phát triển. Tuy nhiên, quy mô đô thị còn nhỏ, mật độ dân cư tăng nhanh (trên 1.400 người/km²), gây áp lực lên cơ sở hạ tầng xã hội.

Định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Sông Bé đối với Thủ Dầu Một

Sau Đại hội VI của Đảng (1986), toàn bộ nền kinh tế Việt Nam bước vào thời kỳ Đổi mới toàn diện, chuyển đổi cơ chế quản lý từ tập trung quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong bối cảnh đó, tỉnh Sông Bé – bao gồm các huyện phía Bắc (Bến Cát, Dầu Tiếng, Phú Giáo, Lộc Ninh, Bình Long...) và phía Nam (Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An, Tân Uyên...) – xác định nhiệm vụ trung tâm là ổn định kinh tế, củng cố đời sống nhân dân và khôi phục sản xuất hàng hóa.

Theo *Báo cáo Chính trị Đại hội Đảng bộ tỉnh Sông Bé lần thứ VI (1986)*, Thủ Dầu Một được xem là “trung tâm kinh tế – chính trị – văn hóa của tỉnh”, giữ vai trò hạt nhân trong việc thực hiện chiến lược phát triển toàn vùng. Tỉnh xác định Thủ Dầu Một là đầu mối giao thương và phân phối hàng hóa, trung tâm hành chính – giáo dục – y tế, đồng thời là địa bàn công nghiệp – dịch vụ mũi nhọn. Trong *Kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội giai đoạn 1991–1995 của tỉnh Sông Bé* xác định mở rộng hệ thống trường phổ thông, xây dựng thêm trường trung học chuyên nghiệp, củng cố Trường Cao đẳng Sư phạm Sông Bé và Trường Trung học Y tế. Đến năm 1995, tỷ lệ học sinh tiểu học đến trường đạt 98%, phổ cập cấp I hoàn thành (Sở Giáo dục Sông Bé, 1996). Cải tạo Bệnh viện Đa khoa Sông Bé (nay là Bệnh viện Bình Dương), xây dựng các trạm y tế phường, mở rộng chương trình tiêm chủng mở rộng và kế hoạch hóa gia đình. Khôi phục hoạt động Trung tâm Văn hóa – Thể thao thị xã, mở rộng hệ thống truyền thanh, thư viện, và các phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”.

Hầu hết những nhiệm vụ nói trên đều triển khai trên địa bàn Thủ Dầu Một.

*

Sự kết hợp giữa bối cảnh quốc tế mở rộng, công cuộc Đổi mới trong nước và vị thế trung tâm hành chính của tỉnh tạo ra bước chuyển căn bản trong cơ cấu kinh tế – xã hội Thủ Dầu Một. Cụ thể:

Trong kinh tế, mô hình quản lý mới cho phép phát triển đa dạng các thành phần kinh tế; khu vực tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ tăng nhanh; hoạt động thương mại – phân phối sôi động hơn; sản xuất nông nghiệp bắt đầu chuyển hướng sang hàng hóa.

Trong xã hội, đời sống nhân dân từng bước được cải thiện; giáo dục, y tế, văn hóa phục hồi và phát triển; hình thành tầng lớp doanh nhân và lao động sản xuất hàng hóa mới.

Trong chính trị – hành chính, bộ máy quản lý địa phương được kiện toàn, cơ chế điều hành linh hoạt hơn, gắn với việc thực hiện các nghị quyết phát triển kinh tế – xã hội của Trung ương và tỉnh Sông Bé.

Trong văn hóa – tinh thần, các phong trào xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, xóa mù chữ, phổ cập tiểu học và y tế cộng đồng được đẩy mạnh, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực địa phương.

Như vậy, bối cảnh lịch sử giai đoạn 1986–1996 là thời kỳ “chuyển giao” quan trọng, khi Thủ Dầu Một thoát khỏi cơ chế bao cấp trì trệ, tiến tới nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, hình thành những nền tảng ban đầu cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Từ một thị xã nông – thương nghiệp truyền thống, Thủ Dầu Một dần trở thành trung tâm phát triển kinh tế năng động của vùng Đông Nam Bộ, mở đường cho bước phát triển đột phá sau khi tỉnh Bình Dương được thành lập năm 1997.

2.4.2. Chuyển biến kinh tế

2.4.2.1. Quy mô, tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế

Giai đoạn 1986–1996 có thể coi là thời kỳ bản lề trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội của thị xã Thủ Dầu Một, đánh dấu bước chuyển căn bản từ mô hình kinh tế tập trung, quan liêu, bao cấp sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là giai đoạn chịu ảnh hưởng trực tiếp của công cuộc Đổi mới, được khởi xướng tại Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (1986), tạo ra môi trường chính sách mới, thúc đẩy sản xuất, mở rộng giao lưu hàng hóa và hội nhập bước đầu với kinh tế khu vực và quốc

tế.

Về quy mô kinh tế và sự mở rộng cơ cấu sản xuất, nếu trước năm 1986, quy mô kinh tế của thị xã Thủ Dầu Một còn khá nhỏ, chủ yếu dựa vào nông nghiệp truyền thống và tiểu thủ công nghiệp quy mô hộ gia đình, thì trong giai đoạn 1986–1996, quy mô này có sự mở rộng rõ rệt, phản ánh tác động tích cực của công cuộc Đổi mới.

Thứ nhất, tổng giá trị sản xuất các ngành công – nông – thương tăng mạnh qua từng năm. Đầu thập niên 1980, tổng giá trị sản xuất của thị xã chỉ ở mức thấp, chủ yếu tập trung ở nông nghiệp (lúa, mía, rau màu) và một số nghề thủ công. Đến năm 1995, tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong cơ cấu sản xuất tăng lên đáng kể, trong đó công nghiệp tiểu thủ công nghiệp phát triển nhanh, trở thành một trụ cột quan trọng, trong khi nông nghiệp có xu hướng giảm tỷ trọng nhưng tăng về năng suất và giá trị hàng hóa. Trong đó công nghiệp tiểu thủ công nghiệp phát triển vượt chỉ tiêu, tăng 187% so với kế hoạch, trong khi khu vực ngoài quốc doanh đạt 95,3%.

Thứ hai, quy mô kinh tế được đo lường bằng năng lực tạo việc làm và thu nhập. Sự ra đời của nhiều cơ sở ngoài quốc doanh, với giá trị sản lượng hằng năm đạt trên 5,5 tỷ đồng, góp phần giải quyết việc làm cho hàng nghìn lao động (gần 3.900 lao động chỉ tính riêng ngành tiểu thủ công nghiệp vào cuối thập niên 1980). Đồng thời, thu nhập bình quân đầu người dần cải thiện, mặc dù chưa có số liệu thống kê cụ thể, nhưng các báo cáo kinh tế – xã hội cho thấy đời sống người dân Thủ Dầu Một được nâng lên rõ rệt, giảm dần tình trạng thiếu ăn, thiếu mặc phổ biến trong thời kỳ bao cấp.

Thứ ba, quy mô kinh tế còn được thể hiện qua sự hình thành không gian đô thị – thương mại. Trong quá trình phát triển, Thủ Dầu Một nổi lên như trung tâm thương mại của tỉnh Sông Bé, có vai trò kết nối trực tiếp với TPHCM. Điều này mở rộng thị trường tiêu thụ, thu hút nguồn vốn và hàng hóa từ các địa phương khác, qua đó thúc đẩy quy mô nền kinh tế vượt ra ngoài phạm vi một thị xã nông nghiệp – tiểu thủ công nghiệp truyền thống.

Tuy nhiên, xét trên bình diện so sánh với các đô thị công nghiệp lớn như Biên Hòa hay TPHCM, quy mô kinh tế của Thủ Dầu Một giai đoạn này vẫn còn khiêm tốn. Sự phát triển chủ yếu dừng lại ở mức mở rộng sản xuất và thương mại nội địa, giá trị gia tăng chưa cao, thiếu các ngành công nghiệp hiện đại, dịch vụ chất lượng cao. Đây là giới hạn tất yếu trong điều kiện xuất phát điểm thấp và quá trình chuyển đổi chỉ mới bắt đầu.

Về tốc độ tăng trưởng kinh tế, trước Đổi mới, nền kinh tế Thủ Dầu Một duy trì ở mức thấp, mang nặng tính tự cung tự cấp, phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ và tiểu thủ công nghiệp quy mô hộ gia đình. Sự trì trệ trong quản lý, thiếu động lực sản xuất dẫn tới tình trạng tăng trưởng rất thấp, thậm chí có giai đoạn tăng trưởng âm.

Bước ngoặt sau năm 1986 là sự thay đổi về tốc độ tăng trưởng. Theo số liệu tổng hợp của tỉnh Sông Bé, tốc độ tăng trưởng kinh tế thị xã đạt trung bình 7–8%/năm trong giai đoạn 1986–1996, cao hơn mức trung bình chung của cả nước. Đặc biệt, trong những năm cuối thập niên 1980, tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình hằng năm đạt 20,8%, thể hiện xu hướng phát triển nhanh và ổn định (Ban Thường vụ Thị uỷ Thủ Dầu Một, 1988, tr. 268).

Các ngành kinh tế mũi nhọn đều ghi nhận kết quả tích cực. Tiểu thủ công nghiệp vượt chỉ tiêu Nghị quyết Đảng bộ đề ra, công nghiệp quốc doanh tăng trưởng 187% so với kế hoạch, trong khi khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đạt 95,3%. Một số cơ sở ngoài quốc doanh mới hình thành tạo ra giá trị sản lượng hàng năm trên 5,5 tỷ đồng, đồng thời giải quyết việc làm cho gần 3.900 lao động (Ban Thường vụ Thị uỷ Thủ Dầu Một, 1988, tr. 259).

Trong thương mại, lượng hàng hóa huy động và luân chuyển tăng mạnh. Năm 1987, tổng lượng hàng hóa đạt 1.631 tấn (tương đương 54,16% kế hoạch), nhưng chỉ hai năm sau tăng lên 5.531 tấn, vượt 23% so với chỉ tiêu. Doanh số của tiểu thương tăng gấp 4–5 lần so với kế hoạch nhờ mở rộng buôn bán liên tỉnh và liên kết với các địa phương khác (Ban Thường vụ Thị uỷ Thủ Dầu Một, 1988, tr. 259).

Công cuộc Đổi mới năm 1986 mở ra một giai đoạn phát triển mới cho nông nghiệp Thủ Dầu Một. Các chính sách của Trung ương như khoán 10 trong nông nghiệp (1988), cùng với pháp lệnh khuyến khích kinh tế tư nhân, tạo điều kiện cho nông dân chủ động sản xuất, tự do mua bán vật tư, và tiêu thụ sản phẩm.

Nhờ cơ chế mới, sản xuất nông nghiệp của thị xã chuyển dần từ tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hóa nhỏ lẻ, gắn với nhu cầu thị trường của TPHCM và các vùng lân cận. Diện tích đất nông nghiệp được sử dụng hiệu quả hơn, trong đó cây công nghiệp ngắn ngày như mía, đậu phộng, rau quả chiếm tỷ lệ ngày càng lớn. Một số vùng như Tân An, Hiệp An, Phú Mỹ hình thành khu chuyên canh mía và rau sạch phục vụ thị trường nội địa. Sản lượng nông nghiệp tăng bình quân 2,5%/năm trong giai đoạn 1990–1995; riêng năm 1995, sản lượng nông sản đạt mức tăng 16% so với năm 1991 (Ban

Thường vụ Thị xã Thủ Dầu Một, 1988, tr. 268). Sự phát triển này không chỉ đảm bảo tự túc lương thực mà còn tạo nguồn cung cho công nghiệp chế biến thực phẩm của tỉnh Sông Bé.

Ngoài trồng trọt, chăn nuôi cũng có bước phát triển. Các hộ dân chuyển dần sang hình thức nuôi gia súc, gia cầm, bò sữa và heo thịt. Mô hình VAC (vườn–ao–chuồng) được khuyến khích áp dụng rộng rãi, giúp tận dụng đất vườn và phụ phẩm nông nghiệp. Nhiều hộ đạt thu nhập ổn định từ mô hình này, góp phần giảm nghèo và nâng cao chất lượng đời sống. Mặc dù diện tích lúa giảm tại một số vùng chuyển đổi mục đích sử dụng đất, song năng suất vẫn được cải thiện nhờ ứng dụng tiến bộ khoa học – kỹ thuật, giống mới và biện pháp thâm canh. Tốc độ tăng trưởng sản lượng nông nghiệp bình quân đạt 2,5%/năm, đến năm 1995 sản lượng tăng 16% so với năm 1991. Cơ cấu cây trồng dịch chuyển theo hướng tăng diện tích cây công nghiệp ngắn ngày (mía, rau quả), giảm diện tích lúa tại những vùng không hiệu quả.

Tóm lại, giai đoạn 1986–1996 đánh dấu bước chuyển căn bản của Thủ Dầu Một từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Dưới tác động của công cuộc Đổi mới, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt 7–8%/năm, cao hơn mức trung bình cả nước cùng kỳ. Một số năm cao điểm, tốc độ tăng trưởng đạt tới 20,8%, thể hiện xu hướng tăng nhanh, ổn định và lan tỏa sang nhiều lĩnh vực (Ban Thường vụ Thị ủy Thủ Dầu Một, 1988, tr. 268).

Về chất lượng tăng trưởng, bên cạnh tốc độ, chất lượng tăng trưởng giai đoạn này cũng cần được phân tích trên ba phương diện: bền vững kinh tế, gắn với môi trường và bảo đảm an sinh xã hội.

Thứ nhất, về bền vững kinh tế, tăng trưởng của Thủ Dầu Một trong giai đoạn 1986–1996 tuy đạt mức cao, nhưng quy mô nền kinh tế vẫn còn nhỏ. Cơ cấu kinh tế bước đầu có sự chuyển dịch theo hướng công nghiệp – dịch vụ, song chưa đồng đều. Ngành công nghiệp chủ yếu là tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhẹ, giá trị gia tăng chưa cao. Nông nghiệp vẫn chiếm vai trò quan trọng, nhưng sản xuất nhỏ, phân tán. Vì vậy, chất lượng tăng trưởng chưa hoàn toàn ổn định, tiềm ẩn rủi ro trước biến động thị trường.

Thứ hai, về môi trường, sự gia tăng nhanh của sản xuất thủ công nghiệp và tiểu thương dẫn đến những vấn đề mới về ô nhiễm môi trường đô thị, nhất là chất thải công nghiệp và rác thải sinh hoạt. Tuy chưa trở thành vấn đề nổi cộm trong giai đoạn này,

song đây là nguy cơ tiềm ẩn khi Thủ Dầu Một bước vào quá trình đô thị hóa nhanh chóng sau năm 1997.

Thứ ba, về an sinh xã hội, quá trình tăng trưởng tạo thêm nhiều việc làm mới, đặc biệt trong công nghiệp và dịch vụ. Sự gia tăng thu nhập giúp cải thiện đời sống một bộ phận nhân dân. Tuy nhiên, phân hóa giàu nghèo bắt đầu xuất hiện, nhất là giữa khu vực thị tứ, thương mại phát triển với các phường ven đô nông nghiệp. Chính quyền thị xã phải đối mặt với bài toán vừa thúc đẩy tăng trưởng, vừa bảo đảm công bằng xã hội và ổn định đời sống dân cư.

Thu nhập bình quân đầu người được cải thiện đáng kể, tình trạng thiếu đói, thiếu mặc dần được khắc phục, phản ánh chất lượng tăng trưởng gắn với nâng cao đời sống dân cư. Tuy nhiên, xét về chất lượng tăng trưởng, nền kinh tế vẫn còn nhỏ, giá trị gia tăng chưa cao, phụ thuộc vào ngành nghề truyền thống. Sự phát triển nhanh của sản xuất thủ công nghiệp và tiểu thương dẫn tới những vấn đề môi trường đô thị mới xuất hiện, đồng thời tạo ra chênh lệch thu nhập giữa trung tâm và vùng ven. Nhìn chung, tăng trưởng kinh tế giai đoạn này đặt nền móng quan trọng cho phát triển sau này, song tính bền vững còn hạn chế do cơ cấu sản xuất chưa cân đối và năng lực công nghiệp hóa còn yếu.

Tóm lại, giai đoạn 1986–1996 là thời kỳ Thủ Dầu Một đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, ổn định và toàn diện. Cơ cấu kinh tế dần chuyển dịch theo hướng công nghiệp – dịch vụ, năng suất nông nghiệp cải thiện, thương mại mở rộng, thu nhập người dân tăng lên. Tuy nhiên, xét về chất lượng tăng trưởng, kinh tế thị xã vẫn còn đối diện nhiều thách thức: quy mô nhỏ, tính bền vững chưa cao, môi trường chịu áp lực mới, và bất bình đẳng xã hội dần xuất hiện. Đây có thể coi là giai đoạn “đặt nền móng” quan trọng cho sự bứt phá sau năm 1997, khi Bình Dương được thành lập và Thủ Dầu Một trở thành trung tâm chính trị – kinh tế của tỉnh.

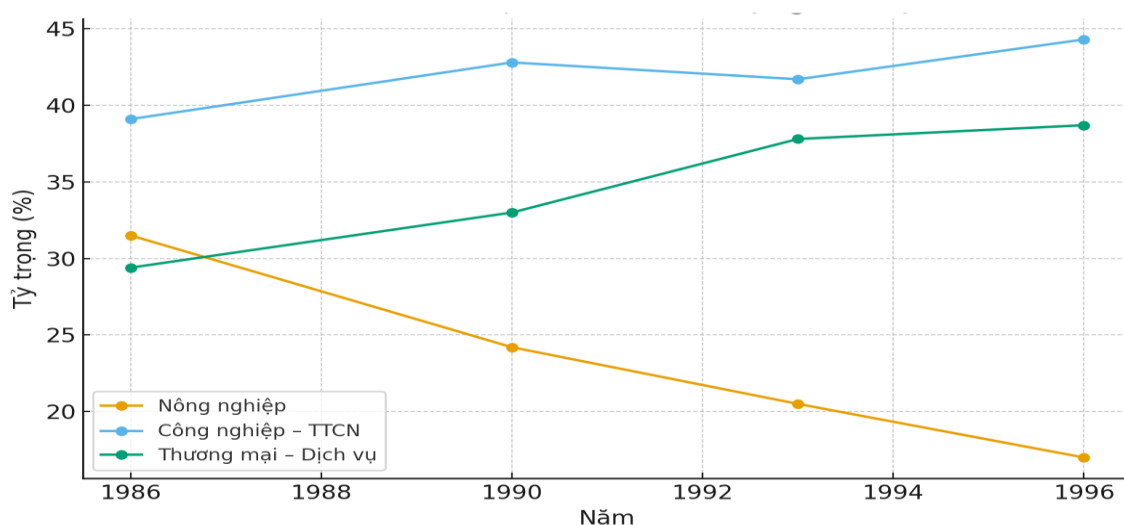
2.4.2.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Một trong những chuyển biến nổi bật của Thủ Dầu Một trong giai đoạn 1986–1996 là sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế rõ rệt theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, tăng dần tỷ trọng công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp và thương mại – dịch vụ. Xu hướng này phản ánh đặc trưng của quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa trong bối cảnh Đổi mới, đồng thời phù hợp với định hướng phát triển của vùng Đông Nam Bộ – khu vực kinh tế năng động hàng đầu cả nước.

Bảng 2.5: Cơ cấu kinh tế thị xã Thủ Dầu Một giai đoạn 1986–1996

Năm	Nông nghiệp (%)	Công nghiệp – TTCN (%)	Thương mại – Dịch vụ (%)
1986	31,5	39,1	29,4
1990	24,2	42,8	33,0
1993	20,5	41,7	37,8
1996	17,0	44,3	38,7

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Sông Bé, 1996.

Biểu đồ 2.1: Tỷ trọng các ngành kinh tế của thị xã Thủ Dầu Một từ 1986 đến 1996

Biểu đồ cho thấy xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế rõ rệt của Thủ Dầu Một trong 10 năm đầu Đổi mới. Nông nghiệp giảm mạnh từ 31,5% xuống còn 17%, phản ánh sự thu hẹp của sản xuất nông nghiệp đô thị. Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp duy trì vai trò trụ cột, tăng từ 39,1% lên 44,3%, cho thấy định hướng công nghiệp hóa sớm của tỉnh Sông Bé. Thương mại – dịch vụ tăng nhanh (từ 29,4% lên 38,7%), trở thành động lực phát triển đô thị, đặc biệt nhờ sự sôi động của các chợ trung tâm và dịch vụ hậu cần. Như vậy, cơ cấu kinh tế Thủ Dầu Một giai đoạn 1986–1996 chuyển dần từ “công – nông – thương” sang “công – thương – nông”, thể hiện đặc trưng của một đô thị công nghiệp hóa đang hình thành.

Nếu như nông nghiệp chiếm phần lớn trong cơ cấu sản xuất vào đầu giai đoạn, thì đến giữa thập niên 1990, công nghiệp và dịch vụ nổi lên với vai trò ngày càng quan trọng. Các ngành nghề mới như chế biến nông sản, sản xuất vật liệu xây dựng, dịch vụ thương mại liên kết với TPHCM phát triển mạnh, đưa Thủ Dầu Một trở thành trung tâm giao thương sầm uất của tỉnh Sông Bé. Sự gia tăng nhanh chóng của các hoạt động thương mại – dịch vụ, đặc biệt là buôn bán liên tỉnh, không chỉ phản ánh sự mở rộng

quy mô sản xuất mà còn cho thấy thị xã đang hội nhập dần vào mạng lưới kinh tế vùng Đông Nam Bộ (Ban thường vụ Thị uỷ Thủ Dầu Một, 1988).

Từ nền kinh tế nông nghiệp sang kinh tế đa ngành

Trước năm 1986, nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế thị xã. Nhiều xã ven đô như Chánh Nghĩa, Phú Lợi, Hiệp Thành... chủ yếu dựa vào trồng lúa, hoa màu, cây ăn quả, cùng chăn nuôi nhỏ lẻ để phục vụ nhu cầu tiêu dùng tại chỗ. Công nghiệp và dịch vụ chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ, chủ yếu là một số cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp (gốm sứ, mộc, sơn mài) và mạng lưới thương nghiệp quốc doanh hạn chế (Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ, 2012).

Từ sau Đổi mới, cơ cấu kinh tế của Thủ Dầu Một có sự dịch chuyển rõ nét. Các chính sách tự do hóa thương mại nội địa, xóa bỏ bao cấp, khuyến khích kinh tế tư nhân mở ra không gian phát triển cho các ngành phi nông nghiệp. Khu vực công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp dần khẳng định vai trò động lực, trong khi thương mại – dịch vụ mở rộng mạnh mẽ nhờ nhu cầu trao đổi hàng hóa và giao thương ngày càng tăng.

Trong giai đoạn 1991–1996, cơ cấu kinh tế của Thị xã Thủ Dầu Một có những bước chuyển dịch rõ rệt theo xu thế công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phản ánh vai trò trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và khoa học – kỹ thuật của tỉnh. Với lợi thế về lao động có tay nghề ở một số ngành nghề truyền thống cùng đặc điểm có quỹ đất nông nghiệp và trung tâm thương mại chợ Thủ, nền kinh tế thị xã được hình thành từ nhiều thành phần khác nhau, bao gồm: tiểu thủ công nghiệp, sản xuất – chế biến, nông nghiệp toàn diện và thương nghiệp – dịch vụ. Tuy nhiên, trong giai đoạn đầu, cơ cấu đầu tư chưa thật sự phù hợp với cơ cấu kinh tế, dẫn đến việc phân bổ nguồn lực chưa tập trung, cơ chế tín dụng và dự trữ vật tư còn bất cập. Bên cạnh đó, sự chông chéo trong phân công, phân cấp quản lý giữa tỉnh và thị xã, đặc biệt trong lĩnh vực gốm sứ, cùng hạn chế về năng lực quản lý kinh tế ngoài quốc doanh gây khó khăn cho công tác thu thuế, dẫn đến tình trạng thất thu ngân sách.

Với chính sách “trải chiếu hoa kêu gọi đầu tư”, Thủ Dầu Một đạt nhiều kết quả tích cực trong thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước. Đến cuối năm 1996, trên địa bàn có 13 doanh nghiệp nước ngoài hoạt động với tổng vốn đầu tư đạt 187,419 triệu USD. Khu vực công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp phát triển nhanh chóng cả về số lượng cơ sở, quy mô lẫn trình độ kỹ thuật, theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp đồng thời duy trì được ngành nghề truyền thống. Nếu năm 1991 toàn thị xã có khoảng 1.000 cơ sở sản

xuất thì đến năm 1995 con số này tăng lên 1.234 cơ sở với 61 doanh nghiệp, công ty hoạt động (Ban thường vụ Thị uỷ Thủ Dầu Một, 1988, tr.286).

Trong khi đó, khu vực kinh tế ngoài quốc doanh phát triển mạnh mẽ với sự xuất hiện ngày càng nhiều doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, đóng góp quan trọng vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu và tiêu dùng nội địa. Kinh tế quốc doanh, sau khi được sắp xếp lại, vẫn duy trì hoạt động ổn định, mở rộng sản xuất, đặc biệt trong lĩnh vực hợp tác xã nông nghiệp và hợp tác xã mua bán. Tuy nhiên, cơ cấu kinh tế vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế: vốn đầu tư hạn chế, năng suất lao động thấp, mẫu mã và chất lượng sản phẩm thiếu khả năng cạnh tranh, tiêu thụ sản phẩm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp và nông nghiệp chưa ổn định. Công tác quản lý nhà nước đối với các thành phần kinh tế chưa đồng bộ, đôi lúc còn lỏng lẻo, thủ tục hành chính rườm rà, trong khi hình thức kinh tế tập thể chưa được củng cố. Hệ thống thuế thường xuyên thay đổi, thiếu ổn định, tạo tâm lý bất an cho người sản xuất và tình trạng nợ đọng thuế vẫn tồn tại ở một số xã, phường.

Nhìn chung, trong giai đoạn 1991–1996, cơ cấu kinh tế Thủ Dầu Một có sự dịch chuyển quan trọng theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp và thương nghiệp – dịch vụ. Sự thay đổi này phản ánh xu thế tất yếu của quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, đồng thời khẳng định vai trò trung tâm kinh tế – thương mại của Thủ Dầu Một trong tiến trình phát triển của tỉnh Bình Dương.

Vai trò nổi bật của công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp

Sự phát triển của công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp là điểm sáng trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Thủ Dầu Một. Trên cơ sở nghề truyền thống sẵn có như gốm sứ (Tương Bình Hiệp, Định Hòa), gỗ mỹ nghệ, sơn mài, ngành công nghiệp địa phương từng bước mở rộng quy mô sản xuất, vừa đáp ứng nhu cầu trong nước vừa hướng đến xuất khẩu. Nhiều cơ sở tư nhân, hộ gia đình được khuyến khích hoạt động, nhờ đó giá trị sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp tăng trưởng ổn định hàng năm, góp phần thay đổi diện mạo kinh tế thị xã.

Giá trị sản lượng công nghiệp năm 1995 đạt 121,9 tỷ đồng (giá cố định 1989), vượt 12 lần so với chỉ tiêu Nghị quyết nhiệm kỳ VI, chiếm 24% tổng sản lượng công nghiệp toàn tỉnh và 45% cơ cấu kinh tế của thị xã (Ban thường vụ Thị uỷ Thủ Dầu Một, 1988, tr.286).

Khu vực thương mại – dịch vụ được mở rộng

Thủ Dầu Một vốn có vị trí địa lý thuận lợi, nằm trên trục giao thương giữa TPHCM và các tỉnh miền Đông Nam Bộ, do đó sớm trở thành trung tâm thương mại của tỉnh Sông Bé. Tuy nhiên, ở lĩnh vực thương nghiệp – dịch vụ, quá trình đổi mới diễn ra chậm và chưa đồng bộ, còn bị chi phối bởi cơ chế quan liêu, cục bộ. Tuy vậy, từ sau Đổi mới, song song với công nghiệp ngành này có những chuyển biến tích cực, phát triển nhanh chóng. Từ chỗ chỉ đảm nhận nhiệm vụ phân phối, lưu thông hàng hóa nội địa dần mở rộng sang hoạt động theo cơ chế thị trường, chú trọng xuất nhập khẩu, thu hút FDI và hội nhập. Đến năm 1995, giá trị thương nghiệp – dịch vụ đạt 79,45 tỷ đồng, chiếm 44% cơ cấu kinh tế thị xã. Hàng hóa lưu thông ngày càng đa dạng, chất lượng được cải thiện, nhiều mặt hàng xuất khẩu mới (như nông sản chế biến) mở rộng thị trường. Kim ngạch xuất khẩu năm 1995 đạt 39,727 triệu USD, tăng gấp 3,26 lần so với năm 1991, trong khi kim ngạch nhập khẩu đạt 36,693 triệu USD, chiếm 45% giá trị nhập khẩu toàn tỉnh (Ban thường vụ Thị uỷ Thủ Dầu Một, 1988, tr.269).

Các chợ truyền thống như chợ Thủ Dầu Một, chợ Phú Cường, chợ Chánh Nghĩa... ngày càng sầm uất, trở thành điểm phân phối hàng hóa quan trọng. Đồng thời, các dịch vụ vận tải, lưu trú, ăn uống, tài chính – tín dụng bắt đầu hình thành, đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của người dân và doanh nghiệp.

Vai trò của nông nghiệp suy giảm

Đối với lĩnh vực nông nghiệp, mặc dù diện tích gieo trồng giai đoạn 1986–1987 có sự sụt giảm, nhưng đến giữa thập niên 1990, sản xuất phục hồi và đạt nhiều kết quả đáng ghi nhận. Cơ cấu cây trồng dần được điều chỉnh phù hợp với điều kiện sinh thái và cơ chế thị trường, tập trung phát triển cây công nghiệp ngắn ngày, cây thực phẩm và chăn nuôi gia súc, gia cầm. Nhiều mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật (như IPM trên cây lúa) được triển khai, góp phần nâng cao năng suất. Đến giữa thập niên 1990, tỷ trọng nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế giảm xuống còn khoảng 35–40%, trong khi công nghiệp và dịch vụ chiếm hơn 60%. Năm 1996, ngành nông nghiệp thị xã đạt tốc độ tăng trưởng giá trị sản lượng bình quân 2,5%/năm, đến năm 1995 tăng 16% so với năm 1991 (Ban thường vụ Thị uỷ Thủ Dầu Một, 1988, tr.269).

Trong khi công nghiệp và dịch vụ phát triển mạnh, vai trò của nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế Thủ Dầu Một giảm sút. Quỹ đất nông nghiệp bị thu hẹp dần do quá trình đô thị hóa và chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang công nghiệp và xây dựng đô thị.

Lực lượng lao động nông thôn cũng dịch chuyển sang khu vực công nghiệp và dịch vụ, làm cho tỷ trọng nông nghiệp giảm xuống mức thấp. Tuy nhiên, trong giai đoạn này, nông nghiệp vẫn đóng vai trò quan trọng trong bảo đảm an ninh lương thực tại chỗ, cung cấp nguyên liệu cho một số ngành chế biến và duy trì một bộ phận lớn dân cư nông thôn (Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ, 2012).

Một đặc trưng nổi bật trong giai đoạn 1986–1996 là chuyển dịch cơ cấu kinh tế rõ nét, từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Tỷ trọng nông nghiệp giảm từ 31,5% (1986) xuống 17% (1996), trong khi công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp tăng từ 39,1% lên 44,3%, và thương mại – dịch vụ tăng từ 29,4% lên 38,7% (Cục Thống kê tỉnh Sông Bé, 1996).

Sự chuyển dịch này phản ánh xu hướng tất yếu của công nghiệp hóa và đô thị hóa vùng Đông Nam Bộ, với Thủ Dầu Một trở thành trung tâm thương mại – dịch vụ sôi động. Công nghiệp phát triển dựa trên các nghề truyền thống (gốm sứ Tương Bình Hiệp, sơn mài, mộc) kết hợp mở rộng sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông sản, trong khi dịch vụ thương mại gắn liền với giao thương liên tỉnh và cửa ngõ TP HCM.

Như vậy, cơ cấu kinh tế Thủ Dầu Một chuyển từ “công – nông – thương” sang “công – thương – nông”, thể hiện mức độ hiện đại hóa ngành nghề và bước đầu tiếp cận cơ cấu kinh tế đô thị. Tuy nhiên, quá trình này vẫn tiềm ẩn mất cân đối khi công nghiệp và dịch vụ phát triển nhanh, trong khi nông nghiệp suy giảm về tỷ trọng nhưng vẫn giữ vai trò an ninh lương thực và cung ứng nguyên liệu (Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ, 2012).

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế giai đoạn 1986–1996 không chỉ phản ánh xu hướng phát triển tất yếu mà còn mang lại nhiều hệ quả tích cực. Trước hết, nó làm thay đổi diện mạo kinh tế Thủ Dầu Một, từ một thị xã nông nghiệp truyền thống sang một trung tâm công nghiệp – thương mại – dịch vụ của tỉnh. Thứ hai, chuyển dịch cơ cấu tạo động lực cho đô thị hóa, hình thành lực lượng lao động phi nông nghiệp ngày càng đông đảo. Thứ ba, nó góp phần nâng cao đời sống nhân dân, tăng thu nhập bình quân đầu người, đồng thời mở rộng khả năng hội nhập kinh tế của địa phương với khu vực và cả nước.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng quá trình chuyển dịch này cũng đặt ra không ít thách thức: sự mất cân đối giữa các ngành, nguy cơ lấn át của công nghiệp và dịch vụ đối với nông nghiệp, tình trạng phân hóa giàu nghèo gia tăng, áp lực về hạ tầng đô thị và môi trường. Những thách thức này đòi hỏi chính quyền thị xã phải sớm có chiến lược phát

triển cân bằng, hướng đến bền vững trong giai đoạn tiếp theo.

2.4.2.3. Cơ cấu lao động – việc làm

Sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế kéo theo biến động mạnh trong cơ cấu lao động. Trước 1986, phần lớn lao động Thủ Dầu Một làm trong nông nghiệp hoặc tiểu thủ công nghiệp gia đình. Sau Đổi mới, hàng nghìn lao động chuyển sang làm việc trong công nghiệp và thương mại dịch vụ. Theo thống kê của thị xã, khu vực công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp tạo việc làm cho gần 3.900 lao động chỉ tính riêng cuối thập niên 1980 (Ban thường vụ Thị uỷ Thủ Dầu Một, 1988).

Sau công cuộc Đổi mới năm 1986, cơ cấu lao động – việc làm của tỉnh thị xã Thủ Dầu Một có sự chuyển dịch rõ rệt, phản ánh quá trình chuyển đổi nền kinh tế từ nông nghiệp truyền thống sang công nghiệp hóa và đô thị hóa. Trong giai đoạn cuối thập niên 1980 đến đầu những năm 1990, lao động nông – lâm nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn, song bắt đầu xu hướng giảm dần khi các khu công nghiệp đầu tiên được hình thành. Đến giữa thập niên 1990, tỷ lệ lao động trong khu vực nông nghiệp giảm xuống dưới 60%, trong khi lao động công nghiệp – xây dựng và dịch vụ tăng nhanh, đặc biệt trong các ngành chế biến gỗ, cao su, dệt may và thương mại – dịch vụ. Sự phát triển của các cơ sở sản xuất ngoài quốc doanh và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sau năm 1991 mở rộng đáng kể cơ hội việc làm phi nông nghiệp, góp phần nâng cao thu nhập và thúc đẩy đô thị hóa địa phương. Quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động ở Thủ Dầu Một nói riêng và tỉnh Sông Bé nói chung thể hiện rõ đặc trưng của giai đoạn đầu công nghiệp hóa ở miền Đông Nam Bộ: giảm dần lao động nông nghiệp, tăng nhanh lao động công nghiệp và dịch vụ, hướng tới nền kinh tế đa ngành và năng động hơn (Sở Lao động – Thương binh và Xã hội Bình Dương, 2000).

Khu vực kinh tế tư nhân và các cơ sở ngoài quốc doanh phát triển nhanh góp phần thu hút nhiều lao động trẻ có tay nghề. Lao động tri thức, kỹ thuật viên và cán bộ quản lý kinh tế được hình thành, tạo tiền đề cho quá trình hình thành tầng lớp lao động công nghiệp đô thị. Tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm dần, thay bằng công nhân sản xuất, buôn bán, dịch vụ. Tuy nhiên, năng suất và kỹ năng của lao động vẫn còn hạn chế, chủ yếu là lao động thủ công hoặc bán cơ khí. Chính quyền địa phương bắt đầu chú trọng đào tạo nghề, song quy mô và chất lượng chưa đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa. Lực lượng lao động có kỹ năng tuy chưa nhiều nhưng tăng lên rõ rệt nhờ các chương

trình đào tạo nghề ngắn hạn. Đây là tiền đề cho hình thành thị trường lao động đô thị ở giai đoạn sau.

2.4.2.4. Đầu tư và năng suất

Sau công cuộc Đổi mới năm 1986, tỉnh Sông Bé trở thành một trong những địa phương sớm thu hút đầu tư và đạt tốc độ tăng năng suất lao động cao ở vùng Đông Nam Bộ. Nhờ chính sách mở cửa, chuyển từ cơ chế tập trung bao cấp sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, dòng vốn đầu tư trong nước và nước ngoài bắt đầu đổ vào tỉnh, đặc biệt trong các ngành công nghiệp chế biến, vật liệu xây dựng và dịch vụ thương mại. Từ đầu thập niên 1990, Sông Bé chú trọng phát triển hạ tầng các khu công nghiệp, tạo nền tảng thu hút doanh nghiệp tư nhân và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 1991–1996 tăng trung bình trên 15% mỗi năm, góp phần nâng cao năng lực sản xuất công nghiệp và năng suất lao động của tỉnh (Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Dương, 2001). Cùng với đó, việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong trồng trọt, khai thác cao su và chế biến gỗ giúp năng suất bình quân lao động toàn tỉnh tăng rõ rệt; khu vực công nghiệp và dịch vụ trở thành động lực tăng trưởng chính, chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế. Riêng ở thị xã Thủ Dầu Một, thực hiện chính sách “trái chiều hoa kê gọi đầu tư”, mở rộng thu hút vốn trong và ngoài nước. Đến cuối năm 1996, trên địa bàn có 13 doanh nghiệp có vốn nước ngoài, tổng vốn đầu tư đạt 187,419 triệu USD (Ban thường vụ Thị ủy Thủ Dầu Một, 1988, tr. 286). Đây là chỉ dấu tích cực của năng lực hấp thụ vốn và công nghệ trong bối cảnh chuyển đổi thể chế.

Khu vực ngoài quốc doanh phát triển mạnh mẽ với nhiều công ty tư nhân, cổ phần, trách nhiệm hữu hạn, góp phần nâng cao năng suất và giá trị sản xuất. Giá trị sản lượng công nghiệp năm 1995 đạt 121,9 tỷ đồng (giá cố định 1989), gấp 12 lần chỉ tiêu Nghị quyết nhiệm kỳ VI, chiếm 45% cơ cấu kinh tế thị xã (Ban thường vụ Thị ủy Thủ Dầu Một, 1988).

Năng suất lao động bình quân trong nông nghiệp tăng 2,5%/năm (1990–1995), trong khi sản lượng nông sản tăng 16% so với 1991 (Ban thường vụ Thị ủy Thủ Dầu Một, 1988). Năng suất lao động tăng nhờ ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp (khoán 10, giống mới, mô hình VAC), cơ giới hóa tiểu thủ công nghiệp, và tổ chức lại sản xuất. Tuy nhiên, hiệu quả đầu tư chưa cao, nhiều doanh nghiệp nhỏ lẻ, vốn ít, công nghệ cũ, nên năng suất xã hội còn thấp so với tiềm năng.

2.4.2.5. Thể chế và chính sách kinh tế

Sau công cuộc Đổi mới năm 1986, sự thay đổi trong thể chế và chính sách kinh tế của Việt Nam tạo ra bước ngoặt căn bản đối với quá trình phát triển của thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Trước Đổi mới, nền kinh tế địa phương chủ yếu dựa vào nông – lâm nghiệp và tiểu thủ công nghiệp truyền thống, quy mô nhỏ, năng suất thấp. Cùng với cải cách toàn quốc, Thủ Dầu Một chuyển đổi mô hình quản lý kinh tế từ cơ chế tập trung sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Các chính sách như khoán 10 (1988), Pháp lệnh khuyến khích kinh tế tư nhân, và Luật đầu tư nước ngoài (1987) được triển khai hiệu quả ở địa phương. Sự đổi mới thể chế giúp giải phóng sức sản xuất, khuyến khích kinh tế tư nhân, thu hút đầu tư nước ngoài và mở rộng giao thương với các vùng lân cận. Đồng thời, mô hình quản lý phân cấp – tự chủ ở cấp thị xã được áp dụng, giảm sự can thiệp hành chính từ tỉnh, nâng cao hiệu quả điều hành. Tuy nhiên, giai đoạn đầu còn tồn tại hạn chế: thủ tục hành chính phức tạp, chính sách thuế thay đổi liên tục, thiếu ổn định cho doanh nghiệp. Cơ chế phân cấp quản lý kinh tế được áp dụng: thị xã chủ động trong cấp phép, khuyến công, thương nghiệp, và phát triển hạ tầng. Các hợp tác xã được sắp xếp lại, doanh nghiệp quốc doanh hoạt động hiệu quả hơn.

Việc ban hành các chính sách đổi mới thể chế kinh tế, đặc biệt là Luật Đầu tư nước ngoài (1987), Luật Doanh nghiệp tư nhân (1990) và Luật Đất đai (1993), mở đường cho sự hình thành nền kinh tế nhiều thành phần, khuyến khích khu vực tư nhân và thu hút mạnh mẽ vốn đầu tư trong và ngoài nước. Dưới tác động của các chính sách này, Bình Dương nói chung và Thủ Dầu Một nói riêng trở thành địa bàn thu hút FDI hàng đầu miền Đông Nam Bộ, đặc biệt sau khi tỉnh Sông Bé tách thành Bình Dương và Bình Phước năm 1997. Chính quyền địa phương cụ thể hóa các chủ trương của Trung ương thông qua chính sách phát triển công nghiệp gắn với đô thị hóa, quy hoạch các khu – cụm công nghiệp, cùng việc cải thiện hạ tầng giao thông, dịch vụ và nhà ở. Bên cạnh đó, cơ chế phân cấp quản lý và cải cách hành chính nâng cao tính chủ động của chính quyền địa phương, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi và năng động hơn, qua đó góp phần thúc đẩy đô thị hóa nhanh, chuyển dịch cơ cấu lao động – việc làm và nâng cao đời sống dân cư đô thị (UBND tỉnh Bình Dương, 2020). Tuy nhiên, vẫn tồn tại bất cập: thủ tục hành chính rườm rà, chính sách thuế thay đổi, năng lực quản lý còn hạn chế (Ban

thường vụ Thị uỷ Thủ Dầu Một, 1988). Dẫu vậy, sự chuyển đổi thể chế này đặt nền tảng cho giai đoạn bứt phá sau 1997, khi Thủ Dầu Một trở thành trung tâm chính trị – kinh tế của tỉnh Bình Dương.

2.4.2.6. Đời sống và phúc lợi kinh tế – xã hội

Trong giai đoạn 1986–1996, đời sống và phúc lợi kinh tế – xã hội của thị xã Thủ Dầu Một có bước chuyển biến quan trọng, phản ánh tác động trực tiếp của đường lối Đổi mới do Đại hội VI (1986) khởi xướng. Những năm đầu Đổi mới, nền kinh tế thị xã vẫn mang tính tự cung tự cấp, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn; hàng hóa khan hiếm, thu nhập thấp, phúc lợi xã hội chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước và nguồn hỗ trợ từ hợp tác xã. Tuy nhiên, việc thực hiện các chính sách cải cách thể chế kinh tế – như xóa bỏ bao cấp, mở rộng quyền tự chủ cho cơ sở sản xuất, khuyến khích kinh tế cá thể và tư nhân – tạo động lực phục hồi và phát triển kinh tế địa phương.

Đến đầu thập niên 1990, cùng với sự hình thành các cơ sở công nghiệp chế biến, cơ sở sản xuất gỗ, cao su, vật liệu xây dựng, Thủ Dầu Một bắt đầu có sự dịch chuyển cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp – dịch vụ. Nhờ đó, thu nhập bình quân đầu người tăng dần, tỷ lệ hộ đói nghèo giảm đáng kể; một bộ phận dân cư chuyển sang làm việc trong khu vực tiểu thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ đô thị. Cùng thời gian này, chính quyền tỉnh Sông Bé và thị xã Thủ Dầu Một chú trọng đầu tư vào hệ thống giáo dục, y tế, phúc lợi công cộng – mở rộng trường học, nâng cấp bệnh viện và mạng lưới y tế cơ sở, đồng thời khôi phục các hoạt động văn hóa – xã hội sau thời kỳ khó khăn của thập niên 1980.

Đến năm 1996, diện mạo kinh tế – xã hội của Thủ Dầu Một có nhiều khởi sắc: tỷ lệ biết chữ đạt trên 95%, tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống dưới 10%, mức sống dân cư đô thị được cải thiện rõ rệt (Sở Lao động – Thương binh và Xã hội Bình Dương, 2000). Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi cũng bộc lộ sự phân hóa thu nhập, thiếu ổn định việc làm ở khu vực lao động tự do và hạn chế trong hạ tầng đô thị, do tốc độ phát triển kinh tế nhanh nhưng nguồn lực đầu tư xã hội còn hạn chế. Dẫu vậy, giai đoạn 1986–1996 được xem là thời kỳ nền tảng – đặt cơ sở cho sự cất cánh kinh tế, nâng cao đời sống và hoàn thiện hệ thống phúc lợi xã hội của Thủ Dầu Một trong những năm sau khi Bình Dương được tái lập tỉnh (1997) (UBND tỉnh Sông Bé, 1996).

Tăng trưởng kinh tế góp phần nâng cao mức sống và cải thiện phúc lợi xã hội.

Thu nhập bình quân đầu người tăng nhanh, nhiều hộ thoát nghèo; tình trạng thiếu ăn, thiếu mặc giảm rõ rệt. Nhiều hộ nông dân chuyển sang sản xuất hàng hóa hoặc kinh doanh nhỏ, góp phần hình thành kinh tế hộ và tư nhân năng động. Cơ sở hạ tầng xã hội được đầu tư mạnh mẽ: đường giao thông, chợ, trường học, y tế, điện – nước. Các mô hình hợp tác xã tín dụng, quỹ tiết kiệm, khuyến nông – khuyến công hình thành, hỗ trợ người dân tiếp cận vốn và kỹ thuật. Chính quyền thị xã chú trọng đầu tư hạ tầng xã hội – giáo dục, y tế, giao thông – và mở rộng các dịch vụ công. Các mô hình nông dân sản xuất giỏi, làng nghề truyền thống phát triển, góp phần giảm nghèo bền vững. Tuy nhiên, phân hóa giàu nghèo dần xuất hiện giữa trung tâm đô thị và vùng ven, giữa các nhóm ngành nghề. Mức độ tiếp cận dịch vụ công và cơ hội việc làm không đồng đều. Tuy nhiên, bất bình đẳng thu nhập dần xuất hiện giữa trung tâm đô thị và vùng ven. Các phường Phú Cường, Phú Thọ, Chánh Nghĩa phát triển nhanh, trong khi Hiệp Thành, Phú Mỹ còn chậm. Dầu vậy, Thủ Dầu Một vẫn giữ được mức sống cao hơn trung bình tỉnh Sông Bé, khẳng định vai trò đầu tàu trong phát triển vùng.

Tóm lại, giai đoạn 1986–1996 là thời kỳ đặt nền móng cho chuyển biến kinh tế Thủ Dầu Một. Tốc độ tăng trưởng cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch hợp lý, đầu tư và lao động chuyển hướng mạnh sang công nghiệp – dịch vụ. Tuy nhiên, chất lượng tăng trưởng chưa thật bền vững, năng suất còn thấp, phân hóa xã hội bắt đầu hình thành. Dù vậy, quá trình này chuẩn bị điều kiện căn bản để Thủ Dầu Một bứt phá trở thành đô thị loại I và trung tâm của tỉnh Bình Dương sau năm 1997.

2.4.3. Chuyển biến xã hội

2.4.3.1. Dân số và cơ cấu xã hội

Bước vào thời kỳ Đổi mới (1986–1996), Thủ Dầu Một – trung tâm hành chính, kinh tế, và văn hóa của tỉnh Sông Bé – chứng kiến những chuyển biến xã hội sâu sắc gắn liền với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Dân số thị xã gia tăng liên tục, không chỉ do tăng tự nhiên mà còn do dòng người nhập cư từ các vùng nông thôn lân cận và các tỉnh miền Trung, miền Bắc di cư vào Nam tìm việc làm. Dân số thị xã tăng từ khoảng 120.000 người năm 1986 lên 159.000 người năm 1995, với tốc độ tăng tự nhiên giảm từ 2,2% xuống 1,2%, phản ánh hiệu quả của chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình (UBND thị xã Thủ Dầu Một, 1995). Quá trình này phản ánh sự thành công của chủ trương “mỗi cặp vợ chồng có từ 1–2 con” do Trung ương phát động và được địa phương

triển khai hiệu quả.

Cơ cấu dân cư thay đổi theo hướng tăng tỷ trọng lao động phi nông nghiệp, khi công nghiệp và dịch vụ bắt đầu mở rộng trong quá trình Đổi mới. Lực lượng lao động trẻ chiếm ưu thế, trong đó lao động nữ tham gia sản xuất công – thương nghiệp và dịch vụ ngày càng nhiều, phản ánh xu hướng bình đẳng giới trong việc làm. Mặt khác, sự phát triển hạ tầng, chợ và cơ sở thương mại thúc đẩy phân tầng xã hội mới, hình thành tầng lớp tiểu thương, cán bộ quản lý, kỹ thuật viên và công nhân kỹ thuật – những nhân tố làm thay đổi diện mạo xã hội đô thị.

Song song với đó, tỷ lệ đô thị hóa tăng từ 35% năm 1986 lên gần 50% năm 1995, thể hiện xu hướng mở rộng không gian đô thị, hình thành các khu dân cư mới, đặc biệt tại các phường Phú Cường, Chánh Nghĩa, Hiệp Thành, và Phú Hòa. Cơ cấu dân cư đô thị – nông thôn dần thay đổi: nếu năm 1986, tỷ lệ dân cư sống tại khu vực nội ô chỉ chiếm 1/3, thì đến năm 1996 vượt quá 45%. Sự biến động dân cư này kéo theo thay đổi trong cơ cấu nghề nghiệp, lối sống, và quan hệ xã hội. Quá trình đô thị hóa diễn nhanh tạo nên sự biến đổi không chỉ trong không gian cư trú mà còn trong lối sống, quan hệ cộng đồng và hành vi tiêu dùng.

Một đặc điểm đáng chú ý là sự hình thành tầng lớp lao động công nghiệp và dịch vụ mới, bên cạnh lớp công chức, giáo viên, cán bộ hành chính vốn chiếm ưu thế trước năm 1986. Lực lượng lao động nhập cư đóng góp lớn vào sản xuất tiểu thủ công nghiệp và các cơ sở sản xuất vừa và nhỏ – nền tảng cho công nghiệp hóa địa phương. Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa nhanh chóng cũng gây áp lực lên hạ tầng xã hội, nhà ở, điện – nước, và dịch vụ công cộng.

Về cơ cấu xã hội, Thủ Dầu Một giai đoạn này chứng kiến sự đa dạng hóa các nhóm nghề nghiệp: công nhân, viên chức, thương nhân, lao động tự do, và một bộ phận trí thức trẻ được đào tạo trong hệ thống giáo dục địa phương. Tỷ lệ lao động có chuyên môn kỹ thuật đạt gần 9% vào năm 1995 – một con số còn thấp so với trung bình toàn quốc, nhưng thể hiện xu hướng tích cực (Ban Thường vụ Thị ủy Thủ Dầu Một, 1988, tr. 270). Đây là cơ sở cho sự chuyển biến về chất lượng nguồn nhân lực của Thủ Dầu Một sau khi Bình Dương thành lập năm 1997.

Về mặt xã hội học, quá trình này còn cho thấy sự dịch chuyển trong cơ cấu giai tầng, từ xã hội nông – hành chính sang xã hội công nghiệp – thương mại. Các nhóm tiểu thương, hộ sản xuất kinh doanh dịch vụ, và lao động có kỹ năng dần nổi lên, tạo nên

diện mạo xã hội năng động hơn. Đồng thời, các tổ chức đoàn thể như Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong quản lý và hỗ trợ cộng đồng, bảo đảm ổn định xã hội trong giai đoạn chuyển đổi kinh tế.

Tóm lại, giai đoạn 1986–1996, Thủ Dầu Một hình thành rõ nét đặc trưng của một xã hội đang trong quá trình đô thị hóa: dân số tăng nhanh, cơ cấu nghề nghiệp đa dạng, xuất hiện tầng lớp lao động và trí thức mới, trong khi cơ cấu nông nghiệp – hành chính dần thu hẹp. Đây là nền tảng nhân khẩu – xã hội quan trọng cho bước phát triển công nghiệp và đô thị sau năm 1997.

2.4.3.2. Sự hình thành và phân hóa các giai tầng xã hội mới

Cải cách kinh tế giai đoạn Đổi mới kéo theo sự thay đổi sâu sắc về cơ cấu xã hội – giai tầng tại Thủ Dầu Một. Từ mô hình kinh tế tập trung quan liêu bao cấp, thị xã chuyển sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, khuyến khích các thành phần kinh tế tư nhân, hợp tác và hộ sản xuất cá thể.

Giai đoạn này, Thủ Dầu Một xuất hiện ngày càng rõ nét ba nhóm xã hội chủ đạo: tầng lớp công nhân, tầng lớp tiểu chủ - tiểu thương, tầng lớp viên chức - trí thức. Tầng lớp công nhân và lao động kỹ thuật tăng nhanh nhờ mở rộng các cơ sở công nghiệp nhỏ, xí nghiệp quốc doanh và khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp. Họ trở thành lực lượng lao động chủ chốt, đóng vai trò trong quá trình công nghiệp hóa địa phương. Số lao động công nghiệp chiếm khoảng 23% tổng lao động toàn thị xã vào năm 1995, tăng 9 điểm phần trăm so với năm 1986 (Ban Thường vụ Thị ủy Thủ Dầu Một, 1988). Tầng lớp tiểu chủ, tiểu thương hình thành mạnh trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ, thương mại và sản xuất nhỏ. Đây là nhóm gắn liền với kinh tế tư nhân – yếu tố được khuyến khích phát triển sau Đổi mới. Họ tạo ra sự năng động trong nền kinh tế địa phương, đồng thời góp phần mở rộng mạng lưới phân phối hàng hóa và dịch vụ. Trong khi đó, tầng lớp viên chức, cán bộ hành chính và trí thức vẫn giữ vai trò nòng cốt trong hệ thống quản lý nhà nước, giáo dục và y tế. Sự tăng cường đào tạo cán bộ và mở rộng hệ thống trường lớp làm xuất hiện lớp trí thức trẻ có trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học – lực lượng đóng góp vào việc hiện đại hóa quản lý và đổi mới tư duy xã hội.

Tỷ lệ lao động có việc làm tăng từ 78% năm 1986 lên 89% năm 1995, trong khi tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 21% xuống 11% (UBND thị xã Thủ Dầu Một, 1995). Đây là minh chứng cho hiệu quả của các chương trình “xóa đói giảm nghèo” và mở rộng cơ hội

việc làm thông qua phát triển công nghiệp và dịch vụ địa phương. Tuy nhiên, phân hóa thu nhập bắt đầu xuất hiện, đặc biệt giữa khu vực trung tâm và vùng ven, phản ánh tác động hai mặt của cơ chế thị trường trong thời kỳ đầu Đổi mới. Một bộ phận nhỏ hộ kinh doanh tư nhân, chủ xưởng và thương nhân đạt mức thu nhập cao, trong khi lao động giản đơn và nông dân ven đô vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Thu nhập bình quân của hộ công nhân đạt khoảng 1,2 triệu đồng/năm, trong khi hộ nông nghiệp chỉ đạt 0,65 triệu đồng/năm (UBND Thị xã Thủ Dầu Một, 1995). Dù mức chênh lệch chưa lớn, song đây là tín hiệu cho thấy quá trình phân tầng xã hội đang dần hình thành trong nền kinh tế hàng hóa.

Trong bối cảnh cả nước bước vào công cuộc Đổi mới sau Đại hội VI của Đảng (1986), nền kinh tế thị xã Thủ Dầu Một có sự thay đổi sâu sắc về cơ cấu, phương thức tổ chức và vai trò của các thành phần kinh tế. Từ một thị xã hành chính – thương nghiệp nhỏ, cơ cấu kinh tế thiên về khu vực dịch vụ - tiểu thủ công nghiệp, Thủ Dầu Một dần hình thành đặc trưng của một trung tâm kinh tế năng động trong tỉnh Sông Bé, phản ánh rõ nét xu thế chuyển đổi từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Chính sách của Đảng và Nhà nước trong giai đoạn này có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình hình thành cơ cấu giai tầng mới. Các nghị quyết của Trung ương về phát triển kinh tế nhiều thành phần, khuyến khích tư nhân tham gia sản xuất – kinh doanh, và tự chủ tài chính địa phương giúp Thủ Dầu Một khai thác tốt hơn nguồn lực dân cư. Ngoài ra, chủ trương phát triển kinh tế tập thể theo mô hình hợp tác xã kiểu mới cũng tạo điều kiện duy trì tính ổn định trong nông nghiệp và thương mại cơ bản.

Về mặt xã hội học, những biến động này tạo nên một xã hội chuyển động theo hướng năng động và mở, nhưng cũng làm xuất hiện vấn đề về chênh lệch thu nhập, việc làm bấp bênh, và di cư tự do. Chính quyền địa phương cố gắng kiểm soát thông qua các chương trình đào tạo nghề, chính sách khuyến nông – khuyến công, và mở rộng tín dụng cho hộ sản xuất nhỏ.

Tóm lại, kinh tế Thủ Dầu Một giai đoạn 1986–1996 có bước phát triển rõ rệt cả về quy mô và cơ cấu, phản ánh quá trình vận hành của cơ chế thị trường trong bối cảnh chuyển đổi. Sự phát triển đó kéo theo sự xuất hiện của các giai tầng xã hội mới – từ công nhân, tiểu thương, đến tầng lớp trí thức trẻ – thể hiện sự chuyển mình từ một xã hội nông nghiệp – hành chính sang xã hội công nghiệp – thương mại năng động hơn. Dù vẫn còn

chênh lệch thu nhập và bất bình đẳng cơ hội, nhưng đây là giai đoạn đặt nền móng cho sự hình thành diện mạo đô thị hiện đại của Thủ Dầu Một sau này.

2.4.3.3. Chính trị và thiết chế xã hội

Bước vào thời kỳ Đổi mới (1986–1996), thị xã Thủ Dầu Một vận hành trong bối cảnh hệ thống chính trị cả nước có nhiều điều chỉnh sâu sắc nhằm thích ứng với cơ chế kinh tế mới. Trên nền tảng đường lối đổi mới toàn diện do Đảng khởi xướng, bộ máy chính trị – hành chính ở Thủ Dầu Một được củng cố, tinh gọn và định hướng theo mô hình “Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa”, bảo đảm vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý của chính quyền, và quyền làm chủ của nhân dân.

Bộ máy chính quyền và năng lực quản lý nhà nước được củng cố

Sau năm 1986, cùng với tiến trình đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, tỉnh Sông Bé tiến hành điều chỉnh tổ chức bộ máy hành chính theo hướng tinh giản và phân cấp mạnh hơn cho các địa phương, trong đó Thủ Dầu Một được xác định là trung tâm hành chính – chính trị – kinh tế của tỉnh. Các cơ quan quản lý nhà nước được kiện toàn, bao gồm các phòng ban chuyên môn như Kế hoạch – Đầu tư, Tài chính, Văn hóa – Xã hội, Quản lý đô thị và Lao động – Thương binh – Xã hội (UBND Thị xã Thủ Dầu Một, 1995).

Bộ máy Đảng được sắp xếp lại theo hướng tập trung nhưng linh hoạt, tăng cường vai trò giám sát, phản biện xã hội và phát huy dân chủ cơ sở. Ban Thường vụ Thị ủy Thủ Dầu Một nhấn mạnh yêu cầu “đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng trong điều kiện phát triển kinh tế nhiều thành phần”, coi trọng hiệu quả thực chất hơn là hình thức chỉ đạo hành chính. Chính quyền các cấp cũng từng bước áp dụng cơ chế một cửa, cải tiến quy trình giải quyết thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở sản xuất – kinh doanh (Ban Thường vụ Thị ủy Thủ Dầu Một, 1988).

Song song đó, công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ được chú trọng. Đến năm 1995, toàn thị xã có 65% cán bộ, công chức đạt trình độ trung cấp và trên trung cấp, trong khi năm 1986 con số này chỉ đạt khoảng 32% (Phòng Nội vụ Thị xã Thủ Dầu Một, 1995). Đây là bước tiến quan trọng, phản ánh xu hướng chuyên nghiệp hóa đội ngũ cán bộ cơ sở.

Đổi mới hoạt động của các đoàn thể và tăng cường dân chủ cơ sở

Một trong những đặc điểm nổi bật của giai đoạn này là sự phát triển của các tổ chức chính trị – xã hội (Mặt trận Tổ quốc, Công đoàn, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên,

Hội Nông dân...), đóng vai trò cầu nối giữa Đảng, chính quyền và nhân dân. Các phong trào như “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, “Đền ơn đáp nghĩa”, “Ngày vì người nghèo” được phát động rộng rãi, góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân.

Cơ chế dân chủ ở cơ sở từng bước được mở rộng, thể hiện qua việc người dân tham gia vào các hoạt động của chính quyền như quy hoạch đô thị, giám sát xây dựng hạ tầng và đóng góp cho các công trình công cộng. Chính quyền địa phương cũng thí điểm thực hiện công khai ngân sách và kế hoạch phát triển, tăng cường sự minh bạch và trách nhiệm giải trình. Tỷ lệ nhân dân tham gia các cuộc họp dân phố đạt trên 82%, cho thấy hiệu quả rõ rệt của các cơ chế dân chủ mới (Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thị xã Thủ Dầu Một, 1996).

Giữ vững ổn định chính trị và trật tự xã hội

Trong bối cảnh kinh tế – xã hội chuyển đổi nhanh chóng, Thủ Dầu Một vẫn duy trì được sự ổn định chính trị và an ninh trật tự. Các lực lượng công an, quân sự địa phương chủ động phối hợp trong công tác nắm tình hình, bảo đảm an ninh kinh tế, an ninh văn hóa – tư tưởng và trật tự đô thị. Số vụ vi phạm pháp luật giảm trung bình 7–10%/năm trong giai đoạn 1990–1995, trong khi phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” được duy trì thường xuyên ở các khu dân cư, cơ quan, trường học (Công an Thị xã Thủ Dầu Một, 1995).

Đặc biệt, trong giai đoạn 1991–1996, khi các cơ sở sản xuất và thương mại ngoài quốc doanh phát triển mạnh, chính quyền kịp thời điều chỉnh các quy định quản lý để ngăn chặn đầu cơ, gian lận thương mại và buôn lậu. Việc kết hợp phát triển kinh tế – xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh tạo môi trường ổn định cho đầu tư, sản xuất và cải thiện đời sống nhân dân.

Thiết chế xã hội và quá trình hiện đại hóa quản trị địa phương

Sự chuyển đổi từ cơ chế bao cấp sang kinh tế thị trường cũng làm thay đổi sâu sắc các thiết chế xã hội. Chính quyền thị xã bắt đầu hình thành các cơ chế quản lý đô thị hiện đại hơn, chú trọng quy hoạch dân cư, giao thông, cấp thoát nước và quản lý xây dựng. Hệ thống pháp lý địa phương được điều chỉnh để phù hợp với Hiến pháp 1992 và Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 1994, qua đó tăng tính pháp quyền trong quản trị địa phương.

Một loạt các thiết chế xã hội mới ra đời, như tổ hòa giải khu phố, ban điều hành phường, hội khuyến học, hội cựu chiến binh... tạo mạng lưới gắn kết xã hội rộng khắp.

Các thiết chế này không chỉ thực hiện chức năng hành chính – xã hội mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì trật tự, giải quyết xung đột cộng đồng và củng cố nền tảng văn hóa – đạo đức ở đô thị đang phát triển.

Trong bối cảnh đất nước còn khó khăn, việc giữ vững an ninh chính trị và trật tự xã hội là điều kiện quan trọng để phát triển. Thủ Dầu Một duy trì tốt phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng.

Bảng 2.6: Một số chỉ tiêu an ninh – quốc phòng

Năm	Vụ việc vi phạm pháp luật (vụ)	Đơn vị dân quân tự vệ (đơn vị)	Thanh niên nhập ngũ (người)
1986	312	45	182
1990	256	52	215
1995	198	60	243

Nguồn: NCS tổng hợp từ Công an Thị xã Thủ Dầu Một (1995); Ban thường vụ Thị uỷ Thủ Dầu Một (1988, tr. 271).

Số vụ vi phạm pháp luật giảm dần, trong khi lực lượng dân quân tự vệ và công tác tuyển quân ngày càng được củng cố. Điều này phản ánh sự kết hợp giữa phát triển kinh tế và đảm bảo quốc phòng – an ninh, phù hợp với định hướng chung của Đảng về phát triển bền vững, gắn với ổn định chính trị - xã hội.

Nhìn chung, giai đoạn 1986–1996, hệ thống chính trị – xã hội Thủ Dầu Một có bước chuyển biến vững chắc từ mô hình quản lý bao cấp sang mô hình hành chính hiện đại, lấy dân làm trung tâm, gắn tăng trưởng kinh tế với ổn định chính trị. Sự ổn định này là điều kiện tiên quyết giúp Thủ Dầu Một phát triển nhanh về kinh tế, mở rộng cơ sở hạ tầng, thu hút đầu tư, đồng thời tạo nền tảng cho việc trở thành trung tâm hành chính – chính trị của tỉnh Bình Dương sau năm 1997.

Như vậy, có thể khẳng định rằng trong giai đoạn 1986–1996, chuyển biến chính trị và hoàn thiện thiết chế xã hội đóng vai trò then chốt trong quá trình phát triển toàn diện của Thủ Dầu Một – vừa là động lực, vừa là bảo đảm cho sự ổn định, hội nhập và phát triển bền vững trong giai đoạn tiếp theo.

2.4.3.4. Văn hóa và giáo dục

Trong giai đoạn 1986–1996, công cuộc Đổi mới toàn diện đất nước được khởi xướng tại Đại hội VI của Đảng tác động sâu rộng đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội,

trong đó có văn hóa và giáo dục. Đối với thị xã Thủ Dầu Một – trung tâm hành chính và đô thị lớn nhất tỉnh Sông Bé – quá trình phục hồi và phát triển văn hóa, giáo dục được đặt trong tổng thể nhiệm vụ “ổn định đời sống, phát huy truyền thống hiếu học, nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực phục vụ công nghiệp hóa” (Đảng bộ tỉnh Sông Bé, *Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ V*, 1986).

Về mặt định hướng, chính quyền thị xã quán triệt chủ trương của Trung ương và Tỉnh ủy: “*Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của phát triển*” (Nghị quyết Trung ương 5, khóa VII, 1993). Điều này thể hiện trong việc ưu tiên đầu tư khôi phục các thiết chế văn hóa – giáo dục, đồng thời từng bước xã hội hóa hoạt động văn hóa, khuyến khích sự tham gia của nhân dân và các tổ chức xã hội.

Trong nửa đầu thập niên 1980, hệ thống giáo dục ở Thủ Dầu Một còn chịu nhiều ảnh hưởng của cơ chế bao cấp, chương trình – phương pháp giảng dạy cũ kỹ, đội ngũ giáo viên thiếu thốn và cơ sở vật chất nghèo nàn. Bối cảnh kinh tế khó khăn do khủng hoảng lạm phát (1985–1986) và cơ chế quản lý giáo dục tập trung từ trên xuống khiến chất lượng dạy và học chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Tuy nhiên, sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (1986) và các Nghị quyết Trung ương về đổi mới giáo dục (nhất là Nghị quyết 04-NQ/TW năm 1987, Nghị quyết 40/CP của Hội đồng Bộ trưởng năm 1988), giáo dục Việt Nam chính thức bước vào giai đoạn cải cách mạnh mẽ với mục tiêu “nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài”.

Tại Thủ Dầu Một, chủ trương phát triển giáo dục được cụ thể hóa trong các chương trình hành động của Tỉnh ủy Sông Bé và thị ủy Thủ Dầu Một, coi “giáo dục – đào tạo là quốc sách hàng đầu”. Các cấp chính quyền địa phương tập trung vào ba định hướng lớn: (1) củng cố và mở rộng mạng lưới trường lớp; (2) nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; (3) phát triển phong trào học tập toàn dân, tiến tới phổ cập giáo dục tiểu học và xoá mù chữ.

Trong bối cảnh dân số Thủ Dầu Một tăng nhanh, nhu cầu học tập ngày càng lớn, hệ thống trường lớp được mở rộng đáng kể. Hầu hết các phường, xã đều có trường tiểu học và trung học cơ sở, một số khu vực trung tâm như Phú Cường, Hiệp Thành, Chánh Nghĩa hình thành các trường phổ thông trọng điểm. Cơ sở vật chất tuy còn hạn chế nhưng được nâng cấp dần với sự đóng góp của nhân dân, các tổ chức xã hội và doanh nghiệp địa phương theo phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”. Đây là giai

đoạn hình thành nền tảng ban đầu cho mạng lưới trường lớp đa cấp, chuẩn bị cho sự phát triển bền vững của giáo dục Thủ Dầu Một sau khi Bình Dương được tái lập tỉnh năm 1997.

Về đội ngũ giáo viên, chính quyền thị xã đặc biệt chú trọng bồi dưỡng, chuẩn hóa trình độ và phẩm chất đạo đức của nhà giáo. Nhiều chương trình đào tạo ngắn hạn, tập huấn sư phạm, nâng chuẩn giáo viên được triển khai với sự hỗ trợ của Sở Giáo dục – Đào tạo Sông Bé. Phong trào “Giáo viên dạy giỏi”, “Tổ chuyên môn giỏi” được duy trì thường xuyên, góp phần nâng cao năng lực chuyên môn và tinh thần trách nhiệm của đội ngũ. Song song đó, công tác tuyển chọn cán bộ quản lý giáo dục được thực hiện nghiêm túc, đảm bảo tính ổn định, liêm chính và chuyên nghiệp trong điều hành.

Một trong những điểm nổi bật của giáo dục Thủ Dầu Một giai đoạn 1985–1995 là phong trào “Toàn dân học tập, toàn dân đi học”. Nhờ chính sách khuyến học và sự vào cuộc của các đoàn thể, công tác xoá mù chữ đạt kết quả vượt bậc. Đến đầu thập niên 1990, Thủ Dầu Một cơ bản hoàn thành phổ cập tiểu học, tiến tới phổ cập trung học cơ sở ở một số phường nội thị. Các trung tâm học tập cộng đồng, lớp bổ túc văn hoá, lớp buổi tối cho công nhân, người lớn tuổi và phụ nữ được tổ chức rộng rãi. Giáo dục không chỉ còn là nhiệm vụ của ngành mà trở thành phong trào xã hội hoá mạnh mẽ, góp phần hình thành ý thức học tập suốt đời trong nhân dân.

Giáo dục nghề nghiệp và đào tạo kỹ thuật cũng bắt đầu được chú trọng nhằm phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương. Thủ Dầu Một, với vị trí là trung tâm công nghiệp – dịch vụ của tỉnh Sông Bé, sớm thành lập các cơ sở đào tạo nghề như Trường Công nhân kỹ thuật Sông Bé, Trung tâm Dạy nghề Thủ Dầu Một, Trường Trung học Kinh tế – Kỹ thuật. Các trường này vừa đào tạo công nhân kỹ thuật cho các nhà máy, xí nghiệp, vừa góp phần xây dựng đội ngũ lao động có tay nghề – yếu tố then chốt cho tiến trình công nghiệp hoá sau năm 1997.

Cùng với phát triển quy mô và chất lượng, giáo dục Thủ Dầu Một trong giai đoạn này cũng từng bước đổi mới nội dung và phương pháp dạy học. Việc giảng dạy theo hướng phát huy tư duy độc lập, gắn học với hành, chú trọng rèn luyện kỹ năng và đạo đức được áp dụng rộng rãi. Các hoạt động ngoại khoá, giáo dục hướng nghiệp, giáo dục công dân và truyền thống lịch sử – văn hoá địa phương được đưa vào chương trình nhằm hình thành nhân cách, lối sống và ý thức công dân cho học sinh. Qua đó, nhà trường không chỉ là nơi truyền đạt tri thức mà còn là trung tâm giáo dục đạo đức, thẩm mỹ, và

tinh thần yêu quê hương, góp phần xây dựng thế hệ trẻ Thủ Dầu Một “vừa hồng vừa chuyên”.

Về mặt quản lý nhà nước, giáo dục Thủ Dầu Một được định hướng phát triển theo tinh thần phân cấp và xã hội hoá. Các tổ chức đoàn thể như Hội Khuyến học, Hội Phụ huynh, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ tham gia sâu vào công tác giáo dục, hỗ trợ trường lớp, giúp đỡ học sinh nghèo, vận động phong trào “Nuôi heo đất khuyến học”, “Tiếp sức đến trường”. Chính sự tham gia của toàn xã hội tạo nên sức mạnh cộng đồng trong phát triển giáo dục, góp phần củng cố mối quan hệ giữa nhà trường – gia đình – xã hội.

Thủ Dầu Một vốn là địa bàn có truyền thống hiếu học, song sau chiến tranh (1975–1985), hệ thống trường lớp xuống cấp nghiêm trọng. Bước sang thời kỳ Đổi mới, cùng với sự phục hồi kinh tế, chính quyền thị xã và tỉnh Sông Bé tập trung đầu tư mạnh mẽ vào cơ sở vật chất giáo dục. Toàn thị xã có 24 trường phổ thông (tăng 9 trường so với năm 1986), trong đó có 3 trường trung học phổ thông, 12 trường trung học cơ sở và 9 trường tiểu học; tỷ lệ huy động học sinh đến lớp đạt 94,8% ở bậc tiểu học và 78,2% ở bậc trung học cơ sở (Niên giám Thống kê tỉnh Sông Bé, 1995).

Trong giai đoạn Đổi mới, sự nghiệp giáo dục tại Thủ Dầu Một được coi là một trong những ưu tiên hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Trước năm 1986, hệ thống trường lớp thiếu thốn, cơ sở vật chất nghèo nàn, sĩ số lớp học thường quá tải. Sau Đổi mới, nhờ các chủ trương của Đảng và Nhà nước về phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ, Thủ Dầu Một có những bước chuyển biến rõ rệt.

Sự gia tăng cả về số trường, học sinh và giáo viên chứng tỏ giáo dục mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng. Đặc biệt, tỉ lệ biết chữ tăng nhanh (từ 78% năm 1986 lên 93% năm 1995) cho thấy chính sách xóa mù chữ đạt hiệu quả. Tuy nhiên, chất lượng đào tạo vẫn chưa đồng đều, tình trạng thiếu giáo viên chuyên môn còn tồn tại. Điều này phản ánh hạn chế chung của cả nước thời kỳ đầu Đổi mới.

Một số cơ sở đào tạo nghề và chuyên nghiệp được thành lập hoặc khôi phục như Trường Trung học Kỹ thuật Sông Bé, Trung tâm Giáo dục thường xuyên Thủ Dầu Một, đáp ứng nhu cầu nhân lực cho khu vực công nghiệp và dịch vụ đang mở rộng. Từ 1993 đến 1996, bình quân mỗi năm có khoảng 2.000–2.500 học viên theo học các lớp nghề, chủ yếu trong lĩnh vực điện, cơ khí, mộc và thương mại (Phòng Giáo dục –Đào tạo Thị

xã Thủ Dầu Một, 1996).

Công tác xóa mù chữ, phổ cập tiểu học được thực hiện quyết liệt. Đến năm 1992, Thủ Dầu Một hoàn thành mục tiêu phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ cho người dưới 35 tuổi. Đội ngũ giáo viên cũng được nâng cao trình độ: năm 1995, 98% giáo viên tiểu học và 86% giáo viên THCS đạt chuẩn đào tạo, trong khi năm 1986 tỉ lệ này chỉ tương ứng 72% và 60% (Sở Giáo dục – Đào tạo Sông Bé, 1993). Giáo dục mầm non và tư thục bắt đầu hình thành, đánh dấu bước chuyển sang xã hội hóa giáo dục.

Những kết quả trên cho thấy, giáo dục Thủ Dầu Một trong giai đoạn Đổi mới vượt qua tính bao cấp, bước đầu phát triển theo hướng mở và gắn với nhu cầu kinh tế – xã hội, đặc biệt là chuẩn bị nguồn nhân lực cho công nghiệp hóa và dịch vụ đô thị.

**Bảng 2.7: Một số chỉ tiêu giáo dục – đào tạo thị xã Thủ Dầu Một
giai đoạn 1986–1996**

Chỉ tiêu	1986	1990	1995	1996
Số trường phổ thông (các cấp)	15	19	24	25
Số học sinh (người)	11.200	15.800	20.450	21.100
Tỷ lệ học sinh tiểu học đi học (%)	86,3	91,7	94,8	95,1
Giáo viên đạt chuẩn (%)	72	81	91	94
Tỷ lệ biết chữ (%) (dân số ≥ 15 tuổi)	82,5	90,2	96,0	97,1

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Sông Bé (1996).

Nhìn chung, giai đoạn 1985–1995, giáo dục Thủ Dầu Một phát triển trong điều kiện còn nhiều khó khăn nhưng đạt được những thành tựu đáng kể. Cơ sở vật chất được củng cố, đội ngũ giáo viên trưởng thành, phong trào học tập lan toả sâu rộng, và đặc biệt, nhận thức của toàn xã hội về vai trò của giáo dục được nâng cao rõ rệt. Sự phát triển đó không chỉ nâng cao dân trí mà còn góp phần quan trọng trong việc hình thành nhân cách con người mới Thủ Dầu Một – cần cù, hiếu học, năng động và giàu tinh thần trách nhiệm xã hội.

Định hướng phát triển giáo dục của Thủ Dầu Một trong giai đoạn này được xác định rõ ràng: lấy chất lượng làm trung tâm, lấy con người làm mục tiêu, lấy đổi mới làm động lực, và lấy xã hội hoá làm phương thức. Mọi hoạt động giáo dục đều hướng tới mục tiêu phát triển con người toàn diện – có tri thức, kỹ năng, đạo đức và năng lực thích ứng với nền kinh tế mở cửa. Đây chính là nền tảng quan trọng để giáo dục Thủ Dầu Một bước vào thời kỳ phát triển mới sau khi Bình Dương được tái lập tỉnh năm 1997, góp

phần xây dựng thành phố Thủ Dầu Một trở thành trung tâm văn hoá – giáo dục – khoa học của khu vực Đông Nam Bộ.

Phát triển văn hóa – thông tin và đời sống tinh thần

Giai đoạn 1985–1995 là thời kỳ đất nước chuyển mình sâu sắc trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế và xã hội. Công cuộc Đổi mới được khởi xướng từ Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (1986) không chỉ mở ra hướng đi mới cho nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, mà còn tác động sâu rộng đến đời sống văn hoá và tinh thần của nhân dân. Đối với Thủ Dầu Một – trung tâm hành chính, kinh tế và văn hoá của tỉnh Sông Bé (sau này là Bình Dương) – đây là giai đoạn vừa thách thức, vừa mở ra cơ hội để hình thành diện mạo văn hoá đô thị mới, kế thừa truyền thống “vùng đất hiếu học, cần cù, nhân nghĩa” đồng thời thích ứng với hơi thở của thời kỳ đổi mới.

Trước năm 1986, đời sống văn hoá – tinh thần ở Thủ Dầu Một chủ yếu diễn ra trong khuôn khổ các phong trào quần chúng, chịu ảnh hưởng nặng nề của cơ chế bao cấp. Các thiết chế văn hoá còn hạn chế, phương tiện thông tin đại chúng khan hiếm, đời sống tinh thần của người dân còn đơn điệu. Tuy nhiên, sau khi Đảng khởi xướng đường lối Đổi mới toàn diện, lĩnh vực văn hoá – thông tin được xác định là một trong ba trụ cột quan trọng của công cuộc phát triển xã hội, bên cạnh kinh tế và giáo dục. Trong bối cảnh đó, Thủ Dầu Một nhanh chóng trở thành trung tâm triển khai các chính sách mới của tỉnh Sông Bé về xây dựng đời sống văn hoá, mở rộng thông tin đại chúng, và phát triển các hoạt động nghệ thuật quần chúng, hướng tới mục tiêu “xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”.

Một trong những chuyển biến quan trọng nhất của Thủ Dầu Một trong giai đoạn này là sự hình thành và mở rộng mạng lưới thiết chế văn hoá cơ sở. Trung tâm Văn hoá – Thông tin thị xã được củng cố và trở thành đầu mối tổ chức các hoạt động tuyên truyền, biểu diễn nghệ thuật, chiếu phim, triển lãm ảnh và sinh hoạt văn nghệ phục vụ quần chúng. Các nhà văn hoá phường, đội chiếu phim lưu động, thư viện và câu lạc bộ văn nghệ được mở rộng, tạo nên một không gian sinh hoạt cộng đồng phong phú, góp phần nâng cao đời sống tinh thần người dân đô thị và vùng ven.

Từ cuối thập niên 1980, hệ thống truyền thanh cơ sở ở Thủ Dầu Một được nâng cấp, phát huy vai trò tuyên truyền đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, đồng thời phản ánh đời sống địa phương. Đài Truyền thanh thị xã hoạt động thường xuyên, phát sóng hàng ngày với nội dung phong phú, từ tin tức chính trị, kinh tế đến các chuyên

mục văn nghệ, thể thao, gương người tốt việc tốt. Bên cạnh đó, các phương tiện thông tin đại chúng như báo Sông Bé, tạp chí văn nghệ, bản tin địa phương được phổ biến rộng rãi, góp phần nâng cao dân trí, mở rộng tầm nhìn của nhân dân về công cuộc đổi mới và hội nhập.

Thực hiện các Nghị quyết của Trung ương về văn hoá (đặc biệt là Nghị quyết Trung ương 5 khoá VII năm 1993), Thủ Dầu Một tập trung triển khai phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”, gắn với mục tiêu nâng cao chất lượng cuộc sống và phát huy truyền thống đoàn kết, nhân ái của cộng đồng. Các phường, khu phố đều thành lập ban vận động văn hoá, tổ chức các hoạt động như hội diễn văn nghệ, hội thi thể thao, sinh hoạt truyền thống, phong trào “Gia đình văn hoá”, “Khu phố văn hoá”. Phong trào này góp phần khơi dậy tinh thần tự giác, đoàn kết, tương trợ lẫn nhau trong cộng đồng dân cư; đồng thời tạo nên môi trường xã hội lành mạnh, ổn định – yếu tố quan trọng cho phát triển đô thị trong bối cảnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang công nghiệp – dịch vụ.

Cùng với đó, phong trào văn hoá, thể thao quần chúng được đẩy mạnh. Các đội văn nghệ, câu lạc bộ thơ ca, khiêu vũ, bóng đá, cầu lông, võ thuật được hình thành ở hầu hết các phường trung tâm. Thủ Dầu Một dần trở thành điểm sáng văn hoá – thể thao của tỉnh Sông Bé, nhiều lần đăng cai các hội thi, hội diễn quy mô tỉnh. Hoạt động này không chỉ nâng cao đời sống tinh thần mà còn tạo nên bản sắc sinh hoạt cộng đồng đặc trưng của đô thị miền Đông Nam Bộ: năng động, cởi mở và nhân ái. Thị xã triển khai chương trình xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, hình thành các thiết chế văn hóa như Nhà Văn hóa Lao động tỉnh Sông Bé (1990), Thư viện Thủ Dầu Một, Rạp chiếu bóng Hòa Bình, cùng hệ thống trung tâm văn hóa – thể thao ở các phường Phú Cường, Hiệp Thành, Phú Hòa.

Các hoạt động văn nghệ quần chúng, thể dục thể thao, phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được phát động rộng rãi, góp phần khôi phục không khí sinh hoạt cộng đồng sau nhiều năm chiến tranh. Mỗi năm có trên 120 buổi biểu diễn văn nghệ, 30 hội thao, thu hút khoảng 80.000 lượt người tham dự (Trung tâm Văn hóa – Thông tin Thị xã Thủ Dầu Một, 1996).

Công tác thông tin tuyên truyền được đổi mới, mở rộng phạm vi đến các khu dân cư và cơ sở sản xuất. Đài truyền thanh Thị xã Thủ Dầu Một phát sóng đều đặn 3 buổi/ngày, phục vụ tuyên truyền chính sách, phổ biến kiến thức nông nghiệp, sức khỏe

và giáo dục pháp luật. Từ năm 1992, việc ứng dụng công nghệ thông tin sơ khai bắt đầu xuất hiện trong các cơ quan hành chính và trường học – một bước đầu của tiến trình chuyển đổi quản lý hiện đại.

Một hướng phát triển đặc biệt của Thủ Dầu Một trong giai đoạn 1985–1995 là chú trọng bảo tồn di sản văn hoá dân tộc và địa phương. Các di tích lịch sử – văn hoá như Chùa Bà Thiên Hậu, Đình Phú Cường, Nhà cổ Long Hưng, Đình Tân An... được kiểm kê, tu bổ, công nhận và đưa vào hoạt động lễ hội. Lễ hội chùa Bà Thiên Hậu, vốn là nét sinh hoạt tín ngưỡng dân gian độc đáo, được duy trì hàng năm với quy mô ngày càng lớn, thu hút hàng chục nghìn lượt người trong và ngoài tỉnh tham dự. Bên cạnh giá trị tâm linh, lễ hội này trở thành không gian giao lưu văn hoá, nơi thể hiện tinh thần đoàn kết cộng đồng, sự gắn bó giữa con người với quê hương – yếu tố góp phần quan trọng tạo nên bản sắc văn hoá Thủ Dầu Một.

Công tác sưu tầm, gìn giữ văn hoá dân gian cũng được quan tâm. Các hình thức nghệ thuật truyền thống như đờn ca tài tử, cải lương, hát bội được khôi phục và biểu diễn trong các dịp lễ hội, hội diễn văn nghệ. Chính sự kết hợp giữa bảo tồn truyền thống và tiếp thu yếu tố hiện đại giúp đời sống văn hoá Thủ Dầu Một phát triển hài hoà, vừa đậm đà bản sắc dân tộc, vừa phù hợp với xu thế đô thị hoá.

Từ cuối thập niên 1980, cùng với sự khởi sắc của kinh tế địa phương, đời sống vật chất của người dân Thủ Dầu Một từng bước được cải thiện, kéo theo nhu cầu nâng cao đời sống tinh thần. Các hoạt động vui chơi, giải trí, đọc sách, xem phim, thể dục thể thao ngày càng phổ biến. Thị xã hình thành các tụ điểm sinh hoạt văn hoá, rạp chiếu bóng, sân khấu ca nhạc, công viên, khu vui chơi thiếu nhi... Môi trường văn hoá đô thị ngày càng được mở rộng, phản ánh xu hướng dân chủ hoá và hiện đại hoá đời sống tinh thần.

Bảng 2.8: Một số chỉ tiêu văn hóa - tinh thần tại Thủ Dầu Một

Năm	Nhà văn hóa/CLB	Buổi biểu diễn VHNT	Sách báo lưu hành (nghìn bản)
1986	5	42	120
1990	8	76	235
1995	12	118	410

Nguồn: NCS tổng hợp và xử lý số liệu từ Ban thường vụ Thị uỷ Thủ Dầu Một (1988, tr. 267); Sở Văn hóa – Thông tin Sông Bé (1996).

Các chỉ tiêu trên phản ánh mức độ mở rộng đời sống văn hóa, góp phần nâng cao đời sống tinh thần nhân dân. Chính sách của Nhà nước về “xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc” được cụ thể hóa tại địa phương qua việc khuyến khích hoạt động văn hóa cộng đồng. Tuy nhiên, việc tiếp cận các dịch vụ văn hóa còn hạn chế ở vùng ven, do tập trung chủ yếu tại khu vực trung tâm thị xã.

Cùng với sự phát triển ấy là quá trình hình thành nếp sống đô thị văn minh: tôn trọng pháp luật, giữ gìn trật tự, vệ sinh công cộng, tham gia các hoạt động cộng đồng. Các phong trào “Khu phố văn minh – sạch đẹp”, “Gia đình văn hoá”, “Tổ dân cư đoàn kết” được thực hiện đồng bộ, tạo nên sự chuyển biến rõ nét trong ý thức xã hội. Con người Thủ Dầu Một trong thời kỳ này dần hình thành phong cách sống mới: năng động, hiếu học, tôn trọng kỷ cương và giàu tinh thần trách nhiệm cộng đồng.

Có thể khẳng định rằng, giai đoạn 1985–1995 là thời kỳ đặt nền móng cho sự phát triển văn hoá đô thị hiện đại của Thủ Dầu Một. Những chuyển biến mạnh mẽ trong lĩnh vực văn hoá – thông tin và đời sống tinh thần góp phần quan trọng vào việc củng cố khối đại đoàn kết toàn dân, định hình hệ giá trị mới của con người thời kỳ Đổi mới – vừa kế thừa truyền thống nhân ái, nghĩa tình, vừa mang tinh thần công nghiệp, sáng tạo và hội nhập.

Sự phát triển văn hoá trong giai đoạn này không chỉ phản ánh thành quả vật chất của đổi mới, mà còn thể hiện chuyển biến sâu sắc trong nhận thức và bản sắc tinh thần của cộng đồng Thủ Dầu Một, tạo tiền đề vững chắc cho quá trình đô thị hoá và phát triển bền vững sau năm 1997.

Xây dựng con người và giá trị xã hội

Cùng với sự phát triển kinh tế, các phong trào xã hội và văn hoá – tinh thần được quan tâm, góp phần hình thành chuẩn mực đạo đức mới phù hợp với cơ chế thị trường. Chính quyền và các đoàn thể chính trị – xã hội phát động nhiều phong trào như “Học tập và làm theo gương Bác Hồ”, “Người tốt, việc tốt”, “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”, “Gia đình văn hoá”, “Uống nước nhớ nguồn”, “Đền ơn đáp nghĩa”... Những phong trào này không chỉ hướng con người tới những giá trị nhân văn, nghĩa tình mà còn là môi trường giáo dục chính trị, đạo đức và lối sống trong sạch, lành mạnh. Thông qua đó, hình mẫu con người Thủ Dầu Một dần được khắc hoạ: cần cù trong lao động, sáng tạo trong sản xuất, nghĩa tình trong đối nhân xử thế và có trách nhiệm với cộng đồng.

Bên cạnh những chuyển biến tích cực, quá trình đổi mới cũng làm nảy sinh một số vấn đề xã hội mới. Cơ chế thị trường, cùng với sự mở rộng của kinh tế tư nhân, khiến một bộ phận dân cư chịu ảnh hưởng của lối sống thực dụng, coi trọng vật chất hơn giá trị tinh thần. Tuy nhiên, nhờ nền tảng đạo lý truyền thống vững chắc, sự lãnh đạo của Đảng và sự tham gia của các đoàn thể, những hiện tượng này không trở thành xu hướng chủ đạo, mà được định hướng, điều chỉnh kịp thời thông qua các hoạt động giáo dục, tuyên truyền và gương điển hình tiên tiến.

Hệ giá trị xã hội Thủ Dầu Một giai đoạn 1986–1996 có thể xem là kết quả của quá trình giao thoa giữa cũ và mới, giữa truyền thống và hiện đại. Nếu trước đổi mới, giá trị xã hội chủ yếu gắn với tinh thần tập thể, chia sẻ và bình quân, thì sau đổi mới, xã hội dần coi trọng năng lực cá nhân, hiệu quả lao động và thành quả sáng tạo. Dù vậy, các giá trị cốt lõi như đoàn kết, nhân ái, nghĩa tình, hiếu học vẫn được duy trì và phát huy, trở thành sợi dây liên kết cộng đồng. Đặc biệt, các giá trị đạo đức truyền thống như “uống nước nhớ nguồn”, “tương thân tương ái”, “kính trên nhường dưới” tiếp tục được giáo dục trong gia đình, nhà trường và xã hội, giúp con người Thủ Dầu Một phát triển hài hoà giữa năng lực cá nhân và tinh thần cộng đồng.

Cùng với sự chuyển biến của con người và hệ giá trị, chính quyền thị xã chú trọng xây dựng thiết chế văn hoá – xã hội để hỗ trợ phát triển con người toàn diện. Nhiều nhà văn hoá, thư viện, trung tâm thể dục thể thao, sân vận động được đầu tư; các hoạt động lễ hội truyền thống như lễ hội chùa Bà Thiên Hậu, đình Phú Cường, lễ hội Lái Thiêu được tổ chức thường niên, tạo môi trường sinh hoạt văn hoá tinh thần phong phú. Song song đó, mạng lưới y tế cơ sở được củng cố, chương trình dân số – kế hoạch hoá gia đình và chăm sóc sức khoẻ cộng đồng được triển khai rộng khắp, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống. Những yếu tố này không chỉ cải thiện đời sống vật chất, mà còn nuôi dưỡng đời sống tinh thần, đạo đức, và ý thức cộng đồng của người dân.

Có thể thấy, quá trình xây dựng con người và giá trị xã hội ở Thủ Dầu Một giai đoạn 1986–1996 tạo nên những chuyển biến sâu sắc. Một thế hệ con người mới được hình thành – năng động, tự tin, có tinh thần cầu tiến và ý thức trách nhiệm xã hội. Hệ giá trị xã hội được tái cấu trúc, phản ánh sự thay đổi của đời sống kinh tế – văn hoá trong điều kiện thị trường, đồng thời vẫn giữ được bản sắc truyền thống tốt đẹp. Đặc trưng con người Thủ Dầu Một trong giai đoạn này là sự kết hợp hài hoà giữa truyền thống và hiện đại, giữa tinh thần nhân văn, nghĩa tình với năng lực sáng tạo, chủ động và hội

nhập. Những yếu tố ấy tạo nên bản sắc riêng của Thủ Dầu Một – một đô thị trung tâm của tỉnh Bình Dương sau này, vừa mang tính năng động công nghiệp, vừa thấm đẫm giá trị văn hoá nhân ái, hiếu học và đoàn kết.

Như vậy, giai đoạn 1986–1996 không chỉ là thời kỳ đổi mới kinh tế mà còn là giai đoạn đặt nền móng cho sự đổi mới con người và hệ giá trị xã hội ở Thủ Dầu Một. Những chuyển biến ấy tạo nên nguồn lực nội sinh mạnh mẽ, góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững của địa phương trong thời kỳ công nghiệp hoá – hiện đại hoá sau năm 1997, đồng thời khẳng định vai trò của con người như trung tâm của mọi chiến lược phát triển kinh tế – xã hội.

Đánh giá chung

Có thể khẳng định rằng, giai đoạn 1986–1996 đánh dấu bước chuyển căn bản của Thủ Dầu Một về văn hóa và giáo dục: từ phục hồi sau chiến tranh sang phát triển toàn diện, xã hội hóa mạnh mẽ và gắn liền với yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Các chính sách của Đảng và Nhà nước, đặc biệt là Nghị quyết 04/HĐBT (1987) về giáo dục và Nghị quyết Trung ương 5 khóa VII (1993) về văn hóa, tạo khung pháp lý và định hướng vững chắc cho tiến trình này. Nhờ đó, đến giữa thập niên 1990, Thủ Dầu Một hình thành nền tảng văn hóa – giáo dục đô thị vững mạnh, góp phần quyết định vào sự ổn định xã hội, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân lực và tạo bản sắc riêng cho quá trình phát triển của đô thị Bình Dương sau này.

2.4.3.5. Đời sống cộng đồng và phúc lợi xã hội

Giai đoạn 1985–1995 là thời kỳ đất nước chuyển từ cơ chế tập trung bao cấp sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, kéo theo những biến động sâu sắc trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Đối với Thủ Dầu Một – trung tâm hành chính, chính trị và kinh tế của tỉnh Sông Bé – đây là thời kỳ vừa thách thức vừa cơ hội trong quá trình xây dựng hệ thống phúc lợi và chăm sóc sức khỏe nhân dân. Bối cảnh kinh tế khó khăn, cơ sở hạ tầng yếu kém và cơ chế quản lý y tế – xã hội còn lạc hậu ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống cộng đồng. Tuy nhiên, nhờ những định hướng đổi mới của Đảng và chính quyền, các chính sách xã hội dần được điều chỉnh phù hợp, tạo chuyển biến tích cực trong lĩnh vực y tế, bảo trợ và phúc lợi, góp phần ổn định xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân Thủ Dầu Một trong thập niên đầu Đổi mới.

Trước năm 1986, hệ thống y tế Việt Nam nói chung và Thủ Dầu Một nói riêng

hoạt động chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước trong cơ chế bao cấp. Các cơ sở khám chữa bệnh thiếu thôn về thuốc men, trang thiết bị và nhân lực; người dân tiếp cận dịch vụ y tế chủ yếu qua trạm y tế phường, xã. Bên cạnh đó, kinh tế khủng hoảng, lạm phát kéo dài làm đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn; tình trạng suy dinh dưỡng, bệnh tật, dịch bệnh truyền nhiễm (sốt rét, sốt xuất huyết, tiêu chảy, lao phổi) còn phổ biến, đặc biệt ở vùng ven đô và khu vực lao động nghèo.

Sau năm 1986, với đường lối Đổi mới toàn diện, Đảng và Nhà nước xác định chính sách y tế – xã hội là một bộ phận trọng yếu trong chiến lược phát triển con người, gắn liền với các mục tiêu nâng cao dân trí, cải thiện đời sống và ổn định xã hội. Bộ Y tế và Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành nhiều chủ trương đổi mới cơ chế quản lý, khuyến khích xã hội hóa y tế, mở rộng các dịch vụ bảo trợ xã hội. Thủ Dầu Một, trong vai trò trung tâm tỉnh lỵ, là địa bàn đi đầu trong việc thực hiện các chính sách ấy, vừa thí điểm, vừa điều chỉnh mô hình tổ chức sao cho phù hợp điều kiện thực tế của địa phương.

Trong giai đoạn này, chính quyền thị xã Thủ Dầu Một chú trọng củng cố hệ thống y tế cơ sở, coi đây là nền tảng cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân. Hầu hết các phường đều có trạm y tế được đầu tư nâng cấp, có cán bộ y, bác sĩ phụ trách, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh thông thường và tiêm chủng mở rộng. Trung tâm Y tế thị xã được thành lập, trực thuộc Sở Y tế Sông Bé, chịu trách nhiệm điều phối các chương trình y tế cộng đồng, phòng chống dịch bệnh, vệ sinh môi trường, chăm sóc sức khỏe bà mẹ – trẻ em, kế hoạch hóa gia đình.

Các chương trình y tế quốc gia được triển khai đồng bộ như phòng chống sốt rét, tiêm chủng mở rộng, bảo vệ sức khỏe trẻ em, kế hoạch hóa gia đình, nước sạch và vệ sinh môi trường, đem lại hiệu quả rõ rệt. Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng đầy đủ tăng lên qua từng năm; tỷ lệ mắc các bệnh dịch nguy hiểm giảm dần; tình trạng tử vong sơ sinh và suy dinh dưỡng ở trẻ em được cải thiện đáng kể.

Công tác kế hoạch hóa gia đình cũng là một trọng tâm của chính sách y tế xã hội Thủ Dầu Một thời kỳ này. Thực hiện chủ trương “mỗi gia đình có từ 1 đến 2 con để nuôi dạy cho tốt”, thị xã đẩy mạnh tuyên truyền, vận động, lồng ghép nội dung dân số – sức khỏe sinh sản vào các chương trình truyền thông cộng đồng. Nhờ đó, tốc độ gia tăng dân số được kiểm soát, góp phần cải thiện điều kiện sống và cân đối nguồn lực xã hội.

Từ cuối thập niên 1980, hệ thống y tế Việt Nam từng bước chuyển từ cơ chế bao

cấp hoàn toàn sang cơ chế thu viện phí, cho phép người dân đóng góp một phần chi phí khám chữa bệnh, đồng thời mở rộng dịch vụ y tế tư nhân. Tại Thủ Dầu Một, nhiều phòng khám tư nhân, nhà thuốc tư nhân được cấp phép hoạt động, tạo điều kiện cho người dân lựa chọn dịch vụ y tế đa dạng hơn. Tuy còn hạn chế về quy mô và chất lượng, nhưng đây là bước khởi đầu quan trọng cho quá trình xã hội hóa y tế, giảm gánh nặng ngân sách và tăng khả năng tiếp cận của cộng đồng. Song song với đó, các chương trình nhân đạo, quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo, chính sách miễn giảm viện phí cho gia đình chính sách, người có công, trẻ em nghèo được triển khai thường xuyên, thể hiện tính nhân văn trong chính sách phúc lợi xã hội địa phương.

Trong bối cảnh kinh tế chuyển đổi, nhiều nhóm xã hội ở Thủ Dầu Một chịu ảnh hưởng nặng nề như công nhân mất việc, hộ nghèo, người tàn tật, thương bệnh binh, gia đình liệt sĩ. Hàng loạt chương trình bảo trợ xã hội, cứu tế thường xuyên và đột xuất, như trợ cấp cho người có công, hỗ trợ nhà tình nghĩa, cấp phát gạo cứu đói, trợ cấp thiên tai, và phong trào “Đền ơn đáp nghĩa” được thực hiện. Các cơ sở nuôi dưỡng trẻ mồ côi, người già neo đơn, trạm bảo trợ xã hội được thành lập và củng cố, bước đầu hình thành mạng lưới an sinh mang tính cộng đồng. Bên cạnh nguồn ngân sách nhà nước, các đoàn thể như Hội Phụ nữ, Mặt trận Tổ quốc, Hội Chữ thập đỏ, Đoàn Thanh niên tích cực vận động quyên góp, giúp đỡ người nghèo, xây nhà tình thương, hỗ trợ vốn sản xuất nhỏ cho hộ khó khăn – tạo nên sức mạnh xã hội hoá trong hoạt động phúc lợi.

Đời sống tinh thần và thể chất của người dân Thủ Dầu Một được cải thiện đáng kể nhờ các chương trình nâng cao ý thức cộng đồng về vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh, dinh dưỡng và thể dục thể thao. Các chiến dịch “Ngày chủ nhật xanh”, “Vệ sinh khu phố – bảo vệ môi trường”, “Toàn dân tập thể dục buổi sáng”, “Không xả rác nơi công cộng” trở thành phong trào rộng khắp. Công tác tuyên truyền qua đài truyền thanh, báo chí, áp phích, tờ rơi được đẩy mạnh, góp phần hình thành nếp sống văn minh, khoa học và lành mạnh. Nhờ vậy, sức khỏe cộng đồng được cải thiện rõ rệt, tuổi thọ trung bình tăng, và Thủ Dầu Một trở thành địa phương có mức độ bao phủ y tế tốt nhất tỉnh Sông Bé trong thập niên 1990.

Phát triển hệ thống y tế và chăm sóc sức khỏe

Đến năm 1995, toàn thị xã có 1 bệnh viện đa khoa, 12 trạm y tế phường/xã, tổng cộng 415 giường bệnh (tăng gần gấp đôi so với năm 1986) và 196 bác sĩ, y sĩ (tăng hơn 100 người so với đầu kỳ) (Sở Y tế Sông Bé, 1996). Những con số trên phản ánh xu

hướng phát triển nhanh cả về quy mô và chất lượng của y tế địa phương. Đặc biệt, chương trình tiêm chủng mở rộng được triển khai đồng bộ từ 1989, góp phần giảm rõ rệt các bệnh truyền nhiễm như bại liệt, sởi, ho gà.

Đến năm 1995, tỷ lệ trẻ em được tiêm đầy đủ 6 loại vắc-xin đạt trên 85%, thuộc nhóm cao nhất trong toàn tỉnh. Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình được đẩy mạnh, góp phần giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên từ 2,2% (1986) xuống 1,2% (1995). Bên cạnh đó, công tác vệ sinh môi trường, cấp nước sạch và phòng chống dịch bệnh được cải thiện, đặc biệt tại các khu dân cư mới hình thành (Sở Y tế Sông Bé, 1996).

Bảng 2.9: Một số chỉ tiêu y tế cơ bản của thị xã Thủ Dầu Một giai đoạn 1986-1996

Chỉ tiêu	1986	1990	1995	1996
Số cơ sở y tế (BV + trạm)	8	10	13	13
Số giường bệnh (giường)	220	310	415	425
Bác sĩ và y sĩ (người)	95	142	196	202
Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng (%)	32	24	18	16
Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ ở trẻ dưới 5 tuổi (%)	58	72	86	89
Tỷ lệ dân số được khám chữa bệnh thường xuyên (%)	45	58	71	75

Nguồn: Sở Y tế Sông Bé (1996); Báo cáo UBND Thị xã Thủ Dầu Một (1995).

Dù đạt được nhiều kết quả tích cực, y tế thị xã vẫn còn hạn chế: cơ sở vật chất còn thiếu, tình trạng quá tải ở bệnh viện trung tâm, chênh lệch giữa khu vực trung tâm và phường ven (như Hiệp An, Chánh Mỹ, Phú Lợi) vẫn tồn tại. Tuy nhiên, xu hướng phát triển cho thấy nền tảng y tế Thủ Dầu Một bước sang giai đoạn hiện đại hóa, tạo tiền đề cho sự ra đời của Bệnh viện Đa khoa Bình Dương sau năm 1997.

Phúc lợi xã hội và chính sách an sinh

Giai đoạn đầu Đổi mới, hệ thống phúc lợi xã hội ở Thủ Dầu Một vẫn còn chịu ảnh hưởng của mô hình tập trung cũ, nguồn lực phân bổ hạn chế, chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước và các hợp tác xã. Tuy nhiên, cùng với sự điều chỉnh thể chế và chính sách từ Trung ương, địa phương bắt đầu triển khai các chương trình an sinh cơ bản, tập trung vào việc ổn định đời sống người lao động, hỗ trợ hộ nghèo và khôi phục dịch vụ công cộng.

Từ năm 1987, các chính sách xóa đói giảm nghèo, cứu trợ xã hội và ưu đãi người có công được triển khai đồng bộ, giúp cải thiện điều kiện sống của các nhóm dân cư dễ bị tổn thương. Ngành y tế được củng cố, với việc mở rộng mạng lưới trạm y tế phường,

xã và chính sách khám chữa bệnh miễn giảm cho người nghèo, thương bệnh binh, gia đình chính sách. Trong lĩnh vực giáo dục, Thủ Dầu Một thực hiện chính sách phổ cập tiểu học và chống mù chữ, tỷ lệ đi học đúng độ tuổi đạt trên 90% vào giữa thập niên 1990 (UBND tỉnh Sông Bé, 1996). Đồng thời, các chương trình nhà ở công nhân, quỹ phúc lợi tập thể tại doanh nghiệp và hợp tác xã được khôi phục, tạo điều kiện cải thiện chỗ ở và đời sống văn hóa tinh thần cho người dân đô thị.

Bên cạnh đó, chính quyền địa phương bắt đầu xây dựng khung chính sách bảo hiểm xã hội, y tế và hưu trí tự nguyện, từng bước hình thành nền tảng của hệ thống an sinh hiện đại sau này. Tuy nhiên, trong bối cảnh nền kinh tế vừa mở cửa, nguồn lực ngân sách còn hạn hẹp, nên các hoạt động phúc lợi chủ yếu ở quy mô nhỏ, thiên về hỗ trợ cứu trợ xã hội hơn là chính sách dài hạn. Dẫu vậy, giai đoạn 1986–1996 đặt nền móng quan trọng cho hệ thống phúc lợi và an sinh xã hội của Thủ Dầu Một, giúp ổn định đời sống dân cư, củng cố niềm tin xã hội, và tạo tiền đề cho giai đoạn phát triển đô thị – công nghiệp sau năm 1997.

Bảng 2.10: Một số chỉ tiêu về an sinh xã hội thị xã Thủ Dầu Một (1986–1996)

Chỉ tiêu	1986	1990	1995	1996
Lao động có việc làm (%)	78	83	89	90
Số người hưởng trợ cấp xã hội	1.250	1.860	2.410	2.530
Hộ nghèo (%)	21	17	11	10
Tỷ lệ lao động nữ trong số lao động có việc làm (%)	37	41	45	46

Nguồn: UBND Thị xã Thủ Dầu Một (1995); Ban Thường vụ Thị ủy

Thủ Dầu Một (1988).

Sự gia tăng tỷ lệ lao động có việc làm phản ánh hiệu quả của các chương trình kinh tế trọng điểm: phát triển tiểu thủ công nghiệp, thương mại – dịch vụ và khu chế biến nông sản. Từ 1992, việc hình thành các hợp tác xã ngành nghề và cụm sản xuất nhỏ ở Phú Cường, Phú Thọ, Hiệp Thành... tạo hàng nghìn việc làm cho người lao động, đặc biệt là phụ nữ và thanh niên. Ngoài ra, hệ thống bảo trợ người có công, trợ cấp thương – bệnh binh, phụ cấp hưu trí, và bảo hiểm xã hội từng bước mở rộng. Đến năm 1995, thị xã có hơn 2.400 người được hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên, cùng hơn 1.000 hộ gia đình chính sách được công nhận “Gia đình văn hóa – gương mẫu” (Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội Thủ Dầu Một, 1996).

Phong trào cộng đồng và đời sống xã hội

Những chuyển biến trong y tế và phúc lợi kéo theo sự cải thiện đáng kể về đời sống cộng đồng. Từ giữa thập niên 1990, phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư” được triển khai sâu rộng, gắn kết với các hoạt động xã hội hóa y tế, giáo dục, thể thao và bảo trợ xã hội. Các tổ chức quần chúng như Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên đóng vai trò nòng cốt trong vận động nhân dân thực hiện nếp sống văn minh, kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe trẻ em và người già.

Nhờ đó, tỷ lệ dân cư tham gia bảo hiểm y tế tự nguyện tăng từ khoảng 5% (1990) lên 18% (1996) – một con số đáng kể trong bối cảnh nền kinh tế còn bao cấp. Các hoạt động y tế cộng đồng trở thành nét đặc trưng xã hội đô thị, củng cố tinh thần tương trợ, nâng cao ý thức bảo vệ sức khỏe của người dân Thủ Dầu Một.

Nhìn tổng thể, chính sách y tế – xã hội giai đoạn 1985–1995 tác động sâu rộng đến đời sống cộng đồng và phúc lợi xã hội của Thủ Dầu Một. Các chương trình y tế công cộng giúp kiểm soát dịch bệnh, giảm tỷ lệ tử vong và nâng cao chất lượng dân số. Hệ thống y tế cơ sở được củng cố, dịch vụ khám chữa bệnh đa dạng hơn, tiếp cận công bằng hơn. Chính sách bảo trợ xã hội, chăm sóc người có công và hỗ trợ người nghèo thể hiện tính nhân văn và đoàn kết cộng đồng – yếu tố then chốt giữ vững ổn định xã hội trong giai đoạn chuyển đổi đầy biến động. Đặc biệt, chính những cải thiện trong sức khỏe và phúc lợi xã hội góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo nền tảng cho quá trình công nghiệp hoá – đô thị hoá mạnh mẽ của Thủ Dầu Một sau năm 1997.

Giai đoạn 1986–1996 đánh dấu bước chuyển biến toàn diện của lĩnh vực y tế và an sinh xã hội Thủ Dầu Một. Từ hệ thống y tế cơ sở còn yếu, thị xã hình thành mạng lưới tương đối hoàn chỉnh, đồng thời mở rộng chính sách phúc lợi, nâng cao chất lượng sống cho người dân. Những tiến bộ về chăm sóc sức khỏe, giảm nghèo, việc làm và an sinh không chỉ thể hiện hiệu quả của các chính sách Đổi mới mà còn phản ánh sự năng động, sáng tạo của chính quyền và nhân dân Thủ Dầu Một trong việc thích ứng với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Dù vẫn tồn tại khoảng cách giữa các khu vực, song nền tảng xã hội được củng cố vững chắc, tạo điều kiện cho đô thị này bước vào thời kỳ phát triển công nghiệp – dịch vụ sau năm 1997.

2.4.3.6. Đời sống cộng đồng

Giai đoạn 1986–1996 đánh dấu một bước ngoặt lớn trong lịch sử phát triển kinh

tế – xã hội của Thủ Dầu Một, trung tâm hành chính và đô thị quan trọng của tỉnh Sông Bé (nay là Bình Dương). Đây là thời kỳ đất nước bước vào công cuộc Đổi mới toàn diện, với những biến động sâu sắc trong mô hình kinh tế, tổ chức xã hội và đời sống văn hóa. Trong bối cảnh ấy, đời sống cộng đồng Thủ Dầu Một cũng trải qua những chuyển biến mạnh mẽ — vừa kế thừa những giá trị truyền thống của đô thị Nam Bộ, vừa tiếp nhận luồng sinh khí mới của thời kỳ hội nhập, tạo nên bản sắc xã hội đặc trưng của một đô thị đang chuyển mình từ nông – thương sang công – thương nghiệp.

Trước năm 1986, Thủ Dầu Một là một thị xã nhỏ, dân cư chủ yếu sống bằng buôn bán nhỏ, nghề thủ công truyền thống, nông nghiệp ven đô và dịch vụ hành chính. Cộng đồng dân cư gắn bó theo đơn vị phường, khóm, tổ dân phố; các mối quan hệ xã hội dựa nhiều vào tình làng nghĩa xóm, quan hệ họ hàng, tín ngưỡng dân gian và phong trào đoàn thể. Tuy nhiên, cơ chế bao cấp kéo dài, kinh tế khó khăn, khiến đời sống cộng đồng phần nào bị thu hẹp; nhiều sinh hoạt văn hóa – xã hội bị gián đoạn.

Sau Đổi mới, khi nền kinh tế chuyển sang cơ chế thị trường, Thủ Dầu Một bắt đầu hồi sinh sức sống đô thị. Các khu dân cư mới mọc lên, giao thương sôi động, nghề thủ công và dịch vụ phát triển, kéo theo sự thay đổi cấu trúc xã hội. Dân cư tăng nhanh, bao gồm cả người dân nhập cư từ các huyện trong tỉnh và các vùng lân cận như Bình Long, Dĩ An, Biên Hòa. Cộng đồng đô thị trở nên đa dạng hơn về nguồn gốc, nghề nghiệp, trình độ học vấn và mức sống tạo nên sự giao thoa văn hóa và biến chuyển trong nếp sống cộng đồng.

Thủ Dầu Một giai đoạn 1986–1996 chứng kiến sự gia tăng dân số nhanh, kéo theo áp lực đô thị hóa. Công tác kế hoạch hóa gia đình được đẩy mạnh nhằm hạn chế tốc độ tăng dân số tự nhiên.

Bảng 2.11: Biến động dân số Thủ Dầu Một, 1986–1995

Năm	Dân số (nghìn người)	Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên (%)	Tỉ lệ đô thị hóa (%)
1986	120	2,2	35
1990	138	1,8	41
1995	159	1,2	49

Nguồn: NCS tổng hợp số liệu từ UBND Thị xã Thủ Dầu Một (1995); Ban thường vụ Thị uỷ Thủ Dầu Một (1988, tr. 270).

Việc kiểm soát mức tăng dân số tự nhiên từ 2,2% (1986) xuống 1,2% (1995) phản ánh hiệu quả của các chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình. Đồng thời, tỉ lệ đô thị

hóa tăng mạnh (từ 35% lên 49%) cho thấy Thủ Dầu Một đang dần hình thành diện mạo đô thị trung tâm của tỉnh Sông Bé, với sự mở rộng cơ sở hạ tầng, dịch vụ và khu dân cư mới.

Một trong những đặc điểm nổi bật của đời sống cộng đồng Thủ Dầu Một thời kỳ này là sự chuyển đổi từ tính cộng đồng truyền thống sang cộng đồng đô thị hiện đại, nhưng vẫn giữ được yếu tố đoàn kết, tương trợ vốn có của cư dân Nam Bộ.

Ở cấp cơ sở, chính quyền phường, khóm và các tổ dân phố đóng vai trò quan trọng trong việc tổ chức đời sống xã hội. Các tổ chức quần chúng như Mặt trận Tổ quốc, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân... hoạt động tích cực, góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân, phát động các phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, “Khu phố an toàn – sạch đẹp”.

Các phong trào tự quản cộng đồng được hình thành như: bảo vệ an ninh khu phố, xây dựng đường hẻm, hỗ trợ hộ nghèo, tương trợ lúc ốm đau – hoạn nạn. Mặc dù chưa có nguồn lực dồi dào, nhưng tinh thần cộng đồng “lá lành đùm lá rách”, “tối lửa tắt đèn có nhau” vẫn là sợi dây liên kết bền vững, giúp người dân vượt qua khó khăn thời kỳ đầu đổi mới.

Song song đó, sự mở rộng quan hệ kinh tế – xã hội khiến tính cá nhân và nhu cầu tự khẳng định của mỗi người tăng lên. Một bộ phận cư dân hướng đến làm giàu, khởi nghiệp, buôn bán, từ đó hình thành tầng lớp trung lưu mới trong đô thị. Sự đa dạng đó tuy tạo nên sức sống năng động cho xã hội, nhưng cũng làm xuất hiện khoảng cách giữa các nhóm dân cư, đòi hỏi cộng đồng phải có cơ chế điều tiết và hỗ trợ để duy trì sự hài hòa xã hội.

Văn hóa cộng đồng Thủ Dầu Một giai đoạn 1986–1996 mang đậm tính giao thoa giữa truyền thống và hiện đại. Các giá trị truyền thống như tình làng nghĩa xóm, đạo lý “uống nước nhớ nguồn”, tinh thần hiếu học, tôn trọng tín ngưỡng vẫn được duy trì và phát huy. Bên cạnh đó, làn sóng văn hóa mới du nhập qua sách báo, phim ảnh, âm nhạc, truyền hình làm phong phú thêm đời sống tinh thần của nhân dân.

Các hoạt động văn nghệ quần chúng, thể thao phong trào, sinh hoạt câu lạc bộ được tổ chức thường xuyên tại nhà văn hóa, trường học, cơ quan. Đặc biệt, các lễ hội tín ngưỡng truyền thống như Lễ hội Rằm tháng Giêng – chùa Bà Thiên Hậu, Lễ Kỳ Yên đình Phú Cường, Lễ Vu Lan, Tết Trung Thu trở thành dịp gắn kết cộng đồng sâu sắc. Những lễ hội này không chỉ mang giá trị tâm linh mà còn phản ánh bản sắc văn hóa đô

thị Nam Bộ, nơi cư dân sống cởi mở, trọng nghĩa tình và hòa đồng giữa các tôn giáo, dân tộc.

Đời sống tinh thần phong phú ấy góp phần định hình “bản sắc cộng đồng Thủ Dầu Một”: năng động, cởi mở, nghĩa tình, đoàn kết – yếu tố nền tảng giúp đô thị này duy trì sự ổn định xã hội trong quá trình đổi mới nhanh chóng.

Cùng với sự phát triển kinh tế, chính quyền và các đoàn thể địa phương chú trọng xây dựng mạng lưới an sinh xã hội dựa trên tinh thần cộng đồng. Các phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, “Xóa nhà tạm – xây nhà tình nghĩa”, “Quỹ vì người nghèo” được phát động rộng rãi, nhận được sự hưởng ứng của các tầng lớp nhân dân.

Các mô hình tổ tương tế, nhóm tiết kiệm, quỹ khuyến học khu phố ra đời, thể hiện tinh thần “nhân dân giúp nhân dân”. Truyền thống tương thân tương ái trở thành điểm tựa tinh thần quan trọng trong bối cảnh xã hội còn nhiều khó khăn. Đặc biệt, sau các đợt thiên tai, hỏa hoạn hay mất mùa, người dân cùng nhau quyên góp, hỗ trợ lẫn nhau, thể hiện rõ nét văn hóa cộng đồng sâu sắc.

Bên cạnh đó, các hoạt động y tế, giáo dục cộng đồng cũng được triển khai rộng rãi. Trạm y tế phường, lớp học phổ cập, phong trào “xóa mù chữ”, “nuôi con khỏe – dạy con ngoan”... đều dựa trên sự tham gia tự nguyện và gắn bó của nhân dân. Qua đó, đời sống xã hội Thủ Dầu Một không chỉ cải thiện về vật chất mà còn tiến bộ về mặt nhân văn, đạo đức và ý thức công dân.

Tuy đạt được nhiều thành tựu, đời sống cộng đồng Thủ Dầu Một giai đoạn này cũng đối diện với một số thách thức. Sự chuyển đổi cơ chế kinh tế dẫn đến phân hóa xã hội, làm nảy sinh những khoảng cách về thu nhập, trình độ, và điều kiện sống giữa các nhóm dân cư. Một số giá trị cộng đồng truyền thống bị phai nhạt, nhất là ở khu vực trung tâm đô thị, nơi giao thương và di dân diễn ra mạnh.

Đời sống cộng đồng cũng phong phú hơn với sự hình thành các câu lạc bộ văn hóa, thể thao, tổ dân phố tự quản, tạo không gian giao lưu, chia sẻ thông tin và hỗ trợ nhau trong sản xuất – đời sống. Tuy nhiên, sự chênh lệch giữa khu vực trung tâm và ngoại vi vẫn là thách thức, đòi hỏi định hướng đầu tư đồng đều và chính sách an sinh bền vững hơn trong giai đoạn sau.

Tệ nạn xã hội, thất nghiệp, di dân tự do, và áp lực đô thị hóa đặt ra những vấn đề mới trong quản lý cộng đồng. Cơ chế tự quản truyền thống dần bị thử thách khi mô hình đô thị phát triển nhanh hơn khả năng thích ứng của thiết chế xã hội cơ sở. Tuy nhiên,

với nền tảng văn hóa sâu dày và sự linh hoạt của người dân Nam Bộ, Thủ Dầu Một vẫn duy trì được tính gắn kết cộng đồng, đảm bảo ổn định xã hội trong bối cảnh chuyển đổi đầy biến động.

Đời sống cộng đồng cũng phong phú hơn với sự hình thành các câu lạc bộ văn hóa, thể thao, tổ dân phố tự quản, tạo không gian giao lưu, chia sẻ thông tin và hỗ trợ nhau trong sản xuất – đời sống. Tuy nhiên, sự chênh lệch giữa khu vực trung tâm và ngoại vi vẫn là thách thức, đòi hỏi định hướng đầu tư đồng đều và chính sách an sinh bền vững hơn trong giai đoạn sau.

Trong thập niên 1986–1996, đời sống cộng đồng Thủ Dầu Một trải qua một quá trình chuyển hóa từ cộng đồng truyền thống sang cộng đồng đô thị hiện đại – quá trình ấy không chỉ phản ánh sự thay đổi về kinh tế và xã hội mà còn thể hiện sự trưởng thành trong ý thức công dân, tinh thần đoàn kết và bản sắc văn hóa địa phương.

Cộng đồng Thủ Dầu Một thời kỳ này có thể được đặc trưng bởi ba yếu tố nổi bật:

- 1) Tính đoàn kết – tương trợ: vẫn là sợi dây liên kết xã hội chủ đạo.
- 2) Tính năng động – thích ứng: thể hiện trong khả năng đổi mới, hội nhập của cư dân đô thị.
- 3) Tính nhân văn – nghĩa tình: phản ánh chiều sâu văn hóa cộng đồng Nam Bộ.

Những yếu tố ấy tạo nên nền tảng vững chắc để Thủ Dầu Một bước vào thời kỳ phát triển công nghiệp – đô thị hóa sau năm 1996, trở thành đô thị loại I, trung tâm của tỉnh Bình Dương với bản sắc “nghĩa tình, năng động và nhân ái” được bồi đắp từ giai đoạn Đổi mới đầu tiên.

2.4.3.7. Khoa học và công nghệ

Giai đoạn 1986–1996 là thời kỳ Việt Nam chuyển từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong bối cảnh đó, khoa học và công nghệ được xem là động lực then chốt của quá trình đổi mới, góp phần nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm và hiệu quả quản lý kinh tế – xã hội.

Thực hiện Nghị quyết 26-NQ/TW (1988) của Bộ Chính trị về “*Khoa học và công nghệ là nền tảng và động lực phát triển kinh tế - xã hội*”, tỉnh Sông Bé – trong đó Thủ Dầu Một giữ vai trò trung tâm – triển khai nhiều hoạt động ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, quản lý, y tế và giáo dục. Các cơ quan chuyên môn như Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Sông Bé, Liên hiệp các Hội Khoa học – Kỹ thuật tỉnh, cùng

hệ thống các trường kỹ thuật, trung học chuyên nghiệp tại Thủ Dầu Một trở thành nòng cốt trong việc chuyển giao tiến bộ kỹ thuật đến các ngành sản xuất địa phương.

Trong lĩnh vực công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, sự chuyển đổi công nghệ góp phần quan trọng vào việc phục hồi sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm. Các cơ sở như Xí nghiệp gạch ngói Thủ Dầu Một, Xí nghiệp Cơ khí Sông Bé, Xưởng mộc Tương Bình Hiệp, và Hợp tác xã mây tre đan Phú Cường bắt đầu áp dụng máy móc cơ giới hóa một phần, thay thế lao động thủ công, đặc biệt trong khâu chế biến nguyên liệu, đóng gói, nung sấy (Ban thường vụ Thị ủy Thủ Dầu Một, 1988, tr. 261).

Đến năm 1995, 60% cơ sở công nghiệp nhỏ tại Thủ Dầu Một ứng dụng ít nhất một hình thức cải tiến kỹ thuật, giúp tăng năng suất lao động bình quân 15–18% so với giai đoạn 1981–1985 (Niên giám Thống kê tỉnh Sông Bé, 1995). Đặc biệt, trong các ngành gỗ mỹ nghệ và chế biến nông sản, nhiều hộ sản xuất tiếp thu kỹ thuật sơn PU, sấy gỗ bằng lò hơi, hoặc sử dụng máy tiện gỗ công nghiệp, giúp sản phẩm đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

Việc thành lập Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ Khoa học – Kỹ thuật Sông Bé (1993) đặt tại Thủ Dầu Một đánh dấu bước phát triển mới, mở ra cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận công nghệ mới, đào tạo kỹ thuật viên, và tổ chức hội chợ công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp thường niên.

Ở lĩnh vực nông nghiệp, mặc dù quy mô sản xuất tại Thủ Dầu Một không lớn, song các mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mang lại hiệu quả rõ rệt. Nhờ chuyển giao kỹ thuật từ Viện Khoa học Nông nghiệp miền Nam, nông dân thị xã áp dụng các giống lúa ngắn ngày như IR64, OM80, kỹ thuật canh tác xen canh – luân canh, và mô hình VAC (vườn – ao – chuồng) nhằm nâng cao hiệu quả đất nông nghiệp hạn chế.

Từ đầu thập niên 1990, chính quyền địa phương cũng quan tâm đến công tác bảo vệ môi trường, nhất là tại khu vực ven sông Sài Gòn, nơi tập trung nhiều cơ sở sản xuất gốm sứ và chế biến gỗ. Các quy định đầu tiên về xử lý nước thải, khói bụi, rác thải công nghiệp được ban hành ở cấp tỉnh (UBND tỉnh Sông Bé, Quyết định 84/QĐ-UB, 1994), đặt nền móng cho quản lý môi trường đô thị những năm sau này.

Trong giáo dục, việc ứng dụng công nghệ mới bắt đầu được quan tâm. Giai đoạn 1990–1996, các trường trung học phổ thông như Nguyễn Trãi, Bình Phú, Phú Cường được trang bị phòng thí nghiệm vật lý – hóa học cơ bản, thư viện và thiết bị nghe nhìn, góp phần cải thiện chất lượng giảng dạy. Tỷ lệ học sinh được học thực hành tăng từ 18%

(1986) lên 42% (1996) (Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Sông Bé, 1996).

Trong ngành y tế, nhiều tiến bộ kỹ thuật được đưa vào điều trị, đặc biệt là các thiết bị xét nghiệm sinh hóa, chẩn đoán hình ảnh (máy siêu âm, X-quang kỹ thuật số). Bệnh viện Thủ Dầu Một là đơn vị đầu tiên trong tỉnh triển khai phòng xét nghiệm đạt chuẩn Bộ Y tế cấp cơ sở từ năm 1994. Công nghệ sản xuất thuốc đông – tây y kết hợp, cùng việc áp dụng phần mềm quản lý bệnh án điện tử thí điểm năm 1996, là minh chứng cho bước phát triển đáng kể về hiện đại hóa y tế (Sở Y tế Sông Bé, 1996).

Cuối thập niên 1990, các cơ quan hành chính thị xã Thủ Dầu Một bắt đầu áp dụng tin học hóa quản lý hành chính nhà nước. Các đơn vị như UBND thị xã, Phòng Tài chính – Kế hoạch, Chi cục Thống kê được trang bị máy vi tính đầu tiên (1995–1996) phục vụ công tác văn thư, kế toán, và thống kê. Mặc dù còn ở quy mô thử nghiệm, nhưng đây là bước khởi đầu cho tiến trình xây dựng chính quyền điện tử sau này.

Toàn Thủ Dầu Một có 23 cơ quan hành chính sử dụng máy tính, 45 cán bộ được đào tạo tin học căn bản, mở đầu cho chương trình “*Cải cách hành chính – hiện đại hóa quản lý*” (UBND Thị xã Thủ Dầu Một, 1996).

Có thể khẳng định rằng, trong giai đoạn 1986–1996, khoa học và công nghệ ở Thủ Dầu Một dù mới ở mức khởi đầu nhưng đóng vai trò quan trọng trong việc thay đổi phương thức sản xuất, quản lý và đời sống xã hội. Việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật giúp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và cải thiện môi trường lao động, tạo tiền đề cho công nghiệp hóa và đô thị hóa những năm sau.

Tuy nhiên, sự phát triển khoa học và công nghệ vẫn còn thiếu tính đồng bộ và chiều sâu, do hạn chế về nguồn lực đầu tư, cơ sở nghiên cứu, và liên kết giữa doanh nghiệp – cơ quan khoa học. Đây cũng là nguyên nhân khiến tốc độ đổi mới công nghệ của khu vực tiểu thủ công nghiệp còn chậm so với các đô thị lân cận như Biên Hòa hay TPHCM.

Dẫu vậy, chính trong giai đoạn này, Thủ Dầu Một hình thành nền tảng khoa học – công nghệ ban đầu phục vụ cho công cuộc công nghiệp hóa – hiện đại hóa sau khi tỉnh Bình Dương được tái lập năm 1997.

Trong điều kiện còn hạn chế về nguồn lực, khoa học – công nghệ ở Thủ Dầu Một giai đoạn 1986–1996 bước đầu có chuyển biến tích cực, chủ yếu ở lĩnh vực ứng dụng và phổ biến tiến bộ kỹ thuật. Các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, hợp tác xã và doanh nghiệp địa phương bắt đầu áp dụng máy móc cơ khí nhỏ, thiết bị điện, công nghệ

nung gồm – sơn mài cải tiến, giúp tăng năng suất lao động và chất lượng sản phẩm (Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Sông Bé, 1997).

Ngành nông nghiệp cũng có bước tiến khi áp dụng giống cây trồng, vật nuôi mới và phương pháp thâm canh, sử dụng phân bón sinh học, hỗ trợ từ các chương trình khuyến nông – khuyến công của tỉnh Sông Bé. Tuy nhiên, do nguồn vốn và trình độ nhân lực kỹ thuật còn hạn chế, nên hoạt động nghiên cứu – phát triển (R&D) chưa hình thành rõ nét, chủ yếu dừng lại ở mức ứng dụng thực tiễn.

Nhìn chung, sự phát triển khoa học – công nghệ giai đoạn này tuy còn khiêm tốn nhưng đặt nền móng cho công nghiệp hóa – hiện đại hóa trong thời kỳ sau 1997, khi Bình Dương đầu tư mạnh vào khu công nghiệp, trường nghề và trung tâm công nghệ.

Giai đoạn 1986–1996 đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong tiến trình phát triển của Thủ Dầu Một – trung tâm hành chính, kinh tế, chính trị và văn hóa của tỉnh Sông Bé (sau này là Bình Dương cũ). Trong mười năm đầu tiên của công cuộc Đổi mới, xã hội Thủ Dầu Một có những chuyển biến toàn diện, sâu sắc và đa chiều trên hầu hết các lĩnh vực: dân số, cơ cấu giai tầng xã hội, đời sống chính trị – thiết chế, văn hóa – giáo dục, y tế – an sinh và khoa học – công nghệ. Những thay đổi này không chỉ phản ánh tác động của đường lối đổi mới chung của cả nước mà còn thể hiện sức sống nội sinh mạnh mẽ của một đô thị năng động ở vùng Đông Nam Bộ.

Trong thập niên 1986–1996, Thủ Dầu Một chứng kiến sự tăng trưởng dân số nhanh và thay đổi cơ cấu dân cư đáng kể. Quá trình phát triển kinh tế và mở rộng đô thị thu hút người lao động từ các huyện, tỉnh lân cận về sinh sống, hình thành những khu dân cư mới và mở rộng không gian đô thị. Thành phần dân cư trở nên đa dạng hơn, bao gồm cán bộ, công nhân, tiểu thương, thợ thủ công, trí thức và người nhập cư lao động.

Sự chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp và dân cư này làm thay đổi rõ nét bộ mặt xã hội, tạo ra các tầng lớp mới trong đô thị: tầng lớp trung lưu đô thị hình thành, tầng lớp lao động công nghiệp và dịch vụ tăng nhanh, trong khi tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm mạnh. Cùng với đó, nhận thức, nếp sống và nhu cầu xã hội của người dân ngày càng mang tính đô thị, năng động và hiện đại hơn.

Đổi mới kinh tế mở ra cơ hội cho các thành phần kinh tế cùng phát triển. Ở Thủ Dầu Một, kinh tế cá thể, hộ gia đình và tiểu thủ công nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc tạo việc làm, cải thiện đời sống nhân dân. Các ngành nghề truyền thống như gốm, sơn mài, cơ khí, dệt may, buôn bán nhỏ được khôi phục và phát triển mạnh.

Sự xuất hiện của các cơ sở sản xuất – kinh doanh tư nhân và hợp tác xã kiểu mới hình thành cơ cấu giai tầng xã hội mới: một bộ phận doanh nhân, tiểu chủ, chủ hộ sản xuất – kinh doanh bắt đầu nổi lên bên cạnh tầng lớp công nhân, viên chức và nông dân. Cơ cấu giai tầng trở nên linh hoạt, phản ánh xu thế chuyển đổi từ xã hội nông – thương truyền thống sang xã hội công – thương – dịch vụ hiện đại.

Trên lĩnh vực chính trị, hệ thống thiết chế hành chính và quản lý đô thị được củng cố vững chắc. Các cơ quan Đảng, chính quyền, đoàn thể được kiện toàn, hoạt động theo hướng gần dân, gắn với cơ sở. Cơ chế quản lý chuyển từ tập trung quan liêu sang kết hợp “Nhà nước quản lý – nhân dân làm chủ – các tổ chức xã hội tham gia”.

Các tổ chức chính trị – xã hội như Mặt trận Tổ quốc, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh hoạt động hiệu quả, phát huy vai trò nòng cốt trong vận động quần chúng, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân. Dân chủ cơ sở được mở rộng; người dân tham gia ngày càng nhiều vào các hoạt động cộng đồng, phong trào thi đua, xây dựng nếp sống văn minh đô thị và bảo vệ an ninh trật tự địa phương.

Văn hóa và giáo dục là hai lĩnh vực có bước phát triển nổi bật trong giai đoạn này. Công cuộc đổi mới khơi dậy đời sống tinh thần phong phú của người dân. Các thiết chế văn hóa như nhà văn hóa, thư viện, rạp chiếu phim, câu lạc bộ văn nghệ – thể thao được khôi phục; các lễ hội truyền thống, đặc biệt là Lễ hội Rằm tháng Giêng – chùa Bà Thiên Hậu, được tổ chức thường niên, trở thành biểu tượng văn hóa – tín ngưỡng đặc sắc của cộng đồng Thủ Dầu Một.

Trong lĩnh vực giáo dục, mạng lưới trường học được mở rộng, các chương trình phổ cập giáo dục tiểu học, xóa mù chữ được triển khai rộng rãi. Đội ngũ giáo viên được củng cố, chất lượng dạy – học ngày càng nâng cao. Giáo dục trở thành kênh quan trọng trong việc hình thành nguồn nhân lực mới cho thời kỳ phát triển công nghiệp và đô thị hóa.

Hệ thống y tế – xã hội của Thủ Dầu Một giai đoạn này tuy còn khó khăn nhưng có những cải thiện rõ rệt. Các bệnh viện, trạm y tế phường được đầu tư, mở rộng dịch vụ khám chữa bệnh cho nhân dân. Công tác phòng chống dịch bệnh, chăm sóc sức khỏe sinh sản, tiêm chủng mở rộng được triển khai đều khắp.

Song song đó, các phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, “Xóa đói giảm nghèo”, “Xây nhà tình nghĩa – nhà tình thương” lan tỏa sâu rộng, thể hiện truyền thống nhân ái và đoàn kết của cộng đồng địa phương. Hệ thống phúc lợi xã hội dựa vào sự kết hợp giữa

Nhà nước, đoàn thể và người dân giúp đảm bảo an sinh cho các nhóm yếu thế, góp phần ổn định xã hội và củng cố niềm tin nhân dân vào chính quyền.

Trong bối cảnh đất nước bắt đầu công nghiệp hóa, Thủ Dầu Một tuy chưa phát triển mạnh công nghệ cao, nhưng xuất hiện những ứng dụng kỹ thuật mới trong sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp ven đô và quản lý hành chính. Các ngành nghề truyền thống bắt đầu tiếp cận máy móc cơ giới, công cụ hiện đại; điện, nước, thông tin liên lạc được mở rộng; hoạt động truyền thanh, phát hình địa phương phát triển, đưa thông tin và tri thức khoa học đến người dân.

Đặc biệt, trong giáo dục, y tế và hành chính, việc ứng dụng kỹ thuật, thiết bị mới bước đầu hình thành nền tảng cho quá trình hiện đại hóa đô thị sau này. Nhận thức của người dân về khoa học – công nghệ cũng thay đổi, gắn liền với khát vọng học tập, tiếp cận tri thức và làm chủ kỹ thuật mới.

Có thể khẳng định rằng, trong giai đoạn 1986–1996, xã hội Thủ Dầu Một có sự chuyển biến toàn diện, sâu sắc và mang tính nền tảng trên tất cả các lĩnh vực:

Dân số và cơ cấu xã hội: chuyển từ ổn định sang đô thị hóa, đa dạng về nghề nghiệp và tầng lớp.

Kinh tế và giai tầng: hình thành cơ cấu đa thành phần, xuất hiện tầng lớp trung lưu và doanh nhân mới.

Chính trị – thiết chế: hệ thống quản lý được củng cố, dân chủ cơ sở mở rộng, khối đoàn kết toàn dân được tăng cường.

Văn hóa – giáo dục: đời sống tinh thần khởi sắc, truyền thống và hiện đại giao hòa, dân trí được nâng cao.

Y tế – an sinh: phúc lợi xã hội được cải thiện, tinh thần nhân ái – tương trợ được phát huy.

Khoa học – công nghệ: khởi đầu cho tiến trình hiện đại hóa và hội nhập.

Những kết quả đạt được không chỉ thể hiện tác động tích cực của chủ trương Đổi mới mà còn phản ánh sự năng động, sáng tạo của chính quyền và nhân dân địa phương. Tất cả những chuyển biến đó đặt nền móng vững chắc cho giai đoạn phát triển 1997–2020, khi Thủ Dầu Một từ một thị xã tỉnh lỵ truyền thống vươn lên trở thành đô thị trung tâm công nghiệp, dịch vụ và tri thức của Bình Dương – một biểu tượng tiêu biểu cho sự thành công của công cuộc đổi mới ở khu vực Đông Nam Bộ. Tuy nhiên, vẫn tồn tại những hạn chế như chênh lệch vùng, chất lượng dịch vụ công chưa đồng đều và nền

tăng khoa học – công nghệ còn yếu. Đây chính là những vấn đề đặt ra cho giai đoạn sau (1997–2020), khi Thủ Dầu Một bước vào thời kỳ công nghiệp hóa – hiện đại hóa và trở thành trung tâm tỉnh Bình Dương.

2.5. Đặc trưng chuyển biến kinh tế - xã hội Thủ Dầu Một thời kỳ 1975-1996

Chuyển biến kinh tế - xã hội Thủ Dầu Một thời kỳ 1975-1996 có những đặc trưng sau đây:

Thứ nhất, chuyển biến kinh tế - xã hội thời chiến tranh sang hòa bình và bảo vệ xã hội chủ nghĩa

Thủ Dầu Một - trung tâm của tỉnh Sông Bé (sau là Bình Dương) - trải qua giai đoạn chuyển đổi đầy thách thức nhưng cũng rất đổi tự hào từ năm 1975 đến 1986. Giai đoạn này đánh dấu bước chuyển mình từ một vùng đất chịu nhiều tổn thất của chiến tranh sang ổn định và bước đầu xây dựng nền móng cho chủ nghĩa xã hội.

Sau ngày 30/4/1975, Thủ Dầu Một đứng trước những khó khăn chồng chất: cơ sở hạ tầng bị tàn phá nặng nề, nhiều làng mạc hoang tàn, hệ thống giao thông - thủy lợi xuống cấp. Kinh tế đình trệ: nền sản xuất nông nghiệp lạc hậu, công nghiệp gần như không có, thương mại bị đứt gãy. Xã hội bất ổn do tỷ lệ thất nghiệp cao, đời sống nhân dân cực kỳ khó khăn.

Tuy vậy, Thủ Dầu Một có những bước đi quan trọng nhằm khôi phục sản xuất nông nghiệp bằng các biện pháp như: thực hiện cải cách ruộng đất, xây dựng các hợp tác xã nông nghiệp; Đầu tư hệ thống thủy lợi, năng suất lúa tăng; Phát triển cây công nghiệp ngắn ngày và hoa màu (sắn, tiêu, điều) tại các vùng phụ cận. Bước đầu khôi phục và xây dựng công nghiệp: khôi phục các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp (gốm, gỗ, dệt); Xây dựng nhà máy đường Bình Dương (1977), nhà máy gạch ngói Thủ Dầu Một. Về phát triển thương mại - dịch vụ: Thủ Dầu Một thành lập hệ thống hợp tác xã mua bán; khôi phục chợ Thủ Dầu Một - trung tâm thương mại quan trọng của tỉnh.

Kết quả trong chuyển biến xã hội và xây dựng chủ nghĩa xã hội: đời sống nhân dân cơ bản được ổn định; Giải quyết việc làm cho hàng ngàn lao động thông qua các dự án phát triển nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; Phát triển hệ thống phân phối lương thực theo tem phiếu. Trong lĩnh vực giáo dục - y tế: xóa mù chữ cho hơn 70% dân số (1975-1980); xây dựng trường cấp 3 Thủ Dầu Một; Mở rộng bệnh viện tỉnh, hình thành mạng lưới y tế cơ sở.

Giai đoạn 1975-1986 là thời kỳ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong lịch sử Thủ

Dầu Một. Từ một vùng đất chịu nhiều tổn thất sau chiến tranh, Thủ Dầu Một từng bước vượt qua khó khăn, ổn định đời sống nhân dân và đặt nền móng đầu tiên cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Những thành tựu và bài học kinh nghiệm của giai đoạn này trở thành hành trang quý báu cho những bước phát triển mạnh mẽ trong thời kỳ đổi mới sau này.

Thứ hai, chuyển biến từ kinh tế - xã hội thời bao cấp sang Đổi mới, bước đầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Khi Nghị quyết Đại hội VI (1986) được thực hiện, Thủ Dầu Một thực hiện các chính sách kinh tế sau: xóa bỏ dần cơ chế tem phiếu; Cho phép kinh tế tư nhân hoạt động; Hình thành các cụm công nghiệp nhỏ; Thu hút đầu tư nước ngoài đầu tiên. Về xã hội: Giải quyết việc làm cho lao động dôi dư; Phát triển hệ thống trường học, bệnh viện; Đô thị hóa bắt đầu diễn ra.

Về kinh tế: bắt đầu hình thành các khu, cụm công nghiệp; GDP tăng trưởng liên tục; Cơ cấu kinh tế chuyển dịch từ nông nghiệp sang công nghiệp-dịch vụ. Về xã hội: dân số tăng dần; Hệ thống giáo dục được nâng cấp; Đời sống nhân dân được cải thiện. Về phát triển đô thị: tiếp cận quy hoạch đô thị bài bản; Hạ tầng giao thông được đầu tư; Diện mạo đô thị có sự thay đổi tích cực.

Giai đoạn 10 năm đầu đổi mới (1986-1996) mang lại những chuyển biến tích cực cho Thủ Dầu Một, đặt nền móng cho sự phát triển vượt bậc sau này. Dưới đây là những thành tựu nổi bật: Tăng trưởng kinh tế ấn tượng, tốc độ tăng trưởng GDP đạt 8-10%/năm; Thu nhập bình quân đầu người tăng gấp 3 lần (từ 1,2 triệu đồng lên 3,6 triệu đồng/năm). Chuyển dịch cơ cấu kinh tế: tỷ trọng công nghiệp-xây dựng tăng từ 25% (1986) lên 38% (1996). Về thu hút đầu tư: thu hút hơn 50 dự án FDI với tổng vốn đăng ký 300 triệu USD. Thành tựu rõ nét về công nghiệp hóa là phát triển hạ tầng công nghiệp: xây dựng 2 khu công nghiệp đầu tiên với tổng diện tích 500ha; Hình thành các cụm công nghiệp nhỏ và vừa. Ngành nghề được đa dạng hóa: phát triển các ngành: chế biến gỗ, dệt may, cơ khí. Sản lượng công nghiệp tăng gấp 5 lần. Thành tựu về đô thị hóa: trong quy hoạch đô thị, lập đồ án quy hoạch tổng thể đầu tiên, mở rộng địa giới hành chính từ 50km² lên 80km². Về phát triển hạ tầng: Nâng cấp hệ thống giao thông Quốc lộ 13; Xây dựng các công trình then chốt như điện lực, thông tin liên lạc. Thành tựu về xã hội: đời sống nhân dân được nâng cao. Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 40% xuống còn 15%, 80% hộ gia đình có điện sinh hoạt. Giáo dục-y tế phát triển: Xóa mù chữ đạt 95%; Xây dựng thêm 15 trường

học các cấp; Mở rộng Bệnh viện đa khoa tỉnh. Tạo việc làm cho 25.000 lao động; Tỷ lệ thất nghiệp giảm từ 12% xuống 5% (Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một, 1991, 1996, 2000).

Thứ ba, tốc độ và chất lượng phát triển từ thấp đến cao

Giai đoạn 1975 - 1996 là thời kỳ Thủ Dầu Một trải qua sự chuyển đổi quan trọng từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong đó:

Giai đoạn 1975 - 1986: phục hồi kinh tế sau chiến tranh. Sau năm 1975, Thủ Dầu Một phải đối mặt với những khó khăn nghiêm trọng do hậu quả chiến tranh để lại. Kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp tự cung tự cấp, công nghiệp còn yếu và chưa phát huy được tiềm năng. Chính quyền tập trung vào phục hồi sản xuất, cải tạo tư bản tư doanh và xây dựng mô hình hợp tác xã, tuy nhiên, hiệu quả chưa cao do mô hình quản lý chưa phù hợp.

Giai đoạn 1986 - 1996: Tăng trưởng nhanh nhờ đổi mới kinh tế. Sau Đổi mới (1986), Thủ Dầu Một bước vào giai đoạn phát triển mạnh mẽ hơn, khi chính sách kinh tế thị trường được áp dụng. Các ngành kinh tế có tốc độ tăng trưởng nhanh, đặc biệt là thương mại, dịch vụ và tiểu thủ công nghiệp. Kết cấu hạ tầng được đầu tư nhiều hơn, tuy nhiên, tốc độ phát triển vẫn chưa đồng đều giữa các lĩnh vực, một số ngành kinh tế còn phụ thuộc vào nền sản xuất nhỏ lẻ.

Giai đoạn 1975 - 1986: chất lượng tăng trưởng kinh tế thấp. Nền kinh tế chỉ dựa vào hai thành phần quốc doanh và tập thể, kinh tế tư nhân không được phát triển, thị trường không được công nhận... làm thui chột động lực tăng trưởng, nhất là trong nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp... Căng thẳng nhất là các năm 1983-1985, lạm phát bị đẩy lên mức 700%-800%, tem phiếu phân phối thiếu thốn, người dân không đủ lương thực.

Giai đoạn 1986 – 1996: chất lượng tăng trưởng kinh tế được cải thiện, nền kinh tế dần đa dạng hóa, không còn phụ thuộc hoàn toàn vào nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp mà chuyển hướng sang công nghiệp nhẹ, công nghiệp chế biến, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ. Các mô hình sản xuất hợp tác xã kém hiệu quả dần được thay thế bằng mô hình kinh tế hộ gia đình và doanh nghiệp tư nhân nhỏ, góp phần nâng cao hiệu suất sản xuất. Chất lượng sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và nông nghiệp dần cải thiện nhờ việc ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất. Hàng hóa bắt đầu xuất hiện ngày càng nhiều, chất lượng và mẫu mã không ngừng được cải thiện theo nhu cầu ngày càng nâng cao của người tiêu dùng.

Về chất lượng hạ tầng đô thị: hệ thống giao thông, điện đường trường trạm dần được nâng cấp, đặc biệt là các tuyến đường chính kết nối với TPHCM và các vùng lân cận như Thuận An, Tân Uyên, Bến Cát. Cơ sở hạ tầng phục vụ thương mại phát triển, điển hình là sự mở rộng chợ Thủ Dầu Một và hệ thống các cửa hàng kinh doanh tư nhân. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều khu vực chưa được đầu tư đồng bộ, hệ thống điện, nước, vệ sinh môi trường chưa đáp ứng đủ nhu cầu phát triển.

Về chất lượng đời sống người dân: thu nhập và mức sống người dân cải thiện, đặc biệt từ sau năm 1990 khi nền kinh tế dần đi vào ổn định. Hệ thống giáo dục và y tế được củng cố, mở rộng nhưng vẫn còn nhiều hạn chế về chất lượng dịch vụ. Sự phân hóa giàu nghèo bắt đầu xuất hiện, đặt ra bài toán về công bằng xã hội trong quá trình phát triển.

Thứ tư, mang tính tiên phong cho sự phát triển bền vững

Giai đoạn 1975-1986, so với các địa phương khác của Bình Dương, Thủ Dầu Một giữ vai trò trung tâm, đi đầu trong nhiều lĩnh vực:

Trước hết Thủ Dầu Một là trung tâm hành chính - chính trị của tỉnh, nơi ra đời và triển khai nhiều chính sách phát triển kinh tế - xã hội quan trọng. Kế đến, Thủ Dầu Một đi đầu trong phát triển thương mại, dịch vụ với các chợ trung tâm và hoạt động kinh doanh sôi động hơn so với các huyện lân cận. Đây là nơi thu hút và tập trung nhiều mô hình kinh doanh mới, từ kinh tế tư nhân đến các doanh nghiệp nhà nước. Tuy nhiên, tính tiên phong giai đoạn này còn mang tính cục bộ, chưa thực sự tạo ra những bước đột phá lớn về công nghiệp và công nghệ.

Giai đoạn 1986-1996: Thủ Dầu Một là địa phương đi đầu trong phát triển công nghiệp và thu hút đầu tư, là hạt nhân công nghiệp của Bình Dương. Thủ Dầu Một đóng vai trò dẫn dắt quá trình chuyển dịch từ nông nghiệp sang công nghiệp. Thủ Dầu Một sớm hình thành các cụm công nghiệp. Trước khi các khu công nghiệp lớn ra đời, Thủ Dầu Một có những xí nghiệp, nhà máy tiên phong trong sản xuất gỗ, gốm sứ, chế biến nông sản, thu hút doanh nghiệp tư nhân và FDI, là điểm đến của nhiều nhà đầu tư Đài Loan, Hàn Quốc nhờ chính sách mở cửa sớm. Thủ Dầu Một sớm áp dụng mô hình "đô thị dịch vụ - công nghiệp", tạo ra sự phát triển đồng bộ giữa nhà máy, khu dân cư và hạ tầng. Đây được xem là bước đột phá trong quy hoạch đô thị - công nghiệp, phát triển đô thị gắn với công nghiệp. Ngoài ra, Thủ Dầu Một có lợi thế về vị trí địa lý, thuận lợi trong việc kết nối giao thông chiến lược: là trung tâm kết nối giữa TPHCM và các tỉnh miền

Đông Nam Bộ nhờ Quốc lộ 13, tạo điều kiện giao thương thuận lợi.

Thúc đẩy thương mại - dịch vụ, hình thành chợ đầu mối và trung tâm thương mại: chợ Thủ Dầu Một trở thành nơi giao dịch nông sản, hàng công nghiệp quan trọng của vùng. Phát triển ngân hàng, tài chính: là một trong những địa phương sớm thu hút chi nhánh ngân hàng thương mại, hỗ trợ doanh nghiệp và người dân tiếp cận vốn.

Tiên phong trong cải cách hành chính: áp dụng cơ chế "một cửa" sớm; Giảm thủ tục rườm rà, tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp đăng ký kinh doanh. Chính sách đất đai linh hoạt tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp thuê đất xây dựng nhà máy, cửa hàng.

Phát triển văn hóa - xã hội đi cùng kinh tế: chú trọng đầu tư giáo dục - y tế, xây dựng trường học, bệnh viện đáp ứng nhu cầu dân số tăng nhanh do lao động nhập cư. Bên cạnh đó, Thủ Dầu Một bảo tồn văn hóa truyền thống, phát triển các làng nghề (gốm sứ, mộc) song song với công nghiệp hóa.

Tuy nhiên, giai đoạn này, Thủ Dầu Một có sự phát triển tích cực nhưng vẫn đối diện với nhiều thách thức trong việc đảm bảo tính bền vững.

Về kinh tế, việc chuyển đổi mô hình kinh tế giúp Thủ Dầu Một có sự tăng trưởng ổn định hơn so với giai đoạn trước 1986. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng không cao, thiếu bền vững. Nền kinh tế vẫn phụ thuộc vào nông nghiệp và thương mại nhỏ lẻ, chưa có những ngành công nghiệp mũi nhọn để tạo nền tảng phát triển lâu dài.

Về xã hội, đời sống người dân cải thiện, tỷ lệ hộ nghèo giảm, nhưng vẫn còn chênh lệch giữa các nhóm dân cư. Cộng đồng dân cư có sự ổn định về văn hóa và truyền thống, nhưng áp lực đô thị hóa và sự du nhập văn hóa mới bắt đầu xuất hiện.

Về môi trường, dù chưa đối diện với các vấn đề ô nhiễm nghiêm trọng như giai đoạn sau năm 2000, nhưng sự gia tăng dân số và phát triển công nghiệp bắt đầu tạo áp lực lên môi trường đô thị.

Những tồn tại và hạn chế xuất phát từ nhiều nguyên nhân mà trước tiên là mô hình tăng trưởng. Do phát triển công nghiệp thiếu chọn lọc, ưu tiên số lượng hơn chất lượng, thu hút ồ ạt các doanh nghiệp nhỏ, công nghệ thấp (gỗ, gốm, dệt may), dẫn đến hiệu quả kinh tế thấp, giá trị gia tăng không cao; Gây ô nhiễm môi trường (khí thải, nước thải từ xưởng sản xuất); Phụ thuộc vào FDI: nhiều doanh nghiệp nước ngoài chỉ khai thác nhân công giá rẻ, ít chuyển giao công nghệ, dễ bị ảnh hưởng khi có biến động kinh tế toàn cầu. Quy hoạch đô thị - công nghiệp chưa đồng bộ; Thiếu tầm nhìn dài hạn khi

để các khu công nghiệp và khu dân cư mọc lên tự phát, không gắn với hạ tầng giao thông, xử lý rác thải. Do tập trung quá nhiều lao động phổ thông, thiếu lao động có tay nghề cao, dẫn đến phân bổ lao động mất cân đối.

Nguyên nhân, từ cơ chế quản lý hành chính chưa theo kịp thực tế. Dù áp dụng cơ chế "một cửa", nhưng thủ tục vẫn rườm rà, gây khó cho doanh nghiệp nhỏ và người dân. Thiếu chính sách giám sát khi cho phép xây dựng nhà máy không đánh giá tác động môi trường, dẫn đến ô nhiễm kéo dài (ví dụ: ô nhiễm sông Sài Gòn do nước thải công nghiệp).

Chính sách đất đai còn bất cập, giao đất thiếu quy hoạch, nhiều diện tích đất nông nghiệp chuyển sang công nghiệp nhưng không có kế hoạch bồi thường, tái định cư rõ ràng, gây mâu thuẫn với người dân. Tình trạng đầu cơ đất đai diễn ra dẫn đến giá đất tăng nhanh khiến doanh nghiệp và người lao động khó tiếp cận.

Nguyên nhân từ mặt xã hội, do di dân ồ ạt không kiểm soát gây áp lực lên hạ tầng. Dân số tăng nhanh do lao động nhập cư, nhưng nhà ở, trường học, bệnh viện không đáp ứng kịp. Phân hóa giàu nghèo diễn ra do tầng lớp doanh nhân, chủ xưởng giàu lên nhanh, trong khi công nhân sống trong khu nhà trọ tồi tàn, thiếu an sinh. Bảo tồn văn hóa còn yếu dẫn đến làng nghề truyền thống bị mai một. Các làng gốm, mộc dần thu hẹp do không cạnh tranh được với hàng công nghiệp. Ngoài ra việc người nhập cư chiếm tỷ lệ lớn, dẫn đến mất cân bằng trong văn hóa địa phương.

Nguyên nhân từ môi trường, do không chú trọng phát triển xanh, khai thác tài nguyên (đất, nước) quá mức để phục vụ công nghiệp dẫn đến ô nhiễm môi trường đất, nguồn nước ngầm. Các doanh nghiệp thiếu hệ thống xử lý chất thải, gây ô nhiễm kéo dài (ví dụ: ô nhiễm không khí từ xưởng gỗ).

Bài học từ sự thiếu bền vững ở Thủ Dầu Một giai đoạn 1975–1996 là ví dụ điển hình về phát triển nóng, coi trọng tăng trưởng trước mắt mà chưa tính đến yếu tố bền vững; thiếu đồng bộ giữa kinh tế, xã hội và môi trường đòi hỏi phải có hướng khắc phục bằng cách ưu tiên công nghiệp sạch, công nghệ cao; Quy hoạch đô thị thông minh, gắn với bảo vệ môi trường; Đầu tư vào giáo dục, nâng cao tay nghề lao động.

Thứ năm, sử dụng kết hợp hiệu quả các nguồn lực

Giai đoạn 1975-1996, Thủ Dầu Một trải qua sự chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong quá trình này, các nguồn lực chính đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế bao gồm:

Nguồn lực tự nhiên, quỹ đất tương đối rộng, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, công nghiệp và đô thị hóa. Về thổ nhưỡng, đất xám và đất phù sa ven sông phù hợp với nhiều loại cây công nghiệp ngắn ngày như lúa, sắn, tiêu, điều, cây lương thực và hoa màu. Trữ lượng khoáng sản không lớn chủ yếu là đất sét và cát ven sông nhưng có vai trò hỗ trợ phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng, gạch ngói, gốm sứ. Thủ Dầu Một có vị trí chiến lược do nằm gần TPHCM, là cửa ngõ giao thương quan trọng, tạo điều kiện phát triển thương mại và công nghiệp.

Nguồn lực con người, lực lượng lao động dồi dào, dân số tăng nhanh sau năm 1975, cung cấp nhân lực cho nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Lao động có tay nghề: cộng với truyền thống sản xuất nông nghiệp, chế biến gỗ, gốm sứ, cao su giúp hình thành các làng nghề và ngành tiểu thủ công nghiệp địa phương. Ngoài ra, người dân Thủ Dầu Một có truyền thống năng động, sáng tạo trong kinh doanh, giúp kinh tế tư nhân phát triển nhanh sau Đổi mới 1986.

Nguồn lực kinh tế, bao gồm các ngành sản xuất và chính sách phát triển. Sau năm 1975, nông nghiệp là ngành chủ đạo, với các sản phẩm chính là lúa, cao su, điều, cà phê. Việc cải tạo hợp tác xã nông nghiệp trong giai đoạn 1975-1986 không đạt hiệu quả cao, nhưng từ 1986 trở đi, chính sách khoán sản xuất giúp nâng cao năng suất.

Công nghiệp chủ yếu là chế biến nông sản (cao su, gỗ), sản xuất vật liệu xây dựng và tiểu thủ công nghiệp. Sau năm 1975, đại bộ phận là doanh nghiệp nhà nước và hợp tác xã. Từ 1986, Thủ Dầu Một bắt đầu thu hút doanh nghiệp tư nhân và hình thành các cụm công nghiệp nhỏ. Đây được xem là bước khởi đầu cho sự chuyển đổi kinh tế.

Thương mại – Dịch vụ là ngành kinh tế phát triển nhanh nhất Thủ Dầu Một. Chợ Thủ Dầu Một và hệ thống thương mại địa phương phát triển mạnh sau Đổi mới, với sự tham gia của tư nhân. Lưu thông hàng hóa tăng trưởng nhờ vị trí gần TPHCM, giúp Thủ Dầu Một trở thành trung tâm trung chuyển thương mại trong tỉnh.

Về nguồn lực tài chính có ngân sách nhà nước và đầu tư tư nhân. Ngân sách nhà nước tập trung vào phục hồi sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu như đường giao thông, thủy lợi, điện lưới. Về vốn tư nhân, sau 1986, chính sách mở cửa giúp thu hút vốn từ doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình và đầu tư tiểu thủ công nghiệp.

Về nguồn lực khoa học - công nghệ: ứng dụng kỹ thuật vào sản xuất. Cải tiến kỹ thuật trong nông nghiệp như ứng dụng giống cây trồng mới, kỹ thuật chăm sóc cao su, cây ăn trái. Cơ giới hóa sản xuất một số ngành công nghiệp nhẹ, chế biến gỗ, cao su,

gốm sứ, bắt đầu ứng dụng máy móc hiện đại hơn.

Tóm lại giai đoạn 1975–1996 là thời kỳ chuyển biến mạnh mẽ của thị xã Thủ Dầu Một (sau này là thành phố Thủ Dầu Một) từ một thị xã nông nghiệp truyền thống trở thành trung tâm công nghiệp - đô thị năng động. Dưới đây là những điểm lưu ý quan trọng về chuyển biến kinh tế - xã hội của Thủ Dầu Một trong giai đoạn này: Giai đoạn 1975–1985 là giai đoạn khó khăn và chuyển đổi cơ chế. Sau 1975, Thủ Dầu Một phải đối mặt với cơ sở hạ tầng yếu kém, sản xuất nông nghiệp lạc hậu, kinh tế tập trung bao cấp khiến tăng trưởng trì trệ. Giai đoạn 1986–1996 là giai đoạn bứt phá nhờ Đổi mới. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch từ nông nghiệp sang công nghiệp - dịch vụ. Biến đổi xã hội, dân số tăng nhanh do lao động từ các tỉnh đổ về làm việc. Giáo dục - y tế được chú trọng. Văn hóa, làng nghề truyền thống được bảo tồn, làng nghề gốm sứ, sơn mài, mộc, các lễ hội Kỳ Yên được duy trì và khởi sắc. Tuy nhiên, quá trình chuyển biến kinh tế - xã hội Thủ Dầu Một bộc lộ những thách thức sau: quy hoạch thiếu đồng bộ, phát triển công nghiệp nhanh nhưng hạ tầng đô thị (điện, nước, xử lý rác) chưa theo kịp. Chênh lệch giàu nghèo ngày càng rõ nét, lao động nhập cư sống trong điều kiện khó khăn, thiếu nhà ở, đời sống vật chất và tinh thần còn hạn chế.

Giai đoạn 1975–1996, Thủ Dầu Một cùng với Thuận An, Dĩ An và Bến Cát đều trải qua quá trình chuyển biến kinh tế - xã hội quan trọng trong bối cảnh đất nước thống nhất, thực hiện công cuộc Đổi mới (từ năm 1986). Tuy nhiên, mức độ và tính chất chuyển biến giữa các địa phương có sự khác biệt rõ rệt, phản ánh vai trò, vị thế hành chính và điều kiện phát triển riêng của từng khu vực.

Thủ Dầu Một, với vị thế là trung tâm hành chính - chính trị của tỉnh Sông Bé (trước 1997) và sau đó là Bình Dương, trở thành đầu mối tập trung các hoạt động thương mại, dịch vụ, giáo dục và y tế. Kinh tế địa phương trong giai đoạn này từng bước chuyển từ nông nghiệp sang thương mại - dịch vụ và công nghiệp nhẹ, thể hiện xu hướng đô thị hóa nhưng chưa có bước bứt phá mạnh về công nghiệp do không phải nơi đặt các khu công nghiệp lớn. Cơ cấu kinh tế của Thủ Dầu Một chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, tăng dịch vụ và tiểu thủ công nghiệp, phù hợp với chức năng trung tâm hành chính - dịch vụ của toàn vùng.

Trong khi đó, Thuận An và Dĩ An nổi lên như hai địa phương có tốc độ công nghiệp hóa nhanh nhất của tỉnh giai đoạn cuối thập niên 1990. Nhờ vị trí liền kề TPHCM, có mạng lưới giao thông thuận lợi (Quốc lộ 13, tuyến đường sắt Bắc - Nam), hai khu

vực này sớm thu hút được dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và phát triển các khu công nghiệp tập trung quy mô lớn. Tiêu biểu là Khu công nghiệp Sóng Thần I (Dĩ An, 1995) và Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore – VSIP I (Thuận An, 1996), hai dự án mang tính đột phá biến cơ cấu kinh tế của Thuận An và Dĩ An từ nông – công nghiệp sang công nghiệp – dịch vụ, đồng thời tạo ra sự bùng nổ dân số cơ học do lao động nhập cư. Từ đó, Thuận An và Dĩ An chuyển nhanh từ các huyện nông nghiệp thành các đô thị công nghiệp năng động, hình thành vùng ven đô mở rộng của TPHCM và trở thành động lực phát triển mới cho toàn tỉnh Bình Dương.

Ngược lại, Bến Cát trong giai đoạn 1975–1996 vẫn chủ yếu mang tính nông nghiệp, sản xuất tiểu thủ công nghiệp nhỏ lẻ, kết cấu hạ tầng còn hạn chế. Do các khu công nghiệp lớn như Mỹ Phước chỉ được đầu tư và hình thành từ đầu những năm 2000, Bến Cát chưa có sự bứt phá rõ rệt về công nghiệp hóa trong thời kỳ này. Tuy vậy, vị trí nằm trên trục giao thông chiến lược Quốc lộ 13 giúp địa phương này tích lũy tiềm năng để phát triển mạnh mẽ trong giai đoạn sau.

Bảng 2.12: So sánh chuyển biến kinh tế - xã hội của Thủ Dầu Một (1975-1996)

Tiêu chí	Thủ Dầu Một	Thuận An	Dĩ An	Bến Cát
Vai trò	Trung tâm tỉnh lỵ	Vùng ven TPHCM	Cửa ngõ phía Nam	Vùng nông nghiệp
Kinh tế	TM-DV, CN nhẹ	Nông nghiệp, TM	CN phát triển mạnh	Nông nghiệp, khai thác
CN hóa	Bắt đầu từ 1980s	Tăng trưởng chậm	Phát triển sớm	Chậm hơn
Xã hội	Hạ tầng tốt, dân cư đông	Dân cư tăng nhanh	Dân cư đông, đô thị hóa	Dân cư thưa, hạ tầng yếu

Nguồn: Tổng hợp Báo cáo UBND tỉnh Sông Bé (1975-1996).

Như vậy, Thủ Dầu Một giữ vai trò trung tâm hành chính và dịch vụ, đóng vai trò điều phối và hỗ trợ phát triển cho toàn vùng; Thuận An và Dĩ An là hai điểm đột phá công nghiệp hóa – đô thị hóa sớm, mở ra mô hình phát triển công nghiệp – đô thị kiểu mới của Bình Dương; còn Bến Cát là khu vực dự trữ phát triển công nghiệp về sau.

Tiểu kết Chương 2

Trong Chương 2, luận án phân tích, làm rõ, đánh giá chuyển biến kinh tế - xã hội thành phố Thủ Dầu Một giai đoạn 1975-1996. Kết quả nghiên cứu cho thấy:

Giai đoạn 1986–1996 đánh dấu bước ngoặt lịch sử trong tiến trình phát triển của Thủ Dầu Một – trung tâm hành chính, kinh tế, chính trị và văn hóa của tỉnh Sông Bé. Đây là thời kỳ Đổi mới toàn diện, chuyển đổi mạnh mẽ từ cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, mở ra một giai đoạn phát triển năng động và đặt nền móng cho quá trình công nghiệp hóa – đô thị hóa sau này. Trong mười năm này, Thủ Dầu Một có những chuyển biến toàn diện và sâu sắc trên nhiều lĩnh vực, từ kinh tế đến xã hội, từ đời sống vật chất đến tinh thần, phản ánh sức sống mạnh mẽ của một đô thị đang vươn lên trong thời kỳ mới.

Trước hết, về kinh tế, Thủ Dầu Một có bước phát triển rõ rệt cả về quy mô và chất lượng tăng trưởng. Tốc độ tăng trưởng kinh tế được duy trì ổn định, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ – thương mại. Các ngành sản xuất truyền thống như gốm sứ, sơn mài, cơ khí, chế biến thực phẩm được khôi phục, mở rộng quy mô và mang lại nguồn thu ổn định cho địa phương. Thị trường hàng hóa sôi động hơn, các chợ trung tâm như chợ Thủ Dầu Một, chợ Hàng Bông, chợ Đình trở thành đầu mối thương mại lớn, thúc đẩy lưu thông hàng hóa và phát triển kinh tế đô thị. Cùng với đó, kinh tế tư nhân và hộ gia đình phát triển mạnh, tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, góp phần cải thiện đời sống nhân dân. Cơ sở hạ tầng kinh tế – kỹ thuật được đầu tư, hệ thống giao thông, điện, nước, thông tin liên lạc được nâng cấp, tạo điều kiện thuận lợi cho đô thị hóa và thu hút đầu tư. Nhờ vậy, Thủ Dầu Một trong thập niên cuối thế kỷ XX hình thành diện mạo của một đô thị năng động, có cơ cấu kinh tế đa dạng, mang rõ nét đặc trưng công – thương – dịch vụ.

Cùng với chuyển biến kinh tế, cơ cấu xã hội và giai tầng dân cư của Thủ Dầu Một cũng thay đổi mạnh mẽ. Lực lượng lao động nông nghiệp giảm, thay vào đó là sự gia tăng của đội ngũ công nhân, viên chức, người lao động trong các lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ. Nhiều tầng lớp mới xuất hiện, đặc biệt là tiểu chủ, chủ cơ sở sản xuất, doanh nhân, người kinh doanh nhỏ lẻ – những nhân tố đặc trưng của kinh tế thị trường. Sự phân hóa xã hội diễn ra rõ hơn, song vẫn nằm trong phạm vi điều tiết được, nhờ có các chính sách an sinh, hỗ trợ cộng đồng và sự gắn bó truyền thống trong

đời sống nhân dân. Nhìn tổng thể, quá trình này hình thành một cơ cấu xã hội đô thị mới – năng động, đa dạng, và phản ánh đúng xu thế chuyển dịch xã hội trong thời kỳ Đổi mới.

Trên lĩnh vực chính trị – thiết chế, hệ thống tổ chức của Đảng, chính quyền và các đoàn thể nhân dân được củng cố và hoạt động hiệu quả hơn. Chính quyền Thủ Dầu Một từng bước đổi mới phương thức quản lý, thực hiện cơ chế “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”, mở rộng dân chủ cơ sở và nâng cao tính minh bạch trong điều hành. Các tổ chức chính trị – xã hội như Mặt trận Tổ quốc, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh phát huy vai trò quan trọng trong vận động quần chúng, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân, xây dựng nếp sống mới và đảm bảo trật tự, an ninh xã hội. Sự ổn định về chính trị – xã hội trong giai đoạn này là yếu tố nền tảng giúp cho kinh tế phát triển bền vững và xã hội chuyển biến hài hòa.

Về văn hóa – giáo dục, Thủ Dầu Một có bước phục hưng mạnh mẽ. Các hoạt động văn hóa nghệ thuật, thể thao, sinh hoạt cộng đồng được khôi phục và phát triển. Các thiết chế văn hóa như nhà văn hóa, thư viện, câu lạc bộ, rạp chiếu phim được đưa vào hoạt động trở lại, đáp ứng nhu cầu đời sống tinh thần ngày càng cao của người dân đô thị. Những lễ hội truyền thống mang đậm bản sắc địa phương, tiêu biểu như Lễ hội chùa Bà Thiên Hậu, lễ hội đình Phú Cường, không chỉ là sinh hoạt tín ngưỡng mà còn trở thành sự kiện văn hóa – xã hội lớn, gắn kết cộng đồng và thu hút khách thập phương. Trong giáo dục, mạng lưới trường lớp được mở rộng, chương trình phổ cập giáo dục và xóa mù chữ được triển khai sâu rộng. Đội ngũ giáo viên được củng cố, chất lượng dạy – học được nâng cao. Sự nghiệp giáo dục trở thành nền tảng quan trọng trong việc đào tạo nguồn nhân lực có trình độ, phục vụ cho quá trình phát triển công nghiệp và đô thị hóa của Thủ Dầu Một.

Lĩnh vực y tế – an sinh xã hội cũng có nhiều tiến bộ. Hệ thống y tế địa phương được củng cố với các trạm y tế phường, bệnh viện tỉnh được đầu tư, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh ngày càng tăng của người dân. Công tác phòng chống dịch bệnh, chăm sóc sức khỏe sinh sản, tiêm chủng mở rộng được triển khai hiệu quả. Song song đó, các phong trào đền ơn đáp nghĩa, xóa đói giảm nghèo, xây nhà tình nghĩa, nhà tình thương được nhân dân hưởng ứng mạnh mẽ, thể hiện truyền thống nhân ái, nghĩa tình đặc trưng của con người Thủ Dầu Một. Chính sách an sinh xã hội bước đầu hình thành, đảm bảo phúc lợi cho các đối tượng yếu thế, góp phần ổn định xã hội và nâng cao niềm tin của

nhân dân vào chính quyền.

Trên phương diện khoa học – công nghệ, tuy mới ở giai đoạn khởi đầu, Thủ Dầu Một bước đầu tiếp cận với các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất và quản lý. Một số cơ sở sản xuất, làng nghề ứng dụng máy móc cơ khí, công cụ hiện đại thay thế lao động thủ công, nâng cao năng suất lao động. Hệ thống điện, nước, truyền thanh, truyền hình được mở rộng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận thông tin và tri thức khoa học. Nhận thức của người dân về vai trò của khoa học – công nghệ được nâng lên, đặc biệt trong thế hệ trẻ, qua đó hình thành nền tảng cho tiến trình hiện đại hóa và chuyển đổi số sau này.

Nhìn chung, trong giai đoạn 1986–1996, Thủ Dầu Một có sự chuyển biến toàn diện và sâu sắc trên nhiều lĩnh vực. Kinh tế tăng trưởng ổn định, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp – dịch vụ; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện đáng kể; cơ cấu xã hội, dân cư và nghề nghiệp thay đổi phù hợp với xu hướng đô thị hóa; hệ thống chính trị – hành chính được củng cố, dân chủ cơ sở được mở rộng; văn hóa – giáo dục phục hưng, bản sắc truyền thống được giữ gìn; y tế – an sinh xã hội được quan tâm, nâng cao chất lượng phúc lợi cộng đồng; và nhận thức khoa học – công nghệ bắt đầu hình thành, mở đường cho sự phát triển bền vững. Những chuyển biến ấy không chỉ phản ánh tác động của đường lối Đổi mới của Đảng mà còn thể hiện bản lĩnh, trí tuệ và tinh thần sáng tạo của con người Thủ Dầu Một trong thời kỳ hội nhập. Chính nền tảng toàn diện ấy tạo tiền đề vững chắc để Thủ Dầu Một bước sang giai đoạn 1997–2020, trở thành đô thị trung tâm công nghiệp, thương mại – dịch vụ, văn hóa và tri thức của tỉnh Bình Dương, góp phần khẳng định vị thế của một đô thị năng động trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Chương 3

CHUYỂN BIẾN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA THỦ DẦU MỘT (1997 – 2020)

3.1. Bối cảnh

3.1.1. Bối cảnh quốc tế

Xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế

Sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc năm 1991, thế giới chuyển từ trật tự hai cực sang xu thế đa cực, trong đó các cường quốc kinh tế như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Liên minh châu Âu (EU) và sau đó là Trung Quốc nổi lên như những trung tâm phát triển. Cùng với đó, toàn cầu hóa trở thành xu hướng chủ đạo, thể hiện qua sự mở rộng của các tổ chức thương mại quốc tế (WTO, APEC, ASEAN+3). Đối với Việt Nam, quá trình này tạo ra nhiều cơ hội tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, mở cửa thị trường hàng hóa, dịch vụ và đầu tư.

Đặc biệt, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tăng trưởng mạnh mẽ. Từ cuối thập niên 1990, các nhà đầu tư châu Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore dịch chuyển nhà máy sản xuất sang Đông Nam Á nhằm tận dụng chi phí lao động thấp. Bình Dương, trong đó có Thủ Dầu Một, hưởng lợi trực tiếp từ làn sóng này nhờ vị trí nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, gần TPHCM và cảng biển quốc tế. Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, chỉ riêng giai đoạn 2000–2010, Bình Dương thu hút hơn 1.500 dự án FDI với tổng vốn đăng ký trên 9 tỷ USD, chiếm 8,7% tổng vốn FDI cả nước (Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương, 2000-2011).

Tuy nhiên, bối cảnh quốc tế cũng đặt ra thách thức lớn. Cuộc khủng hoảng tài chính châu Á 1997–1998 khiến nhiều dự án đầu tư bị đình hoãn, thị trường xuất khẩu thu hẹp. Đến khủng hoảng kinh tế toàn cầu 2008–2009, các ngành công nghiệp phụ thuộc vào xuất khẩu như dệt may, gỗ, da giày ở Bình Dương chịu tác động nặng nề, dẫn đến hàng chục nghìn lao động mất việc. Thủ Dầu Một, với vai trò là nơi tập trung đông lao động nhập cư, cũng đối diện với các vấn đề xã hội như thất nghiệp, an sinh và tệ nạn.

Ngoài ra, sự phát triển nhanh chóng của khoa học – công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin, tự động hóa, Internet, mở ra xu thế mới trong tổ chức sản xuất. Đối với Thủ Dầu Một, điều này vừa là cơ hội tiếp cận công nghệ cao thông qua FDI, vừa là thách thức khi lao động nhập cư chủ yếu ở trình độ thấp, khó thích nghi với yêu cầu công nghệ

hiện đại.

Đối với Thủ Dầu Một, sự chuyển biến này trực tiếp mở ra cơ hội thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt từ các quốc gia Đông Á như Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, thúc đẩy sự hình thành các khu công nghiệp.

Kinh tế – khoa học công nghệ

Giai đoạn 1975–1986, bối cảnh quốc tế có nhiều bất lợi: khủng hoảng dầu mỏ (1979), suy thoái kinh tế toàn cầu, cùng với cấm vận Mỹ khiến Việt Nam khó tiếp cận thị trường và vốn quốc tế.

Từ sau công cuộc Đổi mới (1986), bối cảnh kinh tế thế giới lại tạo thuận lợi khi các quốc gia và khu vực Đông Á (Hàn Quốc, Singapore, Đài Loan) trở thành những “con hổ châu Á” với tốc độ công nghiệp hóa nhanh chóng. Xu hướng dịch chuyển sản xuất và đầu tư từ Nhật Bản và các nền kinh tế công nghiệp mới sang Đông Nam Á từ cuối thập niên 1980 trực tiếp ảnh hưởng đến Bình Dương, trong đó Thủ Dầu Một trở thành hạt nhân thu hút vốn FDI nhờ vị trí gần TPHCM.

Giai đoạn 1997–2008, dù chịu tác động từ khủng hoảng tài chính châu Á và khủng hoảng kinh tế toàn cầu, Việt Nam vẫn duy trì được đà tăng trưởng nhờ chính sách mở cửa. Sự ra đời của các khu công nghiệp liên doanh với Singapore (VSIP, từ 1996) đánh dấu bước hội nhập sâu rộng, đưa Thủ Dầu Một trở thành trung tâm sản xuất công nghiệp lớn của miền Nam.

Từ 2010–2020, cách mạng công nghiệp 4.0 cùng với sự phát triển của hạ tầng số toàn cầu tác động trực tiếp đến định hướng phát triển “đô thị thông minh Bình Dương”, trong đó Thủ Dầu Một là hạt nhân.

Xã hội – văn hóa – tư tưởng

Giai đoạn 1997–2020 đánh dấu bước chuyển căn bản của Việt Nam trong đời sống xã hội, văn hóa và tư tưởng, gắn liền với công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng. Sau khi gia nhập ASEAN (1995) và Tổ chức Thương mại Thế giới – WTO (2007), Việt Nam bước vào thời kỳ hội nhập toàn cầu và chuyển đổi tư duy phát triển, trong đó các yếu tố văn hóa – xã hội trở thành nền tảng của tăng trưởng bền vững. Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII (1998) và Nghị quyết 33-NQ/TW (2014) đều xác định văn hóa là “nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của phát triển”. Cùng với đó, quá trình mở cửa kinh tế và phát triển truyền thông đại chúng làm thay đổi sâu sắc tư tưởng, lối sống và giá trị xã hội, chuyển từ mô hình tập

thể bao cấp sang định hướng cá nhân năng động, hội nhập và thực dụng hơn.

Sự phát triển của công nghệ thông tin, mạng internet và truyền thông đại chúng từ cuối thập niên 1990 thúc đẩy sự dân chủ hóa trong tiếp cận tri thức và đa dạng hóa văn hóa – tư tưởng. Nhiều giá trị hiện đại như sáng tạo, tự chủ, bình đẳng giới, trách nhiệm công dân dần được coi trọng, góp phần định hình thể hệ công dân mới của thời kỳ đổi mới. Tuy nhiên, đi cùng với sự mở rộng đó là những thách thức xã hội mới, như phân hóa giàu nghèo, biến động đạo đức, sự du nhập văn hóa ngoại lai và nguy cơ suy giảm bản sắc dân tộc. Nhà nước đáp ứng bằng nhiều chính sách giáo dục tư tưởng, xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, phát triển con người toàn diện, nhấn mạnh vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế và quản lý xã hội.

Tỉnh Bình Dương thành lập năm 1997 là bước ngoặt mở ra giai đoạn công nghiệp hóa mạnh mẽ. Bình Dương nhanh chóng trở thành một trong những tỉnh phát triển năng động nhất Đông Nam Bộ, thu hút lượng lớn lao động nhập cư, tạo nên sự đa dạng văn hóa – xã hội hiếm có. Quá trình đô thị hóa nhanh biến đổi cấu trúc dân cư, từ xã hội nông nghiệp truyền thống sang xã hội công nghiệp – đô thị hiện đại. Tác động xã hội thể hiện rõ ở mô hình “văn hóa công nghiệp” – đề cao kỷ luật, năng suất, tinh thần hợp tác và năng động. Bên cạnh đó, các thiết chế văn hóa – xã hội như nhà văn hóa, trung tâm thể thao, khu công viên, thư viện cộng đồng được đầu tư đồng bộ, góp phần nâng cao chất lượng đời sống tinh thần của cư dân. Chính quyền tỉnh Bình Dương chú trọng phát triển “con người đô thị mới”, kết hợp giữa tác phong công nghiệp với giá trị nhân văn và văn hóa truyền thống địa phương.

Riêng thị xã Thủ Dầu Một – trung tâm chính trị, hành chính và văn hóa của tỉnh – là nơi thể hiện rõ nhất sự giao thoa giữa truyền thống và hiện đại. Từ một đô thị hành chính – thương mại nhỏ, Thủ Dầu Một trở thành thành phố loại I trực thuộc tỉnh (2012), với diện mạo văn hóa – xã hội thay đổi toàn diện. Lực lượng lao động nhập cư, sinh viên, doanh nhân và chuyên gia nước ngoài làm phong phú đời sống tinh thần, hình thành nếp sống đô thị đa dạng, năng động và hội nhập. Nhiều lễ hội truyền thống như Lễ hội chùa Bà Thiên Hậu, Lễ giỗ tổ nghề sơn mài Tương Bình Hiệp tiếp tục được bảo tồn, đồng thời kết hợp yếu tố du lịch văn hóa – tâm linh. Trong khi đó, sự phát triển của đề án Thành phố thông minh Bình Dương (2016–2020) tạo điều kiện cho Thủ Dầu Một trở thành trung tâm sáng tạo, nơi kết nối giữa văn hóa số, giáo dục và đổi mới tư duy xã hội.

Tuy nhiên, quá trình công nghiệp hóa – đô thị hóa nhanh cũng đặt ra vấn đề xã hội – tư tưởng mới, như khoảng cách giàu nghèo, áp lực hạ tầng đô thị, sự khác biệt giữa cư dân bản địa và nhập cư. Chính quyền địa phương chú trọng chính sách an sinh, nhà ở xã hội, công tác đoàn thể và tuyên truyền tư tưởng chính trị, nhằm duy trì ổn định xã hội và củng cố hệ giá trị văn hóa – tinh thần trong cộng đồng. Nhìn tổng thể, giai đoạn 1997–2020 là thời kỳ biến đổi sâu sắc và đa chiều của xã hội – văn hóa – tư tưởng Việt Nam, trong đó Bình Dương và Thủ Dầu Một là những hình mẫu tiêu biểu cho quá trình hội nhập – hiện đại hóa – gìn giữ bản sắc. Đây là nền tảng quan trọng để bước sang giai đoạn phát triển bền vững, hướng tới đô thị thông minh, xã hội văn minh và con người tri thức trong thế kỷ XXI.

Tóm lại, trong bối cảnh khu vực và thế giới có nhiều biến động, Việt Nam nói chung và thị xã (sau là thành phố) Thủ Dầu Một nói riêng giai đoạn sau 1986 chịu tác động sâu sắc cả về thuận lợi lẫn khó khăn. Về thuận lợi, xu thế hòa bình, hợp tác và toàn cầu hóa mở ra cơ hội lớn cho tiến trình hội nhập quốc tế, giúp Việt Nam từng bước mở cửa nền kinh tế, thu hút đầu tư và mở rộng quan hệ đối ngoại. Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) từ các quốc gia Đông Á và ASEAN dịch chuyển mạnh mẽ vào Việt Nam, trong đó Bình Dương là một trong những địa phương tiếp nhận nhiều nhất, đặc biệt thông qua việc hình thành các khu công nghiệp và cụm công nghiệp tập trung, tạo động lực quan trọng cho tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đồng thời, tiến bộ khoa học – công nghệ, nhất là trong lĩnh vực thông tin, tự động hóa và quản lý đô thị, sau năm 2000 góp phần thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hướng tới mô hình đô thị thông minh và phát triển bền vững.

Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi đó, Thủ Dầu Một cũng phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức lớn. Trong gần hai thập kỷ (1975–1994), Việt Nam chịu ảnh hưởng nặng nề của tình trạng bao vây, cấm vận kinh tế, khiến quá trình hội nhập khu vực bị chậm hơn so với các nước láng giềng, làm hạn chế nguồn vốn, công nghệ và thị trường. Tiếp đó, khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997 và khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2008 tác động tiêu cực đến hoạt động xuất khẩu, sản xuất công nghiệp, khiến nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn, đời sống người lao động bị ảnh hưởng. Bên cạnh đó, quá trình toàn cầu hóa và đô thị hóa nhanh chóng cũng làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo, tạo ra những thách thức trong quản lý xã hội, đặc biệt là vấn đề phân tầng giai cấp, di dân lao động và bảo tồn bản sắc văn hóa địa phương. Những tác động

đan xen này vừa là cơ hội, vừa là phép thử đối với năng lực quản lý, khả năng thích ứng và tầm nhìn phát triển của Thủ Dầu Một trong tiến trình hội nhập quốc tế và phát triển hiện đại.

3.1.2. Bối cảnh trong nước

Trong nước, từ sau Đổi mới 1986, Việt Nam từng bước hội nhập quốc tế. Sự kiện gia nhập ASEAN (1995), APEC (1998) và đặc biệt là WTO (2007) mở ra thị trường rộng lớn cho hàng hóa và dịch vụ. Các hiệp định thương mại song phương và đa phương được ký kết, giúp Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu, thu hút vốn và công nghệ.

Bối cảnh đó tạo điều kiện để Đảng và Nhà nước ban hành nhiều chính sách cải cách kinh tế. Hiến pháp 1992 (sửa đổi 2001) xác lập mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, khẳng định vai trò của kinh tế nhiều thành phần. Luật Doanh nghiệp (1999, sửa đổi 2005) giải phóng sức sản xuất, tạo điều kiện cho khu vực tư nhân phát triển mạnh. Luật Đầu tư nước ngoài (1996, sửa đổi 2000) mở rộng ưu cho FDI, góp phần làm gia tăng làn sóng đầu tư vào các khu công nghiệp.

Trong giai đoạn này, Chính phủ cũng ban hành nhiều chương trình phát triển kinh tế – xã hội trọng điểm: Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo, chương trình phổ cập giáo dục tiểu học, các chương trình y tế cộng đồng... Những chính sách này không chỉ nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân mà còn trực tiếp tác động đến Thủ Dầu Một – nơi tập trung đông dân cư đô thị, lao động nhập cư, sinh viên và cán bộ công nhân viên.

Giai đoạn 1997 - 2020 là thời kỳ Việt Nam đẩy mạnh hội nhập quốc tế và cải cách thể chế sâu rộng, tạo nên những chuyển biến toàn diện trong đời sống kinh tế - xã hội cả nước nói chung và của Thủ Dầu Một nói riêng. Trên bình diện quốc gia, quá trình hội nhập được thúc đẩy mạnh mẽ với các dấu mốc quan trọng như: Việt Nam gia nhập ASEAN (1995), ký Hiệp định Thương mại Việt – Mỹ (2000), gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) năm 2007, tham gia Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC, 2015) và ký kết Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP, 2018) cùng Hiệp định EVFTA (2020). Song song đó là công cuộc cải cách thể chế, đổi mới cơ chế quản lý, hoàn thiện pháp luật và nâng cao năng lực quản trị nhà nước. Tất cả những yếu tố này trở thành động lực mạnh mẽ thúc đẩy quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu nền kinh tế, mở rộng thị trường và thu hút đầu tư – tác động sâu sắc

đến diện mạo phát triển của Thủ Dầu Một.

Trước hết, về kinh tế, hội nhập quốc tế giúp Thủ Dầu Một – trung tâm chính trị, hành chính và kinh tế của tỉnh Bình Dương – trở thành đầu mối quan trọng trong chuỗi phát triển công nghiệp – dịch vụ vùng Đông Nam Bộ. Sự ra đời của tỉnh Bình Dương năm 1997 mở ra giai đoạn quy hoạch và đầu tư mới, trong đó Thủ Dầu Một đóng vai trò hạt nhân. Nhờ chính sách thu hút đầu tư thuận lợi, đặc biệt là các khu công nghiệp, dòng vốn FDI tăng nhanh, góp phần thúc đẩy phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, thương mại – dịch vụ, bất động sản và logistics. Giai đoạn 2000–2010, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Thủ Dầu Một luôn duy trì ở mức cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch mạnh theo hướng công nghiệp – dịch vụ sau đó là dịch vụ - công nghiệp, tỷ trọng nông nghiệp giảm nhanh. Đến giai đoạn 2015–2020, kinh tế thành phố phát triển toàn diện, quy mô và tiềm lực ngày càng lớn, GDP bình quân đầu người đạt trên 80 triệu đồng/năm; thu ngân sách, vốn đầu tư toàn xã hội và giá trị sản xuất công nghiệp liên tục tăng, tạo nền tảng vững chắc cho quá trình đô thị hóa và phát triển bền vững.

Về xã hội, tiến trình hội nhập và cải cách thể chế mang lại tác động tích cực đến cơ cấu dân cư, đời sống vật chất – tinh thần và diện mạo đô thị của Thủ Dầu Một. Dân số tăng nhanh, lao động nhập cư gia tăng cùng quá trình công nghiệp hóa hình thành cơ cấu xã hội đa tầng, đa dạng về nguồn gốc và trình độ. Chính quyền địa phương chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục, y tế, phúc lợi xã hội và văn hóa cộng đồng. Các thiết chế văn hóa – thể thao, công trình công cộng, khu dân cư mới được xây dựng đồng bộ, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và mức độ hài lòng của người dân. Song song với đó, tiến bộ khoa học – công nghệ, đặc biệt trong lĩnh vực quản lý đô thị, hạ tầng thông tin và dịch vụ công trực tuyến, tạo bước chuyển căn bản trong quản lý xã hội, giúp Thủ Dầu Một hướng đến hình ảnh “đô thị thông minh – văn minh – hiện đại”.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu nổi bật, quá trình hội nhập và cải cách thể chế cũng đặt ra không ít thách thức mới cho Thủ Dầu Một. Cạnh tranh gay gắt trong thu hút đầu tư và lao động chất lượng cao, chênh lệch thu nhập giữa các nhóm dân cư, vấn đề di dân, quản lý đô thị và ô nhiễm môi trường là những vấn đề nổi bật. Bên cạnh đó, mặt trái của kinh tế thị trường như tệ nạn xã hội, áp lực nhà ở, an sinh và bảo tồn văn hóa truyền thống cũng dần xuất hiện, đòi hỏi các chính sách xã hội mang tính điều tiết, bền vững hơn.

3.1.3. Chính sách của tỉnh Bình Dương tác động đến Thủ Dầu Một

Giai đoạn 1997–2011 là thời kỳ có ý nghĩa đặc biệt trong tiến trình phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Thủ Dầu Một, gắn liền với sự kiện tách tỉnh Sông Bé thành hai đơn vị hành chính mới là Bình Dương và Bình Phước theo Nghị định số 67/1997/NĐ-CP của Chính phủ. Từ đây, Thủ Dầu Một được xác định là trung tâm hành chính – chính trị, kinh tế – văn hóa của tỉnh Bình Dương, đóng vai trò hạt nhân trong chiến lược phát triển vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Trong bối cảnh cả nước đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo đường lối Đổi mới (1986), Thủ Dầu Một bước vào giai đoạn tăng trưởng mạnh mẽ, chuyển đổi từ một thị xã mang tính nông nghiệp – hành chính sang trung tâm công nghiệp – dịch vụ. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Dương lần thứ VI (1997–2000) và các kỳ tiếp theo đều nhấn mạnh mục tiêu phát triển Thủ Dầu Một thành đô thị trung tâm, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng “Công nghiệp – Dịch vụ – Nông nghiệp”, phù hợp định hướng phát triển vùng của Chính phủ.

Sau khi tách ra từ tỉnh Sông Bé (1997), Bình Dương xác định công nghiệp hóa và đô thị hóa là chiến lược trung tâm. Lãnh đạo tỉnh ban hành nhiều nghị quyết phát triển khu công nghiệp, khu đô thị mới, giao thông và dịch vụ. Trong đó, Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ – Đô thị Bình Dương (VSIP) trở thành biểu tượng hợp tác quốc tế và thành công trong thu hút FDI.

Thủ Dầu Một – với vai trò trung tâm hành chính và chính trị – trở thành hạt nhân phát triển dịch vụ, thương mại, giáo dục và y tế của toàn tỉnh. Đến năm 2012, thị xã được nâng cấp thành thành phố trực thuộc tỉnh, tạo bước ngoặt quan trọng trong quá trình đô thị hóa. Trong giai đoạn 1997–2018, GDP bình quân đầu người của thành phố tăng gấp hơn 10 lần, từ 6,5 triệu đồng (1997) lên hơn 70 triệu đồng (2018) (Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương, 1998-2019).

Chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp – dịch vụ – nông nghiệp tác động mạnh đến Thủ Dầu Một. Nếu năm 1997, nông nghiệp vẫn chiếm gần 20% GDP thành phố thì đến năm 2018 chỉ còn dưới 2%. Ngược lại, công nghiệp – xây dựng và dịch vụ chiếm hơn 98%, phản ánh rõ xu thế đô thị hóa nhanh chóng (Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương, 1997-2019).

Từ năm 2012, khi Thủ Dầu Một chính thức trở thành thành phố thuộc tỉnh Bình

Dương, định hướng phát triển đô thị hiện đại, dịch vụ – thương mại và “đô thị thông minh” càng được khẳng định. Đến năm 2020, cơ cấu kinh tế Thủ Dầu Một dịch chuyển rõ rệt, với tỉ trọng dịch vụ – thương mại chiếm ưu thế, nông nghiệp gần như không còn đáng kể. Tỉnh Bình Dương chủ động quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, khu đô thị mới (ví dụ VSIP2, đô thị mới Hòa Phú–Phú Tân), chính sách khuyến khích đầu tư, và đầu tư mạnh vào hạ tầng (giao thông, điện, cấp thoát nước). Những quyết sách này biến Thủ Dầu Một từ thị xã tỉnh lỵ truyền thống thành hạt nhân hành chính — dịch vụ của một tỉnh công nghiệp: thu hút nhà máy, trung tâm thương mại, trường đại học, bệnh viện lớn và khu nhà ở cho công nhân. Sự gắn kết giữa quy hoạch tỉnh và kế hoạch đô thị Thủ Dầu Một tạo hiệu ứng lan tỏa nhanh, quy mô và tính đồng bộ cao.

Bình thường hóa quan hệ Việt – Mỹ (1995), gia nhập ASEAN (1995) và WTO (2007) mở ra điều kiện thuận lợi để Bình Dương – Thủ Dầu Một thu hút FDI và hội nhập sâu vào chuỗi sản xuất toàn cầu. Với chính sách “trái tim đỏ mời gọi đầu tư” của Bình Dương, nhiều tập đoàn quốc tế như Tokyu (Nhật Bản) đầu tư vào hạ tầng đô thị, thương mại, dịch vụ tại Thủ Dầu Một.

Dân số Thủ Dầu Một tăng nhanh từ cuối thập niên 1990 nhờ dòng lao động nhập cư. Lao động từ các tỉnh miền Bắc, miền Trung đổ về các khu công nghiệp Bình Dương biến Thủ Dầu Một thành đô thị có cơ cấu dân cư đa nguyên. Tầng lớp công nhân, viên chức, thương nhân và lao động dịch vụ cùng tồn tại, tạo nên diện mạo xã hội phong phú nhưng cũng nhiều thách thức về an sinh. Sự tăng trưởng công nghiệp – dịch vụ kéo theo dòng lao động di cư lớn từ nông thôn và các tỉnh khác, làm tăng dân số cơ học và thay đổi cơ cấu dân cư (tỷ lệ thành thị tăng, đa dạng hóa nguồn lao động). Thủ Dầu Một trở nên “trung tâm hấp dẫn” cho lao động, sinh viên và chuyên gia. Hệ quả tích cực là cung lao động dồi dào cho doanh nghiệp; mặt trái là áp lực lớn lên nhà ở, hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ công.

Quá trình đô thị hóa tại tỉnh Bình Dương diễn ra nhanh chóng, đặc biệt từ sau 2000. Hệ thống hạ tầng giao thông, điện, nước, y tế, giáo dục được mở rộng. Năm 2012, Thủ Dầu Một được công nhận là thành phố trực thuộc tỉnh; năm 2017, được công nhận là đô thị loại I. Từ năm 2016, Thủ Dầu Một là hạt nhân trong Đề án Thành phố thông minh Bình Dương, gắn kết chặt chẽ với chiến lược phát triển bền vững. Đầu tư tỉnh về hạ tầng (đường, cấp thoát nước, điện, viễn thông), cùng quy hoạch nhà ở công nhân và đô thị mới, làm thay đổi nhanh diện mạo Thủ Dầu Một: chỉnh trang đô thị, tăng mật độ

xây dựng, mở thêm cơ sở giáo dục, y tế, trung tâm thương mại, trung tâm hành chính. Năng lực cung cấp dịch vụ công được nâng cao, song vẫn phải đối mặt với thách thức về tiến độ đáp ứng nhu cầu dân số tăng nhanh. Phát triển công nghiệp nhanh tạo việc làm và thu ngân sách, nhưng cũng dẫn đến ô nhiễm nước, không khí, và tăng rác thải; một số khu vực chịu tác động mạnh. Tỉnh và thành phố dần đưa ra quy định xử lý môi trường, khu công nghiệp yêu cầu xử lý nước thải, và quy hoạch không gian xanh — nhưng hiệu quả đồng bộ còn phụ thuộc năng lực thực thi và nguồn lực đầu tư.

Thủ Dầu Một là trung tâm giáo dục – đào tạo của Bình Dương, với nhiều cơ sở đại học (Đại học Thủ Dầu Một, Đại học Bình Dương), cao đẳng và trung học chuyên nghiệp. Y tế phát triển với Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện Hoàn Mỹ, Bệnh viện Phương Chi và hệ thống các phòng khám. Chính sách tỉnh ưu tiên phát triển trường đại học, cơ sở đào tạo nghề, bệnh viện tuyến tỉnh — khiến nguồn nhân lực địa phương được nâng cao và dịch vụ chăm sóc sức khỏe cải thiện. Điều này vừa hỗ trợ nhu cầu lao động có kỹ năng vừa nâng chất lượng sống cư dân. Tuy nhiên, áp lực lên hệ thống an sinh (nhà ở, bảo hiểm xã hội, dịch vụ cho lao động nhập cư) vẫn là vấn đề quản lý cần liên tục điều chỉnh. Đời sống văn hóa gắn với các di sản (chùa Hội Khánh, nhà cổ, lễ hội miếu Bà Thiên Hậu), vừa giữ bản sắc truyền thống, vừa hội nhập với văn hóa đô thị hiện đại.

Đời sống vật chất được cải thiện đáng kể từ sau 2000, thu nhập bình quân đầu người tăng nhanh. Tuy nhiên, quá trình công nghiệp hóa – đô thị hóa làm xuất hiện phân tầng xã hội sâu sắc: giữa cư dân bản địa và lao động nhập cư, giữa tầng lớp doanh nhân – quản lý và công nhân phổ thông, giữa khu vực đô thị trung tâm và ngoại vi. Kinh tế thị trường và đô thị hóa làm xuất hiện phân hóa thu nhập rõ nét hơn: trung lưu đô thị tăng nhanh, nhưng nhóm lao động thu nhập thấp và cư dân di cư dễ bị tổn thương. Đồng thời, cuộc sống đô thị mới thay đổi quan hệ cộng đồng truyền thống, đòi hỏi chính quyền và các tổ chức xã hội tăng cường mạng lưới hỗ trợ, xây dựng nếp sống văn minh đô thị và bảo tồn giá trị văn hóa địa phương.

Thành công chuyển đổi phụ thuộc lớn vào năng lực quản trị của chính quyền tỉnh và thành phố: khả năng lập quy hoạch đồng bộ, thu hút đầu tư có chọn lọc, bảo vệ môi trường, cung cấp dịch vụ công. Bình Dương và Thủ Dầu Một cho thấy năng lực điều phối tốt hơn theo thời gian, nhưng vẫn phải tiếp tục đổi mới quản lý để đối phó các thách thức quy mô lớn.

Các vấn đề nổi bật: Thứ nhất, tầng lớp công nhân đông đảo làm nảy sinh nhiều vấn đề xã hội (nhà ở, tiền lương, phúc lợi). Giai đoạn 2000–2015 từng xảy ra nhiều cuộc đình công quy mô lớn; Thứ hai, lao động nhập cư đa dạng tạo nên sự giao thoa văn hóa nhưng cũng phát sinh va chạm xã hội; Thứ ba, sự xuất hiện phong trào bảo vệ môi trường, phong trào “Xây dựng đô thị văn minh – sạch đẹp”.

3.1.4. Ảnh hưởng và tác động của đô thị Thành phố Hồ Chí Minh đối với sự phát triển kinh tế - xã hội Thủ Dầu Một

Thành phố Hồ Chí Minh, trung tâm kinh tế - văn hóa lớn nhất cả nước, từ lâu có mối qua hệ mật thiết với Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Với vị trí địa lý cận kề và nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Thủ Dầu Một chịu ảnh hưởng sâu sắc từ quá trình đô thị hóa và hội nhập quốc tế của TPHCM trên các phương diện: địa - kinh tế, kinh tế, xã hội, hạ tầng - quy hoạch, cũng như tác động lâu dài đối với tiến trình phát triển của Thủ Dầu Một.

Ảnh hưởng về vị trí địa – kinh tế

Thủ Dầu Một nằm cách trung tâm TPHCM khoảng 30 km, trên các tuyến giao thông huyết mạch như quốc lộ 13, đường sông Sài Gòn và các tuyến liên kết vùng. Vị trí này giúp Thủ Dầu Một trở thành điểm kết nối trực tiếp với đô thị lớn nhất cả nước, thừa hưởng các tác động lan tỏa từ sự phát triển của TPHCM.

Trong quan hệ vùng, TPHCM đóng vai trò trung tâm hạt nhân, còn Thủ Dầu Một trở thành đô thị vệ tinh – đối tác tương hỗ trong mạng lưới đô thị đa cực.

Tác động về kinh tế

Tác động nổi bật nhất của TPHCM đối với Thủ Dầu Một chính là sự lan tỏa kinh tế. Trong giai đoạn sau năm 1994, làn sóng đầu tư trực tiếp nước ngoài tập trung mạnh tại TPHCM. Từ đó, dòng vốn FDI lan sang Bình Dương, đặc biệt các khu công nghiệp VSIP, Sóng Thần, Mỹ Phước. Trong tiến trình này, Thủ Dầu Một đóng vai trò trung tâm dịch vụ – thương mại – tài chính để hỗ trợ hoạt động của các khu công nghiệp và doanh nghiệp quốc tế.

Ngoài ra, TPHCM cũng tạo ra nhu cầu lớn về logistics, ngân hàng, đào tạo nguồn nhân lực, qua đó thúc đẩy Thủ Dầu Một phát triển mạnh mẽ các lĩnh vực dịch vụ phụ trợ. Sự thay đổi này góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế Thủ Dầu Một từ nông nghiệp – thủ công sang thương mại – dịch vụ hiện đại.

Tác động về xã hội

Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm thu hút dân cư lớn nhất cả nước, kéo theo sự dịch chuyển dân cư về vùng lân cận, trong đó có Thủ Dầu Một. Một bộ phận lao động, sau khi đến TPHCM tìm việc, lựa chọn Thủ Dầu Một và Bình Dương làm nơi sinh sống lâu dài nhờ chi phí thấp hơn, môi trường sống thuận lợi hơn. Điều này làm cơ cấu dân cư của Thủ Dầu Một trẻ hóa, năng động, đa dạng.

Đồng thời, văn hóa tiêu dùng, lối sống đô thị, phong cách sinh hoạt hiện đại từ TPHCM lan tỏa sang Thủ Dầu Một, thúc đẩy sự phát triển của hệ thống dịch vụ, siêu thị, giáo dục quốc tế, y tế tư nhân và các loại hình giải trí. Sự giao lưu văn hóa - xã hội làm Thủ Dầu Một nhanh chóng hòa nhập vào nhịp sống đô thị toàn cầu hóa.

Ảnh hưởng về hạ tầng – quy hoạch

Thành phố Hồ Chí Minh đóng vai trò hạt nhân trong quy hoạch phát triển vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Nhờ vị trí liền kề, Thủ Dầu Một được hưởng lợi từ các dự án giao thông trọng điểm kết nối hai đô thị, như Quốc lộ 13 mở rộng, đường Mỹ Phước – Tân Vạn, metro vùng. Những kết nối này không chỉ thúc đẩy thương mại, giao thông hàng hóa, mà còn tạo điều kiện để Thủ Dầu Một trở thành đô thị vệ tinh quan trọng, chia sẻ áp lực dân cư và hạ tầng với TPHCM.

Trong quy hoạch đa cực, Thủ Dầu Một được định vị là một cực phát triển hiện đại, đóng vai trò trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa của Bình Dương, song song hỗ trợ cho TPHCM trong mạng lưới đô thị vùng.

Mối quan hệ cộng sinh giữa TPHCM và Thủ Dầu Một ngày càng rõ nét. TPHCM tạo ra động lực lan tỏa mạnh mẽ, còn Thủ Dầu Một góp phần chia sẻ áp lực dân cư, công nghiệp và dịch vụ. Nhờ đó, Thủ Dầu Một phát triển nhanh chóng, được nâng cấp từ thị xã nhỏ bé thành thành phố loại I (2017), hướng tới mô hình đô thị thông minh, đa cực, siêu kết nối. Ngoài ra, việc gắn kết với TPHCM cũng giúp Thủ Dầu Một mở rộng giao lưu quốc tế, tiếp nhận khoa học - công nghệ, văn hóa toàn cầu, từ đó nâng cao vị thế trong mạng lưới đô thị Việt Nam và khu vực.

Tóm lại, ảnh hưởng và tác động của TPHCM đối với Thủ Dầu Một là toàn diện và sâu sắc, trải dài từ kinh tế, xã hội, hạ tầng đến văn hóa. Không có sự phát triển năng động của TPHCM, Thủ Dầu Một khó có thể chuyển mình mạnh mẽ chỉ trong vài thập niên. Ngược lại, sự phát triển của Thủ Dầu Một cũng góp phần giảm tải áp lực cho TPHCM và trở thành một cực phát triển mới trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Mối quan hệ cộng sinh này là một minh chứng điển hình cho sự vận động và phát triển

hài hòa giữa các đô thị trong tiến trình hội nhập và toàn cầu hóa.

3.1.5. Định hướng phát triển của Thủ Dầu Một

Từ sau Đổi mới, Thủ Dầu Một bước vào thời kỳ phát triển, vừa là trung tâm hành chính – chính trị của tỉnh Sông Bé (trước 1997) và sau đó của tỉnh Bình Dương, vừa là hạt nhân kinh tế – xã hội của vùng công nghiệp trọng điểm phía Nam. Giai đoạn 1996–2000, thị xã đề ra mục tiêu đẩy nhanh công nghiệp hóa – hiện đại hóa, khai thác tối đa các nguồn lực, phát triển cơ cấu kinh tế theo hướng “công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp – dịch vụ và nông nghiệp”, với tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hằng năm 34,8%, đến năm 2000 thu nhập bình quân đầu người đạt 1.760 USD (Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một, 1996). Song song với tăng trưởng kinh tế, công tác chỉnh trang đô thị, phát triển hạ tầng và chăm lo đời sống vật chất – tinh thần cho nhân dân được chú trọng, thể hiện tư duy phát triển toàn diện, gắn kinh tế với phúc lợi và văn hóa – xã hội.

Trong giai đoạn 2000–2005, Thủ Dầu Một tiếp tục khẳng định vai trò trung tâm của tỉnh Bình Dương với định hướng phát triển bền vững, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng “thương mại – dịch vụ, công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp và nông nghiệp”, duy trì tốc độ tăng trưởng bình quân trên 15%/năm, tỷ trọng dịch vụ tăng lên 54,23% vào năm 2005. Cùng với sự phát triển công nghiệp và dịch vụ, lĩnh vực văn hóa – giáo dục, y tế, an sinh xã hội được quan tâm đồng bộ: tỷ lệ phổ cập trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia, phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được đẩy mạnh, y tế cộng đồng được củng cố và xã hội hóa mạnh mẽ (Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một, 2000).

Bước sang giai đoạn 2005–2010, trong bối cảnh Bình Dương đẩy mạnh quy hoạch đô thị mới, Thủ Dầu Một được xác định là trung tâm đô thị loại II, hướng đến trở thành thành phố trực thuộc tỉnh. Các chương trình xây dựng hạ tầng, chỉnh trang đô thị, mở rộng không gian dịch vụ – thương mại, phát triển khu liên hợp công nghiệp – đô thị Bình Dương được triển khai mạnh. Kinh tế tăng trưởng bình quân 19–20%/năm, cơ cấu kinh tế chuyển dịch rõ rệt với dịch vụ chiếm hơn 62%, công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp 36%, nông nghiệp dưới 1%. Hệ thống điện, nước, thông tin liên lạc và cơ sở hạ tầng đô thị được hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu của quá trình đô thị hóa (Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một, 2006).

Giai đoạn 2011–2015, theo Nghị quyết 32/NQ-TU, Thủ Dầu Một trở thành trung tâm chính trị – hành chính của tỉnh, được công nhận là thành phố trực thuộc tỉnh Bình

Dương (Nghị quyết 11/NQ-CP, 2012), đô thị loại II (QĐ 1120/2014/QĐ-TTg). Cùng với việc phát triển công nghiệp và thương mại – dịch vụ, thành phố chú trọng đầu tư vào giáo dục đại học (Đại học Thủ Dầu Một, Đại học Quốc tế Miền Đông), y tế (bệnh viện đa khoa 1.500 giường, bệnh viện chuyên khoa), và văn hóa – thể thao (trung tâm hội nghị, nhà hát, trung tâm thể thao). Cơ cấu dân số thay đổi mạnh do đô thị hóa và nhập cư, dân số trung bình tăng nhanh từ 189.532 người năm 2006 lên hơn 341.000 người năm 2020, tập trung chủ yếu ở khu vực thành thị (Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương, 2006, 2021).

Giai đoạn 2015–2020, thành phố xác định mục tiêu “phát triển nhanh, bền vững, nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế gắn với chỉnh trang đô thị hiện hữu và xây dựng đô thị mới”, hướng đến tiêu chí đô thị loại I. Cơ cấu kinh tế đạt tỷ trọng dịch vụ – công nghiệp – nông nghiệp tương ứng 60,89% – 39,07% – 0,04% vào năm 2020 (Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một, 2020). Bên cạnh đó, công tác cải cách hành chính, xây dựng nếp sống văn minh đô thị, phát triển không gian xanh, bảo tồn giá trị văn hóa địa phương được đẩy mạnh, tạo tiền đề cho một “thành phố đáng sống” mang đặc trưng văn minh – hiện đại – nhân văn.

Tổng thể, quá trình hội nhập quốc tế và cải cách thể chế từ cuối thập niên 1990 đến năm 2020 tạo nên bước chuyển toàn diện về kinh tế – xã hội của Thủ Dầu Một. Từ một thị xã tỉnh lỵ nhỏ, Thủ Dầu Một trở thành trung tâm đô thị hiện đại, đóng vai trò hạt nhân phát triển của tỉnh Bình Dương, biểu hiện rõ nét cho mô hình phát triển đô thị bền vững trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một, 1996, 2000, 2006, 2015, 2020).

Trong bối cảnh quốc tế với nhiều biến động về chính trị, kinh tế và xã hội tác động sâu sắc đến Việt Nam nói chung và Thủ Dầu Một nói riêng, từ một đô thị nhỏ mang tính hành chính – dịch vụ địa phương, Thủ Dầu Một chuyển mình mạnh mẽ, trở thành trung tâm kinh tế – xã hội năng động của tỉnh Bình Dương. Thành công này có sự gắn kết chặt chẽ với xu thế toàn cầu hóa, dòng chảy FDI và tiến bộ khoa học – công nghệ, đồng thời cũng phản ánh khả năng thích ứng linh hoạt của địa phương trước các biến động quốc tế. Sự hội nhập quốc tế và cải cách thể chế ở tầm quốc gia, kết hợp với các chính sách quy hoạch, thu hút đầu tư và phát triển hạ tầng của tỉnh Bình Dương, tạo ra đòn bẩy mạnh mẽ cho chuyển biến kinh tế – xã hội của Thủ Dầu Một giai đoạn 1997–2020: từ một thị xã tỉnh lỵ truyền thống thành một đô thị trung tâm công nghiệp

— dịch vụ, với sức tăng trưởng cao, dân số đô thị lớn, cơ sở hạ tầng và dịch vụ xã hội được nâng cấp. Đồng thời, quá trình này cũng sinh ra các thách thức về môi trường, phân tầng xã hội, áp lực hạ tầng và yêu cầu quản trị đô thị — những vấn đề đòi hỏi chính sách liên tục điều chỉnh để đảm bảo phát triển bền vững.

3.2. Chuyển biến kinh tế-xã hội Thủ Dầu Một từ năm 1997 đến 2011

3.2.1. Chuyển biến kinh tế

3.2.1.1. Quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế

Trong giai đoạn 1997–2011, quy mô kinh tế của Thủ Dầu Một tăng nhanh, thể hiện ở sự gia tăng giá trị sản xuất công nghiệp, dịch vụ và tổng thu ngân sách. Theo Niên giám Thống kê Bình Dương (2000–2011), tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân của Thủ Dầu Một đạt khoảng 14–15%/năm, cao hơn mức trung bình toàn tỉnh (12,8%) và gấp đôi mức tăng trưởng bình quân của cả nước (7,1%) trong cùng kỳ.

Từ năm 1996 đến 2000, các ngành kinh tế của Thị xã Thủ Dầu Một chuyển biến rõ rệt. Giá trị tổng sản phẩm tăng trung bình hàng năm 11,62%. Giai đoạn 2000-2005, trên lĩnh vực kinh tế, Thị xã Thủ Dầu Một đạt được nhiều thành tựu quan trọng, các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu tiếp tục tăng trưởng cao. Giá trị sản phẩm tăng trung bình 14,5%/năm. Giai đoạn từ năm 2005 đến 2011, tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình tăng 19,8%/năm (Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một, 1991, 1996, 2005, 2011)

Bảng 3.1: So sánh các chỉ số về quy mô và tốc độ tăng trưởng

Năm	GRDP (tỷ đồng, giá so sánh 2010)	Tốc độ tăng trưởng GRDP (%)	Tỷ trọng GRDP tỉnh Bình Dương (%)
1997	1.020	—	22,5
2000	1.890	15,2	23,8
2005	3.950	14,8	24,5
2010	8.420	15,1	25,7
2011	9.260	19,8	26,0

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương 1997–2011; Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương (2012).

Quy mô kinh tế tăng trưởng mạnh mẽ nhờ ba yếu tố chủ đạo:

1) Thu hút đầu tư trong và ngoài nước, đặc biệt là các doanh nghiệp sản xuất – dịch vụ phụ trợ cho các khu công nghiệp.

2) Hạ tầng giao thông và đô thị được cải thiện rõ rệt, đặc biệt là đường Quốc lộ 13, đường Huỳnh Văn Cù, đường 30/4, tạo điều kiện lưu thông hàng hóa và phát triển thương mại.

3) Chính sách ưu đãi đầu tư và phát triển đô thị của tỉnh Bình Dương giúp Thủ Dầu Một thu hút mạnh dòng vốn FDI và nội lực từ khu vực tư nhân, hình thành động lực tăng trưởng mới.

Bảng 3.2: Đầu tư nước ngoài tỉnh Bình Dương tính đến 31/12/1998

Địa phương	Số dự án	Vốn đầu tư (1000 USD)	Vốn pháp định (1000 USD)
Thủ Dầu Một	15	190.754	83.893
Bến Cát	17	106.105	51.300
Tân Uyên	17	103.256	44.525
Thuận An	146	1.208.075	586.776

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương năm 1998.

Đầu tư nước ngoài vào Thủ Dầu Một giai đoạn này tuy số dự án không nhiều (7.69%) so với các huyện thị khác nhưng tổng số vốn đầu tư (11.86%) chỉ đứng sau huyện Thuận An, trên cả Bến Cát và Tân Uyên. Từ đó có thể thấy được có sự cân nhắc, lựa chọn khi cấp phép các dự án đầu tư cho khu vực đặc thù này.

Bảng 3.3: Cơ cấu dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực (tính đến 31/12/1998)

Địa phương	Số dự án (%)	Vốn đầu tư (%)	Vốn pháp định (%)
Thủ Dầu Một	7.69	11.86	10.95
Bến Cát	8.72	6.60	6.69
Tân Uyên	8.72	6.42	5.81
Thuận An	74.87	75.12	76.55

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương năm 1998.

Từ năm 2005 trở đi, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Thủ Dầu Một duy trì ổn định nhờ sự phát triển của khu vực dịch vụ, nhất là thương mại, tài chính – ngân hàng, giáo dục và y tế chất lượng cao, cùng quá trình chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất đô thị – công nghiệp. Cơ cấu kinh tế của Thủ Dầu Một dần mang đặc trưng đô thị hóa công nghiệp, với tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ chiếm trên 95% tổng giá trị sản xuất vào

năm 2011.

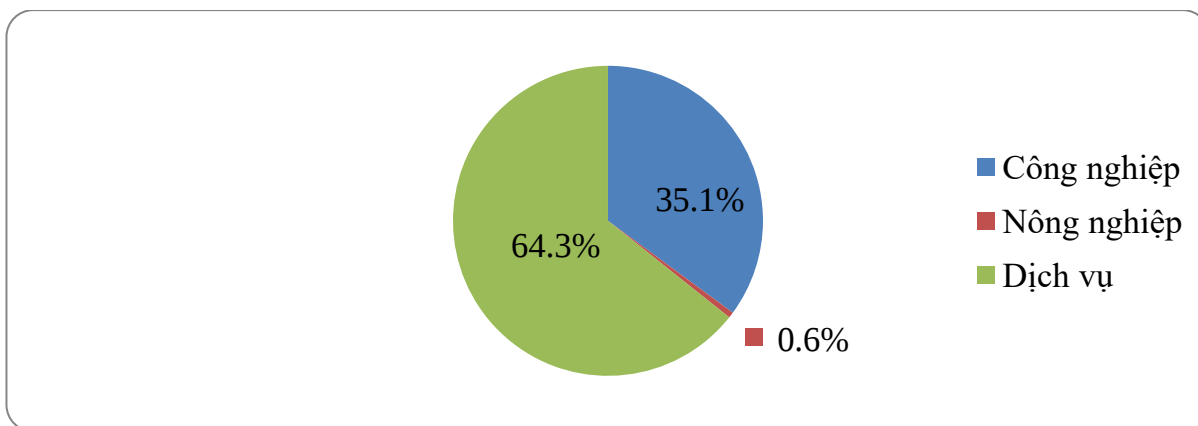
Về thu nhập bình quân đầu người, năm 1997 đạt khoảng 12,5 triệu đồng/người/năm, đến năm 2011 đạt 61,2 triệu đồng/người/năm, tăng gần 5 lần, phản ánh rõ nét tác động lan tỏa của phát triển công nghiệp – đô thị hóa đến đời sống dân cư (Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương, 2012).

Tuy nhiên, tăng trưởng nhanh cũng bộc lộ những hạn chế: tốc độ đô thị hóa vượt quá năng lực hạ tầng, sự mất cân đối giữa phát triển công nghiệp và dịch vụ hỗ trợ, cùng vấn đề ô nhiễm môi trường tại các khu sản xuất tập trung. Những vấn đề này tạo tiền đề để thành phố điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển đô thị giai đoạn 2011–2020.

3.2.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Giai đoạn 1997–2011 chứng kiến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế mạnh mẽ của Thủ Dầu Một, phản ánh quá trình chuyển từ nền kinh tế nông nghiệp – hành chính sang công nghiệp – dịch vụ đô thị. Đây là kết quả trực tiếp của chính sách công nghiệp hóa, đô thị hóa của tỉnh Bình Dương, đồng thời là biểu hiện của xu thế phát triển vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Tỉ trọng cơ cấu kinh tế những năm 2000 là công nghiệp - TTCN, thương nghiệp dịch vụ và nông nghiệp có tỉ lệ tương ứng 60% - 36,5% - 3,5%. Đặc biệt là từ năm 2007, khi được công nhận là đô thị loại III, Thủ Dầu Một thực sự chuyển mình hội tụ đầy đủ các điều kiện theo tiêu chí của đô thị loại II và có một số chỉ tiêu đạt tiêu chí đô thị loại I.



Biểu đồ 3.1: Cơ cấu kinh tế của thành phố Thủ Dầu Một năm 2010

Năm 2008, đứng trước cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, Thị xã Thủ Dầu Một chủ động và nỗ lực tháo gỡ khó khăn về tài chính, giải quyết vốn cho doanh nghiệp. Cơ cấu kinh tế đến năm 2010 chuyển dịch đúng hướng là dịch vụ, công nghiệp và nông nghiệp với tỷ lệ tương ứng 64,3%-35,1%-0,6% trong đó khu vực dịch vụ có tốc độ

chuyên dịch nhanh. Kinh tế luôn duy trì tốc độ tăng trưởng cao, bình quân đạt 25%/năm. Cơ cấu kinh tế của từ công nghiệp - thương mại, dịch vụ - nông nghiệp chuyển dịch theo cơ cấu thương mại, dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp và hiện tỷ trọng ngành thương mại, dịch vụ. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, từng bước tạo chuyển biến về chất trong cơ cấu theo hướng tăng dần tỷ trọng các ngành có giá trị tăng và hàm lượng khoa học công nghệ cao. Lĩnh vực công nghiệp giảm 4,9%, lĩnh vực nông nghiệp giảm 1,3% so với đầu nhiệm kỳ (Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một, 2010).

Về thương mại, dịch vụ

Cùng với sự phát triển của các ngành công nghiệp, TTCN, ngành dịch vụ cũng phát triển mạnh như: thương nghiệp, tài chính, xuất khẩu. Năm 2000, Thị xã Thủ Dầu Một có 3.150 cơ sở kinh doanh dịch vụ (hộ cá thể chiếm 99,65%). Giá trị ngành đạt 682 tỷ đồng, tăng trung bình hàng năm 13,25%). Doanh thu dịch vụ du lịch đạt 45 tỷ đồng, tăng 5,4% so với năm 1996 (Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một, 2001).

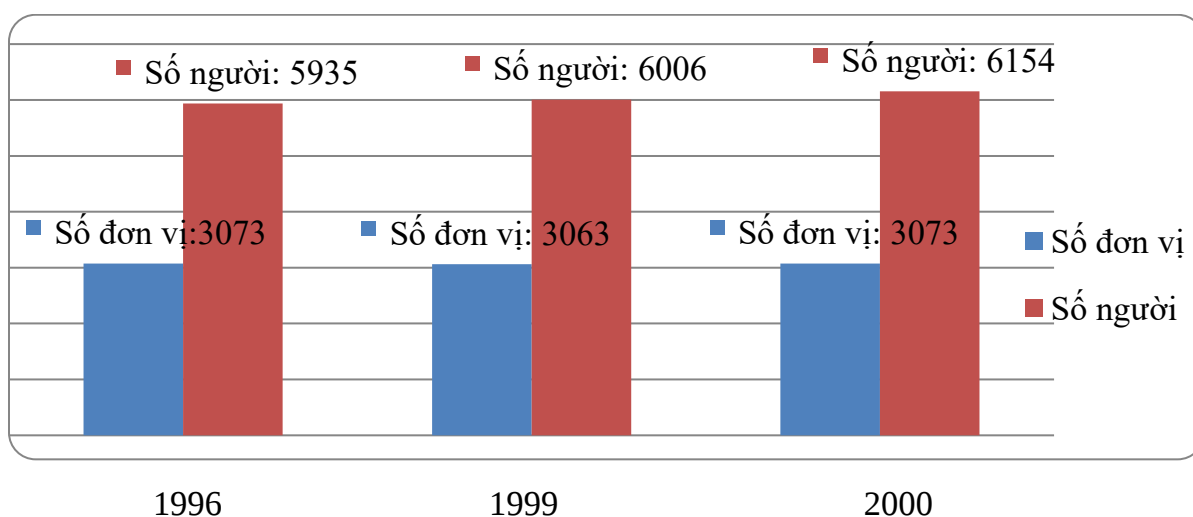
Bảng 3.4: Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ trên địa bàn Thủ Dầu Một

Năm	1996	1999	2000
Tổng mức bán lẻ (triệu đồng)	1.620.638	1.911.030	2.219.386
Doanh thu dịch vụ (triệu đồng)	42.842	39.616	52.133

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương từ năm 1996 đến năm 2000.

Năm 2000, kim ngạch xuất khẩu đạt 98,6 triệu USD, tăng 76,8% (so với đầu năm 1996) chiếm 22,98% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh; kim ngạch nhập khẩu đạt 61,8 triệu USD, tăng 26% chiếm 14,8% kim ngạch nhập khẩu của tỉnh; tỷ trọng trong thương mại dịch vụ chiếm 46,7%, tăng 2,3%. Mạng lưới thương mại dịch vụ vẫn phát triển mạnh, nhất là dịch vụ ăn uống. Toàn thị xã có gần 5.000 hộ kinh doanh, riêng năm 1996 có tới 1.032 hộ được cấp giấy phép kinh doanh. Lĩnh vực thương mại dịch vụ phát triển góp phần trong cân đối ngân sách địa phương.

Từ năm 2000 đến 2005 các loại hình dịch vụ phát triển đa dạng, hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại ngày càng hoàn thiện. Các khu trung tâm thương mại như siêu thị và các chợ được quy hoạch và đầu tư xây dựng thỏa mãn phần nào nhu cầu của người dân. Riêng HTX số lượng vẫn còn quá ít, mạng lưới kinh doanh nhỏ lẻ, mặt hàng chưa phong phú, nguồn vốn ít, trình độ quản lý còn hạn chế.



Biểu đồ 3.2: Số đơn vị, số người kinh doanh thương mại, du lịch, dịch vụ

Ngân hàng, hệ thống tín dụng cơ bản đáp ứng đủ về vốn, góp phần giúp tăng trưởng kinh tế địa phương. Các dịch vụ phát triển cùng với việc hình thành và phát triển các khu công nghiệp và quá trình ĐTH. Tính đến năm 2005, doanh thu thương mại dịch vụ tăng trung bình hàng năm là 1.436 tỷ đồng đạt tỷ lệ 16,5%. Các hoạt động tài chính ngân hàng không ngừng mở các dịch vụ mới ngày càng đa dạng, hoàn thiện nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH. Kim ngạch xuất khẩu ước đạt 142 triệu USD, tăng 39,6%; kim ngạch nhập khẩu đạt 120 triệu USD, tăng 63,2% so với năm 2000 (Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một, 2000,2006)

Từ năm 2005 đến 2011, cùng với các hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại của tỉnh Bình Dương, nhờ nguồn ngân sách hỗ trợ từ tỉnh, các doanh nghiệp trên địa bàn Thủ Dầu Một đẩy mạnh hoạt động tiếp thị, mời gọi đầu tư, xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường xuất khẩu đến 150 nước. Đây là kết quả tích cực góp phần nâng cao tỷ trọng của ngành thương mại và lĩnh vực ngoại thương của thị xã. Các hoạt động thương mại nội địa khá phát triển, các trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện lợi, các chợ được đầu tư mở rộng, đa dạng hóa phương thức mua sắm, tạo thuận lợi cho việc lưu thông và tiêu thụ hàng hóa, góp phần thúc đẩy sự phát triển của hoạt động thương mại, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của xã hội. Các ngành dịch vụ phát triển mạnh, phong phú với hơn 9.176 đơn vị hoạt động (tăng 87% so với năm 2005) (Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một, 2006, 2011).

Giai đoạn 2005-2011, các ngành dịch vụ như: bưu chính - viễn thông, tài chính, ngân hàng, công nghệ thông tin, điện, cấp nước, vận tải chuyên dùng, thương mại ... phát triển mạnh, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế của Thủ Dầu Một.

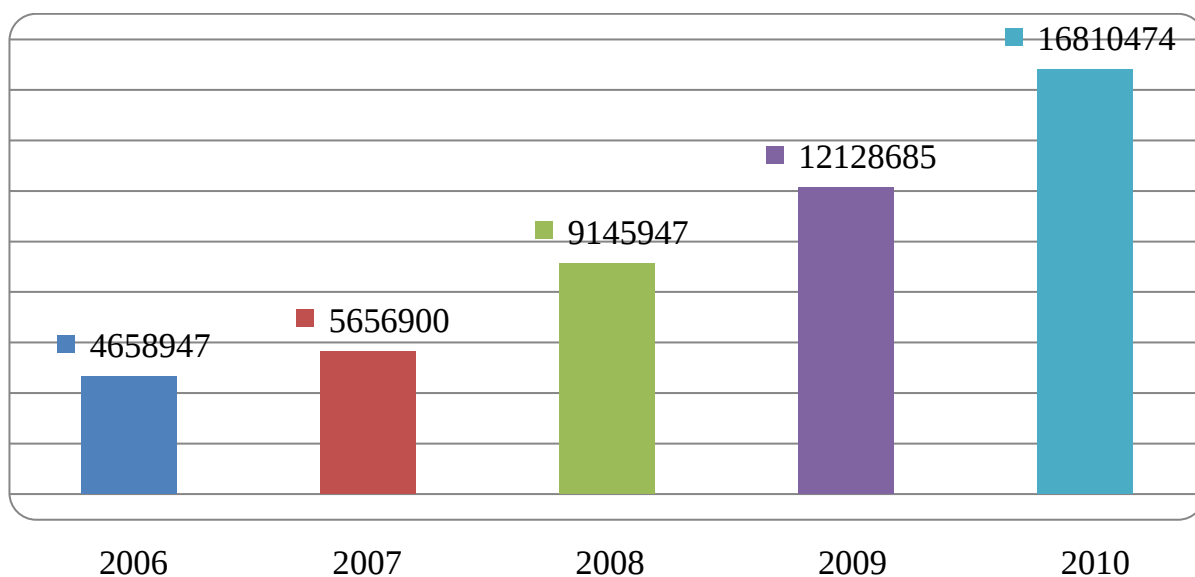
Riêng năm 2010, giá trị thương mại dịch vụ đạt 6.121,4 tỷ đồng, đạt 133,2%, tăng 3,9 lần so với năm 2005. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ đạt 13.050 tỷ đồng, đạt 115%. Kim ngạch xuất khẩu trong những năm 2005-2010 tăng trung bình 13,1%/năm; năm 2010 đạt 315 triệu USD. Kim ngạch nhập khẩu tăng trung bình 24,8%/năm; năm 2010 đạt 375 triệu USD, tăng gấp 3,03 lần so năm 2005 (Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một, 2005, 2011).

Bảng 3.5: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ của thị xã Thủ Dầu Một (đơn vị: triệu đồng)

Năm	2006	2007	2008	2009	2010
Tổng mức	4658947	5656900	9145947	12128685	16810474

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương từ năm 2006 đến năm 2010.

Lĩnh vực thương mại - dịch vụ, nhờ vị trí địa lý thuận lợi cho việc kết nối giao thông, lưu thông hàng hóa giữa các huyện thị, tỉnh thành, nên ngành thương mại dịch vụ ở Thủ Dầu Một phát triển mạnh, đồng thời đa dạng về các loại hình, đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống của nhân dân.



Biểu đồ 3.3: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

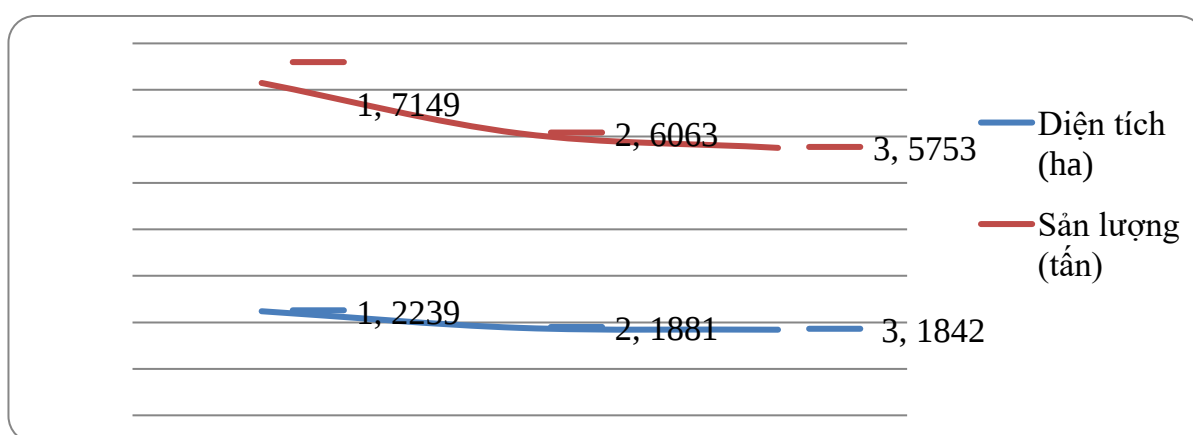
Trong giai đoạn 2010-2011, giá trị ngành dịch vụ thương mại đạt trung bình đạt 30 nghìn tỷ đồng/năm, tốc độ tăng trung bình 28%. Đến năm 2011, có trên 20 nghìn đơn vị kinh, cơ sở doanh thương mại, dịch vụ, đóng góp tích cực cho sự tăng trưởng kinh tế của thành phố Thủ Dầu Một (Đảng bộ thị xã Thủ Dầu Một, 2011).

Hoạt động tài chính, ngân hàng không ngừng phát triển. Hoạt động tín dụng trên địa bàn Thủ Dầu Một cũng góp phần giải quyết cơ bản nhu cầu vốn cho đầu tư, phát

triển sản xuất kinh doanh của các thành phần kinh tế. Các ngân hàng áp dụng rút, gửi tiền, thanh toán các dịch vụ và trả lương qua tài khoản thẻ. Đến năm 2011, Thủ Dầu Một có 28 ngân hàng (so với năm 2005 tăng 15 chi nhánh ngân hàng) 04 quỹ tín dụng nhân dân với tổng dư nợ đạt trên 8.632,6 tỷ đồng (so với năm 2005 tăng 117,5%) trung bình hàng năm tăng 23,1% (Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một, 2005,2011).

Về sản xuất nông nghiệp

Từ năm 1997 đến năm 2000, để phòng chống ngập úng do triều cường và xả lũ từ hồ Dầu Tiếng gây thiệt hại cho các hộ sản xuất nông nghiệp ven sông Sài Gòn, Thị xã Thủ Dầu Một đầu tư khoản kinh phí lớn cho ngành nông nghiệp để xây dựng các con đê bao ở các xã Tân An và Chánh Mỹ.



Biểu đồ 3.4: Diện tích và sản lượng lương thực qua các năm 1996,1999, 2000

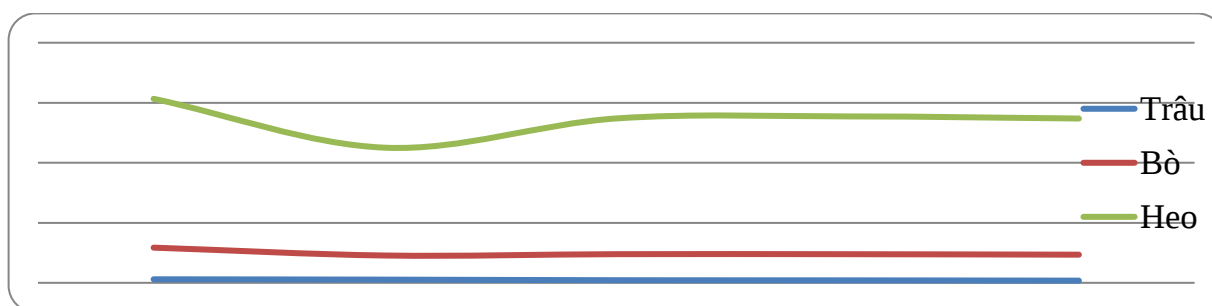
Hệ thống bờ bao này sau khi đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả tích cực, kích thích các hộ dân ven sông cải tạo vườn tạp, cây ăn trái phát triển mạnh về diện tích trồng, rau màu, phục vụ nhu cầu thị trường đang tăng cao.

Tuy vậy, do tốc độ ĐTH nhanh cùng với việc chuyển đổi cây ăn trái theo sự phát triển và thị hiếu của thị trường, diện tích cây hàng năm giảm trung bình 1,5%/năm, nên sản lượng giảm, giá trị sản xuất nông nghiệp có giảm (năm 2000 đạt 73,5 tỷ đồng, giảm 11,53% so với năm 1996).

Trong chăn nuôi, chăn nuôi bò và gia cầm có bước phát triển so với trước. Riêng năm 2000, đàn bò tăng 3,15%, trong đó đàn bò sữa phát triển được 257 con, tăng gấp 4 lần so với năm 1996 (Cục thống kê tỉnh Bình Dương, 1996, 2000). Con giống và sữa thương phẩm của nông dân được công ty sữa Cô gái Hà Lan cung cấp, tập huấn và bao tiêu nên nông dân mạnh dạn ký hợp đồng chăn nuôi, phát triển đàn bò.

Tuy nhiên, đàn heo vẫn có số lượng cao vượt trội do đây là ngành nghề truyền

thống của địa phương. Heo thương phẩm chủ yếu tiêu thụ mạnh ở các chợ đầu mối của Thủ Dầu Một và TPHCM.



Biểu đồ 3.5: Số lượng gia súc qua các năm 1996-2000

Các hộ phát triển nhỏ lẻ, tự phát và tập trung chủ yếu khu vực ven sông Sài Gòn. Do sản lượng không lớn nên sản phẩm nuôi trồng chủ yếu tiêu thụ tại chỗ, giá trị mang lại chiếm tỉ trọng không đáng kể so với các ngành khác. Từ năm 2000 đến 2005, nhằm tăng tỷ trọng giá trị chăn nuôi và sử dụng hiệu quả quỹ đất nông nghiệp của địa phương, Thủ Dầu Một tiến hành chuyển đổi cây trồng phù hợp. Do quỹ đất dành cho ngành nông nghiệp giảm trung bình hàng năm khoảng 80 ha, ngành nông nghiệp thị xã khuyến khích nông dân chuyển từ đất trồng lúa sang trồng cây ăn quả, cây thực phẩm, rau sạch, nấm; kết hợp trồng trọt với chăn nuôi, phát triển đàn bò sữa, heo gà. Ngoài ra, Thị xã Thủ Dầu Một phát triển dịch vụ trồng hoa kiểng trên địa bàn, vùng chuyên canh rau tập trung, vùng trồng lúa ven sông Sài Gòn, nhằm cung cấp rau sạch cho khu đô thị và các khu công nghiệp tập trung. Năm 2005, tổng giá trị nông nghiệp của thị xã giảm so với năm 2000. Nguyên nhân do sản xuất nông nghiệp hiệu quả kinh tế không cao, nông sản địa phương có giá thất thường, không ổn định nên kéo theo một bộ phận nông dân bỏ đất hoang; mặt khác do tiến trình ĐTH và xây dựng khu Liên hợp công nghiệp dịch vụ và đô thị của Tỉnh thu hẹp khá lớn diện tích đất canh tác của địa bàn các xã Phú Mỹ, Định Hòa.

Giai đoạn 2005-2011, Thị xã Thủ Dầu Một định hướng phát triển nông nghiệp tập trung: chuyển đổi mục đích sử dụng đất, cơ cấu vật nuôi và cây trồng để mang lại hiệu quả kinh tế. Phát triển vùng chuyên canh, thâm canh trồng cây ăn trái, vùng chuyên canh trồng rau an toàn ở các phường ven sông Sài Gòn, cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi, phổ biến giống mới, phòng chống dịch bệnh, bảo vệ cây trồng vật nuôi.

Mặc dù Thị xã Thủ Dầu Một ban hành Đề án phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững, cung cấp hàng hóa nông sản chất lượng cao, tuy nhiên, từ năm 2005 đến năm 2012 do quá trình phát triển công nghiệp và đô thị, tỷ trọng nông nghiệp (cả chăn nuôi)

ngày càng giảm trong cơ cấu kinh tế. Năm 2012, giá trị tuyệt đối của ngành nông nghiệp đạt 69,13% so với năm 2005 (Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một, 2005,2012).

Về kinh tế HTX, đến năm 2010, toàn Thị xã Thủ Dầu Một có 33 HTX đăng ký hoạt động. Tuy nhiên, kinh tế HTX đa phần quy mô nhỏ, vốn ít nên không đủ sức cạnh tranh, chỉ có 21 HTX hoạt động và 16 HTX làm ăn có lãi (Quỹ tín dụng và dịch vụ - vận tải) còn lại hoạt động cầm chừng (Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một, 2011).

Tóm lại, giai đoạn 1997-2011 tuy nông nghiệp là lĩnh vực chiếm tỷ trọng không lớn trong cơ cấu kinh tế của Thị xã Thủ Dầu Một nhưng lại chiếm vị trí quan trọng, trực tiếp tạo ra nguồn thực phẩm và lương thực tại chỗ. Tuy nhiên, do sự phát triển của công nghiệp, thương mại và dịch vụ, diện tích và quy mô sản xuất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp. Đây cũng là xu hướng phát triển khách quan trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và quá trình đô thị hóa của địa phương.

Cơ cấu theo khu vực kinh tế

Giai đoạn khởi đầu (1997–2000): dịch chuyển nhanh, cấu trúc “công nghiệp hóa ban đầu”: Ngay sau khi tỉnh thành lập (1997), cơ chế chính sách ưu đãi đầu tư và quy hoạch khu công nghiệp được đẩy mạnh. Tỷ trọng nông nghiệp giảm nhanh (do chuyển đổi mục đích sử dụng đất), trong khi công nghiệp — xây dựng tăng mạnh (giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân 14%/năm giai đoạn này). Thương mại – dịch vụ bắt đầu mở rộng để phục vụ hoạt động công nghiệp và dân cư đang tăng (Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một, 2001).

Giai đoạn mở rộng và hội nhập (2000–2005): công nghiệp mạnh, dịch vụ bắt đầu “tăng tầm”: Công nghiệp tiếp tục là đầu tàu, giá trị sản xuất ngành công nghiệp tăng cao; khu vực ngoài quốc doanh (tư nhân, hộ cá thể) vươn lên mạnh mẽ, FDI tăng (số dự án FDI và vốn đăng ký tăng đáng kể). Dịch vụ (thương mại, logistics, tài chính, nhà hàng, khách sạn, dịch vụ phục vụ công nhân) phát triển nhanh theo.

Giai đoạn chuyển sang dịch vụ hóa một phần (2006–2011): bắt đầu “dịch vụ hóa” và nâng tầm giá trị: Từ khoảng 2006, xuất hiện sự gia tăng mạnh mẽ của khu vực dịch vụ có giá trị gia tăng cao (tài chính, giáo dục, y tế, bán lẻ hiện đại, bất động sản). Một số báo cáo cho thấy tỷ trọng dịch vụ tăng rõ, đôi khi vượt công nghiệp theo một số cách tính. Công nghiệp vẫn lớn về giá trị tuyệt đối, nhưng tốc độ tăng trưởng dịch vụ cao hơn.

Những nhân tố chủ đạo thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu giai đoạn này là: 1) Thể chế và chính sách địa phương: Quy hoạch khu công nghiệp, chính sách ưu đãi FDI, cải cách

hành chính, và chiến lược phát triển đô thị trực tiếp thay đổi cấu trúc kinh tế; 2) Đầu tư hạ tầng: Giao thông trực chính, điện, cấp thoát nước và khu xử lý nước thải trung tâm tạo môi trường cho công nghiệp và dịch vụ phát triển. 3) Dòng vốn FDI và tư nhân: FDI cung cấp vốn, công nghệ và thị trường; khu vực ngoài quốc doanh (tư nhân) tăng nhanh, đóng vai trò năng động; Thay đổi lao động và dân cư: Di cư lao động lớn, lực lượng lao động công nghiệp gia tăng cả về số lượng và kỹ năng cơ bản, tạo cơ sở cho chuyển dịch ngành. Sự mở rộng thị trường vùng TPHCM tạo nhu cầu lớn cho sản xuất và dịch vụ tại Thủ Dầu Một, khiến thành phố tham gia sâu vào chuỗi cung ứng vùng.

Quá trình chuyển dịch cơ cấu theo khu vực mang lại kết quả tích cực: Tăng trưởng GRDP nhanh, thu ngân sách tăng, tạo nhiều việc làm; Cơ cấu kinh tế nâng cao giá trị gia tăng; Phát triển hạ tầng xã hội, nâng cao thu nhập bình quân, giảm nghèo. Tuy nhiên, mặt trái của nó là mất đất nông nghiệp và suy giảm an ninh nguồn cung thực phẩm tại chỗ; Ô nhiễm môi trường (nước thải, khí thải, chất thải rắn) tại các khu công nghiệp gần khu dân cư; Áp lực hạ tầng (giao thông, nhà ở cho công nhân), gia tăng chi phí đô thị; Phân hóa thu nhập và vấn đề an sinh cho lao động nhập cư (nhà ở, y tế, giáo dục).

Ngoài ra, có thể thấy sự chuyển dịch không đều không gian: Vành đai khu công nghiệp trở thành “điểm nóng” sản xuất công nghiệp — lao động tập trung; Trung tâm thị xã Thủ Dầu Một dịch chuyển mạnh về dịch vụ hành chính — thương mại — giáo dục; Vùng ven và các phường ngoại vi chuyển sang đô thị hóa, phát triển khu đô thị mới hoặc giữ lại các "mảng xanh" nông nghiệp đô thị (rau, hoa, cây ăn trái) phục vụ nhu cầu đô thị. Trong thời kỳ này, tỷ trọng công nghiệp – xây dựng và dịch vụ tăng nhanh, trong khi khu vực nông nghiệp giảm mạnh.

Bảng 3.6: Sự biến đổi cơ cấu kinh tế của Thủ Dầu Một

Năm	Công nghiệp – Xây dựng (%)	Dịch vụ (%)	Nông – Lâm – Ngư nghiệp (%)
1997	45,3	38,7	16,0
2000	53,2	39,5	7,3
2005	58,6	40,4	1,0
2010	59,8	39,7	0,5
2011	60,1	39,5	0,4

Nguồn: Niên giám Thống kê Bình Dương (2000–2012).

Sự chuyển dịch cơ cấu này phù hợp với mục tiêu chiến lược phát triển “Công nghiệp – Dịch vụ – Nông nghiệp” của tỉnh. Nếu như vào cuối những năm 1990, Thủ

Dầu Một vẫn mang dáng dấp của một thị xã hành chính – thương mại, thì đến năm 2011, thành phố trở thành trung tâm công nghiệp – đô thị lớn nhất của Bình Dương, đóng vai trò hạt nhân cho vùng kinh tế Nam Bình Dương.

Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế không chỉ thể hiện ở tỷ trọng các khu vực mà còn ở tính chất hoạt động sản xuất và dịch vụ. Công nghiệp và xây dựng chuyển từ các ngành truyền thống sang các ngành có hàm lượng kỹ thuật cao, dịch vụ chuyển từ thương mại nhỏ lẻ sang các ngành hiện đại như tài chính, ngân hàng, logistics, và giáo dục – y tế chất lượng cao.

Giá trị sản xuất công nghiệp tăng mạnh qua các năm. Cao nhất là khu vực ngoài quốc doanh (chủ yếu là cá thể, hộ gia đình), kế đến là khu vực kinh tế Nhà nước và sau đó là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Qua đó cho thấy khu vực ngoài quốc doanh chiếm tỷ trọng lớn nhất và là khu vực phát triển năng động của Thủ Dầu Một trong giai đoạn này. Phần lớn doanh nghiệp ngoài quốc doanh hoạt động trong lĩnh vực sản xuất hàng hóa tiêu dùng, thương mại, dịch vụ, quy mô chủ yếu là vừa và nhỏ. Cùng với việc tăng trưởng kinh doanh, hầu hết các doanh nghiệp khu vực này thực hiện tương đối nghiêm túc nghĩa vụ thuế với Nhà nước, góp phần tăng thu ngân sách cho địa phương.

Bảng 3.7: Số cơ sở sản xuất công nghiệp chia theo khu vực kinh tế của Thủ Dầu Một các năm (đơn vị: cơ sở)

Năm	1996	1999	2000
Tổng số	877	751	806
Nhà nước	9	8	6
Tập thể	1	1	2
Tư nhân	33	31	31
Cá thể	815	687	743
Hỗn hợp	12	13	12
Nước ngoài	7	11	12

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương các năm 1996-2000.

Chuyển dịch cơ cấu nội ngành công nghiệp – dịch vụ

Về Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, từ năm 1997, cùng với chính sách thu hút đầu tư và quy hoạch các khu công nghiệp, Thủ Dầu Một trở thành trung tâm sản xuất công nghiệp nhẹ và công nghiệp hỗ trợ của Bình Dương. Ngành công nghiệp tăng

trưởng bình quân 18–20%/năm trong giai đoạn 1997–2011, chiếm trên 60% tổng giá trị sản xuất của thành phố vào năm 2010 (Sở Công thương Bình Dương, 1998, 2011).

Nhờ tận dụng hiệu quả các lợi thế, những tiềm năng và nguồn lực, Thị xã Thủ Dầu Một thu hút vốn đầu tư xây dựng các khu, cụm kinh tế công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp tập trung theo quy hoạch tiếp tục phát triển tốt. Một số ngành phát triển mạnh là: chế biến lương thực, thực phẩm, cơ khí, vật liệu xây dựng. Trong đó, phát triển mạnh hơn là ngành chế biến lương thực, thực phẩm. Một số ngành truyền thống: điêu khắc gỗ, gốm sứ có chiều hướng suy giảm do mất thị trường.

Từ năm 1997 đến 2000, mức tăng trưởng bình quân hàng năm của công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp Thủ Dầu Một là 14,01%. Năm 2000, giá trị sản phẩm toàn ngành đạt 1.070 tỷ đồng vượt 46% so với kế hoạch, tăng 76,5% so với năm 1997. Trong đó, giá trị sản phẩm có vốn đầu tư từ các nhà đầu tư nước ngoài tăng gấp 06 lần so với đầu năm 1997 (Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một, 1997, 2001).

Bảng 3.8: Giá trị sản xuất công nghiệp của Thủ Dầu Một qua các năm
(đơn vị: triệu đồng)

Năm	1997	1999	2000
Tổng số	958.424	1.344.515	1.651.667
Nhà nước	438.592	459.197	593.480
Ngoài quốc doanh	446.191	565.769	698.197
Đầu tư nước ngoài	73.641	313.549	359.990

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương các năm 1997-2000.

Do chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, các cơ sở sản xuất công nghiệp có sụt giảm sau năm 1997 và bắt đầu phục hồi từ năm 2000. Tính đến năm 2000, trên địa bàn thị xã có 18 doanh nghiệp nhà nước, 18 hợp tác xã các loại, 11 cơ sở sản xuất có vốn đầu tư nước ngoài, 139 doanh nghiệp tư nhân - công ty và 4.239 hộ kinh doanh cá thể. Trong khu vực ngoài quốc doanh, số cơ sở cá thể chiếm tỉ lệ tuyệt đối (1996 chiếm 93%; 1999 chiếm 91,2%; năm 2000 chiếm 92,2%) (Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một, 1997, 2001). Giai đoạn này khu vực doanh nghiệp tư nhân còn hạn chế do nguồn vốn trong xã hội còn nhỏ lẻ, Luật Doanh nghiệp chưa hoàn thiện.

Các ngành tiểu thủ công nghiệp truyền thống của Thủ Dầu Một như điêu khắc, chạm trổ và sơn mài có một bước phát triển về chất lượng. Tuy nhiên, sản xuất công

nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của thị xã Thủ Dầu Một có những khó khăn, hạn chế như quy mô chưa mở rộng, và ngành nghề truyền thống phục hồi chậm. Nguyên nhân là do nguồn vốn đầu tư hạn chế, chậm cải tiến kỹ thuật, mẫu mã, chất lượng sản phẩm chưa cao, khó tiêu thụ.

Từ năm 2000-2005, công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp vẫn là cơ cấu ngành quan trọng đối với cơ cấu thành phần kinh tế của thị xã Thủ Dầu Một. sản xuất công nghiệp phát triển nhanh, đạt tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm là 10,25%, giá trị năm 2005 ước đạt 1.874 tỷ đồng, đạt 95,9%. Trong đó, giá trị sản phẩm có nguồn vốn FDI tăng 142,2% (so với năm 2000). Đến năm 2005, thị xã Thủ Dầu Một có 780 doanh nghiệp và cơ sở sản xuất (trong đó có 19 doanh nghiệp FDI, tăng 17.27% so với năm 2000 với 11 doanh nghiệp (Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một, 2000, 2006).

Giai đoạn 2005-2011, thị xã Thủ Dầu Một khuyến khích thành phần khác nhau tham gia vào thị trường nhất là kinh tế tư nhân và cá thể tham gia đầu tư phát triển công nghiệp – TTCN trên địa bàn. Ngoài ra, thị xã Thủ Dầu Một tiến hành thực hiện dự án cụm dân cư công nghiệp Phú Hòa; hỗ trợ các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, cải tiến kỹ thuật, hạ giá thành, tăng sức cạnh tranh sản phẩm với các nước trong khu vực và trên thế giới. Để vực dậy các ngành nghề thủ công truyền thống, Thủ Dầu Một tạo điều kiện thuận lợi để các chủ doanh nghiệp tìm thị trường tiêu thụ cho sản phẩm của làng nghề sơn mài xã Tương Bình Hiệp, điêu khắc gỗ phường Phú Thọ.

Song song đó, Thị xã Thủ Dầu Một kết hợp với Trường Trung cấp Mỹ thuật – Văn hóa Bình Dương hỗ trợ đào tạo đội ngũ lao động kỹ thuật nghề cho các làng nghề truyền thống. Nhờ thực hiện song song nhiều giải pháp khác nhau như: làm tốt công tác CCHC; thực hiện các chính sách ưu đãi đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp; hoàn thiện kết cấu hạ tầng; tạo môi trường kinh doanh bình đẳng trong cạnh tranh; phát triển KT-XH với các địa phương trong và ngoài tỉnh thông qua việc mở rộng các mối quan hệ, kết quả, môi trường kinh doanh và đầu tư của Thủ Dầu Một tiếp tục cải thiện, được cộng đồng doanh nghiệp ghi nhận và đánh giá cao.

Tuy phải đối mặt với khó khăn do ảnh hưởng từ khủng hoảng tài chính và suy giảm kinh tế thế giới nhưng nền KT-XH của Bình Dương nói chung và Thủ Dầu Một nói riêng vẫn duy trì được mức tăng trưởng ổn định.

Nhờ có chính sách đúng, từ năm 2005 đến 2010, giá trị sản xuất công nghiệp của Thủ Dầu Một tăng trung bình 12,7%/ năm. Nếu như năm 2006 khu vực ngoài nhà nước

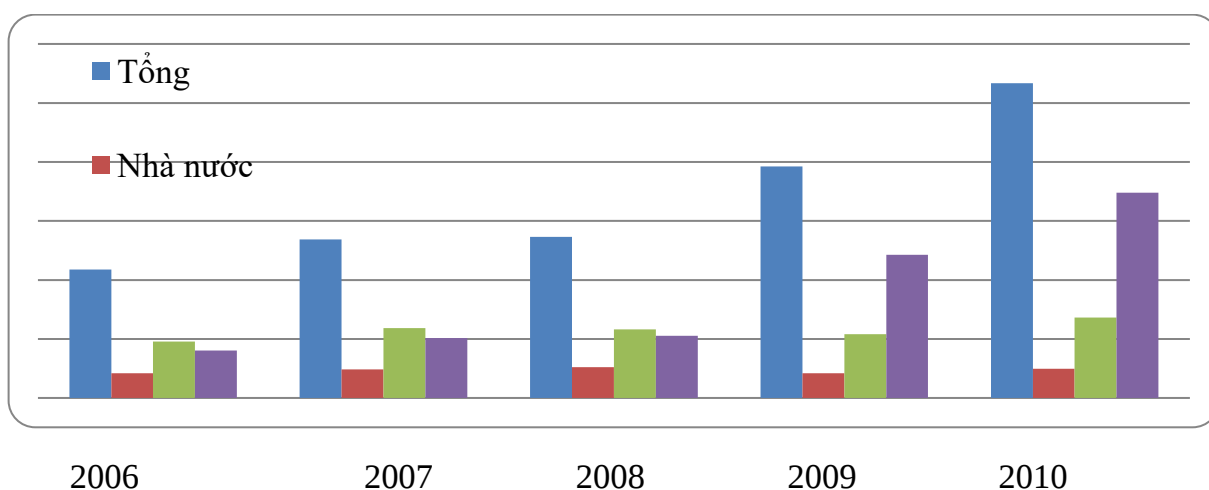
chiếm tỉ trọng cao nhất (43,9%) thì đến năm 2010 khu vực đầu tư nước ngoài vượt lên chiếm 65% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của Thủ Dầu Một (Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một, 2005-2010).

Bảng 3.9: Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh (đơn vị: triệu đồng)

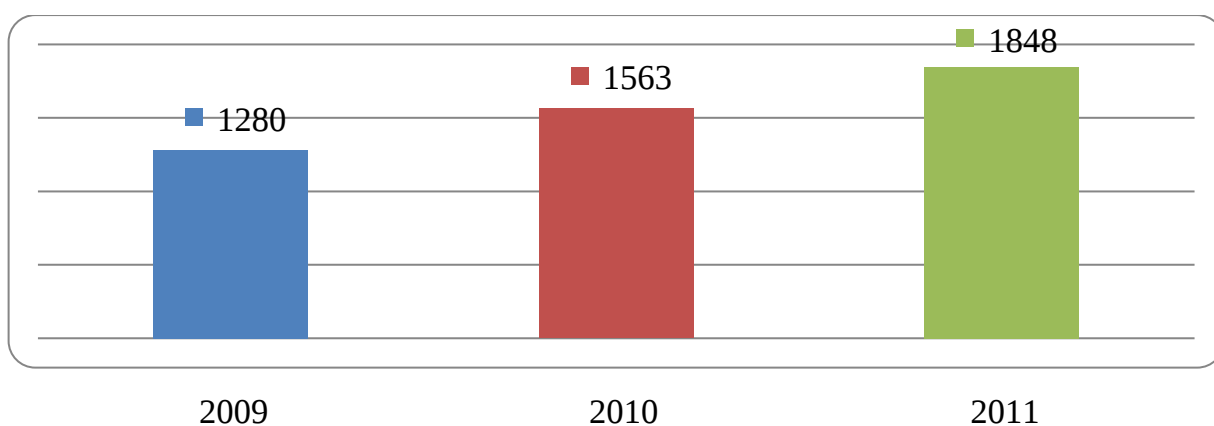
	2006	2007	2008	2009	2010
Tổng	2176388	2684957	2732340	3923461	5336899
Nhà nước	416198	484696	519399	417803	495795
Ngoài nhà nước	955563	1183025	1161725	1079582	1362952
Đầu tư nước ngoài	804627	1017236	1051216	2426076	3478152

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương từ năm 2006 đến 2010.

Kết quả này phù hợp với chủ trương "Trải chiếu hoa mời gọi nhà đầu tư". Đây chính là tiền đề quan trọng thu hút ngày càng nhiều nhà đầu tư đến Thủ Dầu Một.



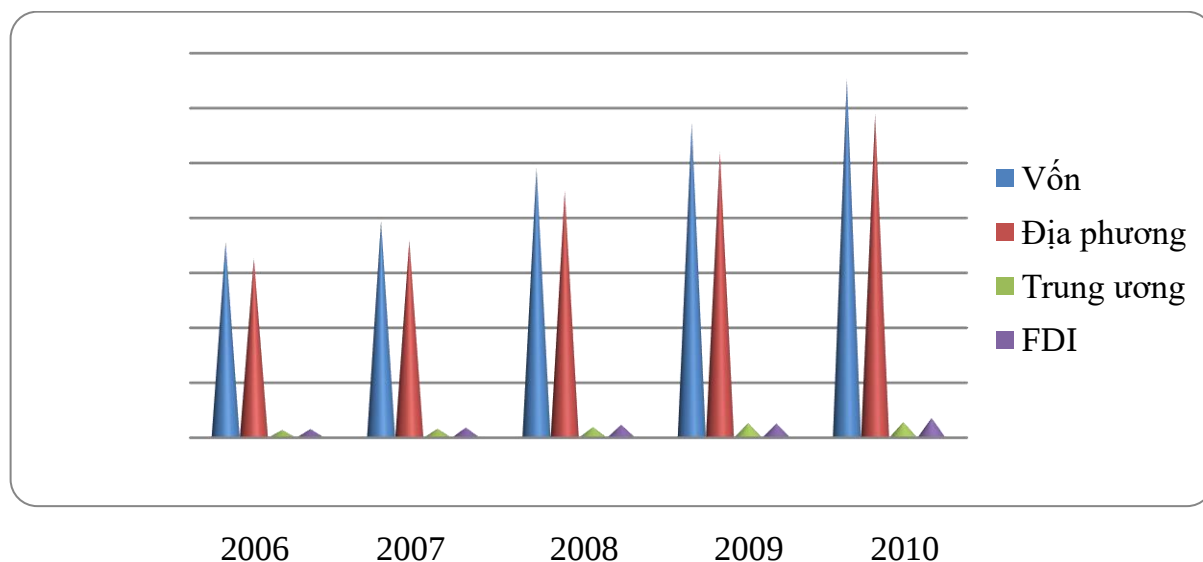
Biểu đồ 3.6: Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh



Biểu đồ 3.7: Số doanh nghiệp đang hoạt động qua các năm

Số doanh nghiệp và số dự án tăng đều qua các năm (số doanh nghiệp tăng 12%/năm). Tính đến năm 2010, tổng cộng có 102 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài

được cấp phép và hoạt động với tổng vốn đăng ký gần 600 triệu USD. Kết quả này góp phần thực hiện kế hoạch thu hút hơn 1 tỉ USD vốn FDI trong năm 2010 của tỉnh Bình Dương. Bình Dương đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng hạ tầng bên trong các khu, cụm công nghiệp đang hoạt động, nhất là hệ thống xử lý nước thải tập trung. Bên cạnh đó, Bình Dương đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài các khu, cụm công nghiệp đáp ứng các dịch vụ thiết yếu cho các nhà đầu tư.



Biểu đồ 3.8: Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội qua các năm

Giai đoạn này, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội qua tăng qua các năm. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội được công cuộc đổi mới, mở cửa hội nhập mở ra không gian phát triển, với nhiều nguồn mới, thể hiện tính thị trường của nền kinh tế, trên cơ sở khai thác nguồn lực của các thành phần kinh tế ở trong nước và nước ngoài. Nguồn vốn đầu tư từ nhà nước có vai trò quan trọng về nhiều mặt góp phần hình thành các công trình trọng điểm, góp phần quan trọng vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Vốn do địa phương quản lý tiếp tục chiếm tỷ trọng tuyệt đối (từ năm 2005 đến cuối năm 2011 chiếm trên 90% tổng vốn đầu tư); vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (năm 2005 chiếm tỷ lệ 4.4% đến cuối năm 2011 chiếm tỷ lệ 5.5%) và vốn do trung ương quản lý tăng nhẹ (năm 2005 chiếm tỷ lệ 3.5% đến cuối năm 2011 chiếm tỷ lệ 4.5%).

Các chương trình, đề án, kế hoạch phát triển công nghiệp nhanh, bền vững tạo được những chuyển biến tích cực về thu hút đầu tư, mở ra các ngành, sản phẩm mới, nâng cao trình độ công nghệ, tăng kim ngạch xuất khẩu và tăng nguồn thu ngân sách. Các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống được Thị xã Thủ Dầu Một quan tâm, hỗ trợ và phát triển ổn định trong đó có kinh tế phi nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Bảng 3.10: Kinh tế phi nông, lâm nghiệp, thủy sản của Thủ Dầu Một qua các năm

Năm	2009	2010	2011
Số cơ sở	10031	10210	10537
Số lao động (người)	18375	18738	19505

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương từ năm 2009 đến năm 2012.

Các ngành nổi bật gồm: chế biến gỗ, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí – điện tử, dệt may và sản phẩm tiêu dùng. Trong đó, chế biến gỗ và vật liệu xây dựng là hai ngành mũi nhọn, phục vụ nhu cầu nội địa và xuất khẩu. Các doanh nghiệp lớn như Công ty Gỗ An Cường, Gỗ Trường Thành, Gốm Minh Long góp phần tạo thương hiệu cho Thủ Dầu Một trên thị trường quốc tế.

Tuy nhiên, công nghiệp Thủ Dầu Một vẫn gặp hạn chế về ô nhiễm môi trường và thiếu quỹ đất mở rộng, do địa giới hành chính hẹp và mật độ dân cư cao. Chính quyền tỉnh dần định hướng chuyển dịch các cơ sở sản xuất công nghiệp ra ngoài trung tâm và phát triển dịch vụ đô thị – hành chính – công nghệ cao tại khu vực nội đô.

Sự hình thành và mở rộng các khu công nghiệp của tỉnh Bình Dương thúc đẩy mạnh mẽ sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Thủ Dầu Một. Từ năm 1997 đến 2011, Thủ Dầu Một thu hút hàng trăm doanh nghiệp FDI, với tổng vốn đăng ký hơn 1,2 tỷ USD, chủ yếu trong các lĩnh vực chế biến gỗ, điện tử, cơ khí chính xác, sản xuất hàng tiêu dùng và vật liệu xây dựng. Sự phát triển của các khu công nghiệp không chỉ góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế mà còn tạo ra mạng lưới lao động di cư quy mô lớn, làm thay đổi cấu trúc xã hội và không gian đô thị của thành phố. Công nghiệp Thủ Dầu Một giai đoạn này tăng trưởng bình quân 18–20%/năm, đóng góp khoảng 60% giá trị sản xuất toàn thành phố vào cuối thập niên 2010 (Sở Công thương Bình Dương, 1998, 2011). Cơ cấu nội ngành chuyển biến theo hướng hiện đại, từ công nghiệp chế biến nông sản, vật liệu xây dựng sang công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp công nghệ cao.

Mặc dù công nghiệp phát triển nhanh, song đến năm 2010, Thủ Dầu Một bắt đầu đối mặt với hạn chế về quỹ đất, ô nhiễm môi trường và áp lực hạ tầng đô thị. Một số khu công nghiệp nằm sát khu dân cư, gây ra xung đột trong quy hoạch và sử dụng đất. Do đó, tỉnh Bình Dương chủ trương di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp ra khỏi khu vực nội thị, tập trung vào phát triển dịch vụ – hành chính – công nghệ cao tại trung tâm thành phố. Sự chuyển hướng này là bước chuẩn bị cho việc nâng cấp Thủ Dầu Một lên thành phố trực thuộc tỉnh năm 2012, với mô hình đô thị công nghiệp – dịch vụ hiện đại.

Về Ngành dịch vụ, giai đoạn 1997–2012 đánh dấu bước chuyển mạnh mẽ của Thủ Dầu Một từ một trung tâm hành chính – thương mại của tỉnh Sông Bé cũ sang vai trò hạt nhân kinh tế – đô thị của tỉnh Bình Dương sau khi tái lập (1997). Trong bối cảnh Việt Nam đẩy mạnh hội nhập quốc tế sau khi gia nhập ASEAN (1995) và ký kết Hiệp định Thương mại Việt – Mỹ (2000), ngành dịch vụ của Thủ Dầu Một được định hướng phát triển theo hướng hiện đại hóa, gắn với quy hoạch tổng thể phát triển vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2004). Chính sách mở cửa và phát triển hạ tầng đô thị, cùng với tiến trình công nghiệp hóa nhanh chóng của tỉnh, tạo điều kiện cho khu vực dịch vụ phát triển đa dạng và năng động.

Về quy mô và tốc độ tăng trưởng, từ cuối thập niên 1990, khu vực dịch vụ của Thủ Dầu Một tăng trưởng bình quân 13–15%/năm, cao hơn mức tăng trưởng bình quân toàn tỉnh (khoảng 12%/năm). Đến năm 2010, tỷ trọng dịch vụ chiếm khoảng 43,2% trong cơ cấu GDP của thành phố, vượt công nghiệp (41,5%) và nông nghiệp (15,3%) (Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Dương, 2012). Sự gia tăng này thể hiện xu hướng chuyển dịch hợp lý trong nền kinh tế đô thị, khi dịch vụ trở thành khu vực động lực, cung cấp các hoạt động tài chính, thương mại, vận tải, lưu trú, giáo dục và y tế phục vụ cả người dân địa phương và khu vực công nghiệp phụ cận.

Tốc độ tăng trưởng này có mối quan hệ chặt chẽ với quá trình mở rộng đô thị và gia tăng dân số cơ học do di cư lao động. Theo Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ (2012), sự phát triển nhanh của khu vực công nghiệp tại các khu – cụm lân cận như Sóng Thần, Việt Hương và Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore tạo “cú hích dịch vụ”, thúc đẩy Thủ Dầu Một trở thành trung tâm tiêu thụ và giao thương quan trọng của tỉnh Bình Dương.

Trong giai đoạn này, cơ cấu nội bộ ngành dịch vụ chuyển biến mạnh theo hướng tăng tỷ trọng các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao. Thương mại – bán lẻ và dịch vụ logistics trở thành mũi nhọn. Sự phát triển hạ tầng thương mại đô thị cùng với quy hoạch không gian mới hình thành hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại (Co.opMart, Big C, Metro Bình Dương) và mạng lưới chợ truyền thống được cải tạo. Ngành vận tải – kho bãi cũng phát triển nhanh, nhờ sự kết nối hạ tầng giữa Thủ Dầu Một với các trục quốc lộ 13, Mỹ Phước – Tân Vạn.

Dịch vụ phát triển nhanh và đóng vai trò ngày càng lớn trong cơ cấu kinh tế. Nếu năm 1997, khu vực dịch vụ chỉ chiếm 38,7% giá trị sản xuất, thì đến 2011 đạt 39,5%,

song về chất lượng và giá trị gia tăng, ngành này tăng gấp hơn 5 lần (Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương, 1997, 2011). Các lĩnh vực phát triển mạnh gồm: Thương mại bán buôn, bán lẻ và xuất nhập khẩu, với hệ thống siêu thị, chợ đầu mối và trung tâm thương mại (Metro, Co.opMart, BigC). Tài chính – ngân hàng, với sự hiện diện của hầu hết các ngân hàng thương mại lớn. Giáo dục – y tế – văn hóa, hình thành nhiều trường học, bệnh viện và cơ sở đào tạo nghề chất lượng cao. Du lịch – dịch vụ công cộng, gắn liền với các khu di tích, văn hóa tâm linh (Chùa Bà Thiên Hậu, Lễ hội Rằm tháng Giêng). Dịch vụ Thủ Dầu Một trở thành trung tâm tiêu dùng và cung ứng dịch vụ hành chính, tài chính, giáo dục, y tế cho toàn tỉnh Bình Dương, đóng vai trò kết nối kinh tế giữa Bình Dương và TP HCM.

Các dịch vụ giáo dục, y tế, ngân hàng và bất động sản đô thị cũng ghi nhận tăng trưởng đáng kể. Đặc biệt, lĩnh vực tài chính – ngân hàng mở rộng mạnh với sự hiện diện của nhiều chi nhánh ngân hàng thương mại lớn như BIDV, Vietcombank, Sacombank. Dịch vụ công nghệ thông tin và viễn thông được đầu tư bài bản, đáp ứng xu thế chuyển đổi số trong quản lý đô thị.

Một đặc trưng nổi bật của giai đoạn này là chuyển biến không gian dịch vụ từ trung tâm hành chính truyền thống sang các khu vực đô thị mở rộng. Sau khi được quy hoạch lại năm 2006, Thủ Dầu Một phát triển các khu đô thị mới như Phú Mỹ, Phú Lợi, Hiệp Thành, Chánh Nghĩa, trong đó các dịch vụ thương mại, ăn uống, lưu trú, giáo dục, chăm sóc sức khỏe được tập trung hóa và hiện đại hóa. Song song với đó là sự lan tỏa của các hoạt động dịch vụ hỗ trợ sản xuất công nghiệp và đời sống dân cư đô thị, như dịch vụ logistics, tư vấn, xây dựng và công nghệ thông tin.

Sự phát triển các khu dân cư và khu đô thị mới, đặc biệt là khu trung tâm hành chính tỉnh (khởi công năm 2009), góp phần thúc đẩy sự hình thành chuỗi dịch vụ hành chính – thương mại – tài chính tập trung. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu lao động sang khu vực dịch vụ trở nên rõ rệt, với tỷ lệ lao động trong khu vực này chiếm trên 45% tổng lực lượng lao động đô thị vào năm 2011 (UBND thành phố Thủ Dầu Một, 2012).

Sự phát triển của ngành dịch vụ Thủ Dầu Một giai đoạn 1997–2012 chịu ảnh hưởng của ba nhóm yếu tố chính: (1) chính sách kinh tế mở và phân cấp quản lý của tỉnh Bình Dương, (2) sự phát triển hạ tầng kỹ thuật và giao thông vùng, và (3) quá trình đô thị hóa – di dân – tiêu dùng mới. Tỉnh Bình Dương chủ trương phát triển Thủ Dầu Một như trung tâm dịch vụ – hành chính, hỗ trợ cho vùng công nghiệp phía Nam và

trung tâm logistics của tỉnh. Chính sách ưu tiên đầu tư vào hạ tầng và thương mại dịch vụ đô thị giúp hình thành các mô hình “đô thị – dịch vụ – công nghiệp” mang tính hỗ trợ liên kết vùng với TPHCM (UBND tỉnh Bình Dương, 2010), (Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ, 2012).

Mặc dù đạt tốc độ tăng trưởng cao, nhưng cơ cấu dịch vụ của Thủ Dầu Một vẫn còn nghiêng về các hoạt động bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng, trong khi các dịch vụ công nghệ cao, nghiên cứu, tài chính – bảo hiểm chưa thật sự phát triển tương xứng với vị thế đô thị trung tâm. Một số khu vực dịch vụ chưa được quy hoạch đồng bộ, dẫn đến tình trạng phân tán và thiếu gắn kết với quy hoạch vùng. Ngoài ra, năng lực nguồn nhân lực dịch vụ còn hạn chế, đặc biệt trong lĩnh vực logistics và thương mại điện tử.

Tóm lại, giai đoạn 1997–2012 là thời kỳ đặt nền móng cho sự phát triển của ngành dịch vụ hiện đại tại Thủ Dầu Một, khi thành phố này chuyển mình từ trung tâm hành chính truyền thống sang trung tâm thương mại – dịch vụ năng động, gắn kết chặt chẽ với vùng kinh tế TPHCM. Dịch vụ trở thành trụ cột thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cải thiện đời sống dân cư đô thị và nâng cao vai trò của Thủ Dầu Một trong không gian vùng. Đây cũng là tiền đề cho sự bứt phá trong giai đoạn sau (2012–2020), khi thành phố hướng đến mục tiêu phát triển đô thị thông minh và dịch vụ chất lượng cao.

Từ sau khi tái lập tỉnh Bình Dương năm 1997, Thủ Dầu Một bước vào thời kỳ phát triển mạnh mẽ của quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa, chuyển đổi căn bản từ một trung tâm hành chính – nông nghiệp truyền thống sang đô thị dịch vụ – công nghiệp hiện đại. Trong quá trình này, khu vực nông nghiệp nhanh chóng thu hẹp cả về quy mô sản xuất, lực lượng lao động và tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế.

Quá trình suy giảm này gắn liền với việc mở rộng không gian đô thị, phát triển các khu dân cư, trung tâm thương mại, cơ quan hành chính và đặc biệt là chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp phục vụ công nghiệp, dịch vụ và hạ tầng. Từ đó, nông nghiệp ở Thủ Dầu Một dần mất đi vai trò kinh tế – xã hội chủ đạo vốn có trong giai đoạn trước 1997. Nông nghiệp dần mang tính đô thị sinh thái và phục vụ nhu cầu nội địa, với mô hình nông nghiệp đô thị, cây cảnh, hoa kiểng và chăn.

Giai đoạn 1997–2012, diện tích đất nông nghiệp của Thủ Dầu Một giảm mạnh từ hơn 4.800 ha xuống còn khoảng 1.200 ha, tương đương mức giảm trên 75% (UBND thành phố Thủ Dầu Một, 2013). Năm 1997, diện tích đất nông nghiệp chiếm 46% diện

tích tự nhiên, đến năm 2011 chỉ còn 8%, chủ yếu chuyển sang đất ở, công nghiệp và hạ tầng (Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương, 2012). Mức giảm này diễn ra đồng thời với sự phát triển ồ ạt của các dự án đô thị và cơ sở hạ tầng tỉnh Bình Dương như Trung tâm Hành chính Tập trung, Khu đô thị Phú Mỹ, Khu dân cư Hiệp Thành, Khu đô thị Chánh Nghĩa, cùng các tuyến giao thông chiến lược như Đại lộ Bình Dương và đường Mỹ Phước – Tân Vạn.

Năm 1997 nông nghiệp vẫn chiếm khoảng 18,6% GDP của Thủ Dầu Một, song đến năm 2012, tỷ trọng này chỉ còn dưới 3%, phản ánh xu thế giảm sâu và liên tục trong hơn một thập niên (Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương, 2012). Tốc độ giảm giá trị sản xuất nông nghiệp nhanh hơn tốc độ giảm lao động nông nghiệp, cho thấy quá trình chuyển dịch lao động diễn ra chậm hơn so với chuyển đổi đất đai và cơ cấu kinh tế. Điều này tạo ra tình trạng thiếu việc làm và bất ổn tạm thời trong bộ phận dân cư nông thôn bị đô thị hóa, đặc biệt ở các phường Phú Lợi, Hiệp Thành và Chánh Nghĩa – nơi trước đây tập trung các vùng trồng cây lâu năm.

Cùng với sự thu hẹp quy mô, cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp cũng thay đổi đáng kể. Từ mô hình nông nghiệp truyền thống dựa trên trồng trọt – chăn nuôi nhỏ lẻ, Thủ Dầu Một chuyển dần sang nông nghiệp đô thị quy mô nhỏ, chủ yếu là trồng hoa, cây cảnh, rau sạch và chăn nuôi gia súc, gia cầm trong khu vực ven đô. Các mô hình trồng hoa kiểng, rau sạch, chăn nuôi nhỏ lẻ, nuôi cá cảnh phát triển tại các phường ngoại vi như Phú Thọ, Hiệp An, Tương Bình Hiệp, góp phần duy trì cảnh quan xanh và cung cấp thực phẩm tươi sống cho khu vực nội thị. Chính quyền thành phố khuyến khích ứng dụng khoa học – công nghệ, giống mới và kỹ thuật sinh học, hướng tới nông nghiệp chất lượng cao.

Sự thay đổi này phản ánh xu hướng nông nghiệp đô thị đang dần thích ứng trong các đô thị công nghiệp hóa nhanh. Tuy nhiên, quy mô và năng suất vẫn rất thấp do thiếu đất, thiếu lao động, thiếu vốn đầu tư và thị trường tiêu thụ ổn định. Nông nghiệp Thủ Dầu Một trong giai đoạn này gần như chỉ còn giữ vai trò sinh kế bổ sung cho một bộ phận dân cư, chứ không còn đóng góp đáng kể vào tổng sản phẩm kinh tế địa phương.

Nguyên nhân tác động lớn nhất đến sự suy giảm nông nghiệp là đô thị hóa nhanh. Kể từ khi tỉnh Bình Dương triển khai chương trình phát triển đô thị loại I, Thủ Dầu Một được xác định là trung tâm hành chính – dịch vụ – thương mại, nên gần như toàn bộ quỹ đất được ưu tiên cho phát triển phi nông nghiệp (UBND tỉnh Bình Dương, 2010). Sự

hình thành chuỗi đô thị mới dọc đại lộ Bình Dương và khu hành chính tập trung khiến đất nông nghiệp bị thu hẹp nghiêm trọng.

Bên cạnh đó, chính sách thu hút đầu tư công nghiệp và FDI làm gia tăng nhu cầu sử dụng đất, kéo theo hiện tượng chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp quy mô lớn. Trong cùng giai đoạn, toàn tỉnh Bình Dương thu hút hơn 2.000 dự án FDI (Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương, 2012), trong đó phần lớn tập trung quanh Thủ Dầu Một, tạo sức ép rất lớn đối với quỹ đất nông nghiệp.

Về chính sách, trong khi tỉnh Bình Dương chú trọng mạnh vào phát triển công nghiệp và dịch vụ, thì chính sách hỗ trợ nông nghiệp đô thị gần như không được đầu tư tương xứng. Các chương trình khuyến nông, ứng dụng khoa học kỹ thuật chỉ mang tính hình thức, thiếu tính bền vững và chưa tạo ra sản phẩm nông nghiệp đặc trưng có khả năng cạnh tranh.

Về lao động, sự chuyển dịch cơ cấu nghề nghiệp diễn ra nhanh nhưng không đồng bộ. Một bộ phận nông dân mất đất nhưng chưa được đào tạo nghề phù hợp để chuyển sang khu vực công nghiệp hoặc dịch vụ, dẫn đến hiện tượng “lao động bán nông nghiệp” tồn tại trong đô thị. Điều này làm giảm năng suất lao động và kìm hãm quá trình hiện đại hóa nông nghiệp.

Mặc dù giá trị kinh tế không lớn, nhưng nông nghiệp đô thị vẫn giữ vai trò quan trọng trong việc ổn định sinh kế, bảo vệ môi trường và duy trì cân bằng sinh thái cho đô thị Thủ Dầu Một. Các vùng xanh ven đô không chỉ là “lá phổi” của thành phố mà còn tạo ra không gian văn hóa – sinh thái, giúp Thủ Dầu Một phát triển bền vững hơn trong quá trình đô thị hóa (Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ, 2012). Sự thu hẹp nông nghiệp khiến Thủ Dầu Một mất dần nguồn cung tự thân về lương thực, thực phẩm, phải phụ thuộc vào các huyện ven đô như Bến Cát, Phú Giáo, Dầu Tiếng. Tuy nhiên, sự giảm sút này không gây khủng hoảng vì được bù đắp bằng tăng trưởng mạnh khu vực dịch vụ – thương mại, góp phần nâng cao giá trị kinh tế đất đai và thu nhập bình quân đầu người.

Ở chiều ngược lại, quá trình đô thị hóa nhanh dẫn đến phân hóa giàu – nghèo giữa các nhóm dân cư bị thu hồi đất và nhóm dân cư hưởng lợi từ chuyển dịch đất đai. Khoảng 40% hộ dân bị thu hồi đất nông nghiệp tại các phường ven trung tâm gặp khó khăn trong việc ổn định nghề nghiệp mới. Đây là nguyên nhân tiềm ẩn của nhiều vấn đề xã hội đô thị như thất nghiệp, tái nghèo, và mất gắn kết cộng đồng truyền thống.

Việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất đô thị làm giảm diện tích cây xanh,

tăng mật độ bê tông hóa, gây áp lực lên hệ thống thoát nước và vi khí hậu đô thị. Các vùng nông nghiệp ven sông Sài Gòn trước kia có vai trò điều hòa sinh thái dần biến mất, khiến Thủ Dầu Một chịu tác động lớn hơn của ngập úng, ô nhiễm và suy giảm đa dạng sinh học.

Giai đoạn 1997–2012, sự suy giảm của khu vực nông nghiệp ở Thủ Dầu Một là hệ quả tất yếu của quá trình đô thị hóa nhanh và chuyển đổi cơ cấu kinh tế, phản ánh đặc trưng phát triển của các đô thị công nghiệp vùng Đông Nam Bộ. Tuy nhiên, khác với một số địa phương cùng thời kỳ như Biên Hòa hay Thủ Đức, quá trình suy giảm ở Thủ Dầu Một diễn ra mạnh hơn, triệt để hơn, do thành phố này đóng vai trò trung tâm hành chính – dịch vụ cấp tỉnh.

Về mặt tích cực, sự suy giảm của nông nghiệp tạo không gian phát triển cho các ngành công nghiệp và dịch vụ chất lượng cao, góp phần nâng cao năng suất tổng thể và thu nhập đô thị. Song về dài hạn, sự biến mất gần như hoàn toàn của sản xuất nông nghiệp truyền thống đặt ra thách thức trong việc duy trì cân bằng sinh thái, bảo tồn không gian nông nghiệp – văn hóa, và phát triển nông nghiệp đô thị bền vững.

Sự suy giảm của khu vực nông nghiệp ở Thủ Dầu Một trong giai đoạn 1997–2012 là một tiến trình lịch sử tất yếu, gắn liền với chiến lược công nghiệp hóa và hiện đại hóa của tỉnh Bình Dương. Dù giúp thành phố chuyển mình mạnh mẽ theo hướng đô thị – dịch vụ, nhưng quá trình này cũng bộc lộ nhiều hệ lụy kinh tế – xã hội – môi trường, đòi hỏi chính quyền địa phương phải có tầm nhìn mới trong phát triển nông nghiệp đô thị, sinh thái và an sinh xã hội.

Nhận xét chung về chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế Thủ Dầu Một giai đoạn 1997–2011 có thể khái quát bằng ba đặc điểm nổi bật:

Một là, chuyển đổi rõ rệt từ nông nghiệp sang công nghiệp – dịch vụ, thể hiện vai trò trung tâm kinh tế của đô thị tỉnh lỵ Bình Dương.

Hai là, hình thành cấu trúc kinh tế đô thị, trong đó công nghiệp và dịch vụ chiếm tỷ trọng tuyệt đối, tạo nền tảng cho việc nâng cấp Thủ Dầu Một lên thành phố trực thuộc tỉnh năm 2012.

Ba là, cơ cấu ngành dịch vụ phát triển theo hướng hiện đại, đáp ứng yêu cầu đô thị hóa, song vẫn tồn tại hạn chế về chất lượng nguồn nhân lực, năng lực quản lý đô thị và hạ tầng xã hội.

Giai đoạn 1997–2011 là thời kỳ Thủ Dầu Một trải qua sự chuyển biến sâu sắc về cơ cấu ngành kinh tế, trong đó công nghiệp – xây dựng và thương mại – dịch vụ phát triển mạnh, từng bước thay thế nông nghiệp truyền thống, phản ánh rõ nét quá trình đô thị hóa và hội nhập kinh tế vùng. Sự phát triển của các ngành kinh tế chủ lực trong giai đoạn này không chỉ tạo nền tảng tăng trưởng cho thành phố mà còn định hình vai trò trung tâm của Thủ Dầu Một trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Giai đoạn 1997–2011, cơ cấu ngành kinh tế Thủ Dầu Một chuyển đổi căn bản, trong đó công nghiệp giữ vai trò động lực, dịch vụ là hướng phát triển tương lai, và nông nghiệp chuyển sang quy mô sinh thái đô thị. Sự phát triển này đưa Thủ Dầu Một trở thành trung tâm kinh tế – hành chính – dịch vụ của tỉnh Bình Dương; Tạo nền tảng cho nâng cấp đô thị và hình thành thành phố loại II năm 2012; Góp phần quan trọng vào tăng trưởng GRDP của tỉnh, với tốc độ trung bình 14–15%/năm (Cục Thống kê Bình Dương, 2012). Tuy nhiên, sự phát triển nhanh cũng đặt ra nhiều thách thức về quản lý quy hoạch, bảo vệ môi trường, an sinh xã hội và phân hóa không gian kinh tế – xã hội. Đây là những vấn đề trung tâm được các nhà quản lý và nghiên cứu quan tâm trong giai đoạn sau 2011.

3.2.1.3. Đánh giá và nhận xét tổng hợp về chuyển biến kinh tế Thủ Dầu Một giai đoạn 1997–2011

1) Tổng quan xu hướng phát triển kinh tế

Giai đoạn 1997–2011 là thời kỳ Thủ Dầu Một chuyển mình mạnh mẽ từ một thị xã trung tâm hành chính của tỉnh Sông Bé cũ thành đô thị động lực của tỉnh Bình Dương sau khi thành lập năm 1997. Trong bối cảnh công nghiệp hóa – hiện đại hóa quốc gia được đẩy mạnh, nền kinh tế Thủ Dầu Một đạt được bước phát triển nhanh, ổn định và mang tính chuyển dịch rõ nét từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt mức cao và liên tục trong nhiều năm, góp phần quan trọng vào sự bứt phá chung của toàn tỉnh Bình Dương – một trong những cực tăng trưởng hàng đầu vùng Đông Nam Bộ.

Cùng với việc hình thành và mở rộng các khu công nghiệp như Đại Đăng, Đồng An 2, Kim Huy, Phú Tân cùng hệ thống khu dân cư – thương mại hiện đại, Thủ Dầu Một từng bước khẳng định vai trò trung tâm công nghiệp – dịch vụ của tỉnh. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm nhanh tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, trong đó khu vực công nghiệp chế biến, chế tạo và thương mại – dịch

vụ gắn với đô thị hóa trở thành trụ cột chủ đạo.

2) Quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế

Từ cuối thập niên 1990, Thủ Dầu Một bước vào giai đoạn phát triển kinh tế năng động nhờ thu hút đầu tư mạnh mẽ cả trong và ngoài nước. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân trên 20%/năm; thu nhập bình quân đầu người tăng nhanh, đời sống dân cư cải thiện rõ rệt. Theo Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương (2010), tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) của Thủ Dầu Một tăng gấp nhiều lần so với thời điểm trước năm 1997, phản ánh sự chuyển đổi thành công từ một thị xã hành chính sang trung tâm kinh tế đô thị hóa.

Sự mở rộng không gian kinh tế đi kèm với phát triển cơ sở hạ tầng đồng bộ: mạng lưới giao thông được kết nối với Quốc lộ 13, đường Mỹ Phước – Tân Vạn, tạo điều kiện cho Thủ Dầu Một hội nhập nhanh vào vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Quy mô kinh tế không chỉ mở rộng về lượng mà còn nâng cao về chất, thể hiện ở sự đa dạng hóa các loại hình doanh nghiệp, sự gia tăng của khu vực tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI).

3) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế Thủ Dầu Một giai đoạn này chuyển dịch rõ theo hướng công nghiệp – dịch vụ – nông nghiệp. Tỷ trọng nông nghiệp từ mức trên 20% đầu giai đoạn giảm xuống dưới 5% vào năm 2010, trong khi công nghiệp và dịch vụ chiếm gần như toàn bộ giá trị sản xuất địa phương. Công nghiệp giữ vai trò đầu tàu, nhưng dịch vụ – đặc biệt là thương mại, tài chính, vận tải và du lịch – phát triển nhanh, gắn với quá trình đô thị hóa và mở rộng không gian hành chính đô thị.

Cùng với đó, các thành phần kinh tế đa dạng hóa mạnh mẽ. Khu vực kinh tế tư nhân trở thành động lực chính, trong khi kinh tế nhà nước giữ vai trò điều tiết và định hướng. Khu vực FDI phát triển nhanh nhờ chính sách ưu đãi, môi trường đầu tư thuận lợi và hạ tầng công nghiệp tốt. Cơ cấu kinh tế mới tạo nền tảng cho Thủ Dầu Một chuyển đổi chức năng từ đô thị hành chính sang đô thị công nghiệp – thương mại hiện đại.

4) Chuyển biến các ngành kinh tế

Công nghiệp Thủ Dầu Một phát triển mạnh mẽ với sự hình thành các khu, cụm công nghiệp tập trung. Các ngành công nghiệp chủ lực gồm cơ khí chế tạo, điện – điện tử, dệt may, gỗ và chế biến thực phẩm. Thủ Dầu Một không chỉ là địa bàn sản xuất mà còn là trung tâm hỗ trợ kỹ thuật và dịch vụ công nghiệp cho toàn vùng. Tốc độ tăng

trường giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn này trung bình đạt 18–22%/năm (Sở Công thương Bình Dương, 2011).

Ngành thương mại – dịch vụ phát triển nhanh theo hướng hiện đại, đa dạng hóa các loại hình bán lẻ, logistics, tài chính, ngân hàng, bất động sản. Sự hình thành các khu đô thị mới như Chánh Nghĩa, Hiệp Thành, Phú Hòa và trung tâm hành chính Thủ Dầu Một tạo điều kiện hình thành các không gian dịch vụ – thương mại cao cấp. Việc quản lý phát triển không gian đô thị Bình Dương theo mô hình tập trung – vệ tinh giúp Thủ Dầu Một trở thành “hạt nhân thương mại – hành chính” kết nối với các đô thị phụ cận.

Nông nghiệp trong thời kỳ này giảm mạnh cả về diện tích và lao động do tốc độ đô thị hóa cao. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, cùng áp dụng kỹ thuật canh tác tiên tiến, nâng cao hiệu quả sản xuất. Nhiều khu vực nông nghiệp ven đô chuyển sang mô hình nông nghiệp sinh thái, vườn cây ăn trái và dịch vụ du lịch nông nghiệp. Đây là biểu hiện của quá trình “nông nghiệp thích ứng đô thị”, góp phần giữ cân bằng sinh thái trong phát triển kinh tế đô thị.

5) Các yếu tố tác động đến chuyển biến kinh tế

Sự phát triển kinh tế Thủ Dầu Một giai đoạn 1997–2011 chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố trong và ngoài tỉnh. Thứ nhất, đường lối đổi mới của Đảng (1986) và chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hóa – hiện đại hóa tạo khung chính sách thuận lợi cho các địa phương phát huy tiềm năng nội lực. Thứ hai, việc Bình Dương tái lập tỉnh và xác định Thủ Dầu Một là trung tâm hành chính – kinh tế mang lại nguồn đầu tư lớn từ ngân sách nhà nước, doanh nghiệp nhà nước và khu vực tư nhân.

Bên cạnh đó, xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là dòng vốn FDI từ các quốc gia và khu vực Đông Á (Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan) sau khủng hoảng tài chính châu Á 1997, mở rộng khả năng thu hút đầu tư vào khu vực này. Môi trường chính trị ổn định, an ninh trật tự được đảm bảo, cùng với chính sách “trái tim đỏ” của tỉnh Bình Dương cho nhà đầu tư, biến Thủ Dầu Một thành điểm đến hấp dẫn của doanh nghiệp trong và ngoài nước.

6) Vai trò trong không gian vùng kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

Thủ Dầu Một trong giai đoạn này trở thành đô thị trung tâm phía Bắc của vùng kinh tế TPHCM, đóng vai trò cầu nối giữa TPHCM – Bình Dương – Bình Phước. Vị trí địa lý thuận lợi, nằm trên trục Quốc lộ 13 và gần các tuyến giao thông huyết mạch, giúp Thủ Dầu Một tham gia sâu vào chuỗi cung ứng, sản xuất và tiêu dùng của vùng. Sự phát

triển hạ tầng và dịch vụ của Thủ Dầu Một góp phần giảm áp lực dân cư và công nghiệp cho TP HCM, đồng thời hình thành mô hình “đô thị vệ tinh” hiệu quả.

Trong không gian kinh tế vùng, Thủ Dầu Một không chỉ là trung tâm hành chính – công nghiệp của tỉnh mà còn là đầu mối thương mại, giáo dục và dịch vụ y tế của khu vực Bắc Sài Gòn. Sự phát triển đồng bộ này thể hiện rõ định hướng “liên kết vùng, phát triển bền vững” mà Chính phủ và các địa phương đề ra từ đầu thế kỷ XXI.

Nhìn tổng thể, giai đoạn 1997–2011 đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong tiến trình chuyển biến kinh tế của Thủ Dầu Một. Nền kinh tế phát triển nhanh, cơ cấu chuyển dịch hợp lý, hạ tầng và dịch vụ đô thị được nâng cấp, đời sống người dân được cải thiện đáng kể. Tuy nhiên, bên cạnh thành tựu, Thủ Dầu Một cũng đối mặt với các thách thức như: ô nhiễm môi trường do công nghiệp hóa nhanh, áp lực giao thông và dân số, và sự chênh lệch phát triển giữa khu vực trung tâm và ngoại vi.

Những thành quả đạt được trong giai đoạn này tạo tiền đề vững chắc để Thủ Dầu Một trở thành thành phố trực thuộc tỉnh vào năm 2012, mở ra giai đoạn phát triển mới theo hướng đô thị thông minh, dịch vụ – công nghiệp – văn hóa bền vững.

3.2.2. Chuyển biến xã hội

3.2.2.1. Một số nhân tố tác động

Giai đoạn 1997–2012 đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong tiến trình phát triển kinh tế – xã hội của thành phố Thủ Dầu Một, khi địa phương này chuyển mình từ thị xã tỉnh lỵ của Bình Dương sang trung tâm hành chính – chính trị – kinh tế – văn hóa của cả tỉnh. Bối cảnh này diễn ra trong xu thế chung của đất nước là đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH–HĐH) gắn với hội nhập kinh tế quốc tế theo tinh thần Nghị quyết Đại hội VIII (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1996). Trong không gian vùng, Bình Dương nói chung và Thủ Dầu Một nói riêng được định vị là một cực phát triển của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, tiếp giáp trực tiếp với TP HCM – trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước.

Từ sau khi tái lập tỉnh Bình Dương năm 1997, hàng loạt chính sách chiến lược được triển khai, bao gồm chính sách phát triển hạ tầng xã hội, xã hội hóa giáo dục – y tế – văn hóa, và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Việc hình thành các khu công nghiệp tập trung không chỉ thu hút lao động nhập cư mà còn kéo theo nhu cầu mở rộng hệ thống dịch vụ xã hội. Đó chính là điều kiện trực tiếp thúc đẩy chuyển biến mạnh mẽ về cơ cấu dân cư, lao động, phúc lợi và đời sống cộng đồng đô thị Thủ Dầu Một (Sở Kế

hoạch và Đầu tư Bình Dương, 2012).

Cùng với đó, các chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo, y tế cộng đồng, phổ cập giáo dục, bảo hiểm y tế và xây dựng đời sống văn hóa cơ sở được triển khai đồng bộ. Tỉnh Bình Dương còn ban hành nhiều cơ chế đặc thù về xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục, y tế, thể dục thể thao và văn hóa theo tinh thần Nghị quyết 90/NQ-CP (1997) và Nghị quyết 05/2005/NQ-CP, nhằm huy động nguồn lực ngoài ngân sách vào phát triển con người và an sinh xã hội (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2008).

Với vị thế là trung tâm tỉnh lỵ, Thủ Dầu Một trở thành điểm hội tụ dân cư, lao động, tri thức và văn hóa. Quá trình đô thị hóa nhanh, cùng sự phát triển của các khu dân cư mới như Phú Hòa, Hiệp Thành, Phú Cường... hình thành các không gian xã hội mới, nơi nhu cầu giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao và đời sống cộng đồng được nâng lên rõ rệt. Từ chỗ mang đặc trưng thị xã hành chính nhỏ, Thủ Dầu Một dần định hình bản sắc đô thị trung tâm của một tỉnh công nghiệp năng động, nơi các chuyển biến xã hội diễn ra sâu sắc và đa chiều.

Các chính sách phát triển của Trung ương và của tỉnh Bình Dương đóng vai trò nền tảng trong việc nâng cao chất lượng dân trí, sức khỏe, văn hóa tinh thần và an sinh xã hội, tạo tiền đề cho việc chuyển đổi Thủ Dầu Một từ một thị xã hành chính sang thành phố loại II (năm 2012).

Thực hiện chiến lược và định hướng về giáo dục, khoa học công nghệ trong thời kỳ CNH-HĐH và nhiệm vụ cho tới năm 2000; Nghị quyết số 90/NQ-CP ngày 21/8/1997 của Chính phủ về “Phương hướng và chủ trương XHH các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa - văn nghệ”, Thị xã Thủ Dầu Một xây dựng chương trình hành động và triển khai thực hiện kịp thời, phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương.

Đại hội đại biểu Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một lần thứ IX nhiệm kỳ 2005-2010 đề ra nhiệm vụ phát triển sâu rộng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”, theo mô hình gia đình văn hóa, ấp văn hóa, khu phố văn hóa; đẩy mạnh XHH, chú trọng tăng mạnh dịch vụ văn hóa, đa dạng hóa hoạt động văn hóa văn nghệ, mức hưởng thụ văn hóa của nhân dân tăng (Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một, 2006).

Bảng 3.11 sau đây liệt kê các các chính sách và tác động chủ yếu đến chuyển biến xã hội Thủ Dầu Một giai đoạn 1997–2012:

Bảng 3.11: Các chính sách và tác động chủ yếu đến chuyển biến xã hội Thủ Dầu Một giai đoạn 1997–2012

Chính sách / Nghị quyết	Nội dung chủ yếu	Tác động xã hội tại Thủ Dầu Một
Nghị quyết 90/NQ-CP (1997)	Xã hội hóa giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao	Tăng đầu tư ngoài công lập; mở rộng dịch vụ giáo dục – y tế – văn hóa chất lượng cao
Chiến lược CNH–HĐH Việt Nam (1996–2020)	Phát triển công nghiệp và dịch vụ; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	Chuyển dịch cơ cấu lao động; hình thành tầng lớp công nhân – tri thức đô thị
Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Bình Dương IX (2000–2005)	Phát triển Thủ Dầu Một thành trung tâm hành chính – kinh tế – văn hóa của tỉnh	Tăng đầu tư hạ tầng xã hội, giáo dục, y tế, giao thông đô thị
Chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục & y tế (2001–2010)	Phổ cập THCS, y tế cơ sở, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng	Cải thiện chất lượng học tập, sức khỏe cộng đồng
Chính sách nhà ở, phúc lợi cho người lao động nhập cư (2005–2012)	Phát triển khu dân cư, khu nhà ở xã hội	Ổn định đời sống công nhân, giảm chênh lệch nông thôn – đô thị
Nghị quyết 05/2005/NQ-CP	Đẩy mạnh xã hội hóa lĩnh vực văn hóa, thể thao, giáo dục	Nâng cao mức hưởng thụ văn hóa, mở rộng hoạt động cộng đồng

Nguồn: NCS tổng hợp từ Đảng Cộng sản Việt Nam, 1996; Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2008; Sở Kế hoạch và Đào tạo tỉnh Bình Dương, 2012.

3.2.2.2. Dân số – Cơ cấu xã hội

Trong giai đoạn 1997–2012, Thủ Dầu Một trải qua biến động mạnh về dân số và cơ cấu xã hội do quá trình đô thị hóa, mở rộng hành chính và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Sau khi tách khỏi huyện Thuận An (1997) và được công nhận là đô thị loại III (2007), dân số của Thủ Dầu Một tăng nhanh từ 180.520 người (1997) lên 303.245 người (2012), tức tăng 1,7 lần trong 15 năm (UBND thành phố Thủ Dầu Một, 2013). Tốc độ tăng dân số trung bình đạt khoảng 3,6%/năm, cao hơn nhiều so với mức bình quân toàn tỉnh Bình

Dương cùng kỳ (2,4%) (Niên giám Thống kê Bình Dương, 2013).

Bảng 3.12 Biến động dân số và cơ cấu xã hội Thủ Dầu Một giai đoạn 1997–2012

Năm	Dân số (người)	Dân số trong độ tuổi lao động (%)	Dân số nhập cư (%)	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)
1997	180.520	64,2	18,5	55,0	12,0
2005	246.800	67,8	26,4	72,3	6,8
2012	303.245	70,1	31,2	89,6	2,7

Nguồn: NCS tổng hợp và xử lý số liệu từ UBND thành phố Thủ Dầu Một (2013); Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương (2012).

Tốc độ tăng dân số nhanh phản ánh quá trình thu hút mạnh mẽ lực lượng lao động ngoại tỉnh đến làm việc trong các khu công nghiệp và dịch vụ. Lực lượng lao động trẻ góp phần tạo nguồn nhân lực dồi dào nhưng cũng kéo theo áp lực về nhà ở, y tế, giáo dục và việc làm.

Về cơ cấu nghề nghiệp, giai đoạn này chứng kiến sự chuyển dịch rõ rệt từ lao động nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Nếu năm 1997 lao động nông nghiệp chiếm gần 35% tổng số lao động, thì đến năm 2012 chỉ còn khoảng 5%, trong khi lao động công nghiệp – dịch vụ đạt 90% (Sở Lao động – Thương binh và Xã hội Bình Dương, 2013). Điều này cho thấy Thủ Dầu Một hình thành cơ cấu xã hội đô thị hóa cao, với tầng lớp công nhân, nhân viên văn phòng và lao động dịch vụ chiếm ưu thế.

Về giới tính, tỷ lệ nam giới tăng nhẹ (từ 48,6% lên 50,8%) do dòng nhập cư lao động công nghiệp, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng và vận tải (Sở Lao động – Thương binh và Xã hội Bình Dương, 2013). Trong khi đó, tỷ lệ nữ tham gia lao động trong các ngành dịch vụ, thương mại và may mặc tăng mạnh, góp phần làm thay đổi vị thế của phụ nữ trong xã hội đô thị.

Cơ cấu dân cư đa dạng hơn cũng dẫn đến biến đổi văn hóa – xã hội. Sự pha trộn giữa người bản địa và người nhập cư từ miền Trung, miền Bắc tạo nên các khu dân cư đa văn hóa. Chính quyền thành phố triển khai nhiều chính sách an sinh như “Chương trình nhà ở cho công nhân” (2009) và “Phát triển khu dân cư văn hóa – an toàn” (2010–2012) nhằm ổn định đời sống và giảm mâu thuẫn xã hội.

3.2.2.3. Kinh tế - giai tầng

Sự phát triển kinh tế là động lực trọng yếu dẫn đến chuyển biến xã hội Thủ Dầu Một trong giai đoạn 1997–2012. Từ một thị xã nhỏ có nền sản xuất tiểu thủ công và

thương mại truyền thống, Thủ Dầu Một chuyển mình mạnh mẽ thành trung tâm hành chính – dịch vụ – công nghiệp của tỉnh Bình Dương, đóng vai trò đầu tàu thúc đẩy tăng trưởng vùng Nam bộ.

**Bảng 3.13 Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và thu nhập bình quân đầu người
Thủ Dầu Một, 1997–2012**

Năm	Công nghiệp – Xây dựng (%)	Dịch vụ – Thương mại (%)	Nông – Lâm – Ngư nghiệp (%)	GDP bình quân đầu người (triệu đồng/người/năm)	Tỷ lệ hộ có thu nhập trên mức trung bình (%)
1997	35,4	39,1	25,5	6,2	22,0
2005	48,6	45,8	5,6	19,4	47,5
2012	54,8	43,7	1,5	47,6	72,8

Nguồn: NCS tổng hợp và xử lý số liệu từ Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương (1997–2013), UBND thành phố Thủ Dầu Một (2013).

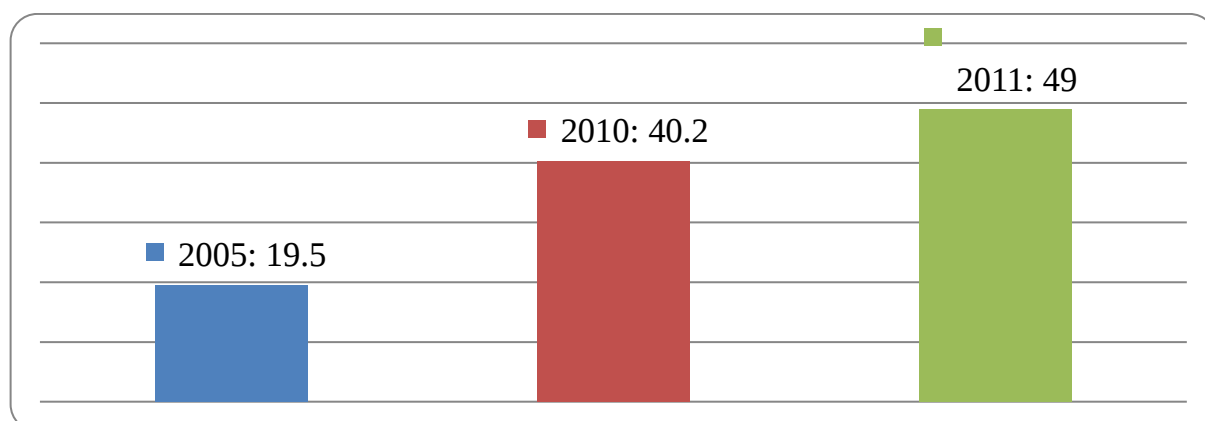
Cơ cấu kinh tế Thủ Dầu Một thay đổi rõ rệt: tỷ trọng nông nghiệp giảm từ 25,5% xuống chỉ còn 1,5% sau 15 năm; trong khi công nghiệp – xây dựng và dịch vụ chiếm hơn 98% tổng giá trị sản xuất (UBND thành phố Thủ Dầu Một, 2013). Sự chuyển dịch này là hệ quả của chính sách “Công nghiệp hóa – hiện đại hóa đô thị” được tỉnh Bình Dương triển khai sau khi tách khỏi Sông Bé (1997) và chính sách xã hội hóa đầu tư hạ tầng đô thị (2003–2010).

Về cấu trúc giai tầng xã hội, quá trình phát triển kinh tế tạo nên sự hình thành và phân hóa các tầng lớp mới. Giai đoạn 1997–2012, Thủ Dầu Một xuất hiện năm nhóm xã hội chủ đạo: Tầng lớp quản lý – hành chính – chuyên viên kỹ thuật (khoảng 12% lực lượng lao động): chủ yếu là cán bộ công chức và chuyên viên trong các cơ quan nhà nước, ngân hàng, trường học.; Tầng lớp doanh nhân, chủ hộ kinh doanh (8%): phát triển mạnh ở khu trung tâm Phú Cường, Phú Lợi, Chánh Nghĩa; Tầng lớp công nhân công nghiệp và lao động dịch vụ (62%): nhóm chiếm tỷ lệ cao nhất, bao gồm công nhân khu công nghiệp và lao động thương mại – vận tải; Tầng lớp lao động phi chính thức (10%): buôn bán nhỏ, dịch vụ tự do, phần lớn là dân nhập cư; Nhóm nông dân – tiểu thủ công còn lại (8%): tập trung tại Hiệp An, Phú Mỹ – nơi chưa đô thị hóa hoàn toàn. Cấu trúc xã hội này phản ánh sự chuyển biến từ “xã hội truyền thống nông nghiệp” sang “xã hội đô thị – công nghiệp – dịch vụ”. Tuy nhiên, quá trình phân tầng cũng tạo ra khoảng cách

thu nhập đáng kể. Thu nhập bình quân đầu người năm 2012 đạt 47,6 triệu đồng, nhưng nhóm 20% dân cư thu nhập cao nhất chiếm tới 47% tổng thu nhập xã hội, trong khi nhóm 20% thấp nhất chỉ chiếm 8% (Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương, 2012), (UBND thành phố Thủ Dầu Một, 2012). Một biến động đáng chú ý là sự hình thành tầng lớp trung lưu đô thị mới – gồm cán bộ, kỹ sư, giáo viên, và tiểu thương – chiếm gần 30% dân số năm 2012. Tầng lớp này đóng vai trò then chốt trong tiêu dùng, giáo dục con cái và định hình văn hóa đô thị.

Các chính sách an sinh xã hội, đặc biệt là chương trình “Xóa đói giảm nghèo và hỗ trợ nhà ở cho công nhân” (2008–2012), góp phần làm giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 12% năm 1997 xuống còn 2,7% năm 2012 phản ánh hiệu quả của chính sách giảm nghèo gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế – xã hội. Tuy nhiên, mức chênh lệch thu nhập giữa các nhóm dân cư vẫn ở mức cao: nhóm 20% dân cư giàu nhất có thu nhập gấp 6 lần nhóm 20% nghèo nhất. Phân tầng xã hội theo nghề nghiệp và trình độ học vấn vẫn rõ rệt: nhóm lao động phổ thông chiếm 58% nhưng chỉ đóng góp 34% GDP, trong khi nhóm có trình độ đại học trở lên chỉ 12% lại chiếm hơn 40% (UBND thành phố Thủ Dầu Một, 2013).

Như vậy, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế kéo theo hình thành cấu trúc giai tầng mới, vừa tạo động lực phát triển, vừa tiềm ẩn nguy cơ bất bình đẳng xã hội nếu không có chính sách điều tiết phù hợp. Nhằm rút ngắn chênh lệch giàu nghèo do sự phân tầng xã hội, trong những năm 2005-2011, Thị xã Thủ Dầu Một làm tốt công tác đền ơn đáp nghĩa. Các phong trào “Uống nước nhớ nguồn, đền ơn đáp nghĩa”, “Quỹ vì người nghèo” được đông đảo nhân dân hưởng ứng.



Biểu đồ 3.9: Thu nhập bình quân đầu người qua các năm 2005-2010-2011

Nguồn: Văn kiện Đại hội Đại biểu thành phố Thủ Dầu Một lần thứ IX.

Các chính sách đối với các đối tượng thương binh, thân nhân liệt sĩ, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, người già yếu cô đơn, người nghèo, học sinh nghèo vượt khó, người tàn

tật, người nhiễm chất độc da cam dioxin được quan tâm. Thị xã tổ chức thăm và tặng quà cho 46.264 đối tượng chính sách xã hội nhân các dịp lễ, tết với tổng kinh phí 22,1 tỷ đồng. Đến năm 2012, Thị xã Thủ Dầu Một xây dựng và sửa chữa 269 căn nhà đại đoàn kết và 93 căn nhà tình nghĩa với tổng số vốn 5,59 tỷ đồng (Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một, 2011, 2012).

Chương trình xóa đói giảm nghèo và giải quyết việc làm được các cấp, các ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội và nhân dân tham gia tích cực. Năm 2008, Thị xã Thủ Dầu Một cơ bản không còn hộ nghèo theo tiêu chí của tỉnh Bình Dương giai đoạn 2005-2011. Từ năm 2005 đến 2011, giới thiệu cho hơn 45 nghìn lao động cho các doanh nghiệp giải quyết việc làm (trung bình 5.636 lao động/năm). Huy động nhiều nguồn vốn cho các đối tượng nghèo vay 85 dự án nguồn vốn 120 (với số vốn trên 14 tỷ đồng, giải quyết cho 1.277 lao động có việc làm tại chỗ, góp phần giảm được 3.856 hộ nghèo). Thực hiện tốt các chương trình, kế hoạch chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em, cấp 24.879 thẻ khám bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi, đạt 99% (Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một, 2005, 2011).

3.2.2.4. Chính trị – thiết chế

Giai đoạn 1997–2012 là thời kỳ Thủ Dầu Một chuyển mình mạnh mẽ về tổ chức chính trị, bộ máy quản lý nhà nước và hệ thống thiết chế chính trị - xã hội. Sau khi được công nhận là đô thị loại III (năm 2007) và trở thành thành phố trực thuộc tỉnh Bình Dương (năm 2012), bộ máy chính trị của Thủ Dầu Một được kiện toàn theo hướng tinh gọn, hiệu lực và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển trong bối cảnh công nghiệp hóa, đô thị hóa nhanh (UBND thành phố Thủ Dầu Một, 2013).

Củng cố tổ chức Đảng và chính quyền địa phương

Trong giai đoạn này, Đảng bộ thành phố Thủ Dầu Một không ngừng mở rộng quy mô, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu. Số lượng đảng viên tăng đều qua các năm, đặc biệt tại các phường đô thị trung tâm như Phú Cường, Phú Lợi, Hiệp Thành. Công tác quy hoạch, đào tạo cán bộ trẻ, cán bộ nữ và cán bộ người dân tộc thiểu số được chú trọng, phù hợp với chủ trương “chuẩn hóa đội ngũ cán bộ” của Tỉnh ủy Bình Dương (Tỉnh ủy Bình Dương, 2011). Bộ máy chính quyền các cấp cũng từng bước chuyển đổi từ mô hình quản lý hành chính truyền thống sang quản lý đô thị hiện đại, có tính chuyên nghiệp cao hơn. Việc thực hiện mô hình “một cửa, một cửa liên thông” trong giải quyết thủ tục hành chính giúp rút ngắn thời gian, tăng tính minh bạch và cải thiện niềm tin của người dân đối với cơ quan công quyền (Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một, 2011).

Phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội

Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội như Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Liên đoàn Lao động... đóng vai trò tích cực trong việc củng cố khối đại đoàn kết toàn dân, giám sát và phản biện xã hội. Các chương trình “Dân vận khéo”, “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được triển khai rộng rãi, góp phần nâng cao nhận thức chính trị và trách nhiệm công dân của người dân đô thị.

Tỷ lệ đoàn viên, hội viên tham gia các tổ chức quần chúng tăng mạnh, đặc biệt trong đội ngũ công nhân và người lao động nhập cư tại các khu công nghiệp, khu dân cư mới. Mặt khác, sự ra đời của nhiều tổ chức xã hội nghề nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, hội đồng nhân dân phường mở rộng không gian tham gia chính trị của các tầng lớp xã hội, thể hiện xu hướng dân chủ hóa trong quản lý đô thị.

Bảng 3.14: Một số chỉ tiêu hoạt động chính trị - xã hội của Thủ Dầu Một (1997–2012)

Năm	Tỷ lệ đoàn viên thanh niên (%)	Tỷ lệ hội viên phụ nữ (%)	Số cuộc đối thoại chính quyền – nhân dân	Tỷ lệ phường đạt danh hiệu “Phường văn hóa” (%)
1997	45.3	58.7	12	20.0
2002	53.5	62.9	25	38.0
2007	60.8	70.4	41	57.0
2012	68.1	78.2	63	82.5

Nguồn: NCS tổng hợp và xử lý số liệu từ UBND thành phố Thủ Dầu Một

(2013); Mặt trận Tổ quốc thành phố Thủ Dầu Một (2012).

Các số liệu thể hiện rõ sự gia tăng về mức độ tham gia chính trị – xã hội của cư dân đô thị, đồng thời cho thấy chính quyền thành phố từng bước thiết lập cơ chế tương tác cởi mở, minh bạch hơn giữa Nhà nước và người dân.

Nâng cao hiệu quả quản trị đô thị và cải cách hành chính

Thủ Dầu Một là một trong những địa phương đầu tiên của tỉnh Bình Dương áp dụng mô hình chính quyền điện tử và dịch vụ công trực tuyến mức độ 3–4 trong giai đoạn 2010–2012. Việc triển khai hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ điện tử giúp giảm đáng kể thời gian xử lý công vụ, đồng thời nâng cao tính chuyên nghiệp và hiệu quả giám sát.

Song song, công tác phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, và công khai

ngân sách được đẩy mạnh, tạo cơ sở để nâng cao niềm tin xã hội vào bộ máy công quyền. Năm 2012, 95% người dân được khảo sát hài lòng với quy trình giải quyết thủ tục hành chính tại bộ phận “một cửa” (UBND thành phố Thủ Dầu Một, 2013).

Nhìn chung, trong giai đoạn 1997–2012, Thủ Dầu Một đạt nhiều tiến bộ trong xây dựng thiết chế chính trị - hành chính hiện đại, minh bạch và gần dân hơn. Cơ cấu tổ chức Đảng và hệ thống chính quyền được củng cố vững chắc; các đoàn thể xã hội phát huy vai trò tích cực trong huy động nguồn lực và tăng cường gắn kết cộng đồng. Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa nhanh cũng đặt ra thách thức về quản trị địa phương, yêu cầu đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên sâu về quản lý đô thị, hành chính công, và công nghệ thông tin.

3.2.2.5. Văn hoá và Giáo dục

Chuyển biến về văn hoá đô thị

Giai đoạn 1997–2012 là thời kỳ Thủ Dầu Một chuyển đổi mạnh từ không gian văn hoá nông thôn truyền thống sang mô hình văn hoá đô thị hiện đại, trong bối cảnh trở thành trung tâm hành chính – chính trị của tỉnh Bình Dương. Sự phát triển nhanh của cơ sở hạ tầng, dân cư nhập cư, và các khu công nghiệp làm thay đổi sâu sắc cấu trúc và phong cách sinh hoạt văn hoá địa phương.

Thành phố chú trọng phát triển các thiết chế văn hoá cơ sở: trung tâm văn hoá – thể thao, nhà thiếu nhi, thư viện, khu vui chơi công cộng, câu lạc bộ người cao tuổi, nhà văn hoá phường. Tính đến năm 2012, toàn thành phố có 12/14 phường có nhà văn hoá, 100% khu phố có tổ nhân dân tự quản văn hoá. Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn “Gia đình văn hoá” tăng gần gấp đôi trong 15 năm, phản ánh hiệu quả của phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” (UBND thành phố Thủ Dầu Một, 2013).

Sự phát triển này được hỗ trợ bởi chính sách của tỉnh Bình Dương về “xã hội hoá hoạt động văn hoá”, khuyến khích doanh nghiệp và người dân tham gia đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá cơ sở. Nhiều lễ hội truyền thống như Lễ hội chùa Bà Thiên Hậu, Lễ giỗ Trương Công Định, cùng các sự kiện đương đại như Ngày hội Đô thị văn minh, Liên hoan Đờn ca tài tử, được bảo tồn và phát huy, tạo nên bản sắc văn hoá đô thị dung hoà giữa truyền thống và hiện đại.

Bảng 3.15 dưới đây cho thấy kết quả đạt được của thị xã Thủ Dầu Một trên lĩnh vực văn hoá giai đoạn 1997-2012:

Bảng 3.15: Một số chỉ tiêu phát triển văn hoá Thủ Dầu Một giai đoạn 1997–2012

Năm	Số nhà văn hoá (cái)	Tỷ lệ khu phố văn hoá (%)	Tỷ lệ hộ đạt “Gia đình văn hoá” (%)	Số đầu sách/1.000 dân	Số hoạt động lễ hội – sự kiện/năm
1997	4	22.0	45.3	380	15
2002	7	41.5	58.7	520	28
2007	10	63.2	71.6	680	42
2012	12	82.4	84.9	850	58

Nguồn: NCS tổng hợp và xử lý số liệu từ Phòng Văn hoá – Thông tin thành phố Thủ Dầu Một (2013); Niên giám thống kê thành phố Thủ Dầu Một (2013).

Phát triển hệ thống giáo dục và đào tạo

Ngay sau khi tái lập tỉnh Bình Dương, Thủ Dầu Một được xác định là trung tâm giáo dục của tỉnh, nơi tập trung phần lớn hệ thống trường phổ thông và cơ sở đào tạo nghề. Đến năm 2012, toàn thành phố có trên 60 cơ sở giáo dục công lập và ngoài công lập, trong đó bao gồm đầy đủ các bậc học từ mầm non, tiểu học, trung học cơ sở đến trung học phổ thông, cùng nhiều trung tâm giáo dục thường xuyên và dạy nghề (Niên giám thống kê Bình Dương, 2012).

Trong giai đoạn 1997–2012, cùng với sự phát triển kinh tế – đô thị hóa nhanh chóng, lĩnh vực giáo dục của thành phố Thủ Dầu Một có bước tiến mạnh mẽ cả về quy mô, chất lượng và cơ sở vật chất. Chính sách đổi mới giáo dục theo hướng xã hội hóa, đa dạng hóa loại hình trường lớp được thực thi theo tinh thần Nghị quyết 90/NQ-CP (1997) của Chính phủ và Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP, tạo hành lang pháp lý quan trọng cho việc huy động các nguồn lực xã hội tham gia đầu tư phát triển giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2008). Giai đoạn 1997–2012 chứng kiến sự mở rộng về quy mô trường lớp, số lượng học sinh, và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. Chính sách “chuẩn hoá, hiện đại hoá” trường học được triển khai mạnh mẽ, đặc biệt tại các phường trung tâm như Hiệp Thành, Phú Hòa và Chánh Nghia.

Nhìn chung, chất lượng giáo dục phổ thông được nâng lên đáng kể, thể hiện ở tỷ lệ học sinh tốt nghiệp và tiếp tục học lên các bậc cao hơn tăng nhanh. Thành phố hoàn thành phổ cập trung học cơ sở từ năm 2003 và phổ cập trung học phổ thông tại nhiều

phường trung tâm vào năm 2010 (UBND thành phố Thủ Dầu Một, 2012).

**Bảng 3.16: Quy mô và cơ sở giáo dục thành phố Thủ Dầu Một
giai đoạn 1997–2012**

Chỉ tiêu	1997	2005	2012	Tăng (%)
Số trường học các cấp	28	47	63	125%
Tổng số học sinh (người)	21.560	37.800	51.240	137%
Tỷ lệ học sinh THCS đúng độ tuổi (%)	76,5	89,2	97,0	26, %
Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn (%)	68,4	87,6	98,3	29,9 %

Nguồn: NCS tổng hợp và xử lý số liệu từ Niên giám thống kê Bình Dương, 2012; Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương, 2013.

Công tác đầu tư cơ sở vật chất – trường lớp được quan tâm đặc biệt. Từ năm 2005–2012, ngân sách tỉnh Bình Dương dành trung bình trên 20% tổng chi thường xuyên cho giáo dục – đào tạo, đồng thời khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng trường tư thục, mầm non ngoài công lập. Nhiều trường đạt chuẩn quốc gia như THPT Võ Minh Đức, THCS Phú Cường, Tiểu học Hiệp Thành, góp phần chuẩn hóa và hiện đại hóa hệ thống giáo dục đô thị (Đảng bộ Thủ Dầu Một, 2010).

Bên cạnh đó, chính sách xã hội hóa giáo dục thúc đẩy sự tham gia của khu vực tư nhân trong đào tạo nghề và ngoại ngữ – tin học. Các trung tâm như Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp – Hướng nghiệp Bình Dương, Trung tâm Ngoại ngữ – Tin học Đại học Bình Dương, và các trường nghề tư thục ra đời đáp ứng nhu cầu học tập, chuyển đổi nghề nghiệp của người dân đô thị và lao động nhập cư.

Đáng chú ý, quá trình đô thị hóa và phát triển công nghiệp đặt ra yêu cầu mới về chất lượng nguồn nhân lực. Chính quyền Thủ Dầu Một triển khai Đề án nâng cao chất lượng giáo dục giai đoạn 2005–2010, tập trung vào cải tiến phương pháp giảng dạy, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý trường học, và phát triển đội ngũ giáo viên đạt chuẩn trình độ đại học (UBND thành phố Thủ Dầu Một, 2012).

Sự xuất hiện của Đại học Bình Dương (thành lập năm 1997) và sau đó là Phân hiệu Đại học Thủ Dầu Một (nâng cấp 2009) mở rộng không gian giáo dục bậc cao, đóng góp vào đào tạo nhân lực cho toàn tỉnh và khu vực. Đây được xem là bước ngoặt về thể

chế giáo dục đại học tại địa phương, góp phần hình thành “thành phố tri thức” trong định hướng phát triển lâu dài (Trường Đại học Thủ Dầu Một, 2013).

Đến năm 2012, thành phố có 55 trường học các cấp, trong đó 85% trường đạt chuẩn quốc gia. Cơ sở vật chất trường học được đầu tư đồng bộ, 100% trường phổ thông có phòng máy tính và thư viện, 98% giáo viên đạt chuẩn hoặc trên chuẩn (Sở GD&ĐT Bình Dương, 2013). Song song với giáo dục phổ thông, đào tạo nghề và giáo dục thường xuyên cũng được chú trọng. Trung tâm Giáo dục thường xuyên – Dạy nghề thành phố đi vào hoạt động từ năm 2005, góp phần đào tạo hàng nghìn lao động kỹ thuật phục vụ công nghiệp địa phương. Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động có trình độ từ trung cấp nghề trở lên đạt 45,3% năm 2012, tăng hơn 20 điểm phần trăm so với năm 1997. Các trường cao đẳng, đại học trên địa bàn (Đại học Thủ Dầu Một thành lập năm 2009) đóng vai trò hạt nhân trong cung ứng nguồn nhân lực có trình độ cao cho khu vực công nghiệp – dịch vụ.

Bảng 3.17: Một số chỉ tiêu phát triển giáo dục Thủ Dầu Một giai đoạn 1997–2012

Năm	Số trường học	Số học sinh (người)	Tỷ lệ tốt nghiệp THPT (%)	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn (%)	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia (%)
1997	28	23.420	81.5	74.2	12.0
2002	34	27.830	86.8	83.6	34.0
2007	46	32.512	91.3	93.2	59.0
2012	55	36.105	97.2	98.0	85.0

Nguồn: Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Thủ Dầu Một (2013).

Tuy vậy, bên cạnh những thành tựu, giáo dục Thủ Dầu Một vẫn đối mặt với một số thách thức mang tính đô thị hóa nhanh: áp lực sĩ số lớp học tăng cao ở phường trung tâm, sự chênh lệch chất lượng giữa khu vực công lập và ngoài công lập, và thiếu hụt giáo viên ở một số bậc học mầm non và tiểu học (Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương, 2012).

Nhìn tổng thể, trong giai đoạn 1997–2012, giáo dục Thủ Dầu Một có bước phát triển toàn diện, bền vững, đóng vai trò nền tảng của chuyển biến xã hội đô thị. Chính sách xã hội hóa, đầu tư công – tư kết hợp và chiến lược nâng cao dân trí tạo nên chuyển dịch về cơ cấu lao động, tầng lớp tri thức đô thị và chất lượng nguồn nhân lực, là tiền đề quan trọng cho các chuyển biến tiếp theo trong y tế, văn hóa và đời sống xã hội.

Đánh giá chung

Trong giai đoạn 1997–2012, thành phố Thủ Dầu Một hình thành nền tảng văn hoá đô thị đặc trưng, vừa bảo tồn giá trị truyền thống, vừa hội nhập với xu thế hiện đại. Các thiết chế văn hoá được mở rộng, các phong trào xây dựng đời sống văn hoá phát triển mạnh mẽ, góp phần tạo nên bản sắc cộng đồng đô thị mới.

Giáo dục phát triển vượt bậc cả về quy mô và chất lượng, khẳng định vai trò của Thủ Dầu Một là trung tâm giáo dục – đào tạo của tỉnh Bình Dương. Tuy nhiên, vẫn còn những thách thức như chênh lệch chất lượng giáo dục giữa phường trung tâm và vùng ven, áp lực sĩ số lớp học, và nhu cầu đổi mới chương trình đào tạo theo hướng hội nhập.

3.2.2.6. Đời sống cộng đồng

Biến đổi đời sống dân cư đô thị

Trong giai đoạn 1997–2012, cùng với quá trình đô thị hóa nhanh và phát triển kinh tế – công nghiệp, đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Thủ Dầu Một có nhiều chuyển biến tích cực. Thành phố trở thành trung tâm hành chính, thương mại và dịch vụ của tỉnh Bình Dương, thu hút mạnh dân cư từ các vùng nông thôn lân cận và các tỉnh khác, tạo nên sự đa dạng về văn hóa và lối sống đô thị (UBND thành phố Thủ Dầu Một, 2013).

**Bảng 3.18: Một số chỉ tiêu đời sống dân cư Thủ Dầu Một
giai đoạn 1997–2012**

Năm	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ khá, giàu (%)	Diện tích nhà ở bình quân (m ² /người)	Tỷ lệ hộ dùng nước sạch (%)
1997	7.2	6.8	21.3	12.5	67.5
2002	13.5	4.2	33.9	15.8	78.1
2007	25.6	1.8	52.7	20.3	89.6
2012	38.9	0.9	68.4	25.7	96.8

Nguồn: Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố Thủ Dầu Một
(2013).

Tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh từ 6,8% năm 1997 xuống còn 0,9% năm 2012 (theo chuẩn nghèo của tỉnh), trong khi thu nhập bình quân đầu người tăng hơn 5 lần trong cùng kỳ. Hệ thống phúc lợi xã hội, nhà ở xã hội, và các chương trình “xóa đói giảm

nghèo”, “đền ơn đáp nghĩa”, “vì người nghèo” được triển khai thường xuyên, đặc biệt tại các phường có nhiều lao động nhập cư như Phú Hòa, Hiệp An, Chánh Mỹ. Các chương trình an sinh xã hội được triển khai hiệu quả, đặc biệt Nghị quyết 04-NQ/TU (2006) về “Phát triển đô thị gắn với nâng cao chất lượng đời sống người dân”. Cùng với đó, việc mở rộng hệ thống điện – nước, hạ tầng giao thông và phúc lợi y tế cải thiện rõ rệt điều kiện sống của người dân đô thị.

Sự đa dạng văn hoá và gắn kết cộng đồng

Dòng người nhập cư làm gia tăng tính đa dạng văn hoá, góp phần hình thành bản sắc cộng đồng đô thị đa tầng, nơi cư dân gốc và cư dân mới cùng chia sẻ không gian sống, lao động và giao tiếp xã hội. Các tổ dân phố, khu phố văn hoá trở thành thiết chế xã hội nền tảng trong việc duy trì trật tự, an ninh và đoàn kết.

Tỷ lệ tham gia các hoạt động cộng đồng (hội nghị khu phố, các phong trào “Ngày Chủ nhật xanh”, “Tuyến đường tự quản”) đạt trên 80% dân cư đô thị. Hệ thống mặt trận, đoàn thể, hội khuyến học, hội phụ nữ đóng vai trò gắn kết các nhóm dân cư, tạo nên “văn hoá cộng đồng” đặc trưng của đô thị Thủ Dầu Một – năng động, nghĩa tình.

Bảng 3.19: Mức độ tham gia các hoạt động cộng đồng Thủ Dầu Một (1997–2012)

Năm	Tỷ lệ người dân tham gia hoạt động cộng đồng (%)	Số khu phố văn hoá (khu)	Số CLB – tổ chức tự quản (đơn vị)	Mức độ hài lòng với môi trường sống (%)
1997	52.8	28	46	68.5
2002	63.7	45	71	75.9
2007	74.2	68	102	84.2
2012	82.6	91	138	91.3

Nguồn: NCS tổng hợp và xử lý số liệu từ UBND thành phố Thủ Dầu Một (2013); Mặt trận Tổ quốc thành phố Thủ Dầu Một (2013).

Sự phát triển mạnh của các phong trào cộng đồng góp phần hình thành mạng lưới xã hội bền chặt, hỗ trợ nhau trong đời sống dân sinh, phòng chống tệ nạn xã hội và giữ gìn an ninh đô thị. Tuy nhiên, tốc độ đô thị hóa nhanh cũng dẫn đến nguy cơ phân hoá cộng đồng, khi một bộ phận cư dân nhập cư gặp khó khăn trong hòa nhập văn hoá – xã hội, đặc biệt ở các khu nhà trọ công nhân và khu dân cư tự phát.

Chăm lo các đối tượng chính sách và phúc lợi xã hội

Trong giai đoạn 1997–2012, thành phố thực hiện nhiều chương trình chăm lo đối tượng chính sách, người có công, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn. Hơn 95% hộ chính sách có mức sống bằng hoặc cao hơn trung bình xã hội; 100% gia đình liệt sĩ, thương binh được cấp thẻ bảo hiểm y tế.

Ngoài ra, chương trình “Nhà tình nghĩa”, “Nhà đại đoàn kết” hỗ trợ xây dựng hơn 1.200 căn nhà cho các hộ nghèo, góp phần xóa tình trạng nhà tạm trên địa bàn vào năm 2012. Các hoạt động thiện nguyện, quỹ học bổng “Tiếp sức đến trường”, “Mái ấm công đoàn” thể hiện tinh thần nhân văn của cộng đồng đô thị mới.

Chăm lo sức khỏe cộng đồng (Y tế)

Giai đoạn 1997–2012 đánh dấu một bước phát triển đáng kể của lĩnh vực y tế thành phố Thủ Dầu Một trong tiến trình công nghiệp hóa và đô thị hóa mạnh mẽ của tỉnh Bình Dương. Là trung tâm hành chính – kinh tế của tỉnh, Thủ Dầu Một trở thành nơi tập trung dân cư, lao động và chuyên gia kỹ thuật cao, kéo theo nhu cầu chăm sóc sức khỏe tăng nhanh cả về số lượng lẫn chất lượng. Trước yêu cầu đó, chính quyền thành phố thực hiện hàng loạt chính sách nhằm củng cố hệ thống y tế cơ sở, phát triển dịch vụ y tế chất lượng cao và mở rộng xã hội hóa y tế theo tinh thần Nghị quyết 90/CP năm 1997 của Chính phủ. Các chương trình y tế quốc gia như Chiến lược chăm sóc sức khỏe nhân dân giai đoạn 2001–2010, Chương trình mục tiêu quốc gia về y tế 2006–2010, cùng với Quy hoạch phát triển mạng lưới y tế tỉnh Bình Dương đến năm 2010, tầm nhìn 2020 đều được cụ thể hóa trong kế hoạch phát triển của thành phố (UBND Thủ Dầu Một, 2011).

Bảng 3.20: Sự phát triển hạ tầng y tế qua các năm

Năm	Cơ sở khám chữa bệnh	Bác sĩ/10.000 dân	Trạm y tế đạt chuẩn (%)	Ghi chú
1997	7	4,8	18	Chủ yếu công lập
2005	18	7,9	64	Xã hội hóa bắt đầu mở rộng
2010	29	9,5	91	Xuất hiện cơ sở y tế tư nhân lớn
2012	34	10,7	100	Hoàn thiện chuẩn quốc gia

Nguồn: NCS tổng hợp và xử lý số liệu từ UBND thành phố Thủ Dầu Một, 2011; Sở Y tế tỉnh Bình Dương, 2013.

Từ mô hình y tế cơ sở truyền thống, Thủ Dầu Một hình thành mạng lưới y tế đa

tăng, gồm các bệnh viện, trạm y tế phường, cơ sở tư nhân và phòng khám chuyên khoa. Năm 1997, thành phố chỉ có bảy cơ sở khám chữa bệnh, chủ yếu là công lập với năng lực hạn chế, số bác sĩ bình quân 4,8 người/10.000 dân, và chỉ có 18% trạm y tế phường đạt chuẩn quốc gia. Nhờ quá trình xã hội hóa y tế và đầu tư ngân sách, đến năm 2012, mạng lưới y tế phát triển vượt bậc: có Bệnh viện Đa khoa thành phố Thủ Dầu Một, hai bệnh viện tư nhân lớn (Columbia Asia Bình Dương và Medic Thủ Dầu Một), 11 trạm y tế phường đạt chuẩn quốc gia, cùng hơn 130 phòng khám và cơ sở y tế tư nhân (Sở Y tế tỉnh Bình Dương, 2013).

Nhờ sự phối hợp giữa đầu tư công và xã hội hóa, hệ thống y tế thành phố đáp ứng tốt hơn nhu cầu ngày càng đa dạng của người dân. Các cơ sở y tế tư nhân với công nghệ hiện đại, như Columbia Asia hay Medic, góp phần giảm tải cho bệnh viện công, đồng thời nâng cao chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh. Bên cạnh đó, việc cải tạo trạm y tế phường theo tiêu chí chuẩn quốc gia không chỉ giúp mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản mà còn tăng cường năng lực y tế dự phòng ở cấp cộng đồng.

Chất lượng y tế Thủ Dầu Một cũng được nâng lên rõ rệt qua các chỉ số sức khỏe cộng đồng. Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng đạt 99% vào năm 2012; tỷ lệ tử vong trẻ em dưới một tuổi giảm từ 19‰ năm 1997 xuống còn 8,5‰ năm 2012; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 80%, cao hơn mức bình quân toàn tỉnh (Bảo hiểm xã hội Thủ Dầu Một, 2013). Tuổi thọ trung bình của cư dân thành phố tăng từ 70 tuổi (1997) lên 74,5 tuổi (2012), phản ánh hiệu quả của các chương trình y tế dự phòng, an toàn vệ sinh thực phẩm, kiểm soát dịch bệnh và chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em. Từ năm 2008, thành phố còn triển khai chương trình y tế học đường, kết hợp khám sức khỏe định kỳ cho học sinh và công nhân khu nhà trọ, góp phần nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng bệnh và chăm sóc sức khỏe.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, lĩnh vực y tế Thủ Dầu Một vẫn đối mặt với nhiều thách thức. Quá trình đô thị hóa nhanh kéo theo sự gia tăng dân số cơ học khiến một số trạm y tế phường (như Phú Cường, Hiệp Thành, Chánh Nghĩa) rơi vào tình trạng quá tải. Sự chênh lệch chất lượng giữa y tế công lập và tư nhân vẫn tồn tại, đặc biệt trong các dịch vụ kỹ thuật cao. Nguồn nhân lực chuyên khoa sâu còn hạn chế, bác sĩ có trình độ sau đại học chỉ chiếm khoảng 9% tổng số cán bộ y tế (UBND Thủ Dầu Một, 2011). Ngoài ra, tình trạng ô nhiễm môi trường đô thị và khu công nghiệp tác động không nhỏ đến sức khỏe cộng đồng, làm gia tăng các bệnh hô hấp, bệnh nghề nghiệp.

Trong giai đoạn 1997–2012, hệ thống y tế Thủ Dầu Một có bước chuyển biến rõ rệt cả về quy mô, chất lượng và mô hình tổ chức. Thành phố từng bước hình thành một hệ thống y tế đô thị hiện đại, kết hợp giữa đầu tư công và xã hội hóa, đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe của dân cư đô thị trong bối cảnh công nghiệp hóa. Nếu như trước năm 1997, Thủ Dầu Một chỉ đảm nhiệm vai trò phục vụ y tế cơ bản cho cư dân địa phương, thì đến năm 2012, thành phố trở thành trung tâm y tế của khu vực trung tâm tỉnh Bình Dương, có năng lực tự chủ về nhân lực, cơ sở vật chất và kỹ thuật y học hiện đại. Những kết quả này đặt nền tảng quan trọng cho việc nâng cao chất lượng sống và phát triển con người toàn diện ở Thủ Dầu Một trong những giai đoạn tiếp theo.

Nhìn chung, đời sống cộng đồng Thủ Dầu Một giai đoạn 1997–2012 thể hiện sự phát triển hài hòa giữa kinh tế – xã hội và tinh thần nhân văn. Chất lượng sống, phúc lợi xã hội và gắn kết cộng đồng được nâng cao rõ rệt, phản ánh thành công của mô hình “đô thị thân thiện – cộng đồng bền vững”. Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa và di dân cũng đặt ra những vấn đề xã hội như quản lý dân cư, dịch vụ công cộng và thích ứng văn hoá.

3.2.2.7. Khoa học và Công nghệ

Trong giai đoạn 1997–2012, cùng với quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa, lĩnh vực khoa học và công nghệ của thành phố Thủ Dầu Một có bước phát triển rõ rệt, đóng vai trò nền tảng thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao năng suất lao động xã hội. Nếu như vào cuối thập niên 1990, hoạt động khoa học và công nghệ chủ yếu dừng lại ở việc áp dụng các kỹ thuật thủ công trong sản xuất và quản lý đô thị, thì đến năm 2012, các ứng dụng công nghệ thông tin, tự động hóa và quản trị hiện đại được triển khai trong nhiều ngành, đặc biệt là quản lý hành chính, y tế, giáo dục và dịch vụ công cộng (Sở Khoa học và Công nghệ Bình Dương, 2013).

Phát triển hạ tầng và ứng dụng công nghệ

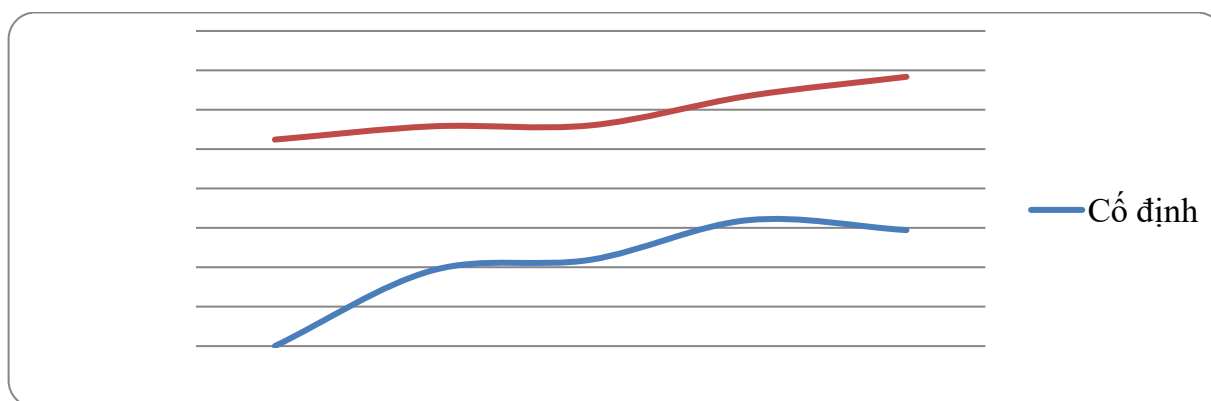
Thủ Dầu Một được xem là địa phương đi đầu của tỉnh Bình Dương trong việc ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý hành chính. Từ năm 2007, thành phố bắt đầu triển khai mô hình “một cửa điện tử” tại các phường trung tâm như Phú Cường, Phú Lợi, Hiệp Thành, giúp rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ hành chính xuống còn 50–70% so với trước (UBND thành phố Thủ Dầu Một, 2012). Song song đó, hạ tầng viễn thông, mạng internet và hệ thống dữ liệu địa chính điện tử được xây dựng, tạo điều kiện cho việc hình thành nền tảng đô thị thông minh (smart city) sau này.

**Bảng 3.21: Một số chỉ tiêu phát triển khoa học – công nghệ thành phố
Thủ Dầu Một (1997–2012)**

Năm	Số cơ sở ứng dụng Công nghệ thông tin (đơn vị)	Tỷ lệ hộ gia đình có Internet (%)	Tỷ lệ lao động qua đào tạo kỹ thuật (%)	Số dự án Khoa học và công nghệ cấp thành phố (dự án)	Tổng chi ngân sách Khoa học và công nghệ (tỷ đồng)
1997	12	1,8	14,2	2	1,2
2002	46	12,5	28,6	5	3,4
2007	85	34,7	42,1	9	6,8
2012	162	65,3	57,8	15	12,5

Nguồn: NCS tổng hợp và xử lý số liệu từ UBND thành phố Thủ Dầu Một (2013); Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Dương (2013).

Số liệu cho thấy tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ của hạ tầng và hoạt động khoa học và công nghệ tại Thủ Dầu Một. Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet tăng từ 1,8% năm 1997 lên đến 65,3% vào năm 2012, phản ánh mức độ phổ cập công nghệ số nhanh chóng. Cùng với đó, chi ngân sách cho khoa học và công nghệ tăng hơn 10 lần, thể hiện sự quan tâm đầu tư của chính quyền địa phương trong định hướng chuyển đổi mô hình phát triển theo hướng “kinh tế tri thức”.



Biểu đồ 3.10: Số máy điện thoại di động và cố định từ năm 2006 đến năm 2010

Xu hướng sử dụng máy điện thoại di động ngày càng tăng mạnh. Điện thoại cố định tăng nhưng có xu hướng chững lại. Mức tăng trưởng của điện thoại di động vượt xa điện thoại cố định vì tính tiện lợi của phương tiện liên lạc cá nhân này.

Ứng dụng khoa học trong sản xuất và quản lý đô thị

Lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ của Thủ Dầu Một trong thời kỳ này chứng kiến sự chuyển dịch từ sản xuất thủ công sang dây chuyền bán tự động, ứng dụng robot công

ng nghiệp trong một số xưởng cơ khí, gỗ và dệt may. Đặc biệt, các doanh nghiệp tư nhân và FDI tại phường Phú Thọ và Chánh Nghĩa bắt đầu triển khai hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008, tạo ra sự thay đổi căn bản trong văn hóa quản trị doanh nghiệp.

Ở cấp đô thị, hệ thống quản lý chiếu sáng, cấp thoát nước và rác thải được số hóa từng phần. Thành phố thử nghiệm mô hình GIS (Geographic Information System) trong quản lý quy hoạch đô thị và cấp phép xây dựng. Việc này giúp chính quyền rút ngắn quy trình xử lý hồ sơ, đồng thời tăng tính minh bạch trong công tác quản lý nhà đất (UBND thành phố Thủ Dầu Một, 2012).

Cùng với phát triển hạ tầng, nguồn nhân lực khoa học và công nghệ được chú trọng. Tính đến năm 2012, Thủ Dầu Một có khoảng 3.200 cán bộ, kỹ sư và chuyên viên kỹ thuật làm việc trong các doanh nghiệp và cơ quan hành chính (UBND thành phố Thủ Dầu Một, 2013). Đại học Thủ Dầu Một (thành lập năm 2009) trở thành trung tâm nghiên cứu – đào tạo quan trọng, góp phần cung cấp nhân lực chất lượng cao cho thành phố và khu vực Nam Bộ.

Tác động chính sách

Chính quyền tỉnh Bình Dương và thành phố Thủ Dầu Một trong giai đoạn này triển khai hàng loạt chính sách nhằm khuyến khích ứng dụng khoa học và công nghệ, tiêu biểu là:

Chương trình phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2006–2010 (theo Quyết định số 147/2006/QĐ-UBND),

Đề án phát triển nguồn nhân lực công nghệ cao (2010–2015),

Chính sách hỗ trợ đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ theo Nghị quyết Hội đồng nhân dân thành phố Thủ Dầu Một năm 2011.

Các chính sách này giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận được quỹ hỗ trợ đổi mới công nghệ, đồng thời khuyến khích khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực dịch vụ đô thị, năng lượng sạch, và thương mại điện tử (Bình Dương Department of Science and Technology, 2012).

Nhìn chung, giai đoạn 1997–2012 đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong phát triển khoa học và công nghệ của Thủ Dầu Một: từ chỗ thụ động ứng dụng sang chủ động nghiên cứu, sáng tạo và chuyển giao công nghệ. Mặc dù quy mô còn nhỏ so với các đô thị công nghiệp lớn như Biên Hòa hay TPHCM, song Thủ Dầu Một hình thành nền tảng

đô thị tri thức, tạo điều kiện cho giai đoạn chuyển đổi sang “thành phố thông minh Bình Dương” sau năm 2015.

Tuy nhiên, vẫn còn những hạn chế như thiếu đội ngũ chuyên gia công nghệ cao, nguồn vốn đầu tư R&D còn thấp, và cơ chế phối hợp giữa trường đại học – doanh nghiệp – chính quyền chưa thật sự hiệu quả. Đây là thách thức cho giai đoạn phát triển tiếp theo hướng tới mục tiêu công nghiệp 4.0.

3.2.2.8. Đánh giá chuyển biến xã hội thành phố Thủ Dầu Một giai đoạn 1997–2012

Giai đoạn 1997–2012 là thời kỳ Thủ Dầu Một chuyển mình mạnh mẽ từ một thị xã nhỏ – trung tâm hành chính cũ của tỉnh Sông Bé – trở thành đô thị loại II và là trung tâm chính trị – kinh tế – văn hóa của tỉnh Bình Dương. Dưới tác động tổng hợp của công nghiệp hóa, đô thị hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, thành phố chứng kiến những chuyển biến sâu sắc trên tất cả các mặt của đời sống xã hội, thể hiện ở cấu trúc dân cư, phân tầng giai cấp, thiết chế chính trị, văn hóa, giáo dục, đời sống cộng đồng, cũng như khoa học – công nghệ.

Về dân số và cơ cấu xã hội, Thủ Dầu Một chứng kiến tốc độ gia tăng dân số cơ học cao, với làn sóng di cư từ các tỉnh miền Trung và miền Bắc vào làm việc trong các khu công nghiệp và dịch vụ đô thị. Tỷ lệ dân cư đô thị tăng từ dưới 50% năm 1997 lên trên 80% vào năm 2012, kéo theo sự thay đổi mạnh mẽ trong cơ cấu nghề nghiệp và trình độ dân trí (UBND thành phố Thủ Dầu Một, 2013). Quá trình đô thị hóa nhanh hình thành tầng lớp trung lưu mới – gồm cán bộ kỹ thuật, doanh nhân, nhân viên dịch vụ – góp phần định hình diện mạo xã hội đô thị hiện đại.

Ở khía cạnh kinh tế – giai tầng, sự phát triển của các ngành công nghiệp, thương mại và dịch vụ hiện đại tạo ra cơ cấu giai tầng xã hội mới: tầng lớp lao động công nghiệp và dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn, trong khi nông dân giảm nhanh. Sự phân hóa thu nhập ngày càng rõ rệt giữa các nhóm dân cư, song nhìn chung, mức sống và thu nhập bình quân đầu người tăng gấp nhiều lần, phản ánh xu hướng phát triển bền vững hơn về mặt xã hội (Tổng cục Thống kê, 2012).

Về chính trị và thiết chế, Thủ Dầu Một từng bước hoàn thiện mô hình quản lý hành chính đô thị, áp dụng các thiết chế hiện đại hóa phù hợp với yêu cầu phát triển. Chính quyền thành phố đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng mô hình “một cửa điện tử”, “chính quyền thân thiện”, qua đó tăng cường niềm tin của người dân và doanh

nghiệp đối với bộ máy công quyền (UBND thành phố Thủ Dầu Một, 2012). Cùng với đó, hệ thống tổ chức Đảng, Mặt trận và các đoàn thể chính trị – xã hội được củng cố vững mạnh, bảo đảm tính ổn định và đồng thuận trong quá trình phát triển.

Trong lĩnh vực văn hóa – giáo dục, Thủ Dầu Một khẳng định vai trò trung tâm văn hóa – tri thức của tỉnh Bình Dương, với mạng lưới trường học, cơ sở đào tạo, bảo tàng, thư viện, nhà văn hóa phát triển nhanh cả về quy mô lẫn chất lượng. Tỷ lệ học sinh phổ thông được đến trường đạt trên 98%, trình độ dân trí nâng cao rõ rệt. Cùng với đó, các giá trị văn hóa truyền thống địa phương được bảo tồn, hòa quyện với các yếu tố văn hóa đô thị hiện đại, tạo nên bản sắc xã hội đặc trưng của Thủ Dầu Một.

Về đời sống cộng đồng, xã hội thành phố thể hiện sự chuyển biến từ tính chất cộng đồng làng xã sang tính cộng đồng đô thị đa dạng và cởi mở hơn. Cư dân nhập cư nhanh chóng hòa nhập với đời sống địa phương, hình thành nếp sống văn minh đô thị, đồng thời phát sinh các vấn đề mới như an sinh, nhà ở, môi trường và tội phạm đô thị. Chính quyền thành phố chủ động triển khai các chương trình an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, góp phần củng cố ổn định xã hội (Sở Lao động – Thương binh và Xã hội Bình Dương, 2013).

Cuối cùng, về khoa học và công nghệ, Thủ Dầu Một chuyển đổi từ mô hình quản lý truyền thống sang mô hình dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin và đổi mới sáng tạo. Các cơ quan hành chính, cơ sở giáo dục và doanh nghiệp áp dụng ngày càng nhiều công nghệ số, hình thành nền tảng cho quá trình phát triển đô thị thông minh sau năm 2015. Năng suất lao động, hiệu quả quản trị và mức độ tiếp cận công nghệ của người dân được cải thiện rõ rệt.

Nhìn tổng thể, giai đoạn 1997–2012 đánh dấu bước chuyển căn bản của Thủ Dầu Một từ xã hội nông nghiệp truyền thống sang xã hội đô thị công nghiệp hiện đại. Những chuyển biến này không chỉ phản ánh sự thành công trong việc cụ thể hóa các chủ trương, chính sách phát triển của Đảng và Nhà nước tại địa phương, mà còn thể hiện năng lực thích ứng và sáng tạo của cộng đồng cư dân đô thị. Tuy nhiên, quá trình đó cũng đặt ra những thách thức mới: sự phân hóa giàu nghèo, sức ép hạ tầng, biến đổi văn hóa cộng đồng và yêu cầu cao hơn về quản lý đô thị bền vững. Bước sang giai đoạn sau năm 2012, Thủ Dầu Một tiếp tục phát triển theo hướng đô thị thông minh, xanh và nhân văn. Đây là cơ sở quan trọng để thành phố khẳng định vai trò trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và khoa học – công nghệ của tỉnh Bình Dương.

3.3. Chuyển biến kinh tế-xã hội thành phố Thủ Dầu Một từ năm 2012 đến 2020

3.3.1. Chuyển biến kinh tế

Giai đoạn 2012–2020 chứng kiến bước chuyển mạnh mẽ của thành phố Thủ Dầu Một về kinh tế, hạ tầng và quản lý đô thị. Sau khi được công nhận là thành phố trực thuộc tỉnh (2012), Thủ Dầu Một tập trung huy động nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội; mục này phân tích chuyển biến kinh tế thành phố trong giai đoạn 2012–2020 trên các khía cạnh: tăng trưởng, cơ cấu kinh tế, doanh nghiệp và lao động, đầu tư và năng suất, thể chế và chính sách, cùng với vai trò của kinh tế tư nhân và nông nghiệp đô thị.

3.3.1.1. Tốc độ và chất lượng tăng trưởng

Giai đoạn 2012–2020, Thủ Dầu Một duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và tương đối ổn định, với mức tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 27,92%. Đây là mức tăng vượt trội so với giai đoạn 2005–2011, khi tốc độ tăng trưởng trung bình chỉ dao động quanh 14–16%/năm theo số liệu thống kê của tỉnh. Việc tăng trưởng gần gấp đôi phản ánh sự thay đổi căn bản về mô hình phát triển từ đô thị vệ tinh phụ thuộc vào công nghiệp ngoại vi (giai đoạn trước 2011) sang đô thị trung tâm có cơ sở hạ tầng hoàn thiện, dịch vụ phát triển mạnh và vai trò hành chính – thương mại nổi bật.

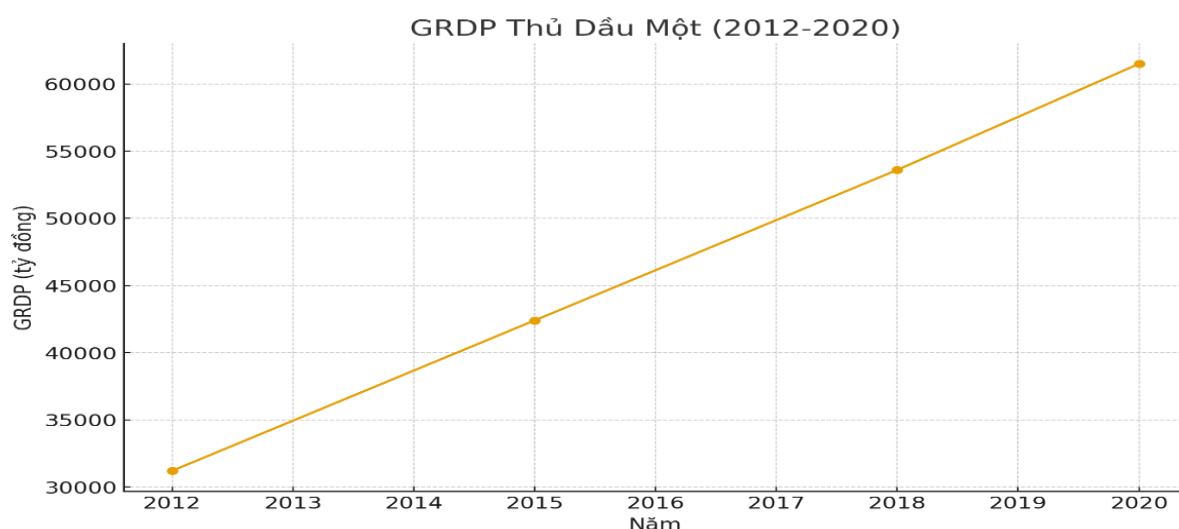
Quy mô GRDP của Thủ Dầu Một tăng nhanh, trở thành hạt nhân thúc đẩy chuyển dịch không gian kinh tế sang phía Bắc tỉnh Bình Dương. Trong giai đoạn 2012–2020, Thủ Dầu Một đạt mức tăng trưởng GRDP tăng từ 31.200 tỷ đồng năm 2012 lên 61.500 tỷ đồng năm 2020, tương ứng tốc độ tăng bình quân hàng năm vượt mức trung bình cả nước (UBND thành phố Thủ Dầu Một, 2012, 2020). Hiệu quả tăng trưởng được thể hiện qua việc nâng cao thu nhập bình quân đầu người và nâng cao năng suất lao động.

Bảng 3.22: trình bày diễn biến GRDP và tốc độ tăng trưởng chọn lọc

Năm	GRDP (tỷ đồng)	Tốc độ tăng trưởng (%)	Thu nhập bình quân (triệu đồng/người)
2012	31.200	8.7	89
2015	42.400	9.4	120
2018	53.600	9.2	148
2020	61.500	9.1	165

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương (2012-2020).

Giai đoạn 2012-2020, Thủ Dầu Một duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và bền vững, tăng trưởng trung bình hàng năm đạt 27,92%. Từ năm 2012 đến 2015, giá trị sản xuất tăng trưởng trung bình hàng năm là 19,68%.



Biểu đồ 3.11 GRDP và tốc độ tăng trưởng thành phố Thủ Dầu Một giai đoạn 2012-2020

Năm 2015, trên địa bàn Thủ Dầu Một có 224 doanh nghiệp, trong đó có 178 doanh nghiệp nước ngoài và 46 doanh nghiệp trong nước đi vào hoạt động, giải quyết việc làm cho trên 23.000 lao động... Năm 2015, các khu công nghiệp thu hút thêm 134 doanh nghiệp đầu tư (Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một, 2016).

Đến năm 2020, tình hình kinh tế thành phố Thủ Dầu Một có sự chuyển biến mạnh mẽ. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu phát triển KT-XH năm 2020 trên địa bàn như sau: tốc độ tăng giá trị sản xuất: 27,68%; trong đó, giá trị ngành công nghiệp – xây dựng tăng: 27,18%; giá trị ngành thương mại - dịch vụ tăng: 27,97%, cơ cấu kinh tế: Khu vực I: 0,05%, Khu vực II: 39,06%, Khu vực III: 60,89%; kim ngạch xuất khẩu đạt: 2.167 triệu USD; kim ngạch nhập khẩu đạt 2.226,5 triệu USD (Đảng bộ thị xã Thủ Dầu Một, 2020).

3.3.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Về cơ cấu kinh tế, giai đoạn 2012–2020 chứng kiến sự dịch chuyển rõ rệt theo hướng đô thị hóa hiện đại. Tỷ trọng khu vực dịch vụ tăng nhanh từ khoảng 52–55% giai đoạn 2005–2011 lên trên 60–65% trong giai đoạn sau 2012, đặc biệt trong các lĩnh vực thương mại, tài chính – ngân hàng, giáo dục – y tế chất lượng cao. Khu vực công nghiệp duy trì vai trò hỗ trợ, chủ yếu là công nghiệp sạch, công nghiệp công nghệ cao và các ngành phụ trợ phục vụ đô thị trung tâm; trong khi nông nghiệp chỉ còn giữ tỷ trọng rất

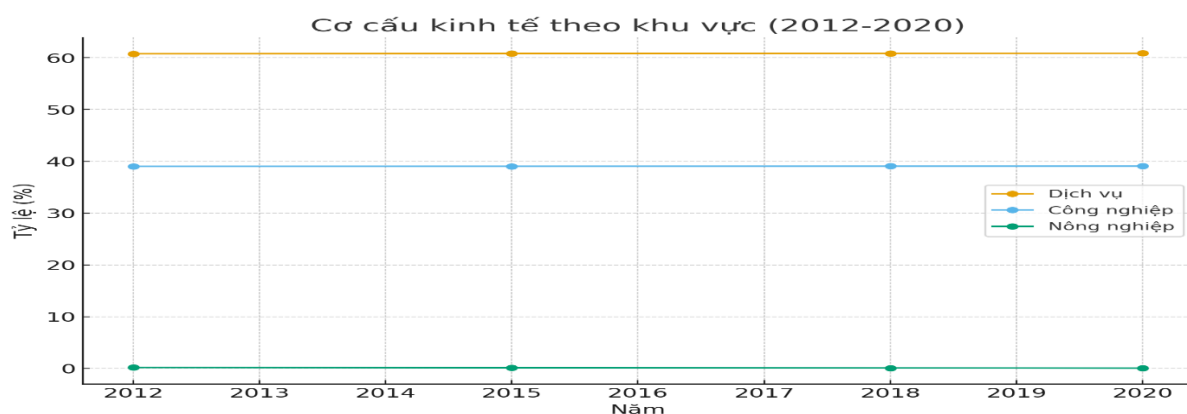
nhỏ, dưới 1%. Trong giai đoạn 2012–2015, giá trị sản xuất tăng trưởng trung bình 19,68%/năm, tạo nền tảng để Thủ Dầu Một được công nhận đô thị loại I vào năm 2017 và là động lực nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư dịch vụ – thương mại quy mô lớn. Cơ cấu ngành chuyển dịch theo hướng giảm dần phụ thuộc vào công nghiệp chế biến – lắp ráp và gia tăng vai trò của các dịch vụ chất lượng cao cho thấy sự phù hợp với xu thế đô thị hóa và yêu cầu phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Cơ cấu kinh tế của Thủ Dầu Một chuyển dịch theo hướng dịch vụ – công nghiệp – nông nghiệp. Số liệu cho thấy tỷ trọng dịch vụ tăng nhẹ trong suốt giai đoạn, trong khi tỷ trọng nông nghiệp giảm rõ rệt do quá trình đô thị hóa.

Bảng 3.23: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế thành phố Thủ Dầu Một giai đoạn 2012-2020

Năm	Dịch vụ (%)	Công nghiệp – Xây dựng (%)	Nông nghiệp (%)
2012	60.78	39.04	0.18
2015	60.82	39.05	0.13
2018	60.86	39.06	0.08
2020	60.89	39.07	0.04

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương (2012-2020).



Biểu đồ 3.12: Diễn biến tỷ trọng các khu vực kinh tế

Sự dịch chuyển này phản ánh chuyển đổi sang nền kinh tế dịch vụ, nhất là thương mại, tài chính, giáo dục và y tế. Các dự án trung tâm thương mại, khu dịch vụ logistics và cải thiện hạ tầng tín dụng đóng góp đáng kể vào tăng trưởng dịch vụ địa phương.

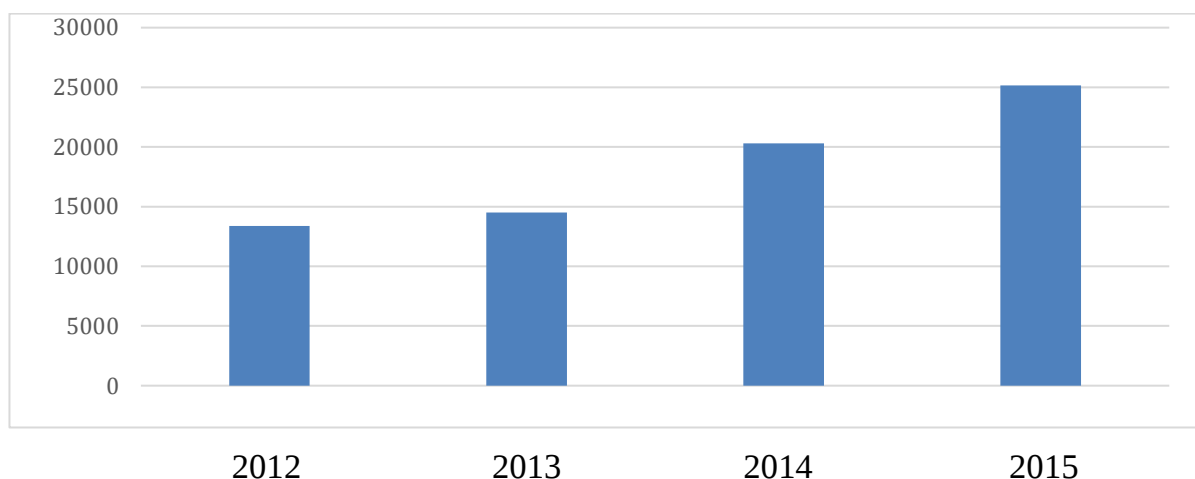
Cơ cấu kinh tế thành phố Thủ Dầu Một giai đoạn 2012-2020 chuyển dịch đúng hướng: dịch vụ chiếm 60,49%, công nghiệp chiếm 39,43% và nông nghiệp giảm còn 0,08%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, luôn tăng trưởng theo hướng phù hợp theo từng thời kỳ: năm 2012 là thương mại-dịch vụ, công nghiệp và nông nghiệp

với tỷ trọng tương ứng: 60,78% - 39,04% - 0,18%. Đến cuối năm 2020 là dịch vụ - công nghiệp và nông nghiệp với tỷ trọng tương ứng: 60,89% - 39,07% - 0,04% (Cục thống kê tỉnh Bình Dương, 2012-2020).

Thương mại – dịch vụ

Năm 2012, tỷ trọng thương mại - dịch vụ chiếm 60,8 % trong cơ cấu kinh tế của thành phố. Về giá trị, năm 2012 ngành thương mại dịch - vụ của Thủ Dầu Một đạt hơn 23.000 tỷ đồng, tăng đến 3,9 lần so với năm 2005; chiếm đến 39% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ của toàn tỉnh. Trên địa bàn tỉnh có đến 54 tổ chức tín dụng ngân hàng và 10 quỹ tín dụng nhân dân, trong đó hầu hết các ngân hàng lớn trong ngành tài chính, tín dụng tiền tệ đều tập trung chủ yếu tại Thủ Dầu Một. Đến năm 2015, có 51 chi nhánh ngân hàng, riêng 04 quỹ tín dụng nhân dân với tổng dư nợ đạt 170,679 tỷ đồng tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp, hộ kinh doanh và nhân dân tiếp cận vay vốn phát triển sản xuất, kinh doanh (Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một, 2016).

Hệ thống siêu thị và trung tâm thương mại phát triển nhanh. Hàng loạt các dự án siêu thị và trung tâm thương mại được triển khai xây dựng trên địa bàn Thủ Dầu Một nhằm phục vụ nhu cầu mua sắm như Co.op Mart, Citi Mart, trung tâm thương mại Becamex Tower, các siêu thị chuyên ngành như Siêu thị điện máy Nguyễn Kim, Chợ Lớn, chuỗi cửa hàng Điện máy Xanh, Thế giới di động, Bách hóa Xanh, Family Mart... Chính hệ thống siêu thị - trung tâm thương mại này đóng vai trò chủ yếu trong hoạt động thương mại của Thủ Dầu Một, góp phần đưa hàng hóa phục vụ tốt cho nhu cầu đời sống của người dân và tác động phát triển mạnh thương mại - dịch vụ của địa phương. Qua đó góp phần đưa tổng mức bán lẻ của Thủ Dầu Một tăng trưởng ổn định ở mức cao và làm cân cân thương mại - dịch vụ trong cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng định hướng



Biểu đồ 3.13: Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành các năm

Giai đoạn 2015-2020, Thủ Dầu Một đầu tư phát triển mạnh lĩnh vực thương mại, dịch vụ chất lượng cao. Hệ thống các siêu thị, trung tâm thương mại, hệ thống các siêu thị mini, cửa hàng tiện lợi... với nhiều nhà phân phối có thương hiệu lớn đầu tư hiệu quả trên địa bàn. Các chợ truyền thống được cải tạo, nâng cấp; chợ tự phát từng bước được sắp xếp lại, trong đó có 13/15 chợ được XHH do doanh nghiệp đầu tư, quản lý, khai thác và 02/15 chợ áp dụng mô hình Ban quản lý do phường thành lập. Ngoài ra, Thủ Dầu Một còn kêu gọi đầu tư các loại hình dịch vụ như: phố đi bộ chợ đêm, bến du thuyền... góp phần phát triển dịch vụ văn hóa, du lịch ven sông Sài Gòn.

Ngành dịch vụ giai đoạn này phát triển mạnh: khu vực kinh tế Nhà nước tăng trung bình 26,96%; khu vực đầu tư nước ngoài tăng trung bình 32,89%. Giá trị kim ngạch nhập khẩu đạt 26,05% (vượt 1,05%); kim ngạch xuất khẩu đạt 24,68%. Riêng loại hình kinh tế HTX, đến năm 2020, thành phố Thủ Dầu Một có 39 HTX, 12 tổ hợp tác, 32 tổ liên kết và 01 Câu lạc bộ hoa quả tạo hình (tăng 14 HTX so với 2015). Tổng doanh thu là 1.393,702 tỷ đồng, tăng bình quân 6,39%/năm (Đảng bộ thành phố Thủ Dầu Một, 2020). Thương mại - dịch vụ phát triển chưa tương xứng với tiềm năng của thành phố Thủ Dầu Một. Riêng năm 2109, doanh thu ngành thương mại dịch vụ tăng khá. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ thực hiện 158.516 tỷ đồng, tăng 28,01% so cùng kỳ; trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 27,92%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 32,28% (Đảng bộ thành phố Thủ Dầu Một, 2020)

Đến năm 2020, nhiều trung tâm thương mại, hệ thống siêu thị lớn được xây dựng và đưa vào hoạt động như: Lotte Mart, Trung tâm thương mại Becamex, Big C, Coop Mart,... từng bước nâng cao chất lượng các hình thức kinh doanh, dịch vụ. Đặc biệt, sau khi được hoàn thiện, Trung tâm thương mại Thế giới Thành phố mới Bình Dương sẽ là trung tâm kinh tế thương mại dịch vụ đầy đủ tiện ích phục vụ cho tất cả cư dân sinh sống và làm việc tại Thủ Dầu Một. Loại hình vận chuyển hành khách bằng xe buýt trên các tuyến liên tỉnh và xe taxi phát triển, tạo diện mạo mới cho ngành vận tải. Việc đưa vào sử dụng hệ thống xe buýt nhanh công cộng kết nối Thủ Dầu Một và đô thị mới Bình Dương theo phương thức văn minh, hiện đại và thân thiện với môi trường, góp phần đảm bảo nhu cầu đi lại thuận lợi cho nhân dân.

Hoạt động du lịch phát triển với nhiều loại hình dịch vụ như: du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch mua sắm, du lịch văn hoá,... đặc biệt trên địa bàn Thủ Dầu Một có 04 sân golf đạt chuẩn quốc tế, trong đó Sân golf Twin Doves đạt danh hiệu sân golf

phục vụ khách du lịch tốt nhất Việt Nam. Các hoạt động liên kết, hợp tác tổ chức và tham gia các chương trình, sự kiện xúc tiến, quảng bá du lịch Thủ Dầu Một - Bình Dương đạt hiệu quả, góp phần giới thiệu về tiềm năng, lợi thế phát triển du lịch và nâng cao vị thế điểm đến của du lịch Thủ Dầu Một đối với du khách trong nước và quốc tế.

Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp

Bước sang giai đoạn này, công nghiệp phát triển có chọn lọc theo hướng khuyến khích công nghiệp xanh, kỹ thuật tiên tiến. Năm 2012, Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ và Đô thị Bình Dương được đầu tư phát triển thu hút 63 dự án trong nước với số vốn đầu tư hơn 12.033,115 tỷ đồng và 211 dự án có vốn đầu tư nước ngoài với tổng số vốn đầu tư 1,257 tỷ đô la Mỹ. Trong toàn thành phố Thủ Dầu Một có 2359 doanh nghiệp đang hoạt động (năm 2013 là tăng lên 2623 doanh nghiệp; năm 2014 tăng lên 2823 doanh nghiệp). Tổng giá trị SXCN đạt 164.109,6 tỷ đồng, tăng trung bình hàng năm 27.351,6 tỷ đồng, tỷ lệ tăng trung bình đạt 26,29% (Đảng bộ thành phố Thủ Dầu Một, 2016).

Riêng năm 2019, giá trị sản xuất công nghiệp đạt 35.818 tỷ đồng, tăng 27,18% so cùng kỳ; khu vực kinh tế trong nước thực hiện 9.210 tỷ đồng, tăng 25,86%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện tăng 27,64%. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội ước thực hiện 14.940 triệu đồng tăng 23,09% so cùng kỳ (Đảng bộ thành phố Thủ Dầu Một, 2020).

Bằng các giải pháp hoàn thiện hệ thống hạ tầng KT-XH; tạo mọi điều kiện thuận lợi, giải quyết kịp thời các khó khăn vướng mắc của doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một... góp phần giúp môi trường đầu tư không ngừng cải thiện, nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, thúc đẩy các doanh nghiệp ngoài nhà nước phát triển cả về số lượng lẫn chất lượng. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội năm 2020 ước tăng 23,09% so cùng kỳ; trong đó vốn đầu tư nước ngoài tăng 28,47% (Đảng bộ thành phố Thủ Dầu Một, 2020).

Về tiểu thủ công nghiệp, trong giai đoạn 2012-2020, bên cạnh những chuyển biến mạnh mẽ về kinh tế dịch vụ và công nghiệp, khu vực tiểu thủ công nghiệp của thành phố Thủ Dầu Một trải qua một quá trình chuyển đổi sâu sắc, phản ánh rõ nét quá trình đô thị hóa nhanh chóng. Tỷ trọng nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế của thành phố giảm mạnh từ 0,18% (năm 2012) xuống chỉ còn 0,04% (năm 2020) (Cục Thống kê tỉnh Bình Dương, 2012-2021). Sự thu hẹp này của khu vực nông nghiệp, cùng với việc diện tích

đất nông nghiệp bị thu hẹp và số trang trại giảm xuống 0 vào năm 2017, tạo ra một bối cảnh tác động trực tiếp đến các hộ tiểu thủ công nghiệp truyền thống, vốn thường gắn liền với không gian nông thôn và vành đai đô thị (UBND thành phố Thủ Dầu Một, 2020). Do đó, nhiều làng nghề và cơ sở sản xuất nhỏ lẻ trong các lĩnh vực như chế biến nông sản, sản xuất vật liệu xây dựng thủ công dần biến mất hoặc phải di dời.

Tuy nhiên, bức tranh về tiểu thủ công nghiệp không hoàn toàn là sự thu hẹp. Một bộ phận các cơ sở tiểu thủ công nghiệp thể hiện sự linh hoạt đáng kể bằng cách chuyển đổi mô hình hoạt động để thích nghi với môi trường đô thị. Thay vì sản xuất truyền thống, họ chuyển dần sang các ngành nghề dịch vụ và công nghiệp phụ trợ. Các cơ sở nhỏ tham gia vào chuỗi cung ứng cho các doanh nghiệp công nghiệp lớn trong tỉnh dưới hình thức gia công các chi tiết, phụ kiện (Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Dương, 2021). Đồng thời, nhu cầu ngày càng cao của cư dân đô thị thúc đẩy sự phát triển của các cơ sở sửa chữa cơ khí, điện cơ và điện lạnh. Một số ít cơ sở khác tận dụng thế mạnh về thương hiệu làng nghề để sản xuất hàng lưu niệm, thủ công mỹ nghệ, phục vụ thị trường du lịch và xuất khẩu.

Về đặc điểm và đóng góp, khu vực tiểu thủ công nghiệp tại Thủ Dầu Một vẫn duy trì những lợi thế về quy mô nhỏ, tính linh hoạt cao và khả năng tạo việc làm tại chỗ cho một bộ phận lao động phổ thông, lao động nhàn rỗi trong gia đình, hoặc những người lớn tuổi khó hòa nhập vào môi trường sản xuất công nghiệp tập trung (UBND thành phố Thủ Dầu Một, 2020). Họ góp phần quan trọng vào việc đa dạng hóa nền kinh tế địa phương, đáp ứng những nhu cầu nhỏ, lẻ và đặc thù mà các doanh nghiệp lớn thường bỏ qua.

Dù vậy, khu vực này cũng phải đối mặt với không ít thách thức. Sức ép từ quá trình đô thị hóa khiến giá đất tăng cao, làm chi phí mặt bằng sản xuất trở nên đắt đỏ và đẩy nhiều cơ sở vào thế khó khăn (UBND thành phố Thủ Dầu Một, 2020). Hạn chế về vốn và công nghệ khiến họ khó có thể đầu tư đổi mới, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Bên cạnh đó, việc tiếp cận thị trường rộng lớn và các kênh phân phối hiện đại vẫn là một rào cản lớn. Giai đoạn cuối của kỳ phân tích (2019-2020), sự bùng nổ của thương mại điện tử và đặc biệt là tác động của đại dịch COVID-19 gây ra những gián đoạn nghiêm trọng, một lần nữa cho thấy sự dễ bị tổn thương và "sức đề kháng" kinh tế thấp của các cơ sở tiểu thủ công nghiệp (UBND thành phố Thủ Dầu Một, 2020).

Để bảo tồn và phát triển khu vực tiểu thủ công nghiệp trong tương lai, thành phố

có thể xem xét một số định hướng chính sách. Việc hỗ trợ hình thành các cụm, điểm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp với hạ tầng được chia sẻ có thể giúp giảm chi phí và tạo môi trường kết nối (Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Dương, 2021). Các chương trình hỗ trợ tín dụng, chuyển giao công nghệ đơn giản, phù hợp là cần thiết để thúc đẩy đổi mới sản phẩm. Ngoài ra, việc kết nối tiểu thủ công nghiệp với ngành du lịch đô thị thông qua các tour tham quan làng nghề và hỗ trợ xúc tiến thương mại kỹ thuật số sẽ giúp mở rộng thị trường tiêu thụ, mang lại sinh khí mới cho khu vực kinh tế vẫn còn nhiều tiềm năng này.

Các ngành nghề truyền thống được bảo tồn và tiếp tục phát triển, như Đề án “Bảo tồn và phát triển làng nghề Sơn mài Tương Bình Hiệp kết hợp du lịch” được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt và thành phố triển khai xây dựng với mục tiêu tiếp tục giữ gìn, bảo tồn, duy trì hoạt động ổn định và phát triển làng nghề sơn mài, góp phần giải quyết công ăn việc làm, đào tạo nguồn nhân lực, khuyến khích việc tạo ra sản phẩm mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc kết hợp với sự sáng tạo ứng dụng kỹ thuật công nghệ, kết hợp với các loại hình du lịch đặc thù...

3.3.1.3. Doanh nghiệp, lao động và năng suất

Giai đoạn 2012-2020 đánh dấu bước phát triển quan trọng của thành phố Thủ Dầu Một với những chuyển biến tích cực trong khu vực doanh nghiệp, lao động và năng suất, trở thành động lực then chốt cho tăng trưởng kinh tế của thành phố.

Sự phát triển mạnh mẽ của khu vực doanh nghiệp

Số lượng doanh nghiệp trên địa bàn thành phố tăng trưởng ấn tượng từ 2.359 doanh nghiệp năm 2012 lên 5.443 doanh nghiệp năm 2019, tương đương mức tăng 131%. Đặc biệt, giai đoạn 2017-2019 chứng kiến sự bùng nổ với mức tăng 1.532 doanh nghiệp. Sự gia tăng này phản ánh sự cải thiện của môi trường đầu tư, kinh doanh và hiệu quả của các chính sách thu hút đầu tư của thành phố (UBND thành phố Thủ Dầu Một, 2020).

Cơ cấu doanh nghiệp chuyển dịch rõ nét theo hướng phát triển của nền kinh tế thành phố. Các doanh nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ chiếm tỷ trọng ngày càng lớn, phù hợp với xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế chung của thành phố. Sự xuất hiện của các doanh nghiệp công nghệ, dịch vụ chất lượng cao và các startup góp phần đa dạng hóa cơ cấu doanh nghiệp.

Bảng 3.24: Số doanh nghiệp của Thủ Dầu Một từ năm 2012 đến năm 2020

Chỉ tiêu / Năm	2012	2013	2014	2020
Số doanh nghiệp	2359	2623	2823	4618

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương (2012-2020).

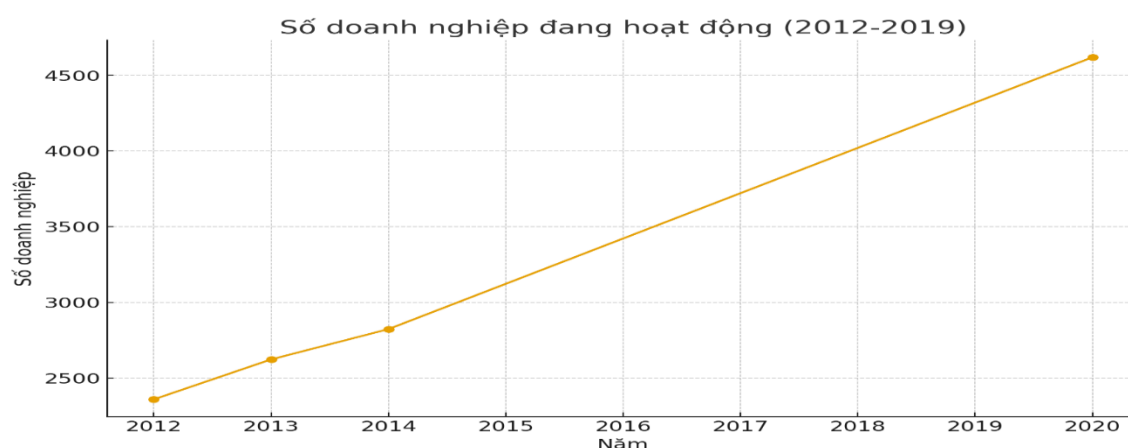
Trong vòng 8 năm (2012-2020), số doanh nghiệp mà phần lớn là thương mại dịch vụ tăng gần gấp đôi (196%). Các doanh nghiệp làm ăn khá hiệu quả, góp phần thúc đẩy phát triển KT-XH, giải quyết việc làm, nâng cao mức sống cho nhân dân, tăng thu ngân sách địa phương. Kinh tế tư nhân từng bước phát triển cả về số lượng và chất lượng, vị trí vai trò ngày càng tăng. Tuy nhiên, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế chưa đồng đều, một số chỉ tiêu chưa đạt. Trong khi khu vực doanh nghiệp Nhà nước của tỉnh Bình Dương có xu hướng giảm dần do tiếp tục thực hiện chủ trương cổ phần hóa và đổi mới, sắp xếp lại doanh nghiệp thì nhờ có chính sách khuyến khích, khu vực nhà nước của thành phố Thủ Dầu Một tăng 7.136,3 tỷ đồng (tỷ lệ tăng 24,45%); khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 20.215,4 tỷ đồng (tỷ lệ tăng 26,97%). Từ năm 2015 đến 2020, số doanh nghiệp tăng gần 100%; số vốn tăng gần 60%; doanh thu tăng 43%; lợi nhuận trước thuế tăng 127% (Đảng bộ thành phố Thủ Dầu Một, 2020).

Bảng 3.25: Tổng hợp một số chỉ tiêu kinh tế chọn lọc (2015–2019): số doanh nghiệp, lao động, vốn, doanh thu và thu nhập bình quân

Năm	Số doanh nghiệp	Số lao động (người)	Vốn (tỷ đồng)	Doanh thu (tỷ đồng)	Thu nhập bình quân (triệu đồng/người)
2015	2934	118,155	187,478	192,056	7212
2016	3283	136,265	192,842	202,694	7419
2017	3911	136,749	222,121	228,932	8318
2018	4618	135,296	255,664	244,394	8972
2019	443	136,934	288,675	274,913	11416

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương (2012-2020).

Đời sống kinh tế thành phố được thúc đẩy bởi sự gia tăng mạnh mẽ về số lượng doanh nghiệp và năng suất lao động. Số doanh nghiệp tăng từ 2.359 (2012) lên 5.443 (2019), như Bảng 3 trình bày. Năng suất lao động cũng tăng nhờ đầu tư và chuyển đổi cơ cấu.



Biểu đồ 3.14 Số lượng doanh nghiệp đăng ký mới tại Thủ Dầu Một 2012-2020

Nhờ chính sách thu hút đầu tư thông thoáng, từ năm 2012 đến 2020, số lượng doanh nghiệp của thành phố Thủ Dầu Một tăng đều qua các năm. Năm 2020 tăng gần gấp đôi so với năm 2012. Điều này chứng tỏ môi trường đầu tư ngày càng được cải thiện.

Biến động về chất lượng lao động và việc làm

Mặc dù số lượng doanh nghiệp tăng mạnh, quy mô lao động có sự biến động đáng chú ý. Số lao động trong các doanh nghiệp tăng từ 118.155 người năm 2015 lên 136.934 người năm 2019, nhưng có sự sụt giảm nhẹ trong giai đoạn 2017-2018 (UBND thành phố Thủ Dầu Một, 2020). Hiện tượng này có thể được lý giải bởi nhiều nguyên nhân: Thứ nhất, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế dẫn đến sự dịch chuyển lao động giữa các ngành. Thứ hai, sự gia tăng của các doanh nghiệp công nghệ và dịch vụ chất lượng cao thường có quy mô lao động nhỏ hơn nhưng giá trị gia tăng cao hơn. Thứ ba, tác động của việc ứng dụng công nghệ và tự động hóa trong sản xuất (Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Dương, 2021).

Cải thiện vượt bậc về năng suất lao động

Một điểm sáng trong giai đoạn này là sự cải thiện đáng kể về năng suất lao động. Thu nhập bình quân đầu người/tháng tăng từ 7,212 triệu đồng năm 2015 lên 11,416 triệu đồng năm 2019, mức tăng 58,3% (Cục Thống kê tỉnh Bình Dương, 2012-2021). Sự gia tăng này phản ánh rõ nét việc nâng cao hiệu quả sử dụng lao động và chất lượng tăng trưởng.

Các yếu tố then chốt đóng góp vào việc nâng cao năng suất bao gồm: sự gia tăng mạnh mẽ về vốn đầu tư (từ 187.478 tỷ đồng năm 2015 lên 288.675 tỷ đồng năm 2019), chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng các ngành có giá trị gia tăng cao, và tác động

tích cực của các dự án FDI chất lượng cao trong lĩnh vực logistics, giáo dục, y tế (Becamex IDC, 2019).

Hiệu quả kinh doanh và đóng góp vào tăng trưởng

Hiệu quả hoạt động của khu vực doanh nghiệp được thể hiện rõ qua sự tăng trưởng của doanh thu thuần, từ 192.056 tỷ đồng năm 2015 lên 274.913 tỷ đồng năm 2019 (UBND thành phố Thủ Dầu Một, 2020). Khu vực doanh nghiệp trở thành động lực chính thúc đẩy tăng trưởng GRDP của thành phố, đóng góp quan trọng vào việc đưa GRDP từ 31.200 tỷ đồng năm 2012 lên 61.500 tỷ đồng năm 2020.

Mặc dù đạt được nhiều kết quả tích cực, vẫn còn những thách thức cần giải quyết: Chất lượng nguồn nhân lực chưa đồng đều, sự chênh lệch về năng suất giữa các ngành, và tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đòi hỏi sự thích ứng nhanh chóng.

Để duy trì đà phát triển, thành phố cần tập trung vào: (1) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua đào tạo và phát triển kỹ năng; (2) Khuyến khích ứng dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp; (3) Phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất kinh doanh; (4) Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh.

3.3.1.4. Đầu tư và năng suất

Giai đoạn 2012-2020 đánh dấu bước chuyển mình quan trọng trong lĩnh vực đầu tư và năng suất của thành phố Thủ Dầu Một. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội của thành phố tăng trưởng mạnh mẽ, từ 101.000 tỷ đồng năm 2016 lên 145.840 tỷ đồng năm 2020 (Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Dương, 2021).

Cơ cấu nguồn vốn đầu tư cũng có sự chuyển dịch rõ rệt, với vốn ngân sách nhà nước giảm dần từ 3,00% năm 2016 xuống 2,71% năm 2020, vốn ngoài ngân sách duy trì ở mức cao khoảng 52%, và vốn FDI dao động từ 44,6% đến 45,7%, thể hiện tầm quan trọng của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với sự phát triển kinh tế của thành phố (Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Dương, 2021). Các dự án FDI tại Thủ Dầu Một tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực then chốt như logistics và dịch vụ hậu cần, giáo dục, y tế, thương mại và dịch vụ, mang lại hiệu ứng tích cực thông qua việc chuyển giao công nghệ và nâng cao năng lực quản lý (Becamex IDC, 2019).

Về tác động đến năng suất lao động, số liệu từ UBND thành phố Thủ Dầu Một (2020) cho thấy thu nhập bình quân đầu người tăng đáng kể, từ 89 triệu đồng/người năm 2012 lên 165 triệu đồng/người năm 2020, đồng thời phản ánh sự cải thiện năng suất lao động và hiệu quả sử dụng nguồn lực của thành phố. Đầu tư trở thành động lực quan

trọng thúc đẩy tăng trưởng GRDP của Thủ Dầu Một, với mức tăng từ 31.200 tỷ đồng năm 2012 lên 61.500 tỷ đồng năm 2020, đồng thời kéo theo sự phát triển của các ngành dịch vụ hỗ trợ (Cục Thống kê tỉnh Bình Dương, 2012-2021).

Bảng 3.26: Tổng vốn đầu tư toàn xã hội Thủ Dầu Một 2016-2020

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	101.000	112.000	125.000	132.000	145.840

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Dương (2021).

Bảng 3.27: Thu nhập bình quân đầu người 2012-2020

Năm	2012	2015	2018	2020
Thu nhập (triệu đồng/người)	89	120	148	165

Nguồn: UBND thành phố Thủ Dầu Một (2020).

Đầu tư phát triển và FDI là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng. Tổng giá trị đầu tư toàn xã hội tăng mạnh, đạt 145.840,2 tỷ đồng năm 2020. Tỷ trọng vốn ngoài nhà nước và vốn FDI chiếm phần lớn đóng góp cho khu vực dịch vụ và công nghiệp công nghệ cao.

Phân tích cho thấy vốn FDI tăng trưởng ổn định, trong đó các dự án tập trung vào logistics, giáo dục, y tế và thương mại - dịch vụ. Hiệu quả đầu tư được thể hiện qua tăng năng suất lao động và đóng góp vào xuất nhập khẩu.

Bảng: 3.28 Tỷ trọng vốn đầu tư của thành phố Thủ Dầu Một 2012-2020

Năm	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Vốn ngân sách nhà nước (%)	Vốn ngoài ngân sách nhà nước (%)	Vốn FDI (%)
2016	101,000	3.00	52.00	45.00
2017	112,000	2.90	52.50	44.60
2018	125,000	2.80	51.50	45.70
2019	132,000	2.80	52.00	45.20
2020	145,840	2.71	51.96	45.33

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương (2012-2020).

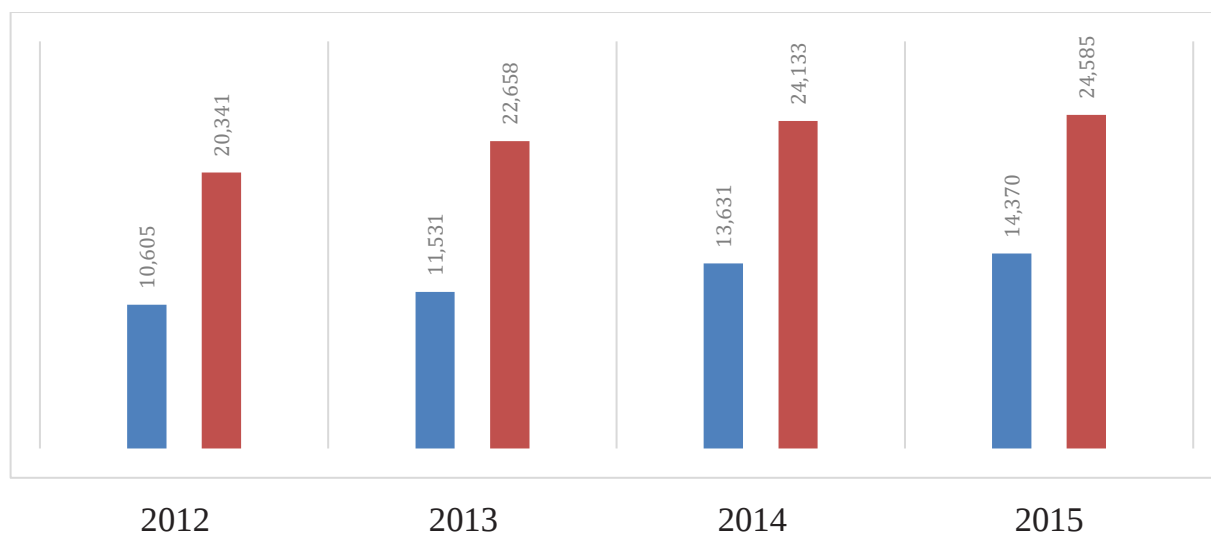
Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, công tác đầu tư và nâng cao năng suất vẫn đối mặt với nhiều thách thức. Sự chênh lệch năng suất giữa các ngành, áp lực cạnh tranh trong thu hút FDI chất lượng cao và yêu cầu phát triển bền vững đòi hỏi thành phố cần định hướng chiến lược phù hợp (UBND thành phố Thủ Dầu Một, 2020). Để

phát triển bền vững, thành phố cần tập trung thu hút các dự án công nghệ cao, thân thiện môi trường, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư và phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng (Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Dương, 2021).

3.3.1.5. Kinh tế tư nhân, hợp tác xã và kinh tế cá thể

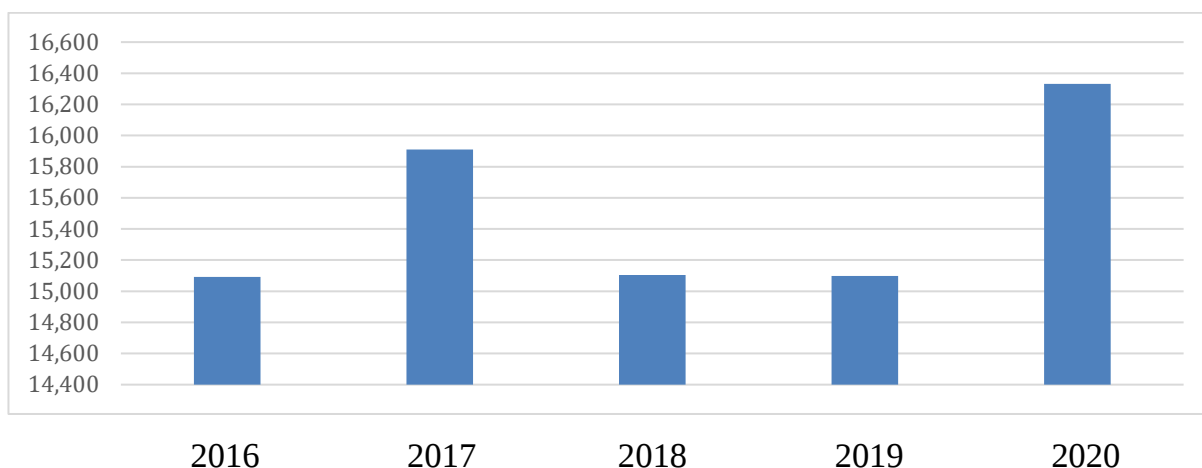
Kinh tế tư nhân đóng vai trò ngày càng quan trọng: số doanh nghiệp tăng gần gấp đôi trong giai đoạn 2012–2020. Kinh tế tập thể (HTX) cũng phát triển tuy quy mô lao động có giảm do chuyển dịch hoạt động sang dịch vụ. Kinh tế tập thể tiếp tục được duy trì. Năm 2015, trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một có 26 hợp tác xã với nhiều loại hình đa dạng như: kinh doanh, dịch vụ, vận tải, xây dựng với tổng doanh thu đạt 443,218 tỷ đồng. Các doanh nghiệp quốc doanh trên địa bàn có những đóng góp quan trọng vào quá trình phát triển chung của thành phố (UBND thành phố Thủ Dầu Một, 2015).

Cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp với sự tham gia khá đông đảo của lực lượng lao động là một trong những thành phần kinh tế quan trọng, đóng góp cho tăng trưởng kinh tế của địa phương, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lao động, giải quyết việc làm và đóng góp ngân sách.



Biểu đồ 3.15: Số đơn vị, lao động kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản từ năm 2012 đến 2015

Từ năm 2012 đến 2020, số đơn vị và lao động kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có chiều hướng tăng nhẹ. Số đơn vị tăng mạnh nhất trong năm 2020 với 16.331 đơn vị, số lao động tăng cao nhất trong năm 2017 với 31.862 lao động. So với năm 2012, số đơn vị năm 2020 tăng 54%, số lao động tăng 30%.

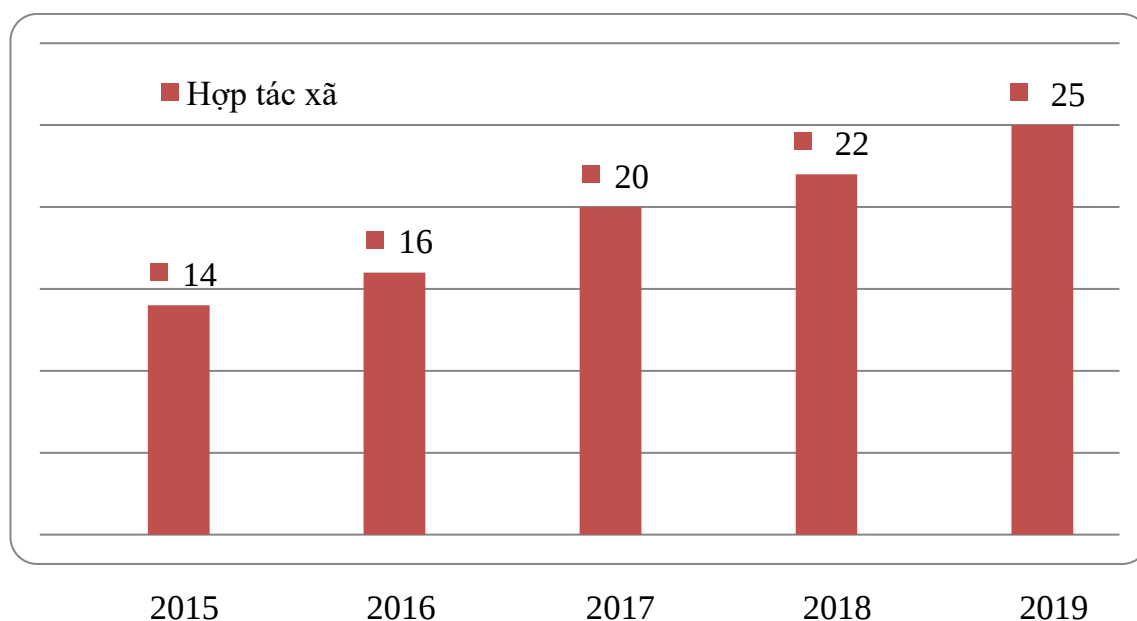


Biểu đồ 3.16: Số cơ sở, lao động kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản từ năm 2016 đến 2020

Bảng 3.29: Số hợp tác xã của Thủ Dầu Một từ năm 2015 đến 2019

Năm	2015	2016	2017	2018	2019
Hợp tác xã	14	16	20	22	25

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương từ năm 2015 đến năm 2019.



Biểu đồ 3.17: Số hợp tác xã tăng dần qua các năm

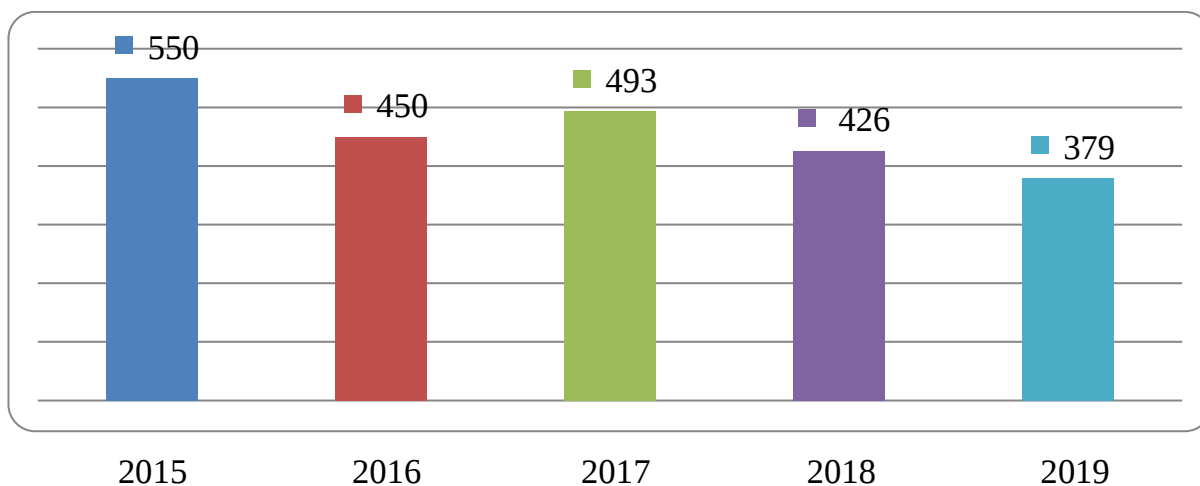
Thành phố Thủ Dầu Một tiếp tục duy trì hoạt động và phát triển các mô hình kinh tế tập thể mang lại hiệu quả kinh tế cao. Từ năm 2015 đến 2019, số HTX tăng đều qua các năm. Tuy nhiên, do có sự chuyển dịch trong lĩnh vực hoạt động nên số lao động lại giảm dần. Theo lĩnh vực hoạt động, có Quỹ tín dụng nhân dân, HTX vận tải, HTX nông nghiệp, HTX môi trường, HTX xây dựng, HTX thương mại - dịch vụ và HTX TTCN.

Nhìn chung, các HTX tạo sức lan tỏa. Các loại hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp đô thị, tạo ra sản phẩm hàng hóa lớn, nâng cao thu nhập cho nông dân, góp phần tích cực trong phát triển KT-XH.

Bảng 3.30: Số lao động trong hợp tác xã của Thủ Dầu Một từ năm 2015 đến 2019
(đơn vị: người)

Năm	2015	2016	2017	2018	2019
Lao động	550	450	493	426	379

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương từ năm 2015 đến năm 2019.



Biểu đồ 3.18: Số lao động hợp tác xã giảm dần qua các năm

Từ 2019, dịch bệnh Covid-19 xuất hiện trên thế giới tác động đến kinh tế Việt Nam làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp khiến doanh thu sụt giảm. Bên cạnh đó, các hộ kinh doanh còn gặp khó khăn trước tác động của các hình thức kinh doanh mới như kinh tế chia sẻ và thương mại điện tử làm giảm số lượng hộ kinh doanh cá thể. Đến năm 2020 thì dịch bệnh Covid 19 xuất hiện trong nước và lan rộng, kéo dài khiến chi phí thuê mặt bằng vượt quá khả năng chi trả; các ngành dịch vụ giải trí, lưu trú, ăn uống... phải tạm ngừng kinh doanh do thực hiện biện pháp giãn cách xã hội; mạng lưới cơ sở kinh tế cá thể phát triển chậm, lao động phổ thông và lao động làm việc trực tiếp bị ảnh hưởng nặng nề.

3.3.1.6. Nông nghiệp, nông nghiệp đô thị và môi trường

Bởi tốc độ ĐTH và CNH-HĐH nhanh, diện tích đất nông nghiệp ở Thủ Dầu Một ngày càng thu hẹp, song nhờ hình thành các vùng chuyên canh rau xanh, cây kiểng, cải tạo vườn tạp, chăn nuôi an toàn, chuyển giao khoa học kỹ thuật đáp ứng chủ trương chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất nông nghiệp đô thị có định

hướng phát triển phù hợp, nên lĩnh vực sản xuất nông nghiệp đạt được nhiều kết quả tích cực. Về quy mô sử dụng đất trồng cây hàng năm nhìn chung còn rất nhỏ, phản ánh nền sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất cây hàng năm nói riêng vẫn ở tình trạng nhỏ lẻ và có xu hướng chuyển sang nông nghiệp đô thị.

Bảng 3.31: Cơ cấu hộ Thủ Dầu Một chia theo quy mô diện tích sử dụng (2016)

Diện tích	Dưới 0.2ha	0.2-0.5ha	0.5-2ha	từ 2 ha
Tỉ lệ (%)	59,87%	26,25%	13,45%	0,43%

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương năm 2016.

Về chăn nuôi, số hộ nuôi lợn ở Thủ Dầu Một trong năm 2016 tổng cộng 156 hộ, tăng so với năm 2012, song chủ yếu là ở nhóm các hộ nuôi tập trung, nên tổng đàn lợn năm 2016 tăng 22,9% so với năm 2012 và sản lượng thịt lợn hơi tăng 63,4% trong 5 năm (Cục thống kê tỉnh Bình Dương, 2012-2016). Đây cũng là xu hướng phù hợp với yêu cầu chăn nuôi theo phương pháp công nghiệp, ứng dụng tiến bộ khoa học và kỹ thuật, tăng số lứa xuất chuồng.

Bảng 3.32: Quy mô nuôi lợn ở Thủ Dầu Một năm 2016

1-2 con	3-5 con	6-9 con	10-49 con	trên 50 con
17,31%;	18,59%	10,90%	50,00%	3,21%

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương năm 2016.

Đối với loại hình kinh tế trang trại, nếu như năm 2015, Thủ Dầu Một có 1 trang trại thì đến năm 2017, Thủ Dầu Một không còn trang trại nào. Loại hình kinh tế trang trại ở Thủ Dầu Một chính thức bị xóa sổ do áp lực từ đô thị hoá nên quỹ đất dành cho loại hình kinh tế nông nghiệp này không còn phù hợp.

Bảng 3.33: Số trang trại Thủ Dầu Một từ năm 2015 đến 2020 (đơn vị: trang trại)

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Trang trại	1	0	0	0	0

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương từ năm 2016 đến năm 2020.

Do quá trình ĐTH diễn ra nhanh chóng, diện tích đất nông nghiệp của Thủ Dầu Một ngày càng bị thu hẹp. Đến năm 2019, tổng diện tích gieo trồng các loại cây hàng năm thực hiện 394,97 ha, so với cùng kỳ giảm 3,63% ; trong đó cây lương thực có hạt giảm 7,41%. Tổng diện tích gieo trồng các loại cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm ước thực hiện 358,5 ha, giảm 0,13% so với cùng kỳ. Tính đến năm 2020, diện tích đất

nông nghiệp chỉ còn 3.004 ha (giảm 4,15% so với 2015) (Đảng bộ thành phố Thủ Dầu Một, 2020).

Diện tích lúa, ngô, khoai lang, sắn, lạc, cao su giảm dần theo các năm kéo theo sản lượng giảm. Diện tích cây ăn trái như bưởi, xoài, măng cụt có xu hướng tăng dần. Qua đó cho thấy có sự chuyển dịch từ cây lương thực, thực phẩm, cây công nghiệp ngắn ngày sang rau màu, cây hàng năm và cây ăn quả (sản phẩm nông nghiệp đô thị). Năng suất lúa, ngô, khoai lang, sắn nhìn chung ổn định, có tăng hoặc giảm nhẹ qua các năm. Qua đó cho thấy dù diện tích thu hẹp nhưng nhờ việc ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nên vẫn duy trì được sản lượng các loại cây này.

Bảng 3.34: Diện tích nông nghiệp cả năm Thủ Dầu Một 2016-2020 (đơn vị: hecta)

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Lúa	32,0	36,3	31,0	29,1	8,8
Ngô	3,9	2,7	2,7	2,5	2,2
Khoai lang	3,1	1,7	1,2	1,3	1,0
Sắn	30,9	33,3	38,8	26,6	20,3
Cây hàng năm	439,0	424,5	402,8	395,8	363,6
Cây ăn quả	215,9	241,0	235,5	241,8	249,3

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương từ năm 2016 đến năm 2020.

Bảng 3.35: Năng suất nông nghiệp cả năm 2016 – 2020 (đơn vị:tạ/hecta)

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Lúa	35,72	37,08	36,71	37,39	36,02
Ngô	10,00	9,63	10,19	12,80	15,45
Khoai lang	82,26	82,93	78,67	81,60	82,00
Sắn	35,72	37,08	36,71	37,39	36,02

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương từ năm 2016 đến năm 2020.

Cơ cấu cây trồng có sự thay đổi theo hướng giảm dần cây lương thực, cây công nghiệp và tăng dần cây ăn trái. Trong điều kiện diện tích canh tác liên tục bị thu hẹp nhưng các loại cây ăn quả tăng mạnh sản lượng cho thấy có sự chuyển hướng sang thâm canh loại cây trồng này nhằm đáp ứng nhu cầu tại chỗ của thị trường đô thị.

Bảng 3.36: Số lượng gia súc, gia cầm Thủ Dầu Một 2016 – 2020 (đơn vị: con)

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Trâu	318	345	230	289	263
Bò	2.433	2.503	2.400	2.285	2.323
Gia cầm	61.000	63.000	53.000	59.000	55.000
Dê	82	120	47	42	98
Heo	3.188	2.300	1.643	633	266

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương từ năm 2016 đến năm 2020.

Ngành chăn nuôi ngày một thu hẹp về số lượng. Năm 2020, tổng đàn gia súc 2950 con, giảm 51% so với năm 2016 (6021 con); tổng đàn gia cầm 55 ngàn con, giảm 10 % so với năm 2016 (61 ngàn con). Quá trình đô thị hoá buộc các hộ chăn nuôi gia súc phải di dời cơ sở cũng là một trong những nguyên nhân khiến số lượng gia súc ngày càng giảm mạnh.

Nhờ công tác tiêm phòng vaccine thường xuyên tiến hành nên không có dịch xảy ra. Việc sát trùng chuồng trại đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật trước khi xuất chuồng. Vệ sinh giết mổ tại các lò mổ và các điểm kinh doanh được kiểm soát.

Bảng 3.37: Diện tích, chỉ số nuôi trồng thủy sản Thủ Dầu Một 2016-2020

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Diện tích (hecta)	5,5	4,9	3,2	3,1	2,8
Chỉ số phát triển (%)	122,8	88,5	65,8	96,9	88,7

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương từ năm 2016 đến năm 2020.

Về nuôi trồng thủy sản, thành phố Thủ Dầu Một đầu tư hỗ trợ con giống, kỹ thuật cho các hộ dân duy trì nghề nuôi trồng thủy sản ven sông Sài Gòn.

Bảng 3.38 : Sản lượng, chỉ số phát triển thủy sản Thủ Dầu Một 2016-2020

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Sản lượng (hecta)	140	110	86	85	67
Chỉ số phát triển (%)	102,7	78,4	78,1	99,4	78,4

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương từ năm 2016 đến năm 2020.

Để đảm bảo nhu cầu tưới tiêu cũng như thoát nước, thành phố Thủ Dầu Một đầu tư 58 công trình nạo vét khai thông dòng chảy, sửa chữa nâng cấp các công trình thủy lợi, coi đắp bờ bao với chiều dài hơn 10.000 m, kiên cố hóa 200m nâng cấp hệ thống đê

bao chống ngập úng lúc triều cường.

Như vậy, có thể thấy, nông nghiệp trên địa bàn co lại do đô thị hóa. Diện tích đất nông nghiệp giảm, số trang trại giảm xuống 0 vào năm 2017. Tuy nhiên, nông nghiệp đô thị như rau an toàn, cây ăn quả có xu hướng tăng cường thâm canh nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường địa phương. Biện pháp quản lý đất đai, hỗ trợ mô hình nông nghiệp công nghệ cao và quy hoạch không gian nông thôn đô thị là cần thiết để hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường.

Trong giai đoạn 2012–2020, Thủ Dầu Một nỗ lực kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường thông qua nhiều chính sách và dự án cụ thể. Thành phố chú trọng đầu tư vào hạ tầng môi trường, bao gồm các hệ thống xử lý nước thải, thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, nhằm giảm thiểu ô nhiễm và nâng cao chất lượng sống cho người dân. Song song với đó, đô thị Thủ Dầu Một được phát triển theo hướng bền vững, thông minh và tăng trưởng xanh, với việc nâng cấp hạ tầng, chỉnh trang đô thị hiện hữu và phát triển các khu đô thị mới, góp phần vừa thúc đẩy phát triển kinh tế vừa giảm tác động tiêu cực đến môi trường.

Thành phố cũng khuyến khích các mô hình kinh tế tuần hoàn và kinh tế xanh trong quy hoạch và triển khai các dự án phát triển kinh tế – xã hội, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và hạn chế lãng phí. Cùng với đó, các chương trình tuyên truyền và giáo dục cộng đồng về bảo vệ môi trường được triển khai rộng rãi, ví dụ như đội hình tuyên truyền pháp luật và hạn chế rác thải nhựa tại chợ Thủ Dầu Một, nhằm nâng cao nhận thức và trách nhiệm của người dân trong việc bảo vệ môi trường (UBND thành phố Thủ Dầu Một, 2020).

Nhờ những nỗ lực này, Thủ Dầu Một bước đầu tạo ra sự cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ và bảo vệ môi trường, đồng thời đặt nền tảng cho phát triển bền vững trong những năm tiếp theo, hướng tới mục tiêu xây dựng đô thị xanh, thân thiện môi trường, đồng thời duy trì năng suất lao động và sức cạnh tranh của thành phố trong khu vực (Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Dương, 2021).

3.3.1.7. Nhận xét chung về chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Giai đoạn 2012–2020 chứng kiến những chuyển biến tích cực đáng kể trong nền kinh tế Thủ Dầu Một. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng trưởng mạnh mẽ, từ 101.000 tỷ đồng năm 2016 lên 145.840 tỷ đồng năm 2020, đồng thời cơ cấu nguồn vốn đầu tư có sự chuyển dịch hợp lý với vai trò nổi bật của vốn FDI, vốn ngoài ngân sách duy trì ở

mức cao và vốn ngân sách nhà nước giảm dần, phản ánh sự chủ động trong việc huy động nguồn lực cho phát triển kinh tế (Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Dương, 2021).

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tập trung vào các ngành then chốt như logistics, dịch vụ hậu cần, giáo dục, y tế và thương mại – dịch vụ, không chỉ thúc đẩy tăng trưởng GRDP mà còn tạo điều kiện chuyển giao công nghệ và nâng cao năng lực quản lý (Becamex IDC, 2019). Thu nhập bình quân đầu người tăng từ 89 triệu đồng/người năm 2012 lên 165 triệu đồng/người năm 2020, cho thấy năng suất lao động được cải thiện rõ rệt (UBND thành phố Thủ Dầu Một, 2020).

Bên cạnh đó, Thủ Dầu Một nỗ lực hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, thông qua đầu tư hạ tầng môi trường, phát triển đô thị bền vững, khuyến khích mô hình kinh tế xanh và tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường. Sự cân bằng này giúp thành phố vừa duy trì tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ, vừa đặt nền tảng cho phát triển bền vững trong dài hạn (Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Dương, 2021; UBND thành phố Thủ Dầu Một, 2020).

Tuy nhiên, thành phố vẫn còn đối mặt với các thách thức như chênh lệch năng suất giữa các ngành, áp lực cạnh tranh trong thu hút FDI chất lượng cao và nhu cầu phát triển bền vững. Do đó, việc tiếp tục thu hút các dự án công nghệ cao, thân thiện môi trường, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và phát triển đồng bộ hạ tầng là cần thiết để duy trì đà tăng trưởng và đảm bảo sự phát triển kinh tế – xã hội bền vững của Thủ Dầu Một trong các giai đoạn tiếp theo.

3.3.2. Chuyển biến xã hội

Giai đoạn 2012–2020, thành phố Thủ Dầu Một trải qua những chuyển biến xã hội toàn diện, phản ánh sự phát triển nhanh chóng về dân số, kinh tế, chính trị, văn hóa, đời sống cộng đồng và khoa học – công nghệ. Những thay đổi này xuất phát từ việc triển khai các chính sách phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh Bình Dương, cùng với quá trình đô thị hóa và thu hút đầu tư mạnh mẽ, đặc biệt là các dự án của Tổng công ty Becamex IDC.

3.3.2.1. Dân số – cơ cấu xã hội

Giai đoạn 2012–2020, thành phố Thủ Dầu Một khẳng định vị thế là đô thị trung tâm, kéo theo sự tăng trưởng dân số ổn định, từ khoảng 350.000 người (2012) lên khoảng 430.000 người (2020). Sự gia tăng này chủ yếu đến từ di cư, bao gồm lao động kỹ thuật và công nhân làm việc tại các khu công nghiệp trọng điểm như VSIP và Becamex. Cơ

cấu dân số duy trì trên 65% trong độ tuổi lao động, tạo nên lợi thế vàng cho phát triển công nghiệp–dịch vụ cường độ cao (Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương, 2020).

Bảng 3.39: Thu nhập bình quân đầu người thành phố Thủ Dầu Một 2012–2020
(triệu đồng/người/năm)

Năm	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Thu nhập bình quân	50,2	58,4	66,1	81,6	89,2	95,5	102,4	115,3	128,0

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương từ năm 2012 đến năm 2020.

Bảng trên cho thấy tốc độ tăng trưởng thu nhập là liên tục và ấn tượng, đạt mức tăng 58% từ 2015 đến 2020. Mức thu nhập 128 triệu đồng/người/năm (2020) thuộc nhóm cao nhất cả nước, phản ánh hiệu quả mô hình kinh tế. Sự tăng trưởng này đi kèm với thành công trong công tác an sinh xã hội: tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh, chỉ còn dưới 1% vào năm 2020 (hộ nghèo còn 0,92% và cận nghèo còn 0,82% năm 2019). Thủ Dầu Một được công nhận không còn hộ nghèo theo chuẩn của Trung ương (Đảng bộ thành phố Thủ Dầu Một, 2020).

Về dân số và cơ cấu xã hội, dân số Thủ Dầu Một tăng từ khoảng 350.000 người năm 2012 lên khoảng 430.000 người năm 2020, trong đó lực lượng lao động trong độ tuổi từ 15–59 chiếm hơn 65%, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển các khu công nghiệp và dịch vụ. Cơ cấu dân cư chuyển dịch theo hướng giảm tỷ lệ hộ nghèo, nâng cao thu nhập bình quân đầu người, từ 50,2 triệu đồng năm 2012 lên 128 triệu đồng năm 2020 (Niên giám thống kê Bình Dương, 2020), đồng thời giảm đáng kể khoảng cách thu nhập giữa các nhóm dân cư. Sự gia tăng dân số cơ học, chủ yếu từ lao động nhập cư các tỉnh lân cận, góp phần hình thành lực lượng lao động dồi dào nhưng cũng đặt ra thách thức về hạ tầng, nhà ở và dịch vụ xã hội.

Bảng 3.40: Dân số và cơ cấu tuổi Thủ Dầu Một, 2012–2020

Năm	Tổng dân số	<15 tuổi (%)	15–59 tuổi (%)	≥60 tuổi (%)
2012	342.000	20	68	12
2015	365.000	18	69	13
2018	390.000	17	70	13
2020	420.000	16	70	14

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương từ năm 2012 đến năm 2020.

Giai đoạn 2012–2020, dân số Thủ Dầu Một tăng từ 342.000 người năm 2012 lên 420.000 người năm 2020, tương ứng với mức tăng trung bình 2,5%/năm (Niên giám Bình Dương, 2015–2020). Cơ cấu dân số theo độ tuổi cho thấy dân số trong độ tuổi lao động chiếm khoảng 68–70%, trẻ em dưới 15 tuổi giảm từ 20% xuống 16%, người cao tuổi trên 60 tăng từ 8% lên 12%.

3.3.2.2. Kinh tế - giai tầng

Trong quá trình chuyển biến kinh tế - xã hội, Thủ Dầu Một chứng kiến sự tăng trưởng mạnh mẽ của công nghiệp và dịch vụ, góp phần làm giá trị sản xuất công nghiệp tăng trung bình trên 10%/năm. Quá trình này thúc đẩy sự hình thành và mở rộng tầng lớp trung lưu, bao gồm các chuyên gia, cán bộ quản lý, lao động kỹ thuật cao, đồng thời tạo điều kiện cho phát triển các dịch vụ chất lượng cao như giáo dục, y tế và giải trí. Việc mở rộng tầng lớp tri thức và chuyên môn cao góp phần cải thiện chất lượng sống, giảm chênh lệch giai tầng, đồng thời nâng cao năng lực tiêu dùng và đầu tư xã hội hóa của người dân. GDP bình quân tăng từ 15.200 tỷ đồng năm 2012 lên 38.500 tỷ đồng năm 2020, tốc độ tăng trưởng trung bình 12,3%/năm. Thu nhập bình quân đầu người tăng từ 45 triệu đồng/người/năm năm 2012 lên 110 triệu đồng năm 2020. Cơ cấu kinh tế có chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa: nông nghiệp giảm 5% → 2%, công nghiệp tăng 55% → 65%, dịch vụ ổn định 40% → 33% (UBND thành phố Thủ Dầu Một, 2020).

Bảng 3.41: GDP và thu nhập bình quân đầu người, 2012–2020

Năm	GDP (tỷ đồng)	Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/năm)
2012	15.200	45
2015	21.800	65
2018	31.200	88
2020	38.500	110

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương từ năm 2012 đến năm 2020.

Kinh tế Thủ Dầu Một phát triển bền vững dựa trên trụ cột công nghiệp–dịch vụ, với Khu công nghiệp VSIP là động lực then chốt. Sự phát triển này chịu ảnh hưởng sâu sắc từ chiến lược của Tổng Công ty Becamex IDC trong việc triển khai mô hình Khu liên hợp công nghiệp – đô thị – dịch vụ.

Mức tăng trưởng thu nhập đạt 155% vào năm 2020 so với 2012. Tốc độ tăng trưởng này giúp Thủ Dầu Một củng cố vị thế đô thị loại I và thoát khỏi nguy cơ "bẫy thu nhập trung bình" bằng cách chuyển đổi từ nền kinh tế thâm dụng lao động sang nền kinh tế thâm dụng tri thức và kỹ thuật (Đảng bộ thành phố Thủ Dầu Một, 2020).

Sự biến đổi giai tầng xã hội thể hiện rõ qua sự mở rộng nhanh chóng tầng lớp trung lưu. Nhờ thu nhập cao và nhu cầu lao động chất lượng, tỷ lệ lao động kỹ thuật, chuyên viên và cán bộ quản lý tăng nhanh, hình thành giai tầng tri thức và chuyên môn cao. Việc Becamex IDC đầu tư xã hội hóa mạnh mẽ vào hạ tầng, dịch vụ, giáo dục, y tế tạo nên sự cân bằng, giúp nâng cao đáng kể tiêu chuẩn sống của người dân và đảm bảo sự ổn định xã hội.

3.3.2.3. Chính trị – thiết chế

Về chính trị và thiết chế, Thủ Dầu Một là địa phương dẫn đầu tỉnh Bình Dương về CCHC cấp huyện, với điểm CCHC đạt 97,1 năm 2020. Hệ thống hành chính công được cải thiện thông qua Trung tâm Phục vụ Hành chính công, triển khai các dịch vụ công trực tuyến và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đô thị. Các tổ chức chính trị – xã hội cơ sở như UBND phường, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể được kiện toàn, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, tăng cường dân chủ cơ sở, đồng thời thúc đẩy an sinh xã hội và các hoạt động phòng chống tệ nạn xã hội.

Bảng 3.42: Số lượng cơ quan hành chính và dịch vụ công, 2012–2020

Năm	Cơ quan hành chính	Dịch vụ công trực tuyến (%)
2012	35	20
2015	38	45
2018	40	70
2020	42	90

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương từ năm 2012 đến năm 2020.

Là trung tâm tỉnh lỵ, tập trung các cơ quan hành chính, chính quyền, và đơn vị sự nghiệp công lập, giai đoạn 2012–2020, thành phố tăng cường CCHC, số lượng cơ quan trực thuộc UBND thành phố từ 35 tăng lên 42. Thành phố Thủ Dầu Một đạt được thành tựu nổi bật trong lĩnh vực chính trị và quản lý đô thị thông qua việc triển khai mạnh mẽ CCHC và hướng đến mô hình chính quyền phục vụ.

Bảng 3.43: Chỉ số CCHC cấp huyện thành phố Thủ Dầu Một 2014–2020

Năm	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Điểm CCHC	92,5	93,2	94,1	95,3	95,8	96,4	97,1

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương từ năm 2012 đến năm 2020.

Bảng trên cho thấy điểm CCHC tăng trưởng đều qua các năm, từ 92,5 (2014) lên 97,1 (2020), liên tục dẫn đầu tỉnh Bình Dương. Điều này khẳng định hiệu quả của việc đưa vào vận hành Trung tâm Phục vụ hành chính công và áp dụng cơ chế một cửa, một cửa liên thông. Sự kiện toàn hệ thống chính trị cơ sở (với 14 phường đạt top hạng cao về CCHC năm 2020) đóng vai trò then chốt trong việc thực hiện công tác an sinh xã hội, giải quyết vấn đề xã hội phức tạp và phát huy dân chủ cơ sở. Các phường Hòa Phú, Phú Lợi, Phú Mỹ thay nhau 3 vị trí nhất, nhì, ba. Trong giai đoạn 10 năm thực hiện Chương trình Tổng thể CCHC Nhà nước giai đoạn 2011- 2020, thành phố Thủ Dầu Một luôn được UBND tỉnh Bình Dương, Bộ Nội vụ đánh giá cao và khen thưởng nhiều phần thưởng cao quý để động viên các cách làm hay, sáng tạo. Cụ thể nhất là việc đưa vào vận hành Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Thủ Dầu Một trở thành điểm sáng để triển khai nhân rộng trong 8 huyện, thị, thành phố còn lại của tỉnh.

3.3.2.4. Văn hoá – giáo dục

Thực hiện Xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, từ năm 2012 đến 2015, hàng năm thành phố Thủ Dầu Một phân bổ ngân sách cho lĩnh vực văn hóa để xây dựng các Trung tâm văn hóa - thể thao các phường Phú Lợi, Tân An, Phú Mỹ, Định Hòa, Phú Cường; trang bị phương tiện hoạt động cho đội thông tin lưu động, trang thiết bị phục vụ cho công tác tuyên truyền, cổ động, cơ sở vật chất cho Đài truyền thanh (14/14 đài đạt chuẩn theo quy định, trong đó 13/14 đài xây dựng mới). Đội ngũ cán bộ văn hóa các phường từng bước được kiện toàn. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” đạt nhiều kết quả tích cực: 95,41% hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa (tăng 5,41%); 85,6% khu phố văn hóa (tăng 15,6%); 99,05% cơ quan văn hóa (tăng 1,05%); 96,33% khu nhà trọ văn hóa (Đảng bộ thành phố Thủ Dầu Một, 2016).

Các lĩnh vực hoạt động văn hóa, dịch vụ văn hóa thường xuyên được tăng cường quản lý, kiểm tra. Việc đấu tranh chống sự xâm nhập của các sản phẩm văn hóa độc hại;

đấu tranh chống các quan điểm sai trái trên lĩnh vực văn hóa, văn nghệ được tiến hành thường xuyên, chặt chẽ bằng nhiều biện pháp như thông qua công tác giáo dục lý luận chính trị, văn hóa, văn nghệ, tuyên truyền cổ động, sinh hoạt chuyên đề, công tác dân vận của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị-xã hội; kiểm tra, xử lý các sai phạm của các cơ sở kinh doanh văn hóa phẩm, thu giữ một số băng ngoài luồng.

Mặc dù đạt nhiều thành tựu nhưng cũng phải thẳng thắn nhìn nhận rằng, với tốc độ phát triển KT-XH của thành phố Thủ Dầu Một, những thành tựu đạt được về lĩnh vực văn hóa trong thời gian qua là chưa xứng tầm; chưa đủ tác động rộng rãi, hiệu quả trong việc xây dựng con người phát triển toàn diện và tạo ra môi trường văn hóa lành mạnh. Điều đáng quan tâm là môi quan hệ truyền thống tốt đẹp trong một số gia đình có biểu hiện xuống cấp. Tình làng nghĩa xóm, những giá trị văn hóa dân tộc bị xem nhẹ. Một số người chạy theo lối sống thực dụng... Việc đăng ký, bình xét gia đình văn hóa, khu phố văn hóa, một số nơi còn mang tính hình thức, chất lượng phong trào chưa cao...

Để xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước, Thủ Dầu Một đề ra các mục tiêu sau: phải xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Nhiều nhiệm vụ và giải pháp được đưa ra như xây dựng và phát huy lối sống “Mỗi người vì mọi người, mọi người vì mỗi người”; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, góp phần giáo dục, rèn luyện con người về nhân cách, lối sống; nhân rộng các mô hình “Câu lạc bộ chủ nhà trọ”, “Khu nhà trọ văn hóa”, “Phòng chống bạo lực gia đình” ... Thực hiện tốt tiêu chí “Văn hóa công sở” từ thành phố đến phường, khu phố giúp thế hệ trẻ việc tiếp thu tinh hoa văn hóa có chọn lọc, góp phần xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Các hoạt động văn hóa nghệ thuật và nền tảng mạng xã hội ngày càng nhanh chóng, tiện lợi. Chương trình phát thanh, truyền hình, báo hình của tỉnh ngày càng phong phú, đa dạng, đáp ứng nhu cầu thông tin, giải trí lành mạnh của khán thính giả Thủ Dầu Một.

Đặc biệt trong năm 2019, các hoạt động văn hóa trên thành phố Thủ Dầu Một dày đặc, đa dạng và phong phú. Phong trào thể dục, thể thao từ ngày một phát triển, tỷ lệ người dân tham gia luyện tập thể dục, thể thao thường xuyên đạt 30,3%. Cơ sở vật chất được quan tâm đầu tư. Công tác XHH hoạt động thể dục, thể thao được triển khai. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tiếp tục đi vào chiều sâu và

ngày càng được mở rộng, khẳng định tính toàn dân, toàn diện. Tỷ lệ hộ đạt gia đình văn hóa, khu phố, cơ quan, đơn vị văn hóa không ngừng tăng lên, đến năm 2020, 95,41% hộ đạt gia đình văn hóa, 85,6% khu phố văn hóa, và 100% phường có thiết chế văn hóa (2020). Tỷ lệ dân số tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên đạt 30,3% (2019) (Đảng bộ thành phố Thủ Dầu Một, 2020).

Cuộc vận động xây dựng đời sống văn hóa tác động tích cực vào đời sống KT-XH của thành phố, góp phần phát huy dân chủ ở cơ sở, ổn định trật tự an ninh; các tệ nạn xã hội từng bước được đẩy lùi. Các thiết chế văn hóa, thể thao được quan tâm đầu tư theo từng phường trên địa bàn thành phố. Cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” được người dân tích cực hưởng ứng. Thể thao thành tích cao tiếp tục đạt được nhiều thành tích xuất sắc, mang nhiều huy chương vinh dự về cho thành phố và tỉnh Bình Dương.

Nhìn chung, giai đoạn từ năm 2012 đến 2020, sự nghiệp văn hóa - văn nghệ, thông tin, TDTT của thành phố Thủ Dầu Một từng bước có chuyển biến tích cực, phát triển theo đúng định hướng, phục vụ có hiệu quả công cuộc đổi mới và nhiệm vụ phát triển KT-XH của địa phương. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, TDTT cơ bản đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa, tinh thần của nhân dân. Công tác thông tin, tuyên truyền được đẩy mạnh, phục vụ tốt yêu cầu nhiệm vụ chính trị, chất lượng ngày càng được nâng cao. Phong trào TDTT quần chúng được nhân nhân hưởng ứng và phát triển đến tận cơ sở. Thể thao thành tích cao tiếp tục đạt được nhiều thành tích xuất sắc ở nhiều giải thi đấu do Tỉnh tổ chức.

Các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn là địa chỉ thường đến của du khách đến Bình Dương như Nhà tù Phú Lợi (di tích cách mạng cấp Quốc gia), Chùa Hội Khánh (với tượng Phật nằm dài nhất Việt Nam) và Chùa Ông Ngựa, cùng những ngôi nhà cổ độc đáo như Nhà cổ Trần Công Vàng, Nhà cổ Trần Văn Hổ, Đình Tân An, Đình Phú Cường. Nhiều công trình văn hóa, dịch vụ văn hóa, thể thao do tư nhân đầu tư phát triển mạnh, phục vụ tốt nhu cầu của người dân. Lễ hội Rằm tháng Giêng được tổ chức hàng năm để lại nhiều ấn tượng tốt đẹp đối với du khách.

Trong lĩnh vực giáo dục, Thủ Dầu Một đạt nhiều kết quả nổi bật. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT đạt 95–99,96%, các trường chuẩn quốc gia chiếm 73,21% tổng số trường công lập. Cơ sở vật chất giáo dục được đầu tư mạnh mẽ, với 92,85% trường học được lầu hóa và trang bị các thiết bị hiện đại. Số lượng trường học công lập và tư thục

tăng từ 120 lên 150, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT đạt 96%, tỷ lệ trẻ em đi học mẫu giáo đạt 98% (UBND thành phố Thủ Dầu Một, 2020).

Bảng 3.44: Giáo dục Thủ Dầu Một, 2012–2020

Năm	Trường học	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT (%)	Tỷ lệ trẻ mẫu giáo đi học (%)
2012	120	92	95
2015	130	94	96
2018	140	95	97
2020	150	96	98

Nguồn: NCS tổng hợp và xử lý số liệu từ Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương từ năm 2012 đến năm 2020.

Thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, thành phố Thủ Dầu Một chỉ đạo ngành giáo dục Thành phố thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng đào tạo. Kết quả, đội ngũ giáo viên từng bước được chuẩn hóa, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu dạy và học. Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đến trường hàng năm đạt 100%. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT đạt trên 95%. Duy trì và củng cố vững chắc kết quả phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập THCS và THPT.

Tiếp tục triển khai xây dựng trường chuẩn quốc gia, năm 2015, toàn Thành phố có 44/45 trường từ mầm non đến bậc phổ thông đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 80%. Chất lượng giáo dục được nâng lên, duy trì kết quả công nhận chuẩn quốc gia về công tác chống mù chữ, phổ cập giáo dục đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục trung học theo quy định. Toàn Thành phố thành lập được 14 Hội khuyến học và Trung tâm học tập cộng đồng ở các phường. Công tác XHH giáo dục được nhiều đơn vị, cá nhân hưởng ứng. Thành phố Thủ Dầu Một huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng với tổng kinh phí trên 451 tỷ đồng (Đảng bộ thành phố Thủ Dầu Một, 2016).

Công tác đào tạo nghề của thành phố Thủ Dầu Một có những chuyển biến đáng kể, khuyến khích các tổ chức, cá nhân, các doanh nghiệp tham gia dạy nghề. Các hình thức vừa học, vừa làm tại các cơ sở tư nhân phát triển đa dạng như sửa chữa xe máy, điện tử, cơ khí, may mặc, xây dựng dân dụng. Công tác đào tạo và hướng nghiệp nghề cho học sinh phổ thông có nhiều triển vọng, góp phần định hướng cho học sinh có điều kiện tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp.

Đến năm 2019, trên địa bàn thành phố có 41/58 trường công lập đạt chuẩn Quốc gia đạt tỷ lệ 70,68%; có 17/58 trường được công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục. Toàn thành phố có 100% trường mầm non - mẫu giáo thực hiện đúng chương trình giáo dục mầm non theo quy định; có 99,98% học sinh tiểu học hoàn thành chương trình; có 95% học sinh hoàn thành chương trình THCS và 95,3% học sinh tốt nghiệp THPT. Công tác tuyển sinh lớp 1 và lớp 6 không để xảy ra tình trạng điểm nóng tại các trường (Đảng bộ thành phố Thủ Dầu Một, 2020).

Bảng 3.45: Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông năm học 2019-2020

Tổng số (HS)	Nữ (HS)	Tỉ lệ tốt nghiệp (%)	Tỉ lệ nữ tốt nghiệp (%)
2.803	1.513	99,96	99,93

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương từ năm 2019 đến năm 2020.

Đến năm 2020, cùng với những thành tựu trong phát triển kinh tế, lĩnh vực giáo dục-đào tạo của thành phố Thủ Dầu Một cũng đạt nhiều kết quả. Các phong trào thi đua dạy tốt, học tốt trong giáo viên và học sinh phát triển sôi nổi. Chất lượng giáo dục bậc THPT ngày càng được nâng cao, số lượng học sinh tốt nghiệp THPT tăng nhanh. Tỷ lệ khá, giỏi tăng, tỷ lệ trúng tuyển vào cao đẳng, đại học năm sau cao hơn năm trước.

Thành phố từng bước tổ chức lại mạng lưới trường học theo chỉ đạo của ngành, tiêu chuẩn hóa đội ngũ giáo viên để nâng cao chất lượng học tập của học sinh ngày càng tăng. Hàng năm, tỷ lệ học sinh khá, giỏi các cấp học ngày càng tăng. Để ổn định tổ chức dạy học, Thành phố quan tâm đầu tư ngân sách cho giáo dục ngày càng cao (chi bình quân hàng năm đạt 21,8% so với tổng chi ngân sách). Mạng lưới trường, lớp được đầu tư, phát triển phù hợp với quy hoạch chung của tỉnh. Đến đầu năm 2020, toàn thành phố Thủ Dầu Một có 61 trường công lập từ mầm non đến phổ thông và 07 trường đại học, tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia (phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập giáo dục THCS mức độ 2, đạt chuẩn quốc gia xóa mù chữ mức độ 1 và 100% phường đạt chuẩn phổ cập giáo dục bậc trung học theo quy định) đạt 73,21%, tăng 5,94% (Đảng bộ thành phố Thủ Dầu Một, 2020).

Nhờ chú trọng đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cơ bản đáp ứng nhu cầu dạy và học, đầu tư lầu hóa 10 trường công lập (04 trường đạt chuẩn quốc gia), tỷ lệ lầu hóa các trường công lập đạt 92,85%, tăng 16,49%. Công tác XHH giáo dục có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần nâng cao chất lượng các bậc học, từ 2015-2020 phát triển thêm

17 trường, nâng lên 54 trường học ngoài công lập, góp phần đáp ứng nhu cầu dạy và học trên toàn địa bàn. Lớp học được kiên cố hóa, có hơn 50% nhà lầu bê tông cốt thép (Đảng bộ thành phố Thủ Dầu Một, 2020).

Bảng 3.46: Số trường mầm non năm học 2019-2020 và 2020-2021

	Năm học 2019 - 2020			Năm học 2020 -2021		
	Tổng số	Công lập	Ngoài công lập	Tổng số	Công lập	Ngoài công lập
Trường	67	24	43	73	23	50
Lớp	790	251	539	782	211	571
Giáo viên	1.279	437	842	1.389	441	948
Học sinh	18.690	6.234	12.456	19.028	5.845	13.183

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương từ năm 2019 đến năm 2021.

Bảng 3.47: Số trường, lớp, giáo viên, học sinh phổ thông năm học 2020-2021

	Tổng số	Tiểu học	THCS	THPT
Số Trường	45	21	13	5
Số lớp học	1.628	818	534	276
Số giáo viên	2.645	1.197	912	536
Số học sinh	62.108	31.110	20.769	10.229

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương từ năm 2019 đến năm 2020.

Các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp phát triển nhanh về qui mô, công tác hướng nghiệp, phân luồng học sinh tiếp tục thực hiện hiệu quả. Cuối năm 2020, các trường đại học địa bàn thành phố cùng với các trường trung cấp, cơ sở đào tạo nghề, trung tâm ngoại ngữ tin học, không những đáp ứng nhu cầu đào tạo nhân lực cho thành phố mà còn cho cả tỉnh và ngoài tỉnh. Chất lượng đội ngũ giáo viên có những chuyển biến tích cực thông qua các lớp đào tạo, bồi dưỡng. Tỷ lệ giáo viên đạt trình độ chuẩn, trên chuẩn tăng đáng kể ở các cấp học. Nếu như năm 2012, tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia đạt 56%, đến năm 2020, tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn là 100% (Cục thống kê tỉnh Bình Dương, 2020). Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT năm sau cao hơn năm trước và luôn dẫn đầu tỉnh.

Lĩnh vực giáo dục là một trong những điểm sáng nhất, thể hiện sự đầu tư lớn (chi

bình quân hàng năm đạt 21,8% tổng chi ngân sách) và đổi mới toàn diện. Chất lượng giáo dục được nâng lên, duy trì và củng cố vững chắc kết quả phổ cập giáo dục đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục trung học. Tỷ lệ huy động trẻ em đến trường hàng năm đạt 100%. Tỷ lệ tốt nghiệp THPT, đạt mức gần như tuyệt đối là 99,96% trong năm học 2019-2020 (Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương, 2020). Con số này khẳng định chất lượng đào tạo và quản lý giáo dục của Thủ Dầu Một đạt mức xuất sắc, dẫn đầu tỉnh.

Bảng 3.48 Số trường, lớp, giáo viên, học sinh phổ thông năm học 2020-2021

Bậc học	Số Trường	Số lớp học	Số giáo viên	Số học sinh
Phổ thông	45	1.628	2.645	62.108
Tiểu học	21	818	1.197	31.110
THCS	13	534	912	20.769
THPT	5	276	536	10.229

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương từ năm 2019 đến năm 2021.

Bảng trên thể hiện quy mô giáo dục lớn, đáp ứng nhu cầu học tập cho hơn 62.000 học sinh phổ thông. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia tăng từ 56% (2012) lên 73,21% (2020). Công tác Xã hội hóa giáo dục phát triển mạnh: tăng thêm 17 trường từ 2015-2020, nâng lên 54 trường ngoài công lập. Đầu tư lâu hóa 92,85% trường công lập và tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn 100% là cơ sở vật chất và nhân lực vững chắc cho sự phát triển giáo dục (Đảng bộ thành phố Thủ Dầu Một, 2020).

3.3.2.5. Đời sống cộng đồng

Đời sống cộng đồng tại Thủ Dầu Một được cải thiện rõ rệt. Hệ thống y tế được củng cố với 8 bệnh viện, 14 trạm y tế, 11 phòng khám đa khoa, 38 cơ sở dịch vụ y tế và 326 nhà thuốc. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 96,9%, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn 3,1%, tiêm chủng đầy đủ cho trẻ dưới 1 tuổi đạt 100% (Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương, 2020). Hộ nghèo giảm xuống dưới 1%, hộ cận nghèo còn 0,82% vào năm 2019. Các chương trình hỗ trợ nhà ở tình nghĩa, nhà ở xã hội, chăm sóc người già và người khuyết tật được triển khai hiệu quả, nâng cao tính bao trùm trong phúc lợi xã hội.

Đời sống, phân tầng xã hội

Giai đoạn 2012-2015, thu nhập bình quân đầu người đạt 81,6 triệu đồng, tăng 2,03 lần so với năm 2011. Cùng với sự tăng trưởng kinh tế, đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện; nếu như năm 2012, thu nhập bình quân đầu người đạt 50,2 triệu đồng,

thì đến năm 2015 là 81,6 triệu đồng. Từ năm 2015 đến 2020, thu nhập bình quân người lao động tăng 58%, đưa Thủ Dầu Một trở thành một trong những địa phương có mức thu nhập bình quân đầu người cao nhất cả nước (Đảng bộ thành phố Thủ Dầu Một, 2020).

Về công tác đền ơn đáp nghĩa, từ năm 2015 đến 2020, thành phố Thủ Dầu Một phong tặng và truy tặng Danh hiệu vinh dự nhà nước Bà Mẹ Việt Nam anh hùng cho 55 bà mẹ. Quy tập, di chuyển 33 hài cốt liệt sĩ. Xây dựng và sửa chữa 62 căn nhà tình nghĩa, nhà ở (trong đó có 22 căn xây dựng mới, 08 căn nhà ở xã hội) và các trang thiết bị thiết yếu cho các đối tượng chính sách có hoàn cảnh khó khăn với tổng kinh phí 7 tỷ 262 triệu đồng (Đảng bộ thành phố Thủ Dầu Một, 2015-2020).

Song song đó, công tác xóa đói, giảm nghèo đạt cũng được chú trọng và đạt được nhiều kết quả quan trọng. Năm 2015, tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 1% theo tiêu chí mới của tỉnh. Thủ Dầu Một không ngừng tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo. Kết quả, đến năm 2019, toàn thành phố Thủ Dầu Một còn 860 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 0,92%, 606 hộ cận nghèo chiếm tỷ lệ 0,82%, đạt chỉ tiêu kế hoạch năm 2019 (tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 1%). Thành phố Thủ Dầu Một có 895 lượt hộ thoát nghèo; cuối năm 2019 hộ nghèo còn dưới 1% theo tiêu chí mới của Tỉnh; vận động xây dựng, sửa chữa 97 căn nhà đại đoàn kết với tổng số tiền 04 tỷ 512 triệu đồng cho các hộ nghèo và hộ có hoàn cảnh khó khăn (Đảng bộ thành phố Thủ Dầu Một, 2020).

Thành phố còn tổ chức thăm và hỗ trợ đột xuất cho 35 trường hợp có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn với số tiền 100 triệu đồng, trợ cấp bảo trợ xã hội và trợ cấp đảm bảo xã hội khác với số tiền trên 50 tỷ đồng; UBND thành phố Thủ Dầu Một phê duyệt danh sách hỗ trợ tiền điện cho 829 hộ nghèo, 02 hộ chính sách xã hội; lập danh sách 107 hộ nghèo không có ti vi gửi Sở Lao động-Thương binh và Xã hội tỉnh xem xét hỗ trợ (Đảng bộ thành phố Thủ Dầu Một, 2020).

Để góp phần thực hiện tốt công tác chăm lo cho các đối tượng chính sách, xã hội, giải quyết đúng, đủ các chế độ chính sách của Nhà nước, bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo, giải quyết việc làm, nhiều nguồn lực được huy động để trợ giúp các đối tượng yếu thế tự khắc phục khó khăn, vươn lên hòa nhập cộng đồng. Phong trào đền ơn đáp nghĩa được triển khai sâu rộng từ tỉnh đến cơ sở với sự tham gia tích cực của chính quyền và các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội. Chế độ, chính sách đối với người có công được bảo đảm và từng bước nâng lên theo điều kiện cụ thể của thành phố; đối

tượng thụ hưởng được mở rộng. Đến năm 2020, 100% gia đình người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức trung bình của cộng đồng. Thành phố Thủ Dầu Một được công nhận là địa phương không còn hộ nghèo theo chuẩn của Trung ương; tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn của thành phố Thủ Dầu Một còn dưới 1% (Đảng bộ thành phố Thủ Dầu Một, 2020).

Đặc biệt là chương trình nhà ở xã hội, giúp người có thu nhập thấp, công nhân sở hữu nhà ở để an cư lạc nghiệp. Các lĩnh vực trợ cấp thường xuyên hoặc khó khăn đột xuất, cấp thẻ bảo hiểm y tế, trợ cấp thất nghiệp, cấp học bổng, xe đạp cho học sinh, sinh viên nghèo... cũng được thực hiện hàng năm tại cộng đồng, giúp nhiều gia đình vượt qua khó khăn, ổn định đời sống. Công tác dạy nghề gắn với nhu cầu lao động của doanh nghiệp được thực hiện tốt, đảm bảo duy trì thường xuyên sàn giao dịch việc làm và các phiên chợ việc làm, giới thiệu việc làm cho 7372/6000 người lao động vào làm việc các công ty, doanh nghiệp, đạt 122,9% chỉ tiêu kế hoạch năm 2019, giải quyết việc làm cho 1372 lao động từ chương trình vay vốn tạo việc làm; tỉ lệ lao động qua đào tạo đạt 78% (Đảng bộ thành phố Thủ Dầu Một, 2020).

Thành phố Thủ Dầu Một hoàn thành chương trình bảo vệ trẻ em, các mục tiêu chiến lược Quốc gia bình đẳng giới và vì sự tiến bộ phụ nữ, giai đoạn 2015-2020. Lập hồ sơ đưa 327 lượt đối tượng sử dụng trái phép chất ma túy vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Bảng 3.49: Y tế và phúc lợi, 2012–2020

Năm	Giường bệnh	Bác sĩ/1.000 dân	Hộ dân có nước sạch (%)
2012	1.200	1,8	95
2015	1.400	2,0	97
2018	1.600	2,3	98
2020	1.800	2,5	99

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương từ năm 2012 đến năm 2020.

Bảng trên cho thấy, hạ tầng y tế và phúc lợi được cải thiện: số giường bệnh tăng từ 1.200 lên 1.800, số bác sĩ/1.000 dân tăng từ 1,8 → 2,5, tỷ lệ hộ dân có nước sạch đạt 99%.

Chăm sóc sức khỏe toàn diện

Ngành Y tế Thủ Dầu Một thực hiện tốt mục tiêu “Chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân”, củng cố mạng lưới y tế và đảm bảo Bảo hiểm Y tế.

Bảng 3.50: Thành phố Thủ Dầu Một thực hiện mục tiêu chiến lược quốc gia về y tế

Chỉ tiêu Y tế (2020)	Tỷ lệ (%)
Phường đạt tiêu chí quốc gia về y tế	100,00
Người dân tham gia bảo hiểm y tế	96,9
Trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng	100,00

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương năm 2020.

Các chỉ số này cho thấy Thủ Dầu Một hoàn thành tốt các mục tiêu chiến lược quốc gia về y tế. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi giảm còn 3,1% (nghị quyết dưới 4%) là minh chứng cho chất lượng chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Công tác phòng ngừa dịch bệnh, đặc biệt là Covid-19 (năm 2020), được kiểm soát hiệu quả (Đảng bộ thành phố Thủ Dầu Một, 2020).

Bảng 3.51: Nhân lực ngành y năm 2020

Nhân lực	Số lượng (người)
Tổng số	4.179
Bác sĩ	1.082
Điều dưỡng	1.735

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương năm 2020.

Bảng trên cho thấy quy mô nhân lực lớn (4.179 người) với tỷ lệ bác sĩ/vạn dân đạt 11,42%. Sự tăng cường nhân lực này, cùng với việc nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh (hạng I) và phát triển y tế ngoài công lập, đảm bảo khả năng cung cấp dịch vụ y tế chất lượng cao, hiện đại.

Giai đoạn 2015-2020, ngành Y tế thành phố Thủ Dầu Một thực hiện tốt mục tiêu chiến lược “Chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân”. Mạng lưới y tế cơ sở được tăng cường. Công tác khám chữa bệnh cho nhân dân, mạng lưới cung ứng dịch vụ chăm sóc bảo vệ sức khỏe nhân dân được hoàn thiện theo hướng ngày càng tăng chất lượng, đạt tỷ lệ 11,42% bác sĩ/vạn dân. Các trạm y tế phường đều có bác sĩ tăng cường luân phiên phục vụ. 100% phường đạt tiêu chí quốc gia về y tế; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế bắt buộc và tự nguyện đạt 96,9%; không để xảy ra dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm. Các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế hàng năm đều đạt kế hoạch. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi giảm trung bình là 0,5%, còn 3,1% (nghị quyết dưới 4%). Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đạt 100%, duy trì mức sinh thay thế vững chắc

(Đảng bộ thành phố Thủ Dầu Một, 2020).

Chất lượng khám chữa bệnh ngày càng được nâng cao, các chỉ tiêu về khám chữa bệnh hàng năm đều đạt và vượt chỉ tiêu. Ngành y tế được đầu tư, nâng cấp; mạng lưới y tế ngoài công lập được đầu tư với nhiều loại hình phong phú. Tính đến năm 2016, trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một có 8 bệnh viện, 01 trung tâm y tế, 14 trạm y tế, 11 phòng khám đa khoa, 161 phòng khám chuyên khoa, 38 cơ sở dịch vụ y tế, 14 cơ sở phòng chẩn trị y học cổ truyền, 326 cơ sở nhà thuốc, quầy thuốc và lực lượng bác sĩ gia đình đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân. Thủ Dầu Một có 3 xã có trạm y tế, đạt tỷ lệ 100%; xã có cơ sở/ phòng khám chữa bệnh tư nhân là 3 xã, đạt tỷ lệ 100%; số xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y trên địa bàn là 3 xã, đạt tỷ lệ 100% (Đảng bộ thành phố Thủ Dầu Một, 2020).

Bảng 3.52: Số nhân lực ngành y năm 2020 (đơn vị: người)

Tổng số	Bác sĩ	Y sĩ	Điều dưỡng	Hộ sinh	Kỹ thuật viên y	Khác
4.179	1.082	419	1.735	462	203	278

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương năm 2020.

Ngành y tế của Thành phố từng bước phát triển, các trạm y tế phường được đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất; đội ngũ cán bộ các trạm y tế được kiện toàn để thực hiện tốt công tác khám và điều trị bệnh cho nhân dân. Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được quan tâm chu đáo hơn, từng bước đáp ứng nhu cầu của nhân dân; cơ sở vật chất, kỹ thuật, trang thiết bị y tế được đầu tư, phục vụ tốt hơn yêu cầu khám, chữa bệnh. Chất lượng khám, chữa bệnh cho nhân dân ngày một nâng lên. Công tác phòng ngừa dịch bệnh triển khai đồng bộ, kịp thời, không để dịch bệnh xảy ra. Các chương trình quốc gia về y tế thực hiện đầy đủ và đạt hiệu quả, chương trình tiêm chủng mở rộng cho trẻ em đạt 100%, bảo đảm quy trình, an toàn cho trẻ.

Bảng 3.53: Số nhân lực ngành dược năm 2020 (đơn vị: người)

Tổng số	Dược sĩ	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	Dược tá	Khác
388	187	130	3	68

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương năm 2020.

Đến năm 2019, công tác y tế, chăm sóc sức khỏe người dân của thành phố Thủ Dầu Một có những chuyển biến tích cực. Trong năm 2019, thành phố chỉ đạo các phường đẩy mạnh công tác truyền thông, tăng cường kiểm tra, giám sát tình hình dịch bệnh; tăng

cường phòng chống bệnh do não mô cầu; kiểm soát, khống chế dịch bệnh nhất là dịch bệnh mới nổi như Zika.

Giai đoạn 2012–2020, công tác y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân tại thành phố Thủ Dầu Một đạt nhiều kết quả nổi bật, thể hiện qua việc nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, hiện đại hóa cơ sở vật chất, đồng thời tăng cường quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm. Năm 2019, thành phố thành lập đoàn kiểm tra liên ngành về an toàn thực phẩm và tổ chức Lễ phát động “Tháng hành động vì an toàn vệ sinh thực phẩm”. Trong tổng số 123 cơ sở được kiểm tra, bao gồm 41 cơ sở sản xuất kinh doanh, 47 cơ sở dịch vụ ăn uống và 35 cơ sở thức ăn đường phố, có 13 mẫu được test nhanh (09 âm tính, 04 dương tính). Các sản phẩm vi phạm như 0,5 kg mì vàng và 9,7 kg tàu hủ ky có chứa hàn the bị tiêu hủy tại chỗ. Tổng cộng có 121 cơ sở vi phạm, trong đó 105 cơ sở được nhắc nhở và yêu cầu khắc phục, 16 cơ sở bị xử phạt hành chính với tổng số tiền 44 triệu đồng (Đảng bộ thành phố Thủ Dầu Một, 2020).

Song song với công tác kiểm tra, lĩnh vực y tế của thành phố có bước phát triển mạnh mẽ. Cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế được đầu tư đồng bộ; hệ thống y tế cơ sở và y tế dự phòng được củng cố, hoạt động hiệu quả. Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Dương với quy mô 1.500 giường được xây dựng tại phường Định Hòa, cùng với mạng lưới bệnh viện, phòng khám tư nhân và các trạm y tế doanh nghiệp, tạo nên hệ thống y tế đa dạng, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của người dân. Bệnh viện Đa khoa tỉnh trên địa bàn thành phố được nâng hạng lên Bệnh viện hạng I, đồng thời tiếp nhận chuyển giao kỹ thuật chuyên sâu từ bốn bệnh viện tuyến Trung ương gồm Chợ Rẫy, Nhi Đồng 2, Từ Dũ và Chấn thương Chỉnh hình theo Đề án Bệnh viện vệ tinh của Bộ Y tế.

Bên cạnh đó, y tế ngoài công lập phát triển mạnh thông qua chủ trương xã hội hóa, chiếm khoảng 22% tổng nhân lực ngành y tế, trong đó đội ngũ bác sĩ chiếm gần 50% số bác sĩ trên một vạn dân. Đặc biệt, trong bối cảnh dịch Covid-19 năm 2020, thành phố chủ động triển khai các biện pháp phòng ngừa hiệu quả, không để xảy ra lây lan trong cộng đồng, đồng thời thực hiện tiêm chủng vắc xin diện rộng nhằm tiến tới miễn dịch cộng đồng. Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm tiếp tục được duy trì thường xuyên, không xảy ra các vụ ngộ độc nghiêm trọng, góp phần đảm bảo sức khỏe cho người dân và ổn định phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

Bảng 3.54: Tỷ lệ phường có bác sỹ, hộ sinh hoặc y sỹ sản, đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã năm 2020 (đơn vị:%)

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Tỷ lệ phường có bác sỹ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tỷ lệ phường có hộ sinh hoặc y sỹ sản	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tỷ lệ phường đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương từ năm 2016 đến năm 2020.

An sinh xã hội và hỗ trợ nhà ở

Giai đoạn 2012–2020, công tác an sinh xã hội của thành phố Thủ Dầu Một được triển khai đồng bộ, hướng đến mục tiêu “phát triển kinh tế gắn liền với tiến bộ, công bằng xã hội”. Thành phố tập trung thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội, giảm nghèo, chăm lo cho người có công, đối tượng yếu thế và chính sách nhà ở xã hội, góp phần ổn định đời sống dân cư và tạo nền tảng xã hội bền vững cho quá trình đô thị hóa nhanh chóng.

Trước hết, chính sách giảm nghèo được triển khai với nhiều hình thức linh hoạt. Trong giai đoạn này, Thủ Dầu Một cơ bản xóa hộ nghèo theo chuẩn cũ, chuyển sang áp dụng chuẩn nghèo đa chiều, trong đó chú trọng yếu tố thu nhập và khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản như y tế, giáo dục, việc làm, nhà ở, nước sạch và thông tin. Đến năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo của thành phố giảm xuống dưới 0,3%, trong khi hộ cận nghèo chiếm khoảng 0,8%, thấp hơn trung bình toàn tỉnh (Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương, 2020). Thành phố thường xuyên rà soát, cập nhật danh sách hộ nghèo và triển khai các chương trình hỗ trợ như cho vay vốn sản xuất, đào tạo nghề, giới thiệu việc làm, hỗ trợ học phí, bảo hiểm y tế cho học sinh, sinh viên thuộc diện chính sách.

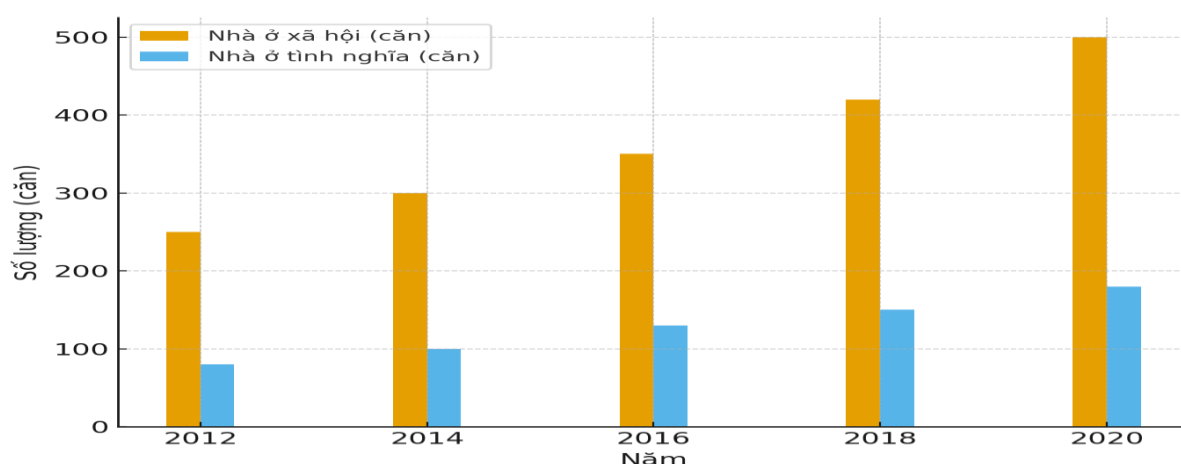
Song song với đó, chính sách nhà ở xã hội và hỗ trợ nhà ở cho người thu nhập thấp, công nhân và người lao động ngoại tỉnh được đặc biệt chú trọng. Là trung tâm hành chính – kinh tế của tỉnh, Thủ Dầu Một thu hút lượng lớn lao động nhập cư; do đó nhu cầu về nhà ở giá rẻ, nhà trọ và nhà ở xã hội tăng mạnh. Thành phố phối hợp với Sở Xây dựng triển khai nhiều dự án nhà ở xã hội theo hướng xã hội hóa, trong đó có Khu nhà ở Hiệp Thành, Định Hòa, Hòa Lợi và một số dự án nhà ở khác.

Bảng 3.55 Số lượng nhà ở xã hội và nhà ở tình nghĩa được xây mới tại Thủ Dầu Một (2012–2020)

Năm	Nhà ở xã hội (căn)	Nhà ở tình nghĩa & đại đoàn kết (căn)
2012	320	45
2014	600	55
2016	950	60
2018	1200	80
2020	1400	90

Nguồn: NCS tổng hợp và xử lý số liệu từ Báo cáo UBND thành phố Thủ Dầu Một, 2012-2020; Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương, 2015–2020.

Biểu đồ sau minh họa xu hướng gia tăng số lượng nhà ở xã hội và nhà ở tình nghĩa qua các năm 2012–2020:



Biểu đồ 3.19: Số lượng nhà ở xã hội và nhà ở tình nghĩa được xây mới tại Thủ Dầu Một (2012–2020)

Phân tích Biểu đồ cho thấy xu hướng tăng đều đặn về quy mô nhà ở xã hội, đặc biệt giai đoạn 2016–2020 tăng mạnh do các khu đô thị mới Định Hòa, Hiệp Thành và Phú Cường đi vào hoạt động. Điều này phản ánh nỗ lực của thành phố trong việc điều tiết phát triển đô thị gắn với an sinh xã hội, đảm bảo người lao động nhập cư có điều kiện ổn định cuộc sống.

Tổng số căn hộ nhà ở xã hội và nhà ở công nhân được đầu tư giai đoạn 2012–2020 đạt trên 6.000 căn, đáp ứng chỗ ở ổn định cho khoảng 20.000 người lao động. Bên cạnh đó, các chính sách hỗ trợ sửa chữa, xây mới nhà tình nghĩa, nhà tình thương, nhà

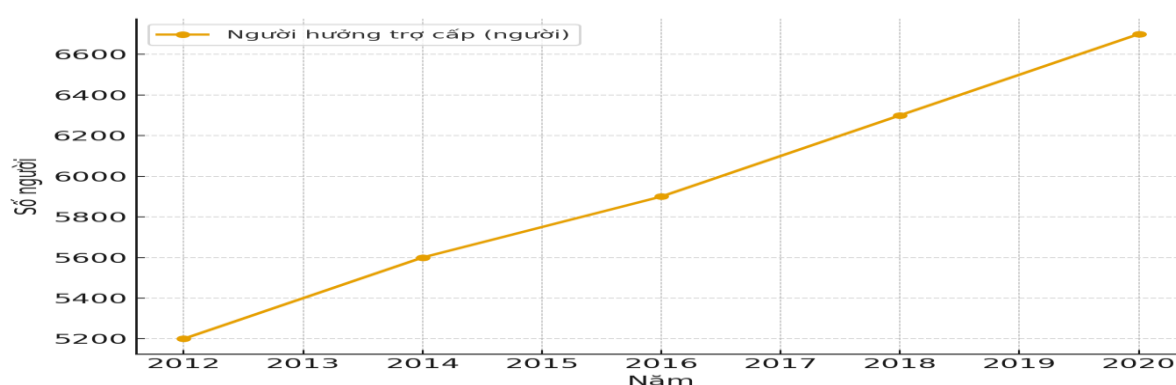
đại đoàn kết cho người có công và hộ nghèo được thực hiện thường xuyên. Trong 8 năm, thành phố hỗ trợ xây mới và sửa chữa trên 400 căn nhà tình nghĩa, 250 căn nhà đại đoàn kết, với tổng kinh phí hơn 40 tỷ đồng huy động từ ngân sách và xã hội hóa (Báo cáo UBND thành phố Thủ Dầu Một, 2020, 2019).

Về chính sách bảo trợ xã hội, thành phố duy trì chi trả trợ cấp thường xuyên cho các đối tượng yếu thế như người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, phụ nữ đơn thân nuôi con nhỏ... Hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội được củng cố, mạng lưới cộng tác viên dân số – xã hội hoạt động hiệu quả tại 14 phường. Đặc biệt, năm 2020, trong bối cảnh dịch Covid-19, Thủ Dầu Một chủ động thực hiện gói hỗ trợ an sinh theo Nghị quyết 42/NQ-CP, chi trả kịp thời cho trên 25.000 người lao động bị ảnh hưởng, giúp duy trì ổn định xã hội. Giai đoạn này, số lượng đối tượng được trợ giúp tăng khoảng 28%, cho thấy chính quyền địa phương ngày càng quan tâm đến việc mở rộng độ bao phủ của chính sách an sinh xã hội.

Bảng 3.56: Số lượng đối tượng hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên tại Thủ Dầu Một, 2012–2020

Năm	Người có công	Người cao tuổi	Người khuyết tật	Trẻ em khó khăn	Tổng cộng
2012	950	1.200	800	320	3.270
2015	1.000	1.300	950	350	3.600
2018	1.050	1.450	1.000	400	3.900
2020	1.080	1.600	1.100	420	4.200

Nguồn: Phòng Lao động -Thương binh và Xã hội thành phố Thủ Dầu Một, 2012-2020.



Biểu đồ 3.20: Xu hướng tăng số lượng người hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên (2012–2020)

Dữ liệu biểu đồ cho thấy xu hướng tăng ổn định của các đối tượng được hưởng trợ cấp, thể hiện chính sách nhân văn của chính quyền thành phố trong việc chăm lo đời sống người dân. Công tác chi trả trợ cấp được thực hiện minh bạch, thông qua hệ thống ngân hàng và bưu điện, giúp hạn chế sai sót và bảo đảm quyền lợi của người dân.

Bên cạnh đó, các hoạt động phúc lợi cộng đồng như “Tết vì người nghèo”, “Đền ơn đáp nghĩa”, quỹ “Vì người nghèo”... được duy trì thường xuyên, huy động hiệu quả sự tham gia của cộng đồng, doanh nghiệp và các tổ chức tôn giáo, đoàn thể. Thành phố cũng tăng cường xã hội hóa các hoạt động an sinh, đặc biệt trong lĩnh vực chăm sóc người cao tuổi và người khuyết tật.

Tổng thể, giai đoạn 2012–2020, chính sách an sinh xã hội và hỗ trợ nhà ở của Thủ Dầu Một đạt hiệu quả rõ nét: đời sống người dân không ngừng được cải thiện, tỷ lệ hộ nghèo gần như xóa bỏ, chênh lệch thu nhập giữa các nhóm dân cư được thu hẹp, và người lao động nhập cư được đảm bảo chỗ ở ổn định. Các kết quả này thể hiện định hướng phát triển “đô thị thông minh, nhân văn và bền vững” mà Thủ Dầu Một đang hướng tới.

3.3.2.6. Khoa học – công nghệ

Về khoa học – công nghệ, Thủ Dầu Một thực hiện các dự án thành phố thông minh (Smart City) từ năm 2016, ứng dụng hệ thống GIS trong quản lý đô thị, giáo dục và y tế, triển khai dịch vụ hành chính công trực tuyến, nâng cao tính minh bạch, hiệu quả quản lý và chất lượng phục vụ nhân dân. Các doanh nghiệp, đặc biệt là trong khu công nghiệp, đầu tư mạnh vào tự động hóa và công nghệ 4.0, tạo ra môi trường đổi mới sáng tạo, thúc đẩy năng suất lao động và chất lượng sản phẩm. Số lượng công ty công nghệ tăng từ 15 đến 45, doanh thu từ sản phẩm công nghệ ước đạt 500 đến 1.500 tỷ đồng, số đề tài nghiên cứu khoa học tăng từ 12 đến 28 đề tài/năm.

Bảng 3.57: Khoa học – công nghệ thành phố Thủ Dầu Một, 2012–2020

Năm	Công ty công nghệ	Doanh thu (tỷ đồng)	Số đề tài nghiên cứu
2012	15	500	12
2015	22	750	16
2018	35	1.200	22
2020	45	1.500	28

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương từ năm 2012 đến năm 2020.

Khoa học – công nghệ là trọng tâm thông qua chiến lược phát triển Đô thị Thông minh đặt Thủ Dầu Một vào vị thế dẫn đầu trong ứng dụng công nghệ.

Chiến lược Đô thị Thông minh và Hợp tác Quốc tế

Chiến lược Đô thị Thông minh không chỉ là một dự án công nghệ, mà là một bước chuyển mình chiến lược và toàn diện của thành phố Thủ Dầu Một trong giai đoạn 2016–2020. Đây là nỗ lực nhằm vượt qua "bẫy thu nhập trung bình" và chuyển đổi mô hình kinh tế từ thâm dụng lao động sang kinh tế tri thức và đổi mới sáng tạo. Thủ Dầu Một, với vai trò là hạt nhân của tỉnh Bình Dương, đặt cược vào mô hình này để đảm bảo sự phát triển bền vững và hội nhập quốc tế. Thủ Dầu Một là hạt nhân của "Vùng thông minh Bình Dương" (khởi động 2016), hợp tác với các đối tác quốc tế như Hà Lan (thành phố Eindhoven) và thành phố Daejeon (Hàn Quốc). Sự kiện Thủ Dầu Một /Bình Dương liên tiếp được vinh danh trong danh sách "Smart 21" của Diễn đàn Cộng đồng thông minh thế giới (ICF) thu hút sự quan tâm của quốc tế. Việc xây dựng Trung tâm Thương mại Thế giới tại Thành phố Mới Bình Dương (công bố 11/2019) được kỳ vọng là hạt nhân của vùng thông minh, tạo động lực lớn cho phát triển kinh tế tri thức (Đảng bộ thành phố Thủ Dầu Một, 2020).

1) Nền tảng hợp tác quốc tế và học hỏi Mô hình Brainport

Chiến lược Đô thị Thông minh được xây dựng trên nền tảng của hợp tác quốc tế chặt chẽ và có chọn lọc. Ngay từ khi khởi động "Vùng thông minh Bình Dương" vào năm 2016, thành phố Thủ Dầu Một tìm kiếm sự phối hợp và hỗ trợ từ các đối tác hàng đầu thế giới.

Quan trọng nhất là sự hợp tác với thành phố Eindhoven, Hà Lan, và tiếp thu mô hình Brainport nổi tiếng. Mô hình Brainport tập trung vào sự kết hợp giữa "3 Nhà": Nhà nước (chính quyền), Nhà trường (viện nghiên cứu, trường đại học), và Nhà doanh nghiệp (công ty, tập đoàn). Thành phố Thủ Dầu Một áp dụng triết lý này, sử dụng vai trò đầu tàu của Tổng công ty Becamex IDC để gắn kết cộng đồng doanh nghiệp và viện nghiên cứu, tạo ra một hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. Việc hợp tác còn mở rộng với các trung tâm công nghệ khác như thành phố Daejeon (Hàn Quốc), giúp Thủ Dầu Một tiếp cận kinh nghiệm quản lý đô thị hiện đại và phát triển hạ tầng công nghệ thông tin tiên tiến từ khu vực Châu Á.

2) Công nhận quốc tế và tái định vị thương hiệu đô thị

Thành công của Thủ Dầu Một trong việc triển khai Đô thị Thông minh được thể hiện qua sự công nhận từ cộng đồng quốc tế. Việc Thủ Dầu Một /Bình Dương liên tiếp được vinh danh trong danh sách "Smart 21" của Diễn đàn Cộng đồng thông minh thế giới (ICF - Intelligent Community Forum) mang ý nghĩa chiến lược sâu sắc.

Tạo dựng Uy tín Toàn cầu: Danh hiệu này là một sự xác nhận quốc tế về tính đúng đắn và hiệu quả của chiến lược phát triển giúp Thủ Dầu Một vượt ra khỏi hình ảnh một trung tâm công nghiệp đơn thuần, trở thành một đô thị có tầm nhìn công nghệ và đổi mới.

Thu hút Đầu tư Chất lượng cao (FDI): Sự công nhận từ ICF giúp Thủ Dầu Một tăng cường sức hấp dẫn đối với các dự án FDI trong lĩnh vực công nghệ cao, R&D và dịch vụ tri thức, thay thế dần các ngành công nghiệp thâm dụng lao động. Điều này trực tiếp thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng bền vững và gia tăng giá trị.

3) Trung tâm Thương mại Thế giới (WTC): Hạt nhân kinh tế tri thức

Dự án Trung tâm Thương mại Thế giới tại Thành phố Mới Bình Dương, được công bố vào tháng 11/2019, là biểu tượng vật chất cho chiến lược đô thị thông minh và tham vọng phát triển kinh tế tri thức của Thủ Dầu Một.

Trung tâm Thương mại Thế giới không chỉ là một tổ hợp kiến trúc hoành tráng mà là một trung tâm giao dịch và kết nối quốc tế. Khu phức hợp này bao gồm các văn phòng, trung tâm triển lãm, hội nghị, khu mua sắm và khách sạn, tạo ra một môi trường thuận lợi để các doanh nghiệp trong nước và quốc tế gặp gỡ, trao đổi và xúc tiến thương mại.

Thúc đẩy Sáng tạo và Kết nối Vùng: Dự án WTC được kỳ vọng trở thành "hạt nhân của vùng thông minh", đóng vai trò là cầu nối quan trọng, kết nối Thủ Dầu Một với hệ sinh thái công nghiệp–đô thị–tri thức của cả tỉnh và quốc tế, tạo động lực lớn cho sự phát triển của kinh tế dịch vụ và tri thức.

Tóm lại, chiến lược Đô thị Thông minh định hình lại con đường phát triển của Thủ Dầu Một. Nó cho thấy sự chủ động của Thủ Dầu Một trong việc tích hợp công nghệ, đổi mới sáng tạo và hợp tác quốc tế để không chỉ nâng cao chất lượng quản lý đô thị mà còn tạo ra nền tảng kinh tế bền vững, hướng đến mục tiêu trở thành một đô thị thông minh, hiện đại, và đáng sống.

Ứng dụng Công nghệ và Quản lý Đô thị

Việc triển khai ứng dụng công nghệ thông minh tại thành phố Thủ Dầu Một là

một phần cốt lõi và thực tiễn của chiến lược Đô thị Thông minh, thể hiện nỗ lực chuyển đổi từ quản lý truyền thống sang quản lý đô thị dựa trên dữ liệu và hiệu quả. Các ứng dụng này không chỉ là công cụ kỹ thuật mà còn là phương tiện để thực hiện mô hình "Chính quyền phục vụ" và giải quyết các thách thức nảy sinh từ quá trình đô thị hóa nhanh chóng.

1) Hệ thống GIS: Nền tảng số hóa Quản lý Không gian

Trụ cột đầu tiên và quan trọng nhất là việc triển khai Hệ thống Thông tin Địa lý (GIS). Ứng dụng này tạo ra một lớp bản đồ số hóa thống nhất cho toàn bộ thành phố, tích hợp dữ liệu về đất đai, quy hoạch, hiện trạng sử dụng đất, và hạ tầng kỹ thuật.

Tối ưu hóa Quy hoạch và Minh bạch Đất đai: Hệ thống Thông tin Địa lý cho phép chính quyền xây dựng và điều chỉnh quy hoạch một cách chính xác và linh hoạt theo thời gian thực. Bằng cách số hóa ranh giới và thông tin pháp lý, Hệ thống Thông tin Địa lý giúp minh bạch hóa quy trình quản lý đất đai, giảm thiểu các tranh chấp hoặc tình trạng "quy hoạch treo" do thiếu thông tin. Đây là công cụ không thể thiếu để Thủ Dầu Một, với tư cách là đô thị loại I, nâng cao năng lực ra quyết định dựa trên dữ liệu không gian và phân bổ tài nguyên đô thị một cách hợp lý nhất.

2) Ứng dụng công nghệ trong Dịch vụ xã hội: Đặt người dân làm trung tâm

Công nghệ thông minh được tích hợp vào các lĩnh vực dịch vụ công cốt lõi, trực tiếp nâng cao chất lượng phục vụ nhân dân và đóng góp vào chỉ số phát triển xã hội của thành phố.

Hành chính công Hiệu quả: Việc ứng dụng Công nghệ thông minh đi đôi với vận hành Trung tâm Phục vụ Hành chính công giúp số hóa quy trình thủ tục, giảm đáng kể thời gian giải quyết hồ sơ. Điều này đảm bảo tính minh bạch và tiện lợi, góp phần củng cố vị thế dẫn đầu của Thủ Dầu Một về Chỉ số Cải cách Hành chính cấp huyện.

Chất lượng Y tế và Giáo dục: Công nghệ được sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu sức khỏe điện tử và hồ sơ học sinh, tối ưu hóa việc phân bổ nguồn lực và quản lý trường học. Việc ứng dụng công nghệ vào giáo dục, bao gồm các phương thức học tập tiên tiến, góp phần duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục đầu ra, tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao cho nền kinh tế tri thức.

3) Quản lý Tài nguyên và Môi trường: Cam kết phát triển bền vững

Đối với một trung tâm công nghiệp–đô thị như Thủ Dầu Một, quản lý môi trường là một thách thức lớn. Việc ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực này thể hiện cam kết

mạnh mẽ của thành phố đối với phát triển bền vững.

Kiểm soát Ô nhiễm Nước thải: Chỉ tiêu quan trọng nhất là việc 69,29% cơ sở sản xuất kinh doanh và hộ dân đủ điều kiện đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải (Đảng bộ thành phố Thủ Dầu Một, 2020). Con số này phản ánh sự đầu tư lớn và nỗ lực quản lý để kiểm soát ô nhiễm nguồn nước mặt và cải thiện vệ sinh môi trường đô thị. Việc đầu tư vào hạ tầng xanh và áp dụng công nghệ để theo dõi, quản lý chất lượng nước thải là bước đi thiết yếu để Thủ Dầu Một giải quyết các vấn đề môi trường tồn đọng của đô thị cũ.

Tối ưu hóa Tài nguyên khác: Ngoài nước thải, ứng dụng Công nghệ thông minh còn mở rộng sang quản lý rác thải và giám sát chất lượng không khí, giúp thành phố sử dụng tài nguyên một cách hợp lý và tiết kiệm chi phí vận hành.

Thông qua việc triển khai các ứng dụng Công nghệ thông minh như Hệ thống Thông tin Địa lý và số hóa dịch vụ, Thủ Dầu Một không chỉ nâng cao năng lực quản lý của chính quyền mà còn trực tiếp cải thiện chất lượng phục vụ nhân dân và bảo vệ môi trường, đặt những viên gạch vững chắc cho mục tiêu xây dựng một Đô thị Thông minh, văn minh và hiện đại.

Đô thị hóa và Quản lý Môi trường

Thành phố hoàn thành Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH giai đoạn 2011-2020: quy hoạch chung về KT-XH, quy hoạch tổng mặt bằng và cũng đang tiến hành điều chỉnh; hoàn thành quy hoạch giao thông, quy hoạch các ngành văn hóa-xã hội, quy hoạch khu công nghiệp; hoàn thiện việc quy hoạch môi trường và quy hoạch kiến trúc đô thị. Giai đoạn 2015-2020, lập hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, điều chỉnh phân khu chức năng của 12 phường được Ủy ban nhân dân Tỉnh phê duyệt. Phê duyệt các đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 các dự án khu dân cư, thương mại và chung cư cao tầng. Năm 2017, Thành phố được công nhận là đô thị loại I trực thuộc tỉnh Bình Dương (theo Quyết định số 1959/QĐ-TTg, ngày 06/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ); diện mạo đô thị ngày càng khang trang.

Về phát triển các dự án nhà ở theo quy hoạch phát triển đô thị, có 25 dự án nhà ở được triển khai thực hiện và đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng 2.075 căn hộ, diện tích sàn nhà ở trung bình đạt 29,89m²/người. Nhiều dự án khu đô thị, khu dân cư chậm triển khai trước đây được tạo điều kiện thuận lợi để tái khởi động tuy nhiên cũng còn không ít dự án quy hoạch treo hoặc bán nền nhưng kéo dài nhiều năm không giao đất gây bức

xúc trong nhân dân. Nhà ở xã hội triển khai được 29 dự án, 13.788 căn hộ với quy mô, diện tích các căn hộ phù hợp cho người thu nhập thấp tại đô thị. Diện tích cây xanh đô thị đạt 406,5ha, đất cây xanh đô thị bình quân đạt 13,6m²/người. Xây dựng mới 12 trường công lập, cải tạo sửa chữa 32 trường. Xây dựng 04 công trình văn hóa, 03 công trình trạm y tế liên phường, đặc biệt là hoàn thành 83 công viên - hoa viên, góp phần phục vụ tốt nhu cầu sinh hoạt, vui chơi cho người dân.

Nằm trong "Vùng thông minh Bình Dương" được khởi động từ năm 2016, Đề án phát triển Vùng thông minh được sự phối hợp, hỗ trợ của Hà Lan mở rộng hợp tác với nhiều tổ chức quốc tế và thành phố khác phát triển khác của thế giới như Hiệp hội Đô thị khoa học công nghệ thế giới, thành phố Daejeon (Hàn Quốc)... Với việc liên tiếp được vinh danh trong danh sách thành phố thông minh tiêu biểu thế giới, đề án thành phố thông minh Bình Dương định hình rõ chiến lược phát triển và có những dự án cụ thể được khởi động.

Tháng 11/2019, trong khuôn khổ Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á (HORASIS) 2019, tỉnh Bình Dương chính thức công bố xây dựng Trung tâm thương mại thế giới tại thành phố mới Bình Dương. Đây là dự án tầm cỡ, được kỳ vọng sẽ mang lại sự thay đổi đột phá cho thành phố mới - được quy hoạch là hạt nhân của "vùng thông minh Bình Dương". Trung tâm thương mại thế giới tại Bình Dương được quy hoạch trên khu đất rộng gần 24ha tại phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một. Trung tâm bao gồm nhiều công trình phức hợp như tòa nhà văn phòng, triển lãm hội nghị, khu mua sắm, khách sạn, giải trí... Việc liên tiếp có tên trong danh sách "Smart 21" do Diễn đàn Cộng đồng thông minh thế giới (ICF) bình chọn, Thủ Dầu Một và Bình Dương được cộng đồng quốc tế quan tâm, tìm hiểu các cơ hội đầu tư.

Trong quản lý đô thị, nhằm hướng đến giải pháp công nghệ cho đô thị thông minh, thành phố Thủ Dầu Một triển khai ứng dụng công nghệ thông minh, y tế, giáo dục, hành chính công bước đầu góp phần nâng cao chất lượng phục vụ nhân dân, tăng cường hiệu quả hoạt động quản lý. Việc thực hiện Đề án tổ chức “Cuộc vận động xây dựng nếp sống văn hóa – văn minh đô thị”, đạt nhiều kết quả tích cực, góp phần quan trọng trong công tác xây dựng và phát triển thành phố Thủ Dầu Một theo hướng văn minh, hiện đại. Thành phố Thủ Dầu Một hoàn thành và điều chỉnh nhiều quy hoạch, được công nhận là đô thị loại I (2017). Diện tích cây xanh đô thị đạt 406,5ha, bình quân đạt 13,6m²/người. Tuy nhiên, vẫn còn những thách thức về môi trường như ô nhiễm do

rác thải ven kênh rạch và ngập lụt trên các tuyến đường ở đô thị cũ, đòi hỏi các giải pháp quản lý thông minh và bền vững hơn trong giai đoạn tiếp theo. Các hoạt động văn hóa, giáo dục, y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng, thể dục thể thao, an sinh xã hội, văn minh đô thị tiếp tục chuyển biến tích cực.

Lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2015-2020 và công bố, công khai Kế hoạch sử dụng đất định kỳ và hàng năm. Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đạt tỷ lệ 99,43% so với số hộ cần cấp, với diện tích 4875,07/4883,86 ha diện tích cần cấp, đạt tỷ lệ 99,82%. Thực hiện giải tỏa, bóc mộ tạo quỹ đất sạch đối với 86 khu nghĩa địa đất công với diện tích 26,6 ha. Vận động các cơ sở sản xuất kinh doanh, các hộ dân đủ điều kiện đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải đạt 69,29% (so với tổng số hộ dân có hệ thống đi qua đầu nối đạt 57,41%) (Đảng bộ thành phố Thủ Dầu Một, 2020).

Về hoạt động bảo vệ môi trường, thực hiện quyết liệt và đồng bộ các nhiệm vụ và giải pháp giúp cho công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, đáp ứng được yêu cầu phát triển bền vững. Đến năm 2020, thành phố Thủ Dầu Một đi đầu ở Bình Dương trong chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng tránh thiên tai, giảm phát thải khí nhà kính; có bước chuyển biến trong khai thác, sử dụng tài nguyên theo hướng hợp lý, hiệu quả và bền vững; mức độ ô nhiễm môi trường được kiểm chế; chất lượng môi trường sống được cải thiện; kinh tế đang hướng tới nền kinh tế thân thiện với môi trường. Tuy nhiên, tình trạng ô nhiễm môi trường do rác thải ven kênh rạch và ngập lụt trên các tuyến đường ở đô thị cũ ngày trở nên nghiêm trọng.

3.4. Một số đơn vị nổi bật góp phần chuyển biến kinh tế - xã hội của Thủ Dầu Một

Chuyển biến kinh tế - xã hội của thành phố Thủ Dầu Một trong giai đoạn này gắn liền với sự lớn mạnh không ngừng của Tổng Công ty Becamex IDC. Qua gần 30 năm phấn đấu và phát triển không ngừng, Tổng Công ty Becamex IDC tập trung những nguồn lực mạnh mẽ nhất, vượt qua nhiều thách thức, biến động để góp phần tạo dựng vị thế và đưa Thủ Dầu Một và Bình Dương trở thành một trong những trung tâm công nghiệp, đô thị, dịch vụ hàng đầu của cả nước. Vốn điều lệ từ 213 tỷ (năm 2005) đến năm lên đến 10.350 tỷ (năm 2019).

Đồng hành cùng Bình Dương trong tiến trình xây dựng và phát triển, với truyền thống hơn 30 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực phát triển hạ tầng công nghiệp - đô thị và

dịch vụ, Tổng Công ty Becamex IDC là đơn vị tiên phong, đầu tàu của tỉnh trong việc thực hiện và triển khai mô hình phát triển công nghiệp - đô thị - dịch vụ khi liên doanh với đối tác Singapore là Tập đoàn Sembcorp thành lập Công ty Liên doanh Trách nhiệm hữu hạn Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore. Với cầu nối là Chính phủ hai nước Việt Nam và Singapore, liên doanh Khu công nghiệp Việt Nam Singapore được hình thành bởi hai cổ đông chính là Becamex IDC và Sembcorp Singapore vào năm 1996. Liên doanh trên được xem là biểu tượng hợp tác kinh tế thành công giữa hai nước Việt Nam và Singapore. Đây là cột mốc quan trọng đánh dấu bước chuyển mình của tỉnh Bình Dương trong công cuộc công nghiệp hóa. Becamex bắt đầu triển khai mô hình khu công nghiệp kiểu mẫu được quy hoạch và thiết kế bài bản, đi cùng các khu nhà máy là những dịch vụ tiện ích đô thị thiết yếu, cơ sở hạ tầng đồng bộ. Đến nay mô hình Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore lan tỏa rộng khắp đất nước với 18 Khu công nghiệp VSIP nhằm hỗ trợ các nhà sản xuất toàn cầu đầu tư vào Việt Nam.

Để cân bằng cơ cấu tăng trưởng kinh tế xã hội, chính quyền tỉnh Bình Dương tiếp tục giao Becamex xây dựng khu liên hợp công nghiệp - đô thị - dịch vụ với trung tâm là thành phố Mới Bình Dương.

Sau gần 30 năm duy trì tốc độ phát triển trên 10% mỗi năm, quy mô kinh tế Bình Dương tăng gấp 104 lần so với năm 1997. Thu nhập bình quân đầu người của tỉnh đạt 7.000 USD/năm, Bình Dương trở thành một trong những địa phương có thu nhập trung bình cao nhất cả nước. Đây là kết quả ngọt của quá trình xây dựng chiến lược, lập quy hoạch và thực hiện quy hoạch một cách nhịp nhàng, gắn kết giữa Nhà nước và doanh nghiệp, tạo ra sự tích lũy về nguồn lực, về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật rất lớn; là tiền đề vững chắc cho các giai đoạn phát triển mới. Trước những thách thức của bẫy thu nhập trung bình và sự biến động liên tục của tình hình kinh tế thế giới, năm 2016, mô hình Thành phố thông minh Bình Dương ra đời dựa trên sự hợp tác giữa tỉnh Bình Dương và thành phố Eindhoven, giữa Becamex và Brainport.

Becamex cùng với đối tác Warburg Pincus thành lập Công ty Cổ phần Phát triển công nghiệp BW (BW) nhằm xây dựng nền tảng và dịch vụ hậu cần cho thuê hàng đầu Việt Nam, với hơn 40 dự án trải dài khắp cả nước. Trong đó, phân khu logistics của BW tại Thành phố Mới Bình Dương đang được xây dựng trở thành trung tâm thương mại điện tử xuyên biên giới đầu tiên tại Việt Nam và mang tầm cỡ khu vực. Đây là hai trụ cột quan trọng trong việc thúc đẩy và thu hút các hoạt động start-up, đổi mới sáng tạo

tại Bình Dương cũng như kết nối hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của Bình Dương với hệ sinh thái đổi mới sáng tạo toàn cầu.

Qua gần 30 năm phát triển, Becamex IDC không ngừng lớn mạnh, là tài sản chung của cộng đồng người dân Thủ Dầu Một nói riêng và Bình Dương nói chung, nền tảng để thu hút nguồn lực, tái đầu tư vào cơ sở hạ tầng đô thị, giao thông, bệnh viện, trường học, nhà ở. Tổng Công ty Becamex IDC phát triển một hệ sinh thái kinh doanh toàn diện, bao gồm phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ, thương mại, y tế, giáo dục và đào tạo, công nghệ thông tin, vận tải, hậu cần, năng lượng, công nghệ R&D ươm tạo khởi nghiệp... để cung cấp giải pháp tổng thể cho những nhà đầu tư toàn cầu mong muốn đầu tư vào Việt Nam.

Becamex và Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore cam kết xây dựng một hệ sinh thái công nghiệp thế hệ mới phù hợp với quy hoạch tổng thể mới, tập trung vào các lĩnh vực chiến lược như khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm thúc đẩy nền kinh tế tri thức và tăng trưởng bền vững. Sáng kiến này không chỉ nhằm thu hút các khoản đầu tư giá trị cao và phát triển các khu công nghiệp công nghệ cao mà còn tạo ra một môi trường thuận lợi cho chuyển giao công nghệ và phát triển tài năng. Đặc biệt, mới đây nhất, Tổng Công ty Becamex IDC, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore (VSIP) và Đại học Quốc gia Singapore (NUS) tiến hành ký kết ba biên bản ghi nhớ hợp tác thúc đẩy chuyển đổi số và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Sự kiện ký kết hợp tác lần này được các bên kỳ vọng tạo nên tác động mạnh mẽ vào các hoạt động phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo trong các lĩnh vực chiến lược cho sự phát triển của Việt Nam trong giai đoạn tiếp theo, như: điện tử - bán dẫn, chuyển đổi số, công nghiệp 4.0, khoa học sức khỏe, công nghệ thông tin và AI...

Về lĩnh vực xã hội, giáo dục được xem là khâu có nhiều chuyển biến mạnh mẽ của Thủ Dầu Một nói riêng và Bình Dương nói chung. Trong quá trình xây dựng và phát triển thành phố Thủ Dầu Một, giáo dục giữ một vị trí quan trọng trong việc nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, góp phần vào việc xây dựng một nền kinh tế tri thức. Một trong số các trường có thành tích dạy và học nổi bật ở thành phố Thủ Dầu Một góp phần đào tạo nguồn nhân lực cho thành phố là Trường THCS Chu Văn An. Trường được thành lập từ năm 1963, tiền thân là trường tiểu học Quận Lý Châu Thành. Sau ngày Miền Nam giải phóng 30 tháng 04 năm 1975 trường mang tên trường

cấp 1,2 Hiệp Thành I, có 27 giáo viên.

Năm học 1990-1991 với chủ trương tách trường cấp 1 và 2 riêng biệt, các lớp cấp 2 của các trường Phú Thọ, Hiệp Thành 2, Chánh Mỹ và Hiệp Thành I sát nhập chung và mang tên trường cấp 2 Hiệp Thành I. Năm 1997, qua nhiều lần đổi tên trường được chính thức mang tên trường THCS Chu Văn An. Trường Trung học cơ sở Chu Văn An tiếp tục giữ vững phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Phong trào xã hội hoá giáo dục được xã hội quan tâm, Trung tâm học tập cộng đồng được củng cố đi vào nề nếp. Trường được xây dựng kiên cố hoá và trang bị đầy đủ thiết bị hiện đại phục vụ cho dạy và học.

Trải qua 57 năm hình thành và phát triển, thành tích và qui mô phát triển giáo dục của trường ngày càng lớn mạnh từng bước khẳng định chất lượng của mình trong toàn thành phố. Trường có đội ngũ giáo viên tương đối đồng đều về chuyên môn, nghiệp vụ, có nhiều cán bộ giáo viên được công nhận danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở và cấp tỉnh. Qua các hội thi giáo viên giỏi các cấp, trường đều có giáo viên tham gia và đạt thành tích cao. Hàng năm trường có học sinh đạt giải các cấp. Tỷ lệ học sinh của trường tốt nghiệp trung học cơ sở hàng năm đạt từ 94,7% trở lên cụ thể năm 2016-2017 tỉ lệ đạt 94,3%, tỉ lệ lên lớp 98%. Từ năm học 2008 - 2009, trường thực hiện tuyển sinh, giảng dạy các lớp tạo nguồn. Chất lượng đại trà luôn giữ vững, kết quả giáo dục các lớp tạo nguồn luôn đứng đầu các trường tạo nguồn trong tỉnh. Tuyển sinh đầu vào vào lớp 6 đạt 100%, xét tốt nghiệp trung học cơ sở đạt trên 94%. Đội ngũ giáo viên trường THCS Chu Văn An được tạo điều kiện nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực giảng dạy. Hiện trường có 92/ 92 (đạt tỉ lệ 100%) giáo viên dạy lớp đạt chuẩn, trên chuẩn 83% (thạc sĩ: 6, đại học 70). Với sự phấn đấu vươn lên không ngừng của nhà trường, liên tục trong nhiều năm, trường đều được công nhận danh hiệu Tập thể Lao động Xuất sắc.

Nhìn chung, giai đoạn 2012–2020 chứng kiến sự chuyển biến xã hội toàn diện, đồng bộ và bền vững của Thủ Dầu Một. Dân số và cơ cấu xã hội ổn định, kinh tế tăng trưởng mạnh mẽ, giai tầng xã hội mở rộng, chính trị và thiết chế được củng cố, văn hóa và giáo dục phát triển, đời sống cộng đồng nâng cao, đồng thời khoa học – công nghệ được ứng dụng hiệu quả. Những kết quả này không chỉ phản ánh quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa nhanh chóng mà còn thể hiện vai trò tiên phong của Thủ Dầu Một trong việc triển khai các chính sách phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh Bình Dương.

Tiểu kết Chương 3

Qua phân tích cho thấy, giai đoạn 1997-2020, Thủ Dầu Một trải qua những chuyển biến kinh tế - xã hội sâu sắc và toàn diện, thể hiện rõ nét trên các phương diện sau:

Về chuyển biến kinh tế:

Tốc độ và chất lượng tăng trưởng: Nền kinh tế thành phố duy trì tốc độ tăng trưởng cao và ổn định, đặc biệt nổi bật với mức tăng trưởng bình quân 26,85%/năm trong giai đoạn 2012-2020. Chất lượng tăng trưởng từng bước được nâng cao, gắn với phát triển đô thị khang trang, hiện đại và các công trình phúc lợi xã hội, cho thấy sự chú trọng nhất định đến tính bền vững và an sinh.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Cơ cấu kinh tế chuyển dịch mạnh mẽ và rất tích cực, đúng hướng. Từ cơ cấu nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ ban đầu, thành phố chuyển sang mô hình dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp đô thị. Tỷ trọng khu vực dịch vụ chiếm ưu thế (đạt 60,89% năm 2020), phản ánh xu hướng hiện đại hóa và phát triển phù hợp với vị thế đô thị trung tâm.

Cơ cấu lao động – việc làm: Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế kéo theo sự dịch chuyển lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Sự phát triển mạnh mẽ của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (tư nhân, cổ phần) góp phần quan trọng trong việc giải quyết việc làm, phát triển nguồn nhân lực và huy động các nguồn lực xã hội.

Đầu tư và năng suất: Thành phố tận dụng hiệu quả các nguồn lực bên trong và bên ngoài. Kinh tế tư nhân phát triển mạnh, đóng góp ngày càng lớn vào tổng sản phẩm và xuất khẩu, cho thấy môi trường đầu tư năng động và năng suất lao động xã hội được cải thiện.

Thể chế và chính sách kinh tế: Thành công của Thủ Dầu Một gắn liền với việc vận hành hiệu quả nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Thành phố khai thác tốt các lợi thế từ chính sách mở cửa, thu hút đầu tư và chủ động hội nhập, tạo đà cho tăng trưởng.

Đời sống và phúc lợi kinh tế – xã hội: Đời sống vật chất và tinh thần của người dân được cải thiện rõ rệt. Mức sống không ngừng được nâng cao, hệ thống công viên, dịch vụ công được đầu tư, thể hiện qua việc giáo dục, y tế, văn hóa được quan tâm chăm lo tương xứng.

Về chuyển biến xã hội:

Dân số – cơ cấu xã hội: Quá trình đô thị hóa mạnh mẽ dẫn đến sự biến đổi về quy mô và cơ cấu dân cư, với lực lượng lao động tập trung ngày càng đông trong các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ.

Kinh tế – giai tầng: Sự phát triển của nền kinh tế nhiều thành phần hình thành nên một cơ cấu xã hội - nghề nghiệp đa dạng, với sự lớn mạnh của đội ngũ doanh nhân, lao động kỹ thuật và lao động trong khu vực dịch vụ.

Văn hóa – giáo dục: Thành phố có sự quan tâm đầu tư cho giáo dục và văn hóa. Hàng trăm công viên được xây dựng góp phần nâng cao đời sống tinh thần, tạo không gian vui chơi, giải trí lành mạnh cho cộng đồng.

Đời sống cộng đồng: Diện mạo đô thị khang trang, hiện đại cùng với việc đảm bảo an sinh xã hội góp phần xây dựng một cộng đồng dân cư với đời sống ngày càng ổn định và nâng cao.

Tóm lại, Thủ Dầu Một chứng tỏ vai trò tiên phong với tốc độ tăng trưởng nhanh, cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực và đời sống xã hội được cải thiện rõ rệt. Tuy nhiên, thành phố cũng đứng trước những thách thức về quy hoạch, môi trường và sức cạnh tranh. Để phát triển bền vững, thành phố cần tập trung vào các giải pháp hiệu quả để xây dựng đô thị tăng trưởng xanh, thông minh; phát triển kinh tế theo cơ cấu dịch vụ - công nghiệp hiện đại; đồng thời phát huy các giá trị văn hóa, xây dựng xã hội kỷ cương, an toàn, văn minh, bảo đảm hạnh phúc thực sự cho người dân.

Chương 4

NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM VỀ QUÁ TRÌNH CHUYỂN BIẾN KINH TẾ - XÃ HỘI THỦ DẦU MỘT (1997-2020)

4.1. Bối cảnh và động lực chuyển biến kinh tế – xã hội Thủ Dầu Một (1997–2020)

Giai đoạn 1997–2020 đánh dấu một thời kỳ phát triển có tính bước ngoặt đối với Thủ Dầu Một, khi địa phương này chuyển mình mạnh mẽ từ một thị xã mang tính hành chính – thương mại truyền thống trở thành đô thị trung tâm của tỉnh Bình Dương. Quá trình chuyển biến kinh tế – xã hội của Thủ Dầu Một diễn ra trong bối cảnh đất nước đổi mới toàn diện; tỉnh Bình Dương tách ra từ tỉnh Sông Bé (1997); các chính sách mở cửa, thu hút đầu tư được triển khai mạnh mẽ; và khu vực Đông Nam Bộ nổi lên như địa bàn động lực phát triển công nghiệp – dịch vụ của cả nước. Bối cảnh này tạo ra những tiền đề quan trọng, đồng thời khơi dậy những động lực then chốt thúc đẩy sự phát triển vượt bậc của Thủ Dầu Một trên nhiều phương diện.

4.1.1. Bối cảnh

Sau năm 1986, Việt Nam bước vào giai đoạn đổi mới toàn diện, tập trung chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Từ cuối thập niên 1990, tiến trình hội nhập quốc tế được đẩy mạnh với việc tham gia ASEAN (1995), ký kết Hiệp định Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ (2000), và đặc biệt là gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới WTO (2007). Những thay đổi này tạo ra sự lan tỏa mạnh mẽ đến tất cả các địa phương, trong đó có Thủ Dầu Một.

Định hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước góp phần định hình mô hình phát triển mới: ưu tiên thu hút đầu tư, mở rộng các khu công nghiệp, phát triển dịch vụ đô thị, xây dựng kết cấu hạ tầng, và đẩy mạnh cải cách hành chính. Các chiến lược này phù hợp với tiềm năng của Bình Dương và Thủ Dầu Một, tạo tiền đề để địa phương phát huy lợi thế về vị trí địa lý, lao động và hệ thống giao thông kết nối với Thành phố Hồ Chí Minh – trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước.

Đông Nam Bộ giai đoạn này nổi lên như vùng kinh tế phát triển năng động nhất cả nước, đặc biệt trong các ngành công nghiệp chế biến – chế tạo và dịch vụ. Nghiên

cứu của tác giả Nguyễn Hoàng Quân và Lê Thị Thu (2015)⁸ chỉ ra rằng đã công nghiệp hóa tại Đông Nam Bộ đã kéo theo sự chuyển đổi mạnh mẽ về không gian đô thị, lực lượng lao động và cơ cấu kinh tế tại các địa phương trong vùng, trong đó Bình Dương là một trong những điểm sáng.

Đối với Thủ Dầu Một, sự phát triển nhanh chóng của các khu công nghiệp tại Thuận An, Dĩ An, Bến Cát, Tân Uyên đã mở rộng vùng ảnh hưởng đô thị, gia tăng nhu cầu về dịch vụ, nhà ở, thương mại và hạ tầng xã hội. Nhờ đó, Thủ Dầu Một trở thành đô thị trung tâm tiếp nhận và phân phối các nguồn lực của tỉnh.

Ngày 01 tháng 01 năm 1997, tỉnh Bình Dương được tái lập từ tỉnh Sông Bé, mở ra thời kỳ định hướng phát triển mới, linh hoạt hơn và có tính chiến lược cao. Việc trở thành trung tâm hành chính – chính trị – kinh tế của tỉnh giúp Thủ Dầu Một có điều kiện đặc biệt thuận lợi trong thu hút vốn đầu tư công lẫn tư, phát triển cơ sở hạ tầng và mở rộng không gian đô thị.

Theo Lê Minh Trung (2012)⁹, chiến lược công nghiệp hóa và đô thị hóa của Bình Dương được triển khai có hệ thống và gắn kết chặt chẽ, trong đó Thủ Dầu Một đóng vai trò hạt nhân của quá trình dịch chuyển kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp – dịch vụ. Nhờ vậy, Thủ Dầu Một trở thành trung tâm điều phối phát triển, đồng thời là nơi tập trung các chức năng hành chính, thương mại và văn hóa của toàn tỉnh.

4.1.2. Những động lực then chốt của sự chuyển biến

4.1.2.1. Động lực từ vị trí địa lý – cửa ngõ của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

Thủ Dầu Một nằm trên trục giao thông huyết mạch nối Thành phố Hồ Chí Minh với các khu vực phía Bắc và Tây Bắc của tỉnh Bình Dương, đồng thời kết nối chặt chẽ với hệ thống khu công nghiệp của toàn tỉnh. Vị trí thuận lợi tạo điều kiện cho hoạt động lưu thông hàng hóa, dịch vụ và lao động, phát triển thương mại – dịch vụ, hình thành

⁸ Nguyễn, Hoàng Quân., & Lê, Thị Thu. (2015). *Công nghiệp hóa và sự chuyển dịch đô thị vùng Đông Nam Bộ*. Tạp chí Phát triển Kinh tế, 27(4), 22–30.

⁹ Lê, Minh Trung. (2012). *Phát triển công nghiệp và đô thị hóa ở Bình Dương*. Tạp chí Khoa học Xã hội, 6(3), 45–54.

các khu dân cư và trung tâm thương mại mới, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Trong bối cảnh Bình Dương trở thành “thủ phủ công nghiệp” của cả nước, Thủ Dầu Một trở thành nơi tập trung nhu cầu dịch vụ chất lượng cao, góp phần thúc đẩy sự chuyển biến mạnh mẽ của cơ cấu kinh tế địa phương.

4.1.2.2. Động lực từ chủ trương phát triển công nghiệp – dịch vụ và quy hoạch đô thị

Ngay từ cuối thập niên 1990, Bình Dương triển khai chiến lược phát triển kết hợp công nghiệp – đô thị, xây dựng các khu công nghiệp tập trung như Sóng Thần, Việt Nam – Singapore (VSIP), Đồng An. Chiến lược này tạo chuỗi lan tỏa mạnh đến Thủ Dầu Một. Các khu công nghiệp kéo theo sự tăng trưởng của dân số cơ học, gia tăng nhu cầu về nhà ở, hệ thống chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, cơ sở y tế, giáo dục, giao thông – viễn thông, hành chính công...

Theo Phạm Văn Nam (2019)¹⁰, cùng với tốc độ tăng dân số và thu nhập, các loại hình dịch vụ đô thị tại Thủ Dầu Một đã phát triển nhanh, đặc biệt trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, tài chính, vui chơi – giải trí và thương mại hiện đại. Điều này biến dịch vụ trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đóng vai trò động lực thúc đẩy chuyển biến xã hội.

4.1.2.3. Động lực từ đầu tư công về hạ tầng, hành chính và không gian đô thị

Đầu tư công đóng vai trò trụ cột trong thúc đẩy sự chuyển biến của Thủ Dầu Một. Bình Dương ưu tiên nguồn lực phát triển hệ thống đường giao thông kết nối Thành phố Hồ Chí Minh – Bình Dương – Bình Phước; cơ sở hạ tầng đô thị như đường vành đai, cầu, đường nội đô. Xây dựng các thiết chế văn hóa – hành chính, trong đó điểm nổi bật là Trung tâm Hành chính tập trung tỉnh Bình Dương. Xây dựng các khu đô thị mới như Phú Mỹ, Chánh Nghia, Tương Bình Hiệp, Hiệp Thành.

Sự mở rộng không gian đô thị từ 2010 đến 2020, đặc biệt sau khi Thủ Dầu Một trở thành thành phố trực thuộc tỉnh (2012), giúp địa phương định hình rõ hơn chức năng trung tâm hành chính – đô thị – thương mại của tỉnh.

4.1.2.4. Động lực từ đầu tư tư nhân và FDI

¹⁰ Phạm, Văn Nam. (2019). *Sự phát triển dịch vụ đô thị tại Thủ Dầu Một giai đoạn 2000–2018*. Tạp chí Nghiên cứu Đô thị, 15(2), 55–63.

Thủ Dầu Một hưởng lợi gián tiếp từ dòng vốn đầu tư nước ngoài đổ vào Bình Dương. Mặc dù không phải là nơi tập trung nhiều khu công nghiệp lớn, nhưng Thủ Dầu Một là điểm đến của các doanh nghiệp thương mại – dịch vụ; có hệ thống khách sạn, ngân hàng, giáo dục quốc tế; các tập đoàn bán lẻ; dịch vụ tài chính – bất động sản.

Sự hiện diện của doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp nước ngoài và các tập đoàn trong nước đã thay đổi bộ mặt kinh tế địa phương, tạo việc làm chất lượng cao và cải thiện thu nhập của cư dân.

4.1.2.5. Động lực từ cải cách hành chính và môi trường kinh doanh

Bình Dương nhiều năm liền nằm trong nhóm dẫn đầu cả nước về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Sự cải cách hành chính mạnh mẽ, minh bạch và thân thiện đã cải thiện môi trường đầu tư và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp khi hoạt động tại Thủ Dầu Một.

Quá trình cải cách hành chính và môi trường kinh doanh đã thúc đẩy sự gia tăng doanh nghiệp mới, mở rộng không gian thương mại – dịch vụ, tăng nguồn thu ngân sách, tăng chất lượng quản trị đô thị.

4.1.2.6. Động lực từ chuyển dịch dân cư – xã hội

Một trong những động lực quan trọng nhất là sự chuyển dịch dân cư – xã hội. Sự phát triển công nghiệp tại Bình Dương khiến Thủ Dầu Một trở thành trung tâm dịch vụ – cư trú của lực lượng lao động trẻ đến từ nhiều tỉnh thành.

Quá trình chuyển biến xã hội này dẫn đến cơ cấu dân số thay đổi theo hướng trẻ hóa, tạo nên sự đa dạng văn hóa và nhu cầu tiêu dùng mới, làm gia tăng nhu cầu về giáo dục, y tế, nhà ở, dịch vụ công cộng, hình thành phong cách sống đô thị hiện đại.

Sự chuyển biến xã hội đã tác động tích cực đến kinh tế, đồng thời tạo ra áp lực đối với quản lý đô thị, an sinh xã hội và quy hoạch.

*

Như vậy, từ 1997 đến 2020, bối cảnh thuận lợi của quá trình đổi mới, công nghiệp hóa – hiện đại hóa và hội nhập quốc tế đã tạo cơ hội cho Thủ Dầu Một chuyển mình mạnh mẽ. Các động lực chủ yếu thúc đẩy quá trình chuyển biến kinh tế - xã hội Thủ Dầu Một (1997-2020) là: vị trí địa lý chiến lược của Thủ Dầu Một trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, trong chiến lược phát triển công nghiệp – đô thị của tỉnh Bình Dương. Các động lực về đầu tư công hạ tầng và không gian đô thị, dòng vốn tư nhân và đầu tư nước

ngoài; cải cách hành chính và môi trường kinh doanh; sự chuyển dịch dân cư và văn hóa đô thị.

Nhờ những yếu tố này, Thủ Dầu Một đã phát triển từ một thị xã hành chính – thương mại truyền thống trở thành một đô thị hiện đại, năng động, giữ vai trò trung tâm chính trị – kinh tế – xã hội của tỉnh Bình Dương.

4.2. Đánh giá quá trình chuyển biến kinh tế – xã hội Thủ Dầu Một (1997–2020)

Quá trình chuyển biến kinh tế – xã hội Thủ Dầu Một (1997–2020) tạo bước phát triển mạnh về kinh tế của toàn tỉnh Bình Dương, hình thành trung tâm hành chính – kinh tế – văn hóa của tỉnh, cải thiện chất lượng sống, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thu hút mạnh đầu tư trong và ngoài nước, tạo ra mô hình đô thị dịch vụ – công nghiệp có hiệu quả cao.

Quá trình chuyển biến kinh tế – xã hội Thủ Dầu Một (1997–2020) diễn ra mạnh mẽ, thực chất trên hầu hết các lĩnh vực kinh tế - xã hội, là kết quả của việc khai thác và vận dụng hiệu quả các nguồn lực, chuyển mình từ một đô thị tỉnh lỵ truyền thống thành một đô thị hiện đại, đóng vai trò trung tâm của tỉnh Bình Dương.

4.2.1. Chuyển biến mạnh mẽ, phát triển thực chất

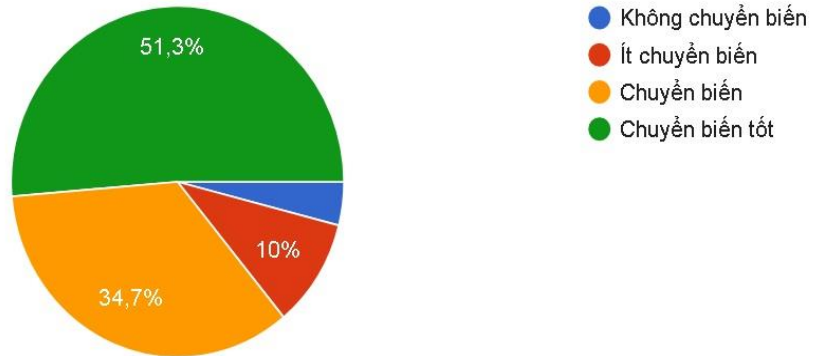
Từ năm 1997 đến 2020, Thủ Dầu Một trải qua sự phát triển với tốc độ cao, thể hiện qua các chỉ số kinh tế - xã hội, đặc biệt trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ và đô thị hóa. Giai đoạn này có thể chia thành hai mốc quan trọng:

Từ năm 1997 đến 2012, dù tốc độ phát triển nhanh, nhưng thách thức đặt ra là tránh tình trạng tăng trưởng quá nóng, gây áp lực lên cơ sở hạ tầng và môi trường sống.

Từ năm 2012 đến 2020, Thủ Dầu Một chuyển hướng sang phát triển bền vững hơn, chú trọng nâng cao chất lượng tăng trưởng, phát triển đô thị thông minh và dịch vụ chất lượng cao. Tốc độ tăng trưởng vẫn duy trì ở mức khá, song đã có sự điều chỉnh để đảm bảo cân bằng giữa kinh tế - xã hội và môi trường. Đến năm 2020, tỷ trọng dịch vụ chiếm hơn 60% GRDP của thành phố, cho thấy sự thay đổi hướng đến kinh tế tri thức.

4. Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, quản lý và phát triển đô thị, đô thị thông minh

150 câu trả lời



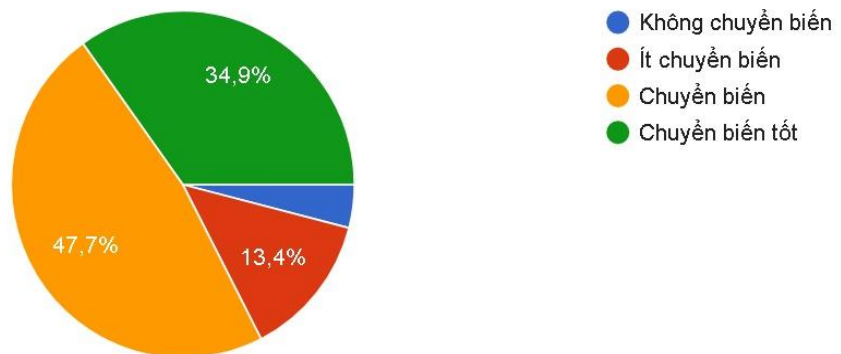
Biểu đồ 4.1: Kết quả điều tra xã hội học về chuyển biến hạ tầng

(Nguồn: Phụ lục 7)

Thành phố đầu tư mạnh vào giao thông, giáo dục, y tế, công nghệ, các công trình phúc lợi như nhà văn hóa, trung tâm thể dục thể thao, công viên, khu du lịch, khu vui chơi giải trí, rạp chiếu bóng giúp nâng cao chất lượng sống của người dân.

5. Sự chuyển biến về kinh tế - xã hội giúp nâng cao đời sống của nhân dân

149 câu trả lời



Biểu đồ 4.2: Kết quả điều tra xã hội học về đời sống người dân

(Nguồn: Phụ lục 7)

Trên địa bàn Thủ Dầu Một hiện có nhiều trường đại học đào tạo đa ngành, góp phần quan trọng vào phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Đại học Thủ Dầu Một thành lập năm 2009, thuộc loại hình công lập, trường có các ngành đào tạo nổi bật như Kỹ thuật; Kinh tế; Sư phạm; Y - Dược. Trường

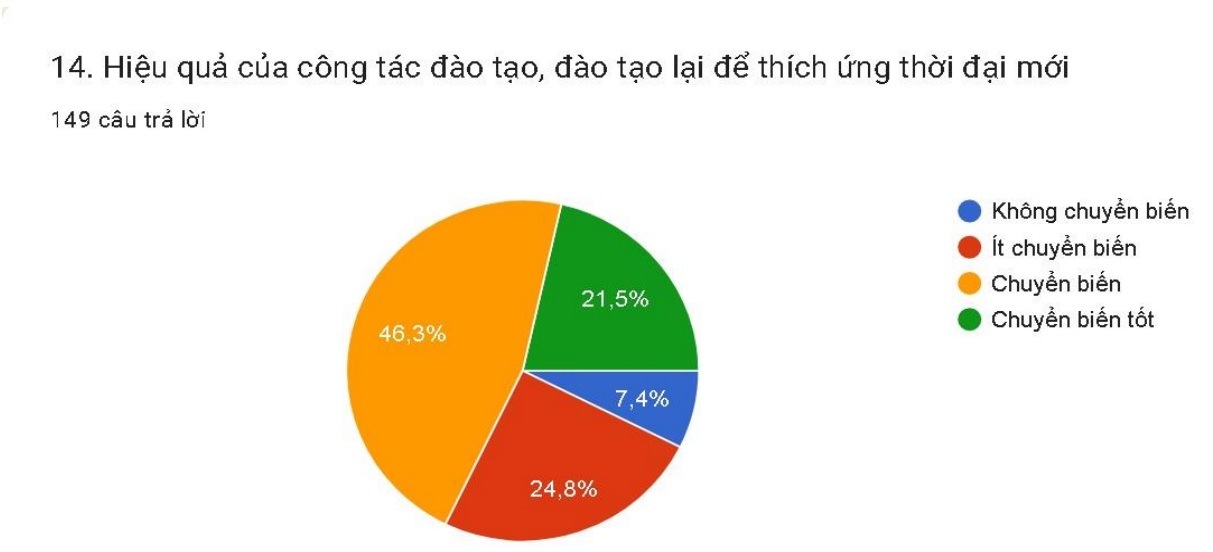
có điểm mạnh là trường đại học công lập đầu tiên của tỉnh Bình Dương, được đầu tư cơ sở vật chất hiện đại; Hợp tác với nhiều doanh nghiệp trong khu công nghiệp để đào tạo thực tiễn.



Biểu đồ 4.3: Kết quả điều tra xã hội học về đào tạo nghề

(Nguồn: Phụ lục 7)

Đại học Quốc tế Miền Đông (EIU) thành lập năm 2010, thuộc loại hình tư thục (thuộc Tập đoàn Becamex IDC). Các ngành đào tạo nổi bật là: Công nghệ (AI, IoT, Kỹ thuật ô tô); Kinh tế (Logistics, Digital Marketing); Ngôn ngữ (Tiếng Anh, Tiếng Nhật); Điểm mạnh của trường là có mô hình đại học quốc tế, giảng dạy bằng tiếng Anh, liên kết với các trường đại học Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc.



Biểu đồ 4.4: Kết quả điều tra xã hội học về hiệu quả đào tạo

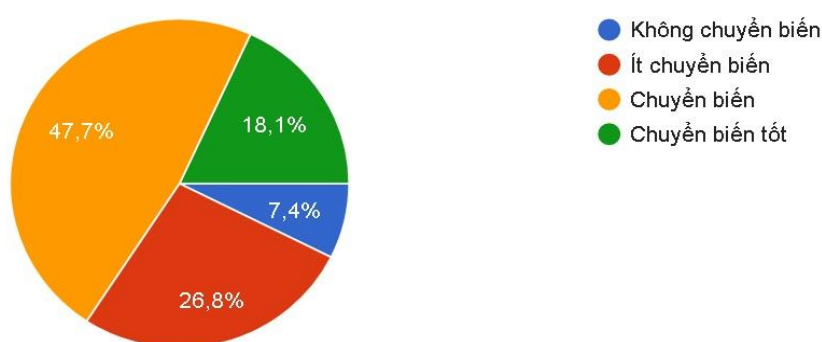
(Nguồn: Phụ lục 7)

Đại học Bình Dương (BDU) thành lập 1997, là trường tư thục lâu đời nhất Bình Dương. Trường có các ngành đào tạo nổi bật như: Luật, Công nghệ thực phẩm, Môi trường. Trường chú trọng đào tạo gắn với nhu cầu doanh nghiệp. Ngoài ra, trên địa bàn Thủ Dầu Một còn có Phân hiệu Đại học Quốc gia TP.HCM tại Bình Dương; Đại học Mở TP.HCM (Cơ sở Bình Dương); Đại học Công nghệ Đồng Nai (Phân hiệu Bình Dương), các trường Cao đẳng, Trung cấp nghề.

Thành phố Thủ Dầu Một có hệ thống cơ sở y tế đa dạng, từ bệnh viện công đến phòng khám tư nhân, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của người dân: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Dương quy mô 1.000 giường, là bệnh viện tuyến cuối của tỉnh; Bệnh viện Đa khoa TP. Thủ Dầu Một quy mô 500 giường, trực thuộc Sở Y tế Bình Dương. Bệnh viện Hoàn Mỹ; Bệnh viện Phương Chi; Bệnh viện Quốc tế Becamex (BIH) do Becamex IDC đầu tư; Bệnh viện Đại học Y Dược Bình Dương quy mô 300 giường, liên kết với Đại học Thủ Dầu Một. Các bệnh viện chuyên khoa như Bệnh viện Y học cổ truyền Bình Dương; Bệnh viện Mắt Bình Dương; Bệnh viện Tâm thần Bình Dương. Phòng khám tư nhân và Trung tâm y tế có: Phòng khám Đa khoa Medic; Trung tâm Tiêm chủng VNVC; Phòng khám Nha khoa Paris... Trung tâm Y tế dự phòng và Phòng khám công lập có Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) Bình Dương; Giám sát dịch tễ (Phú Cường); 14 trạm y tế phường/xã, khám bảo hiểm y tế cơ bản.

8. Kết quả đạt được các tiêu chuẩn quốc gia về y tế của tuyến chăm sóc sức khỏe ban đầu

149 câu trả lời



Biểu đồ 4.5: Kết quả điều tra xã hội học về chăm sóc sức khỏe người dân

(Nguồn: Phụ lục 7)

Nhìn chung, về ưu điểm, hệ thống y tế phân cấp rõ ràng, từ tuyến cơ sở đến bệnh viện tuyến tỉnh, có bệnh viện quốc tế đáp ứng nhu cầu cao cấp, nhiều phòng khám tư

nhân chất lượng. Về hạn chế, các bệnh viện công thường quá tải, đặc biệt vào cuối tuần, còn thiếu bệnh viện chuyên sâu về tim mạch, ung bướu.

Thủ Dầu Một có nhiều khu vui chơi, giải trí và mua sắm đa dạng, phục vụ nhu cầu của người dân địa phương và du khách. Trung tâm Thương mại và Mua sắm có Aeon Mall Bình Dương Canary Becamex Tokyu Square với phong cách Nhật Bản, kết hợp mua sắm và ẩm thực; Lotte Mart Thủ Dầu Một. Về công viên và khu vui chơi ngoài trời có Công viên Thủ Dầu Một; Khu du lịch Đại Nam. Về khu vui chơi trong nhà và giải trí có Khu vui chơi VinKE & Vinpearl Aquarium (Aeon Mall) ; Trò chơi điện tử – Game Zonet tại các trung tâm thương mại như GameHub (Aeon Mall), iPlay (Lotte Mart). Rạp chiếu phim có CGV Aeon Mall; Lotte Cinema (Becamex Tokyu). Khu ẩm thực và Café đáng chú ý có: Phố đi bộ ẩm thực Thủ Dầu Một; The Coffee House, Highlands Coffee. Khu thể thao và Giải trí thể chất có Sân vận động Bình Dương; CLB bơi lội Becamex; Yoga, Gym có: California Fitness, Fit24. Nhìn chung về ưu điểm, các loại hình mua sắm, vui chơi giải trí ở Thủ Dầu Một đa dạng loại hình giải trí từ bình dân đến cao cấp. Nhiều trung tâm thương mại lớn, thuận tiện mua sắm. Tuy nhiên, Thủ Dầu Một thiếu các khu vui chơi giải trí quy mô lớn như TP.HCM. Một số địa điểm chưa được quảng bá rộng rãi.

Như vậy, từ năm 1997, Thủ Dầu Một đã có bước chuyển mình mạnh mẽ, từ một đô thị công nghiệp non trẻ trở thành trung tâm kinh tế - văn hóa hiện đại của Bình Dương. Dưới đây là đánh giá tổng quan về chất lượng phát triển qua các mặt:

Về kinh tế, tăng trưởng nhanh nhưng còn phụ thuộc vào công nghiệp. Công nghiệp hóa diễn ra mạnh mẽ, thu hút hàng loạt tập đoàn đa quốc gia (Unilever, Bosch, PepsiCo) vào các khu công nghiệp như VSIP2, Đồng An. GDP tăng trưởng cao bình quân 10–12%/năm (2000–2010), đóng góp lớn vào kinh tế tỉnh Bình Dương. Dịch vụ - thương mại phát triển, từng bước hình thành các trung tâm thương mại lớn (Aeon Mall, Becamex Tokyu). Tuy nhiên, vẫn tồn tại những hạn chế nhất định. Đó là sự phụ thuộc vào FDI: Công nghiệp chiếm hơn 60% GDP, dễ bị ảnh hưởng bởi biến động kinh tế toàn cầu (ví dụ: dịch COVID-19). Công nghệ thấp, nhiều doanh nghiệp sử dụng lao động giá rẻ, ít giá trị gia tăng cao.

Về đô thị hóa, hiện đại nhưng thiếu đồng bộ. Tuy đạt được một số thành tựu như đô thị được mở rộng, phát triển các khu dân cư mới (Phú Hòa, Hòa Tân) với hạ tầng khang trang. Giao thông kết nối tốt: mở rộng Quốc lộ 13, xây dựng cầu Mỹ Phước - Tân

Vạn, kết nối với TP.HCM và Bình Phước, Đồng Nai. Công viên, không gian xanh có cải tạo và dành quỹ đất để phát triển như công viên Thủ Dầu Một, công viên trung tâm Becamex. Tuy nhiên, đô thị hóa ở Thủ Dầu Một vẫn không tránh khỏi hạn chế. Đó là quy hoạch chông chéo. Một số khu dân cư mọc lên tự phát, thiếu đồng bộ điện - nước - thoát nước. Ô nhiễm môi trường do tăng áp lực từ chất thải công nghiệp và rác thải sinh hoạt.

Về xã hội, đời sống cải thiện nhưng chênh lệch giàu nghèo gia tăng. Thu nhập bình quân tăng cao hơn mức trung bình cả nước. Giáo dục - y tế phát triển, thu hút lao động và tạo việc làm cho hàng trăm nghìn người từ các tỉnh. Tuy nhiên, hạn chế là áp lực nhà ở cao, giá đất tăng cao, lao động nhập cư khó tiếp cận nhà giá rẻ, nhà ở xã hội mà phải thuê hoặc mua lại. Trường học, bệnh viện quá tải. Dân số tăng nhanh khiến hạ tầng xã hội chậm theo kịp.

Về văn hóa - du lịch, tuy có phát triển nhưng chưa tương xứng tiềm năng. Trong công tác bảo tồn di sản có Làng nghề sơn mài Tương Bình Hiệp, phát triển làng nghề gốm sứ. Trong phát triển du lịch giải trí thu hút khách du lịch có khu du lịch Đại Nam, , du lịch sinh thái ven sông Sài Gòn. Mặc dù vậy, Thủ Dầu Một vẫn thiếu sản phẩm du lịch đặc thù, chưa khai thác hiệu quả các giá trị văn hóa bản địa, ít sự kiện văn hóa lớn.

Như vậy, để tránh lặp lại mô hình "tăng trưởng trước, hậu quả sau", Thủ Dầu Một hướng đến cân bằng giữa kinh tế - xã hội - môi trường, phát triển đô thị thông minh, công nghiệp sạch; Đầu tư vào giáo dục chất lượng cao, nâng cao tay nghề lao động; Phát triển du lịch văn hóa - sinh thái. Đó cũng là bài toán của phát triển bền vững.

4.2.2. Kinh tế - xã hội – môi trường bền vững

Sự phát triển của Thủ Dầu Một không chỉ dừng lại ở tăng trưởng kinh tế mà còn hướng tới sự bền vững thông qua ba trụ cột kinh tế - xã hội - môi trường.

Thành phố từng bước chuyển sang các ngành công nghệ cao, dịch vụ thông minh, hạn chế phụ thuộc vào công nghiệp truyền thống. Thành phố từng bước thực hiện các giải pháp như: Chuyển đổi sang năng lượng sạch, đầu tư vào năng lượng tái tạo (mặt trời) thay thế nhiên liệu hóa thạch. Triển khai kinh tế tuần hoàn, tái chế, tái sử dụng nguyên liệu để giảm chất thải (ví dụ: mô hình "zero waste"). Ứng dụng công nghệ xanh, ứng dụng AI, IoT trong quản lý tài nguyên, nông nghiệp thông minh. Đảm bảo tài chính bền vững, khuyến khích đầu tư vào các dự án ESG (Môi trường - Xã hội - Quản trị).

Đời sống người dân cải thiện, các chính sách an sinh xã hội được thực hiện tốt, tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh. cấp giáo dục, chăm sóc sức khỏe cơ bản cho mọi người. Đảm bảo bình đẳng giới và giảm bất bình đẳng, tạo cơ hội việc làm cho nhóm yếu thế (người khuyết tật, người nghèo, thất nghiệp). Thành phố thực hiện các giải pháp đảm bảo an sinh xã hội như: xây dựng mạng lưới an sinh linh hoạt (bảo hiểm thất nghiệp, quỹ xóa đói giảm nghèo, xây dựng nhà tình thương). Để bảo tồn văn hóa, Thành phố phát triển du lịch cộng đồng gắn với bản sắc địa phương.

Dù đối mặt với áp lực đô thị hóa, thành phố đã có những chính sách kiểm soát ô nhiễm, phát triển không gian xanh và quy hoạch đô thị thông minh. Nhằm đạt mục tiêu bảo vệ hệ sinh thái, giảm thiểu biến đổi khí hậu và ô nhiễm, thành phố thực hiện đồng bộ các giải pháp như: bảo tồn đa dạng sinh học, thiết lập khu bảo tồn thực vật, các vườn ươm. Giảm phát thải bằng cách trồng cây, sử dụng phương tiện giao thông xanh (xe điện). Trong khâu quản lý rác thải, thành phố triển khai phân loại rác tại nguồn, xử lý rác thải nhựa bằng công nghệ tiên tiến. Để tiến đến mục tiêu tiêu dùng bền vững, thành phố khuyến khích sử dụng sản phẩm thân thiện môi trường (túi vải, ống hút giấy), hạn chế sử dụng sản phẩm nhựa, ra mắt các mô hình đổi rác thải nhựa lấy dầu ăn, thực phẩm v.v....

Để thắt chặt mối liên hệ giữa 3 trụ cột:

Về kinh tế - xã hội, thành phố tạo việc làm xanh giúp giảm nghèo (ví dụ: điện mặt trời tạo công ăn việc làm cho lao động nông nghiệp đô thị).

Về xã hội - môi trường: giáo dục nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường (qua chiến dịch "Giờ Trái Đất").

Về môi trường - kinh tế: phát triển du lịch sinh thái bảo tồn cảnh quan tự nhiên (du lịch sinh thái ven sông Sài Gòn, du lịch làng nghề truyền thống như sơn mài, mộc, lò lu, làm guốc, làm heo đất). Để vượt qua thách thức do kinh tế lệ thuộc vào nguyên liệu hóa thạch; khoảng cách giàu nghèo, di cư đô thị ồ ạt; ô nhiễm không khí rác thải nhựa v.v..., thành phố vạch ra hướng đi sau: ưu tiên các dự án sử dụng năng lượng tái tạo; áp dụng Luật Bảo vệ Môi trường 2020 (cấm nhập khẩu rác thải nhựa); phát triển đô thị thông minh. Tuy nhiên, vẫn còn những thách thức về ô nhiễm môi trường do công nghiệp và giao thông đô thị, cần tiếp tục cải thiện để đảm bảo phát triển dài hạn.

4.2.3. Vai trò dẫn dắt

Thủ Dầu Một không chỉ phát triển nhanh mà còn giữ vai trò tiên phong trong các lĩnh vực xây dựng và phát triển thành phố thông minh.

Thủ Dầu Một tập trung ứng dụng công nghệ vào quản lý và phát triển kinh tế, tạo ra môi trường sống xanh, sạch, đẹp; nâng cao chất lượng sống, nâng cao kỹ năng cho người dân sử dụng dịch vụ, công nghệ. Thủ Dầu Một tạo ra hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, thúc đẩy công nghệ sản xuất, thu hút ngày càng nhiều doanh nghiệp đến đầu tư, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

Là trung tâm thương mại - dịch vụ của Bình Dương, Thành phố phát triển mạnh hệ thống trung tâm thương mại, dịch vụ cao cấp, thu hút người dân trong tỉnh và các khu vực lân cận. Thành phố tập trung triển khai các chương trình đầu tư phát triển đô thị, tạo môi trường thuận lợi, thu hút đầu tư sản xuất, kinh doanh; khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tham gia triển khai mô hình và sử dụng các ứng dụng thanh toán không dùng tiền mặt tại các cửa hàng tiện lợi, trung tâm thương mại, siêu thị, chợ... để tạo đột phá về dịch vụ, đô thị, thương mại điện tử và đầu tư tài chính, theo hướng đô thị thông minh. Trong định hướng phát triển bền vững, Thủ Dầu Một tập trung đẩy mạnh phát triển thương mại – dịch vụ chất lượng cao. Trong đó, ưu tiên các ngành dịch vụ có hàm lượng chất xám cao, thương mại điện tử, thúc đẩy đầu tư tài chính, ngân hàng, công nghệ sáng tạo.

Thành phố tích cực thúc đẩy hợp tác quốc tế, đẩy mạnh hội nhập, trao đổi thông tin về phát triển đô thị thông minh với các quốc gia để kịp thời nắm bắt các xu hướng mới trên thế giới. Đẩy mạnh, thu hút các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước để phát triển nghiên cứu ứng dụng có hiệu quả công nghệ giải pháp phát triển đô thị thông minh, đầu tư hạ tầng kỹ thuật đô thị thông minh, trang thiết bị phục vụ quản lý đô thị.

Các khu đô thị của Thành phố mới Bình Dương (nằm trên địa bàn Thủ Dầu Một) đều được đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội với giao thông kết nối liên vùng, liên khu vực. Không gian đô thị vùng đổi mới sáng tạo với tòa nhà Trung tâm Hành chính, Trung tâm Giám sát, điều hành thông minh (IOC) Bình Dương. Trong khi đó, Trung tâm Thương mại thế giới Thành phố mới Bình Dương - điểm giao thương quốc tế, kết nối, giao lưu các công nghệ, là nơi tổ chức các sự kiện triển lãm mang tầm vóc quốc tế. Nơi đây diễn ra nhiều chuỗi sự kiện triển lãm, trưng bày, quảng bá thành quả của nền sản xuất và quản trị sáng tạo dựa trên nền tảng các công nghệ thông minh

như trí tuệ nhân tạo, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn (lấy con người làm trung tâm); trở thành điểm đến về Đổi mới Sáng tạo của khu vực Đông Nam Á...

4.2.4. Vận dụng hiệu quả các nguồn lực

Sự phát triển của Thủ Dầu Một giai đoạn 1997 - 2020 là kết quả của việc khai thác và vận dụng hiệu quả các nguồn lực.

Nằm ở cửa ngõ phía Bắc TP.HCM trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Thủ Dầu Một đã tận dụng vị trí địa lý chiến lược kết nối thuận lợi với Đồng Nai, Bình Phước, TP.HCM thông qua hệ thống giao thông quốc lộ 13, đường Xuyên Á, sông Sài Gòn... tạo cho hoạt động giao thương nhộn nhịp hơn.

Các khu công nghiệp lớn như VSIP2 (Vietnam-Singapore Industrial Park II) thu hút hàng trăm doanh nghiệp FDI từ Nhật, Hàn, EU; khu công nghiệp Khu công nghiệp Phú Tân; Khu công nghiệp Mapletree Bình Dương; Khu công nghiệp Sóng Thần 3; Khu công nghiệp Đại Đăng; Khu công nghiệp Đồng An; Khu công nghiệp Kim Huy tập trung ngành điện tử, cơ khí, dệt may. Nhờ hạ tầng công nghiệp hoàn thiện, cộng với chính sách ưu đãi (miễn giảm thuế, thủ tục hành chính đơn giản hóa), Thủ Dầu Một thu hút đầu tư nước ngoài (FDI) mạnh mẽ, tập trung vào công nghiệp chế tạo; Dịch vụ logistics, tài chính. Ngoài ra, đô thị hóa nhanh, phát triển các khu đô thị mới (Becamex City, Phú Chánh) cùng với hạ tầng đồng bộ (Trung tâm thương mại, bệnh viện quốc tế, trường đại học) cũng được xem là nguồn lực không nhỏ để Thủ Dầu Một phát huy lợi thế.

Thành phố tận dụng tốt lực lượng lao động kỹ thuật cao, đồng thời thu hút nhân tài từ các địa phương khác. Dân số trẻ, tăng nhanh nhờ làn sóng di cư. Ngoài ra, lực lượng lao động có kỹ năng được đào tạo tại chỗ thông qua các trường nghề, Đại học, Cao đẳng.

Nhờ vào sức hút đầu tư mạnh, thành phố có nguồn ngân sách dồi dào để tái đầu tư vào hạ tầng và phúc lợi xã hội. Quy hoạch hợp lý giúp thành phố sử dụng hiệu quả quỹ đất, phát triển các khu đô thị, trung tâm thương mại và khu công nghệ cao. Việc áp dụng công nghệ số vào quản lý và kinh doanh giúp Thủ Dầu Một duy trì lợi thế cạnh tranh. Quá trình áp dụng mô hình PPP (hợp tác công-tư); Hợp tác với Tập đoàn Becamex IDC để xây dựng hạ tầng, khu công nghiệp, phát triển Thành phố thông minh. Ngoài ra, kết hợp công nghiệp – dịch vụ – đô thị trong cùng không gian (quy hoạch tích hợp) cũng là cách làm đột phá của địa phương trong phát triển kinh tế - xã hội.

So với các đô thị cấp tỉnh khác, Thủ Dầu Một có nhiều lợi thế vượt trội về hạ tầng giao thông hiện đại, hệ thống đường bộ, đường vành đai kết nối tốt với TP.HCM và các khu công nghiệp trọng điểm. Nhờ vậy, Thủ Dầu Một đã thu hút đầu tư mạnh, hấp dẫn của các tập đoàn lớn trong và ngoài nước, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ cao và dịch vụ tài chính. So với các địa phương khác, thu nhập bình quân đầu người của Thủ Dầu Một nằm trong nhóm cao nhất cả nước. Tuy nhiên, áp lực cạnh tranh ngày càng lớn từ các đô thị xung quanh như TP.HCM, Đồng Nai, Biên Hòa đòi hỏi Thủ Dầu Một phải tiếp tục đổi mới để giữ vững vị thế.

4.2.5. Xây dựng và phát triển nhanh đô thị

Thủ Dầu Một có quá trình xây dựng và phát triển đô thị (1997- 2020) mạnh mẽ về hạ tầng và không gian đô thị, chuyển mình từ một đô thị tỉnh lỵ truyền thống thành một đô thị hiện đại, đóng vai trò trung tâm của tỉnh Bình Dương.

Từ năm 1997 đến 2010, thành phố tập trung mở rộng đô thị theo hướng phát triển công nghiệp và thương mại. Hệ thống hạ tầng giao thông, khu dân cư, khu thương mại được hình thành, mở rộng không gian đô thị về phía Nam và Đông Nam (gần TP.HCM và các khu công nghiệp).

Từ năm 2011 đến 2020, đô thị Thủ Dầu Một bước vào giai đoạn phát triển chất lượng cao, tập trung xây dựng các khu đô thị mới như khu đô thị Hiệp Thành, khu Becamex City Center, phát triển các trục đường chính như Quốc lộ 13, Đại lộ Bình Dương, hình thành các khu đô thị thông minh. Thủ Dầu Một đầu tư mạnh vào giao thông kết nối với các vùng lân cận, như cầu Phú Cường, đường Mỹ Phước – Tân Vạn, tạo sự liên kết với các khu công nghiệp lớn. Các tuyến đường nội đô như đại lộ Bình Dương, đường Phạm Ngọc Thạch, đường Huỳnh Văn Lũy được nâng cấp, giúp lưu thông thuận lợi hơn.

4.2.6. Phát triển bền vững văn hóa đô thị, xã hội đô thị, gắn kết truyền thống và hiện đại

Điểm nổi bật nhất trong giai đoạn này là thành phố triển khai đề án xây dựng đô thị thông minh và phát triển bền vững. Thủ Dầu Một là một trong những đô thị đầu tiên của Việt Nam triển khai mô hình thành phố thông minh, với các ứng dụng công nghệ vào quản lý hành chính, giao thông, dịch vụ công. Các không gian xanh như công viên Phú Cường, công viên Thành phố mới được xây dựng.

Sự phát triển của Thủ Dầu Một không chỉ thể hiện qua kiến trúc đô thị mà còn qua đời sống văn hóa đô thị, với sự kết hợp giữa giá trị truyền thống và lối sống hiện đại. Thành phố bảo tồn được văn hóa truyền thống của địa phương, giữ gìn được nhiều di sản văn hóa quan trọng như chùa Bà Thiên Hậu, Đình Tân An, nhà cổ Phú Cường, tạo điểm nhấn cho du lịch và văn hóa cộng đồng.

Thủ Dầu Một – thành phố trẻ trung, năng động của tỉnh Bình Dương – là nơi hội tụ hài hòa giữa truyền thống và hiện đại. Các di tích lịch sử như chùa Hội Khánh, đình Tân An vẫn giữ nguyên nét kiến trúc cổ kính, là nơi sinh hoạt văn hóa tâm linh của người dân. Các lễ hội truyền thống (Tết Nguyên đán, Vu lan) được tổ chức song hành với các hoạt động mới như trình diễn ánh sáng, nghệ thuật đường phố.

Từ vùng đất nông nghiệp truyền thống, Thủ Dầu Một vươn lên thành trung tâm công nghiệp với khu công nghệ cao, nhưng vẫn duy trì làng nghề (gốm sứ, sơn mài) như một cách gìn giữ di sản. Kiến trúc đô thị pha trộn giữa nhà ống truyền thống và chung cư cao tầng, tạo nên quang cảnh độc đáo. Ẩm thực kết hợp giữa các món ăn dân dã (bánh bèo, bún riêu, gỏi gà măng cụt, bò nhúng mắm ruốc) được phục vụ trong không gian hiện đại, thu hút giới trẻ. Cầu nối hai thời đại trường phổ thông đưa môn học về lịch sử văn hóa địa phương vào giảng dạy. Nghệ thuật đương đại (graffiti, nhiếp ảnh) lấy cảm hứng từ huyền thoại, lịch sử vùng đất Thủ.

Một điểm nổi bật trong đời sống văn hóa cư dân Thủ Dầu Một là sự đa dạng văn hóa trong cộng đồng cư dân. Cùng với sự phát triển kinh tế, Thủ Dầu Một thu hút nhiều lao động từ các tỉnh khác đến sinh sống và làm việc, tạo nên sự giao thoa văn hóa. Điều này giúp văn hóa đô thị trở nên phong phú hơn, nhưng cũng đặt ra thách thức về việc duy trì bản sắc văn hóa địa phương. Bằng cách kết nối truyền thống với xu hướng mới, Thủ Dầu Một tạo ra sức sống bền vững, vừa giữ được "hồn cốt" dân tộc, vừa bắt kịp nhịp sống hiện đại. Đây chính là bài học về sự thích nghi thông minh cho các đô thị đang trên đà đổi mới.

Tóm lại, giai đoạn 1997 - 2020, Thủ Dầu Một có những bước phát triển mạnh mẽ trong xây dựng đô thị, phát triển văn hóa đô thị và nâng cao chất lượng xã hội đô thị. Thành phố đã mở rộng không gian, phát triển hạ tầng hiện đại, thúc đẩy mô hình đô thị thông minh. Văn hóa đô thị có sự giao thoa giữa truyền thống và hiện đại, trong khi xã hội đô thị đang từng bước hoàn thiện để đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững. Tuy nhiên, để tiếp tục phát triển bền vững trong tương lai, cần quan tâm hơn đến quy hoạch đô thị

bền vững, bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống và giải quyết các thách thức về dân số, môi trường và chất lượng dịch vụ xã hội, cần duy trì tốc độ tăng trưởng hợp lý, nâng cao chất lượng sống, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và tiếp tục phát huy vai trò đô thị thông minh.

4.3. Bài học kinh nghiệm về quá trình chuyển biến kinh tế – xã hội Thủ Dầu Một (1997–2020)

Giai đoạn 1997–2020 đánh dấu thời kỳ chuyển biến sâu rộng của Thủ Dầu Một từ một thị xã hành chính truyền thống trở thành đô thị trung tâm của tỉnh Bình Dương với cơ cấu kinh tế dịch chuyển mạnh sang công nghiệp – thương mại – dịch vụ. Quá trình phát triển nhanh, bền bỉ và có tính hệ thống này để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý báu, không chỉ cho Thủ Dầu Một mà còn cho các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ nói riêng và Việt Nam nói chung. Dựa trên phân tích các yếu tố bối cảnh, động lực phát triển, chính sách quản lý đô thị, chuyển biến kinh tế – xã hội có thể rút ra các bài học quan trọng sau.

4.3.1. Nhận thức rõ vai trò của quy hoạch đô thị trong định hướng phát triển dài hạn

Một trong những bài học quan trọng nhất từ quá trình chuyển biến của Thủ Dầu Một là cần xem quy hoạch đô thị như công cụ chiến lược mang tính định hướng lâu dài. Quy hoạch phải đi trước một bước, bảo đảm tính đồng bộ giữa các khu chức năng đô thị, phát triển công nghiệp, thương mại – dịch vụ, hạ tầng xã hội và môi trường. Thủ Dầu Một thành công trong việc chuyển đổi không gian đô thị một phần nhờ sự gắn kết giữa quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết, giữa quy hoạch giao thông và quy hoạch dân cư.

Các khu đô thị mới như Phú Mỹ, Chánh Nghia, Hiệp Thành và Tương Bình Hiệp được hình thành dựa trên tầm nhìn quy hoạch dài hạn, bảo đảm tiêu chí đô thị loại I. Điều này cho thấy bài học then chốt: quy hoạch phải ổn định, có tầm nhìn ít nhất 20–30 năm, nhưng đồng thời linh hoạt để thích ứng với biến đổi kinh tế – xã hội và tốc độ đô thị hóa.

Thủ Dầu Một phát triển nhanh vì có quy hoạch đô thị mang tính chiến lược, lấy công nghiệp – đô thị – dịch vụ làm ba trụ cột liên kết với nhau.

4.3.2. Gắn kết chặt chẽ công nghiệp hóa với phát triển dịch vụ đô thị

Thủ Dầu Một không phải là nơi tập trung nhiều khu công nghiệp nhất tỉnh, nhưng lại là nơi hưởng thụ mạnh mẽ nhất những tác động lan tỏa từ phát triển công nghiệp trong tỉnh. Các khu công nghiệp ở Thuận An, Dĩ An, Bến Cát và Tân Uyên đã tạo ra nhu cầu lớn về thương mại, tài chính, giáo dục, y tế, bất động sản và dịch vụ đô thị tại Thủ Dầu Một. Cấu trúc dịch vụ của Thủ Dầu Một thay đổi mạnh sau năm 2005, mở rộng từ dịch vụ truyền thống sang các dịch vụ chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của lực lượng lao động và doanh nghiệp.

Do đó, bài học quan trọng ở đây là *công nghiệp hóa chỉ thực sự phát huy hiệu quả khi gắn với phát triển dịch vụ đô thị*, đặc biệt là các dịch vụ có giá trị gia tăng cao. Địa phương cần phát triển công nghiệp theo hướng bền vững, đồng thời nâng cấp dịch vụ để tạo hệ sinh thái đô thị hoàn chỉnh. Thủ Dầu Một thành công vì không xem công nghiệp là trụ cột duy nhất, mà định vị dịch vụ đô thị là động lực phát triển lâu dài.

4.3.3. Tập trung phát triển hạ tầng đồng bộ và hiện đại

Phát triển hạ tầng được xem là yếu tố đột phá trong chuyển biến kinh tế – xã hội Thủ Dầu Một. Các tuyến giao thông trọng điểm được đầu tư mạnh như đường Phú Lợi, đại lộ Bình Dương, đường Mỹ Phước – Tân Vạn, các trục nội đô và hệ thống cầu vượt đã làm thay đổi hẳn không gian kinh tế đô thị. Sự hình thành Trung tâm hành chính tập trung tỉnh Bình Dương cũng trở thành biểu tượng cho nỗ lực hiện đại hóa bộ máy quản lý và tạo điểm nhấn kiến trúc đô thị.

Thực tiễn ấy cho thấy, *đầu tư hạ tầng phải đi trước nhu cầu phát triển, đồng thời bảo đảm tính liên kết vùng*. Quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa tại Đông Nam Bộ nói chung, tại Thủ Dầu Một, nói riêng, không thể tách rời việc xây dựng hạ tầng giao thông, kỹ thuật và xã hội. Đối với Thủ Dầu Một, hạ tầng hiệu quả tạo điều kiện thu hút doanh nghiệp, nâng cao chất lượng sống, và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

4.3.4. Đẩy mạnh cải cách hành chính và xây dựng chính quyền đô thị phục vụ người dân

Một trong những yếu tố tạo sự khác biệt của Thủ Dầu Một là việc Bình Dương liên tục nằm trong nhóm tỉnh dẫn đầu cả nước về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và chỉ số cải cách hành chính (PAR Index). Điều này cho thấy môi trường điều hành, quản trị và cung cấp dịch vụ công của địa phương có nhiều cải tiến mạnh mẽ.

Một bài học được đúc kết từ thực tiễn chuyển biến Thủ Dầu Một là, *quản trị đô thị hiệu quả là nền tảng để phát triển bền vững*. Cải cách hành chính, đơn giản hóa thủ tục, ứng dụng công nghệ thông tin và xây dựng chính quyền điện tử giúp thu hút doanh nghiệp, giảm chi phí giao dịch, tăng tính minh bạch, nâng cao niềm tin của người dân.

Mô hình Trung tâm hành chính tập trung tỉnh Bình Dương, đặt tại Thủ Dầu Một, là minh chứng cho sự đột phá trong tư duy quản trị. Thủ Dầu Một trở thành nơi tiên phong trong việc áp dụng mô hình quản lý đô thị hiện đại, góp phần nâng cao hiệu quả thực thi chính sách và chất lượng sống của cư dân.

4.3.5. Huy động tốt các nguồn lực xã hội, đặc biệt là khu vực tư nhân

Một bài học nổi bật là khả năng huy động đa dạng nguồn lực cho phát triển. Giai đoạn 1997–2020 chứng kiến sự tham gia mạnh mẽ của doanh nghiệp tư nhân và nhà đầu tư nước ngoài vào các lĩnh vực thương mại – dịch vụ, bất động sản, giáo dục – y tế, du lịch – giải trí, cơ sở hạ tầng đô thị.

Khu vực tư nhân trở thành lực lượng quan trọng trong việc tạo việc làm, thúc đẩy tiêu dùng và mở rộng thị trường dịch vụ. Thành công của Thủ Dầu Một cho thấy, *cần khuyến khích hợp tác công – tư, phát huy vai trò của doanh nghiệp trong cung cấp dịch vụ đô thị và đầu tư hạ tầng*.

Sự phối hợp giữa nhà nước và doanh nghiệp được xem là yếu tố giúp địa phương phát triển nhanh mà không gây áp lực quá lớn lên ngân sách tỉnh.

4.3.6. Tập trung phát triển nguồn nhân lực đô thị và quản lý sự chuyển dịch dân cư

Sự chuyển biến kinh tế – xã hội không thể tách rời yếu tố con người. Thủ Dầu Một đã thu hút lượng lớn lao động trẻ từ các tỉnh thành khác thông qua sự phát triển của công nghiệp và dịch vụ. Đây vừa là cơ hội, vừa là thách thức đối với quản lý đô thị.

Một kinh nghiệm quan trọng là: *quản lý tốt dòng người nhập cư và đầu tư vào giáo dục – đào tạo sẽ tạo nên động lực tăng trưởng bền vững*. Thủ Dầu Một phát triển hệ thống trường học, bệnh viện, trung tâm văn hóa và thiết chế công cộng nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của cư dân đô thị. Bên cạnh đó, việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo và thu hút chuyên gia là bước đi cần thiết để tạo cơ cấu lao động phù hợp với sự phát triển dịch vụ hiện đại.

4.3.7. Phát triển hài hòa giữa kinh tế và phúc lợi xã hội

Kinh nghiệm cho thấy phát triển đô thị bền vững đòi hỏi phải kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với nâng cao chất lượng cuộc sống. Thủ Dầu Một có nhiều nỗ lực trong xây dựng hệ thống y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao và chỉnh trang đô thị. Đồng thời, chương trình phát triển nhà ở xã hội, chăm lo đời sống người lao động và các chính sách an sinh xã hội được triển khai tương đối hiệu quả.

Điều này đề lại bài học quan trọng về *an sinh xã hội phải được xem là nền tảng bảo đảm tính bền vững của tăng trưởng*, đặc biệt trong bối cảnh đô thị hóa nhanh và sự biến đổi cơ cấu dân cư.

4.3.8. Chú trọng bảo tồn bản sắc văn hóa và phát triển đô thị theo hướng bền vững

Thủ Dầu Một là nơi có lịch sử lâu đời và giàu bản sắc văn hóa với các di sản như chùa Bà Thiên Hậu, làng nghề gốm sứ, các di tích lịch sử – cách mạng. Trong quá trình đô thị hóa, việc giữ gìn văn hóa truyền thống được xem là nhiệm vụ quan trọng.

Bài học ở đây là: *đô thị hóa không chỉ là mở rộng không gian, mà còn là giữ gìn giá trị văn hóa trong phát triển*. Bảo tồn di sản, phát triển du lịch văn hóa và tạo điểm nhấn cảnh quan giúp đô thị vừa hiện đại, vừa mang tính đặc thù.

*

Nhìn lại giai đoạn 1997–2020, có thể khẳng định quá trình chuyển biến kinh tế – xã hội của Thủ Dầu Một không chỉ là sự thay đổi về quy mô đô thị, mà còn là sự đổi mới về tư duy quản lý, mô hình phát triển và động lực tăng trưởng. Những bài học kinh nghiệm quan trọng này có giá trị tham khảo quan trọng cho các giai đoạn phát triển tiếp theo của Thủ Dầu Một cũng như các đô thị đang chuyển mình trong cả nước.

KẾT LUẬN

Thành phố Thủ Dầu Một không chỉ là trung tâm hành chính, kinh tế, chính trị và văn hóa của tỉnh Bình Dương mà còn giữ một vị thế chiến lược quan trọng trong suốt chiều dài lịch sử của miền Đông Nam Bộ. Ngay từ thế kỷ XVII, vùng đất này được các lớp cư dân đầu tiên kiến thiết thành trung tâm trung chuyển các sản vật rừng núi và đồng bằng, và là "thủ đô" của miền Đông Nam Bộ trong các thế kỷ trước. Luận án hệ thống hóa các thay đổi về mặt hành chính, chứng minh Thủ Dầu Một luôn là trung tâm đầu não của tỉnh, tiếp nối sứ mệnh lịch sử được trao truyền. Vị trí địa lý ưu đãi (khí hậu hiền hòa, đất đai bằng phẳng, ít thiên tai) cùng với truyền thống làng nghề thủ công (gốm sứ, sơn mài, mộc) tạo nên nguồn lực tự nhiên và văn hóa độc đáo, là tiền đề vững chắc cho sự phát triển sau này.

Giai đoạn 1975-1996 là thời kỳ Thủ Dầu Một vừa khắc phục hậu quả chiến tranh, vừa tiếp nhận và triển khai đường lối Đổi mới của Đảng, đánh dấu bước ngoặt lịch sử quan trọng. Thập niên sau 1986 là giai đoạn chuyển đổi mạnh mẽ từ cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, mở ra một kỷ nguyên phát triển năng động.

Về kinh tế, Thủ Dầu Một đạt bước phát triển rõ rệt cả về quy mô và chất lượng. Tốc độ tăng trưởng được duy trì ổn định. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực theo hướng giảm dần nông nghiệp, tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ – thương mại. Các ngành sản xuất truyền thống như gốm sứ, sơn mài được khôi phục và mở rộng. Đặc biệt, kinh tế tư nhân và hộ gia đình phát triển mạnh, góp phần tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho người lao động. Sự đầu tư vào cơ sở hạ tầng kinh tế – kỹ thuật, hệ thống giao thông, điện, nước, thông tin liên lạc tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình đô thị hóa và thu hút đầu tư ban đầu, hình thành diện mạo của một đô thị mang rõ nét đặc trưng công – thương – dịch vụ.

Cùng với chuyển biến kinh tế, cơ cấu xã hội và giai tầng dân cư của Thủ Dầu Một cũng thay đổi mạnh mẽ, phù hợp với xu thế đô thị hóa. Lực lượng lao động có sự dịch chuyển rõ rệt: lao động nông nghiệp giảm, thay thế bằng sự gia tăng của đội ngũ công nhân, viên chức, người lao động trong các lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ. Nhiều tầng lớp mới, đặc trưng của kinh tế thị trường như tiểu chủ, chủ cơ sở sản xuất, doanh nhân, xuất hiện và lớn mạnh. Sự phân hóa xã hội diễn ra nhưng được điều

tiết hiệu quả thông qua các chính sách an sinh và sự gắn bó truyền thống, tạo nên một cơ cấu xã hội đô thị mới – năng động và đa dạng.

Trên lĩnh vực chính trị – thiết chế, hệ thống tổ chức được củng cố và hoạt động hiệu quả hơn. Chính quyền Thủ Dầu Một từng bước đổi mới phương thức quản lý, thực hiện cơ chế "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra", mở rộng dân chủ cơ sở và nâng cao tính minh bạch, tạo sự ổn định chính trị – xã hội, làm nền tảng vững chắc cho kinh tế phát triển.

Văn hóa – Giáo dục có bước phục hưng mạnh mẽ. Các hoạt động văn hóa nghệ thuật, thể thao, sinh hoạt cộng đồng được khôi phục. Các thiết chế văn hóa được đưa vào hoạt động trở lại, đáp ứng nhu cầu đời sống tinh thần ngày càng cao của người dân. Đặc biệt, các lễ hội truyền thống như Lễ hội chùa Bà Thiên Hậu trở thành sự kiện văn hóa – xã hội lớn, gắn kết cộng đồng. Mạng lưới trường lớp được mở rộng, chương trình phổ cập giáo dục được triển khai sâu rộng, nâng cao chất lượng dạy – học và đào tạo nguồn nhân lực.

Lĩnh vực Y tế – An sinh xã hội cũng có nhiều tiến bộ. Hệ thống y tế địa phương được củng cố. Các phong trào đền ơn đáp nghĩa, xóa đói giảm nghèo được nhân dân hưởng ứng mạnh mẽ, thể hiện truyền thống nhân ái, nghĩa tình của con người Thủ Dầu Một.

Khoa học – Công nghệ, dù mới ở giai đoạn khởi đầu, được ứng dụng bước đầu trong sản xuất, quản lý. Việc một số làng nghề ứng dụng máy móc cơ khí, công cụ hiện đại làm tăng năng suất lao động, đồng thời nâng cao nhận thức về vai trò của khoa học – công nghệ, tạo nền tảng cho tiến trình hiện đại hóa sau này.

Giai đoạn 1997-2020 là thời kỳ Thủ Dầu Một bước vào giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa sâu rộng với vai trò là trung tâm của tỉnh Bình Dương. Luận án khẳng định đây là giai đoạn Thủ Dầu Một đạt được những chuyển biến sâu sắc và toàn diện nhất.

Tốc độ và chất lượng tăng trưởng là điểm nổi bật nhất. Nền kinh tế Thủ Dầu Một duy trì tốc độ tăng trưởng cao và ổn định, đặc biệt với mức tăng trưởng bình quân ấn tượng 26,85%/năm trong giai đoạn 2012-2020. Tăng trưởng không chỉ là về quy mô mà còn chú trọng đến chất lượng và tính bền vững, thể hiện qua việc đầu tư xây dựng đô thị khang trang, hiện đại, gắn liền với các công trình phúc lợi xã hội và định hướng phát triển trong tương lai theo hướng tăng trưởng xanh, thông minh.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế diễn ra mạnh mẽ và đúng định hướng của một đô thị trung tâm. Cơ cấu kinh tế chuyển từ mô hình công nghiệp chủ đạo sang mô hình lấy dịch vụ làm động lực chính:

Từ cấu trúc Công nghiệp (60%) – Dịch vụ (36,5%) – Nông nghiệp (3,5%) năm 2000 chuyển sang cấu trúc Dịch vụ (60,89%) – Công nghiệp (39,07%) – Nông nghiệp (0,04%) vào cuối năm 2020.

Sự chuyển dịch này phản ánh xu hướng hiện đại hóa, khai thác được những nhân tố có lợi từ chính sách mở cửa, thu hút đầu tư (FDI) và tiềm năng nội tại. Kinh tế tư nhân (ngoài quốc doanh) phát triển mạnh, đóng góp ngày càng lớn vào tổng sản phẩm và xuất khẩu, cho thấy môi trường đầu tư năng động và năng suất lao động xã hội được cải thiện.

Thế chế và chính sách kinh tế đóng vai trò quyết định. Thủ Dầu Một vận hành hiệu quả nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, khai thác tốt các lợi thế từ chính sách mở cửa, chủ động hội nhập, tạo đà cho tăng trưởng vượt trội. Tuy nhiên, giai đoạn này cũng bộc lộ những hạn chế như cơ cấu ngành kinh tế chuyển dịch còn chậm trong một số thời điểm (1997-2012), hiệu quả sản xuất kinh doanh chưa cao, và ô nhiễm môi trường (nhất là nguồn nước) ngày càng gia tăng, chưa đồng bộ với phát triển kinh tế.

Về chuyển biến xã hội trong giai đoạn 1997-2020, Thủ Dầu Một đạt được nhiều thành tựu quan trọng, tạo sự hài hòa trong phát triển.

Cơ cấu Lao động – Việc làm có sự dịch chuyển rõ rệt từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, giải quyết việc làm cho một lực lượng lao động khổng lồ di dân từ các tỉnh đến. Sự phát triển của kinh tế nhiều thành phần hình thành một cơ cấu xã hội - nghề nghiệp đa dạng, với sự lớn mạnh của đội ngũ doanh nhân, lao động kỹ thuật và lao động trong khu vực dịch vụ, phản ánh quá trình đô thị hóa mạnh mẽ.

Đời sống và Phúc lợi Kinh tế – Xã hội được cải thiện rõ rệt. Mức sống vật chất và tinh thần của người dân không ngừng được nâng cao. Thủ Dầu Một thực hiện rất tốt công tác giảm nghèo, sớm thoát nghèo theo chuẩn Trung ương và nhiều lần nâng mức chuẩn hộ nghèo của tỉnh cao hơn. Hệ thống công viên, dịch vụ công (giáo dục, y tế, văn hóa) được đầu tư tương xứng, nhiều cơ sở được xây dựng từ nguồn vốn xã hội hóa, đáp ứng cơ bản yêu cầu của người dân. Diện mạo đô thị được chỉnh trang theo hướng khang trang, hiện đại, gắn với các công trình phúc lợi xã hội, tạo không gian sống và sinh hoạt sung túc, hiện đại cho cộng đồng.

Nguồn lực con người được luận án đánh giá là đang ở thời kỳ xung lực nhất. Thủ Dầu Một có truyền thống là nơi hội tụ cư dân ưu tú, nhạy bén trong tiếp cận các xu thế mới. Hiện tại, sự phát triển ấn tượng của tầng lớp doanh nhân (tham gia vào nhiều mặt của đời sống xã hội) và đội ngũ trí thức (phát triển rất nhanh) là tiền đề quan trọng cho việc ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Nguồn nhân lực đa dạng và chất lượng cao này là lợi thế vượt trội, cần được khai thác hiệu quả để thực hiện bước đột phá chiến lược và chuyển đổi mô hình tăng trưởng.

Tuy nhiên, song song với thành tựu, Thủ Dầu Một vẫn phải đối mặt với thách thức về quy hoạch (như ĐTH tự phát, quản lý xây dựng còn hạn chế), môi trường, và sức cạnh tranh trong khu vực. Việc phát triển kinh tế – xã hội chưa đồng đều giữa các khu vực (khu vực phía Tây, Tây Bắc chưa được đầu tư hạ tầng tương xứng) cũng là một điểm nghẽn cần giải quyết.

Tóm lại, trong 45 năm (1975-2020), Thủ Dầu Một chứng tỏ vai trò tiên phong với sự chuyển biến kinh tế – xã hội sâu sắc và toàn diện. Từ một thị xã sau chiến tranh chuyển mình mạnh mẽ trong thời kỳ Đổi mới, Thủ Dầu Một vươn lên trở thành một đô thị trung tâm có tốc độ tăng trưởng nhanh, cơ cấu kinh tế hiện đại và đời sống xã hội được cải thiện rõ rệt, khẳng định vị thế của một đô thị năng động trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Quy luật phát triển của Thủ Dầu Một luôn gắn liền với vị thế chiến lược là một trong những trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của cả vùng Đông Nam Bộ.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu trong nước

1. Ban Chấp hành Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một (2000), *Lịch sử Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một (1930 - 2000)*, Nhà xuất bản Tổng hợp Bình Dương, Bình Dương.
2. Ban Chấp hành Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một. (2003). *Lịch sử Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một (1975–2000)*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
3. Ban chấp hành Đảng Bộ Tỉnh Bình Dương (2003), *Lịch sử Đảng Bộ Tỉnh Bình Dương (1930-1975)*, Nhà xuất bản Chính Trị Quốc Gia - Hà Nội.
4. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Dương (2011), *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Dương (1975 - 2010)*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Sông Bé. (1987). *Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Sông Bé lần thứ VI*. Nhà xuất bản Sông Bé.
6. Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương (2020). Báo cáo Tổng kết hoạt động các Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương giai đoạn 1997-2020.
7. Ban Quản lý Khu công nghiệp Bình Dương. (2020). *Báo cáo tổng kết năm 2020*. Bình Dương.
8. Ban Thường vụ Thị ủy Thị xã Thủ Dầu Một (1988), *Lịch sử Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một – Tập 1 (1930 - 1954)*, Nhà xuất bản Sông Bé, Sông Bé.
9. Ban Thường vụ Thị ủy Thị xã Thủ Dầu Một (1988), *Lịch sử Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một – Tập 2 (1954 -1975)*, Nhà xuất bản Sông Bé, Sông Bé.
10. Ban Thường vụ Thị ủy Thủ Dầu Một. (1988). *Báo cáo tổng kết công tác y tế – xã hội thị xã Thủ Dầu Một giai đoạn 1975–1985*. Lưu trữ Tỉnh ủy Bình Dương.
11. Ban Thường vụ Thị ủy Thủ Dầu Một. (1988). *Văn kiện Đại hội Đảng bộ thị xã Thủ Dầu Một lần thứ VI*. Thủ Dầu Một.
12. Ban Thường vụ Tỉnh ủy Sông Bé. (1983). *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Sông Bé (1975–1980)*. Sông Bé.
13. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Sông Bé. (1997). *Sông Bé – 20 năm xây dựng và phát triển (1975–1995)*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
14. Báo cáo Tình hình thực hiện kế hoạch Kinh tế-xã hội 2015-2020. Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội tỉnh BD 05 năm 2020-2025 của UBND tỉnh Bình Dương số 224/BC-UBND ngày 27/8/2020.

15. Bảo hiểm xã hội Thủ Dầu Một. (2013). *Báo cáo tổng kết công tác bảo hiểm y tế năm 2012*. Thủ Dầu Một.
16. Becamex IDC. (2019). *Báo cáo đầu tư khu công nghiệp – dịch vụ – đô thị Bình Dương*.
17. Bình Dương Department of Science and Technology. (2012). *Annual Report on Science and Technology Activities 2011–2012*. Bình Dương.
18. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016). Báo cáo Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp Việt Nam.
19. Bùi Thanh Xuân (2020), “*Bình Dương gắn kết tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội từ năm 1997-2020*”, kỷ yếu Hội thảo khoa học *Tỉnh Thủ Dầu Một – 120 năm*, 12/2020, từ trang 489-507.
20. Bùi Thế Cường (2020), “*Một mô tả xã hội học cư dân phường Phú Hoà thành phố Thủ Dầu Một*”, kỷ yếu Hội thảo khoa học *Tỉnh Thủ Dầu Một – 120 năm*, 12/2020, trang 358 – 376.
21. Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021). Tổng quan Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 2020.
22. Cục Thống kê Bình Dương (2016), “*Bình Dương – 20 năm xây dựng và phát triển*”, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
23. Cục Thống kê Bình Dương (2021), “*Bình Dương - Con số và sự kiện - 25 năm xây dựng và phát triển*”, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
24. Cục Thống kê Bình Dương, Niên giám và Thống kê Tỉnh Bình Dương (các năm từ 1995 đến 2022).
25. Cục Thống kê tỉnh Bình Dương. (2012–2020). *Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương các năm 2012–2020*. Bình Dương, Nhà xuất bản Thống kê.
26. Cục Thống kê tỉnh Bình Dương. (2012-2021). *Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương*. Nhà xuất bản Thống kê.
27. Cục Thống kê tỉnh Sông Bé. (1996). *Niên giám thống kê tỉnh Sông Bé 1996*. Sông Bé.
28. Đại biểu Thị xã Thủ Dầu Một. (2016, 2020). *Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội Thủ Dầu Một giai đoạn 2012–2020*. UBND thành phố Thủ Dầu Một.

29. Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một, *Văn kiện Đại hội Đảng bộ Tx.Thủ Dầu Một nhiệm kỳ I*, lưu tại Văn phòng Thành ủy Thủ Dầu Một.
30. Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một, *Văn kiện Đại hội Đảng bộ Tx.Thủ Dầu Một nhiệm kỳ II*, lưu tại Văn phòng Thành ủy Thủ Dầu Một.
31. Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một, *Văn kiện Đại hội Đảng bộ Tx.Thủ Dầu Một nhiệm kỳ III*, lưu tại Văn phòng Thành ủy Thủ Dầu Một.
32. Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một, *Văn kiện Đại hội Đảng bộ Tx.Thủ Dầu Một nhiệm kỳ IV*, lưu tại Văn phòng Thành ủy Thủ Dầu Một.
33. Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một, *Văn kiện Đại hội Đảng bộ Tx.Thủ Dầu Một nhiệm kỳ V*, lưu tại Văn phòng Thành ủy Thủ Dầu Một.
34. Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một, *Văn kiện Đại hội Đảng bộ Tx.Thủ Dầu Một nhiệm kỳ VI*, lưu tại Văn phòng Thành ủy Thủ Dầu Một.
35. Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một, *Văn kiện Đại hội Đảng bộ Tx.Thủ Dầu Một nhiệm kỳ VII*, lưu tại Văn phòng Thành ủy Thủ Dầu Một.
36. Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một, *Văn kiện Đại hội Đảng bộ Tx.Thủ Dầu Một nhiệm kỳ VIII*, lưu tại Văn phòng Thành ủy Thủ Dầu Một.
37. Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một, *Văn kiện Đại hội Đảng bộ Tx.Thủ Dầu Một nhiệm kỳ IX*, lưu tại Văn phòng Thành ủy Thủ Dầu Một.
38. Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một, *Văn kiện Đại hội Đảng bộ Tx.Thủ Dầu Một nhiệm kỳ X*, lưu tại Văn phòng Thành ủy Thủ Dầu Một.
39. Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một, *Văn kiện Đại hội Đảng bộ Tx.Thủ Dầu Một nhiệm kỳ XI*, lưu tại Văn phòng Thành ủy Thủ Dầu Một.
40. Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một, *Văn kiện Đại hội Đảng bộ Tx.Thủ Dầu Một nhiệm kỳ XII*, lưu tại Văn phòng Thành ủy Thủ Dầu Một.
41. Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một. (1991). *Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ thị xã Thủ Dầu Một lần thứ VII*. Thủ Dầu Một.
42. Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một. (1996). *Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ thị xã Thủ Dầu Một lần thứ VIII*. Thủ Dầu Một.
43. Đảng Cộng sản Việt Nam (1986). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*. Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội.
44. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX) về phát triển kinh tế-xã hội*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.

45. Đảng Cộng sản Việt Nam. (1987). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*. Nhà xuất bản Sự thật.
46. Đảng CSVN (1996), Báo cáo của Ban chấp hành TW khóa VII về các Văn kiện trình Đại hội VIII.
47. Đảng CSVN (1996), Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 1996-2000.
48. Đảng CSVN (2001), Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương khóa VIII tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng.
49. Đảng CSVN (2006), Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng.
50. Đặng Phong (2005). *Tư duy Kinh tế Việt Nam 1975-1989*. Nhà xuất bản Tri Thức.
51. Đảng ủy - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Bình Dương (2010), *Lực lượng vũ trang nhân dân tỉnh Bình Dương (1945 - 2005)*, Nhà xuất bản Tổng hợp TPHCM, TPHCM.
52. Đào Thế Tuấn (2012), “Urbanization etperi urbanization of Hanoi” trong *Trends of Urbanization and Suburbanization in Southeast Asia*, Nhà xuất bản Tổng hợp, TPHCM.
53. Hồ Sơn Đài chủ biên (2011), *Lịch sử miền Đông Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ kháng chiến (1945 - 1975)*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
54. Hồ Sơn Diệp chủ biên (2012), *Thủ Dầu Một Bình Dương : Đất nước - con người*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
55. Hoàng Bá Thịnh, Đoàn Thị Thanh Huyền (2015), “Đô thị hóa ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 5 (90) – 2015, tr.55-61.
56. Hội đồng Nhân dân tỉnh Bình Dương (2016), Nghị quyết Số: 29/2016/NQ-HĐND ngày 12/8/2016 về Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Bình Dương 2016-2020, Số: 29/2016/NQ-HĐND ngày 12/8/2016.
57. Hội Khoa học Lịch sử Bình Dương (2007), *Thủ Dầu Một xưa qua địa chỉ 1910 và bưu ảnh*, Xí nghiệp in Nguyễn Minh Hoàng, TPHCM.
58. Huỳnh Đức Thiện (2019), *Lịch sử chuyển biến kinh tế-xã hội ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam giai đoạn 1993 – 2008*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TPHCM, TPHCM.
59. Huỳnh Lứa (chủ biên) (1987), *Lịch sử khai phá vùng đất Nam bộ*. Nhà xuất bản TPHCM, tr.38.
60. Huỳnh Ngọc Đáng (2012), *Người Hoa ở Bình Dương*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội.

61. Huỳnh Ngọc Đáng (2020), *Miền Đông Nam Bộ - Lịch sử và Văn hóa, Đông Nam Bộ thời Pháp thuộc nhìn từ những chuyển biến kinh tế xã hội của xứ Lái Thiêu tỉnh Thủ Dầu Một*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP HCM, TP HCM.
62. Huỳnh Ngọc Đáng, “*Thủ Dầu Một cuối thế kỷ XIX qua ghi chép của bác sĩ J. C. Baurac*”, Thông tin Khoa học Lịch sử, số 58, trang 33 (2020), Hội Khoa học Lịch sử Bình Dương.
63. Huỳnh Ngọc Đáng, Nguyễn Văn Thủy, Văn Thị Thùy Trang (2010), *Người Hoa ở Bình Dương-lịch sử và hiện trạng*, Đề tài nghiên cứu khoa học, Bình Dương.
64. Huỳnh Ngọc Đáng, Thông tin Khoa học lịch sử, số 21-1/2011, “*Những đặc điểm nổi bật của lịch sử tỉnh Bình Dương thời kỳ từ 1975-2010*”, Xí nghiệp in Minh Hoàng, tr.5.
65. Huỳnh Ngọc Đáng, *Về tên gọi Băng Bột ở huyện Bình An - Đất Thủ*, thông tin KHLS số 23-2011.
66. Lê Minh Hòa. (2011). *Ảnh hưởng của môi trường công nghiệp đến sức khỏe cộng đồng tại Bình Dương. Tạp chí Y tế công cộng*, (4), 45–51.
67. Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Nhà xuất bản. Thuận Hóa, Huế, tr.307.
68. Lê Quang Thái. (2019). *Phát triển kinh tế địa phương ở Đông Nam Bộ thời kỳ Đổi mới (1986–2010)*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
69. Lê Văn Thắng (2002). *Lịch sử phát triển công nghiệp tỉnh Bình Dương (1975-2000)*. Nhà xuất bản Tổng hợp Bình Dương.
70. Lê Vy Hào (2018), “*Sự hình thành và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Bình Dương từ khi hình thành đến thời cận đại*”, Tạp chí Đại học Sư phạm TP HCM, số 15(8) (2018), tr. 147 – 156.
71. Lê Vy Hào (2019), *Quá trình đô thị hóa trên địa bàn tỉnh Bình Dương (1986 - 2010)*, Luận án Tiến sĩ Sử học, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn TP HCM.
72. Lê Vy Hào, Ngô Hồng Diệp (2020), “*Quá trình phát triển của dân số đô thị Bình Dương*”, kỷ yếu Hội thảo khoa học *Tỉnh Thủ Dầu Một – 120 năm*, 12/2020, trang 270 – 286.
73. Lê, Minh Trung. (2012). *Phát triển công nghiệp và đô thị hóa ở Bình Dương*. Tạp chí Khoa học Xã hội, 6(3), 45–54.
74. Lê, Q. H. (2014). *Công tác quản lý dân cư và phát triển xã hội đô thị ở Việt Nam*.

Nhà xuất bản Lao động – Xã hội.

75. Lê, Q. T. (2015). *Đô thị hóa và phát triển bền vững ở Việt Nam*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

76. Lê, T. M. (2013). *Cải cách hành chính trong chính quyền đô thị tỉnh Bình Dương*. Tạp chí Quản lý Nhà nước, 7(2), 45–52.

77. Lê, T. T. (2014). *Đổi mới quản lý giáo dục địa phương trong bối cảnh đô thị hóa*. Tạp chí Giáo dục & Xã hội, 6(2), 27–35.

78. Nghị định 156/2003/NĐ-CP về việc điều chỉnh địa giới hành chính, thành lập phường, xã thuộc Thị xã Thủ Dầu Một và các huyện Dầu Tiếng, Phú Giáo, Dĩ An tỉnh Bình Dương.

79. Nghị định 54-CP năm 1997 về việc thành lập các phường Phú Thọ, Phú Hòa thuộc Thị xã Thủ Dầu Một và thị trấn Tân Phước Khánh thuộc huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

80. Nghị định 73/2008/NĐ-CP điều chỉnh địa giới hành chính xã, phường; thành lập phường thuộc Thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

81. Nghị quyết 136/NQ-CP năm 2013 điều chỉnh địa giới hành chính huyện Bến Cát để thành lập thị xã Bến Cát; điều chỉnh địa giới hành chính huyện Tân Uyên để thành lập thị xã Tân Uyên và 16 phường thuộc thị xã Bến Cát, thị xã Tân Uyên, thị xã Thuận An và thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

82. Nghị quyết 36/NQ-CP về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Bến Cát, huyện Tân Uyên để mở rộng địa giới hành chính Thị xã Thủ Dầu Một; thành lập phường thuộc Thị xã Thủ Dầu Một; thành lập thị trấn Thái Hòa thuộc huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

83. Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ về việc thành lập thành phố Thủ Dầu Một thuộc tỉnh Bình Dương.

84. Nghị quyết về việc chia và điều chỉnh địa giới hành chính một số tỉnh do Quốc hội ban hành.

85. Ngô Hồng Điệp, Lê Vy Hào (2014), “*Lao động nhập cư trong quá trình Đô thị hóa Bình Dương giai đoạn từ năm 1997 đến nay*”, Kỷ yếu hội thảo 20 năm Đô thị hóa Nam Bộ - Lý luận và thực tiễn", 25/11/2014.

86. Ngô Thị Thanh Trúc (2016), *Khả năng tiếp cận dịch vụ y tế, giáo dục và vui chơi giải trí của trẻ nhập cư thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương - Nghiên cứu trường*

hợp tại lớp học tình thương phường Phú Cường thành phố Thủ Dầu Một, Đề tài nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Thủ Dầu Một.

87. Nguyễn Đình Đầu (1994), *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn Biên Hòa*, Nhà xuất bản TP HCM.

88. Nguyễn Đức Lộc, Nguyễn Văn Hiệp, Nguyễn Thị Tuyết Thanh, *Nghiên cứu nghèo đa chiều và sinh kế dân nghèo ở tỉnh Bình Dương - Những hướng tiếp cận lý thuyết*, Tạp chí Khoa học Đại học Thủ Dầu Một Số. 2 (41) (2019).

89. Nguyễn Hiếu Học (2017), *Dấu xưa Đất Thủ*, Nhà xuất bản Văn hóa – Văn nghệ TP HCM, TP HCM.

90. Nguyễn Khắc Đạm. (2001). *Việt Nam trong quan hệ quốc tế sau Chiến tranh Lạnh*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

91. Nguyễn Minh Giao (2001), *Sự phát triển của ngành tiểu thủ công nghiệp gốm sứ Bình Dương trong thời kỳ 1986-2000*, luận văn thạc sĩ khoa học lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia TP HCM.

92. Nguyễn Quang Huy (2020), “*Sự phát triển của đô thị Thủ Dầu Một từ truyền thống đến hiện đại*”, Kỷ yếu hội thảo *Tỉnh Thủ Dầu Một - 120 năm*, 12/2020, trang 389-404.

93. Nguyễn Thế Vinh (2020), “*Đô thị thông minh - điểm nhấn của chính quyền tỉnh Bình Dương trong nhiệm kỳ 2016-2020*”, Kỷ yếu hội thảo *Tỉnh Thủ Dầu Một - 120 năm*, 12/2020, trang 416 – 426.

94. Nguyễn Thị Hậu (2018). *Di dân và biến đổi không gian đô thị tại các thành phố công nghiệp: Nghiên cứu trường hợp Bình Dương*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.

95. Nguyễn Thị Hồng, & Phạm Thị Minh. (2014). *Quản lý phát triển không gian đô thị Bình Dương*. Kỷ yếu Hội thảo Đô thị học, Trường Đại học Kiến trúc TP HCM.

96. Nguyễn Thị Hồng. (2019). *Chính sách phát triển công nghiệp ở Bình Dương trong thời kỳ đổi mới*. TP HCM: Nhà xuất bản Tổng hợp TP HCM.

97. Nguyễn Thị Kim Anh. (2014). *Chuyển biến kinh tế – xã hội tỉnh Bình Dương thời kỳ Đổi mới (1986–2010)*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.

98. Nguyễn Thị Kim Hoa. (2014). *Phát triển y tế trong tiến trình đô thị hóa Bình Dương*. Nhà xuất bản Thống kê.

99. Nguyễn Thị Lan Anh. (2019). *Phát triển thương mại dịch vụ tại Thủ Dầu Một. Tạp chí Kinh tế địa phương*.

100. Nguyễn Văn Dân. (2010). *Toàn cầu hóa và phát triển ở Việt Nam*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
101. Nguyễn Văn Dur. (2009). *Kinh tế tư nhân và sự phát triển công nghiệp ở Bình Dương*. Tạp chí Kinh tế Phát triển, 163(6), 24–30.
102. Nguyễn Văn Hiệp (2005), *Những chuyển biến kinh tế-xã hội ở Bình Dương từ sau ngày tái lập tỉnh (1997 - 2003)*, Nhà xuất bản TP HCM, TP HCM.
103. Nguyễn Văn Hiệp (2007), *Những chuyển biến kinh tế-xã hội của tỉnh Bình Dương từ 1945 đến 2005*, Nxb TP HCM, TP HCM.
104. Nguyễn Văn Hiệp (2011), *Sự chuyển biến kinh tế-xã hội tỉnh Bình Dương 1945 – 2007*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
105. Nguyễn Văn Hiệp (2012), *Mười lăm năm - chặng đường mở rộng lộ trình phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bình Dương*, Tạp chí Trường Đại học Thủ Dầu Một số 2(4) – 2012.
106. Nguyễn Văn Hiệp (2013), *Mười lăm năm khai mở lộ trình phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Bình Dương (1997 - 2013)*, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Thủ Dầu Một.
107. Nguyễn Văn Hiệp (2013), *Phát triển bền vững kinh tế, xã hội tỉnh Bình Dương - Những vấn đề khoa học và thực tiễn*, Nhà xuất bản ĐH Quốc gia TP HCM, TP HCM.
108. Nguyễn Văn Hiệp (2014), *Phát triển bền vững kinh tế, xã hội tỉnh Bình Dương – Những vấn đề khoa học và thực tiễn*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP HCM, TP HCM.
109. Nguyễn Văn Hiệp (2015), “*Miền Đông Nam Bộ –70 năm từ "gian lao mà anh dũng" đến hành trình thành động lực tăng trưởng vùng kinh tế trọng điểm*”. Hội thảo quốc gia 70 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam với sự nghiệp đổi mới, hội nhập và phát triển (1945 -2015), Hà Nội.
110. Nguyễn Văn Hiệp (2016), “*Bình Dương và con đường phát triển rút ngắn*”, Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia: 20 năm Đô thị hóa Bình Dương, những vấn đề thực tiễn, Bình Dương.
111. Nguyễn Văn Hiệp (Chủ biên) (2018), *Một số vấn đề về tiến trình lịch sử vùng đất miền Đông Nam Bộ*, Miền Đông Nam Bộ - Lịch sử và Văn hoá, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP HCM, TP HCM.
112. Nguyễn Văn Hiệp (Chủ nhiệm) (2019), *Một số vấn đề về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở tỉnh Bình Dương trước tác động của cuộc cách mạng công nghiệp*

4.0, Hội thảo khoa học Phát triển nhân lực chất lượng cao để phát triển bền vững ở Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

113. Nguyễn Văn Hiệp, Hồ Văn Đài (2019), *Miền Đông Nam Bộ - Lịch sử và văn hóa* - Tập 1,2,3, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP HCM, TP HCM.

114. Nguyễn Văn Hiệp. (2005). *Phát triển kinh tế – xã hội tỉnh Bình Dương trong thời kỳ công nghiệp hóa*. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, 8(326), 15–22.

115. Nguyễn Văn Hiếu. (2010). *Đô thị hóa và phát triển kinh tế vùng Đông Nam Bộ*. TP HCM: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP HCM.

116. Nguyễn Văn Hòa. (2010). *Thu hút FDI và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Bình Dương*. Tạp chí Kinh tế và Dự báo, 10(20), 28–35.

117. Nguyễn Văn Khôn (1969), *Hán Việt Từ Điển*, Nhà sách Khai Trí, TP HCM.

118. Nguyễn Văn Luân (2008). *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp tỉnh Bình Dương thời kỳ 1986-2006*. Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế TP HCM.

119. Nguyễn Văn Nam, & Trần Thị Thu Hà. (2018). *Kinh tế - xã hội Thủ Dầu Một sau 1975*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.

120. Nguyễn Văn Nam, & Trần Thị Thu Hà. (2018). *Quá trình đô thị hóa Thủ Dầu Một giai đoạn 1975–1985*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, 45(3), 55–68.

121. Nguyễn Văn Thủy (2014), *Nghề gốm trong lịch sử phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh Bình Dương*, Tạp chí Khoa học xã hội TP HCM Tập 7 Số 191.

122. Nguyễn Văn Thủy (h.dẫn) (2015), *Thực trạng và hướng phát triển làng nghề sơn mài Tương Bình Hiệp - Bình Dương từ năm 1986 đến nay*, Luận văn Cao học, Trường Đại học Thủ Dầu Một.

123. Nguyễn, H. P. (2015). *Đổi mới mô hình tổ chức và hoạt động của chính quyền cấp thành phố ở Việt Nam hiện nay*. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.

124. Nguyễn, Hoàng Quân, & Lê Thị Thu. (2015). *Công nghiệp hóa và sự chuyển dịch đô thị vùng Đông Nam Bộ*. Tạp chí Phát triển Kinh tế, 27(4), 22–30.

125. Nguyễn, M. Đ. (2015). *Thu hút FDI và phát triển công nghiệp Bình Dương*. Luận án Tiến sĩ, Đại học Kinh tế TP.HCM.

126. Nguyễn, M. H. (2014). *Văn hoá đô thị và phát triển bền vững ở các thành phố trung tâm vùng*. Nhà xuất bản Văn hoá – Thông tin.

127. Nguyễn, P. V., & Trần, H. Q. (2015). *Vai trò của Đại học Thủ Dầu Một trong phát triển nguồn nhân lực địa phương*. Tạp chí Phát triển Kinh tế – Xã hội, 11(5), 52–60.

128. Nguyễn, T. A., & Lê, M. H. (2021). *Kinh tế địa phương trong quá trình đô thị hóa vùng Đông Nam Bộ*. Tạp chí Phát triển Kinh tế, 33(5), 45–60.
129. Nguyễn, T. H., & Phạm, V. D. (2014). *Quản trị đô thị và phát triển bền vững ở vùng Đông Nam Bộ*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP HCM.
130. Nguyễn, T. V. (2015). *Ứng dụng khoa học – công nghệ trong phát triển đô thị tỉnh Bình Dương*. Tạp chí Phát triển Kinh tế, 27(3), 45–52.
131. Nguyễn, T. V., & Trần, M. D. (2019). *Phát triển đô thị thông minh ở vùng Đông Nam Bộ: Kinh nghiệm từ Bình Dương*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP HCM.
132. Nguyễn, V. H. (2017). *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở các đô thị Việt Nam*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
133. Nguyễn, V. T. (2014). *Phát triển dịch vụ công cộng đô thị trong quá trình đô thị hóa Thủ Dầu Một*. Luận án Tiến sĩ, Học viện Hành chính Quốc gia.
134. Nha Văn hóa, *Đại Nam nhất thống chí-Lục tỉnh Nam Việt, Tập thượng*, Nha Văn hóa xb, Sài Gòn, 1973, tr.35.
135. Phạm Mạnh Thắng, Huỳnh Văn Vạn (2018), *Đảng bộ tỉnh Bình Dương lãnh đạo thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (2005-2015)*, Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm TP HCM Tập 15, Số 2 (2018): 165-172.
136. Phạm Tất Dong và Lê Ngọc Hùng (Chủ biên), 2008, *Xã hội học*, Nhà xuất bản. Đại học Quốc gia Hà Nội, 326 tr.
137. Phạm Trần Hải (2014), “*Liên kết vùng đô thị và Đô thị hóa bền vững*”, Kỷ yếu hội thảo 20 năm Đô thị hóa Nam Bộ - Lý luận và thực tiễn", 25/11/2014.
138. Phạm Văn Đồng. (1982). *Báo cáo Chính phủ về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1981–1985*. Hà Nội: Nhà xuất bản Sự thật.
139. Phạm Văn Đồng. (1993). *Đổi mới – con đường tất yếu của Việt Nam*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
140. Phạm, D. A., & Nguyễn, T. T. (2016). *Tác động của di dân và đô thị hóa đến cơ cấu xã hội tại các đô thị cấp tỉnh Nam Bộ*. Tạp chí Nghiên cứu Phát triển, 4(2), 33–41.
141. Phạm, L. Q. (2018). *Đại học Thủ Dầu Một và vai trò phát triển nguồn nhân lực địa phương*. Báo cáo khoa học, Đại học Thủ Dầu Một.
142. Phạm, N. H. (2014). *Đào tạo nghề gắn với chuyển dịch cơ cấu lao động tại Bình Dương*. Nhà xuất bản Lao động – Xã hội.
143. Phạm, T. L., & Nguyễn, Q. T. (2019). *Di cư lao động và phát triển đô thị tại Việt*

Nam. Nhà xuất bản Lao động.

144. Phan Ngọc Liên (chủ biên), *Biên niên sử các Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam*, tập 1, Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2006, tr.1201, 911.

145. Phan Thị Cẩm Lai (2022), *Những chuyển biến kinh tế-xã hội khu vực ven biển Đông Nam bộ giai đoạn 2007-2020*, Luận án Tiến sĩ Sử học, Trường Đại học Thủ Dầu Một.

146. Phan Tuấn Anh và Hoàng Thị Thu Huyền (2020), “*Chuyển dịch lao động trong quá trình đô thị hoá ở tỉnh Bình Dương và một số vấn đề đặt ra*”, kỷ yếu Hội thảo khoa học *Tỉnh Thủ Dầu Một- 120 năm*, 12/2020, trang 473-488.

147. Phan Văn Bông (2022), *Những chuyển biến kinh tế, xã hội của người Cơ ho Srê ở tỉnh Lâm Đồng từ năm 1975 đến năm 2015*, Luận án Tiến sĩ Sử học, Trường Đại học Đà Lạt.

148. Phan Xuân Biên (chủ biên) (2010), *Địa chí Bình Dương, tập 1, 2, 3, 4*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

149. Phan, V. M. (2014). *Phát triển nguồn nhân lực khu vực công ở Bình Dương trong thời kỳ công nghiệp hóa*. Nhà xuất bản Lao động.

150. Phước Minh Hiệp, Bùi Thanh Xuân (2014), “*Đô thị hóa và phát triển bền vững ở Bình Dương*”, Kỷ yếu hội thảo 20 năm *Đô thị hóa Nam Bộ - Lý luận và thực tiễn*”, 25/11/2014.

151. Quốc hội Khóa IX (1996). Nghị quyết về việc chia và điều chỉnh địa giới hành chính một số tỉnh.

152. Quốc hội Khóa IX (6/11/1996), *Nghị quyết về việc chia và điều chỉnh địa giới hành chính một số tỉnh*, thuvienphapluat.vn.

153. Quốc hội, *Luật Bảo vệ môi trường*, 2014.

154. Quốc Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, Nhà xuất bản Thuận Hóa, 2006, tr 80.

155. Quyết định 1120/QĐ-TTg năm 2014 về việc công nhận thành phố Thủ Dầu Một là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Bình Dương.

156. Quyết định 1959/QĐ-TTg năm 2017 về việc công nhận thành phố Thủ Dầu Một là đô thị loại I trực thuộc tỉnh Bình Dương.

157. Quyết định 55-CP năm 1977 về việc hợp nhất và điều chỉnh địa giới một số huyện thuộc tỉnh Sông Bé.

158. Quyết định số 100/QĐ-CP của Bộ Công Thương ban hành ngày 12 tháng 04 năm 1977 về Ban hành chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thương nghiệp tư nhân ở các tỉnh phía Nam.
159. Quyết định số 153/2004/QĐ-TTg ngày 17/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa XHCN Việt Nam về việc ban hành định hướng Chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự của Việt Nam)
160. Quyết định số 1959/QĐ-TTg ngày 6/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận thành phố Thủ Dầu Một là đô thị loại I trực thuộc tỉnh Bình Dương.
161. Quyết định số 893/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Bình Dương đến năm 2020, bổ sung quy hoạch đến năm 2025, Văn phòng Chính phủ.
162. Sở Công thương Bình Dương. (2011). *Báo cáo tình hình phát triển công nghiệp tỉnh Bình Dương giai đoạn 2006–2010*.
163. Sở Giáo dục & Đào tạo Bình Dương. (2013). *Báo cáo tổng kết năm học 2012–2013*.
164. Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Sông Bé. (1996). *Tổng kết giáo dục – đào tạo giai đoạn 1991–1995*.
165. Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Dương. (2021). *Báo cáo đầu tư và năng suất lao động tỉnh Bình Dương*.
166. Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Dương. (2021). *Báo cáo đầu tư và năng suất lao động tỉnh Bình Dương*.
167. Sở Khoa học và Công nghệ Bình Dương. (2013). *Niên giám hoạt động KH&CN Bình Dương 2013*.
168. Sở Văn Hóa - Thông Tin Tỉnh Bình Dương (1998), “*Bình Dương 300 năm hình thành và phát triển*”, Kỷ yếu hội thảo Khoa học Thủ Dầu Một.
169. Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Bình Dương (2008), *Di tích và danh thắng tỉnh Bình Dương*, Xí nghiệp in Nguyễn Minh Hoàng, TPHCM.
170. Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Bình Dương (1999), *Thủ Dầu Một – Bình Dương Đất lành chim đậu*, Nhà xuất bản Văn Nghệ TPHCM, TPHCM.
171. Sở Y tế Bình Dương. (2013). *Niên giám thống kê y tế Bình Dương – phụ lục thành phố Thủ Dầu Một*. Bình Dương.

172. Sơn Nam (1997), *Bình Dương một thế kỷ*, Tạp chí Xưa và Nay, tháng 11/1997.
173. Thủ tướng Chính phủ (1998). Quyết định số 191/1998/QĐ-TTg về việc ban hành Quy chế Khu công nghiệp.
174. Tỉnh ủy Bình Dương. (2011). *Báo cáo tổng kết công tác xây dựng Đảng giai đoạn 2001–2010*.
175. Tôn Nữ Quỳnh Trân (2015), *Lý luận về Đô thị hóa và thực tiễn Đô thị hóa tại TPHCM*, Kỷ yếu hội thảo 20 năm Đô thị hóa Nam Bộ-Lý luận và thực tiễn", 25/11/2014.
176. Tổng cục Thống kê (1990). Số liệu Thống kê Kinh tế - Xã hội tỉnh Sông Bé 1976-1990. Nhà xuất bản Thống kê.
177. Tổng cục Thống kê (2019), *Tư liệu Kinh tế-xã hội 713 huyện, quận, thị xã, Thành phố thuộc tỉnh Việt Nam =Socio - economic statistical data of 713 districts, towns and cities under the authority of provinces in Vietnam* -T.2, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
178. Tổng cục Thống kê (2019), *Tư liệu Kinh tế-xã hội 713 huyện, quận, thị xã, Thành phố thuộc tỉnh Việt Nam =Socio - economic statistical data of 713 districts, towns and cities under the authority of provinces in Vietnam*.T.1, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
179. Tổng cục thống kê và UNFPA, Chuyên khảo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019: “*Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam: Thực trạng, xu hướng và những khác biệt*”, 2020, tác giả, Nhà xuất bản Tài chính.
180. Trần Bạch Đằng (chủ biên) (1991), *Địa chí Tỉnh Sông Bé*, Nhà xuất bản Tổng Hợp Sông Bé.
181. Trần Minh Đức. (2015). *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế Thủ Dầu Một (1997–2015)* [Luận án tiến sĩ Kinh tế]. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.
182. Trần Minh Đức. (2018). *Chuyển biến kinh tế – xã hội thành phố Thủ Dầu Một trong quá trình đô thị hóa*. Tạp chí Khoa học Xã hội miền Nam, 4(2), 67–76.
183. Trần Minh Hòa. (2019). *Thách thức hạ tầng đô thị ở các thành phố vệ tinh TP.HCM*. Tạp chí Quy hoạch Xây dựng, 11(5), 33–40.
184. Trần Ngọc Khánh (2012), *Văn hóa đô thị giản yếu*, Nhà xuất bản Tổng hợp TPHCM, TPHCM.
185. Trần Quốc Hùng. (2020). *Khủng hoảng kinh tế thế giới và tác động đến Việt Nam (1975–1990)*. Nhà xuất bản Kinh tế Quốc dân.
186. Trần Thanh Minh (2022), *Quá trình Đô thị hóa ở huyện Củ Chi TPHCM từ năm 1997 – 2015*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Trường Đại học Vinh.

187. Trần Thị Thanh Mai. (2020). Văn hóa đô thị Bình Dương trong bối cảnh toàn cầu hóa. *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, 451(6), 75–82.
188. Trần Văn Bảy. (2020). Hội nhập kinh tế quốc tế và tác động đến các đô thị vùng Đông Nam Bộ. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 61(4), 22–34.
189. Trần Văn Giàu. (1995). *Những bước ngoặt của cách mạng Việt Nam trong thế kỷ XX*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
190. Trần Văn Thọ. (2016). *Kinh tế Việt Nam giai đoạn 1975–2015: Những vấn đề lịch sử và chính sách*. Nhà xuất bản Thế giới.
191. Trần Văn Tùng (1996). Hiệu quả sản xuất của các doanh nghiệp quốc doanh tỉnh Sông Bé. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 45.
192. Trần, Q. P. (2012). *Giữ gìn và phát huy giá trị văn hoá truyền thống trong đô thị mới*. *Tạp chí Văn hoá Bình Dương*, 4(3), 18–25.
193. Trần, T. K., & Lê, V. N. (2011). *Phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng đô thị văn minh*. *Tạp chí Khoa học xã hội miền Nam*, 5(3), 33–41.
194. Trịnh Hoài Đức (2019), *Gia Định thành thông chí*, Nhà xuất bản Tổng hợp Tp.HCM.
195. Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế - Xã hội Quốc gia (2019). *Phát triển dịch vụ ở các đô thị Việt Nam: Thực trạng và Xu hướng*.
196. UBND thành phố Thủ Dầu Một (2021). *Báo cáo Tổng kết tình hình Kinh tế - Xã hội 5 năm 2016-2020 và Phương hướng nhiệm vụ 5 năm 2021-2025*.
197. UBND thành phố Thủ Dầu Một. (2011). *Báo cáo tổng kết phát triển y tế giai đoạn 1997–2010*. Thủ Dầu Một.
198. UBND thành phố Thủ Dầu Một. (2012). *Báo cáo phát triển kinh tế - xã hội năm 2012*. Thủ Dầu Một.
199. UBND thành phố Thủ Dầu Một. (2012). *Báo cáo tổng kết phát triển kinh tế – xã hội giai đoạn 1997–2012*.
200. UBND thành phố Thủ Dầu Một. (2013). *Niên giám thống kê thành phố Thủ Dầu Một năm 2013*.
201. UBND thành phố Thủ Dầu Một. (2020). *Báo cáo tổng kết phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2015–2020*. Bình Dương.
202. UBND thành phố Thủ Dầu Một. (2021). *Báo cáo tình hình kinh tế – xã hội giai đoạn 2012–2020*.

203. UBND thị xã Thủ Dầu Một. (1997). *Báo cáo tổng kết kinh tế – xã hội giai đoạn 1986–1996*.
204. UBND tỉnh Bình Dương (1998), *Thủ Dầu Một – Bình Dương 300 năm hình thành và phát triển*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Bình Dương.
205. UBND tỉnh Bình Dương (2005). *Địa chí Bình Dương*. Nhà xuất bản Tổng hợp TPHCM.
206. UBND tỉnh Bình Dương (2020), Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 2015-2020. Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Bình Dương giai đoạn 2020 – 2025, Số 224/BC-UBND, ngày 27/8/2020.
207. UBND tỉnh Bình Dương. (2018). *Đề án phát triển thương mại – dịch vụ chất lượng cao thành phố Thủ Dầu Một đến 2030*.
208. UBND tỉnh Sông Bé. (1992). *Kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội tỉnh Sông Bé giai đoạn 1991–1995*. Lưu trữ tỉnh Sông Bé.
209. UNDP Việt Nam. (2020). *Báo cáo phát triển con người địa phương*.
210. Ủy ban Kế hoạch Nhà nước (1985). Báo cáo Tổng kết Kế hoạch 5 năm 1981-1985.
211. Ủy ban Nhân dân thành phố Thủ Dầu Một. (2019). *Niên giám thống kê thành phố Thủ Dầu Một 1997–2018*. Thủ Dầu Một: UBND TP.
212. Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương (2005). *Địa chí Bình Dương*. Nhà xuất bản Tổng hợp TPHCM.
213. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương. (2010). *Niên giám thống kê Bình Dương 2010*. Bình Dương: Cục Thống kê.
214. Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Dương lần thứ IX, 2010.
215. Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Dương lần thứ VI, 1998.
216. Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Dương lần thứ X, nhiệm kỳ 2015 - 2020.
217. Viện Chiến lược Phát triển (2006). Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
218. Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ (2019). *Bất bình đẳng xã hội ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam: Thực trạng và Giải pháp*.
219. Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ. (2012). *Di dân và biến đổi xã hội ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
220. Viện Sử học (1992), *Đại Nam nhất thống chí*, Nhà xuất bản Thuận Hóa.

221. Viện Xã hội học (2015). Công nhân các khu công nghiệp Việt Nam: Đời sống và Việc làm. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
 222. Võ Văn Sen (2017), *Chuyển biến kinh tế-xã hội Nam Bộ từ năm 1975 đến nay - Một cách tiếp cận liên ngành*, Nhà xuất bản TP HCM, TP HCM.
 223. Vũ Duy Định (2020), “*Tác động của di dân nhập cư đến quy mô phát triển của đô thị tỉnh Bình Dương*”, kỷ yếu Hội thảo khoa học *Tỉnh Thủ Dầu Một - 120 năm*, 12/2020, trang 448-561.
 224. Vũ Thành Tự Anh (2017). *Động lực mới cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam: Vai trò của khu vực kinh tế tư nhân trong nước*. Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright.
- Tài liệu nước ngoài**
225. Baurac, J.C (1899), *La Cochinchine et ses habitants (Provinces de l'Ouest)*.
 226. Bonifacy, Deniker J (1907), *Les Annamites et les Cambodgiens (étude anthropométrique)*, Bulletins et Mémoires de la Société d'anthropologie de Paris (V^o Série. Tome 8, 1907. pp. 106).
 227. Bourdieu, P. (1984). *Distinction: A Social Critique of the Judgement of Taste*. Harvard University Press.
 228. Burgess, E. (1925), “*The growth of the City: An Introduction to a Research Project*”, in *The City Reader*, Legates, Stout, Fr., London and New-York, 1996, 153–161.
 229. Clark, C. (1940). *The Conditions of Economic Progress*. Macmillan.
 230. Cochinchina (1927), *Rapports au conseil colonial*, Sài Gòn: Impr. Nouvelle A. Portail.
 231. Creswell, J. W. (2018). *Research Design: Qualitative, Quantitative, and Mixed Methods Approaches* (5th ed.). SAGE Publications.
 232. Douay, N. (2010), *Collaborative Planning and the Challenge of Urbanization: Issues, Actors and Strategies in Marseilles and Montreal Metropolitan Areas*, Canadian Journal of Urban Research, 19(1), 50–69.
 233. Dunning, J. H. (1993). *Multinational Enterprises and the Global Economy*. Addison-Wesley.
 234. Fisher, A. G. B. (1939). *Production, Primary, Secondary and Tertiary*. Economic Record, 15(1), 24-38.
 235. Giddens, A. (1973). *The Class Structure of the Advanced Societies*. Hutchinson.

236. Giddens, A. (2013). *Sociology* (7th ed.). Polity Press
- Inglehart, R., & Welzel, C. (2005). *Modernization, cultural change, and democracy: The human development sequence*. Cambridge University Press.
237. Gold, H. (1982), *The Sociology of Urban Life*, PrenticeHall.
238. Grammout, L.De (1864), *Onze moi de sous-préfecture en Basse Cochinchine*.
239. Hayami, Y., & Ruttan, V. W. (1985). *Agricultural Development: An International Perspective*. Johns Hopkins University Press.
240. Hudalah, D. et al. (2013), *Regional Governance in Decentralizing Indonesia: Learning from the Success of Urban–Rural Cooperation in Metropolitan Yogyakarta, Cleavage, Connection and Conflict in Rural, Urban and Contemporary Asia*, 65–81.
241. Kuznets, S. (1966). *Modern Economic Growth: Rate, Structure and Spread*. Yale University Press.
242. Kuznets, S. (1971). *Economic Growth of Nations: Total Output and Production Structure*. Harvard University Press.
243. Lenski, G., Nolan, P., & Lenski, J. (1995). *Human societies: An introduction to macrosociology* (7th ed.). McGraw-Hill.
244. Lewis, W. A. (1954). *Economic development with unlimited supplies of labour*. The Manchester School, 22(2), 139–191.
245. Lizhu, D. et al. (2014), *Decoding Regional Cooperation and Governance in Central China: A Case Study in the Chang–Zhu–Tan Urban Cluster*, *Town Planning Review*, 85(4), 434–456.
246. Luo X. L. và Shen, J. (2009). *A Study on Inter–city Cooperation in the Yangtze River Delta Region, China*, *Habitat International*, 33, 52–62.
247. McGee, T. (1967), *The Southeast Asian City a Social Geography of the Primate Cities of Southeast Asia*, London, G.Belland Sons, LTD.
248. McGee, T. (2012), “*Revisiting the urban Fringe: Reassessing the Challenges of the Mega–urbanization Process in Southeast Asia*”, trong *Trends of urbanization and suburbanization in Southeast Asia*, Nhà xuất bản Tổng hợp, TPHCM.
249. *Monographie de la province de Thu Dau Mot*, 1910.
250. Ostrom, E. (1990). *Governing the Commons: The Evolution of Institutions for Collective Action*. Cambridge University Press.
251. Öztürk , Z. (2016), *Handbook of Research on Chaos and Complexity Theory in the*

- Social Sciences*. Khai thác từ: <https://www.igi-global.com/chapter/chaos-andcomplexity-approach-in-management/150418>).
252. Paul Doumer (1897-1902), *L'Indo-Chine française: Souvenirs*.
 253. Pierre Gourou (1942), *La population rurale de la Cochinchine*.
 254. Pike, A., Rodríguez-Pose, A., & Tomaney, J. (2017). *Local and Regional Development* (2nd ed.). Routledge.
 255. Romer, P. M. (1986). *Increasing returns and long-run growth*. *Journal of Political Economy*, 94(5), 1002–1037.
 256. Rozental M.M. (1986), *Từ điển Triết học*, Matxcova (Nhà xuất bản Sự thật chỉnh sửa, bổ sung).
 257. Savitch, H. V. và Vogel, R. K. (2000), *Paths to New Regionalism, State and Local Government Review*, 32(30), 158–168.
 258. Sen, A. (1999). *Development as Freedom*. Alfred A. Knopf.
 259. Solow, R. M. (1956). *A contribution to the theory of economic growth*. *Quarterly Journal of Economics*, 70(1), 65–94.
 260. Todaro, M. P., & Smith, S. C. (2015). *Economic Development* (12th ed.). Pearson.
 261. United Nations (UN). (2005). *2005 World Summit Outcome*. General Assembly Resolution A/60/1.
 262. United Nations Centre for Human Settlements – Habitat (2001), *Cities in Globalizing World*, Global Report on Human Settlements 2001. London.
 263. United Nations Human Settlements Programme (UN–Habitat) (2008), *Metropolitan Governance: Governing a City of Cities, States of the World Cities*, 226–237.
 264. Weber, M. (1922). *Economy and Society*. University of California Press (1978).
 265. Wirth, L. (1938). *Urbanism as a Way of Life*. *American Journal of Sociology*, 44(1), 1-24.
 266. Wolf, C.P. (1976), “*The structure of societal Revolutions*” (1976), trong *The Sociology of Urban Life* của Harry Gold, Prentice Hall, 1982, tr.5–8.
 267. World Bank (1993). *Vietnam: Transition to the Market*. The World Bank.
 268. World Bank (2016). *Vietnam 2035: Toward Prosperity, Creativity, Equity, and Democracy*. The World Bank.
 269. World Bank. (2019). *Vietnam Urbanization Review*. Washington, D.C.

270. World Commission on Environment and Development (WCED). (1987). *Our Common Future*. Oxford University Press.
271. Ye, L.(2009), *Regional Government and Governance in China and the United States*, *Public Administration Review*, 69(1),116–120.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ

Tạp chí quốc tế

1. Tran Minh Duc, *Thu Dau Mot smart city model*, International Journal of Multidisciplinary Research and Growth Evaluation, Page No: 600-603, 2023. Chỉ số ISSN (online): 2582-7138;
2. Tran Minh Duc, *The world urbanization process and lessons for Thu Dau Mot, Binh Duong*, International Journal of Multidisciplinary Research and Growth Evaluation, Page No: 604-608, 2023. Chỉ số ISSN (online): 2582-7138;
3. Pham Ngoc Tram, Ngo Hong Diep, Tran Minh Duc, *Developing High-Quality Human Resources to Meet the Industrial – Modernization Requirements in Vietnam (2010 – 2020): Below Comparative View*, Turkish Journal of Physiotherapy and Rehabilitation, 36351-36360 page, 2022. Chỉ số ISSN 2651-4451 | e-ISSN 2651-446X;

Tạp chí trong nước

1. Pham Ngoc Tram (Thu Dau Mot University), Tran Minh Duc (Thu Dau Mot University), Bui Duc Anh (Thu Dau Mot University). *Industrialization and modernization process in the Southeast region (2010-2020) – some experiences*, Thu Dau Mot University Journal of Science - Volume 3 - Issue 2-2021. Chỉ số ISSN 1859-4433;
3. ThS Trần Minh Đức, Trường Đại học Thủ Dầu Một, *Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Tạp chí văn hóa nghệ thuật số 473 tháng 9 năm 202. Chỉ số ISSN0866 - 6655;
3. ThS Trần Minh Đức, Trường Đại học Thủ Dầu Một, *Chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Tạp chí Quản lý nhà nước số 323 tháng 12 năm 2022. Chỉ số ISSN2354 - 0761;
4. ThS Trần Minh Đức, Trường Đại học Thủ Dầu Một, *Mô hình thành phố thông minh của Eindhoven – Hà Lan và một số vấn đề gợi mở cho tỉnh Bình Dương*, Tạp chí Quản lý nhà nước số 324 tháng 1 năm 2023. Chỉ số ISSN2354 - 0761;
5. Ths Trần Minh Đức - Trường Đại học Thủ Dầu Một, *Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở tỉnh Bình Dương trong hội nhập quốc tế - tiếp cận từ khía cạnh chính sách công*, Hội thảo khoa học quốc tế Viễn cảnh Đông Nam Bộ - Liên kết phát triển vùng đô thị động lực TPHCM – Bình Dương – Đồng Nai Lý luận và thực tiễn, lần thứ 2 – 2020. Số hiệu ISBN 978-604-79-6;

6. Ths Trần Minh Đức - Trường Đại học Thủ Dầu Một, *Hợp tác giữa các trường dạy nghề và doanh nghiệp phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao*, Hội thảo khoa học Hợp tác phát triển Nguồn nhân lực chất lượng cao - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn, 12 – 2022. Số hiệu ISBN 978-604-353-229-6.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1

MỘT SỐ THỐNG KÊ VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI

(NCS tổng hợp từ Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương)

1. Số đơn vị hành chính, diện tích và dân số

Các đơn vị hành chính trực thuộc thành phố Thủ Dầu Một		
Tên	Diện tích (km ²)	Dân số (người)
Phường (14)		
1. Phú Hòa	6,57	43.807
2. Hòa Phú	28,49	36.745
3. Hiệp Thành	5,87	34.143
4. Phú Lợi	7,13	33.031
5. Chánh Nghĩa	4,76	28.376
6. Phú Cường	2,45	25.203
7. Phú Mỹ	6,30	24.360
8. Hiệp An	6,81	19.038
9. Phú Thọ	4,90	18.162
10. Định Hòa	7,93	17.466
11. Tân An	10,22	16.833
12. Tương Bình Hiệp	5,21	16.188
13. Phú Tân	15,38	16.095
14. Chánh Mỹ	6,89	12.163

2. So sánh dân số Thủ Dầu Một sau 2 lần Tổng điều tra dân số 2009-2019

Năm	Tổng số		
	Chung	Nam	Nữ
2009	222.845	105.288	117.557
2019	321607	157082	164525

	Thành thị			Nông thôn		
Năm	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
2009	187.379	88.149	99.230	35.466	17.139	18.327
2019	321 607	157 082	164 525	0	0	0

Nguồn: Công thông tin điện tử tỉnh Bình Dương

3. Báo cáo số liệu về tình hình hoạt động của trung tâm học tập cộng đồng và hoạt động học tập cộng đồng

Trung tâm Văn hóa - Thể thao (TT VHTT)		Trung tâm Học tập cộng đồng (TT HTCD)
Tên thiết chế	Tỷ lệ	
TT VHTT phường Hiệp An TT VHTT phường Phú Lợi TT VHTT phường Phú Mỹ TT VHTT phường Định Hòa TT VHTT phường Tân An TT VHTT Phú Cường	06/14 phường (đạt 42,85%)	1. TT HTCD phường Hiệp An. 2. TT HTCD phường Phú Lợi. 3. TT HTCD phường Phú Mỹ. 4. TT HTCD phường Định Hòa. 5. TT HTCD phường Tân An 6. TT HTCD phường Phú Cường 7. TT HTCD phường Tương Bình Hiệp 8. TT HTCD phường Tân An 9. TT HTCD phường Hiệp Thành 10. TT HTCD phường Chánh Mỹ 11. TT HTCD phường Phú Thọ 12. TT HTCD phường Chánh Nghĩa 13. TT HTCD phường Phú Hòa 14. TT HTCD phường Phú Lợi <i>(Sáp nhập 06 trung tâm)</i>

Nguồn: (Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-HĐND ngày /12/2020 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

4. Những ngôi đình trên địa bàn Thủ Dầu Một

STT	Tên đình	Địa bàn phường
1	Đình An Mỹ	Phường Phú Mỹ
2	Đình Hàm An	Phường Phú Mỹ
3	Đình Phú Hữu	Phường Phú Mỹ
4	Đình Chánh An	Phường Hiệp Thành
5	Đình Chánh Mỹ	Phường Chánh Mỹ
6	Đình Tân An	Phường Tân An
7	Đình An Phú	Phường Tân An
8	Đình Tương Bình Hiệp	Phường Tương Bình Hiệp
9	Đình Tương Hiệp	Phường Hiệp An
10	Đình Tương Hòa	Phường Định Hòa
11	Đình Hòa Mỹ	Phường Định Hòa
12	Đình Phú Lợi	Phường Phú Lợi
13	Đình Phú Thuận	Phường Phú Lợi
14	Đình Phú Văn	Phường Phú Thọ
15	Đình Phú Cường	Phường Phú Thọ
16	Đình Phú Hòa	Phường Phú Hòa
17	Đình thần miếu Bà Bình Thoại	Phường Phú Hòa

(Nguồn: Đình Thị Hòa lập, 2020).

5. Các chỉ số kinh tế-xã hội của Thủ Dầu Một

Năm	2005-2010	2010-2015	2015-2020	Giữa kỳ 2020-2025
Tổng thu ngân sách (tỷ đồng)	8.578,8	30.678,5	22.994 + 810 triệu	42.305 + 365 triệu
Tổng sản phẩm (GDP) (triệu đồng/người)	40,2	81,6	150,1	—
Mức tăng trưởng kinh tế (%/ năm)	19,8%	25,58%	26,85%	27,39%
Cơ cấu kinh tế (dịch vụ - công nghiệp và nông nghiệp)	64,3% - 35,1% - 0,6%	60,88%, - 39,03% - 0,09%	60,89% - 39,07% - 0,04%	60,90% - 39,07% - 0,03%

Nguồn: Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố Thủ Dầu Một (2023).

6. Số đơn vị, người kinh doanh du lịch, khách sạn, nhà hàng và dịch vụ

Năm	2006	2007	2008	2009	2010
Số đơn vị	7583	8784	8999	9715	10130
Số người	20355	22421	25540	30378	32288

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương từ năm 2006 đến năm 2010

7. Diện tích và sản lượng lương thực qua các năm

Năm	1997	1999	2000
Diện tích (ha)	2239	1881	1842
Sản lượng (tấn)	7149	6063	5753

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương từ năm 1997 đến năm 2000.

8. Diện tích và sản lượng lương thực, số lượng gia súc qua các năm

Năm	2006	2007	2008	2009	2010
Diện tích (ha)	398	205	135	89	73
Sản lượng (tấn)	1284	701	485	301	254
Trâu (con)	111	141	137	86	154
Bò (con)	3923	4767	4341	3328	3161
Heo (con)	13453	18286	9992	8814	7788

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương từ năm 2006 đến năm 2010.

9. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng, thủy sản qua các năm (đơn vị: tấn)

Năm	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Tổng	2614	3124	3052	1530	1410	1386	1130
Heo	2413	2865	2692	1256	1001	1105	848
Thủy sản	157	151	256	260	261	193	212

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương từ năm 2006 đến năm 2010.

10. Diện tích nông sản cả năm của Thủ Dầu Một (đơn vị: ha)

Năm	1997	1998
Khoai lang	58	63
Khoai mì	400	392
Đậu các loại	367	312

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương từ năm 1997 đến năm 1998.

11. Sản lượng nông sản cả năm của Thủ Dầu Một (đơn vị: tấn)

Năm	1997	1998
Khoai lang	417	450
Khoai mì	4137	3949

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương từ năm 1997 đến năm 1998.

12. Số lượng gia súc có đến ngày 1 tháng 10 hàng năm (đơn vị: con)

Năm	1997	1998	1999	2000
Trâu	268	219	208	183
Bò	2277	2388	2385	2346
Heo	11.258	13.695	13.864	13.688

Nguồn: Tổng hợp Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương từ năm 1997 đến năm 2000.

13. Sản lượng, diện tích nuôi trồng thủy sản qua các năm

Năm	1997	1999	2000
Diện tích (ha)	14	15	15
Sản lượng (tấn)	8	8	8

Nguồn: Tổng hợp Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương từ năm 1997 đến năm 2000.

14. Số doanh nghiệp đang hoạt động của Thủ Dầu Một qua các năm

Năm	2009	2010	2011
Doanh nghiệp	1280	1563	1848

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương từ năm 2009 đến năm 2011.

15. Số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép từ 1988-2010

Số dự án	Vốn đăng ký (triệu USD)	Vốn pháp định (triệu USD)
102	596,45	240,03

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương năm 2010.

16. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội qua các năm (đơn vị: triệu đồng)

Năm	2006	2007	2008	2009	2010
Vốn	1783980	1973850	2463136	2864493	3270154
Địa phương	1634900	1798850	2247459	2601722	2947843
Trung ương	70380	82500	97275	133425	142845
FDI	78700	92500	118402	129346	179466

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương từ năm 2006 đến năm 2010.

17. Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2011 của Thủ Dầu Một

	Tổng số	Bệnh viện	Phòng khám khu vực	Nhà hộ sinh	Trạm y tế
Cơ sở y tế	25	7	2	1	14
Giường bệnh	1667	1513	24	20	70

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương năm 2011.

18. Tỷ lệ phường có bác sĩ, hộ sinh qua các năm (đơn vị %)

	2010	2011	2012
Tỷ lệ có bác sĩ	100	100	100
Tỷ lệ có hộ sinh	100	100	100

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương từ năm 2010 đến năm 2012.

19. Số lượng, tỷ lệ hộ đạt chuẩn văn hóa qua các năm

Năm	2010	2011
Số lượng hộ (hộ)	36675	37838
Tỷ lệ hộ (%)	91.96	90.95

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương từ năm 2010 đến năm 2011.

20. Số máy điện thoại tại thời điểm 31/12

Năm	2006	2007	2008	2009	2010
Cố định	35.537	38479	43849	63966	58875
Di động	104848	111585	112073	127046	136731

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương từ năm 2006 đến năm 2010.

21. Dân số, lao động sản xuất công nghiệp của Thủ Dầu Một qua các năm

Năm	1996	1997	1998
Tổng (người)	135062	137677	140395
Nữ (người)	70763	71880	73140
Lao động công nghiệp	24107	27536	24871

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Sông Bé, Bình Dương từ năm 1996 đến năm 1998.

22. Số đơn vị, số người kinh doanh thương mại, du lịch, khách sạn nhà hàng và dịch vụ của Thủ Dầu Một

Năm	1996	1999	2000
Số đơn vị	3073	3063	3073
Số người	5935	6006	6154

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Sông Bé, Bình Dương từ năm 1996 đến năm 2000.

23. Lao động ngành nông lâm qua các năm (đơn vị: người)

Năm	1996	1997	1998
Nông nghiệp	40.013	8.785	8.460
Lâm nghiệp	187	84	81

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Sông Bé, Bình Dương từ năm 1996 đến năm 1998.

24. Thu nhập bình quân đầu người (đơn vị: triệu đồng/người/năm)

Năm	2005	2010	2011
Thu nhập bình quân đầu người	19,5	40,2	49

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương từ năm 2005 đến năm 2011.

25. Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành các năm

Năm	2012	2013	2014	2015
Tỷ đồng	13373	14512	20296	25156

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương từ năm 2012 đến năm 2015.

26. Lao động công nghiệp qua các năm của Thủ Dầu Một (đơn vị: người)

Năm	1997	1999	2000
Tổng số	24199	27670	26723
Nhà nước	6629	6828	6439
Tập thể	24	24	48
Tư nhân	1061	1312	1689
Cá thể	3957	2789	2994
Hỗn hợp	10253	14484	13520
Nước ngoài	2275	2233	2033

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương từ năm 1997 đến năm 2000.

27. Vốn xây dựng cơ bản trên địa bàn (đơn vị: triệu đồng)

Năm	1996	1999	2000
Tổng số	224.858	495.731	411.536
Trung ương quản lý	5868	26.419	7496
Địa phương quản lý	91.268	293.838	273.113
Đầu tư nước ngoài	127.722	175.474	130.927

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương từ năm 1996 đến năm 2000.

28. Thống kê số lượng doanh nghiệp Thủ Dầu Một từ năm 2012 đến 2019

Năm	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Số doanh nghiệp	2.359	2.623	2.823	2.934	3.283	3.911	4.618	5.443

Nguồn: Tổng hợp Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương từ năm 2012 đến năm 2019.

29. Số doanh nghiệp theo quy mô lao động (đơn vị: doanh nghiệp)

Tổng số	Dưới 5 người	Từ 5-9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người
5.443	3.215	838	956	302
Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500-999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 người trở lên
46	39	28	19	

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương năm 2020.

30. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô vốn (đơn vị: doanh nghiệp)

Vốn (đơn vị: doanh nghiệp)				
Tổng số	Dưới 0.5 tỷ	Từ 0.5 - dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ - dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ - dưới 10 tỷ
5.443	350	489	2.028	963
Dưới 10 - dưới 50 tỷ		Từ 50 - dưới 200 tỷ	Từ 200 tỷ - dưới 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
350		489	2.028	963

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương năm 2020.

31. Số đơn vị, lao động kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản từ năm 2012 đến 2015

Năm	2012	2013	2014	2015
Số đơn vị (cơ sở)	10.605	11.531	13.631	14.370
Số lao động (người)	20.341	22.658	24.133	24.585

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương từ năm 2012 đến năm 2015.

32. Số cơ sở, lao động kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Số đơn vị (cơ sở)	15.091	15.910	15.104	15.098	16.331
Lao động (người)	27.232	31.862	30.272	30.166	26.496
Lao động nữ (người)	14.888	15.132	13.069	13.481	14.875

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương từ năm 2016 đến năm 2020.

33. Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản Thủ Dầu Một (2016)

	Tổng số	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
Lao động (người)	1667	1651	10	06

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương năm 2016.

34. Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt Thủ Dầu Một từ năm 2015 đến 2020

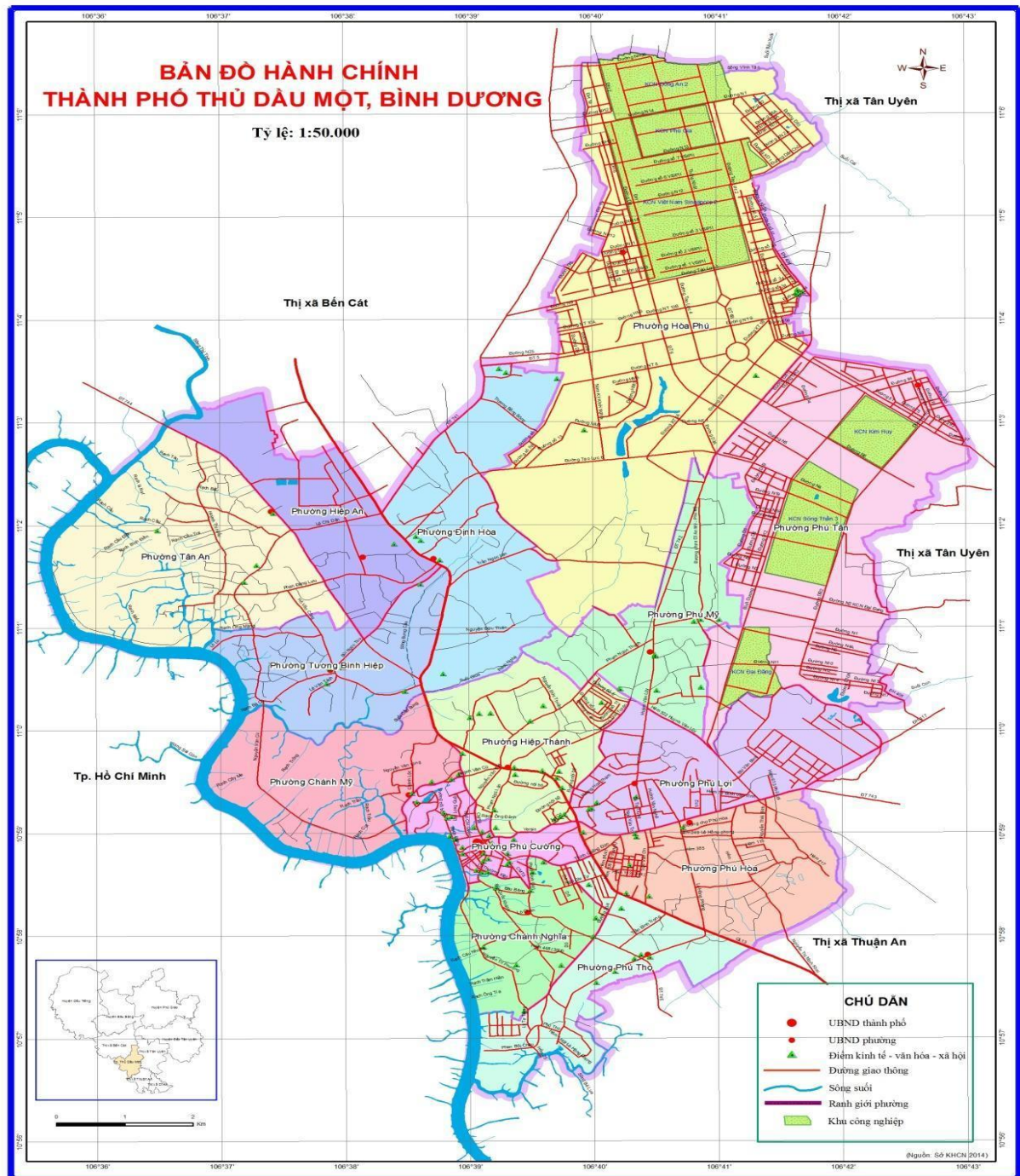
Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Diện tích (ha)	35,9	39,0	33,8	31,6	11,0
Sản lượng (kg)	0,4	0,5	0,4	0,3	0,3

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương từ năm 2016 đến năm 2020.

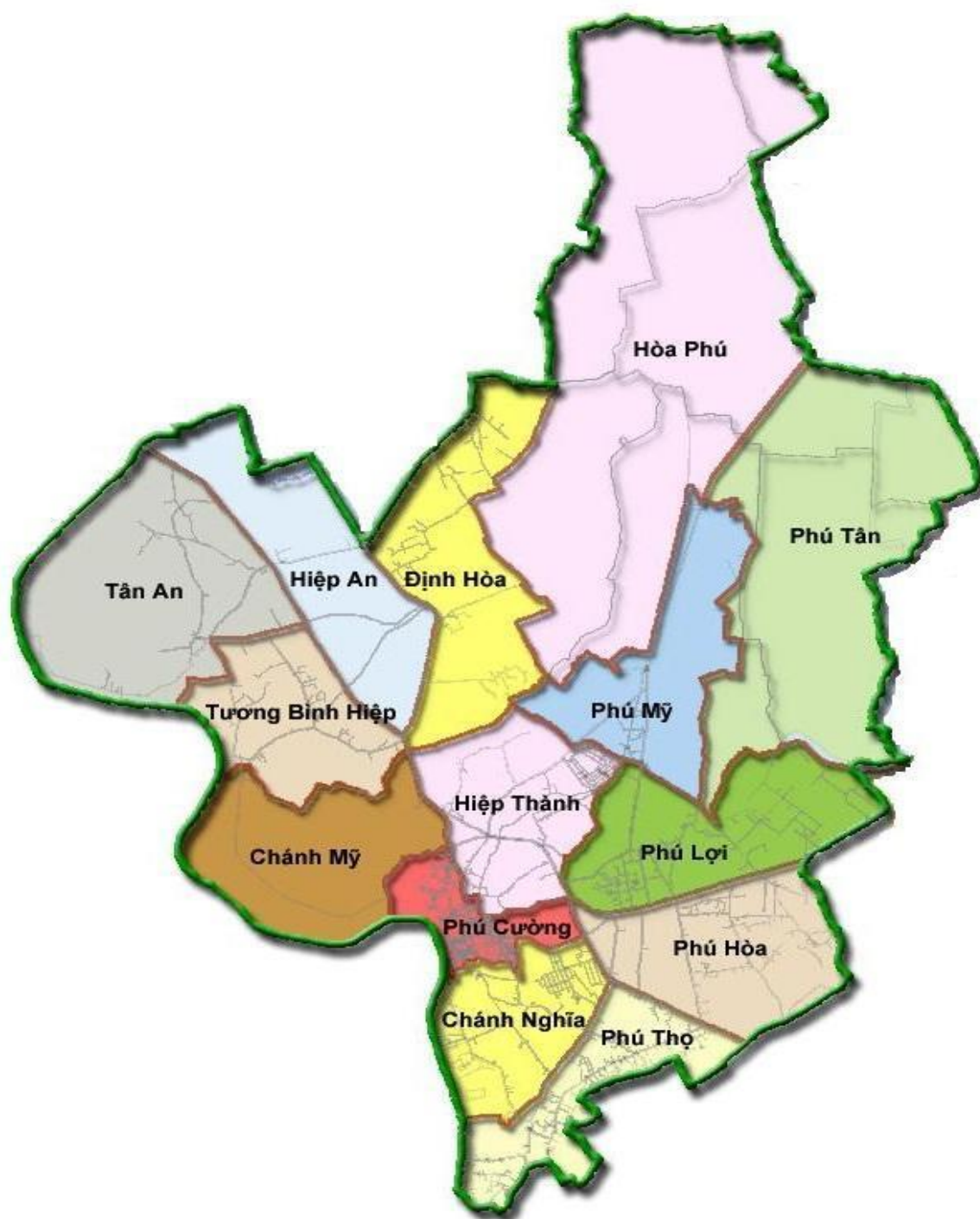
Phụ lục 2

ẢNH TƯ LIỆU VỀ THỦ DẦU MỘT

1. MỘT SỐ BẢN ĐỒ ĐỊA LÝ HÀNH CHÍNH



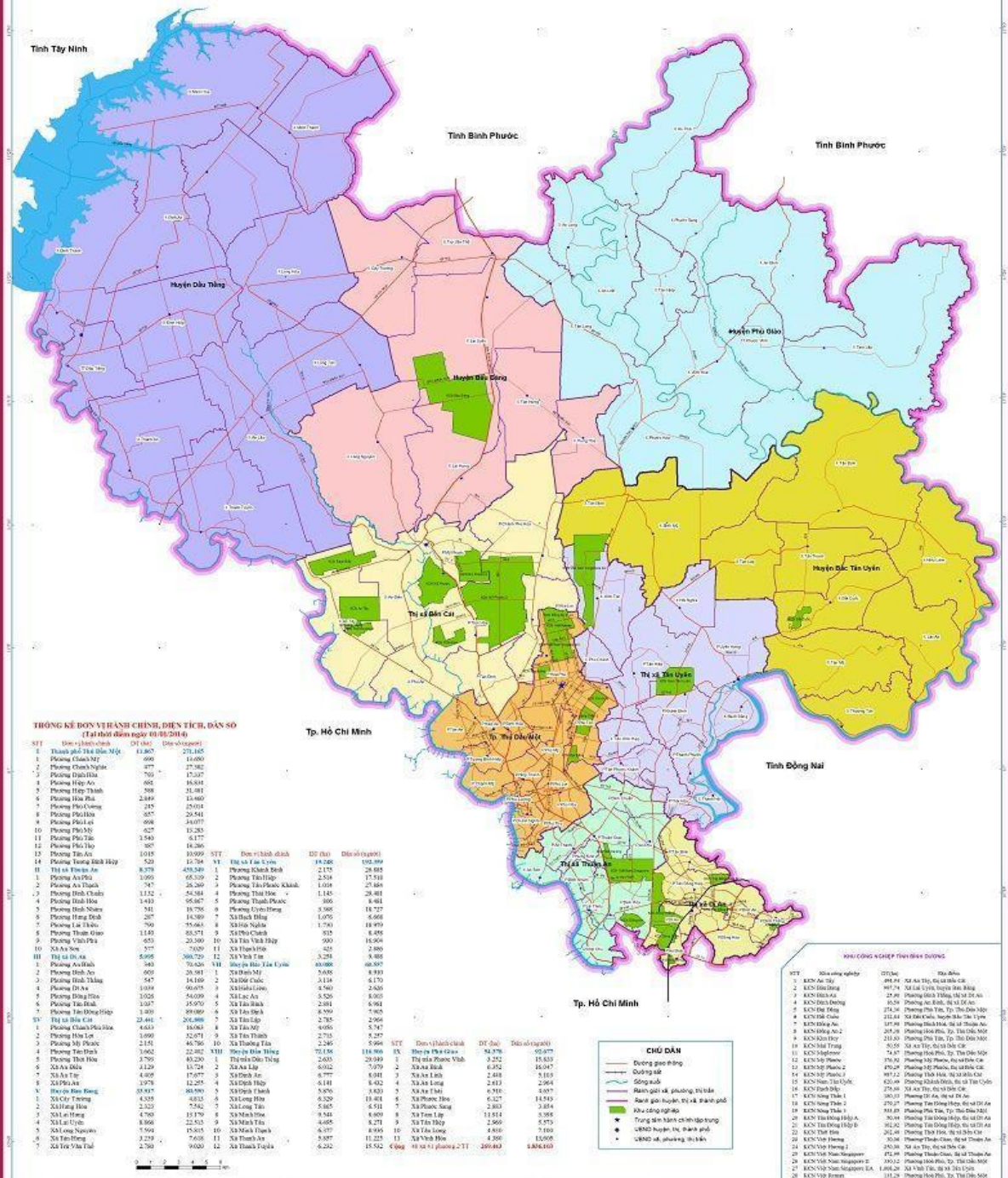
Nguồn: Cổng Thông tin điện tử tỉnh Bình Dương.



Nguồn: Bản đồ Việt Nam (<https://bandovietnam.com.vn/>).

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TỈNH BÌNH DƯƠNG

Tỷ lệ: 1:88.000



THÔNG KÊ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, DIỆN TÍCH, DÂN SỐ

(Tất cả thời điểm ngày 01/01/2014)

STT	Đơn vị hành chính	DT (km²)	Dân số (người)
1	Thành phố Thủ Đức	18.807	278.165
2	Phường Thủ Đức	690	19.000
3	Phường Thủ Đức	477	27.582
4	Phường Thủ Đức	790	15.047
5	Phường Thủ Đức	681	16.531
6	Phường Thủ Đức	608	15.081
7	Phường Thủ Đức	2.449	13.460
8	Phường Thủ Đức	215	20.014
9	Phường Thủ Đức	557	24.541
10	Phường Thủ Đức	604	30.077
11	Phường Thủ Đức	627	12.282
12	Phường Thủ Đức	1.540	6.177
13	Phường Thủ Đức	507	16.366
14	Phường Thủ Đức	1.018	10.999
15	Phường Thủ Đức	520	12.704
16	Phường Thủ Đức	8.378	459.549
17	Phường Thủ Đức	1.090	65.539
18	Phường Thủ Đức	947	26.240
19	Phường Thủ Đức	1.132	54.544
20	Phường Thủ Đức	1.413	15.657
21	Phường Thủ Đức	541	16.750
22	Phường Thủ Đức	207	14.380
23	Phường Thủ Đức	790	75.040
24	Phường Thủ Đức	1.140	55.271
25	Phường Thủ Đức	453	23.300
26	Phường Thủ Đức	577	70.020
27	Phường Thủ Đức	5.096	386.720
28	Phường Thủ Đức	540	70.420
29	Phường Thủ Đức	600	20.381
30	Phường Thủ Đức	547	14.166
31	Phường Thủ Đức	1.019	96.075
32	Phường Thủ Đức	1.025	54.009
33	Phường Thủ Đức	1.057	15.070
34	Phường Thủ Đức	1.340	29.090
35	Phường Thủ Đức	22.447	206.386
36	Phường Thủ Đức	4.643	16.063
37	Phường Thủ Đức	1.999	52.071
38	Phường Thủ Đức	2.181	40.756
39	Phường Thủ Đức	1.062	22.242
40	Phường Thủ Đức	3.790	43.220
41	Phường Thủ Đức	1.129	14.724
42	Phường Thủ Đức	4.807	17.077
43	Phường Thủ Đức	1.978	12.255
44	Phường Thủ Đức	18.417	88.990
45	Phường Thủ Đức	4.538	43.112
46	Phường Thủ Đức	2.322	7.542
47	Phường Thủ Đức	3.844	19.179
48	Phường Thủ Đức	1.760	22.513
49	Phường Thủ Đức	1.504	15.815
50	Phường Thủ Đức	2.229	7.038
51	Phường Thủ Đức	2.790	9.020

Tp. Hồ Chí Minh

STT	Đơn vị hành chính	DT (km²)	Dân số (người)
1	Phường Thủ Đức	18.807	278.165
2	Phường Thủ Đức	2.175	28.885
3	Phường Thủ Đức	2.834	17.518
4	Phường Thủ Đức	1.018	27.489
5	Phường Thủ Đức	1.145	28.481
6	Phường Thủ Đức	366	4.481
7	Phường Thủ Đức	5.568	16.727
8	Phường Thủ Đức	1.070	8.068
9	Phường Thủ Đức	1.790	18.979
10	Phường Thủ Đức	915	8.495
11	Phường Thủ Đức	590	16.504
12	Phường Thủ Đức	425	2.480
13	Phường Thủ Đức	3.224	8.480
14	Phường Thủ Đức	40.088	66.507
15	Phường Thủ Đức	5.695	8.930
16	Phường Thủ Đức	6.170	2.114
17	Phường Thủ Đức	5.940	2.635
18	Phường Thủ Đức	5.526	6.005
19	Phường Thủ Đức	2.491	6.981
20	Phường Thủ Đức	8.569	7.965
21	Phường Thủ Đức	2.785	2.964
22	Phường Thủ Đức	4.095	5.767
23	Phường Thủ Đức	2.710	6.277
24	Phường Thủ Đức	2.245	5.994
25	Phường Thủ Đức	70.156	118.968
26	Phường Thủ Đức	2.635	28.949
27	Phường Thủ Đức	6.012	7.079
28	Phường Thủ Đức	6.091	6.091
29	Phường Thủ Đức	6.141	6.141
30	Phường Thủ Đức	5.876	5.876
31	Phường Thủ Đức	6.529	13.451
32	Phường Thủ Đức	6.545	6.545
33	Phường Thủ Đức	9.541	6.809
34	Phường Thủ Đức	4.495	8.271
35	Phường Thủ Đức	4.910	8.460
36	Phường Thủ Đức	4.397	11.225
37	Phường Thủ Đức	5.897	15.532
38	Phường Thủ Đức	6.242	15.532

Tp. Hồ Chí Minh

STT	Đơn vị hành chính	DT (km²)	Dân số (người)
1	Phường Thủ Đức	18.807	278.165
2	Phường Thủ Đức	3.252	15.633
3	Phường Thủ Đức	6.252	16.047
4	Phường Thủ Đức	2.418	9.103
5	Phường Thủ Đức	2.413	2.964
6	Phường Thủ Đức	6.910	6.057
7	Phường Thủ Đức	2.803	14.543
8	Phường Thủ Đức	2.803	2.803
9	Phường Thủ Đức	11.014	5.985
10	Phường Thủ Đức	2.869	5.973
11	Phường Thủ Đức	4.810	7.103
12	Phường Thủ Đức	4.350	12.008
13	Phường Thủ Đức	8.004	8.004

XUẤT CÔNG NGHIỆP TỈNH BÌNH DƯƠNG

STT	Số lượng ngành	Tên ngành
1	1	Ngành 1
2	2	Ngành 2
3	3	Ngành 3
4	4	Ngành 4
5	5	Ngành 5
6	6	Ngành 6
7	7	Ngành 7
8	8	Ngành 8
9	9	Ngành 9
10	10	Ngành 10
11	11	Ngành 11
12	12	Ngành 12
13	13	Ngành 13
14	14	Ngành 14
15	15	Ngành 15
16	16	Ngành 16
17	17	Ngành 17
18	18	Ngành 18
19	19	Ngành 19
20	20	Ngành 20
21	21	Ngành 21
22	22	Ngành 22
23	23	Ngành 23
24	24	Ngành 24
25	25	Ngành 25
26	26	Ngành 26
27	27	Ngành 27
28	28	Ngành 28
29	29	Ngành 29
30	30	Ngành 30
31	31	Ngành 31
32	32	Ngành 32
33	33	Ngành 33
34	34	Ngành 34
35	35	Ngành 35
36	36	Ngành 36
37	37	Ngành 37
38	38	Ngành 38
39	39	Ngành 39
40	40	Ngành 40
41	41	Ngành 41
42	42	Ngành 42
43	43	Ngành 43
44	44	Ngành 44
45	45	Ngành 45
46	46	Ngành 46
47	47	Ngành 47
48	48	Ngành 48
49	49	Ngành 49
50	50	Ngành 50

Nguồn: Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương.

2. MỘT SỐ HÌNH ẢNH TƯ LIỆU CÔNG BỐ QUYẾT ĐỊNH



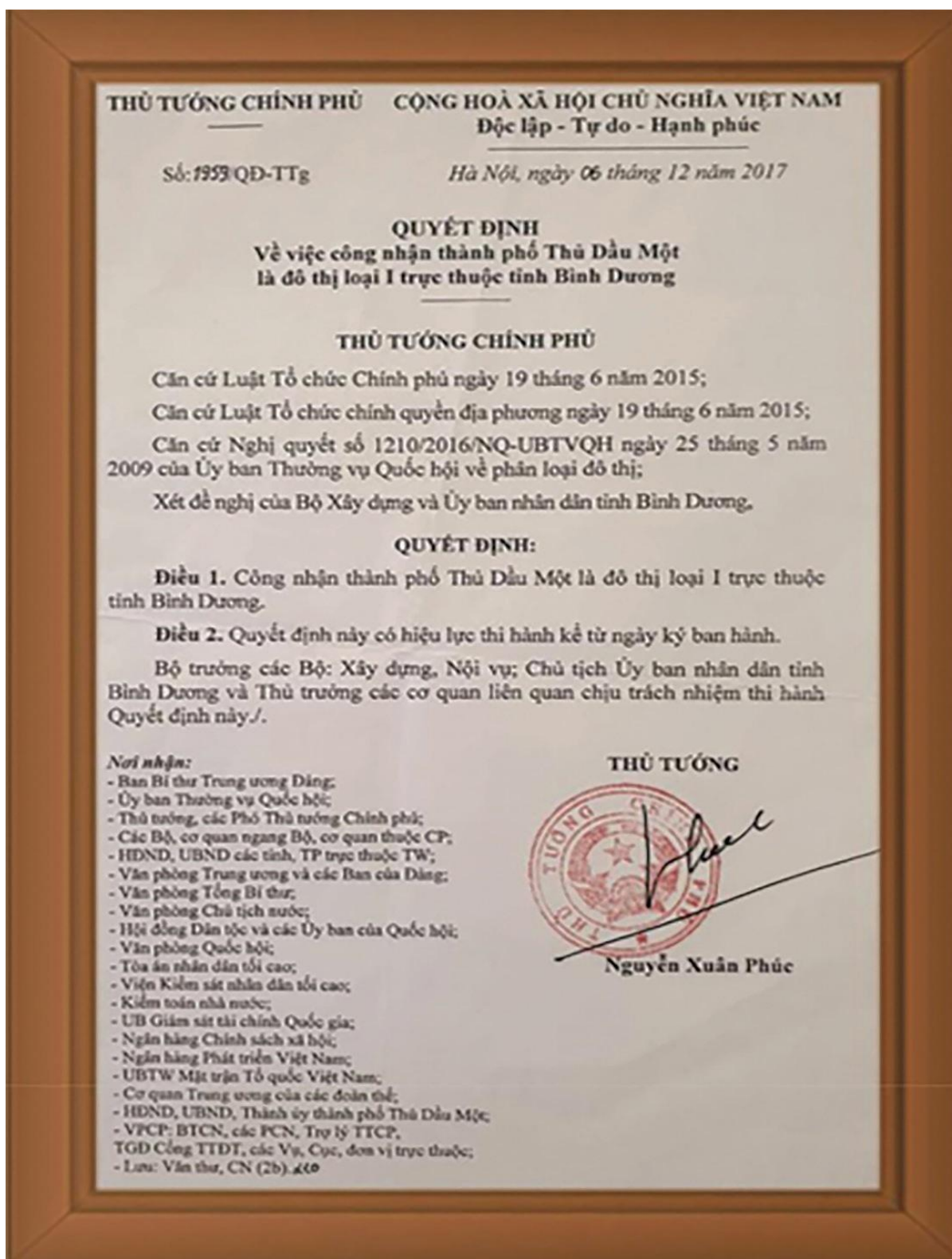
Lễ công bố Quyết định thành lập thành phố Thủ Dầu Một (02/7/2012)

Nguồn: Văn phòng Thành ủy Thủ Dầu Một.



**Lễ công bố Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
công nhận thành phố Thủ Dầu Một là đô thị loại II (2014)**

Nguồn: Văn phòng Thành ủy Thủ Dầu Một.



Quyết định về việc công nhận thành phố Thủ Dầu Một là đô thị loại I trực thuộc tỉnh Bình Dương (năm 2017)

Nguồn: Văn phòng Thành ủy Thủ Dầu Một.

3. ẢNH TƯ LIỆU VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI



Ngân hàng Agribank, thành phố Thủ Dầu Một

Nguồn: Văn phòng Thành ủy Thủ Dầu Một.



Ngân hàng Vietcombank, thành phố Thủ Dầu Một

Nguồn: Văn phòng Thành ủy Thủ Dầu Một.



**Tôn Đông Á, Khu công nghiệp Đồng An II, phường Hoà Phú,
thành phố Thủ Dầu Một**

Nguồn: Văn phòng Thành ủy Thủ Dầu Một.



**Nhà máy sản xuất cửa nhôm Khu công nghiệp Sóng Thần III,
thành phố Thủ Dầu Một**

Nguồn: Văn phòng Thành ủy Thủ Dầu Một.



Mô hình trồng hoa lan ở phường Định Hòa, thành phố Thủ Dầu Một

Nguồn: Báo Bình Dương.



**Mô hình nuôi cấy nấm đông trùng hạ thảo ở phường Hiệp An,
thành phố Thủ Dầu Một**

Nguồn: Nguồn: Báo Bình Dương.



Siêu thị Coopmart, phường Chánh Nghĩa, thành phố Thủ Dầu Một

Nguồn: Báo Bình Dương.



Siêu thị Big C, phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một

Nguồn: Báo Bình Dương.



Đường Phạm Ngọc Thạch, phường Hiệp Thành, thành phố Thủ Dầu Một

Nguồn: Văn phòng Thành ủy Thủ Dầu Một.



**Trung tâm Hội nghị triển lãm tỉnh Bình Dương, phường Hòa Phú,
thành phố Thủ Dầu Một**

Nguồn: Văn phòng Thành ủy Thủ Dầu Một.



**Lễ khánh thành Nhà Truyền thống thành phố Thủ Dầu Một,
phường Phú Cường**

Nguồn: Văn phòng Thành ủy Thủ Dầu Một.



Thư viện thành phố Thủ Dầu Một, phường Phú Cường

Nguồn: Văn phòng Thành ủy Thủ Dầu Một.



Rạp CGV Bình Dương Square, phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một

Nguồn: Website CGV Bình Dương.



Công viên nước phường Huệ Thành, thành phố Thủ Dầu Một

Nguồn: Website Du lịch Bình Dương.



Khu dân cư Sun Casa Khu công nghiệp VSIP II, tỉnh Bình Dương

Nguồn: Văn phòng Thành ủy Thủ Dầu Một.



Khu nhà ở xã hội Định Hòa, phường Định Hòa, TDM

Nguồn: Văn phòng Thành ủy Thủ Dầu Một.



Trường Đại học Thủ Dầu Một, phường Phú Hòa

Nguồn: Website Trường Đại học Thủ Dầu Một.



Trường Đại học Quốc tế Miền Đông, phường Hòa Phú

Nguồn: Văn phòng Thành ủy Thủ Dầu Một.



Trường THPT Chuyên Hùng Vương, phường Hiệp Thành

Nguồn: Văn phòng Thành ủy Thủ Dầu Một.



Trường THCS Hiệp An, phường Hiệp An

Nguồn: Văn phòng Thành ủy Thủ Dầu Một.



Chùa Hội Khánh, di tích lịch sử – văn hóa cấp quốc gia

Nguồn: Website Chùa Hội Khánh.



Di tích nhà cổ cấp quốc gia ở phường Phú Cường, thành phố Thủ Đức

Nguồn: Website Du lịch Bình Dương.



Đình Tân An (Bến Thố) ở phường Tân An, thành phố Thủ Dầu Một

Nguồn: Website Di lịch Bình Dương.



Lễ hội Kỳ yên đình Tân An được đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia

Nguồn: Trang Fanpage Đài Truyền thanh thành phố Thủ Dầu Một.



Trường Trung cấp Mỹ thuật - Văn hóa Bình Dương

Nguồn: Website Trường Trung cấp Mỹ thuật – Văn hóa Bình Dương.



Di tích nhà tù Phú Lợi phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một

Nguồn: Website Du lịch Bình Dương.



Nhà thờ chánh tòa Phú Cường – Công trình có kiến trúc đẹp nhất Bình Dương

Nguồn: Website Nhà thờ chánh tòa Phú Cường.



Làng điêu khắc gỗ Phú Thọ, thành phố Thủ Dầu Một

Nguồn: Website Du lịch Bình Dương.



Nghề guốc mộc ở phường Phú Thọ, thành phố Thủ Dầu Một

Nguồn: Website Du lịch Bình Dương.



Lò lu Đại Hưng, phường Tương Bình Hiệp, thành phố Thủ Dầu Một

Nguồn: Website Du lịch Bình Dương.



Làng nghề gốm Chánh Nghĩa, thành phố Thủ Dầu Một

Nguồn: Website Du lịch Bình Dương.



**Nghệ nhân Năm Tịnh, người sở hữu một số lượng đồ sộ các hiện vật sơn mài ở
Bình Dương**

Nguồn: Website Tạp chí Điện tử Nông thôn Việt.



**Nghệ nhân ưu tú Lê Bá Linh (Phó Chủ tịch Hiệp hội Sơn mài – Điêu khắc Bình
Dương)**

Nguồn: Website Tạp chí Điện tử Làng nghề Việt Nam.



Khu du lịch Đại Nam, phường Hiệp An, thành phố Thủ Dầu Một

Nguồn: Website Khu du lịch Đại Nam.



Du thuyền trên bến Bạch Đằng, phường Phú Cường, thành phố Thủ Dầu Một

Nguồn: Website Du lịch Bình Dương.



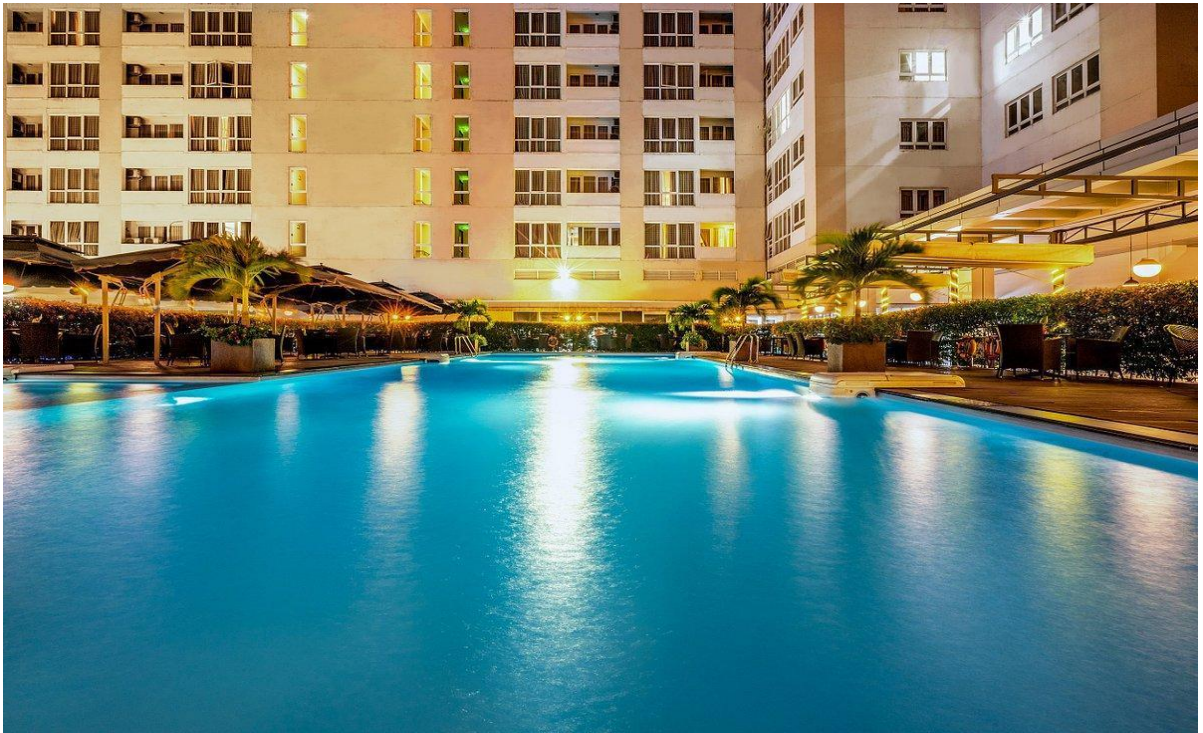
Tour du lịch đường sông trên sông Sài Gòn đi qua Thủ Dầu Một

Nguồn: Website Du lịch Bình Dương.



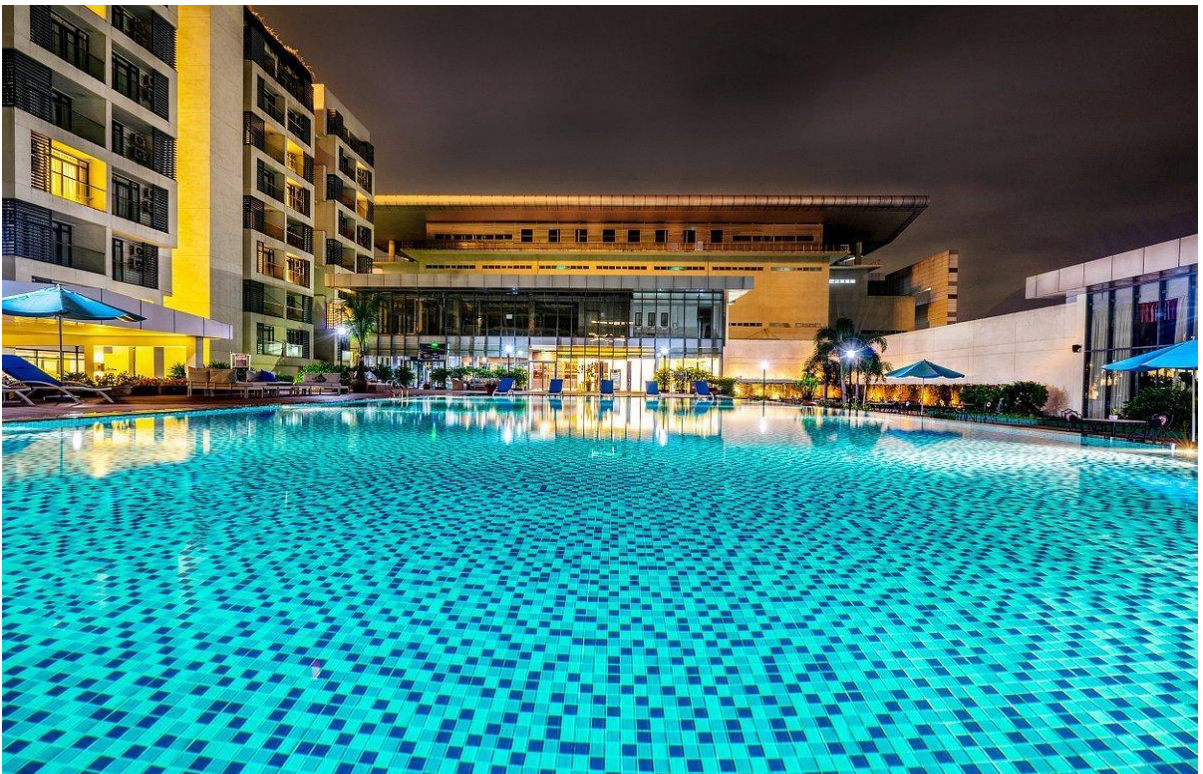
Công viên thành phố mới, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một

Nguồn: Website Tổng công ty Becamex.



Khách sạn Becamex, phường Phú Hòa, thành phố Thủ Dầu Một

Nguồn: Website Tổng công ty Becamex.



Khách sạn Becamex, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một

Nguồn: Website Tổng công ty Becamex.



Nghệ nhân Tư Còn - nghệ nhân đàn ca tài tử ở thành phố Thủ Dầu Một

Nguồn: Website Tuổi trẻ Bình Dương.



Lễ hội rước kiệu Bà rằm tháng Giêng Âm lịch - lễ hội lớn nhất ở Bình Dương

Nguồn: Website Du lịch Bình Dương.

Phụ lục 3

DANH SÁCH CÁC CLIP VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI THỦ DẦU MỘT

1. Thành phố Thủ Dầu Một thời kỳ 2015-2020: https://youtu.be/_cgjJHt2BBY
2. Thành phố mới Bình Dương: <https://youtu.be/REA-XBnaJoU>
3. Quy hoạch đô thị Thủ Dầu Một: <https://youtu.be/iEXeTwRkF6M>
4. Phỏng vấn ông Phan Văn Đương – Nguyên Bí thư Thị ủy Thủ Dầu Một; Ông Nguyễn Minh Giao – Nguyên Phó Bí thư Thường trực Thị ủy Thủ Dầu Một; Hòa thượng Thích Huệ Thông – Trưởng Ban trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Bình Dương: <https://youtu.be/vG4iw1nzTWs>
5. Thành phố Thủ Dầu Một tiếp đoàn lãnh đạo TP Paske, tỉnh Champasak, Lào thăm, trao đổi kinh nghiệm: <https://youtu.be/llFn6hpecKU>
6. Lãnh đạo thành phố Thủ Dầu Một chúc mừng Lễ Phật đản PL.2566: <https://youtu.be/nCQzIkD4Geg>
7. Lãnh đạo thành phố Thủ Dầu Một chúc mừng Lễ Vu Lan: <https://youtu.be/eavnRHt1QaM>
8. Hoạt động Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Thủ Dầu Một: <https://youtu.be/ViNl7YLTWws>
9. Hoạt động Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố Thủ Dầu Một: <https://youtu.be/Z4qQVuBRz1I>
10. Hoạt động Liên đoàn Lao động thành phố Thủ Dầu Một <https://youtu.be/TQ1FDyzciA8>
11. Tuổi trẻ Thủ Dầu Một: <https://youtu.be/O8dEwk2coCw>
12. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc: <https://youtu.be/AbI0jlxVrGk>
13. Hoạt động Cựu chiến binh thành phố Thủ Dầu Một: <https://youtu.be/q-zuIHvHQeE>
14. Giới thiệu về Chợ Thủ: <https://youtu.be/M3lujWaE-Og>
15. Khánh thành đường Lào Cai: https://youtu.be/xT_4ssgfMyw
16. Đại học Thủ Dầu Một: <https://youtu.be/6LrA17pd5KY>
17. Hội thảo khoa học về Thủ Dầu Một: <https://youtu.be/1G2OlBKyhbm>
18. Trường Tiểu học Nguyễn Trãi nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện: <https://youtu.be/g8eN-Beo04E>

19. Hoạt động văn nghệ thiếu nhi thành phố Thủ Dầu Một:
<https://youtu.be/eKfR2pdjQDo>
20. Thể thao Thủ Dầu Một – đơn vị dẫn đầu thể thao Bình Dương:
<https://youtu.be/d6zpasitMFw>
21. Hoạt động thể thao thành phố Thủ Dầu Một https://youtu.be/oE_VVAUh6hQ
22. Giải võ cổ truyền thành phố Thủ Dầu Một mở rộng:
<https://youtu.be/GR3oqEHGTnA>
23. Mô hình công viên sách: <https://youtu.be/JHDVGqofPBw>
24. Sinh viên đại học Thủ Dầu Một đạt giải ý tưởng khởi nghiệp:
<https://youtu.be/0Ojs5976JDE>
25. Phòng chống dịch Covid -19: https://youtu.be/VLa_vhpp5kA
26. Thủ Dầu Một cách ly theo Chỉ thị 16: <https://youtu.be/NMC56QmumKc>
27. Thủ Dầu Một dạy học trực tuyến: <https://youtu.be/GeZa5VYw7Xc>
28. Hoạt động Trung tâm y tế thành phố Thủ Dầu Một:
https://youtu.be/2lW0Oc_8jVk
29. Sơn mài Định Hòa: <https://youtube.com/shorts/fh0yqYT49dU?>
30. Sơn mài Tương Bình Hiệp: <https://youtu.be/CftsZmLDiCI>
31. Nghệ nhân sơn mài Tương Bình Hiệp: <https://youtu.be/DwPGwfg0YUs>
32. Nghề điêu khắc gỗ Phú Thọ: <https://youtu.be/LVGIN06Gh5A>
33. Lò gốm Đại Hưng : <https://youtu.be/xsarhAtAK2Y>
34. Phố Bạch Đằng: <https://youtu.be/wRIK6Q4dLgA>
35. Nhà cổ Trần Văn Hổ - Chùa Hội Khánh: <https://youtu.be/Giwe14rD9e4>
36. Đình Tân An : <https://youtube.com/shorts/3kULyRev7dw?feature=share>
37. Chùa Tây Tạng: <https://youtu.be/L84y4SZVOgo>
38. Chùa Bà Thiên Hậu: <https://youtu.be/QIvq1qacoYo>
39. Rước Cộ Bà : <https://youtu.be/UtbpPE2TW7c>
40. Nhà thờ Chánh tòa Phú Cường: <https://youtu.be/sDHVekI-Azw>
41. Thủ Dầu Một đón xuân mới: <https://youtu.be/plJDOv24gHI>
42. Đại lộ Bình Dương qua thành phố Thủ Dầu Một:
<https://youtu.be/FYJopIkBcHU>
43. Thành phố Thủ Dầu Một – Phát triển đô thị đi đôi với hạ tầng giao thông: <https://youtu.be/z0Egyt2358I?si=5P5IIPuDPYxqOXDu>

Phụ lục 4

SỐ LIỆU VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA TRUNG TÂM HỌC TẬP CỘNG ĐỒNG

Trung tâm Văn hóa - Thể thao		Trung tâm Học tập cộng đồng
Tên thiết chế	Tỷ lệ	
Phường Hiệp An phường Phú Lợi Phường Phú Mỹ phường Định Hòa Phường Tân An Phường Phú Cường	06/14 phường (đạt 42,85%)	1. TT HTCD phường Hiệp An. 2. TT HTCD phường Phú Lợi. 3. TT HTCD phường Phú Mỹ. 4. TT HTCD phường Định Hòa. 5. TT HTCD phường Tân An 6. TT HTCD phường Phú Cường 7. TT HTCD phường Tương Bình Hiệp 8. TT HTCD phường Tân An 9. TT HTCD phường Hiệp Thành 10. TT HTCD phường Chánh Mỹ 11. TT HTCD phường Phú Thọ 12. TT HTCD phường Chánh Nghĩa 13. TT HTCD phường Phú Hòa 14. TT HTCD phường Phú Lợi

Nguồn: Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-HĐND ngày /12/2020 của Ban Văn
 hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương

Phụ lục 5

PHÁT BIỂU CỦA ÔNG NGUYỄN VĂN ĐÔNG - BÍ THƯ THÀNH ỦY THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT KỶ NIỆM 10 NĂM THỦ DẦU MỘT LÊN THÀNH PHỐ

(Theo Báo Bình Dương online Cập nhật: 10-05-2022 | 08:58:36)

Ông Nguyễn Văn Đông, Bí thư Thành ủy Thủ Dầu Một, cho biết để xứng tầm với vị trí, vai trò là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa - là trái tim của tỉnh Bình Dương, thời gian tới, thành phố Thủ Dầu Một tiếp tục đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị; kiên quyết ngăn chặn, đẩy lùi, xử lý nghiêm cán bộ, đảng viên suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”, xây dựng Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Thành ủy và cả hệ thống chính trị của thành phố trong sạch vững mạnh, đủ sức lãnh đạo thành phố phát triển tốt hơn trong thời gian tới.

Song song đó, thành phố sẽ có các giải pháp hiệu quả để đầu tư xây dựng và phát triển đô thị Thủ Dầu Một theo hướng đô thị tăng trưởng xanh, thông minh; tiếp tục phát triển kinh tế theo cơ cấu “dịch vụ - công nghiệp và nông nghiệp đô thị”; phát triển những không gian đô thị mới để dịch vụ, thương mại phát triển đa dạng; kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đô thị được đầu tư đồng bộ, hiện đại; lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo làm động lực phát triển; chú trọng phát triển hệ sinh thái công nghiệp phát triển xanh, thông minh, bền vững. Thủ Dầu Một cũng sẽ là địa phương đi đầu trong vùng đổi mới sáng tạo, xây dựng thành phố thông minh của tỉnh.

Đồng thời, thành phố cũng sẽ nghiên cứu các giải pháp để tập trung mọi nguồn lực, sử dụng nhiều hình thức đầu tư để quy hoạch phát triển văn hóa, giáo dục, y tế, thể thao xứng tầm với phát triển kinh tế. Đặc biệt, thành phố phát huy hiệu quả hơn nữa đề án nâng cao chất lượng cuộc vận động “Xây dựng nếp sống văn hóa - văn minh đô thị”, xây dựng thành phố “3 không”, “4 tốt”, “Người công dân 5 gương mẫu”, kết hợp bảo đảm an sinh xã hội chăm lo cho các gia đình chính sách, người có công, đối tượng yếu thế trong xã hội. Bên cạnh phát triển kinh tế, thành phố tập trung bảo đảm quốc phòng - an ninh đi đôi với phát huy mạnh mẽ giá trị văn hóa, con người Việt Nam và sức sáng tạo của mỗi cá nhân.; từng bước xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, lành mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; bảo đảm cuộc sống bình yên và hạnh phúc của nhân dân.

Trong thời gian tới Bình Dương sẽ huy động tối đa các nguồn lực, bố trí nguồn kinh phí để đầu tư một số công trình giao thông trọng điểm, những công trình kết nối

nhằm tạo giá trị mới cho các khu vực định hướng phát triển đô thị. Theo đó, Thành phố kêu gọi, thu hút đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước nhằm xây dựng và phát triển đô thị khu vực phía Tây - Tây Bắc và khu vực ven sông Sài Gòn thuộc địa bàn Thủ Dầu Một.

Đối với những khu vực định hướng xây dựng và phát triển đô thị, trung tâm thương mại - dịch vụ dọc trục đại lộ Bình Dương, Thành phố chủ động quy hoạch, thu hút đầu tư bằng nhiều nguồn vốn, trong đó nguồn vốn ngoài ngân sách là chủ yếu. Thành phố sẽ xây dựng, thực hiện các dự án bảo vệ môi trường, xây dựng công viên, ứng dụng công nghệ thông tin nhằm từng bước phát triển “Đô thị xanh - thông minh” như wifi công cộng, hệ thống điều khiển chiếu sáng công cộng...

Theo quy hoạch vùng Đông Nam bộ, Thủ Dầu Một là trung tâm dịch vụ lớn phục vụ phát triển công nghiệp và đóng vai trò là cực phát triển trong hệ thống đô thị của vùng. Vì vậy “phát triển dịch vụ chất lượng cao” được Thành ủy Thủ Dầu Một xác định là một trong những chương trình hành động lớn để thực hiện đạt hiệu quả cao Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần XI, nhiệm kỳ 2015 - 2020 đề ra.

Thế mạnh hiện nay của Thủ Dầu Một là nằm trên đường hướng tâm đối ngoại của vùng TPHCM - đường cao tốc TPHCM - Thủ Dầu Một - Chơn Thành (Bình Phước). Thủ Dầu Một đóng vai trò là cực tăng trưởng phía bắc và là đô thị vệ tinh độc lập của đô thị hạt nhân vùng. Đây cũng là nơi có hệ thống cơ sở hạ tầng phát triển, cách sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất hơn 25km, cách sân bay quốc tế Long Thành khoảng 50km, cách cảng Cát Lái khoảng 20km...

Bên cạnh đó, hệ thống cảng sông cũng được địa phương quan tâm thu hút đầu tư, tiêu biểu là cảng Bà Lụa tại phường Phú Thọ (Thủ Dầu Một). Cảng được quy hoạch thành cảng hành khách có quy mô đến 10ha để phát triển du lịch sinh thái ven sông Sài Gòn. Định hướng mở rộng cảng Bà Lụa giúp nâng tầm diện mạo của phường Phú Thọ nói riêng và khu vực lân cận nói chung.

Với những mục tiêu, kế hoạch của Thành phố và nhiều lợi thế vốn có, Thủ Dầu Một sẽ còn vươn mình phát triển mạnh mẽ hơn nữa, xứng tầm là vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Phụ lục 6
CÁC KỲ ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ THỊ XÃ (THÀNH PHỐ)
THỦ DẦU MỘT

- Đại hội Đại biểu Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một lần I (13/6/1977-18/6/1977)
- Đại hội Đại biểu Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một lần II (13/8/1979-17/8/1979)
- Đại hội Đại biểu Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một lần III (1/2/1983-5/2/1983)
- Đại hội đại biểu Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một lần thứ IV (30/9/1986-2/10/1986)
- Đại hội đại biểu Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một lần thứ V (30/1/1989-31/1/1989)
- Đại hội đại biểu Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một lần thứ VI (4/4/1991-6/4/1991)
(NK 1991-1995)
- Đại hội đại biểu Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một lần thứ VII (12/2/1996-14/2/1996)
(NK 1996-2000)
- Đại hội đại biểu Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một lần thứ VIII (20/11/2000 - 22/11/2000) (NK 2000-2005)
- Đại hội đại biểu Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một lần thứ IX (18/10 - 20/10/2005)
(NK 2005- 2010)
- Đại hội Đảng bộ thành phố Thủ Dầu Một lần thứ X (30/6/2010 -02/7/2010) (NK 2010-2015)
- Đại hội Đảng bộ thành phố Thủ Dầu Một lần thứ XI (13/7/2015 –15/7/2015) (NK 2015-2020)
- Đại hội Đảng bộ thành phố Thủ Dầu Một lần thứ XII (22/6/2020 – 24/6/2020)
(NK 2020 - 2025)

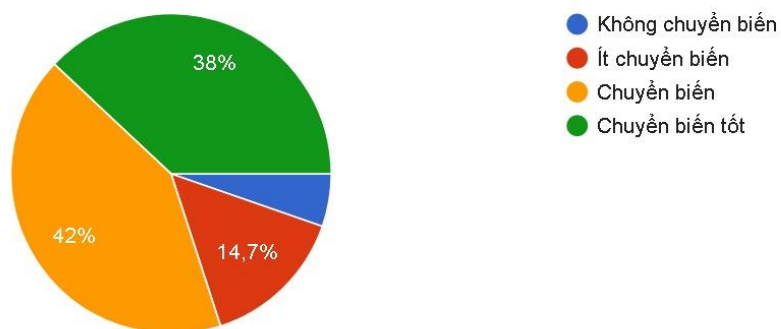
Phụ lục 7
KẾT QUẢ XỬ LÝ SỐ LIỆU SAU KHẢO SÁT

1. Ông, bà đánh giá như thế nào về tình hình kinh tế địa bàn ông, bà đang sinh sống thời gian qua?

<i>Nội dung đánh giá</i>	<i>Đánh giá (n=150)</i>				
		<i>1. Không chuyển biến</i>	<i>2. Ít chuyển biến</i>	<i>3. Chuyển biến</i>	<i>4. Chuyển biến tốt</i>
1. Giá trị SX của địa phương giai đoạn 1975 - 2020 gia tăng nhanh, bền vững	<i>Tần số</i>	8	22	63	57
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	5.3	14.7	42	38
2. Cơ cấu các ngành KT (thương mại - DV, TTCN, nông) giai đoạn 1975 – 2020 chuyển dịch đúng hướng	<i>Tần số</i>	7	24	68	51
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	4.7	16	45.3	34
3. Phát huy hiệu quả các lĩnh vực SX thế mạnh của địa phương	<i>Tần số</i>	9	26	66	48
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	6	17.4	44.3	32.2
4. Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng KT, XH, QL và phát triển đô thị	<i>Tần số</i>	6	15	52	77
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	4	10	34.7	51.3
5. Sự chuyển biến về KT-XH nâng cao đời sống của ND	<i>Tần số</i>	6	20	71	52
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	4	13.4	47.7	34.9

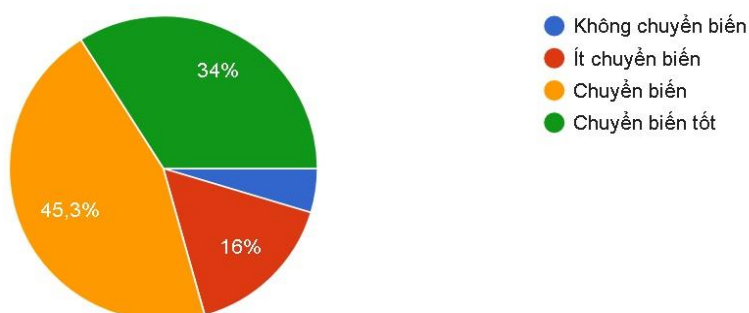
1. Giá trị sản xuất (GDP) của địa phương tăng nhanh, bền vững

150 câu trả lời



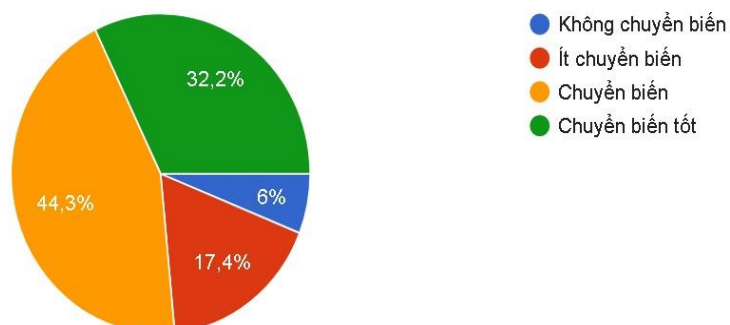
2. Cơ cấu các ngành kinh tế (thương mại - dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp) chuyển dịch đúng hướng

150 câu trả lời



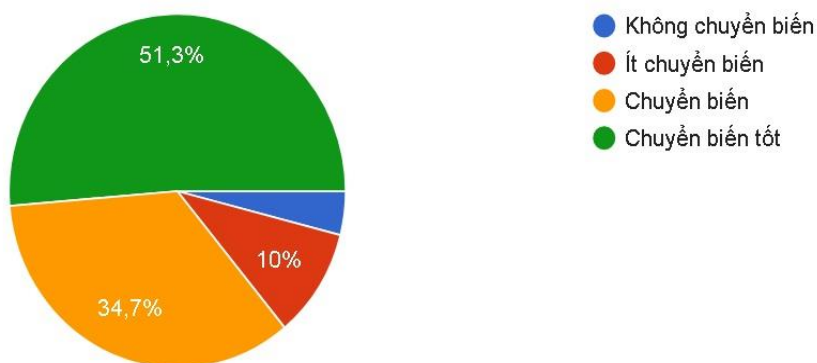
3. Phát huy hiệu quả các lĩnh vực sản xuất thế mạnh của địa phương

149 câu trả lời



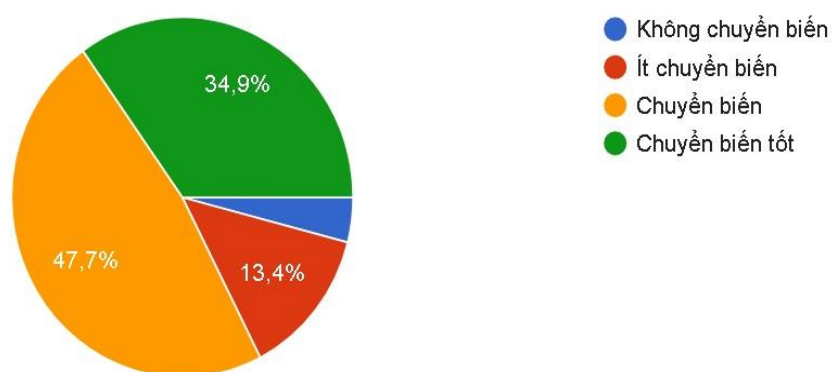
4. Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, quản lý và phát triển đô thị , đô thị thông minh

150 câu trả lời



5. Sự chuyển biến về kinh tế - xã hội giúp nâng cao đời sống của nhân dân

149 câu trả lời

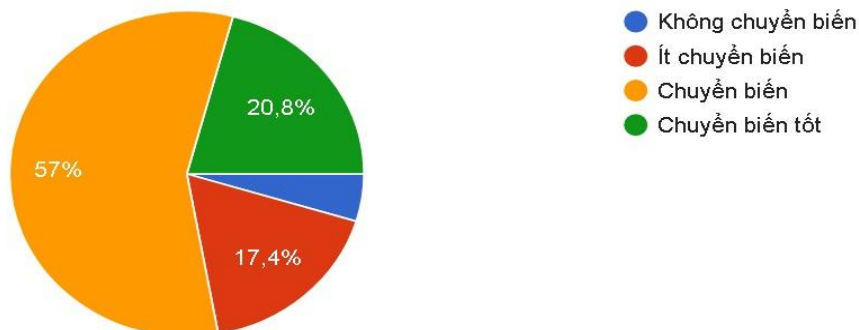


2. Ông, bà đánh giá như thế nào về công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình và nâng cao chất lượng dân số trên địa bàn cư trú thời gian qua?

<i>Nội dung đánh giá</i>	<i>Đánh giá (n=150)</i>				
		<i>1. Không chuyển biến</i>	<i>2. Ít chuyển biến</i>	<i>3. Chuyển biến</i>	<i>4. Chuyển biến tốt</i>
1. Duy trì tốc độ tăng dân số ổn định qua các năm	<i>Tần số</i>	7	26	85	31
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	4.7	17.4	57	20.8
2. Thực hiện công tác tuyên truyền, vận động về vấn đề dân số, KH hóa gia đình	<i>Tần số</i>	7	22	71	49
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	4.7	14.8	47.7	32.9
3. Kết quả đạt được các tiêu chuẩn quốc gia về y tế của tuyến chăm sóc sức khỏe ban đầu	<i>Tần số</i>	11	40	71	27
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	7.4	26.8	47.7	18.1
4. Thu nhập thực tế TB đầu người đạt được thời gian qua	<i>Tần số</i>	10	35	74	31
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	6.7	23.3	49.3	20.7
5. Tuổi thọ TB trong dân số tăng qua các năm	<i>Tần số</i>	12	33	75	27
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	8.2	22.4	51	18.4

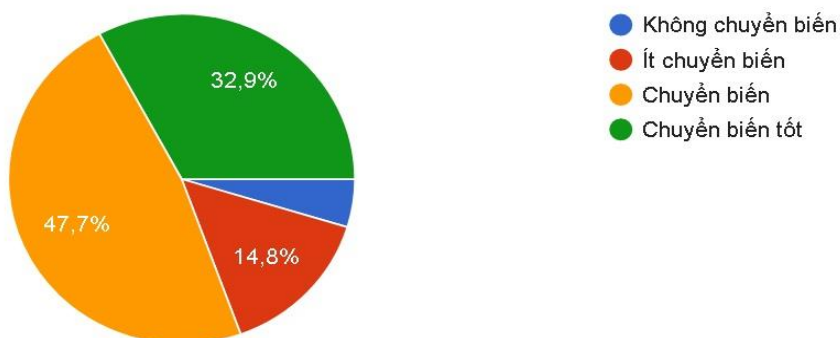
6. Duy trì tốc độ tăng dân số ổn định qua các năm

149 câu trả lời



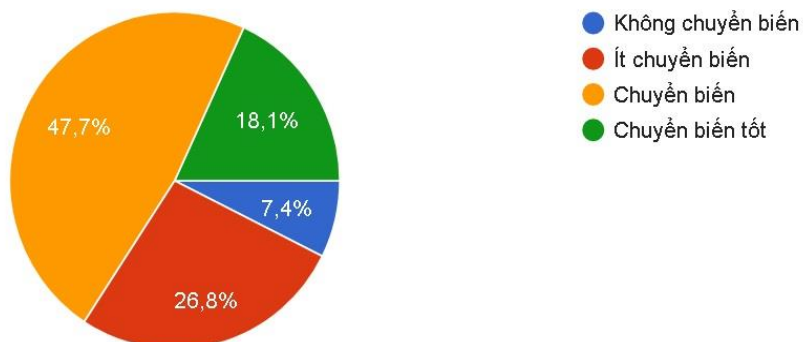
7. Thực hiện công tác tuyên truyền, vận động về vấn đề dân số, kế hoạch hóa gia đình

149 câu trả lời



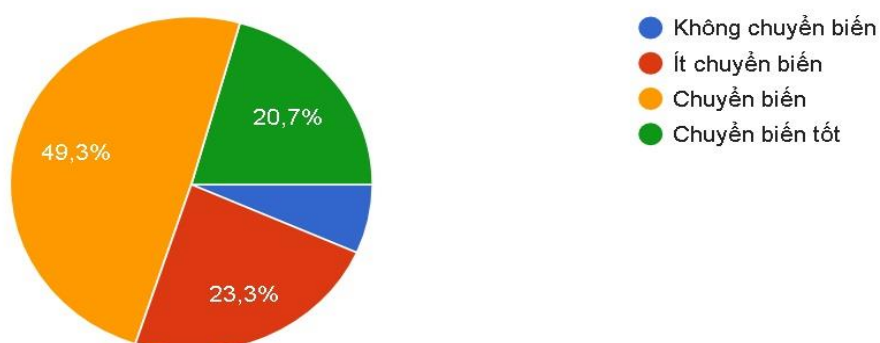
8. Kết quả đạt được các tiêu chuẩn quốc gia về y tế của tuyến chăm sóc sức khỏe ban đầu

149 câu trả lời



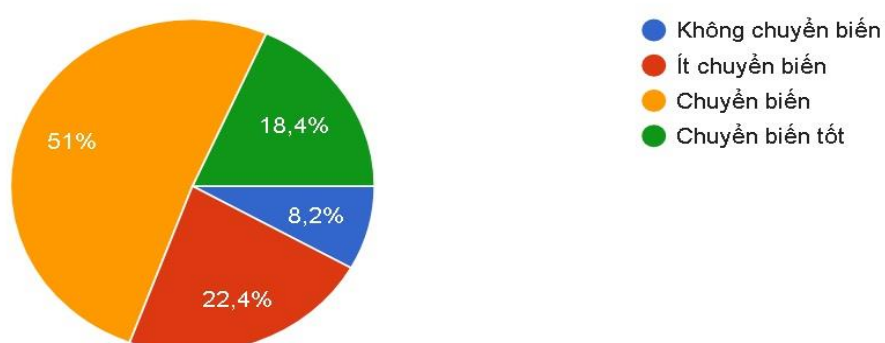
9. Thu nhập thực tế bình quân đầu người tăng qua các năm

150 câu trả lời



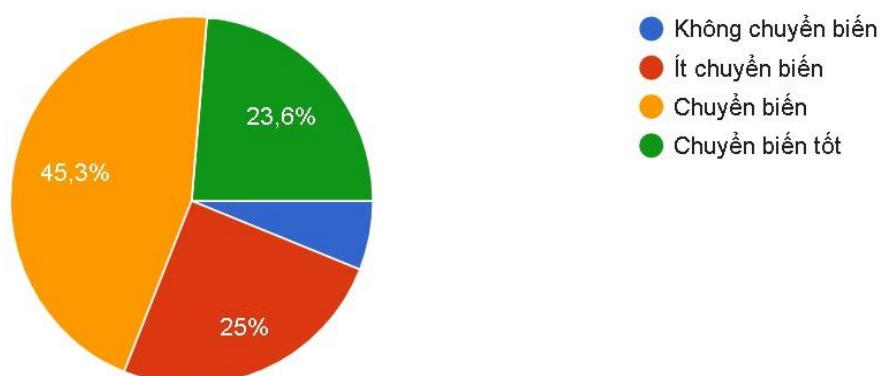
10. Tuổi thọ bình quân trong dân số tăng qua các năm

147 câu trả lời



11. Đầu tư cho công tác đào tạo nghề

148 câu trả lời

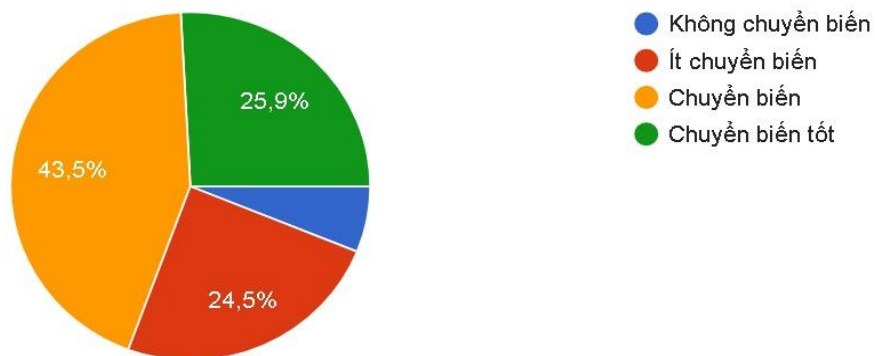


3. Ông, bà đánh giá như thế nào về thực trạng vấn đề lao động, việc làm và giải quyết vấn đề này ở địa phương thời gian qua?

<i>Nội dung đánh giá</i>	<i>Đánh giá (n=150)</i>				
		<i>1. Không chuyển biến</i>	<i>2. Ít chuyển biến</i>	<i>3. Chuyển biến</i>	<i>4. Chuyển biến tốt</i>
1. Đầu tư cho công tác đào tạo nghề	<i>Tần số</i>	9	37	67	35
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	6.1	25	45.3	23.6
2. Đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của thị trường	<i>Tần số</i>	9	36	64	38
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	6.1	24.5	43.5	25.9
3. Giải quyết việc làm và cung ứng nguồn nhân lực	<i>Tần số</i>	9	29	75	34
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	6.1	19.7	51	23.1
4. Hiệu quả của công tác đào tạo, đào tạo lại để thích ứng thời đại mới	<i>Tần số</i>	11	37	69	32
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	7.4	24.8	46.3	21.5
5. Vai trò của các trung tâm giới thiệu việc làm	<i>Tần số</i>	13	50	55	31
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	8.7	33.6	36.9	20.8

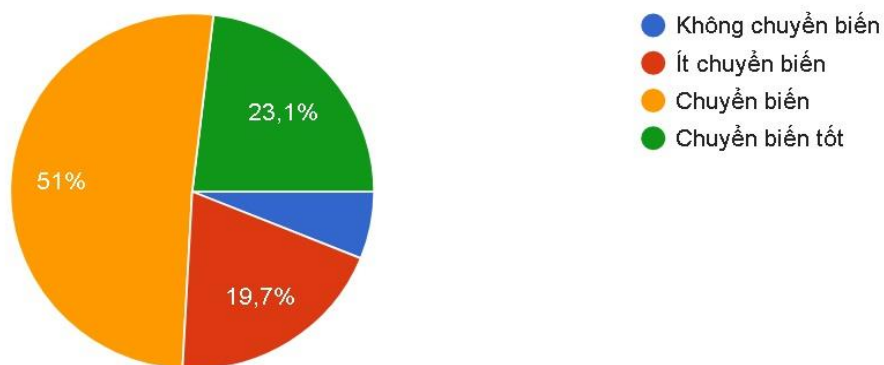
12. Đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của thị trường

147 câu trả lời



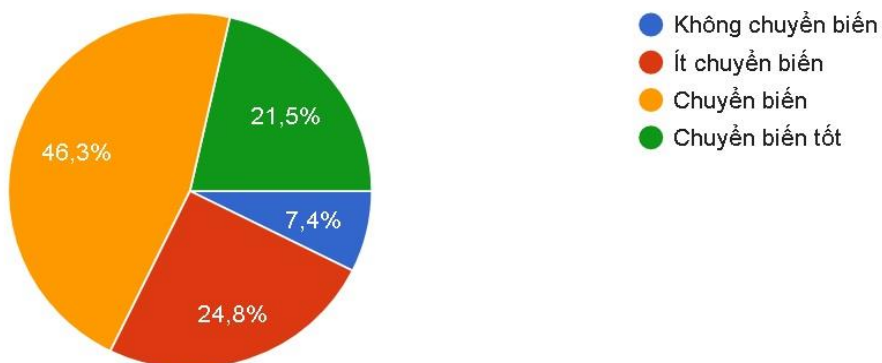
13. Giải quyết việc làm và cung ứng nguồn nhân lực

147 câu trả lời



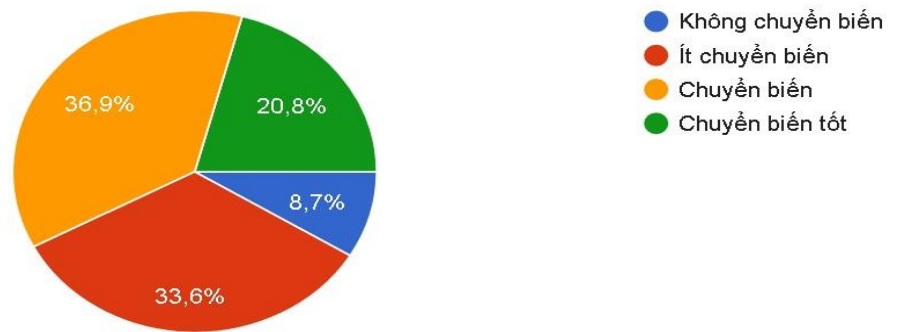
14. Hiệu quả của công tác đào tạo, đào tạo lại để thích ứng thời đại mới

149 câu trả lời



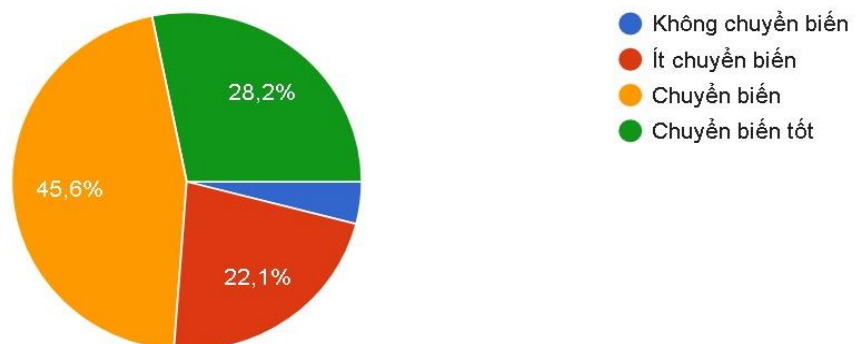
15. Vai trò của các trung tâm giới thiệu việc làm

149 câu trả lời



16. Xóa đói, giảm nghèo thông qua các tổ chức, các chương trình, dự án tạo việc làm

149 câu trả lời

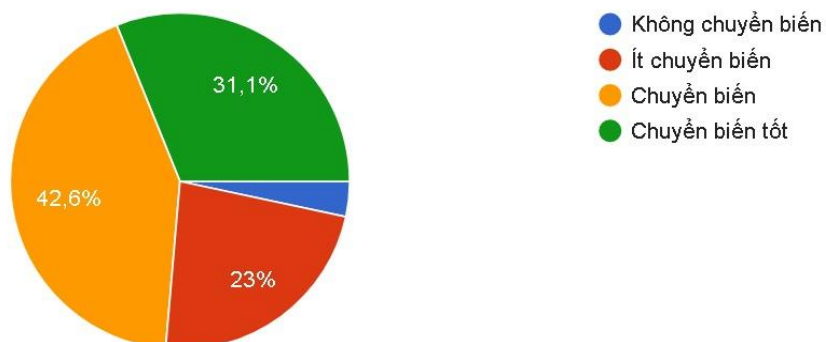


4. Theo ông, bà các chương trình xóa đói, giảm nghèo và phong trào đền ơn đáp nghĩa ở địa phương thời gian qua được thực hiện như thế nào?

<i>Nội dung đánh giá</i>	<i>Đánh giá (n=150)</i>				
		<i>1. Không chuyển biến</i>	<i>2. Ít chuyển biến</i>	<i>3. Chuyển biến</i>	<i>4. Chuyển biến tốt</i>
1. Thông qua tạo việc làm	<i>Tần số</i>	6	33	68	42
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	4	22.1	45.6	28.2
2. Sự tham gia của các ban, ngành, đoàn thể	<i>Tần số</i>	5	34	63	46
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	3.4	23	42.6	31.1
3. Các hình thức hỗ trợ vốn	<i>Tần số</i>	9	46	62	31
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	6.1	31.1	41.9	20.9
4. Các chế độ chính sách	<i>Tần số</i>	2	21	68	57
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	1.4	14.2	45.9	38.5
5. Các chương trình an sinh	<i>Tần số</i>	8	23	74	43
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	5.4	15.5	50	29.1

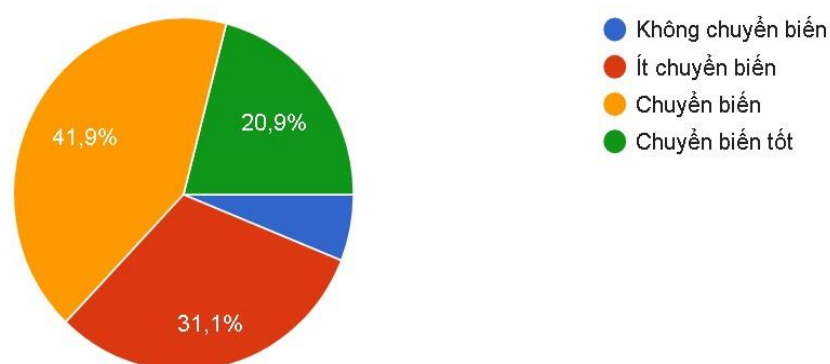
17. Sự tham gia của các ban, ngành, đoàn thể vào công tác xóa đói, giảm nghèo

148 câu trả lời



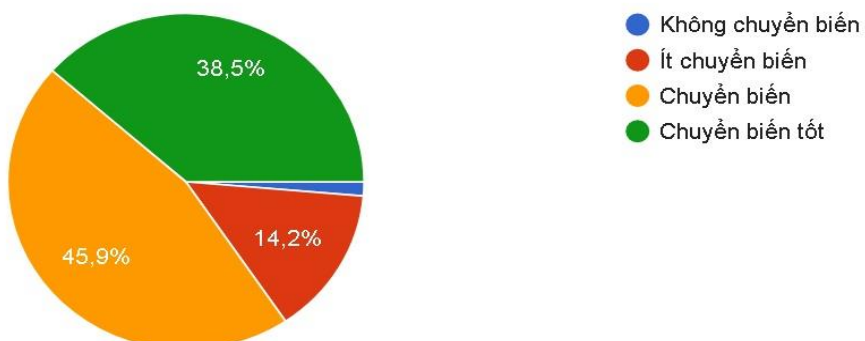
18. Các hình thức hỗ trợ vốn, vay vốn lãi suất ưu đãi

148 câu trả lời



19. Các chế độ chính sách đối với thương binh, liệt sĩ, gia đình cách mạng, người có công

148 câu trả lời



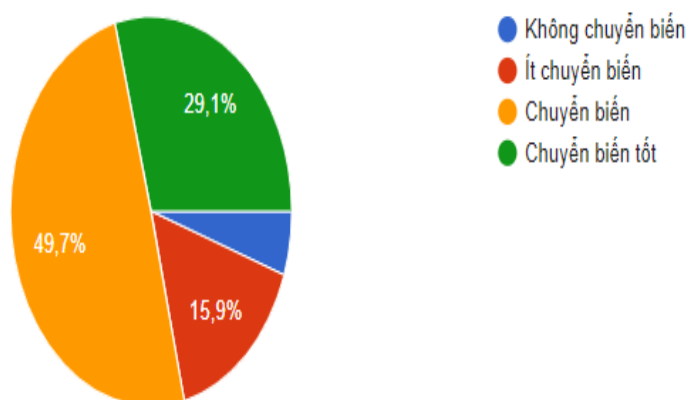
5. Ông, bà đánh giá như thế nào về công tác giáo dục, đào tạo và khoa học – công nghệ ở địa phương thời gian qua?

<i>Nội dung đánh giá</i>	<i>Đánh giá (n=150)</i>				
		<i>1. Không chuyển biến</i>	<i>2. Ít chuyển biến</i>	<i>3. Chuyển biến</i>	<i>4. Chuyển biến tốt</i>
1. Mức độ chuẩn hóa nội dung, chương trình giáo dục, đào tạo ở các bậc học phổ thông	<i>Tần số</i>	4	29	76	40
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	2.7	19.5	51	26.8
2. Phát triển đội ngũ giáo viên các cấp về số lượng và chất lượng đáp ứng yêu cầu giáo dục, đào tạo	<i>Tần số</i>	5	36	65	40
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	3.4	24.7	44.5	27.4
3. Cơ sở vật chất, trường, lớp ở các cấp học, bậc học phổ thông	<i>Tần số</i>	6	21	73	49
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	4	14.1	49	32.9
4. Mức độ đầu tư cho giáo dục, đào tạo và XHH giáo dục	<i>Tần số</i>	6	25	68	47
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	4.1	17.1	46.6	32.2
5. Mức độ phổ cập của bậc học phổ thông của các địa phương thời gian qua	<i>Tần số</i>	4	19	72	54
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	2.7	12.8	48.3	36.2

20. Các chương trình an sinh và công từ thiện đối với các đối tượng yếu thế

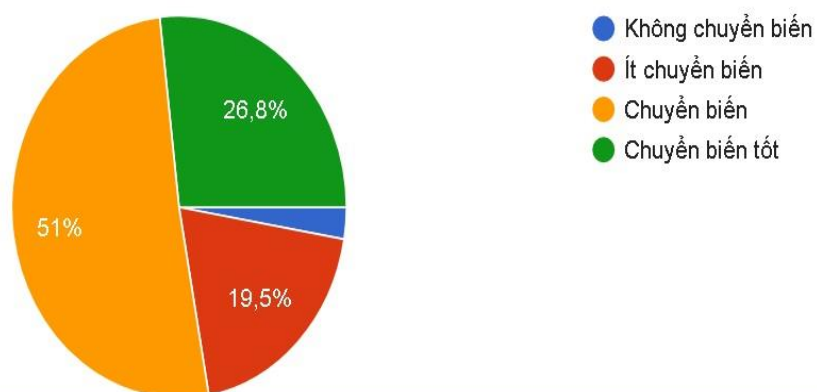
Sao chép

151 câu trả lời



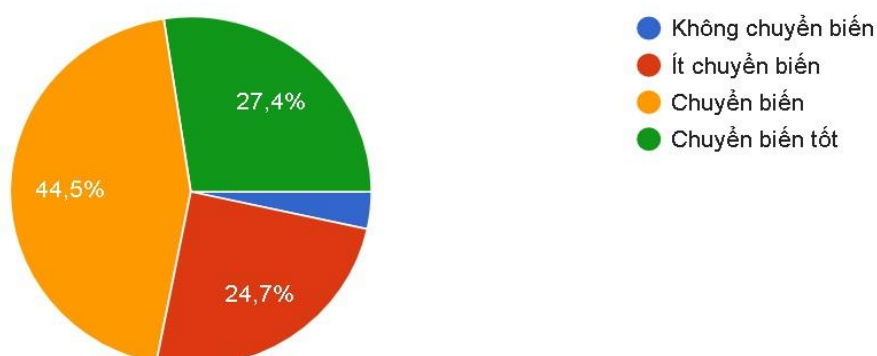
21. Mức độ chuẩn hóa nội dung, chương trình giáo dục, đào tạo ở các bậc học phổ thông

149 câu trả lời



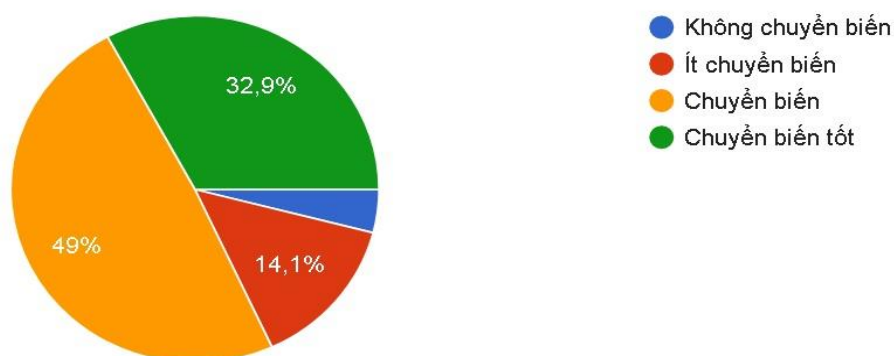
22. Phát triển đội ngũ giáo viên các cấp về số lượng và chất lượng đáp ứng yêu cầu giáo dục, đào tạo

146 câu trả lời



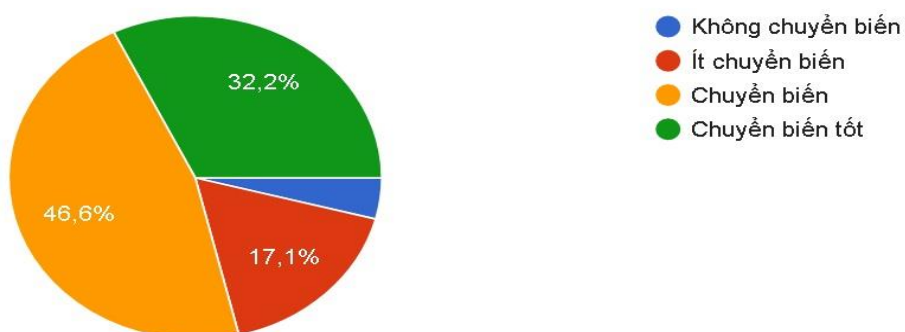
23 Cơ sở vật chất, trường, lớp ở các cấp học, bậc học phổ thông

149 câu trả lời



24. Mức độ đầu tư cho giáo dục, đào tạo và xã hội hóa giáo dục

146 câu trả lời



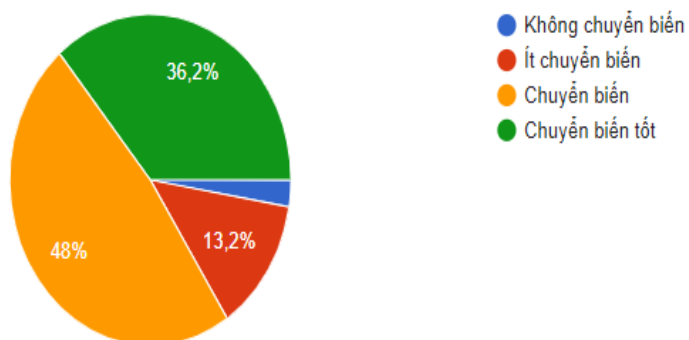
6. Theo ông bà, các hoạt động chăm sóc sức khỏe, thông tin truyền thông, văn hóa, văn nghệ, TDTT ở địa phương thời gian qua có đáp ứng đời sống tinh thần của nhân dân không?

<i>Nội dung đánh giá</i>	<i>Đánh giá (n=150)</i>				
		1. Không chuyển biến	2. Ít chuyển biến	3. Chuyển biến	4. Chuyển biến tốt
1. Hệ thống y tế các cấp đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh ban đầu và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân	<i>Tần số</i>	11	42	65	31
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	7.4	28.2	43.6	20.8
2. Phát hành báo chí, phát thanh – truyền hình, thông tin, truyền thông, số hóa, ứng dụng trí tuệ nhân tạo...	<i>Tần số</i>	4	23	73	46
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	2.7	15.8	50	31.5
3. Mức độ XHH hoạt động thể dục-thể thao, cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động thể thao	<i>Tần số</i>	6	30	74	38
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	4.1	20.3	50	25.7
4. Bảo tồn lễ hội, tín ngưỡng dân gian, làng nghề truyền thống...	<i>Tần số</i>	7	38	66	33
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	4.9	26.4	45.8	22.9
5. Hiệu quả của phong trào xây dựng gia đình văn hóa, cơ quan văn hóa, xây dựng ĐTTM ...	<i>Tần số</i>	4	30	73	42
	<i>Tỷ lệ %</i>	2.7	20.1	49	28.2

25. Mức độ phổ cập của bậc học phổ thông của các địa phương thời gian qua

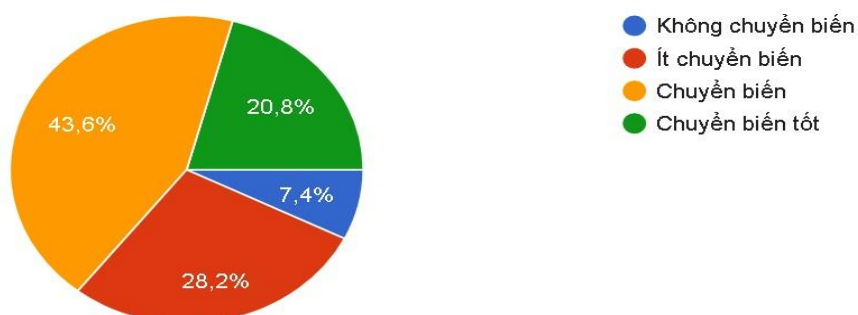
Sao chép

152 câu trả lời



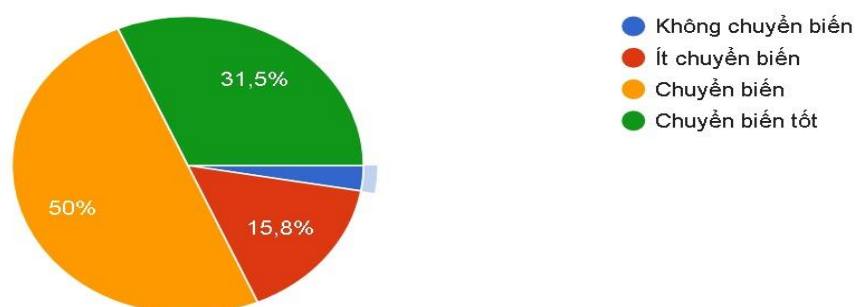
26. Hệ thống y tế các cấp đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh ban đầu và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân

149 câu trả lời



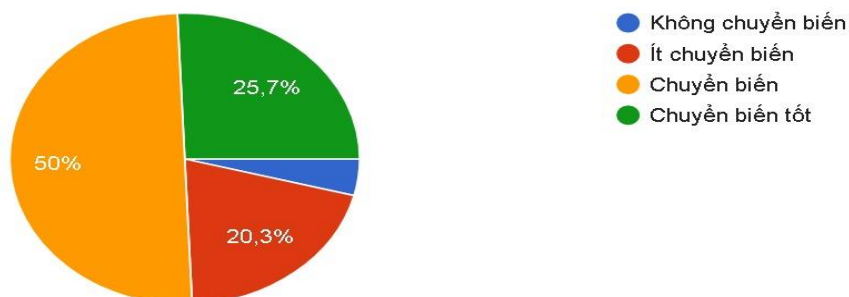
27. Công tác phát hành báo chí, phát thanh – truyền hình, thông tin liên lạc, truyền thông, mạng xã hội, số hóa, ứng dụng trí tuệ nhân tạo

146 câu trả lời



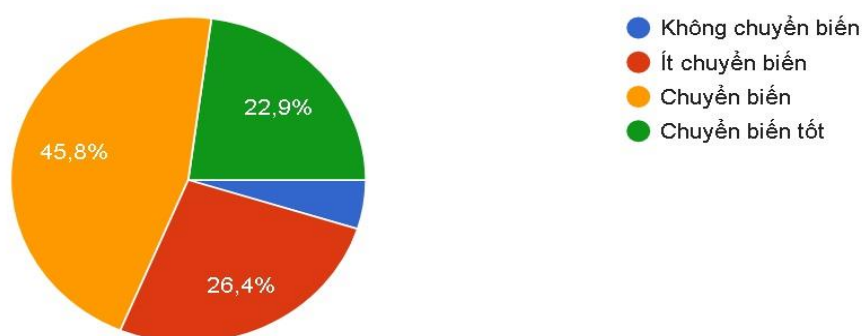
28. Mức độ xã hội hóa hoạt động thể dục-thể thao; phát triển thể thao quần chúng; thể thao thành tích cao; cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động thể thao

148 câu trả lời



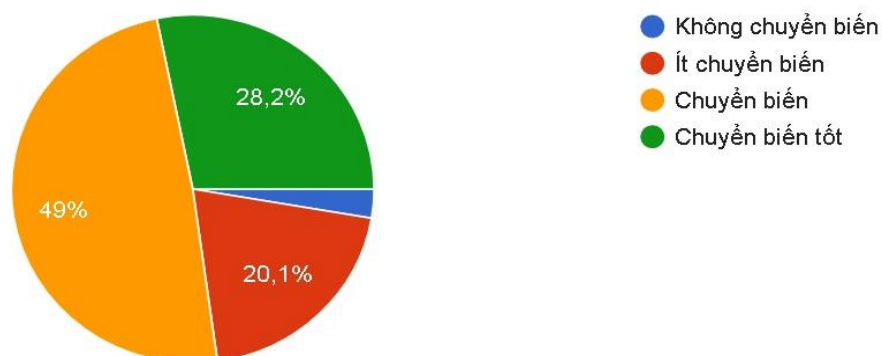
29. Hoạt động văn hóa văn nghệ, lễ hội, tín ngưỡng dân gian, bảo tồn làng nghề truyền thống, di sản văn hóa...

144 câu trả lời



30. Hiệu quả của phong trào xây dựng gia đình văn hóa, cơ quan văn hóa, văn minh đô thị

149 câu trả lời

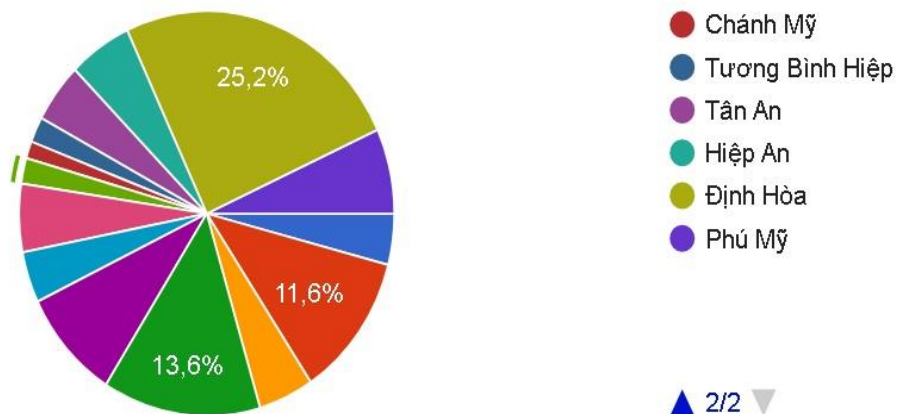


7. Về địa bàn khảo sát

<i>Số thứ tự</i>	<i>Tên phường</i>	<i>Tần số</i>	<i>Tỷ lệ %</i>
1	Phường Phú Cường	7	4.8
2	Phường Hiệp Thành	20	13.6
3	Phường Định Hòa	37	25.2
4	Phường Phú Hòa	17	11.6
5	Phường Hòa Phú	8	5.4
6	Phường Tương Bình Hiệp	3	2
7	Phường Phú Mỹ	10	6.8
8	Phường Phú Thọ	6	4.1
9	Phường Hiệp An	8	5.4
10	Phường Tân An	7	4.8
11	Phường Phú Tân	3	2
12	Chánh Mỹ	2	1.4
Tổng số n=150			100%

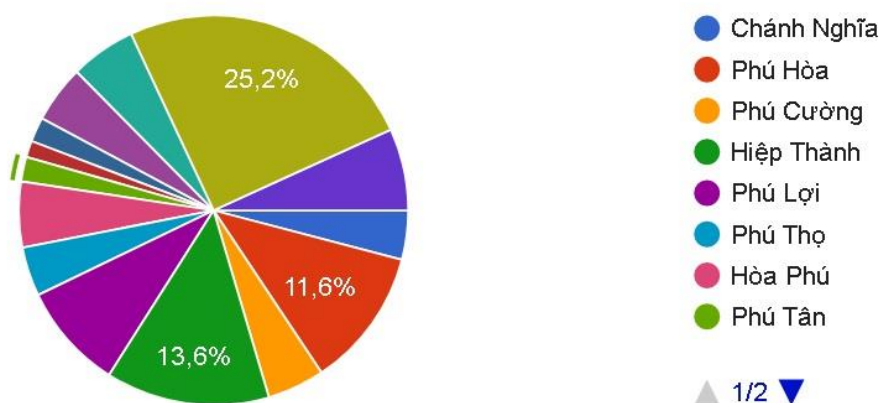
Cư trú tại phường

147 câu trả lời



Cư trú tại phường

147 câu trả lời

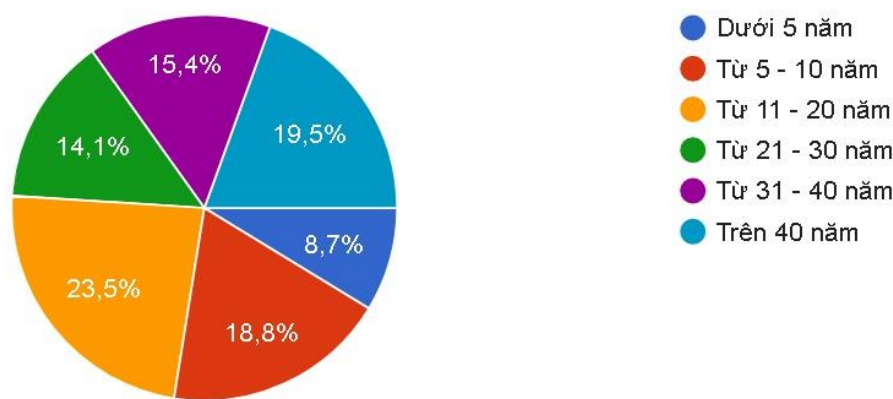


1. Thời gian cư trú tại địa bàn khảo sát

Thời gian cư trú	Tần số	Tỷ lệ %
Trên 40 năm	29	19.5
Trên 31 – 40 năm	23	15.4
Từ 21 đến 30 năm	21	14.1
Từ 11 đến 20 năm	35	23.5
Từ 5 đến 10 năm	28	18.8
Dưới 5 năm	13	8.7
Tổng số (n)	150	100%

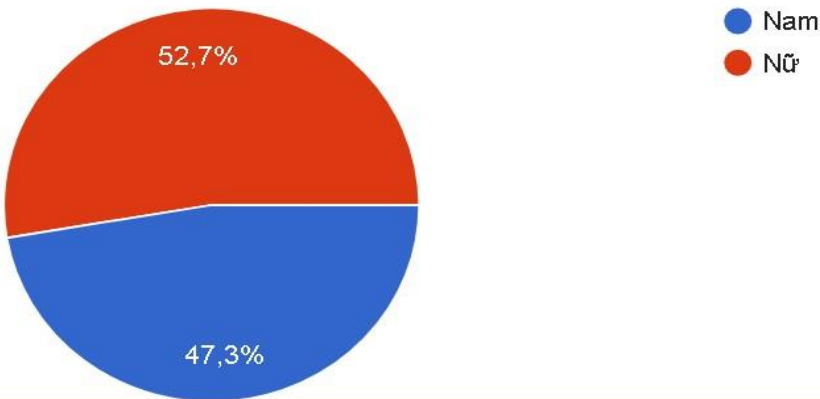
Thời gian sinh sống ở địa bàn

149 câu trả lời



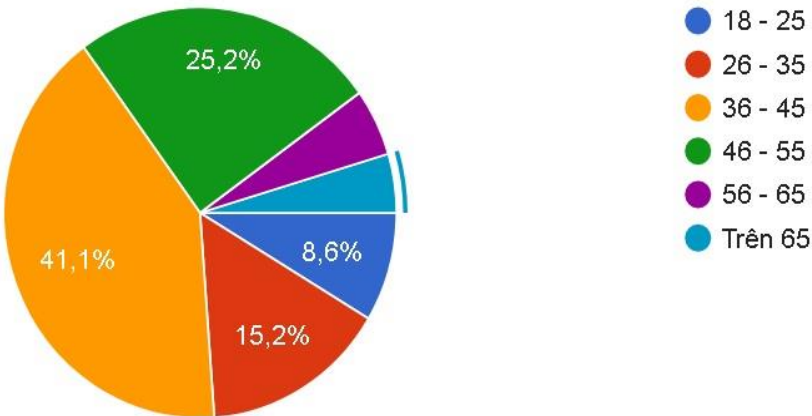
Giới tính

150 câu trả lời



Độ tuổi

151 câu trả lời

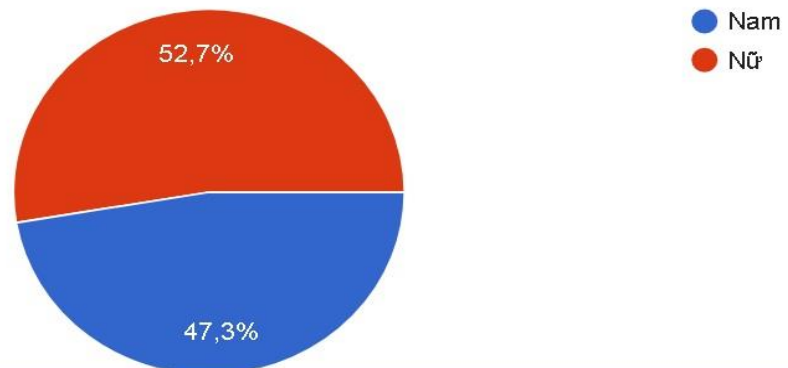


8. Độ tuổi, giới tính, dân tộc, tôn giáo tín ngưỡng

<i>Đặc điểm mẫu (n=150)</i>		<i>Tần số</i>	<i>Tỷ lệ %</i>
1. Độ tuổi	Từ 18 đến 25 tuổi	13	8.6
	Từ 26 đến 35 tuổi	23	15.2
	Từ 36 đến 45 tuổi	62	41.1
	Từ 46 đến 55 tuổi	38	25.2
	Trên 56 đến 65	8	5.3
	Trên 65 tuổi	7	4.6
2. Giới tính	Nam	71	47.3
	Nữ	79	52.7
3. Dân tộc	Kinh	149	99.3
	Hoa	1	0.7
	Khmer	0	0
	Khác	0	0
4. Tôn giáo	Không	110	74.3
	Thờ cúng tổ tiên	20	13.5
	Phật giáo	11	7.4
	Công giáo	6	4.1
	Khác	1	0.7

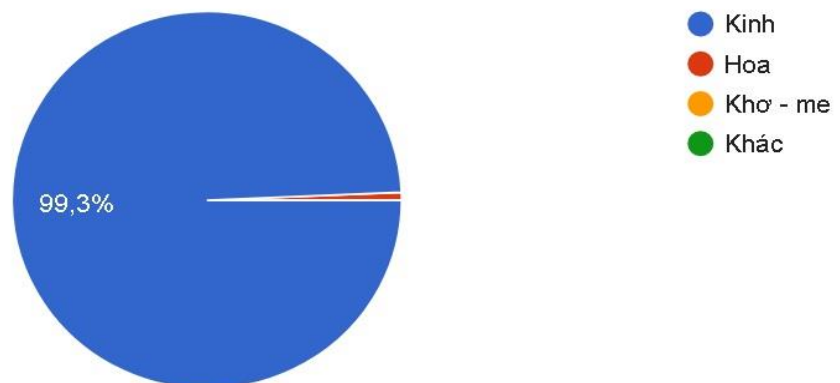
Giới tính

150 câu trả lời



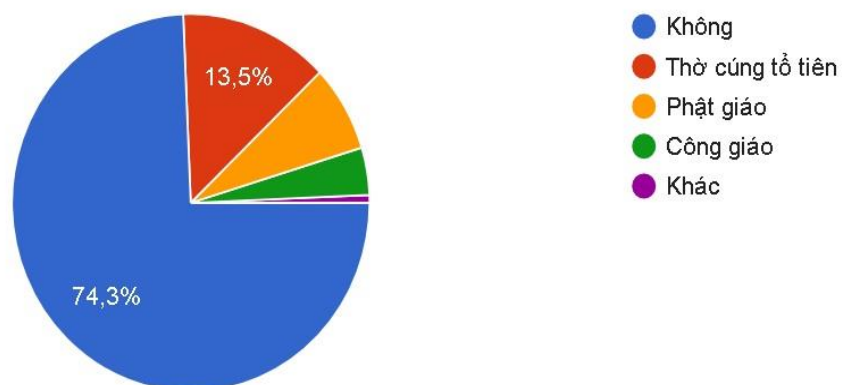
Dân tộc

150 câu trả lời



Tôn giáo

148 câu trả lời

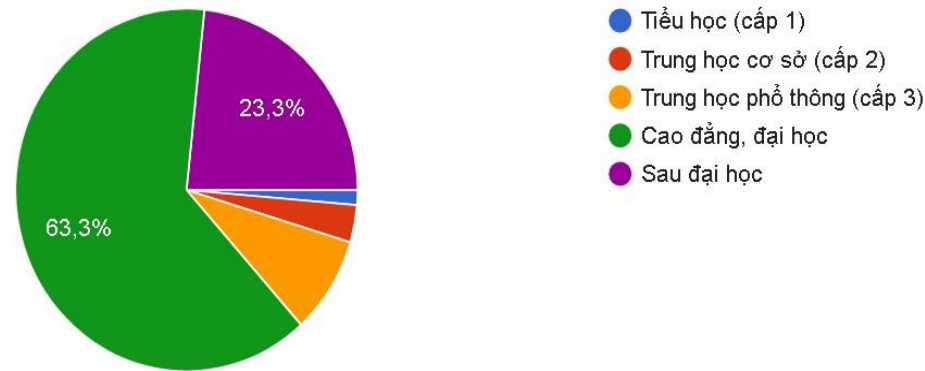


9. Trình độ học vấn

	<i>Tần số</i>	<i>Tỷ lệ</i>
Tiểu học	2	1.3
THCS	5	3.3
THPT	13	8.7
Cao đẳng, đại học	95	63.3
Sau đại học	35	23.3
<i>Tổng số mẫu (n)</i>	150	

Trình độ học vấn

150 câu trả lời



Phụ lục 8

ĐƠN VỊ TIÊU BIỂU ĐÓNG TRÊN ĐỊA BÀN THỦ DẦU MỘT

1. Tổng công ty Becamex

Giai đoạn 1: Năm 1976, Công ty Thương nghiệp Tổng hợp Bến Cát (Becamex), tiền thân của Tổng Công ty Becamex IDC, được thành lập. Thập niên 1980, Becamex hoạt động kinh doanh trên nhiều lĩnh vực như xuất nhập khẩu, phân phối hàng tiêu dùng & điện tử...



Công ty Thương nghiệp Tổng hợp Bến Cát (Becamex)

Nguồn: website tổng công ty Becamex

Đầu thập niên 1990: ra mắt vùng sản xuất, mô hình thí điểm ban đầu cho hoạt động sản xuất cụm công nghiệp quy mô nhỏ (20 – 30ha).

Năm 1996, Becamex và Tập đoàn Sembcorp (Singapore) ký kết xây dựng Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore (VSIP). Becamex bắt đầu các phát triển khu công nghiệp đầu tiên. Cung cấp cơ sở hạ tầng hỗ trợ tích hợp, quy hoạch tổng thể đồng bộ và cơ quan quản lý chuyên biệt.



Becamex và Tập đoàn Sembcorp (Singapore) ký kết xây dựng Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore (VSIP)

Nguồn: website tổng công ty Becamex.

Năm 2000, Khánh thành và đưa vào khai thác, sử dụng tuyến Quốc lộ 13, quốc lộ được áp dụng theo phương thức BOT đầu tiên tại Việt Nam.



Lễ khởi công và mở rộng Quốc lộ 13

Nguồn: website tổng công ty Becamex.

Năm 2002, Becamex chuyển sang thời kỳ phát triển đồng bộ công nghiệp – dịch vụ – đô thị (bắt đầu với Khu công nghiệp Becamex Mỹ Phước), phát triển giao thông kết nối cảng biển – sân bay và các tỉnh lân cận.



Mô hình công nghiệp – dịch vụ – đô thị

Nguồn: website tổng công ty Becamex.

Năm 2004, Becamex khởi công xây dựng Khu liên hợp Công nghiệp – Đô thị và Dịch vụ Bình Dương.



Khu liên hợp Công nghiệp – Đô thị & Dịch vụ Bình Dương

Nguồn: website tổng công ty Becamex.

Năm 2010, Becamex khởi công xây dựng thành phố mới Bình Dương.



Lễ khởi công xây dựng thành phố mới Bình Dương

Nguồn: website tổng công ty Becamex.

Năm 2011, Becamex khởi công xây dựng công trình nhà ở xã hội Định Hòa.



Dự án Nhà ở xã hội tỉnh Bình Dương giai đoạn 2011 – 2015

Nguồn: website tổng công ty Becamex.

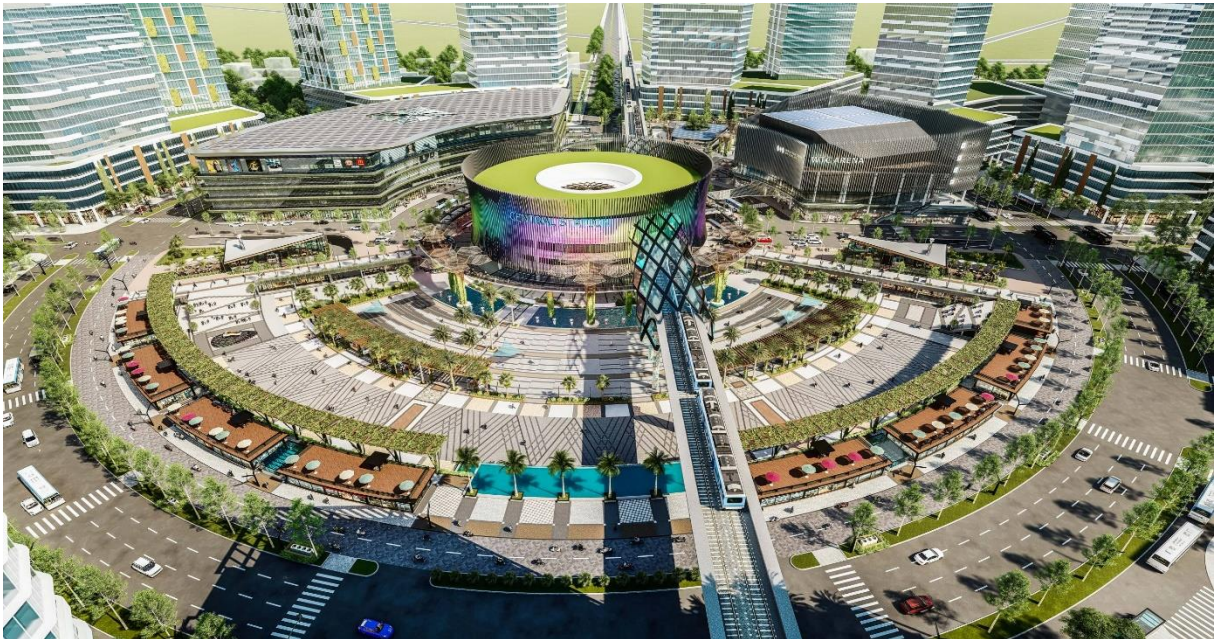
Năm 2015, Becamex khánh thành đường Mỹ Phước – Tân Vạn.



Dự án đường Mỹ Phước – Tân Vạn

Nguồn: website tổng công ty Becamex.

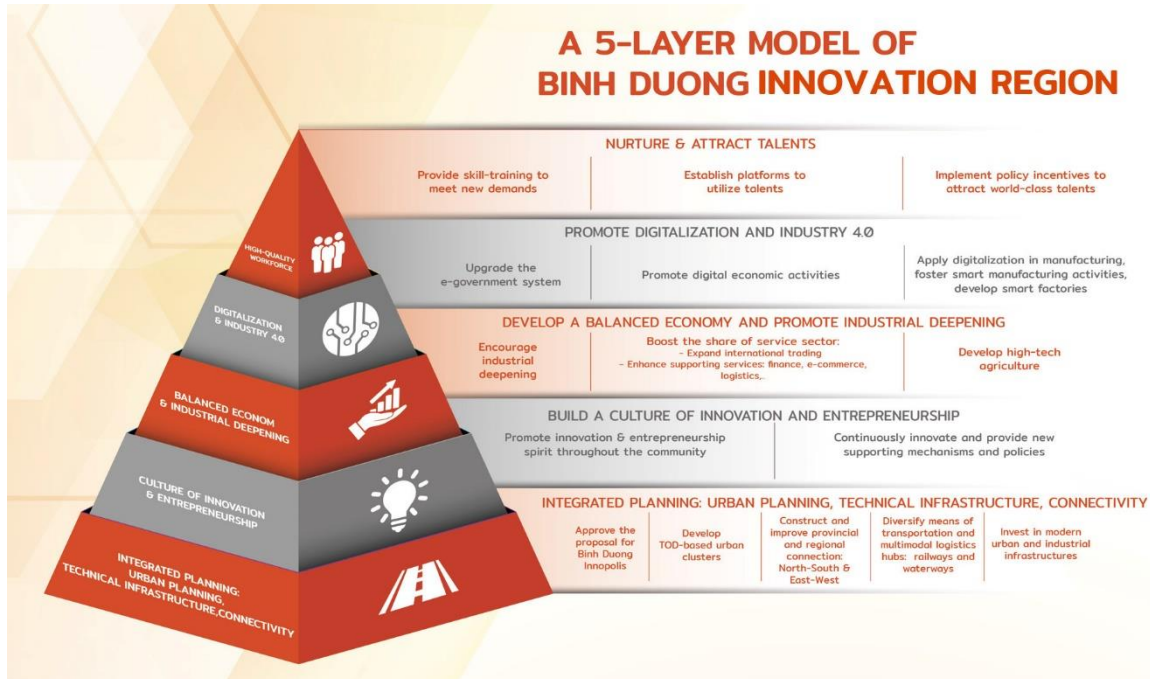
Năm 2018, Becamex công bố Dự án Trung tâm Thương mại Thế giới Thành phố mới Bình Dương – World Trade Center Bình Dương New City (WTC BDNC).



Dự án Trung tâm Thương mại Thế giới Thành phố mới Bình Dương

Nguồn: website tổng công ty Becamex.

Năm 2018, Becamex công bố Dự án Vùng Đổi mới sáng tạo Bình Dương.



Dự án Vùng Đổi mới sáng tạo Bình Dương

Nguồn: website tổng công ty Becamex.

2. Trường THPT chuyên Hùng Vương



Trường Trung học Phổ thông chuyên Hùng Vương

Nguồn: Website Trường THPT chuyên Hùng Vương.

Phụ lục 9

**KIẾN NGHỊ CỦA CỬ TRI THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT SAU KỲ HỌP THỨ SÁU – HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG KHÓA X**

TT	KIẾN NGHỊ CỬ TRI	PHƯỜNG	ĐƠN VỊ TRẢ LỜI	NỘI DUNG TRẢ LỜI
	Cử tri Nguyễn Ngọc Lâm, khu phố Mỹ Hảo 2, phường Chánh Mỹ đề nghị thông tin thời gian thu phí của Trạm thu phí BOT Cầu Phú Cường; Đề nghị duy tu, sửa chữa tuyến đường Huỳnh Văn Cù để đảm bảo việc đi lại của người dân.	Chánh Mỹ	Sở Giao thông vận tải	Theo Hợp đồng số 01 ngày 10/3/2014 về việc điều chỉnh Hợp đồng số 870/2009/HĐ-BOT-UB, thời gian thu phí của dự án Nâng cấp, mở rộng cầu Phú Cường và đường Huỳnh Văn Cù là 29 năm (tính từ năm 2007 và là thời gian tạm tính). Trong đó, thời gian thu phí dự kiến đến năm 2031, thời gian hoàn vốn vào năm 2022 (tạm tính). Thời gian qua, Sở Giao thông vận tải thường xuyên đề nghị các doanh nghiệp BOT trên địa bàn tỉnh duy tu, sửa chữa, sơn lại vạch sơn đường, bổ sung, khắc phục biển báo...trên các tuyến đường do doanh nghiệp quản lý.
	Cử tri Nguyễn Hoàng Hải, khu phố Chánh Lộc 7, phường Chánh Mỹ phản ánh hiện nay đời sống cán bộ công	Chánh Mỹ	Sở Nội vụ	Việc tăng mức lương cơ sở thuộc thẩm quyền của Quốc hội. Đối với thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức và người lao động được thực hiện theo quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan

	chức còn rất khó khăn kiến nghị ngành chức năng nghiên cứu có giải pháp tăng thu nhập.			nhà nước do Thủ trưởng cơ quan quyết định sau khi thống nhất ý kiến với tổ chức công đoàn cơ quan.
	Cử tri Phan Duy Trung, khu phố 7, phường Chánh Nghĩa kiến nghị đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải tại hẻm tổ 375, khu phố 7 vì khu vực này chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải.	Chánh Nghĩa	Sở Xây dựng	Ngày 05/9/2022 Ban quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương có Văn bản số 270/CV-CNNT-B về việc trả lời nội dung như sau: khu vực khu phố 7 phường Chánh Nghĩa thuộc lưu vực đầu tư hệ thống thu gom nước thải giai đoạn I của dự án Cải thiện môi trường nước Nam Bình Dương. Khu vực này nằm trong lưu vực thấp nên chảy ngược không gom về được hệ thống trạm bơm nâng. Ban Quản lý chuyên ngành nước thải đang trình UBND tỉnh lập dự án mới để thực hiện đầu tư hệ thống thu gom các lưu vực chưa được đầu tư.
	Cử tri Đặng Thị Thúy Loan, khu phố 7, phường Định Hòa phản ánh đường Nguyễn Văn Thành thường xuyên bị ngập, nước tràn vào nhà dân.	Định Hòa	Sở Giao thông vận tải	Hiện Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG trình Sở Kế hoạch Đầu tư thẩm định dự án Nâng cấp, mở rộng ĐT.741 tỉnh Bình Dương – phần bổ sung, trong đó có xây dựng hệ thống thoát nước dọc tại những vị trí ngập nước và hệ thống chiếu sáng tại những vị trí chưa có hệ thống chiếu sáng. Sở sẽ báo cáo UBND tỉnh vào cuối năm 2022.
	Cử tri Phạm Thị Dung, khu phố 4, phường Định Hòa phản ánh hiện nay cây	Định Hòa	Sở Xây dựng	Tổng Công ty Becamex IDC trả lời như sau: thực hiện kế hoạch cắt tỉa cây xanh quý 3 năm 2022, Công ty đang thực hiện cắt tỉa, rong cành trên tất cả các tuyến đường trong đó có đại lộ Bình

	xanh trên tuyến Đại lộ Bình Dương; Mỹ Phước - Tân Vạn che khuất tầm nhìn của người tham gia giao thông.			Dương và đường Mỹ Phước Tân Vạn để đảm bảo an toàn và mỹ quan đô thị. Kiến nghị UBND tỉnh chuyển nội dung đến Sở Giao thông và Vận tải để theo dõi và yêu cầu đầu thực hiện trách nhiệm đầu tư theo dự án được duyệt.
	Cử tri Nguyễn Văn Đó, khu phố 5, phường Định Hòa: phản ánh một số hố ga, nắp cống trên Đại Lộ Bình Dương từ UBND P. Định Hòa đến ngã tư Sở Sao hư hỏng.	Định Hòa	Sở Giao thông vận tải	Hiện nay, Công ty đang sửa chữa vỉa hè đoạn từ ngã tư Sở Sao đến ngã ba Suối Giữa, trong đó có sửa chữa, bổ sung hố ga, nắp cống của hệ thống cống thoát nước, mương thoát nước đoạn từ UBND phường Định Hòa đến ngã tư Sở Sao, dự kiến hoàn thành trong tháng 10/2022.
	Cử tri Đinh Doanh Biên, khu phố 6, phường Hiệp Thành phản ánh dây điện, viễn thông trên tuyến đường Âu Cơ làm mất mỹ quan và có sự cố cháy chập điện.	Hiệp Thành	Sở Công thương; Sở Thông tin Truyền thông	Sở Thông tin Truyền thông trả lời: đối với trường hợp cáp viễn thông chằng chịt, mất an toàn tại từng khu vực Trường Chu Văn An, ngày 09/9/2022, Sở phối hợp với các nhà mạng viễn thông thực hiện xong việc làm gọn cáp viễn thông tại khu vực này.
	Cử tri Đinh Doanh Biên, khu phố 6, phường Hiệp Thành phản ánh trên tuyến đường Đại Lộ Bình Dương (khu vực Mũi Tàu)	Hiệp Thành	Công an tỉnh	Trong thời gian qua, Công an tỉnh Bình Dương thường xuyên tổ chức tuần tra, kiểm soát và xử lý vi phạm trên tuyến đường Đại lộ Bình Dương, đặc biệt là đoạn đi qua địa bàn Thủ Dầu Một. Công tác xử lý vi phạm đối với người điều khiển xe mô tô hai

				bánh trên tuyến Đại Lộ Bình Dương đoạn qua khu vực ngã ba Mũi Tàu, phường Hiệp Thành.
0	Cử tri Phạm Văn Minh, khu phố 1, phường Hòa Phú: Yêu cầu Chủ đầu tư Chợ Hòa Lợi (Công ty Becamex) sớm hoàn trả lại số tiền đặt cọc.	Hòa Phú	Sở Công thương	Khách hàng có ký hợp đồng thuê mặt bằng tại chợ Hoà Lợi cũ nếu chứng minh được công ty còn nghĩa vụ tài chính đối với khách hàng vui lòng liên lạc theo sđt: 0899.53.4449 (Phí) để giải quyết. Địa chỉ văn phòng: Trung tâm thể thao Cộng Đồng, Số 1, Huỳnh Thúc Kháng, Khu phố 3, P. Hoà Phú, TDM, Bình Dương.
1	Cử tri Phạm Văn Hiệp, khu phố 1 và cử tri khu phố 3, phường Hòa Phú phản ánh đất tái định cư khu Vsip II mở rộng chưa nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	Hòa Phú	Sở Tài nguyên và Môi trường	Về thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc diện tái định cư thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện. Kiến nghị UBND tỉnh chỉ đạo Chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, lập thủ tục đất đai theo quy định để bàn giao cho UBND cấp huyện giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tái định cư cho người dân.
2	Cử tri Nguyễn Thị Minh, khu phố 3, phường Phú Cường kiến nghị thu gọn các đường dây điện và dây mạng viễn thông tại các hẻm của khu phố 3 phường Phú Cường.	Phú Cường	Sở Công thương; Sở Thông tin Truyền thông	Sở Thông tin Truyền thông trả lời: việc dùng chung cột điện để treo cáp viễn thông khiến mất mỹ quan, an toàn ở một số tuyến đường, khu vực. Dự kiến trong quý 4 năm 2022 sẽ tiếp tục thực hiện hạ ngầm cáp viễn thông tại 16 tuyến đường khu vực chợ TDM và một số tuyến khác trên địa bàn TDM.

3	Cử tri Cao Xuân Đức, khu phố 9, phường Phú Hòa phản ánh Công ty Shijar hoạt động thải khói, bụi gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến người dân xung quanh.	Phú Hòa	Sở Tài nguyên và Môi trường	Qua kiểm tra ghi nhận: kết quả đo đặc khí thải tại thời điểm kiểm tra đạt quy chuẩn cho phép. Công đoạn này phát sinh cột hơi nước gây nhầm lẫn khí thải ô nhiễm. Công ty cũng nhận thấy vấn đề phát sinh mùi hôi tiến hành tìm nguồn than đá chất lượng cao thay thế. Công ty cam kết không để phát sinh bụi thải gây ảnh hưởng đến người dân xung quanh.
4	Cử tri Nguyễn Anh Kim, khu phố 1, phường Phú Hòa chưa đồng tình với nội dung trả lời kiến nghị cử tri của ngành chức năng.	Phú Hòa	Sở Thông tin Truyền thông	Ngày 08/9/2022, tại buổi làm việc, Sở Thông tin Truyền thông ghi nhận lại phản ánh của cử tri: từng có một số vật thể (óc-vít, bu-long,...) rơi từ cột ăng-ten gây mất an toàn cho người dân xung quanh.
5	Cử tri Nguyễn Trung Ninh, khu phố 3, phường Phú Lợi phản ánh hiện các dây mạng cáp quang chằng chịt dễ gây chập cháy, mất mỹ quan đô thị và nguy hiểm.	Phú Lợi	Sở Thông tin Truyền thông	Sở Thông tin Truyền thông trả lời: đối với trường hợp cáp viễn thông chằng chịt, mất an toàn, Sở Thông tin và Truyền thông đề nghị quý cử tri, khi phát hiện sự cố hoặc tình trạng bất cập của mạng cáp viễn thông thì phản ánh về Hệ thống đường dây nóng 1022 để các doanh nghiệp viễn thông kịp thời xử lý, khắc phục.
6	Cử tri Nguyễn Văn Hùng, khu phố 7, phường Phú Thọ phản ánh vỉa hè trên tuyến Đại Lộ Bình Dương	Phú Thọ	Sở Giao thông vận tải	* Ngập nước trên Quốc lộ 13 khu vực suối Cát: thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh về việc giải pháp xử lý thoát nước, thời gian qua, Công ty CP Phát triển Hạ tầng Becamex IJC thường xuyên nạo vét hố ga, tình hình ngập nước trên Quốc lộ 13 khu vực trên được cải

	đoạn từ Ngã tư Địa Chất đến giáp ranh khu vực An Thạnh - Thuận An xuống cấp; miệng hố ga của cống thu gom nước mưa trên Đại lộ Bình Dương Đoạn Suối Cát gây ngập.			thiện. Vía hè Đại lộ Bình Dương đoạn từ ngã tư Địa chất đến giáp ranh khu vực An Thạnh – Thuận An, Sở Giao thông vận tải sẽ đôn đốc Công ty CP Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex IJC khảo sát, khắc phục trước các vị trí vỉa hè nguy hiểm, mất an toàn cho người tham gia giao thông; tiếp tục thường xuyên nạo vét hệ thống thoát nước dọc trên Quốc lộ 13.
7	Cử tri Nguyễn Thị Lan, khu phố 7, phường Tân An phản ánh thông tin giữa BHYT và CCCD không đồng nhất làm phát sinh thêm việc phải chứng thực “Sao y bản chính” CCCD.	Tân An	Sở Y tế	Căn cứ theo quy định, đối với trường hợp điều chỉnh thông tin nhân thân trên thẻ BHYT, nếu người tham gia nộp hồ sơ điều chỉnh trực tiếp cho cơ quan BHXH, thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ sẽ đối chiếu với bản chính CMND/CCCD, trường hợp người tham gia nộp cho tổ chức dịch vụ thu hoặc khi nộp cho cơ quan BHXH mà không có bản chính để đối chiếu thì nộp bản sao được chứng thực theo quy định.
8	Cử tri Trà Ngọc Châu, khu phố 7, phường Tương Bình Hiệp đề nghị bỏ trạm thu phí Suối Giữa; tổ chức thanh tra, kiểm tra đối với trạm thu phí Suối Giữa.	Tương Bình Hiệp	Sở Giao thông vận tải	- Về thời gian thu phí: quốc lộ 13 đoạn từ Km1+248 đến Km28+178 thời gian thu phí 35 năm (từ năm 2002 đến năm 2037). Về việc thanh tra, kiểm tra, kiểm toán đối với trạm thu phí trên Quốc Lộ 13: Sở Giao thông vận tải xin ghi nhận và sẽ phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu báo cáo UBND tỉnh vào cuối năm 2022.